

TRẦN TRÍ DŨI

GIÁO TRÌNH
LỊCH SỬ
TIẾNG VIỆT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

TRẦN TRÍ DŨI

GIÁO TRÌNH
LỊCH SỬ TIẾNG VIỆT

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Sách Đại học – Dạy nghề

– Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm.

525 – 2011/CXB/15 – 693/GD

Mã số: 7X511Y1 – DA

MỤC LỤC

Những chữ viết tắt.....	6
Quy ước trình bày.....	7
Lời nói đầu.....	9
<i>Chương I : VỊ TRÍ CỦA TIẾNG VIỆT TRONG KHU VỰC NGÔN NGỮ – VĂN HOÁ ĐÔNG NAM Á.....</i>	<i>13</i>
1.1. Những nét chính về địa lý ngôn ngữ – văn hoá vùng Đông Nam Á.....	14
1.1.1. <i>Các nước Đông Nam Á và địa lý ngôn ngữ – văn hoá vùng Đông Nam Á.....</i>	<i>15</i>
1.1.2. <i>Về một vài đặc điểm địa lý ngôn ngữ – văn hoá vùng Đông Nam Á.....</i>	<i>20</i>
1.2. Giản yếu về các họ ngôn ngữ ở vùng Đông Nam Á văn hoá.....	29
1.2.1. <i>Giản yếu về các họ ngôn ngữ ở Đông Nam Á văn hoá.....</i>	<i>29</i>
1.2.2. <i>Về họ ngôn ngữ Nam Á ở Đông Nam Á văn hoá.....</i>	<i>39</i>
1.2.3. <i>Nhóm ngôn ngữ Việt – Mường.....</i>	<i>47</i>
<i>Chương II : CHUNG QUANH VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC CỦA TIẾNG VIỆT.....</i>	<i>60</i>
2.1. Về khuynh hướng không xếp tiếng Việt vào họ ngôn ngữ Nam Á....	60
2.1.1. <i>Về ý kiến “tiếng Việt chỉ là nhánh thoái hoá của tiếng Hán”.....</i>	<i>61</i>
2.1.2. <i>Về ý kiến xếp tiếng Việt vào họ Nam Đảo (Mã lai – Đa đảo).....</i>	<i>64</i>
2.1.3. <i>Về ý kiến xếp tiếng Việt vào các ngôn ngữ Thái.....</i>	<i>68</i>
2.2. Cơ sở cho việc xếp tiếng Việt vào họ ngôn ngữ Nam Á.....	78
2.2.1. <i>Những lập luận chính của A.G. Haudricourt.....</i>	<i>78</i>
2.2.2. <i>Những bổ sung cho lập luận của A.G. Haudricourt.....</i>	<i>88</i>
2.2.3. <i>Bài học lý luận từ việc xác định nguồn gốc của tiếng Việt.....</i>	<i>92</i>
<i>Chương III : VỀ CÁC GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ TRONG</i>	

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA TIẾNG VIỆT.....	98
3.1. Cơ sở để phân định các giai đoạn lịch sử tiếng Việt.....	99
3.1.1. <i>Tư liệu ngôn ngữ là cơ sở để phân định các</i> <i>giai đoạn phát triển trong lịch sử tiếng Việt.....</i>	100
3.1.2. <i>Vấn đề tư liệu dùng trong nghiên cứu lịch sử tiếng Việt.....</i>	107
3.2. Các giai đoạn phát triển chính trong lịch sử tiếng Việt.....	126
3.2.1. <i>Giai đoạn phát triển Môn – Khmer (Mon – Khmer).....</i>	127
3.2.2. <i>Giai đoạn tiền Việt – Mường (Proto Việt – Mường).....</i>	130
3.2.3. <i>Giai đoạn Việt – Mường cổ (Archaic Việt – Mường).....</i>	139
3.2.4. <i>Giai đoạn Việt – Mường chung (Việt – Mường common).....</i>	146
3.2.5. <i>Giai đoạn tiếng Việt cổ (Old Vietnamese).....</i>	155
3.2.6. <i>Giai đoạn tiếng Việt trung cổ (Middle Vietnamese).....</i>	164
3.2.7. <i>Giai đoạn tiếng Việt hiện đại (Modern Vietnamese).....</i>	168
Chương IV : MỘT VÀI BIẾN ĐỔI CHÍNH TRONG LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA TIẾNG VIỆT.....	175
4.1. Một vài biến đổi chính về ngữ âm lịch sử tiếng Việt.....	175
4.1.1. <i>Quy luật vô thanh hoá trong ngữ âm lịch sử tiếng Việt.....</i>	175
4.1.2. <i>Quy luật mũi hoá trong ngữ âm lịch sử tiếng Việt.....</i>	186
4.1.3. <i>Tiểu kết cho mục 4.1.....</i>	198
4.2. Từ nguyên, từ vựng và ngữ pháp lịch sử tiếng Việt.....	199
4.2.1. <i>Vấn đề từ nguyên trong lịch sử tiếng Việt.....</i>	199
4.2.2. <i>Vấn đề từ vựng và ngữ pháp lịch sử tiếng Việt.....</i>	206
Chương V : MỘT VÀI VẤN ĐỀ VĂN HOÁ GẮN LIÊN VỚI LỊCH SỬ TIẾNG VIỆT.....	218
5.1. Tìm hiểu sự đa dạng văn hoá trong lịch sử dân tộc Việt Nam qua lịch sử tiếng Việt.....	218
5.1.1. <i>Lịch sử tiếng Việt trong tiến trình lịch sử dân tộc Việt Nam.....</i>	218
5.1.2. <i>Lịch sử tiếng Việt và dấu tích về sự đa dạng văn hoá</i> <i>trong lịch sử dân tộc Việt Nam.....</i>	231

5.2. Văn đề chữ viết của người Việt nhìn từ góc độ lịch sử tiếng Việt...	245
5.2.1. <i>Nói thêm về thời điểm xuất hiện chữ Nôm</i>	246
5.2.2. <i>Chữ Quốc ngữ trong lịch sử tiếng Việt</i>	253

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT TRONG GIÁO TRÌNH

- 1) CHXHCN: Cộng hoà xã hội chủ nghĩa
- 2) CHDCND: Cộng hoà dân chủ nhân dân
- 3) TM: Tiếng Mường
- 4) TV: Tiếng Việt
- 5) VMC: Việt – Mường chung
- 6) TVM: Tiền Việt – Mường
- 7) TĐVBL: Từ điển Việt – Bồ – La
- 8) TVAN: Từ vựng Annam – Latinh
- 9) IPA: Chữ phiên âm quốc tế (International Phonetic Alphabet).
- 10) TP: Tiếng Pháp
- 11) TCN: Trước công nguyên
- 12) VX: Việt – Xô (Tư liệu tiếng Mường).
- 13) HV: Hán – Việt
- 14) TVBTB: Tiếng Việt Bắc Trung Bộ
- 15) BEFEO: Tạp chí của trường Viễn Đông Bác Cổ
- 16) VBTB: Việt Bắc Trung Bộ
- 17) MNVK: Tiếng Mường lấy từ tài liệu Nguyễn Văn Khang
- 18) MVNN: Tiếng Mường lấy từ tài liệu Viện Ngôn ngữ
- 19) MVX: Tiếng Mường lấy từ tài liệu Việt – Xô

QUY ƯỚC TRÌNH BÀY

1. Trong cuốn sách này, có hai cách ghi các ví dụ minh họa. Cách thứ nhất, về cơ bản, là theo cách ghi của *chữ Quốc ngữ*. Cách ghi này tuy có tiện lợi về mặt ấn loát, dễ hiểu cho nhiều độc giả nhưng không thật chính xác về ngữ âm như cách ghi theo phiên âm quốc tế. Cho nên hầu hết các ví dụ ghi theo kiểu này, các con chữ không được để trong ngoặc vuông ([]).

Cách ghi thứ hai là cách ghi theo phiên âm quốc tế IPA. Cách ghi này, về cơ bản, được chúng tôi sử dụng theo phong chữ của “SIL International Publishing Services”. Cách ghi này chỉ được dùng trong một số trường hợp có thể, nhằm cung cấp các ví dụ minh họa chính xác về ngữ âm. Cách ghi theo phiên âm quốc tế IPA, tuy vậy, cũng có những trường hợp không có ký hiệu để thể hiện giá trị ngữ âm cần thiết trong nhóm ngôn ngữ Việt – Mường. Đối với những trường hợp như thế, chúng tôi có thể kết hợp thêm những ký hiệu phụ (ví dụ con chữ thể hiện âm [o] có dấu hai chấm (:)) bên cạnh sẽ thành [o:] để chỉ âm *ô dài*). Khi thêm ký hiệu phụ cho các ký hiệu của IPA, chúng tôi sẽ chú thích rõ từng trường hợp cụ thể.

2. Trong cuốn sách, chúng tôi có sử dụng tư liệu từ nhiều nguồn khác nhau để minh họa. Về đại thể, chúng tôi đều giữ theo cách ghi của tài liệu nguồn để người đọc có điều kiện theo dõi lập luận của những tài liệu ấy hoặc cứ liệu gốc mà họ đã sử dụng. Chẳng hạn, khi lấy những ví dụ từ *tiếng Cuối* trong bài của M. Ferlus, chúng tôi sẽ vẫn dùng con số để ghi thanh điệu của ngôn ngữ này như tác giả đã làm. Trong khi đó, những ví dụ *tiếng Mường* lấy từ từ điển do Nguyễn Văn Khang và đồng sự biên soạn, chúng tôi lại để nguyên cách ghi thanh điệu đã có trong từ điển.

3. Để giảm bớt số lượng con chữ, trong cuốn sách, thỉnh thoảng chúng tôi cũng sử dụng một số chữ viết tắt. Tuy nhiên, những chữ viết tắt này đều ghi sau khi đã có những dạng thức đầy đủ và đặt chúng trong dấu ngoặc đơn. Ví dụ, cách viết tắt TV chỉ được dùng sau khi đã có sự giải thích *tiếng Việt* và đặt trong ngoặc đơn (TV),...

4. Trong cuốn sách này, ngoài việc chúng tôi lập danh sách tài liệu tham khảo ở phần cuối, chúng tôi còn liệt kê những tài liệu đọc thêm ở mỗi một chương viết. Cách làm này là để phân biệt những tài liệu được người

biên soạn sử dụng để biên soạn sách và những tài liệu người đọc cần đọc thêm để hoàn chỉnh kiến thức thu nhận của mình. Do đó, phần tài liệu đọc thêm này được chúng tôi cân nhắc và chỉ liệt kê ở mức độ vừa phải.

5. Là một cuốn sách viết về lịch sử ngôn ngữ, theo thông lệ, chúng tôi sử dụng một số ký hiệu sau đây:

– Dạng thức ngữ âm được tái lập hay dạng *tiền ngôn ngữ* (prototyp) được thể hiện bằng dấu hoa thị bên trái con chữ (ví dụ: *k). Đây là dạng thức ngữ âm được *giả định* nó tồn tại trong lịch sử ngôn ngữ chứ không phải là dạng thức có thực hiện nay.

– Dấu > có nghĩa là *chuyển đổi thành*. Ví dụ: *k > g, có nghĩa là dạng thức tiền ngôn ngữ, phụ âm *k đã chuyển đổi thành phụ âm g hiện nay chẳng hạn.

– Dấu ~ có nghĩa là *hoặc/ hay*, tức là có thể tương ứng như thế này, cũng có thể tương ứng như thế kia. Ví dụ: *k > g ~ k^h, có nghĩa là *k chuyển thành g hoặc k^h tùy theo từng điều kiện.

LỜI NÓI ĐẦU

Trong nhiều năm gần đây nhu cầu hiểu biết về lịch sử tiếng Việt không chỉ là một nhu cầu về học thuật của các nhà ngôn ngữ học, lịch sử dân tộc, lịch sử văn hoá,... mà còn là một nhu cầu của đông đảo bạn đọc khác nhau. Bởi vì, nếu có thể hiểu biết đầy đủ về lịch sử tiếng Việt, người ta sẽ hiểu rõ hơn lịch sử phát triển văn hoá truyền thống của dân tộc. Sở dĩ có thể nói được như vậy là vì ngôn ngữ của bất kỳ một dân tộc nào cũng đồng thời vừa là phương tiện thể hiện nét đặc trưng văn hoá của dân tộc, vừa là thành tố cấu thành nên nền văn hoá đó.

Từ lâu đã có rất nhiều người vẫn đặt cho mình một câu hỏi tại sao tiếng Việt của dân tộc Việt Nam trải qua mấy nghìn năm thử thách (đất nước liên tục bị ngoại xâm thôn tính và chia cắt, dân tộc không ngừng chịu sức ép của chính sách đồng hoá) mà vẫn giữ được sắc thái riêng của nó, đáp ứng được nhu cầu là phương tiện giao tiếp để giữ vững tinh thần và ý chí cho sự phát triển dân tộc. Nói một cách khác, trong sự phát triển của dân tộc để có được như ngày hôm nay, đương nhiên có sự đóng góp quan trọng của ngôn ngữ dân tộc với tư cách là công cụ giao tiếp quan trọng nhất.

Vấn đề là như vậy nhưng cho đến nay lịch sử tiếng Việt vẫn còn chưa được các nhà ngôn ngữ học nước ta quan tâm một cách đúng mức. Lý do thì có nhiều nhưng có lẽ cái chính là vì trong nghiên cứu ngôn ngữ, việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt vừa có cái phức tạp vừa có cái hàn lâm của nó. Cái phức tạp thể hiện ở chỗ tuy là bộ môn nghiên cứu của ngôn ngữ học nhưng vấn đề mà nó quan tâm lại nằm ở chỗ giao thoa giữa ngôn ngữ học, lịch sử dân tộc, lịch sử văn hoá dân tộc và dân tộc học khu vực,... Cho nên, để tiếp cận một vấn đề như vậy, chúng ta phải làm sao vừa đứng trên nguyên tắc của *ngôn ngữ học so sánh – lịch sử* (historical and comparative linguistics, comparative) vừa phải tính đến tất cả các yếu tố ngoài ngôn ngữ có tác động đến lịch sử phát triển của tiếng Việt. Muốn làm được điều này, nhà nghiên cứu lịch sử tiếng Việt phải có trong tay một nguồn tư liệu khá phong phú thuộc nhiều ngành khoa học nhân văn khác nhau: tư liệu thuần ngôn ngữ học, tư liệu lịch sử, tư liệu văn hoá, tư liệu dân tộc học, tư liệu địa lý học,... Vậy là chúng ta có thể nhận thấy sự phức tạp của việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt nằm ở mức nào.

Còn cái hàn lâm của công việc thể hiện ở chỗ, nói đến lịch sử tiếng Việt có thể nói ở mức độ đại cương, nhưng cũng có thể nói ở mức độ chuyên sâu tới mức không phải nhiều người đều đã có đủ cơ sở ban đầu để theo dõi nó. Chẳng hạn, khi nói về *ngữ âm lịch sử* của tiếng Việt, việc xác lập một quy luật ngữ âm của nó từ khởi thủy cho đến hiện nay vừa trừu tượng, vừa phải tôn trọng nghiêm ngặt những quy tắc biến đổi lịch sử mà nếu chưa trang bị đầy đủ về *ngôn ngữ học so sánh – lịch sử* người ta sẽ rất khó theo dõi. Thêm vào đó, để có được tư liệu cho nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, chúng ta không thể có ngay được như khi nghiên cứu ngữ pháp, từ vựng hay ngữ âm tiếng Việt. Để làm được điều này, ngoài việc nghiên cứu những văn bản cổ liên quan đến ngôn ngữ có trong lịch sử, người ta nhất định phải nghiên cứu kỹ phương ngữ tiếng Việt, nghiên cứu ở mức cần thiết những ngôn ngữ hay thổ ngữ có quan hệ họ hàng với tiếng Việt,...

Có lẽ chính sự phức tạp và hàn lâm của công việc, cộng với sự eo hẹp về thời gian đủ để giải thích vì sao vấn đề lịch sử tiếng Việt tuy hấp dẫn và có nhu cầu cao trong xã hội như vậy nhưng có thể nói, cho đến nay, vẫn chưa thực sự lôi cuốn nhiều nhà ngôn ngữ học trong nước tham gia giải quyết nó. Trong khi đó, các học giả nước ngoài ngay từ cuối thế kỷ thứ XIX đã quan tâm thảo luận đến vấn đề này.

Có thể nói đóng góp của các nhà ngôn ngữ học nước ngoài cho tri thức về lịch sử tiếng Việt là rất lớn. Trước hết, đó là H. Maspéro, nhà bác học Pháp đầu thế kỷ XX đã có một chuyên luận nổi tiếng về lĩnh vực này; đó là A.G. Haudricourt, nhà bác học Pháp bậc thầy về nghiên cứu lịch sử tiếng Việt và ngôn ngữ văn hoá vùng Đông Nam Á; đó là M. Ferlus, nhà nghiên cứu Pháp đã có công lặn lội nhiều năm trong nhóm Việt – Mường để giải thích nhiều quy luật phát triển lịch sử của tiếng Việt; đó là nhà bác học Nga S.E. Jakhontov và nhiều người khác như N.K. Xokolovskaja, G. Diffloth, Vương Lực, ... Họ đã có những kết quả nghiên cứu đáng khâm phục, cùng chúng ta từng bước làm sáng tỏ lịch sử phát triển của tiếng Việt.

Ở trong nước, cũng đã có những đóng góp quan trọng của các nhà nghiên cứu như GS. Nguyễn Tài Cẩn, GS. N.V. Stankevich, GS. Vương Lực, GS. Phạm Đức Dương, GS. Hoàng Thị Châu, ... và nhiều nhà nghiên cứu ở miền Nam trước đây. Trong số những nhà nghiên cứu trong nước, GS. Nguyễn Tài Cẩn là người dành nhiều công sức và thu được những kết

quả có giá trị tổng kết nhất. Nhờ những kết quả đã công bố của giáo sư như cách đọc Hán – Việt, lịch sử ngữ âm tiếng Việt, việc phân kỳ lịch sử tiếng Việt..... lịch sử tiếng Việt ngày càng được sáng tỏ. Khi viết cuốn sách này, trong ý thức, chúng tôi gắng tiếp thu, vận dụng cao nhất những thành tựu của các nhà bác học đã nói ở trên cũng như nhiều nhà nghiên cứu khác để giúp bạn đọc hình dung được đầy đủ vấn đề lịch sử tiếng Việt. Nhưng điều đó có đạt được như mong muốn hay không thì không dễ dàng chút nào.

Sở dĩ chúng tôi phải nói rõ cái khó khăn và phức tạp khi nghiên cứu lịch sử tiếng Việt như trên là để độc giả hiểu rằng, việc soạn thảo cuốn *Lịch sử tiếng Việt* là một công việc quá sức của chúng tôi. Biết là quá sức, nhưng chúng tôi vẫn phải làm là nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội hiện nay. Bởi vì trong nhiều năm qua, không chỉ sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ học, sinh viên chuyên ngành Lịch sử, chuyên ngành Văn hoá thiếu sách tham khảo mà cả đông đảo bạn đọc khi muốn có được một thông tin cập nhật về một thành tố văn hoá quan trọng trong quá trình phát triển lịch sử người Việt là ngôn ngữ để phục vụ cho chuyên môn của mình vẫn chưa có đủ sách để tham khảo. Và để lấp sự thiếu hụt đó, nhiều khi người ta đã phải sử dụng những tài liệu chưa đầy đủ và chưa hệ thống viết về lịch sử tiếng Việt.

Chính vì trong một tình hình như vậy, chúng tôi không có tham vọng nói tới tất cả những vấn đề của lịch sử tiếng Việt mà chỉ lựa chọn những vấn đề cơ bản nhất để trình bày trong cuốn sách này. Đồng thời chúng tôi cũng lường trước được rằng, sẽ có rất nhiều những thiếu sót khó bề tránh khỏi. Chúng tôi mong muốn và cảm tạ trước các bạn đọc xa gần sẽ góp ý kiến cho chúng tôi để việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt ngày càng đầy đủ hơn và chính xác hơn.

Bản thảo ban đầu của cuốn sách này dưới dạng tập *Bài giảng* và sau đó là *Giáo trình (sơ thảo)* do chúng tôi biên soạn đã được trình bày nhiều năm cho sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh của nhiều khoa thuộc trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và nay là trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Tập bài giảng và giáo trình ấy đã nhận được sự góp ý thẳng thắn, chi tiết của GS.TS. Phạm Đức Dương, GS.TS. Đinh Văn Đức, GS.TS. Lê Quang Thiêm, GS.TS. Nguyễn Thiện Giáp, GS.TS. Nguyễn Văn Khang, GS.TS. Nguyễn Đức Tồn và PGS. TS. Nguyễn Hồng Côn với trách nhiệm là thành viên của các Hội đồng nghiệm thu tập *Bài*

giảng và Giáo trình. Những đóng góp quý báu nói trên là sự động viên lớn lao đối với chúng tôi, giúp chúng tôi bổ sung để có tập sách này. Khi đọc cuốn *Giáo trình (sơ thảo)*, GS. Phạm Hồng Quý (Trung Quốc) đã có những góp ý và cung cấp thêm tư liệu cho chúng tôi. Nhân đây, xin bày tỏ lòng biết ơn của chúng tôi về sự chia sẻ và giúp đỡ đó.

Thư góp ý xin gửi về: Công ty Cổ phần sách Đại học – Dạy nghề HEVOBCO, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 25 Hàn Thuyên – Hà Nội.

Khởi thảo ngày 5 – 4 – 1999

Hoàn thành tại Hà Nội ngày 5 – 4 – 2011

(Những ngày Giỗ Tổ Hùng Vương năm 2011)

TRẦN TRÍ DŨI

Chương I

VỊ TRÍ CỦA TIẾNG VIỆT TRONG KHU VỰC NGÔN NGỮ – VĂN HOÁ ĐÔNG NAM Á

Trong nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ, khi nói tới lịch sử của một ngôn ngữ cụ thể, thường thường người ta phải định vị nó thuộc vào một họ ngôn ngữ nào đó và trong một vùng địa lý xác định. Điều đó cũng có nghĩa là người ta sẽ đặt vấn đề xem xét lịch sử phát triển của ngôn ngữ ấy trong bối cảnh địa lý – văn hoá của một khu vực cụ thể. Đối với trường hợp tiếng Việt, công việc này về thực chất là xác định xem tiếng Việt có bà con họ hàng, hay nói một cách khác có liên hệ về nguồn gốc với những ngôn ngữ nào ở khu vực Đông Nam Á, một địa bàn hay một vùng địa lý mà Việt Nam là một phần lãnh thổ cấu thành nên nó. Nói một cách khác, trước khi xem xét lịch sử phát triển của tiếng Việt, chúng ta sẽ phải xem xét những vấn đề địa lý – văn hoá của khu vực Đông Nam Á.

Như chúng ta đều biết, việc nghiên cứu nguồn gốc ngôn ngữ và quá trình phát triển của nó là công việc của ngôn ngữ học so sánh – lịch sử. Khuynh hướng nghiên cứu này của khoa học ngôn ngữ ra đời từ cuối thế kỷ XVIII ở châu Âu. Nó rất phát triển ở thế kỷ thứ XIX với việc xác lập họ ngôn ngữ Ấn – Âu và đã thu được những kết quả rất quan trọng cả về mục đích cũng như phương pháp. Những hệ thao tác mà khuynh hướng nghiên cứu này xác lập nên đã cung cấp và giúp cho các nhà ngôn ngữ học nghiên cứu những họ ngôn ngữ ở những vùng khác nhau trên thế giới.

Vào thế kỷ XX, cùng với việc hoàn chỉnh những thành tựu đã thu được trước đây, cùng với việc mở rộng địa bàn ngôn ngữ được nghiên cứu ở những vùng địa lý khác nhau, ngôn ngữ học so sánh – lịch sử vươn tới xác lập họ hàng ngôn ngữ ở những vùng lãnh thổ khác ngoài địa bàn Ấn – Âu trong đó có vùng châu Á và Đông Nam Á. Việc nghiên cứu nguồn gốc và quá trình phát triển lịch sử của tiếng Việt chính là một trường hợp áp dụng phương pháp nghiên cứu của ngôn ngữ học so sánh – lịch sử đối với những ngôn ngữ cụ thể ở vùng Đông Nam Á này. Do đó, việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, nhờ tính đặc thù của nó, sẽ góp phần bổ sung và làm phong phú các thao tác của khuynh hướng nghiên cứu so sánh – lịch sử ngôn ngữ nói chung và ở Việt Nam cũng như vùng Đông Nam Á nói riêng.

Như trên đã nói, với góc nhìn so sánh – lịch sử như vậy, trước khi trình bày những vấn đề cụ thể về nguồn gốc và quá trình phát triển của tiếng Việt, nhất thiết chúng ta phải tìm hiểu những vấn đề địa lý liên quan đến tiếng Việt. Bởi vì, mối liên hệ giữa lịch sử phát triển, tức về mặt thời gian, với môi trường phát triển, tức về mặt không gian, là mối liên hệ có tính bản chất của bất kỳ một sự phát triển nào. Đối với ngôn ngữ học, mối liên hệ này đã được F. Saussure, nhà ngôn ngữ học đặt nền móng cho ngôn ngữ học hiện đại, phân tích khá rõ trong *Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương* khi ông trả lời cho câu hỏi do chính ông nêu ra về nguyên nhân tạo nên sự khác biệt trong lịch sử phát triển của ngôn ngữ: “tính đa dạng địa lý phải được phiên dịch ra thành tính đa dạng trong thời gian” [F. de Saussure (1973), tr.334]. Như vậy, vấn đề nhận biết rõ môi trường địa lý mà ở đó ngôn ngữ phát triển là một đòi hỏi có tính lý luận trong nghiên cứu so sánh – lịch sử. Ở mặt cụ thể, khi nhận biết rõ môi trường địa lý mà ở đó tiếng Việt phát triển, chúng ta sẽ có thêm điều kiện để phân biệt những nguyên nhân bên ngoài ngôn ngữ nhưng rất quan trọng tác động đến sự phát triển của ngôn ngữ, qua đó có thêm điều kiện để nhận biết những mối quan hệ khác nhau liên quan đến quá trình phát triển của bản thân nó.

1.1. NHỮNG NÉT CHÍNH VỀ ĐỊA LÝ NGÔN NGỮ – VĂN HOÁ VÙNG ĐÔNG NAM Á

Việt Nam là một quốc gia thuộc vùng địa lý Đông Nam Á. Trong quốc gia đa dân tộc và vì thế đa ngôn ngữ này, tiếng Việt là một ngôn ngữ của cư dân vừa có số người nói đông đảo, vừa là cư dân chủ thể ở Việt Nam nên nó là một trong số những ngôn ngữ quan trọng nhất ở trong vùng Đông Nam Á. Cho nên, để nghiên cứu thật đầy đủ lịch sử của ngôn ngữ này, trước hết chúng ta phải đặt và xem xét nó trong bối cảnh địa lý – ngôn ngữ vùng Đông Nam Á, là môi trường địa lý tự nhiên đa dạng và phong phú. Khi nói rằng, đây là vùng địa lý đa dạng và phong phú vì ở đó tiếng Việt chỉ là một trong những cá thể tồn tại và phát triển trong suốt chiều dài lịch sử của mình bên cạnh rất nhiều những ngôn ngữ khác.

Nói đến vùng địa lý Đông Nam Á phục vụ cho nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ, chúng ta sẽ phải quan tâm đến một nội dung, mà theo nhận thức của chúng tôi, liên quan đến không chỉ lịch sử ngôn ngữ mà cả lịch sử văn hoá. Theo đó, vùng địa lý Đông Nam Á hoàn toàn không bó hẹp

trong khuôn khổ địa lý hành chính hiện tại mà phải mở rộng trong một không gian văn hoá có từ cổ xưa cho đến hiện nay. Trong không gian văn hoá ấy, chắc chắn đã có những vay mượn và tiếp xúc lẫn nhau tác động đến quá trình phát triển của ngôn ngữ.

1.1.1. Các nước Đông Nam Á và địa lý ngôn ngữ – văn hoá vùng Đông Nam Á

1.1.1.1. Việt Nam và các nước Đông Nam Á

Vào thời điểm hiện nay (năm 2011) ở địa bàn đang được quan tâm, về mặt địa lý hành chính, chúng ta có thể nói đến một Đông Nam Á với mười một quốc gia khác nhau. Mỗi quốc gia trong vùng, không phân biệt thể chế chính trị, là một chủ thể hành chính nên có thể thấy việc liệt kê các nước trong khu vực là cách nhìn nhận địa lý Đông Nam Á theo cách nhìn thuần túy hành chính. Do đó, chúng ta cũng có thể nói đây là vùng Đông Nam Á hành chính. Phạm vi địa lý của vùng Đông Nam Á này, như vậy, là căn cứ vào ranh giới hành chính quốc gia của mười một nước Đông Nam Á.

Theo đó, chúng ta có thể kể tên các quốc gia Đông Nam Á như sau:

a) Những quốc gia trong *phần đất liền* (hay còn được gọi là Đông Nam Á lục địa). Ở về phía cực Tây Đông Nam Á lục địa là quốc gia Mianma (hay trước đây có tên là Miến Điện). Từ Mianma, chuyển sang phía Đông là Vương quốc Thái Lan. Tiếp theo là nước CHDCND Lào ở về phía Bắc và Vương quốc Campuchia ở về phía Nam. Ở phần phía Đông của lục địa Đông Nam Á là nước CHXHCN Việt Nam. Phần lãnh thổ phía Tây của Vương quốc Malayxia (Mã Lai), tức là bán đảo Malayxia, cũng là phần lãnh thổ nằm trong lục địa Đông Nam Á và là phần cực Nam của lục địa này.

Như vậy, nhìn ở phần đất liền, ranh giới phía Tây của vùng Đông Nam Á hành chính là đường biên giới giữa Ấn Độ, Bănglăđét, vịnh Bengal và Mianma; trong khi đó, ranh giới phía Bắc của khu vực này là biên giới giữa Trung Quốc với các nước Mianma, Thái Lan, Lào và Việt Nam; còn lại, hai phía Đông và Nam là ven biển Đông của Việt Nam và biển Ấn Độ Dương của Malayxia. Ở phạm vi địa lý này, chúng ta dễ dàng nhận thấy vùng Đông Nam Á đất liền gắn liền với những phần lãnh thổ khác bên cạnh là Ấn Độ và Trung Hoa. Đây là những vùng lãnh thổ được

các nhà nghiên cứu nhân văn cho rằng, vốn có nền văn hoá cổ xưa rất phát triển. Trong thực tế hai nền văn hoá cổ xưa láng giềng không chỉ giới hạn ở riêng khu vực Đông Nam Á mà có ảnh hưởng to lớn cả trên thế giới. Trong tình hình đó, nền văn hoá Trung Hoa và nền văn hoá Ấn Độ, như mọi người đều biết, từ xưa đã có những ảnh hưởng quan trọng và sâu sắc đến sự hình thành đặc trưng văn hoá trên lãnh thổ Việt Nam. Trong những ảnh hưởng quan trọng đó, có sự ảnh hưởng đến việc phát triển của tiếng Việt.

· b) Những quốc gia thuộc *phần hải đảo*. Ngoài phần lục địa ra, Đông Nam Á còn có một phần quan trọng nằm ở biển Thái Bình Dương và biển Ấn Độ Dương. Phần lãnh thổ này thường được gọi là phần Đông Nam Á hải đảo. Phần hải đảo của vùng Đông Nam Á là một vùng địa lý nằm giữa biển Thái Bình Dương và biển Ấn Độ Dương. Phía Bắc là nước Cộng hoà Philippin (có tên gọi khác là Phi Luật Tân); tiếp theo là hai quốc gia có diện tích không lớn Brunây và Singapor; sau đó là phần lãnh thổ phía Đông (phần hải đảo) của Vương quốc Malayxia trên đảo Broneo. Ở phần phía Nam lãnh thổ phía Đông Vương quốc Malayxia là nước Cộng hoà Indônêxia với nhiều đảo lớn nhỏ khác nhau. Phần phía cực Đông nước Cộng hoà Indônêxia là nước Cộng hoà Đông Timo vừa mới thành lập.

Như vậy, nhìn về không gian địa lý, phía Tây của các quốc gia Đông Nam Á hải đảo là phần Đông Nam Á lục địa; ba mặt còn lại giáp với hai đại dương là biển Thái Bình Dương và biển Ấn Độ Dương. Do vị trí địa lý như trên, phần Đông Nam Á hải đảo, thoạt nhìn có vẻ tách biệt với phần Đông Nam Á lục địa. Tuy nhiên, về thực chất sự ngăn cản của biển không những không tách biệt mà còn tạo thành một vùng lãnh thổ tương đối thống nhất. Như sau này chúng ta sẽ thấy, sự thống nhất ấy thể hiện ở nhiều phương diện khác nhau, trong đó có mặt ngôn ngữ của các dân tộc khác nhau trong toàn vùng Đông Nam Á. Chính vì vậy, cũng có thể nói về mặt địa lý hành chính, Đông Nam Á là một vùng lãnh thổ tương đối thống nhất.

Về mặt chính trị, hiện nay các quốc gia Đông Nam Á đang tập hợp và đoàn kết trong một khối hướng tới sự thống nhất về kinh tế, gọi là khu vực ASEAN. Sự tập hợp này, trong một chừng mực nào đó, là sự phản ánh một số nét tương đồng về mặt văn hoá truyền thống giữa các quốc gia trong khu vực. Trong thực tế, ở khía cạnh ngôn ngữ, khu vực Đông Nam Á đã có những tương đồng, những mối liên hệ, những mối liên quan với

nhau khá chặt chẽ từ xa xưa. Và trong một mức độ nhất định chính ngôn ngữ đã góp phần làm cho sự tương đồng về mặt văn hoá giữa các quốc gia trong khu vực càng thêm bền chặt không chỉ trong quá khứ trước đây, mà trong cả hiện tại và tương lai.

Trong nghiên cứu xã hội nhân văn vùng Đông Nam Á, khi nói tới địa lý hành chính, cũng có nghĩa là chúng ta chỉ nói đến *trạng thái địa lý hiện nay*. Nhưng đối tượng mà chúng ta quan tâm là lịch sử tiếng Việt. Vì thế, nếu chúng ta chỉ khuôn sự phát triển của nó trong trạng thái địa lý hiện nay thì sẽ khó thấy hết những sự tiếp xúc trong quá khứ. Chính vì vậy, chúng tôi cho rằng chúng ta cần nói đến một *trạng thái địa lý của lịch sử*. Và tạm thời chúng tôi gọi vùng địa lý ấy là vùng *địa lý Đông Nam Á văn hoá*.

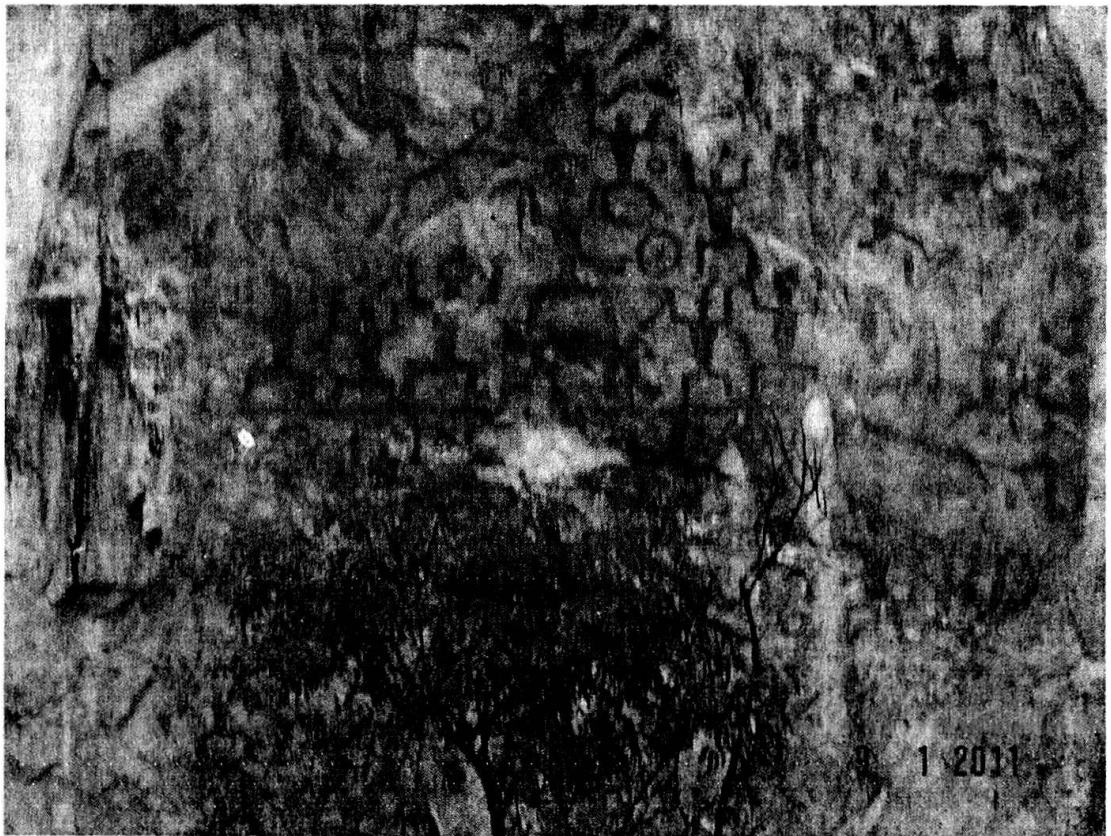
1.1.1.2. Vùng địa lý Đông Nam Á lịch sử hay Đông Nam Á văn hoá

Như đã trình bày lý do ở trên, trong tình hình nghiên cứu hiện nay, nhất là đối với công việc tìm hiểu lịch sử ngôn ngữ, chúng ta phải nói tới một vùng Đông Nam Á khác. Vùng Đông Nam Á mà chúng ta sẽ nói tới ở đây là một khu vực lãnh thổ địa lý không thể chỉ thuần túy bó hẹp gồm mười một nước Đông Nam Á như đã trình bày ở trên. Nó còn phải bao gồm cả phần lãnh thổ phía Nam Trung Quốc và phía Đông Ấn Độ.

Ở phần lãnh thổ Trung Quốc, tức là vùng phía Bắc của Đông Nam Á, ranh giới tự nhiên gần như trùng khít với sông Trường Giang (hay còn có tên gọi khác là sông Dương Tử). Còn phần phía Đông Ấn Độ hiện nay (gồm cả phần đất Bănglăđét và những bang thuộc vùng Đông sông Hằng của Ấn Độ) là vùng phía Tây của Đông Nam Á. Như vậy, ranh giới tự nhiên của phần lãnh thổ Đông Nam Á văn hoá này với những vùng lân cận cũng là những con sông lớn của Ấn Độ (sông Hằng) và Trung Quốc (Trường Giang). Và chúng ta biết đây là những con sông có vị trí văn hoá rất quan trọng trong vùng lãnh thổ.

Qua ranh giới tự nhiên vừa trình bày ở trên, có thể nói, địa lý Đông Nam Á lịch sử mà chúng ta đang quan tâm là một phần lãnh thổ châu Á rộng lớn hơn nhiều so với vùng địa lý Đông Nam Á hiện nay. Nói một cách khác, đây chính là vùng Đông Nam Á mở rộng và là vùng lãnh thổ của các khoa học nhân văn trong đó có ngành ngôn ngữ học. Không gian văn hoá Đông Nam Á này đã được nhiều nhà nghiên cứu văn hoá khác nhau nói đến. Chẳng hạn, ở Việt Nam, khi Hà Văn Tấn nhìn nhận vùng lãnh thổ Đông Nam Á ở khía cạnh khảo cổ học, ông viết: “Trong thời tiền

sử và sơ sử, vùng đất từ phía Nam sông Dương Tử nên coi là thuộc khu vực văn hoá Đông Nam Á thì đúng hơn là thuộc Đông Á” [Hà Văn Tấn (1981), tr.186]. Hay như Đào Duy Anh khi viết về địa lý lịch sử Việt Nam đã cho biết rằng: “sách *Độc sử phương dư kỳ yếu* của Cố Tô Vũ xuất bản năm 1667, từ quyển 106 đến quyển 112 nói về tỉnh Quảng Tây có mục phụ lục chép nhiều tài liệu địa lý học về nước ta” [Đào Duy Anh (1997), tr.15]. Với cách nhìn nhận vùng Đông Nam Á văn hoá không bị bó hẹp như thế, có thể nói vùng Đông Nam Á mà chúng ta quan tâm có địa lý đất liền tương đối rộng, nằm giữa hai tiểu lục địa Ấn Độ và Trung Hoa. Ở đó, trong quá trình phát triển của mình, tiếng Việt đã có những tiếp xúc vay mượn với nhiều ngôn ngữ khác nhau của những cộng đồng cư dân khác nhau trong khu vực.



Hình 1.1: Ảnh Bức hoạ Hoa Sơn trên vách đá (huyện Ninh Minh, Sùng Tả, Quảng Tây)

Không chỉ những nhà nghiên cứu nhân văn Việt Nam cho rằng vùng Đông Nam Á văn hoá, nói như cách nói của Hà Văn Tấn, bao gồm cả “vùng đất từ phía Nam sông Dương Tử” mà còn có cả những người nghiên cứu nước ngoài, gián tiếp hay trực tiếp, đã quan niệm như vậy. Chẳng hạn, khi mô tả về “bức hoạ Hoa Sơn” được giới nghiên cứu văn

hoá Trung Quốc xác định là có cách chúng ta ngày nay khoảng 2400 – 2600 năm. hai học giả Hoàng Nhữ Huấn và Hoàng Hỷ đã cho rằng, những hình vẽ trong bức “nhai bích hoạ” này hình như không chỉ mô tả những bước nhảy của “cư dân Lạc Việt (雒越)” mà còn thể hiện “phong tục hôn nhân cổ đại của người Lạc Việt” [Hoàng Nhữ Huấn (2005)]. Đây là một bức hoạ cổ xưa được cho là có từ thời Tần Hán, vẽ trên vách đá thuộc dãy núi chạy dọc sông Minh Giang, đoạn ở huyện Ninh Minh tỉnh Quảng Tây. Với cách mô tả giả định của hai học giả nói trên, người ta có quyền nghĩ rằng, chủ nhân bước nhảy trong bức hoạ Hoa Sơn gắn liền với cư dân Lạc Việt. Mà nói đến cư dân Lạc Việt, người ta không thể không nói đến vùng Đông Nam Á văn hoá. Điều đó cũng có nghĩa bức hoạ Hoa Sơn ở Trung Quốc còn lưu lại cho đến ngày nay cho chúng ta biết rằng nơi đây cổ xưa là một vùng văn hoá gắn liền với vùng Đông Nam Á hiện nay.

Một người nước ngoài khác, nhà nghiên cứu người Pháp M. Ferlus khi bàn về tên gọi “Việt” từ góc độ từ nguyên học lịch sử cũng đã cho chúng ta biết một tình hình tương tự. Trong bài viết của mình, ông đã viết rằng: “Thuật ngữ *yuè* (越) được nhắc đến lần đầu tiên trong bộ Sử Ký (Shiji 史記) của Tư Mã Thiên (Simā Qian 司馬遷, 145 – 86 TCN) trong tập hợp Bách Việt (Bǎiyuè 百越, có nghĩa là *trăm họ/trăm nước*). Đây là cách gọi của người Trung Quốc dùng để chỉ những cư dân phía Nam sông Dương Tử (Yángzi 揚子). Thuật ngữ Việt (*yuè* 越) cũng thấy được ghi trong Hán Thư (Hànshú 漢書) là cuốn sách ghi lại lịch sử thời tiền Hán (206 TCN – 25), ví dụ Lạc Việt (*Luòyuè* 雒越) là *người Việt có vật tổ là chim,...*” [M. Ferlus (2008), tr.1]. Với cách viết này rõ ràng đối với ông, vùng văn hoá Việt trong đó có Lạc Việt mà sử sách Trung Quốc cổ xưa đã viết bao gồm cả phần Nam Trung Quốc, tức “phía Nam sông Dương Tử”.

Như vậy, xin nhấn mạnh đến việc phân biệt giữa vùng Đông Nam Á hành chính đã được trình bày ở phần trên với vùng địa lý mà chúng tôi gọi đây là vùng Đông Nam Á lịch sử, hay vùng Đông Nam Á văn hoá hay với nghĩa rộng hơn nữa là vùng Đông Nam Á nhân văn. Sự phân biệt này là cần thiết cho nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ. Vì vùng Đông Nam Á văn hoá mới chính là vùng địa lý mà trong đó những vấn đề biến đổi ngôn ngữ đã xảy ra và là địa bàn mà ở đó các ngôn ngữ thuộc nhánh Môn – Khmer bao gồm nhóm Việt – Mường, nhóm ngôn ngữ trong đó có tiếng Việt và

các ngôn ngữ Việt – Mường khác, phát triển từ cổ xưa cho đến ngày nay. Người ta có thể nói tới điều đó là vì các nhà nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ ở khu vực dường như đều nhất trí ghi nhận rằng, nhánh ngôn ngữ Môn – Khmer, nhánh ngôn ngữ cội nguồn của tiếng Việt, phân bố hầu như rộng khắp ở vùng lãnh thổ này. Bởi thế, nếu chúng ta chỉ xem xét lịch sử tiếng Việt ở phần lãnh thổ Việt Nam thì sẽ chưa hoặc khó có thể có một cách nhìn đầy đủ và toàn diện về vấn đề đang được quan tâm.

Như vậy, khi nói tới vùng Đông Nam Á văn hoá, chúng ta sẽ nói tới một vùng địa lý rộng lớn hơn rất nhiều so với vùng Đông Nam Á hành chính. Tuy nhiên, khi mở rộng như thế cũng có sự khác biệt giữa phần Đông Nam Á lục địa và phần Đông Nam Á hải đảo. Ở phần Đông Nam Á hải đảo, gần như ranh giới của vùng văn hoá và vùng hành chính là như nhau. Trong khi đó, ở phần lục địa, ranh giới phía Tây cũng như phần phía Bắc của vùng Đông Nam Á văn hoá mở rộng hơn rất nhiều.

Điều này cũng là một dấu hiệu nữa cho phép chúng ta đoán trước rằng, trong quá trình lịch sử, phần Đông Nam Á lục địa đã có hay đã chịu những biến đổi quá nhiều và đồng thời những biến đổi đó ít nhiều cũng đã có những tác động khá quan trọng đến sự phát triển của ngôn ngữ. Vậy là, nếu như chưa ý thức rõ sự khác biệt về địa lý giữa lịch sử và hiện tại này, rất có thể chúng ta sẽ có những lẫn lộn nhất định về một hiện tượng nào đó của lịch sử ngôn ngữ. Chẳng hạn, có lẽ cũng vì lý do này mà thi thoảng chúng ta vẫn thấy có một vài tài liệu khi viết đến một vài vấn đề liên quan đến lịch sử tiếng Việt hay văn hoá Việt Nam, nếu thấy sách xưa ghi là của “Việt” đã nghĩ ngay rằng đó là của “Việt Nam” mà chưa có sự giải thích cụ thể hoặc khảo cứu cặn kẽ để chứng minh một cách thuyết phục cái “Việt” xưa ấy quả đúng là thuộc vào văn hoá Việt Nam hiện nay.

1.1.2. Về một vài đặc điểm địa lý ngôn ngữ – văn hoá vùng Đông Nam Á

Như đã trình bày ở trên, những vấn đề lịch sử ngôn ngữ mà chúng ta quan tâm trong cuốn sách này đã xảy ra trong vùng Đông Nam Á văn hoá và đó là một vùng lãnh thổ rất rộng lớn hơn vùng lãnh thổ Đông Nam Á hành chính. Sự biến đổi của lịch sử ngôn ngữ, đương nhiên, sẽ không thể không chịu tác động hay ảnh hưởng của những điều kiện địa lý vùng lãnh thổ. Vì thế, chúng tôi nghĩ rằng, việc nhận biết rõ một vài đặc điểm địa lý cũng như lịch sử quan trọng của vùng này sẽ rất hữu ích cho chúng ta khi giải thích những biến đổi lịch sử của ngôn ngữ từ xa xưa cho tới ngày nay.

Cách nhìn nhận vấn đề như thế của chúng tôi phản ánh một nhận thức về mối tương quan, về mối liên hệ lẫn nhau giữa quá trình biến đổi của ngôn ngữ và những thay đổi về địa lý – xã hội mà trong đó ngôn ngữ như là một phương tiện giao tiếp của xã hội và nằm trong vùng địa lý cụ thể đó. Cách nhận thức ấy lấy đối tượng địa lý làm cơ sở, trong đó nhìn nhận tất cả những tương quan lẫn nhau của ngôn ngữ, văn hoá, lịch sử và địa lý làm nên đặc trưng vùng văn hoá đó.

1.1.2.1. Những đặc điểm chính về địa lý tự nhiên vùng Đông Nam Á văn hoá

Nhìn một cách khái quát nhất địa lý vùng Đông Nam Á văn hoá, chúng ta sẽ thấy đây là một vùng được bao bọc chung quanh chủ yếu bằng sông và biển. Vì thế, nếu hình dung vùng địa lý này nằm trong một hình vuông thì cạnh phía Đông là biển Thái Bình Dương, cạnh phía Nam cũng là biển Ấn Độ Dương; trong khi đó cạnh phía Tây một phần là sông Hằng thuộc lãnh thổ Ấn Độ và phần còn lại của cạnh này cũng là biển Ấn Độ Dương; ở cạnh phía Bắc về cơ bản là con sông Trường Giang thuộc lãnh thổ miền Nam Trung Quốc. Trong một khung cảnh như vậy, người ta có thể nói, đặc điểm địa lý quan trọng nổi bật của vùng Đông Nam Á văn hoá thể hiện ở chỗ nó là một vùng địa lý rộng lớn được nước của những con sông lớn và biển bao bọc chung quanh.

Trong địa bàn tương đương với hình vuông địa lý nói trên, lại còn có rất nhiều những con sông thuộc loại lớn nữa và chúng đều bắt nguồn từ phía Tây Bắc hoặc phía Bắc rồi đổ ra biển theo hướng Nam, Đông Nam hoặc Đông. Những con sông này tạo thành những đồng bằng nổi tiếng về diện tích cũng như độ màu mỡ và sự trù phú. Đó là những đồng bằng Hoa Nam rộng lớn của sông Trường Giang và đồng bằng sông Châu Giang (Trung Quốc), là đồng bằng sông Hồng và sông Mê Công (ở Việt Nam và Campuchia), là đồng bằng sông Chao Phya (Mênam) và sông Me Klong (ở miền Trung Thái Lan), là đồng bằng của hai con sông Irawady và Xaluen ở Mianma. Có thể thấy trong một hoàn cảnh địa lý chung như vậy, cư dân chủ thể từ xa xưa của vùng Đông Nam Á văn hoá lục địa nằm trong một khung cảnh “nước”, chịu sự tác động trực tiếp của một khung cảnh hay môi trường “nước” đó.

Do tính chất sông ngòi nói trên, vùng Đông Nam Á văn hoá lục địa có đặc điểm địa lý xã hội quan trọng nhất là vùng đồng bằng trù phú với cư

dân nông nghiệp lúa nước cư trú. Đây có lẽ là một đặc điểm nổi trội của vùng Đông Nam Á văn hoá lục địa. Đặc điểm này, như dưới đây chúng tôi sẽ sơ bộ phân tích, có ảnh hưởng rất nhiều đến cách thức sinh sống của cư dân và do đó tình trạng ấy sẽ có những tác động nhất định tới sự phát triển các họ ngôn ngữ từ xa xưa cho đến ngày nay.

Hệ quả thứ nhất mà chúng ta có thể nhận thấy từ đặc điểm nổi trội nói trên là cư dân nông nghiệp lúa nước thường canh tác theo những đơn vị cư trú khép kín. Có canh tác theo một đơn vị cư trú khép kín như vậy, họ mới có thể đoàn kết chống chọi với sức mạnh lũ lụt của các con sông để đảm bảo duy trì được đời sống của cộng đồng dân cư. Điều này cũng có nghĩa là các cộng đồng sử dụng ngôn ngữ trong vùng Đông Nam Á lục địa thường bị khuôn vào những “hộp địa lý” cụ thể xác định theo đơn vị cư trú khép kín ấy. Chẳng hạn như ở Việt Nam, đây chính là lý do về mặt tự nhiên – xã hội để chúng ta hiểu vì sao mỗi một làng thường là những điểm cư trú khép kín, có một “tiếng nói riêng” của mình, thường không giống với những làng khác bên cạnh. Ở đây, gần như mỗi một làng là một thổ ngữ, một giọng nói “riêng biệt”. Vì thế, khi có những tác nhân xã hội khiến cho cái hộp địa lý ấy di chuyển từ nơi này sang nơi khác, nó thường di chuyển theo cả một khối trọn vẹn và rõ ràng là phải “bảo thủ” cái ban đầu ấy.

Hệ quả thứ hai của tình trạng địa lý ấy, theo chúng tôi, thể hiện ở chỗ cũng do hoạt động canh tác lúa nước là hoạt động sản xuất chính của cư dân vùng lãnh thổ này nên người ta sẽ phụ thuộc vào thời tiết và nhất thiết phải tổ chức sản xuất theo mùa vụ, sao cho phù hợp với sự chuyển đổi của thời tiết mỗi mùa. Tính mùa vụ của hoạt động sản xuất nông nghiệp này làm cho các cộng đồng sản xuất canh tác trong một vùng đất đai thực hiện theo những chu kỳ nhất định, có tính lặp đi lặp lại. Sau mỗi một chu kỳ, có thể người ta lại có những di chuyển đến những nơi khác nhưng sự di chuyển ấy xảy ra một cách hết sức chậm chạp. Do đó, từng đơn vị khép kín có những thay đổi địa lý khác nhau, đan xen và thậm chí lồng vào nhau tạo nên một bức tranh dân cư không thuần nhất. Rất có thể những hiện tượng ngôn ngữ hoặc giống nhau, hoặc khác nhau mà xét về khoảng cách địa lý nó thường có vẻ không thể hiện tính lôgic của vấn đề chính là do hiện tượng ngoài ngôn ngữ này chi phối.

Như vậy, chính những đặc điểm địa lý tự nhiên của vùng Đông Nam Á văn hoá lục địa gợi ý cho chúng ta biết rằng, sự di chuyển theo chu kỳ và mang tính đan xen của cư dân sử dụng ngôn ngữ là bản chất, có tính "tự nhiên" của vùng lãnh thổ. Đồng thời, cũng chính những đặc điểm địa lý tự nhiên đó cho phép chúng ta suy luận rằng, sự di chuyển ấy phải là sự di chuyển đều đặn, thường xuyên, chậm chạp theo kiểu tằm ăn lên. Vì thế, nó rất dễ khiến cho ngôn ngữ của những "làng" khác nhau đan chéo vào nhau. Về sau, cùng với thời gian kéo dài, sự đan chéo ấy khiến cho ngôn ngữ có sự giống nhau hay khác nhau khá đặc biệt và nó làm cho người nghiên cứu phải mất nhiều công sức mới hy vọng tìm thấy mối dây lịch sử thực sự. Nói một cách khác, điều kiện địa lý tự nhiên của vùng Đông Nam Á văn hoá lục địa như vậy sẽ tạo ra một sự biến đổi ngôn ngữ vừa tuần tự theo lịch sử, vừa không tuần tự, phi lịch sử do hiện tượng phát triển đan xen của cộng đồng dân cư.

Trở sang phần Đông Nam Á hải đảo, chúng ta thấy tình hình như sau. Nếu như trong vùng Đông Nam Á lục địa là những con sông vừa dài, vừa phân bố đều khắp ở trong toàn phần lãnh thổ thì ở vùng Đông Nam Á hải đảo lại được biển bao bọc xung quanh. Đặc điểm tự nhiên này cấp cho toàn vùng Đông Nam Á một lợi thế hết sức quan trọng về giao thông đi lại. Nếu nhìn ở mặt kỹ thuật thuộc thời điểm cổ xưa thì lợi thế này là một ưu đãi đặc biệt của điều kiện tự nhiên đối với con người. Bởi vì chúng ta đều biết, ngày xưa việc di chuyển trong một khoảng cách xa không có gì thuận lợi hơn đường thủy. Do đó, khoảng cách giữa những vùng tương như rất xa nhau sẽ trở nên đơn giản hơn khi có đường thủy thuận lợi. Có lẽ vì điều kiện tự nhiên này, trong cư dân ở vùng Đông Nam Á văn hoá cổ xưa đã có những đợt di dân rất lớn và rất xa so với điểm định cư ban đầu. Điều này dẫn đến một thực tế là vào thời điểm hiện nay, những nhóm cư dân nói những ngôn ngữ được coi là có thể có họ hàng gần nhau lại có khoảng cách địa lý rất xa nhau. Trong tình hình như vậy, những giả thuyết cho rằng, cư dân nói tiếng Melayu ở vùng Đông Nam Á hải đảo vốn có nguồn gốc từ miền đất liền hay vùng ven biển phía Nam Trung Quốc là những giả thuyết rất có cơ sở về mặt vật chất, cho dù khoảng cách địa lý giữa chúng vào thời điểm hiện nay khá xa nhau.

Qua một vài nội dung vừa trình bày ở trên, có thể có cơ sở để nói rằng, những đặc điểm tự nhiên của vùng Đông Nam Á văn hoá như vậy,

vừa thể hiện tính khép kín của những đơn vị cư trú, lại vừa thể hiện khả năng có thể xáo trộn khá lớn của những đơn vị cư trú ấy. Mặt khác, do đồng thời có thể có cả hai khả năng như thế cùng xảy ra trong một vùng địa lý cụ thể nên dẫn đến tính đan xen giữa những cư dân có gốc gác thuộc những vùng khác nhau. Và cũng do đó sẽ có tình trạng ngôn ngữ mà họ sử dụng vốn ban đầu là khác nhau. Điều này, như chúng ta sẽ thấy khi phân tích dưới đây, chắc chắn có ảnh hưởng không ít tới sự phát triển của lịch sử ngôn ngữ trong khu vực.

1.1.2.2. Những đặc điểm chính về địa lý lịch sử và văn hoá – xã hội vùng Đông Nam Á văn hoá

Chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy, ở vùng Đông Nam Á văn hoá, các dân tộc có những nét văn hoá giống nhau có thể sinh sống gần nhau, nhưng cũng có thể phân bố với những khoảng cách khá xa nhau trong toàn khu vực. Chẳng hạn, trải dài khắp vùng phía Nam Trung Quốc, dọc theo vùng ven biển phía Đông Đông Nam Á lục địa và đặc biệt là vùng Đông Nam Á hải đảo, dấu ấn văn hoá của cư dân Nam Đảo đều được các nhà khoa học tìm thấy một cách rải rác, khi đậm khi nhạt khác nhau. Trong một bức tranh như thế, địa lý cư trú của cư dân Nam Đảo là một khoảng không gian quá rộng. Điều này chỉ có thể giải thích là do một quá trình di dân trước đây dẫn tới một sự phân tán rộng rãi về mặt không gian như hiện nay. Trong quá trình di cư ấy, những chỗ họ tạm dừng đã ghi lại dấu ấn cư trú của họ.

Nhưng tình trạng như thế không chỉ là riêng cho cư dân Nam Đảo. Nhiều cộng đồng cư dân thuộc một vài họ ngôn ngữ khác cũng có hiện tượng tương tự. Người ta có thể kể đến, chẳng hạn như, cư dân của họ ngôn ngữ Thái – Kadai, cư dân của họ ngôn ngữ Mông – Dao. Như vậy, nói một cách khác, trong toàn vùng Đông Nam Á văn hoá, hiện tượng di dân trong lịch sử là một đặc điểm phải được chú ý đúng mức. *Tình trạng có nhiều cộng đồng cư dân mang những nét văn hoá giống nhau, tương tự nhau và phân bố ở những khoảng cách khá xa nhau là một đặc điểm khá đặc trưng và điều đó đều có thể giải thích bằng nguyên nhân địa lý, lịch sử. Và đây chính là đặc điểm địa lý, lịch sử và văn hoá – xã hội thứ nhất của vùng Đông Nam Á văn hoá.*

Nét đặc trưng nói trên cũng thấy lặp lại trong bức tranh ngôn ngữ của không chỉ những họ khác nhau mà trong nội bộ của một họ. Tình hình này

sẽ được chúng tôi phân tích tóm tắt ở phần tiếp theo sau đây. Ở đây xin nói ngay rằng, họ ngôn ngữ Nam Á có mặt không chỉ ở miền Đông Ấn Độ, miền Nam Trung Quốc, mà còn trải dài hầu khắp vùng Đông Nam Á lục địa và phần nào còn có mặt ở cả vùng Đông Nam Á hải đảo. Trong một vùng địa lý mênh mông đó, các cá thể ngôn ngữ khác nhau của họ này vừa phân bố đan xen ngay trong nội bộ họ ngôn ngữ, vừa đan xen vào những họ ngôn ngữ khác, tạo thành một cộng đồng ngôn ngữ hết sức đông đúc và phức tạp như kiểu tiếng Việt ở Việt Nam.

Tuy nhiên, người ta cũng lại nhận thấy, có khi các cá thể ngôn ngữ khác nhau của họ lại tạo thành những nhóm khá biệt lập, giống như các ngôn ngữ thuộc nhóm Pear của nhánh Môn – Khmer ở vùng biên giới giữa Thái Lan và Malayxia. Hay như lại có những cá thể ngôn ngữ có số người nói quá ít như một vài ngôn ngữ thuộc nhóm Khmú ở Tây Bắc nước ta. Trong một điều kiện như vậy, cái cá thể ngôn ngữ ấy nhiều khi bị biệt lập tới mức bị các ngôn ngữ bên cạnh “đồng hoá”.

Cho nên xét về không gian cư trú, khó có thể không đồng ý với lời nhận xét cho rằng, bức tranh ngôn ngữ ở Đông Nam Á là sự xáo trộn, chằng khít lên nhau nhiều lần của quá khứ. Không cần phải quan sát hiện tượng này ở đâu xa mà chúng ta có thể thấy nó ngay trong phạm vi phương ngữ của tiếng Việt. Nơi đây, giữa các làng khác nhau ở sát vách nhau là những giọng nói rất khác nhau. Sự khác nhau ấy nhiều khi không đơn thuần chỉ là những khác nhau về ngữ âm, tức là thuần túy giọng nói, mà là những nét khác nhau thuộc cả lĩnh vực từ vựng, thậm chí có cả sự khác nhau ở địa hạt ngữ pháp (chẳng hạn như cách sử dụng các ngữ khí từ ở cuối câu hỏi khác nhau trong một số thổ ngữ thuộc tỉnh Thanh Hoá). Tình hình như vậy khiến cho người ta có cơ hội để nghĩ rằng, rất có thể hai làng láng giềng nhau ấy nói những ngôn ngữ khác nhau chứ không phải cùng một ngôn ngữ. Và đặc điểm “chằng khít lên nhau nhiều lần trong quá khứ” có thể chính là đặc điểm địa lý, lịch sử và văn hoá – xã hội thứ hai của vùng Đông Nam Á văn hoá này.

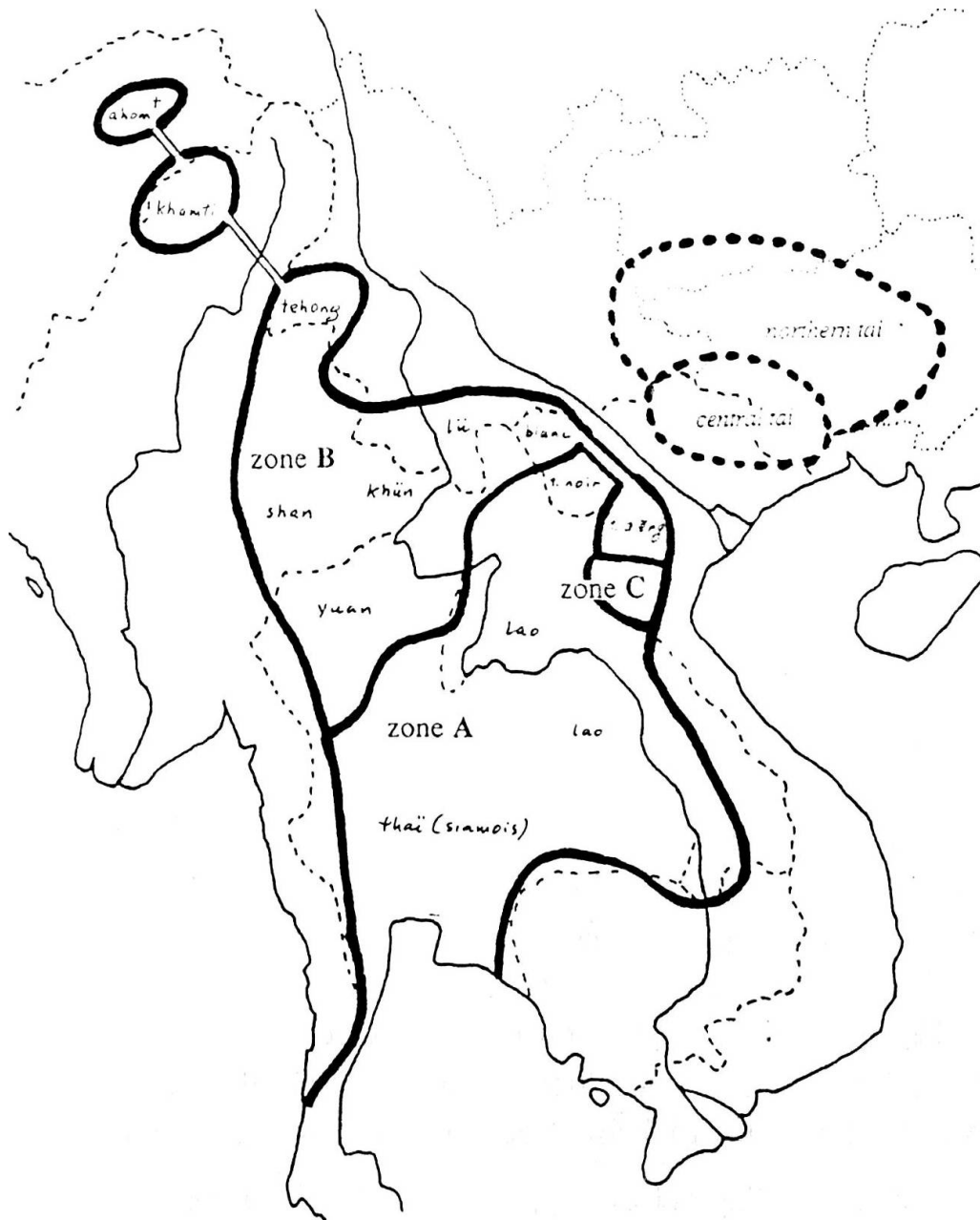
Như chúng ta đã sơ bộ phân tích ở trên, trong khu vực Đông Nam Á văn hoá, có rất nhiều những ngôn ngữ quan trọng thuộc nhiều họ ngôn ngữ khác nhau. Các ngôn ngữ của những họ ngôn ngữ ấy khi thì cư trú trong một địa bàn có tính liên tục, nhưng cũng có khi cư dân cư trú một cách đứt quãng, rời rạc đan xen với nhau. Nếu trạng thái trên được thể hiện

bằng màu sắc, nó sẽ là một bức tranh pha màu rất phức tạp, chồng chéo lên nhau. Vì thế địa bàn Đông Nam Á là một địa bàn có hiện trạng ngôn ngữ học rất đa dạng. Chính tính đa dạng này khiến cho mối quan hệ giữa các ngôn ngữ xảy ra theo nhiều chiều khác nhau, làm cho việc theo dõi lịch sử phát triển của chúng là không hề đơn giản.

Trong một tình hình như vậy, chúng tôi xin nhắc lại một lần nữa rằng người ta có thể giải thích những nét đặc trưng về văn hoá và ngôn ngữ có tính đan xen như vừa kể ở trên là do tác động của nguyên nhân địa lý. Chính điều kiện địa lý quy định nền sản xuất nông nghiệp thể hiện đặc trưng là sản xuất lúa nước, khiến cho sự di dân xảy ra theo kiểu tầm ăn lên, vừa chậm chạp, vừa loang lổ. Cũng chính điều kiện địa lý sông nước trong vùng tạo điều kiện thuận lợi về giao thông cho những người di dân trước đây rời chuyên thật xa nơi ở cũ của mình để đến một nơi mới mà hiện nay về mặt khoảng cách địa lý người ta thường khó tưởng tượng lại có thể xảy ra vào thời cổ xưa.

Khi nói đến đặc điểm địa lý lịch sử và văn hoá – xã hội vùng Đông Nam Á văn hoá, người ta không thể không nói đến vị trí địa lý “trung gian” của nó. Tính “trung gian” này được thể hiện là nó nằm giữa hai tiểu lục địa có nền văn hoá phát triển rực rỡ từ cổ xưa là Ấn Độ và Trung Hoa. Hai tiểu lục địa này, đương nhiên đã có những tác động không nhỏ đến vùng Đông Nam Á văn hoá. Vì thế, không ít thì nhiều sự tác động ấy có ảnh hưởng đến ngôn ngữ, trong đó có lịch sử tiếng Việt.

Để chứng minh cho thực tế này, chúng tôi xin nêu một hiện tượng ngôn ngữ liên quan đến sự tác động đồng thời của hai nền văn hoá chủ thể cổ xưa của Ấn Độ và Trung Hoa đến vùng Đông Nam Á văn hoá, qua đó chúng ta nhận rõ hệ quả của vị trí địa lý “trung gian” của nó. Đây chính là tình trạng phân bố chữ viết cổ của cộng đồng người Thái – Kàđai ở vùng Đông Nam Á văn hoá. Sự khác biệt giữa hai khối cư dân Thái – Kàđai, với một bên là dùng chữ cổ theo truyền thống Ấn Độ và một bên khác dùng chữ cổ theo truyền thống Trung Hoa là một minh chứng thú vị thể hiện sự tác động “tranh chấp” đó.



Hình 1.2: Sơ đồ ranh giới Thái Tây nam và Thái Trung tâm (nguồn: [M. Ferlus, 1999])

Trong hai báo cáo khoa học trình bày ở Trung Quốc và Thái Lan [Trần Trí Dõi (2009a), (2010b)] đã chỉ ra rằng, sông Hồng dường như là con sông ranh giới của sự tác động về chữ viết cổ của cư dân Thái – Kadai ở vùng Đông Nam Á văn hoá. Theo đó, thuộc về phía Tây sông Hồng, các cư dân của họ ngôn ngữ này từ xưa đến nay đều dùng chữ viết theo truyền thống Ấn Độ. Chẳng hạn, ở Việt Nam, đó là chữ viết cổ của những nhóm cư dân Thái – Kadai như người Thái Đen, Thái Trắng, Thái Dèng (hay Thái Thanh), Thái Do và Thái Lai Pao. Ở Lào, đó là chữ viết

của cư dân Lào (như chữ Lào Tham, Thái Đèng,...). Ở Thái Lan, đó là chữ của người Thái Xiêm, chữ của người Lào, chữ của người Thái Yuan,... Ở Vân Nam – Trung Quốc, đó là chữ của người Thái Tehong (Đức Hồng), người Thái Xipsongpanna,... Còn ở Mianma, đó là chữ của người Thái Shan, Thái Khun, Thái Lu và Khamti,... Những dạng chữ cổ của người Thái theo truyền thống Ấn Độ ở phần lãnh thổ này đều hoặc thuộc kiểu chữ Khmer, hoặc thuộc kiểu chữ Môn như M. Ferlus đã công bố [M. Ferlus (1999)]. Đoạn chữ viết của người Thái Lan hiện nay sau đây là ví dụ cho kiểu chữ theo truyền thống Ấn Độ của khối cư dân Thái – Kadai ở phần lãnh thổ này: ราชอาณาจักรไทย (phiên âm Latinh: *Rachanachak Thai* “Vương quốc Thái Lan”).

Riêng phần lãnh thổ còn lại phần phía Đông sông Hồng ở Vân Nam – Quảng Tây (Trung Quốc) và phía Bắc Việt Nam, ngược lại, chữ viết của cư dân Thái – Kadai lại theo truyền thống Trung Hoa. Người ta gọi những kiểu chữ viết cổ này là chữ Nôm. Đó là chữ Nôm của người Tày – Nùng ở Việt Nam; đó là loại chữ Nôm của người Choang ở Vân Nam – Quảng Tây (Trung Quốc),... Về bản chất, đây là những kiểu chữ cổ dùng ký tự Hán để ghi âm tiếng nói của người Thái định cư trong khu vực. Chúng tôi xin lấy loại chữ Nôm Tày do người Tày dùng ký tự Hán tạo ra để chứng minh cho tình trạng này. Đây là loại chữ cổ quan trọng nhất trong kho chữ Nôm Tày. Ở loại này, chữ Nôm Tày chia làm hai tiểu loại: 1) Chữ Nôm Tày *đơn*, tức là loại chữ không phân tích ra thành những yếu tố thứ cấp; 2) Chữ Nôm Tày *ghép*, tức là người ta nhận thấy chúng có cấu tạo từ hai yếu tố thuộc ký tự Hán. Nếu như tiểu loại thứ nhất là sự sáng tạo riêng của người Tày (ví dụ, 碎 *khói* “tôi”, 璫 *thàng* “đền”,...) thì tiểu loại thứ hai có ba kiểu khác nhau. Ba kiểu tự tạo đó gồm cách *thêm dấu phụ* (ví dụ, 令” *liêng* “nuôi” gồm chữ biểu âm *lệnh* (令) và dấu xéo ”), cách *ghép hai yếu tố* (ví dụ, chữ 人 trên chữ 下 đọc là *slâu* có nghĩa là “người tôi tớ” trong đó chữ 人 *nhân* có nghĩa là “người” và chữ 下 *hạ* có nghĩa là “thấp, ở dưới”) và *cách lồng chữ*, tức lồng hai âm vào một chữ để thể hiện một từ ghép (ví dụ, chữ 英 *pi* “anh” lồng với chữ 媿 *nong* “em” thành từ ghép 英媿 *pi nong* “anh em”),...

Những khác biệt về truyền thống chữ viết ở trên lại trùng khớp với sự phân chia hai nhóm cư dân của họ Thái – Kadai. Những người Thái thuộc

phía Tây sông Hồng là người Thái thuộc nhóm Thái Tây Nam (southwestern tai) theo phân loại của Lý Phương Quế [Li. F.K. (1977)]. Nhóm Thái Tây Nam này bao gồm nhiều “bộ phận” Thái khác nhau và cư trú trên một địa bàn tương đối rộng trong lục địa vùng Đông Nam Á. Còn phần phía Đông sông Hồng là cư dân Thái – Kadai thuộc nhóm Thái Trung tâm (central tai), trải dài cả trên lãnh thổ phía Bắc Việt Nam và Nam Trung Quốc. Như vậy, tuy là cư dân của cùng một họ ngôn ngữ Thái – Kadai, nhưng những người Thái thuộc hai tiểu vùng khác nhau trong vùng Đông Nam Á văn hoá chịu sự chi phối của hai kiểu văn tự có truyền thống khác nhau. Rõ ràng, không còn nghi ngờ gì nữa, vị trí trung gian của vùng Đông Nam Á văn hoá đã “mang lại” cho nó khả năng lựa chọn nước đôi đó. Nói một cách khác, đó chính là hệ quả tiếp xúc rất khác nhau từ hai nền văn hoá cổ xưa là Ấn Độ và Trung Hoa của vùng Đông Nam Á văn hoá.

Từ những gì vừa phân tích ở trên, chúng ta có thể nhận thấy rằng, nhìn ở khía cạnh địa lý, lịch sử và văn hoá – xã hội vùng Đông Nam Á văn hoá từ xưa đến nay đã có một sự xáo trộn dân cư. Đồng thời, sự xáo trộn dân cư ấy lại khá phức tạp, khi thì có lớp lang, khi thì đan xen chồng khít lên nhau. Thêm vào nữa, tình trạng xáo trộn ấy lại chịu tác động theo thể giằng co từ hai nền văn hoá phát triển ở bên cạnh. Đây chính là những đặc điểm lịch sử – văn hoá – xã hội tác động vào ngôn ngữ của khu vực Đông Nam Á văn hoá trong đó tiếng Việt hình thành và phát triển.

1.2. Giản yếu về các họ ngôn ngữ ở vùng Đông Nam Á văn hoá

Ở mục 1.1 nói trên đã trình bày vắn tắt về một vài đặc điểm địa lý nơi cư dân nói tiếng Việt cư trú và sinh sống. Những đặc điểm địa lý ấy, ở khía cạnh này hay khác, sẽ có tác động đến sự phát triển của tiếng Việt. Ở mục 1.2 này, chúng tôi sẽ sơ bộ giới thiệu về các họ ngôn ngữ ở vùng Đông Nam Á văn hoá. Công việc này là nhằm cung cấp cho người đọc nhận thấy trong quá trình phát triển của tiếng Việt, nó đã phát triển trong một môi trường ngôn ngữ của khu vực như thế nào.

1.2.1. Giản yếu về các họ ngôn ngữ ở Đông Nam Á văn hoá

1.2.1.1. Cách hiểu về “họ (family) ngôn ngữ”

Trước khi nghiên cứu lịch sử một ngôn ngữ chúng ta cần có sự thống nhất với nhau về cách hiểu thế nào là một họ ngôn ngữ. Đây là một thuật

ngữ của ngôn ngữ học so sánh – lịch sử chỉ về một tập hợp những ngôn ngữ được cho là có liên quan với nhau về nguồn gốc. Cách quan niệm này chỉ ra rằng, các ngôn ngữ nằm trong một họ được giả định là đã được chia tách ra từ một ngôn ngữ chung ở một thời kỳ quá khứ nào đó. Cái ngôn ngữ chung ấy là ngôn ngữ gốc, “tiền ngôn ngữ (proto – language)” hay “ngôn ngữ cơ sở” hoặc “ngôn ngữ mẹ” (tùy theo cách nói của những nhà khoa học khác nhau), đã từng hiện diện ở một thời kỳ cụ thể trong sự phát triển của họ ngôn ngữ ấy.

Về mặt xã hội, điều này có nghĩa là, ở vào một thời kỳ nhất định trước đây có một tập đoàn người nói một ngôn ngữ chung. Nhưng do những nguyên nhân lịch sử nhất định nào đấy và theo thời gian, “Một tập đoàn người nói bằng một ngôn ngữ, ở một thời đại nhất định do những nguyên nhân lịch sử nào đấy đã bị phân chia ra, và mỗi bộ phận của tập đoàn đó trong những điều kiện phát triển độc lập, và tương đối biệt lập, ngôn ngữ bị biến đổi “theo cách của mình”, kết quả là tạo ra những ngôn ngữ riêng biệt tương ứng” [Kasevich V.B. (1998), tr.197]. Các cư dân nói cùng một họ ngôn ngữ đã được hình thành theo cách phân chia lịch sử như thế.

Theo một quan niệm như vậy, chúng tôi cho rằng, “một *họ* ngôn ngữ là một tập hợp nhiều ngôn ngữ mà giữa chúng có thể xác lập được những nét chung cho phép giải thích chúng cùng dẫn xuất từ một dạng thức cội nguồn theo những quy luật nhất định” [Trần Trí Dõi (2000), tr.128]. Theo cách định nghĩa này, khi nói tới một họ ngôn ngữ, người ta phải thoả mãn những điều kiện sau đây: *Thứ nhất*, đó là một tập hợp những cá thể ngôn ngữ; *thứ hai*, đồng thời, tập hợp những cá thể ngôn ngữ ấy phải có những đặc điểm chung để qua những đặc điểm chung ấy, người ta có thể nhận biết những quy luật biến đổi được xác định trong họ ngôn ngữ; *thứ ba*, đến lượt mình, chính những quy luật biến đổi nói trên là cơ sở để nhà nghiên cứu tái lập lại tiền ngôn ngữ của một họ, một nhánh hay một nhóm ngôn ngữ cụ thể nào đó. Khi nói về một họ ngôn ngữ, trong một vài trường hợp người ta cũng có thể nói tới một khái niệm *tiểu họ* (TP: sous-famille) như là những phần khác nhau trong một họ ngôn ngữ.

Mỗi một họ ngôn ngữ, trong thực tế, lại được chia thành các *nhánh* (branch) ngôn ngữ khác nhau⁽¹⁾. Nhánh ngôn ngữ là một bộ phận của họ ngôn ngữ nhất định bao gồm những ngôn ngữ có những nét giống nhau

nhiều hơn những ngôn ngữ thuộc bộ phận khác hay một nhánh khác trong cùng một họ. Lý do là, sự chia tách của “tiền ngôn ngữ” tuy sẽ dẫn đến những sự khác biệt nhau, nhưng trong một quá trình chia tách lâu dài, những bộ phận khác nhau ấy vẫn tiếp tục còn bị chia tách. Nguyên nhân của tình trạng ấy cũng chính là những nguyên nhân đã làm cho họ ngôn ngữ trước đây chia tách thành các nhánh. Kết quả là, vào thời điểm hiện nay, trong một họ ngôn ngữ, chúng ta thấy một số ngôn ngữ này sẽ giống nhau nhiều hơn một số ngôn ngữ kia. Sự khác biệt như vậy chính là sự khác biệt giữa những nhánh ngôn ngữ khác nhau trong cùng một họ ngôn ngữ nào đó. Như vậy, trong ngôn ngữ học so sánh – lịch sử, sau họ ngôn ngữ, bao giờ người ta cũng nói đến nhánh ngôn ngữ. Đôi khi, để chi tiết hơn, người ta còn phân chia nhánh thành những *tiểu nhánh*.

Đến lượt của mình, mỗi nhánh lại được chia thành những *nhóm* (group) ngôn ngữ. Nhóm ngôn ngữ là những bộ phận ngôn ngữ nằm trong mỗi nhánh có sự gần gũi nhau nhiều hơn so với những ngôn ngữ nằm trong nhóm khác của cùng một nhánh. Có thể nói một cách khác, nhóm ngôn ngữ là sự khác biệt của những ngôn ngữ khác nhau làm thành những bộ phận khác nhau riêng lẻ trong một nhánh ngôn ngữ. Trong nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ, nhóm ngôn ngữ mới chính là cội nguồn hiện thực nhất của mỗi một ngôn ngữ cụ thể. Bởi vì chính từ đây người ta mới dễ dàng theo dõi sự diễn tiến, chẳng hạn về mặt ngữ âm, của một ngôn ngữ cụ thể đó. Khi nói tới nhóm ngôn ngữ, trong trường hợp cần thiết, người ta cũng có thể nói đến *tiểu nhóm*, tức là phân chia sự khác biệt trong nội bộ nhóm thành những phần khác nhau.

Từ mỗi nhóm ngôn ngữ này người ta sẽ nhận diện các cá thể *ngôn ngữ* (language) là thành viên của mỗi nhóm. Nói một cách khác, trong nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ, một nhiệm vụ quan trọng là phải từng bước xác lập cho được danh sách các ngôn ngữ thành viên có trong một nhóm ngôn ngữ cụ thể. Có như vậy, khi tiến hành xác lập những quy luật biến đổi của nhóm ngôn ngữ trong lịch sử, người ta mới có cơ sở để lựa chọn tư liệu phục vụ cho công việc nghiên cứu của mình.

Trong thực tế, đây thực sự là yếu tố quyết định khả năng nhận diện một nhóm ngôn ngữ để từ đó người ta nhận diện ra nhánh và sau đó nữa là nhận diện họ ngôn ngữ. Vì thế, khi nói tới nguồn gốc của bất kỳ một cá thể ngôn ngữ nào, bao giờ người ta cũng định vị nó trước hết thuộc nhóm

ngôn ngữ cụ thể xác định nào đó, rồi sau đó mới định vị nó thuộc nhánh ngôn ngữ tương ứng và cuối cùng mới định vị nó thuộc họ ngôn ngữ nhất định. Trong nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ, đây là một công việc không hề đơn giản. Bởi vì, trong lý luận ngôn ngữ ranh giới giữa một cá thể ngôn ngữ và những thổ ngữ hay phương ngữ gần với nó không phải lúc nào cũng thực sự rõ ràng và minh bạch.

Sau khi nhận diện từng ngôn ngữ cụ thể trong một nhóm ngôn ngữ, người nghiên cứu lịch sử bao giờ cũng tiếp tục quan sát những *phương ngữ* (dialect) của một ngôn ngữ cụ thể ấy. Phương ngữ là những vùng khác nhau của một ngôn ngữ có những nét chung khiến vùng đó ít nhiều khác biệt với những vùng phương ngữ khác. Mỗi một phương ngữ như vậy lại bao gồm nhiều *thổ ngữ* (subdialect, TP: les parlers) khác nhau. Điều này, đến lượt nó, cho chúng ta biết thổ ngữ là những bộ phận gồm những nét đặc trưng riêng nằm trong một vùng phương ngữ nhất định. Tuy nhiên, cả sự khác biệt có tính phương ngữ lẫn sự khác biệt có tính thổ ngữ chỉ là những khác biệt mang tính nội bộ trong một ngôn ngữ thống nhất. Nó chỉ vượt ra ngoài khuôn khổ của ngôn ngữ nếu như sự khác biệt như thế được nhân lên và duy trì trong một quãng thời gian lịch sử khá dài và khi đó có thể sự khác biệt như thế sẽ không còn là sự khác biệt giữa phương ngữ với phương ngữ nữa.

Như vậy, từ những gì vừa trình bày sơ bộ ở trên, chúng ta có thể thấy rằng, trong quan hệ họ hàng giữa các ngôn ngữ, những ngôn ngữ cùng nhóm là những ngôn ngữ có họ hàng gần nhất, những ngôn ngữ cùng nhánh là những ngôn ngữ có họ hàng xa và các ngôn ngữ cùng họ là những ngôn ngữ có họ hàng rất xa. Việc theo dõi lịch sử một ngôn ngữ có tính hiện thực nhất thường là theo dõi quá trình biến đổi của nó trong không gian của một nhóm ngôn ngữ cụ thể. Tuy nhiên cũng có những trường hợp người ta có thể hoặc cần phải theo dõi sự biến đổi của ngôn ngữ trong không gian của một nhánh hay của nhiều nhánh. Đối với trường hợp lịch sử tiếng Việt, tình hình nghiên cứu cơ bản cũng không nằm ngoài thông lệ ấy.

Chúng ta biết rằng, trong nghiên cứu so sánh – lịch sử ngôn ngữ, các nhà ngôn ngữ học trên thế giới đã xác lập một họ ngôn ngữ Ấn – Âu với những nhánh như nhánh Ấn Độ – Iran, nhánh Giécmanh, nhánh Rômanh,... Ở Đông Nam Á người ta cũng xác định có một họ ngôn ngữ

Nam Á với các nhánh như Môn – Khmer, Munda,... trong đó nhánh Môn – Khmer được chia thành nhiều nhóm như Môn, Khmer, Katu, Việt – Mường, Khmú,... [Trần Trí Dõi (2000), tr.131–139]. Đến lượt mình, nhóm Việt – Mường lại được chia thành tám cá thể ngôn ngữ, trong đó có tiếng Việt, tiếng Mường, tiếng Cuối,... Mỗi một ngôn ngữ trong số đó lại có những phương ngữ của riêng chúng. Vì thế, nghiên cứu lịch sử tiếng Việt chắc chắn sẽ hữu ích cho việc nghiên cứu so sánh – lịch sử không chỉ đối với nhóm ngôn ngữ Việt – Mường nói riêng mà hữu ích cho cả nghiên cứu so sánh – lịch sử các ngôn ngữ ở Đông Nam Á nói chung.

1.2.1.2. Về các họ ngôn ngữ ở Đông Nam Á văn hoá

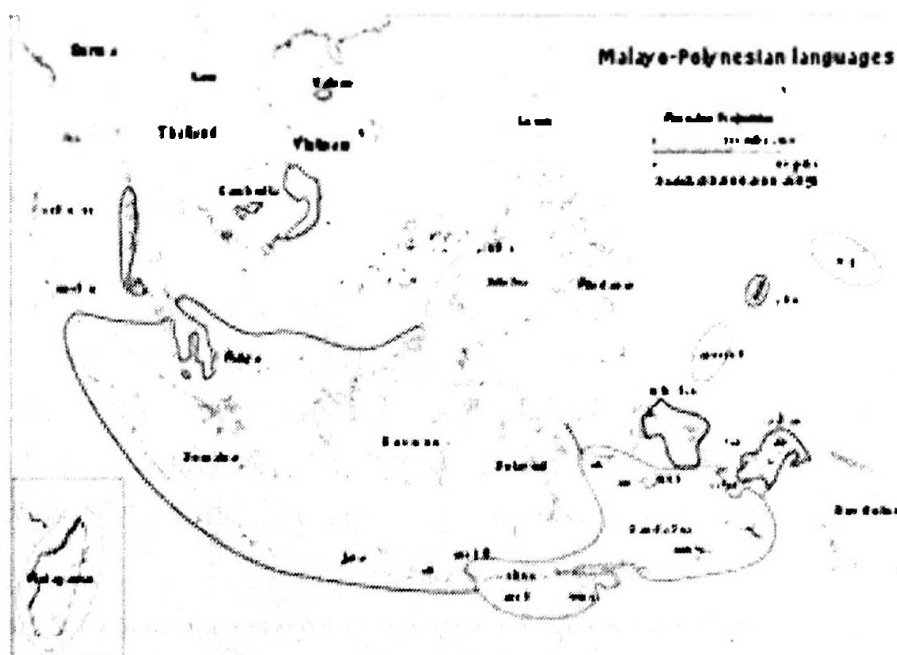
Trong tình hình nghiên cứu hiện nay, tuy vẫn còn có những ý kiến khác nhau nhưng đa số các nhà nghiên cứu so sánh – lịch sử cho thấy ở vùng Đông Nam Á văn hoá có thể xác định là vùng lãnh thổ có năm họ ngôn ngữ (tạm gọi là kết quả phân loại *thứ nhất*). Cả năm họ ngôn ngữ này ít hay nhiều đều có các cá thể ngôn ngữ có mặt trên lãnh thổ Việt Nam, vì thế ít hay nhiều có liên quan đến sự phát triển lịch sử tiếng Việt. Chính vì thế, dưới đây chúng tôi sẽ nói qua về các họ ngôn ngữ ấy để chúng ta có được một bối cảnh chung của toàn khu vực khi tìm hiểu lịch sử phát triển của bản thân tiếng Việt. Cũng xin lưu ý rằng, ngoài cách phân loại có năm họ ngôn ngữ ở vùng Đông Nam Á văn hoá, chúng ta cũng có thể bắt gặp một sự phân loại khác hoặc có ba họ hoặc chỉ có hai họ như một vài nhà nghiên cứu trước đây đề xuất (tạm gọi là kết quả phân loại *thứ hai*). Danh sách năm họ ngôn ngữ mà chúng tôi xác định [Trần Trí Dõi (1999)] là như sau:

a) *Họ thứ nhất* là họ ngôn ngữ *Nam Á* (Austroasiatic). Đây là họ ngôn ngữ được nhiều nhà nghiên cứu coi là của cư dân bản địa trong vùng Đông Nam Á văn hoá. Người ta ước chừng trong họ này có khoảng 150 ngôn ngữ thành viên chia thành nhiều nhánh, nhiều nhóm khác nhau [R. Parkin (1991)]. Do chỗ họ Nam Á là họ ngôn ngữ của tiếng Việt nên nó sẽ được chúng tôi trình bày chi tiết ở phần sau dưới đây.

b) *Họ thứ hai*, họ ngôn ngữ *Nam Đảo* (Austronesian), hay còn có tên gọi khác gần tương đương *Mã Lai – Đa Đảo* (Malayo – Polynesian), là họ được xác định có khoảng 500 ngôn ngữ thành phần với số người sử dụng ước chừng hơn 150 triệu. Họ ngôn ngữ này phân bố chủ yếu trên các đảo thuộc vùng biển phía Tây, phía Bắc và phía Đông quần đảo Indônêxia,

tức là toàn bộ các đảo có trong biển Ấn Độ Dương từ Madagasca ven biển châu Phi đến các đảo trong Thái Bình Dương như Hawaii,... và cũng có một bộ phận nhỏ cư trú trong phần Đông Nam Á lục địa.

Họ ngôn ngữ Nam Đảo được nhiều nhà nghiên cứu chia thành hai nhánh là nhánh phía Tây (hay nhánh Indonesian) và nhánh phía Đông (hay còn gọi là nhánh Đại dương). Nhánh Nam Đảo phía Tây lại được chia thành hai nhánh nhỏ là tiểu nhánh Đông Indonesian và tiểu nhánh Hesperonesian. Tiểu nhánh Đông Indonesian gồm những ngôn ngữ sử dụng ở Tân Ghinê, ở đảo Moluccan,..., còn tiểu nhánh Hesperonesian được chia ra làm hai nhóm là nhóm Tây Indonesian và nhóm Bắc Indonesian. Đến lượt mình, cả hai nhóm ngôn ngữ ấy lại được chia thành các tiểu nhóm nhỏ hơn.

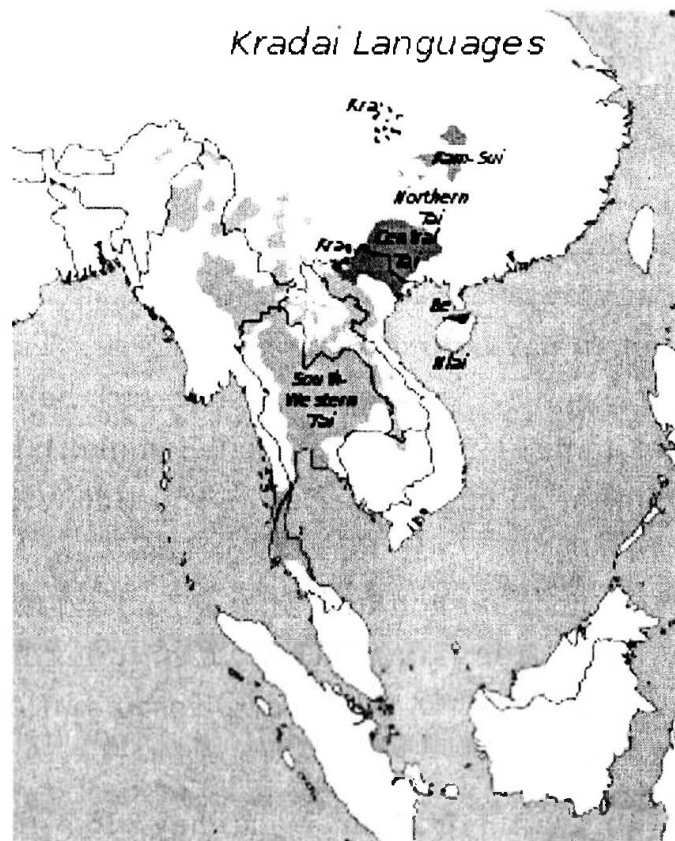


Hình 1.3: Sơ đồ họ ngôn ngữ Nam Đảo ở Đông Nam Á (Wikipedia, the free encyclopedia)

Nhóm Bắc Indonesian được xác định là có tiểu nhóm Philippin gồm các ngôn ngữ Nam Đảo có mặt ở quần đảo Philippin và tiểu nhóm Pormosan là những ngôn ngữ Nam Đảo ở đảo Đài Loan (Trung Quốc). Nhóm Tây Indonesian được chia thành hai tiểu nhóm là tiểu nhóm gồm có các ngôn ngữ Nam Đảo được sử dụng ở Indônêxia, Brunây, Malayxia,... và tiểu nhóm Nam Đảo lục địa hay còn gọi là tiểu nhóm Chăm/Chàm. Tiểu nhóm này chính là gồm những ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số Gia Rai, Êđê, Chăm, Raglai và

Chu Ru thuộc các tỉnh Nam Trung Bộ, Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ của Việt Nam và nhiều ngôn ngữ khác có ở những nước láng giềng thuộc vùng Đông Nam Á lục địa.

c) *Họ thứ ba*, họ ngôn ngữ Thái – Kadai (Tai – Kadai, Kradai) gồm các ngôn ngữ có mặt hầu hết trên lãnh thổ các nước vùng Đông Nam Á lục địa từ phía Nam Trung Quốc đến phần Đông Ấn Độ. Họ ngôn ngữ này được ước chừng có khoảng 50 ngôn ngữ thành viên với hơn 100 triệu người sử dụng. Trong số đó, tiếng Thái Lan (tiếng Xiêm) chiếm khoảng 60 triệu người và là ngôn ngữ quốc gia của vương quốc Thái Lan. Theo tổng kết sơ bộ của M. Ferlus [M. Ferlus (1994), tr.130] từ nhiều kết quả phân loại khác nhau, họ ngôn ngữ này được chia thành hai tiểu họ là tiểu họ Kadai (Kadai) và tiểu họ Kam – Thái (Kam – Tai)



Hình 1.4: Sơ đồ họ ngôn ngữ Thái – Kadai ở Đông Nam Á
(Wikipedia, the free encyclopedia)

Tiểu họ Kadai tách riêng và phát triển thành một nhóm riêng biệt, là nhóm Kadai hiện nay. Ở Việt Nam, các ngôn ngữ thuộc nhóm này là những ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số La Chí, La Ha, Cơ Lao và Pu Péo ở vùng miền núi phía Bắc, dọc theo biên giới Việt Nam – Trung Quốc. Tiểu họ Kam – Thái được tách thành hai nhánh là nhánh Kam –

Sui và nhánh Bê – Thái. Đến lượt mình, nhánh Kam – Sui cũng được tách thành một nhóm đặc biệt, gọi là nhóm Kam – Sui hay còn gọi là các ngôn ngữ Đông (Dong) hiện có mặt ở miền Nam Trung Quốc. Còn nhánh Bê – Thái được chia thành hai tiểu nhánh là tiểu nhánh Bê và tiểu nhánh Thái – Day. Tiểu nhánh Bê về sau cũng được các nhà nghiên cứu xếp thành nhóm Bê duy nhất.

Tiểu nhánh Thái – Day, như vậy, là nhánh chính của họ ngôn ngữ Thái – Kadai. Đến lượt mình nó được chia thành ba nhóm khác nhau là nhóm Tày – Thái, nhóm Cao Lan và nhóm Day – Sek. Ở Việt Nam, ngôn ngữ của người Cao Lan là ngôn ngữ thuộc vào nhóm Cao Lan. Nhóm Tày – Thái lại được chia thành tiểu nhóm Tày – Choang và tiểu nhóm Thái. Nhóm Day – Sek cũng được chia thành tiểu nhóm Day và tiểu nhóm Sek. Tiểu nhóm Day hay Dai được Lý Phương Quế [Li F. K. (1977)] gọi là nhóm Thái Bắc (northern tai) gồm những ngôn ngữ Thái – Kadai có mặt ở khu tự trị dân tộc Choang – Quảng Tây và các tỉnh lân cận khu tự trị này của Trung Quốc. Tiểu nhóm Tày – Choang có tên gọi khác là nhóm Thái trung tâm (central tai) gồm các ngôn ngữ của người Tày, người Nùng, người Bố Y ở vùng núi phía Bắc nước ta, người Choang (Zhuang) và một số dân tộc thuộc nhóm này ở miền Nam Trung Quốc. Tiểu nhóm Thái còn được gọi là nhóm Thái Tây Nam (southwestern tai), hay theo cách nói của A.G. Haudriourt là tiếng Thái chung (Thai commun) [A.G. Haudricourt (1972, tr.135)] gồm tất cả các tiếng Thái ở Tây Bắc Việt Nam (như tiếng Thái, tiếng Lào, tiếng Lự), ở các nước Lào, Thái Lan, Mianma,... Như đã nói ở trên, đây là nhóm các ngôn ngữ Thái – Kadai quan trọng nhất trong họ ngôn ngữ này. Quan trọng trước hết là về số lượng người sử dụng, sau đó là về những vấn đề về ngôn ngữ, trong đó có vấn đề chữ viết truyền thống của họ.

c) *Họ thứ tư*, họ ngôn ngữ Mông – Dao hay Mèo – Dao (Miao – Yao, Hmong – Mien). Trong tình hình nghiên cứu hiện nay, người ta có nói tới một họ ngôn ngữ Mèo – Dao với hai nhánh chính là nhánh Mông hay Mèo (Miao) và nhánh Dao (Yao). Hiện nay, cả hai nhánh này đồng thời cũng là hai nhóm ngôn ngữ gồm các ngôn ngữ Mèo và Dao cư trú ở khắp nơi thuộc phía Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam, Lào, Thái Lan.

Ở Việt Nam, các ngôn ngữ thuộc nhóm Mông hay Mèo là tiếng nói của các dân tộc Mông và Pà Thèn. Riêng nhóm Dao thì chỉ có một ngôn

ngữ duy nhất của các vùng Dao khác nhau. Các dân tộc nói tiếng Mông – Dao này cư trú ở vùng miền núi trung du Bắc Bộ, từ Nghệ An trở ra và chủ yếu là dọc biên giới Việt – Lào và Việt – Trung.

e) *Họ thứ năm* là họ ngôn ngữ Hán – Tạng (Sino – Tibetan). Đây là một họ ngôn ngữ có số lượng người nói lớn nhất ở khu vực. Nó không chỉ phân bố ở vùng Đông Nam Á mà còn phân bố ở cả vùng Đông Á. Họ này có hai nhánh lớn là nhánh Hán (Sinitic) và nhánh Tạng – Karen (Tibeto – Karen). Nhánh Hán hay cũng là nhóm Hán gồm có tiếng Hán ở Trung Quốc và ngôn ngữ của người Hoa, người Sán Dìu, người Ngái và rất có thể cả người Sán Chi ở Việt Nam.

Nhánh Tạng – Karen đến lượt mình lại được chia thành hai tiểu nhánh là tiểu nhánh Karen và tiểu nhánh Tạng – Miến (Tibeto – Burman). Tiểu nhánh Karen về sau cũng chỉ có nhóm Karen là ngôn ngữ của những cư dân sinh sống ở vùng giữa Thái Lan và Mianma. Tiểu nhánh Tạng – Miến được chia tách thành năm nhóm ngôn ngữ là nhóm Tạng (Tibetan) sinh sống ở lãnh thổ Tây Tạng, nhóm Bôđô – Naga – Kachin ở bang Assam (Ấn Độ), nhóm Gyarung – Mishmi ở Nêpan, Đông Bắc Ấn Độ và Nam Tây Tạng, nhóm Naga – Kuki – Chin gồm các ngôn ngữ ở Bắc Mianma, Đông Bắc Ấn Độ và cuối cùng là nhóm Miến – Lôlô (Burmese – Lolo).

Nhóm ngôn ngữ Miến – Lôlô gồm có hai tiểu nhóm: tiểu nhóm Miến và tiểu nhóm Lôlô. Tiểu nhóm Miến gồm các ngôn ngữ của các cư dân cư trú trên lãnh thổ Mianma. Tiểu nhóm Lôlô là các ngôn ngữ Tạng – Miến của những cư dân như Hà Nhì, Phù Lá, La Hù, Lôlô, Cống và Sila ở miền Bắc Việt Nam và những cư dân sống dọc vùng biên giới giữa Việt Nam, Lào và Trung Quốc,...

Trong năm họ ngôn ngữ được nhiều người xác lập ở vùng Đông Nam Á như đã trình bày ở trên, họ ngôn ngữ Nam Á là họ ngôn ngữ của tiếng Việt. Do đó, những gì tiếng Việt lưu giữ lại được từ họ ngôn ngữ này đều được coi là những yếu tố cội nguồn. Các ngôn ngữ của những họ khác chỉ là những ngôn ngữ láng giềng với tiếng Việt mà không phải là bà con với nó. Quan hệ giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ láng giềng này chỉ là những quan hệ tiếp xúc hay vay mượn lẫn nhau do chỗ chúng hoặc có địa lý cư trú gần nhau, hoặc trong quá khứ đã có sự tiếp xúc lâu dài với nhau hay vay mượn lẫn nhau. Tuy nhiên, sự gần gũi về địa lý khiến cho những tiếp xúc trong quá khứ cũng rất đặc biệt, dẫn đến những hiện tượng vay mượn

thoạt nhìn rất khó xác định, nhiều khi được coi là những yếu tố cội nguồn. Đây cũng là một trong những khó khăn không nhỏ, thậm chí gây nhiều tranh cãi, khi chúng ta thực hiện công việc xác định tính chất cội nguồn hay vay mượn lẫn nhau của nhiều yếu tố trong lịch sử tiếng Việt, đặc biệt là những đơn vị từ vựng thuộc lớp từ cơ bản.

Ngoài cách phân loại có năm họ ngôn ngữ ở vùng Đông Nam Á văn hoá như chúng tôi đã trình bày ở trên, trong một vài tài liệu phân loại khác, cả ở trong nước cũng như nước ngoài, người ta còn nói đến một vài cách phân loại nữa ở vùng Đông Nam Á văn hoá. Theo đó, ở vùng lãnh thổ này hoặc chỉ có ba họ ngôn ngữ hoặc chỉ có hai họ ngôn ngữ. Tình hình cụ thể của những ý kiến này là như sau.

Chẳng hạn, khi đưa ra khái niệm họ ngôn ngữ Nam – Thái (Austro – Tai), P.K. Benedict cho rằng, họ ngôn ngữ mà ông xác định này bao gồm cả họ Nam Đảo, Thái – Kadai và Mông – Dao đã được nói tới ở trên. [P.K. Benedict (1976)]. Theo cách quan niệm đó của ông, vùng Đông Nam Á văn hoá chỉ hiện diện ba họ ngôn ngữ. Đó là các họ Nam – Thái, Nam Á và Hán – Tạng. Còn như khi nói về *ngữ hệ* Đông Nam Á, Phạm Đức Dương cho chúng ta biết rằng, ở vùng lãnh thổ Đông Nam Á văn hoá với một bên là toàn bộ các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ này và bên kia là họ ngôn ngữ Hán – Tạng [Phan Ngọc (1983); Phạm Đức Dương (2007)]. Hay như còn có một vài tài liệu khác nói về một tập hợp các ngôn ngữ *Nam Phương* (Austro) ở vùng lãnh thổ rộng hơn trong đó có khu vực Đông Nam Á và đối ứng với nó trong khu vực này là những ngôn ngữ thuộc họ Hán – Tạng.

Ngoài ra, trước đây cũng có một quan niệm khác về họ ngôn ngữ Hán – Tạng. Theo đó, họ ngôn ngữ này còn bao gồm cả các *ngôn ngữ Thái – Kadai*, các *ngôn ngữ Mông – Dao* hay Mèo – Dao. Cách quan niệm đó không được trình bày một cách hiển ngôn nhưng với cách sử dụng tư liệu trong việc chứng minh nguồn gốc một ngôn ngữ cụ thể (ví dụ Maspéro [H. Maspéro (1912), Vương Lực (2003)] chúng ta nhận thấy được điều này. Và nếu quan niệm như vậy, khu vực Đông Nam Á văn hoá cũng chỉ có ba họ ngôn ngữ là Hán – Tạng, Nam Đảo và Nam Á.

Về thực chất, những cách phân loại coi khu vực Đông Nam Á chỉ có ba họ ngôn ngữ (Nam – Thái, Nam Á và Hán – Tạng hoặc Nam Á, Nam Đảo và Hán – Tạng) hay hai họ (Nam Phương và Hán – Tạng hoặc ngữ

hệ Đông Nam Á và Hán – Tạng) là một cách phân loại có thời gian lịch sử “quá cổ xưa” nên đập nhập sự đa dạng của toàn vùng vào một cái duy nhất. Bình luận về cách làm như thế, trong một tài liệu liên quan đến vấn đề phân loại cội nguồn ngôn ngữ ở Việt Nam [Trần Trí Dõi (1999)], chúng tôi đã sơ bộ giải thích lý do vì sao những kết quả phân loại không phải năm họ ngôn ngữ ở Đông Nam Á như thế là không gần với thực tế.

Chúng ta có thể nói được như vậy là vì nếu nhất quán tôn trọng các thao tác phục nguyên của so sánh – lịch sử thì chúng ta sẽ khó có thể xác lập được quy luật ngữ âm thực sự chứng minh cho những kết luận nghiên cứu ấy. Và có thể nhận thấy rõ tình trạng đó khi trong kết quả phân loại thứ hai, chúng ta chưa thấy người nghiên cứu đáp ứng được yêu cầu “xác lập được quy luật ngữ âm thực sự”. Có lẽ đoạn viết sau đây của F. de Saussure: “Khó lòng có thể tin rằng, tất cả các ngôn ngữ trên thế giới đều có quan hệ thân thuộc với nhau, nhưng dù cho điều đó có đúng sự thật chăng nữa – O. Trombetti, một nhà ngôn ngữ học Ý, tin như vậy – thì nó cũng không thể chứng minh được, vì số lượng quá lớn của những biến đổi đã xảy ra” [F. de Saussure (1973), tr.325] đã giải thích rõ nguyên nhân của sự bất cập đó. Nói một cách khác, kết quả phân loại thứ nhất cho rằng ở vùng Đông Nam Á văn hoá có mặt của năm họ ngôn ngữ là kết quả phân loại phù hợp với các thao tác nghiên cứu so sánh – lịch sử hơn cả.

1.2.2. Về họ ngôn ngữ Nam Á ở Đông Nam Á văn hoá

1.2.2.1. Khái quát chung

Như đã trình bày ở trên, họ ngôn ngữ Nam Á là một trong năm họ có mặt ở vùng Đông Nam Á. Người ta ước chừng có khoảng gần 100 triệu người sử dụng ngôn ngữ của họ này và phân bố ở hầu hết các nước trong vùng Đông Nam Á văn hoá như Mianma, Thái Lan, Malayxia, Indônêxia, Việt Nam, Lào, Campuchia, Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Nêpan, Butan và cả Băngladét. Trừ tiếng Việt với khoảng 70 triệu người, tiếng Khmer ở Campuchia với hơn 6 triệu người, tiếng Santal ở phần phía Đông Ấn Độ có 4 triệu người sử dụng sinh sống, các ngôn ngữ còn lại của họ này phần lớn đều có số người sử dụng rất ít và hiện nay bị chia thành những nhóm nhỏ, đan xen trong không gian của các ngôn ngữ khác không cùng họ hàng cả ở Đông Nam Á lục địa lẫn ở Đông Nam Á hải đảo.



Hình 1.5: Sơ đồ họ ngôn ngữ Nam Á (Wikipedia, the free encyclopedia)

Các nhà nghiên cứu chia họ ngôn ngữ Nam Á thành bốn nhánh chính là nhánh Munda, Nicôbar, Aslian và Môn – Khmer. Trong bốn nhánh này, nhánh Môn – Khmer là nhánh quan trọng nhất, phân bố trên một địa bàn rộng bao trùm toàn bộ khu vực Đông Nam Á văn hoá, có số người nói đông nhất và số ngôn ngữ nhiều nhất. Đây cũng là nhánh ngôn ngữ có nhiều “vấn đề” ngôn ngữ học đang được bàn luận nhất. Chính vì thế, nhánh ngôn ngữ này của họ Nam Á đã từng có thời được nhiều nhà nghiên cứu coi là một họ ngôn ngữ độc lập.

Nhánh Munda được chia thành ba nhóm là nhóm Munda bắc, nhóm Munda nam và nhóm Nihal với khoảng 20 ngôn ngữ cư trú ở phần lãnh thổ phía Đông Ấn Độ. Tiếng Santal có khoảng 4 triệu người sử dụng, là một ngôn ngữ Nam Á có số người nói đông thứ 3 và là một ngôn ngữ thuộc nhóm Munda bắc của nhánh này. Nhánh thứ hai là nhánh Nicôbar, cũng được gọi là nhóm Nicôbar, có khoảng 8 ngôn ngữ thành viên. Đây là những ngôn ngữ của khoảng 21.600 cư dân sinh sống trên quần đảo Nicôbar nằm ở phía Nam biển Andaman, giữa đảo Andaman và Sumatra của nước Cộng hoà Indônêxia. Còn nhánh thứ ba, nhánh Aslian, là nhánh ngôn ngữ của các cư dân sống ở phần lục địa bán đảo Mã Lai, dọc theo biên giới Malayxia và Thái Lan. Số người nói các ngôn ngữ này vào khoảng 53.000 người và được chia thành ba nhóm là nhóm Nam Aslian

(còn gọi là nhóm Semela), nhóm Aslian Trung tâm (hay còn gọi là nhóm Senoi) và nhóm Bắc Aslian (với tên gọi khác là nhóm Jaha). Nhánh này được xác định có khoảng 18 ngôn ngữ thành viên, trong đó tiếng Senoi thuộc nhóm Aslian Trung tâm có khoảng 15.500 người sử dụng là ngôn ngữ đông người nói và quan trọng nhất của nhánh. Như vậy, ba nhánh ngôn ngữ Nam Á vừa được nói tới ở trên hầu như phân bố ở bên ngoài lãnh thổ Việt Nam, do đó về mặt địa lý tuy chúng không có những liên quan quan trọng đến các ngôn ngữ Nam Á ở nước ta nhưng những hiện tượng ngôn ngữ lại có những giá trị nhất định. Chúng ta biết rằng nhà ngôn ngữ học Xô – Việt trước đây, ông A.JU. Efimov, khi bàn về nguồn gốc các thanh điệu tiếng Việt đã sử dụng tư liệu của các ngôn ngữ Nam Á này [A.JU. Efimov (1983), tr.76–85] để chứng minh cho lập luận của mình.

1.2.2.2. Về nhánh ngôn ngữ Môn – Khmer của họ Nam Á

Đây là nhánh ngôn ngữ thứ tư của họ Nam Á, và về quan hệ họ hàng, có quan hệ trực tiếp với tiếng Việt. Cho nên nhiều khi những người không chuyên về ngôn ngữ học thường nói gọn tiếng Việt là một ngôn ngữ “có nguồn gốc Môn – Khmer”. Nhánh ngôn ngữ Nam Á này, như đã nói ở trên, là nhánh quan trọng nhất trong họ ngôn ngữ.

Sự quan trọng của nó thể hiện ở cả ba vấn đề: *Thứ nhất*, địa bàn cư trú của cư dân chủ thể phân bố đều khắp khu vực Đông Nam Á, trải dài từ Tây sang Đông, từ Bắc xuống Nam; *thứ hai*, số lượng người sử dụng là đông nhất trong khu vực; *thứ ba*, là họ ngôn ngữ có những vấn đề ngôn ngữ học điển hình nhất. Chính đây là những lý do khiến cho một vài nhà nghiên cứu không chuyên về ngôn ngữ học so sánh – lịch sử, như đã nói ở trên, gọi nhánh ngôn ngữ Môn – Khmer của họ Nam Á là họ ngôn ngữ Môn – Khmer. Toàn bộ nhánh ngôn ngữ được chia thành chín nhóm nhỏ bao gồm khoảng 103 ngôn ngữ thành viên. Dưới đây chúng tôi sẽ lần lượt nói tới các nhóm cụ thể của nhánh ngôn ngữ này để góp phần hình dung bức tranh chung về cội nguồn của tiếng Việt.

Nhóm thứ nhất, nhóm Khasi. Nhóm ngôn ngữ này được nhiều nhà nghiên cứu xác định chỉ có một ngôn ngữ duy nhất là tiếng Khasi. Cư dân nói ngôn ngữ thuộc nhánh Môn – Khmer này sinh sống ở phần lãnh thổ phía Đông Ấn Độ và có khoảng 400.000 người sử dụng. Đây là một ngôn ngữ ở về phía Tây nhất của cả nhánh.

Nhóm thứ hai, nhóm Môn, có hai ngôn ngữ thành viên là tiếng Môn và tiếng Nyah Kur. Người ta còn gọi ngôn ngữ thứ hai này là tiếng Chao Bôn hay tiếng Dvaravati. Cư dân nói các ngôn ngữ này sống rải rác ở cả Mianma lẫn Thái Lan và có khoảng 450.000 người, trong đó chủ yếu là những người nói tiếng Môn. Ở Thái Lan, cư dân nói những ngôn ngữ trên được xác định là hậu duệ của cư dân thuộc vương quốc Môn xưa, một vương quốc đã từng có một thời kỳ lịch sử phát triển khá rực rỡ trong lãnh thổ Vương quốc Thái Lan hiện nay.

Nhóm thứ ba, nhóm Khmer, theo sự phân loại của R. Parkin [R. Parkin (1991)] chỉ có một ngôn ngữ duy nhất là tiếng Khmer sinh sống ở Campuchia và ở vùng đồng bằng Nam Bộ Việt Nam. Đây là một ngôn ngữ có số lượng người nói đông thứ hai trong họ Nam Á cũng như trong nhánh Môn – Khmer nhưng có rất ít sự khác biệt về phương ngữ. Ngôn ngữ này có một quá trình lịch sử được ghi chép khá sớm và đầy đủ bằng văn tự ghi âm là chữ Khmer. Vì thế đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử tiếng Khmer được công bố. Nhờ những nghiên cứu này, người ta đã có thể chứng minh nguồn gốc Nam Á của nhánh Môn – Khmer, giúp chúng ta nghiên cứu tốt hơn về lịch sử của các ngôn ngữ khác trong nhánh [M. Ferlus (1988)].

Nhóm thứ tư, nhóm Pear, có năm ngôn ngữ chính với hơn 8000 người sinh sống ở vùng biên giới giữa Campuchia và Thái Lan. Với số lượng ít, lại phân tán trên một địa bàn khá rộng trong không gian của những ngôn ngữ có số lượng người nói đông hơn nhiều lần, nên các ngôn ngữ của nhóm này được coi là khá biệt lập. Việc xác định những ngôn ngữ có số lượng rất ít người nói như trên vào một nhóm ngôn ngữ riêng cho thấy đây là những ngôn ngữ Môn – Khmer dường như có một quá trình phát triển rất đặc biệt so với những ngôn ngữ thuộc các nhóm khác trong nhánh.

Nhóm thứ năm, nhóm Bana, được xác định có tới 29 ngôn ngữ thành viên, phân bố trong một vùng rộng lớn giữa Nam Trung Bộ Việt Nam, Nam Lào và Tây Bắc Campuchia. Nhóm ngôn ngữ này được chia thành ba tiểu nhóm nhỏ hơn là tiểu nhóm Bana Nam, tiểu nhóm Bana Bắc và tiểu nhóm Bana Tây. Tiểu nhóm thứ ba gồm các ngôn ngữ Môn – Khmer chủ yếu phân bố ở lãnh thổ Lào, còn hai tiểu nhóm thứ nhất và thứ hai gồm những ngôn ngữ có mặt cả trên lãnh thổ Việt Nam, Lào và Campuchia.

Ở Việt Nam đây là những ngôn ngữ của các cư dân Kơ Ho, Mnông, Xtiêng, Mạ, Chơ Ro, Bana, Xơ Đăng, Hrê, Gié – Triêng, Co, Brâu thuộc Đông Nam Bộ và cao nguyên Trung Bộ. Địa bàn cư trú của cư dân nói các ngôn ngữ này đan xen với địa bàn cư trú của các ngôn ngữ Nam Đảo thuộc nhóm Chăm mà chúng tôi đã sơ bộ giới thiệu về chúng. Do đó, như sau này chúng ta sẽ thấy, có rất nhiều những từ giống nhau giữa hai nhóm ngôn ngữ khiến cho việc phân định nguồn gốc giữa chúng là không hề đơn giản.

Nhóm thứ sáu, nhóm Katu, gồm các ngôn ngữ phân bố chung quanh khu vực biên giới giữa Campuchia, Việt Nam, Lào và Thái Lan. Người ta xác định có khoảng 14 ngôn ngữ thành viên của nhóm này. Ở Việt Nam các ngôn ngữ thuộc nhóm Katu là ngôn ngữ của những dân tộc Bru – Vân Kiều, Cơ Tu, Tà Ôi sinh sống ở các tỉnh phía Bắc Trung Bộ Việt Nam. Nhóm ngôn ngữ Katu còn có một tên gọi khác do các nhà nghiên cứu sử dụng tiếng Pháp hay dùng trong những nghiên cứu của mình là nhóm ngôn ngữ Xô – Xuây (So – Souei). Về địa bàn cư trú, cư dân nói nhóm ngôn ngữ Katu cũng sống xen kẽ với một bộ phận các cư dân Lào Thái ở phần phía Bắc của vùng lãnh thổ này.

Nhóm Khmú là nhóm ngôn ngữ thứ bảy của nhánh Môn – Khmer. Nó được xem là có 11 ngôn ngữ thành viên, phân bố trên địa bàn khá rộng gồm vùng miền núi phía Bắc Việt Nam, Trung Bắc Lào, Bắc Thái Lan, Mianma và Nam Trung Quốc. Hiện nay, có khoảng một triệu người sử dụng các ngôn ngữ của nhóm này. Ở Việt Nam, hiện tại người ta tạm xếp ngôn ngữ của các dân tộc Khmú, Xinhmun, Kháng, Mảng và Ó Đu vào nhóm ngôn ngữ nói trên. Trong nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, nhiều nhà nghiên cứu, chẳng hạn như M. Ferlus, đã từng sử dụng tư liệu của nhóm ngôn ngữ Khmú để lý giải một số hiện tượng biến đổi trong nhóm Việt – Mường mà bản thân nhóm Việt – Mường lại không còn lưu giữ được hoặc lưu giữ không thật điển hình. Vì thế, tìm hiểu những nhóm ngôn ngữ trong nhánh ngôn ngữ Môn – Khmer như nhóm Khmú là hết sức cần thiết trong nghiên cứu lịch sử tiếng Việt.

Nhóm Palaung là nhóm thứ tám của nhánh Môn – Khmer. Nó có khoảng 18 ngôn ngữ thành viên với gần vài triệu người sử dụng. Cư dân nói các ngôn ngữ này cư trú ở Mianma, Thái Lan và Nam Trung Quốc. Đây là các ngôn ngữ Môn – Khmer ở về phía Bắc nhất của cả nhánh. Do

những ngôn ngữ của nhóm này cư trú rải rác trong một phạm vi rộng thuộc nhiều quốc gia Đông Nam Á văn hoá nên chúng tôi không có nhiều thông tin về chúng ở đây. Vì thế chỉ có thể sơ bộ nhận biết những điều như đã nói ở trên về nhóm ngôn ngữ này.

Cuối cùng, nhóm thứ chín, là nhóm ngôn ngữ Việt – Mường (còn có tên gọi bằng tiếng Anh là *Vietic*). Đây là nhóm ngôn ngữ có số người nói đông nhất, có những vấn đề ngôn ngữ học nổi bật nhất, do đó cũng là nhóm có vị trí rất quan trọng trong nhánh. Các ngôn ngữ thuộc nhóm Việt – Mường hiện có mặt trên cả lãnh thổ Việt Nam, Thái Lan và Lào. Ở Việt Nam, ngoài tiếng Việt là ngôn ngữ phổ thông của quốc gia Việt Nam và là đối tượng chính mà chúng ta sẽ theo dõi lịch sử phát triển của nó, nhóm này còn có tiếng Mường, ngôn ngữ của các cư dân có những tên gọi khác nhau là Pọng, Cuối, Đan Lai – Ly Hà ở Nghệ An, Mày, Rục, Sách, Mã Liềng và Arem ở Hà Tĩnh và Quảng Bình,... Do mục đích của chúng ta là nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, những thành viên của nhóm ngôn ngữ Việt – Mường này sẽ được trình bày chi tiết hơn ở một tiểu mục dưới đây.

Như vậy, tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ thành viên của nhánh Môn – Khmer họ Nam Á sẽ có họ hàng gần với các ngôn ngữ thuộc nhóm Việt – Mường, có họ hàng xa với các ngôn ngữ khác trong các nhóm thuộc nhánh Môn – Khmer và sẽ có họ hàng xa hơn nữa với các ngôn ngữ trong họ Nam Á. Trong quá trình phát triển lịch sử của mình, những tương ứng giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ có họ hàng xa hay gần ấy, về đại thể, là những tương ứng có tính kế thừa từ nguồn gốc. Còn lại, những tương ứng giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ khác không cùng họ sẽ là những tương ứng do tiếp xúc hay vay mượn lẫn nhau mà có.

1.2.2.3. Hình cây (arboreal) của họ Nam Á

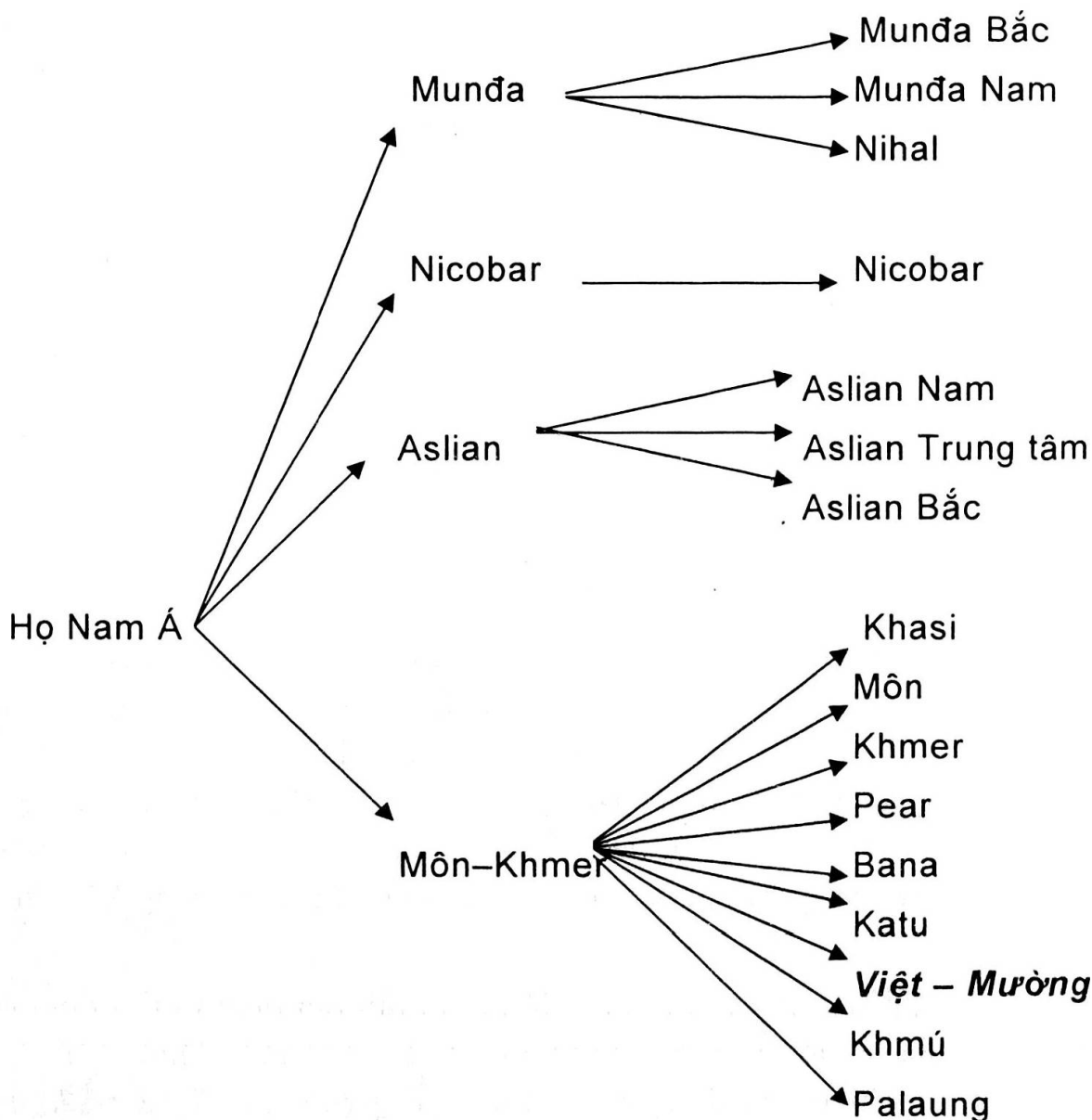
Trong nghiên cứu so sánh – lịch sử, người ta thường thể hiện mối quan hệ họ hàng của các nhóm ngôn ngữ, của các nhánh ngôn ngữ dưới dạng một hình cây, gọi là hình cây phổ hệ. Đây là kiểu sơ đồ đơn giản hoá những mối quan hệ giữa chúng với nhau theo một trật tự nhất định. Sự thể hiện hình cây này có một ưu điểm là giúp người ta dễ nhận diện mối quan hệ giữa các ngôn ngữ khác nhau trong một họ. Nhờ những mối quan hệ trực tuyến này, người ta có thể quan sát tiến trình cũng như những dạng tiền ngôn ngữ có thể có trong quá trình phát triển của chúng. Tuy nhiên, hình cây phổ hệ đôi khi cũng gây nên những hiểu nhầm.

Cụ thể là, do tính đơn tuyến của sơ đồ hình cây, như nhiều công trình nghiên cứu so sánh – lịch sử đã chỉ ra, người ta không thể thể hiện được những mối quan hệ hay mối liên hệ phức tạp hơn, đan xen nhau giữa chúng. Trong thực tế phát triển ngôn ngữ, nhiều phương ngữ và thổ ngữ có họ hàng với nhau đan chéo vào nhau cả về địa lý lẫn về trình tự thời gian. Thậm chí, có khi có cả những phương ngữ không có họ hàng với nhau cũng tác động vào nhau. Vì thế, khi quan sát hình cây phổ hệ theo tính đơn tuyến đôi khi cũng gây cho người ta một tâm lý đơn giản hoá vấn đề phát triển lịch sử của một ngôn ngữ hay một họ ngôn ngữ nào đó. Tâm lý đơn giản ấy khiến người ta rất dễ bỏ qua những gì thực tế lịch sử đã xảy ra, sẽ rất dễ bỏ qua rất nhiều những tác động khác nhau chi phối sự phát triển của một ngôn ngữ hay một nhóm ngôn ngữ. Khi những tác động đa chiều ấy không được thể hiện hay biểu diễn trên hình cây phổ hệ, tính chính xác của vấn đề sẽ có khả năng không đầy đủ. Trong trường hợp như vậy, nếu chỉ coi sự đơn giản của hình cây phổ hệ là chân lý, người ta rất dễ nghĩ rằng, sự phát triển của chúng cũng đơn giản, đơn tuyến giống như sơ đồ biểu diễn.

Ở trường hợp họ ngôn ngữ Nam Á, căn cứ vào kết quả phân loại như đã trình bày, chúng ta có thể tạm thời thể hiện mối quan hệ giữa các nhánh, các nhóm ngôn ngữ bằng một hình cây đơn giản như ở *hình 1.6*. Hình cây này cho thấy, trong trường hợp nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, chúng ta trước hết phải nhận diện tiền ngôn ngữ của nhóm Việt – Mường, nhóm ngôn ngữ là ngôn ngữ cơ sở của những cá thể như tiếng Việt, tiếng Mường,...

Trong nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, tái lập tiền ngôn ngữ của nhóm Việt – Mường là một khả năng hiện thực nhất vì chính nó mới thực sự là cội nguồn trực tiếp của tiếng Việt. Thứ đến, người ta có thể nhận diện tiền ngôn ngữ của nhánh Môn – Khmer. Nhưng việc nhận diện này sẽ là một công việc khó khăn, thậm chí rất khó khăn. Thực ra, trong những công trình nghiên cứu lịch sử tiếng Việt đã công bố, chúng ta vẫn thỉnh thoảng thấy có những tranh luận về việc tái lập một số yếu tố nào đó ở giai đoạn Môn – Khmer. Tuy nhiên, những tái lập ở thời điểm như thế không nhiều và thường thường là những tái lập có tính chất bổ sung cho những tái lập đã có thuộc giai đoạn tiền Việt – Mường. Cuối cùng, căn cứ vào hình cây phổ hệ, người ta cũng có thể nhận diện tiền ngôn ngữ của họ

Nam Á. Tuy nhiên, trong trường hợp nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, việc tái lập dạng tiền Nam Á không phải lúc nào cũng thực sự cần thiết đối với chúng ta. Thậm chí đó là một sự tái lập khó có thể thực hiện được với nhiều lý do khác nhau (xem hình 1.6).



Hình 1.6: Sơ đồ hình cây phổ hệ của họ ngôn ngữ Nam Á

Với tình hình như vậy, một lần nữa xin nhắc lại là trong việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, về cơ bản, người ta chỉ xem xét những quá trình biến đổi của ngôn ngữ này từ dạng thức tiền Việt - Mường cho đến giai đoạn tiếng Việt hiện nay. Điều đó cũng có nghĩa là dạng thức tiền Việt - Mường được xem là dạng thức cổ xưa nhất trong lịch sử tiếng Việt. Cho nên, đối với chúng ta, xem xét lịch sử tiếng Việt chính là theo dõi quá

trình biến đổi của một hiện tượng nào đó từ tiền Việt – Mường cho đến dạng thức đang có hiện nay.

1.2.3. Nhóm ngôn ngữ Việt – Mường

Nhóm ngôn ngữ Việt – Mường là nhóm ngôn ngữ thể hiện trực tiếp nguồn gốc của tiếng Việt. Do đó, việc theo dõi lịch sử phát triển của tiếng Việt về thực chất chính là xem xét quá trình biến đổi của ngôn ngữ từ thời điểm (hay giai đoạn) tiền Việt – Mường cho đến hiện nay. Cách đặt vấn đề như trên cho thấy muốn thực hiện được nhiệm vụ nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, người nghiên cứu về đại thể chỉ có thể dựa vào những gì hiện có thể quan sát được ở nhóm Việt – Mường để xây dựng lại quá khứ của tiếng Việt. Trong tình hình như vậy, những hiểu biết chi tiết về nhóm ngôn ngữ này cũng như các thành viên của nó là hết sức quan trọng, nếu không nói là bắt buộc, trong nghiên cứu lịch sử phát triển của tiếng Việt.

1.2.3.1. Các ngôn ngữ thành viên của nhóm Việt – Mường

Theo sự phân loại mà chúng tôi đã từng đề nghị trên cơ sở tiếp thu thành tựu của nhiều nhà nghiên cứu khác [Trần Trí Dõi (1996a)], các ngôn ngữ xếp vào nhóm ngôn ngữ Việt – Mường có thể được chia thành hai tiểu nhóm nhỏ. Sự khác biệt giữa hai tiểu nhóm này là dựa vào đặc trưng *có hay không có dạng thức song tiết* (disyllabic) hay *bán song tiết* (sesquisyllabic) của những đơn vị từ ngữ âm lưu giữ trong ngôn ngữ hiện nay. Theo đó, những ngôn ngữ không còn dạng thức song tiết hay bán song tiết sẽ thuộc tiểu nhóm *đơn tiết* (monosyllabic); những ngôn ngữ hiện vẫn lưu giữ dạng thức song tiết hay bán song tiết sẽ thuộc tiểu nhóm song tiết. Đây là một nét khác biệt quan trọng nhất, và cùng với một vài dấu hiệu khác biệt nữa, đã cho phép chúng ta phân biệt nhóm Việt – Mường thành hai tiểu nhóm riêng lẻ như vậy.

Dạng thức song tiết của từ ngữ âm trong các ngôn ngữ thuộc nhóm này được thể hiện bằng biểu thức CvCVC (trong đó C là phụ âm, V là nguyên âm, còn v là nguyên âm bị nhược hoá hay trung hoà). Nó biểu hiện cho những đơn vị từ, chẳng hạn, kiểu như [icim] “con chim”, [ãsɔŋ] “đi chơi, chơi”, [latá] “hòn đá, đá” trong tiếng Rục [Nguyễn Phú Phong (1988)], hay là những đơn vị từ như [at^haŋ] “răng”, [ut^huk] “tóc”, [cirɜŋ] “cây hay gỗ” trong tiếng Arem⁽⁴⁾. Trong những đơn vị từ vụng vừa được đưa ra làm ví dụ này, mỗi một đơn vị có hai âm tiết gắn chặt vào nhau,

trong đó âm tiết thứ nhất gọi là *tiền âm tiết* (presyllable) được biểu hiện là Cv- trong biểu thức, còn âm tiết thứ hai gọi là *âm tiết chính* (syllabe principal, mainsyllabe) được biểu hiện là -CVC trong biểu thức. Ở tiếng Rục cũng như tiếng Arem, tiền âm tiết chỉ có giá trị phát âm, về cơ bản không thể hiện hay không mang ý nghĩa từ vựng của từ và bao giờ cũng gắn chặt vào âm tiết chính. Trong ba ví dụ nói trên của tiếng Rục, những âm tiết [i] trong [icim] “con chim”, [ã] trong [ãsɔŋ] “đi chơi, chơi”, [la] trong [latá] “hòn đá, đá” là những tiền âm tiết và được thể hiện bằng biểu thức Cv- ; còn lại, các âm tiết thứ hai trong từ như [cim] trong [icim] “con chim”, [sɔŋ] trong [ãsɔŋ] “đi chơi, chơi”, [tá] trong [latá] “hòn đá, đá” là những âm tiết chính và được thể hiện bằng biểu thức -CVC trong biểu thức CvCVC.

Dạng thức đơn tiết của từ ngữ âm trong các ngôn ngữ thuộc tiêu nhóm này được thể hiện bằng biểu thức CVC, trong đó C1 là âm đầu, V là nguyên âm làm âm chính và C2 là phụ âm cuối của âm tiết. Đó là những từ đơn âm tiết, chẳng hạn, trong tiếng Việt như *chim, ăn, cây, trời...* hay [pó] “con cú”, [pí] “cõng”, [kɔn] “con, con cháu” trong tiếng Rục. Khác với dạng thức song tiết, dạng thức đơn tiết bao giờ cũng chỉ có một âm tiết vừa mang giá trị phát âm, vừa mang giá trị ngữ nghĩa hay có ý nghĩa từ vựng.

Dựa vào đặc trưng có hay không có dạng thức song tiết như vừa mô tả ở trên, các ngôn ngữ Việt – Mường được chia thành hai tiểu nhóm cụ thể như sau.

a) Ba ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm đơn tiết (CVC)

Đây là tiểu nhóm vào thời điểm hiện nay không còn lưu giữ đặc trưng song tiết cổ xưa của nhóm Việt – Mường. Những ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm này hiện nay chỉ thuần túy lưu giữ những đơn vị đơn tiết, cho dù mức độ đơn tiết của mỗi ngôn ngữ có khác nhau. Theo phân loại của chúng tôi, tiểu nhóm này gồm những ngôn ngữ sau đây:

– *Tiếng Việt*. Là một ngôn ngữ quan trọng không chỉ đối với riêng nhóm ngôn ngữ mà cả với nhánh Môn – Khmer cũng như đối với họ Nam Á. Nó quan trọng không những là do có số lượng người sử dụng đông nhất trong họ ngôn ngữ mà còn do những vấn đề ngôn ngữ học, đặc biệt là vấn đề lịch sử thể hiện trong lịch sử phát triển của ngôn ngữ này. Những nghiên

cứu đã được công bố đều thể hiện tiếng Việt luôn có những biến đổi lịch sử mang tính chất điển hình cho cả nhóm, cho cả nhánh và thậm chí cho cả họ ngôn ngữ. Do đó, đây là ngôn ngữ được nghiên cứu toàn diện nhất, ở nhiều bình diện khác nhau trong nhóm.

Về mặt ngữ âm, tính đơn tiết trong tiếng Việt là một đặc trưng điển hình. Các đơn vị từ vựng cơ bản về đại thể là những âm tiết đơn. Chẳng hạn, những từ cơ bản như *ăn, ngủ, mắt, mũi, tai, đất, gió, xanh, đỏ,...* là những từ đơn tiết và người ta có thể biểu thị chúng bằng biểu thức CVC. Mặc dù đôi khi có những thổ ngữ chỉ có năm thanh điệu, thậm chí có những thổ ngữ được coi chỉ có bốn thanh điệu, về cơ bản tiếng Việt là một ngôn ngữ có sáu thanh điệu điển hình của cả nhóm. Trong vốn từ của ngôn ngữ này, đã có một lớp từ Hán – Việt vay mượn rất phong phú mà không một ngôn ngữ nào khác trong nhóm có được.

– *Tiếng Mường*. Ngôn ngữ này bao gồm tất cả các thổ ngữ Mường nằm trên lãnh thổ Việt Nam thuộc trung du miền núi các tỉnh từ Quảng Bình ra đến Phú Thọ. Về mặt ngữ âm, tính đơn tiết trong tiếng Mường cũng là một đặc trưng điển hình. Các đơn vị từ vựng cơ bản về đại thể là những âm tiết đơn. Chẳng hạn, những từ cơ bản như *ti* “đi”, *mắt* “mắt”, *mũi/mul* “mũi”, *lõng* “bụng”,... là những từ đơn tiết và người ta có thể biểu thị chúng bằng biểu thức CVC giống như trong tiếng Việt. Nét khác biệt cơ bản khiến người ta phân biệt tiếng Mường với tiếng Việt là những đặc điểm xử lý ngữ âm có từ giai đoạn Việt – Mường chung đến nay. Và sau đó mới là vấn đề khác biệt về từ vựng giữa hai ngôn ngữ. Theo đó, ở giai đoạn hiện nay tiếng Mường vẫn lưu giữ gần như nguyên vẹn tình trạng vô thanh hoá các âm đầu hữu thanh của giai đoạn tiền Việt – Mường (TVM), tức là dấu ấn âm đầu vô thanh vẫn còn lưu lại rất rõ trong tiếng Mường. Ví dụ, tiếng Mường (TM): *ti*, tiếng Việt (TV): *đi*; TM: *pa*, TV: *ba*; TM: *kú/kụ*, TV: *gấu*. Mặt khác, trong tiếng Mường vẫn lưu giữ các tổ hợp âm đầu [bl], [tl] và âm cuối [l] của giai đoạn Việt – Mường chung (VMC) trong khi đó tiếng Việt đã xử lý những âm này theo một kết quả khác. Ví dụ, TM: *blời/blờj*, TV: *trời/giời*; TM: *tlanh tlờ*, TV: *trăn trờ*; TM: *tlal*, TV: *trai*; TM: *wêl*, TV: *vê*; TM: *kâl*, TV: *cây*; TM: *pêl/wêl*, TV: *vé*. Đồng thời, trong vốn từ cơ bản tiếng Mường, do người ta nhận thấy lớp từ Hán – Việt thực thụ có tỷ lệ rất thấp nên người ta cho rằng,

việc vay mượn các từ gốc Hán giống như sự vay mượn trong tiếng Việt là hầu như rất ít.

Khi nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, chúng tôi nghiêng về xu hướng cho rằng tiếng Nguồn ở Quảng Bình là một bộ phận của tiếng Mường. Vì thế những tư liệu của nó sẽ góp phần giải thích, trước hết, những hiện tượng ngôn ngữ của tiếng Mường, sau đó mới góp phần giải thích những hiện tượng ngôn ngữ của cả nhóm.

– *Tiếng Cuối*. Ngôn ngữ này bao gồm một vài thổ ngữ hiện đang có ở xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ (Nghệ An). Rất có thể, đây cũng chính là tiếng Úy Lô mà H. Maspéro đã từng giới thiệu vào năm 1912 [H. Maspéro (1912)]. Tuy thuộc tiểu nhóm đơn tiết nhưng tiếng Cuối hiện vẫn còn lưu giữ được khá tốt những dấu vết cổ xưa của tiếng TVM. Nét khác biệt đặc trưng nhất so với tiếng Việt và tiếng Mường là tiếng Cuối hiện vẫn còn lưu giữ tới năm tổ hợp âm đầu [bl], [pl], [kl], [p'r/phr], [k'r/khr] trong vốn từ của mình. Ví dụ, [blə:j¹] “trời”, [ple:³] “trái”, [kla:m¹] “trăm”, [p^hraj¹] “say”, [k^hra:w¹] “sao”. Đồng thời, tiếng Cuối tuy là ngôn ngữ được xác định cũng có sáu thanh điệu như tiếng Mường và tiếng Việt nhưng nó lại bảo toàn hệ thống nguyên âm TVM còn khá rõ nét so với tiếng Mường và tiếng Việt [M. Ferlus (1991),(1994c)] và chính đây là một nét đặc biệt của ngôn ngữ này. Về mặt từ vựng, cho đến hiện nay dường như người ta chưa nhận thấy có những vay mượn trực tiếp những từ gốc Hán trong tiếng Cuối, do đó có thể nói những vay mượn từ tiếng Hán ở tiếng Cuối dường như là rất hạn chế. Nói một cách khác, trong vốn từ của ngôn ngữ này chưa có một lớp từ kiểu như lớp từ Hán – Việt hay thậm chí những từ Hán – Việt cổ như trong tiếng Việt.

Ở nước ta, đã từng có một quan niệm coi tiếng Cuối là một bộ phận của cái gọi là tiếng Thổ bao gồm nhiều thổ ngữ Việt – Mường hiện có mặt rải rác trên đất Nghệ An và phần nào cả trên đất Lào. Trong một tài liệu khác của mình [Trần Trí Dõi (1999)], chúng tôi đã trình bày lý do giải thích vì sao việc xác định khái niệm tiếng Thổ như đã từng có là rất không phù hợp với thực tế ngôn ngữ vì tính phức tạp của nó. Cho nên, theo cách phân loại do chúng tôi đề nghị và sẽ được trình bày dưới đây, những thổ ngữ đã từng được gộp chung vào tiếng Thổ như thế vừa có mặt ở cả tiểu nhóm song tiết vừa có mặt ở cả tiểu nhóm đơn tiết của nhóm ngôn ngữ Việt – Mường.

b) Năm ngôn ngữ của tiểu nhóm song tiết (CvCVC)

Tiểu nhóm song tiết của nhóm Việt – Mường còn có tên gọi khác là *tiểu nhóm tiền Việt – Mường*. Sự khác biệt nổi bật của các ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm này so với tiểu nhóm đơn tiết đã kể ở trên là cho đến hiện nay chúng vẫn còn lưu giữ tình trạng song tiết trong dạng thức ngữ âm của từ. Tiểu nhóm này bao gồm những cá thể ngôn ngữ phân bố dọc theo vùng biên giới hai nước Việt – Lào từ tỉnh Nghệ An vào đến tỉnh Quảng Bình. Nhóm này có những ngôn ngữ cụ thể sau đây:

– *Tiếng Arem*. Trong phân loại nhóm ngôn ngữ của chúng tôi, tiếng Arem được coi là một ngôn ngữ thành viên của nhóm Việt – Mường chứ không phải là một tiếng địa phương hay “phương ngữ” của tiếng Chứt. Đây là một trong những ngôn ngữ song tiết điển hình của nhóm Việt – Mường có cấu trúc từ ngữ âm CvCVC. Ví dụ, [katɔːŋ] “móng tay”, [lakɔːŋ] “cẳng chân”, [kalæːŋ] “vai”. Tuy nhiên, nó có thể được phân biệt với những ngôn ngữ song tiết khác là nhờ đặc điểm riêng của nó. Nét đặc trưng của ngôn ngữ này thể hiện ở chỗ hầu như tất cả những nghiên cứu của những tác giả khác nhau đều thống nhất là chưa thể xác định được hệ thống thanh điệu trong tiếng Arem. Trong khi đó, những thổ ngữ khác đã được xếp vào tiếng Chứt đều là những thổ ngữ được ghi nhận là có bốn thanh điệu.

Do sự khác biệt chính này và một vài khác biệt cụ thể nữa nên việc xếp tiếng Arem là thành phần của tiếng Chứt, có tư cách giống như tiếng Sách hay tiếng Rục, là cách phân loại có phần nào khiên cưỡng. Bởi vì, chỉ cần nhìn sự khác biệt về số lượng thanh điệu của chúng, người ta sẽ nhận thấy rõ sự bất hợp lý ấy. Đây chính là cách nhìn nhận chủ yếu khi tiến hành sử dụng tư liệu của ngôn ngữ đặc biệt này trong nghiên cứu lịch sử tiếng Việt.

– *Tiếng Chứt*. Trong phân loại, tiếng Chứt chỉ bao gồm các thổ ngữ Sách, Mày, Rục có cư dân cư trú ở một số xã thuộc huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình (Việt Nam) và tiếng Salang do M. Ferlus giới thiệu ở Khăm Muộn (Lào) chứ không bao gồm cả tiếng Arem và tiếng Mã Liềng như một vài tài liệu trước đây vẫn sử dụng. Nét khác biệt giữa các thổ ngữ nằm trong cái gọi là tiếng Chứt so với các ngôn ngữ khác thuộc tiểu nhóm song tiết là như sau: Tuy cũng là những ngôn ngữ song tiết điển hình

nhưng chúng có đặc trưng nổi bật là những thổ ngữ bốn thanh điệu. Nói một cách khác, tuy cũng đều là ngôn ngữ song tiết có cấu trúc từ ngữ âm là CvCVC, nhưng số lượng thanh điệu giữa chúng lại khác nhau. Trong nhóm Việt – Mường, đây là những ngôn ngữ bốn thanh điển hình nhất của nhóm. Do đó, nhìn ở mặt lịch sử, những thổ ngữ của ngôn ngữ này hiện vẫn còn lưu giữ lại âm cuối xát họng (laryngabe) vốn có từ thời TVM. Ví dụ, tiếng Rục [muɤh] “mũi”, [kurh] “cùi lữa”, [kumah] “khi vàng”. Phải chăng chính việc lưu giữ lại âm cuối âm tiết này là nguyên do của những biến đổi phức tạp về số lượng thanh điệu trong nhóm Việt – Mường hiện nay?

– *Tiếng Mã Liềng*. Cũng giống như trường hợp tiếng Arem, tiếng Mã Liềng đã từng được gộp vào tiếng Chứt nhưng chúng tôi đề nghị tách ra thành một cá thể ngôn ngữ độc lập với tư cách ngôn ngữ thành phần của nhóm Việt – Mường chứ không phải là một thổ ngữ của tiếng Chứt như đã nói ở trên. Đây là ngôn ngữ của những nhóm cư dân hiện sinh sống dọc hai bên biên giới Việt Lào tương ứng với vùng Nam Hà Tĩnh và Bắc Quảng Bình của Việt Nam. Nguyên do dẫn tới cách phân định do chúng tôi đề nghị là vì tiếng Mã Liềng bao gồm những thổ ngữ hiện nay tuy cũng có cấu trúc từ ngữ âm song tiết CvCVC nhưng lại là những thổ ngữ, về cơ bản, chỉ được xác định có hai thanh ở những âm tiết mở hay ở những âm tiết có âm cuối vang (tương ứng với cặp *ngang – huyền* và *sắc – nặng* Việt), trong khi không có sự đối lập thanh điệu ở những âm tiết có âm cuối vô thanh (tắc vô thanh và xát vô thanh). Đây là một cách xử lý lịch sử thanh điệu khá riêng biệt trong tiểu nhóm song tiết và tùy theo từng thổ ngữ cụ thể, nó có đôi chút khác nhau do tiếp xúc với ngôn ngữ bên cạnh. Như vậy, nếu nhìn ở mặt lịch sử hình thành thanh điệu, rõ ràng tiếng Mã Liềng (cũng như tiếng Arem) khó có thể cùng một kiểu như những thổ ngữ Sách, Mày, Rục làm thành tiếng Chứt như một quan niệm nào đó. Những ví dụ sau đây của tiếng Mã Liềng cho thấy điều đó : [kato:ŋ] “dông”, [cuŋ] “mưa”, [kəyâm] “sấm”, [kãhɔ:j'] “khói”, [ku:h] “cùi, lữa”.

– *Tiếng Pọng*. Trong tiểu nhóm song tiết, ngôn ngữ này bao gồm các thổ ngữ có tên gọi là tiếng Hung, tiếng Tum hay Toum (thuộc lãnh thổ tỉnh Bôlikhămxay, Lào), tiếng Đan Lai – Ly Hà (hiện sinh sống ở các xã Môn Sơn, Lục Dạ huyện Con Cuông), tiếng Pọng (ở xã Tam Thái huyện Tương Dương) tỉnh Nghệ An – Việt Nam. Đặc điểm nổi bật cho phép

chúng tôi tách ra và gộp những thổ ngữ nói trên thành một cá thể ngôn ngữ là do chúng đều có 4 thanh nhưng lại không còn lưu giữ âm cuối vô thanh –*h giống như các thổ ngữ của tiếng Chứt. Những mô tả hiện có về các thổ ngữ vừa được nhắc đến đều khẳng định nét đặc trưng nói trên của bộ phận này trong nhóm ngôn ngữ Việt – Mường, do đó nó được tách biệt với tiếng Chứt mà chúng ta đã nói ở trên. Hiện tượng bốn thanh như vậy, rõ ràng, không phản ánh tính điển hình của nhóm ngôn ngữ Việt – Mường. Ví dụ, [kama] “ma”, [kùrə] “đường sá”, [savɛl] “xoáy nước”.

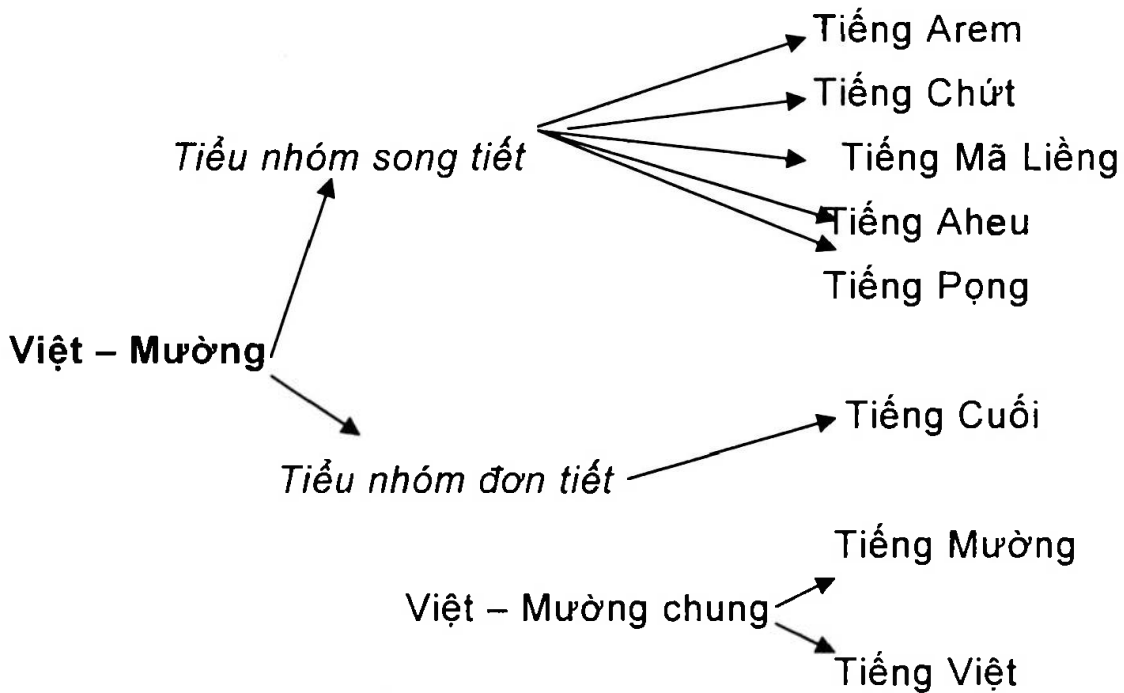
– *Tiếng Aheu*. Ngôn ngữ này không có mặt trên lãnh thổ Việt Nam nên chúng tôi tách riêng chúng là dựa trên cơ sở chấp nhận sự phân loại của M. Ferlus [M. Ferlus (1994a)]. Theo tác giả này, tiếng Aheu gồm thổ ngữ Khạ Thà Vụng, Khạ Phon – soung ở Bôlikhămxay (Lào) và Sô ở Sakon Nakhon (Thái Lan). Do không có điều kiện khảo sát điền dã ngôn ngữ này nên khi nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, chúng ta chưa có nhiều cơ hội để sử dụng tư liệu của nó.

Như vậy, trừ trường hợp tiếng Aheu không có mặt trên lãnh thổ Việt Nam, sự phân loại mà chúng tôi đưa ra là dựa trên cơ sở tổng hợp nhiều kết quả nghiên cứu đã được công bố. Trong đó ưu tiên nhất là sự căn cứ vào những biến đổi lịch sử đơn tiết hoá giữa các thổ ngữ, là căn cứ vào đặc trưng biến đổi thanh điệu của các ngôn ngữ trong nhóm. Cách phân loại này vừa thể hiện rõ đặc trưng bản chất nhất của cả nhóm ngôn ngữ lại vừa phù hợp với mục đích nghiên cứu chính của chúng tôi là lịch sử phát triển của tiếng Việt. Với lại, trong cách phân loại này, những tiêu chí biến đổi lịch sử nêu ra không chỉ rõ ràng mà còn rất cụ thể. Xin lưu ý rằng, việc phân định danh sách các ngôn ngữ như trên hoàn toàn không cản trở việc sử dụng tư liệu của một thổ ngữ thuộc nhóm Việt – Mường nào đấy khi nghiên cứu một hiện tượng cụ thể trong lịch sử tiếng Việt. Trong thực tế, bất cứ một nguồn tư liệu nào thuộc nội bộ nhóm ngôn ngữ đều có giá trị quan trọng đối với việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt.

1.2.3.2. Cây phổ hệ của nhóm ngôn ngữ Việt – Mường

Khi đã xác định tiếng Việt là một ngôn ngữ họ Nam Á, thuộc nhánh Môn – Khmer, nhóm Việt – Mường, người ta có thể biểu hiện mối quan hệ cội nguồn ấy bằng một sơ đồ hình cây, gọi là cây phổ hệ của nhóm ngôn ngữ Việt – Mường hay cụ thể hơn là cây phổ hệ của tiếng Việt. Cây phổ hệ này cho phép chúng ta theo dõi tiến trình phát triển của bản thân

tiếng Việt giữa các ngôn ngữ bà con của nó trong nhóm. Căn cứ vào kết quả xác định các ngôn ngữ trong nhóm Việt – Mường đã mô tả ở trên, cây phổ hệ của tiếng Việt có thể được thể hiện như sau (xem hình 1.7).



Hình 1.7: Sơ đồ cây phổ hệ nhóm ngôn ngữ Việt – Mường

Chính cây phổ hệ này, đến lượt nó, sẽ giải thích lý do hay cách thức người nghiên cứu có thể thu thập tư liệu thuộc những ngôn ngữ nào để nghiên cứu lịch sử tiếng Việt. Cũng chính cây phổ hệ này sẽ giải thích vào thời kỳ tiếng Việt chưa có chữ viết người ta nhất thiết phải dùng những tư liệu nào trong nghiên cứu so sánh – lịch sử để thay thế cho tư liệu ghi chép lại lịch sử biến đổi của tiếng Việt.

Hình cây phổ hệ nói trên có một lợi ích rất to lớn nữa là giúp chúng ta hình dung một cách đơn giản mức độ gần nhau trực tuyến trong nhóm ngôn ngữ Việt – Mường. Tuy nhiên, cũng chính vì thế nó dễ làm cho người nghiên cứu nghĩ rằng các ngôn ngữ thuộc nhóm Việt – Mường hiện nay, sau khi tách khỏi nhánh Môn – Khmer, dường như chỉ có những biến đổi thuận chiều. Trong thực tế, tình hình sẽ không thuần túy đơn giản như vậy mà đa dạng và phức tạp hơn nhiều.

Ngoài ra, còn một nội dung khác nữa là hình cây nói trên cũng dễ gây cho người ta hiểu rằng dường như có một sự đã rồi trong mối quan hệ giữa các ngôn ngữ. Chẳng hạn là vấn đề điểm xuất phát của các ngôn ngữ

thuộc tiểu nhóm song tiết. Liệu các ngôn ngữ này có tách khỏi khối chung của nhóm ngôn ngữ và đi theo một hướng riêng như hình cây đã thể hiện hay không. Hay việc tách ra thành các ngôn ngữ cụ thể như tiếng Arem, tiếng Chứt, tiếng Mã Liềng,... không cùng một thời điểm như cây phổ hệ đã thể hiện mà có thể chúng tách biệt theo những mối quan hệ khác phức tạp hơn. Tất cả các vấn đề như thể hiện nay đang còn là những giả thuyết và còn chưa được chứng minh. Nói một cách khác, trong số các ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm song tiết, ngôn ngữ nào là dạng thức cổ xưa nhất, còn những ngôn ngữ nào là dạng thức mới hơn thì vẫn đang còn là một công việc của tương lai. Muốn có được những nhận xét chính xác hơn về vấn đề này, chúng ta cần phải khảo sát và biện luận một cách toàn diện về tất cả các cá thể ngôn ngữ thành viên của tiểu nhóm. Đó sẽ chính là những đóng góp mới hơn nữa cho việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt trong tương lai.

Riêng ở trường hợp các ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm đơn tiết, hình cây phổ hệ cho ta thấy vấn đề có vẻ rõ ràng hơn. Hầu như các nhà nghiên cứu đều nhất trí với nhau rằng ban đầu cái ngôn ngữ được gọi là tiếng Cuối tách ra và khối còn lại là Việt – Mường chung. Cái khối Việt – Mường chung ấy mới chính là tiền thân trực tiếp của tiếng Việt và tiếng Mường hiện nay. Cách nhìn nhận đơn tuyến này được nhiều người thừa nhận qua việc họ khảo sát quá trình lịch sử phát triển của tiếng Việt. Với quan niệm đó, tiếng Mường được coi là ngôn ngữ có họ hàng gần gũi nhất với tiếng Việt trong nhóm và sau đó mới đến lượt tiếng Cuối.

Như vậy, chúng ta có thể nói rằng, cây phổ hệ mà chúng tôi vừa trình bày ở trên là cây phổ hệ của tiếng Việt phản ánh tình hình nghiên cứu hiện đang có về nhóm ngôn ngữ. Trong tương lai khi mà những hiểu biết về chúng đầy đủ hơn, nó có thể sẽ được điều chỉnh để phù hợp hơn với thực tế tư liệu mới thu thập được. Sự điều chỉnh nếu có thể được thực hiện sẽ góp phần làm chính xác những thao tác sử dụng tư liệu để khảo sát quá trình phát triển lịch sử của tiếng Việt cũng như nhóm ngôn ngữ Việt – Mường.

1.2.3.3. Một số biến đổi cần chú ý trong nội bộ nhóm Việt – Mường

Việc phân định các ngôn ngữ là thành viên của nhóm đã làm nổi rõ một vài vấn đề trong lịch sử phát triển của nhóm ngôn ngữ Việt – Mường nói chung và ở tiếng Việt nói riêng. Chính những khác biệt trong nội bộ của chúng cho phép chúng ta nhận biết khả năng có những biến đổi nào đã có

thể xảy ra trong quá khứ. Chính vì vậy có cơ sở để khẳng định một cách chắc chắn rằng, nếu không tồn tại những khác biệt như chúng ta vừa sơ bộ phân tích ở trên, người nghiên cứu sẽ có quá ít cơ hội để làm sáng tỏ những vấn đề của lịch sử biến đổi ngôn ngữ.

Trước hết, đó là cách xử lý vấn đề thanh điệu và kết quả của nó là số lượng thanh điệu trong các ngôn ngữ và thổ ngữ rất khác nhau [Trần Trí Dõi (2006a), (2010c)]. Những khác biệt về số lượng thanh điệu ở những thổ ngữ trong nhóm là một thực tế và đó chính là chứng cứ thể hiện những mặt khác nhau của quá trình biến đổi từ không thanh điệu đến trạng thái sáu thanh như hiện nay của tiếng Việt. Đồng thời, từ hiện tượng thanh điệu trong lịch sử tiếng Việt, chúng ta có thể nhận biết rõ hơn những biến đổi lịch sử của nhiều hiện tượng đã xảy ra giữa những ngôn ngữ khác nhau ở vùng Đông Nam Á đa dạng này. Bởi vì, như sau này chúng ta sẽ thấy, liên quan đến vấn đề biến đổi thanh điệu là vấn đề biến đổi phụ âm trong cấu trúc của âm tiết, là việc liên quan đến vấn đề mở đầu và kết thúc âm tiết trong lịch sử biến đổi ngôn ngữ.

Điểm khác biệt thứ hai phản ánh một hiện tượng cũng quan trọng không kém gì vấn đề thanh điệu là nét khác biệt về trạng thái song tiết và đơn tiết giữa các ngôn ngữ trong nhóm. Sự khác biệt hiện nay cho thấy, trong nội bộ của chúng đã từng có sự sắp xếp lại cấu trúc của từ ngữ âm và không còn nghi ngờ gì nữa, sự sắp xếp lại này rất phức tạp, gây ra nhiều biến đổi kéo theo. Vì thế, khi nhận biết chúng mang lại những kết quả gì và hệ quả của nó ra sao sẽ góp phần giải thích nhiều câu hỏi thật sự thú vị trong lịch sử tiếng Việt. Có điều là, vì tính lý thú của các sự kiện, những vấn đề nói trên không thể trả lời trong ngày một ngày hai được. Do đó, chúng phải được khảo sát kỹ lưỡng trên cơ sở thu thập đầy đủ tư liệu của các ngôn ngữ thành viên trong nhóm.

Cuối cùng, có lẽ có một vấn đề cũng không kém phần quan trọng so với vấn đề thanh điệu và hiện tượng song tiết – đơn tiết là tình trạng khác biệt về nguồn gốc lớp từ vựng giữa các ngôn ngữ và thổ ngữ trong nhóm Việt – Mường. Điều này hình như phản ánh hệ quả tiếp xúc với những ngôn ngữ thuộc các họ khác nhau trong khu vực. Mà quá trình tiếp xúc ấy lại xảy ra lâu dài và theo nhiều chiều, nhiều tuyến khác nhau.

Rất có thể, đây lại chính là nguyên nhân quan trọng ngoài ngôn ngữ (do môi trường cư trú của cư dân chi phối) gây ra những biến đổi phức

tạp trong tiếng Việt cũng như những ngôn ngữ khác trong khu vực. Ví dụ, chỉ cần quan sát sự khác nhau về số lượng và chất lượng từ gốc Hán trong tiếng Việt và tiếng Mường chẳng hạn, chúng ta sẽ có thêm cứ liệu để nhận biết rõ thêm nguyên nhân chia tách của hai ngôn ngữ này trong lịch sử như thế nào. Hay như, với những từ chung nhau giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ Thái, người ta đã từng dùng nó làm cơ sở hay chứng cứ để đi đến một nhận xét rằng, giữa chúng hoặc vốn có quan hệ cội nguồn hoặc đã có một quan hệ tiếp xúc vay mượn lẫn nhau khá khăng khít từ xa xưa. Điều này có nghĩa là, ngay những ngôn ngữ không được coi là có cội nguồn của tiếng Việt cũng đã chi phối sự phát triển lịch sử của nó.

Từ những điều đã trình bày ở trên, chúng ta cũng thấy rằng, ba nội dung ngôn ngữ học của nhóm Việt – Mường vừa được trình bày dường như cũng là ba vấn đề ngôn ngữ học lịch sử của cả vùng Đông Nam Á văn hoá. Cho nên về bản chất, việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt không chỉ thuần túy là nghiên cứu cho riêng nó hay cho nhóm ngôn ngữ Việt – Mường mà là nghiên cứu cho cả nhánh ngôn ngữ Môn – Khmer. Vì thế, khi đề cập đến vấn đề lịch sử tiếng Việt, người nghiên cứu cần phải và nhất thiết phải đặt nó trong toàn cảnh biến đổi ngôn ngữ của cả khu vực. Có như vậy, chúng ta mới thực sự có cách nhìn vấn đề một cách toàn diện cả ở sự biến đổi nội tại của ngôn ngữ cũng như sự tiếp xúc ở khu vực.

Chú thích:

(1) Trong nghiên cứu so sánh – lịch sử ngôn ngữ ở Việt Nam, thuật ngữ *nhánh* (branch) đôi khi cũng được một số nhà nghiên cứu dùng bằng thuật ngữ *ngành* hay *đại chi*. Người ta sẽ thấy rõ điều này chẳng hạn trong cách dùng của GS. Nguyễn Tài Căn khi nói về các *ngành* (Môn – Khmer, Mun – đa,...) hay *đại chi* Môn – Khmer trong họ Nam Á. Khi dùng thuật ngữ *đại chi* để chỉ một nhánh ngôn ngữ, thuật ngữ tương đương với *nhóm* sẽ được gọi là *chi* [Nguyễn Tài Căn (1995), tr 234 – 244].

(2) Xin lưu ý rằng trong cách dùng thuật ngữ, Phạm Đức Dương dùng khái niệm *ngữ hệ* để chỉ khái niệm *ngữ hệ Đông Nam Á* bao gồm các *dòng* như *dòng Nam Á*, *dòng Nam Đảo*, *dòng Thái – Kadai*,... [Phạm Đức Dương (2007), tr.18–30]. Và khi dùng thuật ngữ *ngữ hệ* hay *dòng* bằng tiếng Việt, ông không chú thích tiếng Anh tương ứng là gì. Ngược lại, khi dùng các khái niệm *Nam Á*, *Nam Đảo*, *Thái – Kadai*, ông lại đưa tiếng Anh là *Austroasiatic* cho *Nam Á* hay *Austronesian* cho *Nam Đảo*,... Mặt khác, khi nói về *ngữ hệ* ông lại nói về *ngữ hệ Ấn – Âu*, *ngữ hệ Hán – Tạng* tương ứng với khái niệm *họ* (family) mà ngôn ngữ học so sánh – lịch sử vẫn dùng. Chính vì vậy, chúng tôi tạm thời coi thuật ngữ *ngữ hệ Đông Nam Á* mà Phạm Đức Dương sử dụng tương ứng với khái niệm *họ Đông Nam Á*.

(3) Thịnh thoảng từ trước tới nay trong một số tài liệu ngôn ngữ học, nhất là những tài liệu dân tộc học, người ta thường nói tới một *họ ngôn ngữ Môn – Khmer*. Đối với những tài liệu này, thực ra khi nói tới họ Môn – Khmer, cũng có nghĩa là không có họ Nam Á. Cho nên, với việc chứng minh các ngôn ngữ Môn – Khmer chỉ là một *nhánh* của họ ngôn ngữ Nam Á thì khái niệm họ Môn – Khmer đương nhiên không còn tồn tại.

(4) Trong chương này tư liệu tiếng Arem, tiếng Mã Liềng, tiếng Pọng là tư liệu điền dã của chúng tôi; tư liệu tiếng Rục là lấy từ Nguyễn Phú Phong (1988); tư liệu tiếng Mường lấy từ Nguyễn Văn Khang (2002a); tư liệu tiếng Cuối lấy từ M. Ferlus (1994c).

TÀI LIỆU ĐỌC THÊM CHO CHƯƠNG I

1. **Trần Trí Dõi (1996)**, *Các ngôn ngữ thành phần của nhóm Việt – Mường*, Ngôn ngữ, số 3 – 1996, tr 28–34.
2. **Trần Trí Dõi (1999)**, *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 301 tr.
3. **M. Ferlus (1994)**, *Quelques particularités du cuôi cham, une langue Viet – Muong du Nghe An (Vietnam)*, Neuviemes journées de LAO, ORLAO (CNRS–EHESS), 4p.
4. **R. Parkin (1991)**, *A Guide to Austroasiatic Speake rs and Their Languages*, University of Hawaii Press, Honolulu, 198 tr.
5. **H. Maspéro (1912)**, *Etude sur la phonétique historique de la langue annamite: Le s initiales*, BEFEO, XII, N 0 1, pp 1–127.
6. **Hà Văn Tấn (1998)**, *Giao lưu văn hoá ở người Việt cổ*, Trong “Văn hoá học đại cương và cơ sở văn hoá Việt Nam”, Nxb Khoa học Xã hội, 1996, tr 163 – 190.

Chương II

CHUNG QUANH VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC CỦA TIẾNG VIỆT

Ở *Chương I*, sau khi trình bày về đặc điểm địa lý vùng Đông Nam Á văn hoá – nơi cư dân nói tiếng Việt sinh sống từ cổ xưa đến nay – chúng tôi đã giới thiệu vắn tắt về mối quan hệ họ hàng của nó trong họ ngôn ngữ Nam Á. Những trình bày vắn tắt ấy, như chúng ta đều thấy, thuần túy có tính giới thiệu những kết luận đã có mà chưa nói gì về lý do tại sao lại có được những kết quả như vậy. Trong *Chương II* này, chúng tôi sẽ lần lượt xem xét những chứng cứ hay cách lý giải để từ đó giải thích tại sao các nhà nghiên cứu lại có thể tiến hành một sự sắp xếp nguồn gốc của tiếng Việt vào nhóm Việt – Mường, nhánh Môn – Khmer của họ Nam Á như thế.

Vấn đề xác định quan hệ họ hàng của tiếng Việt thực chất là xác định nguồn gốc của nó. Công việc ấy đã được học giả người Anh J.R. Logan đặt ra một cách nghiêm túc vào năm 1856 khi ông so sánh một số từ ngữ giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ mà ông gọi là phương Nam. Tuy nhiên trước đó, năm 1838, khi biên soạn cuốn từ điển *Dictionnaire Annamitico – Latinum* (Từ điển Annam – Latinh) của mình, J. L. Taberd cũng đã nêu ra vấn đề này.

Như vậy, tính từ thời điểm J. L. Taberd nêu ra cho đến hiện nay, vấn đề nguồn gốc tiếng Việt thuộc họ ngôn ngữ nào đã được đề xuất và thảo luận trong khoảng gần 200 năm. Suốt một thời gian dài như vậy, chắc chắn đã có nhiều ý kiến khác nhau dựa trên những tư liệu và cách nhìn khác nhau. Chính nhờ những ý kiến khác nhau đó mà nội dung của lịch sử tiếng Việt ngày một sáng tỏ. Bởi vì, mỗi một cách lập luận khác nhau như thế, không ít thì nhiều, đều góp phần mang lại những hiểu biết quan trọng cho chúng ta trong việc tìm hiểu lịch sử tiếng Việt nói riêng và nhóm ngôn ngữ Việt – Mường nói chung.

2.1. Về khuynh hướng không xếp tiếng Việt vào họ ngôn ngữ Nam Á

Trước hết, chúng ta sẽ tập trung xem xét ý kiến của những khuynh hướng chủ trương coi tiếng Việt không phải là một ngôn ngữ có nguồn

gốc Nam Á. Khi phân tích lập luận của những khuynh hướng này, chúng ta sẽ có điều kiện tìm hiểu cặn kẽ lý do vì sao các nhà nghiên cứu lại đi đến một nhận định như vậy. Cách làm như thế, theo chúng tôi, sẽ là cách làm hợp lý để hiểu rõ hơn những lập luận khác nhau khi xác định nguồn gốc của tiếng Việt.

Như đã trình bày ở trên, những ý kiến cho rằng, tiếng Việt không phải là một ngôn ngữ Nam Á là những ý kiến không được chúng tôi đồng tình. Tuy nhiên, với những lập luận và tư liệu minh chứng cho lập luận khá phong phú và hấp dẫn của mình, chúng sẽ là những thông tin góp phần không nhỏ làm sáng tỏ nhiều vấn đề khác nhau của lịch sử tiếng Việt, cả trong tình hình nghiên cứu hiện nay và có thể cho cả những nghiên cứu sau này. Như chúng ta đã biết, trong một thời gian khá dài, những ý kiến, thuộc khuynh hướng này đã mô tả rất nhiều những khía cạnh khác nhau trong lịch sử tiếng Việt, giúp cho chúng ta hiểu biết rất nhiều điều quan trọng. Mặc dù những lý giải khác nhau thuộc khuynh hướng nói trên khá đa dạng, nhưng tựu trung lại, người ta có thể tập hợp lại thành ba kiểu ý kiến khác nhau cụ thể sau đây.

2.1.1. Về ý kiến “tiếng Việt chỉ là nhánh bị thoái hoá” của tiếng Hán

2.1.1.1. Nội dung của vấn đề và chứng cứ nêu ra

Đây là cách nhìn nhận của một số ít người nhưng thuộc vào những người quan tâm tới vấn đề nguồn gốc tiếng Việt sớm nhất. Chứng cứ mà những người này nêu ra là trong tiếng Việt có rất nhiều từ gốc Hán và một số hiện tượng ngữ pháp của tiếng Việt rất giống tiếng Hán. J.L. Taberd, trong cuốn từ điển tiếng Việt của mình, khi nhận định về nguồn gốc của tiếng Việt đã nêu ra nhận xét này [Taberd J.L. (1838)]. Qua phân tích sơ bộ một vài hiện tượng từ vựng và ngữ pháp, ông cho rằng tiếng Việt hiện nay chẳng qua chỉ là một bộ phận bị “thoái hoá” của tiếng Hán mà thôi. Về sau, có một vài nhà nghiên cứu khác nữa, rải rác từ cuối thế kỷ XIX cho đến hiện nay, đã tán thành nhận xét về nguồn gốc tiếng Việt ấy của J.L. Taberd.

Chúng ta có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng, những chứng cứ mà khuynh hướng này nêu lên, nếu nhìn ở bề ngoài, dường như là rất có lý. Trước hết là vấn đề từ vựng. Đúng là, nếu xét về vốn từ trong từ vựng tiếng Việt, chúng ta sẽ thấy những từ gốc Hán ở đây là rất nhiều. Chẳng hạn, khi nói về vấn đề này, Cao Xuân Hạo đã cho rằng, từ Hán – Việt

“vốn chiếm tỷ lệ hơn 70% trong vốn từ vựng tiếng Việt” [Cao Xuân Hạo (2001), tr.113]. Quan sát vào thời điểm hiện nay, người ta dễ dàng nhận thấy nhận xét trên của ông về từ gốc Hán là có cơ sở. Ví dụ, *an trí* (安置), *bác học* (博学), *bác sỹ* (博士), *đầu* (頭), *thân thể* (身軀), *buồng/phòng* (房), *muôn/vạn* (萬) *mùa/vụ* (務), *mùi/vị* (味), *mỏ/mả/mộ* (墓), *dời/di* (移), *hè/hạ* (夏),... Hơn nữa, trong số rất nhiều những từ gốc Hán ấy, có những từ được sử dụng rộng rãi, giống như những từ thuần Việt trong tiếng Việt (ví dụ: *mùa, vụ, mả, mùi, đầu, buồng, dời, hè,...*).

Còn về mặt ngữ âm, người ta cũng nhận thấy có một chuyên đổi rất quan trọng có tính quy luật liên quan giữa tiếng Việt và tiếng Hán. Đó chính là cách đọc Hán – Việt trong tiếng Việt. Theo đó, như công trình nghiên cứu của GS. Nguyễn Tài Cẩn đã chỉ ra rằng, chẳng hạn, âm đầu trong những âm tiết tiếng Việt như *biểu, biến, bàn, bán, bãi,...* vốn bắt nguồn từ cách phát âm âm đầu (thanh mẫu) tiếng Hán trung cổ có tên gọi là thanh mẫu *bang* [Nguyễn Tài Cẩn (1979), tr.174]. Đồng thời, dường như sự sắp xếp thế đôi lập về thanh điệu theo âm vực *cao* và *thấp*, với ba cặp tuyến điệu (*bằng, không bằng một hướng* và *không bằng gãy*) để có được số lượng thanh điệu như tiếng Việt hiện nay gần như tương ứng với *hệ thống tứ thanh* của tiếng Hán thuộc đời Đường [Nguyễn Tài Cẩn (1979), tr.305–315]. Rõ ràng, những chứng cứ như thế, nếu nhìn bề ngoài thì rất dễ cho rằng, tiếng Việt và tiếng Hán có cùng một cội nguồn.

2.1.1.2. Tính xác thực của vấn đề

Như chúng tôi đã sơ bộ phân tích ở trên, rõ ràng ý kiến cho rằng: “Tiếng Việt chỉ là một sự thoái hoá của tiếng Hán” cũng ít nhiều có lý do của nó. Khi nhìn ở mặt hiện tượng, những lý do mà họ nêu ra phần nào cũng khá lôgic. Và nếu chấp nhận một cách nhìn như thế, cũng tức là chúng ta đồng ý với khuynh hướng giải thích này cho rằng, tiếng Việt có nguồn gốc từ tiếng Hán láng giềng và lúc đó tiếng Việt phải được coi là một ngôn ngữ thuộc họ Hán.

Tuy nhiên, khi phân tích kỹ lưỡng những từ có trong tiếng Việt tương ứng với tiếng Hán, những người có kinh nghiệm trong nghiên cứu so sánh – lịch sử rất dễ nhận thấy những từ tương ứng ấy trong tiếng Việt chỉ là những từ vay mượn mà thôi. Trước hết là vì tuy chúng có số lượng rất nhiều trong vốn từ tiếng Việt, nhưng những từ này thuộc vào *lớp từ vựng*

văn hoá chứ không phải là những từ thuộc lớp *từ vựng cơ bản*. Đối với những từ mà chúng ta liệt kê để làm ví dụ như *bệnh, buồng, bến, mùi, gan, gân, vốn, ván*,... được cho là có cách dùng như từ thuần Việt, rõ ràng đó vẫn là những từ chỉ xuất hiện khi xã hội con người đã phát triển chứ không phải thuộc nhóm cội nguồn. Nếu thi thoảng có một từ tương ứng nào đấy thuộc lớp từ vựng cơ bản thì chắc chắn số lượng của chúng không đủ nhiều và điều quan trọng hơn cả là sự tương ứng của những từ như thế không mang tính hệ thống.

Ví dụ: Người ta có thể nói đến từ *đầu* trong tiếng Việt là một trường hợp tương ứng với từ 頭 tiếng Hán. Và đây rõ ràng là một từ thuộc lớp từ rất cơ bản. Nhưng tìm đi tìm lại, chúng ta vẫn không thể coi những từ tiếng Việt khác cùng hệ thống chỉ các khái niệm cơ thể cơ bản như từ *đầu* (chẳng hạn như *mũi, tóc, tai, mắt, răng, mắt, da (lót), xương, chân, tay*,...) là những từ tương ứng với tiếng Hán được. Vì thế cách nhìn nhận dựa vào số lượng từ tương ứng với Hán kiểu như từ *đầu* trong tiếng Việt là chưa đủ sức thuyết phục và do đó không mang đầy đủ tính khoa học để xác định nguồn gốc của ngôn ngữ. Chính điều này cũng đã từng được H. Maspéro nhấn mạnh vào năm 1912 khi viết rằng: “Lý thuyết cho rằng, tiếng Việt và tiếng Hán họ hàng với nhau (điều này chưa bao giờ được nêu lên một cách rõ ràng) chỉ là do chỗ người ta thấy trong tiếng Việt hiện đại có nhiều từ Hán, ngay trong những tiếng thông thường. Nhưng tất cả những từ này đều là những từ mượn và thậm chí còn là những từ mượn tương đối gần đây. Tôi không biết những từ Việt nào được coi là tương ứng họ hàng với từ Hán mà không dẫn xuất từ từ Hán dưới một hình thức ít nhiều đã thay đổi” [H. Maspéro (1912), tr.115]. Như vậy, tuy số lượng từ tương ứng với tiếng Hán trong tiếng Việt là nhiều, nhưng đó chỉ là những từ vay mượn chứ không phải là từ cùng gốc.

Còn về mặt ngữ âm, như trong công trình của GS. Nguyễn Tài Căn đã chỉ rõ, những quy tắc ngữ âm thể hiện cách đọc Hán – Việt mặc dù mang tính quy luật nhưng người ta vẫn nhận biết chúng bắt nguồn chỉ từ giai đoạn trung cổ (tương ứng với thời nhà Đường) của tiếng Hán. Riêng về sự tương ứng của cơ chế thanh điệu, tình hình lại càng rõ ràng hơn. Bởi vì, theo chứng minh của A.G. Haudricourt và hiện đã được đa số người nghiên cứu chấp nhận, ở giai đoạn tiền Việt – Mường, tiếng Việt là một ngôn ngữ không có thanh điệu [A.G. Haudricourt (1954)], giống như các

ngôn ngữ Môn – Khmer hiện nay. Cho nên, mặc dù giữa hai ngôn ngữ có sự tương ứng về cơ chế thanh điệu, điều đó vẫn không phản ánh mối quan hệ nguồn gốc chung nào giữa chúng.

Cũng cần nói thêm là trong một nghiên cứu gần đây về “*Lịch sử phiên dịch giữa Trung Quốc và Việt Nam*”, GS. Phạm Hồng Quý dẫn lại sách *Hậu Hán thư* (quyển 86, *Nam Man truyện*) cho biết rằng vào thế kỷ thứ I sau CN giữa Giao Chi (tức Việt Nam hiện nay) và Trung nguyên (tức phần lãnh thổ thuộc Trung Quốc bây giờ), “dân chúng nói tiếng khác nhau, phải thông qua mấy lần phiên dịch mới giao tiếp với nhau được”. Nguyên văn, ông trích từ sách *Hậu Hán thư* theo âm Hán – Việt như sau: “phàm Giao Chi sở thống, tuy thuộc quận huyện, nhi ngôn ngữ các dị, trùng dịch nãi thông”, nghĩa là: “*khu vực Giao Chi tuy thuộc là quận huyện của triều đình, nhưng dân chúng nói tiếng khác nhau, phải thông qua mấy lần phiên dịch mới giao tiếp với nhau được*” [Phạm Hồng Quý (2005), tr.1–18]. Đoạn ghi chép này trong sách *Hậu Hán thư* cho thấy ngay từ thời nhà Hán, người Trung Quốc đã ghi nhận tiếng nói của cư dân Giao Chi khác với tiếng nói của người Hán Trung nguyên. Và vì thế, đoạn trích ấy cho biết từ xa xưa giữa tiếng Hán và tiếng nói của những cư dân Việt phía Nam rất khó có thể là những ngôn ngữ có cùng một nguồn gốc.

Như vậy, trong vốn từ tiếng Việt cho dù những từ tương ứng với tiếng Hán có số lượng áp đảo, lại có cả sự tương ứng về quy luật ngữ âm và cả về cơ chế thanh điệu, điều đó vẫn không có nghĩa chúng phản ánh cội nguồn chung giữa hai ngôn ngữ này. Hay nói một cách khác việc coi tiếng Việt như một nhánh của tiếng Hán là chưa thể chứng minh được theo thao tác và yêu cầu của ngôn ngữ học so sánh – lịch sử. Chúng ta dễ dàng thông cảm rằng, dù sao cách nhìn nhận này cũng là ý kiến được nêu lên khi những hiểu biết của chúng ta về tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ trong khu vực còn chưa thật đầy đủ, còn chưa thật đa dạng như hiện nay; trong khi đó những yếu tố hình thức bên ngoài, đặc biệt là sự vay mượn từ vựng của tiếng Việt từ tiếng Hán, lại rất gây ấn tượng.

2.1.2. Về ý kiến xếp tiếng Việt vào họ Nam Đảo (Mã lai – Đa đảo)

2.1.2.1. Nội dung của vấn đề và chứng cứ nêu ra

Trong nhiều sách báo hiện có, thỉnh thoảng người ta cũng bắt gặp đây đó một khuynh hướng đề nghị xếp tiếng Việt vào họ ngôn ngữ Nam Đảo. Thường thì, những người nêu ra khuynh hướng này thường gắn vấn đề

nguồn gốc tiếng Việt với một vài vấn đề khác rộng hơn hoặc có một quan niệm về họ ngôn ngữ không thật rõ ràng. Hơn nữa, những ý kiến nêu ra để hậu thuẫn cho khuynh hướng này thường cũng chỉ chủ yếu dựa vào những chứng cứ là “tương ứng” từ vựng giữa tiếng Việt và một số ngôn ngữ Nam Đảo trong khu vực.

Chúng ta có thể nêu ra trường hợp cuốn “*Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*” của Bình Nguyên Lộc làm ví dụ [Bình Nguyên Lộc (1971)] cho tình trạng đó. Trong cuốn sách dày gần 900 trang trình bày nhiều nội dung khác nhau để chứng minh cho sự khẳng định đã ghi ở đầu cuốn sách, tác giả dành tới 200 trang cho mục “ngôn ngữ tỷ hiệu”, tức là so sánh ngôn ngữ, để minh họa những kiến giải của mình. Theo tác giả, “chúng tôi có thể tìm ra được đến 6,7 ngàn danh từ Việt giống danh từ Mã Lai” [Bình Nguyên Lộc (1971), tr.456] và ông nhấn mạnh những nhà ngôn ngữ học kết luận sự giống nhau đó do vay mượn là không có cơ sở. Bởi vì, theo ông, giữa người Việt và người nói thứ tiếng Mã Lai từ xa xưa vốn không có sự tiếp xúc trực tiếp. Hiện tượng này chỉ xảy ra vào thế kỷ XVII, khi người Việt tiếp xúc với người Chăm ở vùng Trung Bộ Việt Nam. Vì thế, khi nêu lên danh sách các danh từ mà ông cho rằng, đó là những tương ứng giữa Việt và các ngôn ngữ Mã Lai, Bình Nguyên Lộc tin rằng, ông đã có đủ cơ sở khoa học để có thể khẳng định một kết luận giữa tiếng Việt và ngôn ngữ Mã Lai có quan hệ về mặt nguồn gốc.

Sau những giải thích khá chi tiết và do đó cũng khá dài dòng, Bình Nguyên Lộc đưa ra 175 biểu so sánh giữa một bên, theo cách gọi của ông, là danh từ (thực ra cũng có lúc là danh ngữ) tiếng Việt (đôi khi chỉ là phương ngữ) và bên kia là danh từ của nhiều ngôn ngữ khác nhau trong khu vực Đông Nam Á. Những ngôn ngữ khác nhau dùng để so sánh với tiếng Việt được ông cho là đều có nguồn gốc Mã Lai. Ví dụ ở biểu số 167 [Bình Nguyên Lộc (1971), tr.635], ông so sánh các từ Việt Nam: *bắp* (từ “*ngô*” trong tiếng toàn dân), Thái: *bốt*, Cao Miên (Cămpuchia): *bốt*, vài nhóm Thượng (tức những ngôn ngữ thiểu số ở Tây Nguyên, không phân biệt là Nam Đảo hay Nam Á): *bốt*. Hay như ở biểu số 144 [Bình Nguyên Lộc (1971), tr.626], từ Việt Nam *non* (núi) được ông cho là tương ứng với Cổ ngữ Ba Thục (?) *non*, Phù Nam *b'nam*, Cao Miên *pù nam*, Mạ *phơ nơ*, Bana – Trường Sơn *bơ nơ*, Thái Lan *phu*, Mã Lai *gunong* và *phunông*. Hoặc ở biểu số 145 bis [Bình Nguyên Lộc (1971), tr.627], từ

Việt Nam *sông* được coi là cùng gốc với Mường *không*, Khả *hông*, Chăm *krông*, Bà Na *krông*, Thái *khung* (*mé khung*), Cao Miên *stung* (đề chỉ phụ lưu của *sông*), Mã Lai *sôngai*. Từ sự so sánh như vừa nêu ví dụ ở trên, Bình Nguyên Lộc cho rằng, những dạng tương ứng như thế là do tiếng Việt và các ngôn ngữ được kể tên đều có cùng nguồn gốc Mã Lai. Vì thế, tiếng Việt phải được coi là một ngôn ngữ thuộc nguồn gốc Mã Lai.

Một tác giả khác gần đây cũng có cách nhìn tương tự như Bình Nguyên Lộc. Trong một bài báo của mình [Hồ Lê (1992), tr.65–111], với cách hiểu họ Nam Á gồm cả các ngôn ngữ Môn – Khmer lẫn các ngôn ngữ Nam Đảo và các ngôn ngữ Thái, tác giả Hồ Lê đã liệt kê 193 từ tiếng Việt, theo ông, đều là thuần Việt thuộc họ Nam Á. Chúng ta xin dẫn ra vài ba từ trong số 193 từ mà ông nêu ra để làm ví dụ. Chẳng hạn, đó là những từ Việt: *ác* (con quạ), Môn: *kil-ak*, Khme: *kak*, Khmú: *klak*, Kháng: *kaak*, Mường: *ak*, Danaw: *long-aq*, Riang: *ka-aq*, Wa: *l-ak3*, Sakai: *aag/gaag*, Bana: *ak*, Theng: *ka-ak*, Laha: *ak*, Chăm: *ak*, Êđê: *ak*, Mã Lai: *gagak*; Việt: *anh/eng*, Danaw: *ê1*, Riang: *êq*, Palaung: *yêo2*, Wa: *eql*, Vu, Son Tailoi: *êk* ; Việt: *ăn*, Khme: *chya*, Riang: *suam*, Palaung: *ham*, Wa: *som2*, Sakai: *chaa*, Xơđăng, Kơho, Bana: *sa*, Khasi: *bsa*, Nicôbar: *hâm*, Lemet: *som*, Muđari: *jom*, Kurku: *joom*, Godaba: *som*, Darang: *hom*, Vu: *sam*, Tailoi: *saam*, Xơđăng: *ka*, Kotu, Brâu: *cha*, Choro: *sa*, Laha: *ăn/kuôn*, Thái: Kun, Li: Khan, Indônêxia: *pangan*,... Đúng ra là trong bài báo của mình, Hồ Lê không hoàn toàn nói rõ tiếng Việt có nguồn gốc Nam Đảo. Nhưng với cách quan niệm mục đích của bài viết là xác định từ “thuần gốc” của tiếng Việt, đồng thời qua việc xem tất cả các ngôn ngữ mà những tác giả khác cho thuộc những họ khác nhau đều là Nam Á, chúng ta có cơ sở để hiểu ông đang bàn về vấn đề nguồn gốc tiếng Việt. Điều quan trọng nữa là trong những dẫn chứng đưa ra, tác giả đã liệt kê cả những ngôn ngữ Nam Đảo để chứng minh, do đó người đọc có quyền cho rằng, ông đã gắn tiếng Việt với họ ngôn ngữ này một cách không ý thức.

2.1.2.2. Tính xác thực của vấn đề

Bây giờ chúng ta sẽ phân tích để xem xét những chứng cứ nêu ra ở trên nhằm chứng minh cho cách lý giải có giá trị hiện thực tới mức nào. Mức độ hiện thực của nó sẽ thể hiện ở khả năng lôgic của vấn đề và là cơ sở để nhận biết tính xác thực của quan niệm nói trên.

Trước hết chúng ta thấy, cả Bình Nguyên Lộc lẫn Hồ Lê khi nêu lên vấn đề nguồn gốc ở trên đều có một điểm chung rất quan trọng. Cả hai đều dường như coi tất cả những ngôn ngữ có mặt ở vùng Đông Nam Á văn hoá này đương nhiên chi thuộc vào một họ ngôn ngữ, họ Mã Lai. Cách quan niệm ấy, như chúng tôi đã trình bày ở *chương I*, là không hiện thực vì điều đó là không thể chứng minh được theo cách nhìn của ngôn ngữ học so sánh – lịch sử.

Thực ra trong giới nghiên cứu ngôn ngữ học, không chỉ riêng hai ông mới có quan niệm như vậy. Chẳng hạn, P.K. Benedict đã từng đưa ra khái niệm *họ Nam Thái* (Austro – Thai) từ những năm 60 của thế kỷ trước. Theo đó, ông gộp cả các ngôn ngữ Thái – Kadai, Mèo – Dao, Nam Á và Nam Đảo lại làm một. Hay như Phạm Đức Dương nói về một “ngữ hệ Đông Nam Á” chung cho toàn vùng. Về những quan niệm này, chúng tôi đã có dịp trình bày những đánh giá sơ bộ thể hiện sự chưa đồng tình của mình cũng như nhiều nhà ngôn ngữ học có kinh nghiệm ở khu vực [Trần Trí Dõi (1999)]. Lý do để chúng tôi không đồng tình với những kiến giải ấy là họ chưa “xuất trình” được một tương ứng ngữ âm khả dĩ chứng minh có một quy luật chuyển đổi từ tiền ngôn ngữ đến những ngôn ngữ đang bàn thảo. Trong công trình này, chúng tôi vẫn lưu giữ quan niệm đã có ấy. Như vậy, việc cho rằng, ở vùng Đông Nam Á văn hoá các ngôn ngữ khác nhau đều có cùng chung một gốc gác Mã Lai là một cách nhìn còn chưa được chứng minh một cách thuyết phục nên nó còn chưa được đồng đảo các nhà nghiên cứu chấp nhận.

Điểm thứ hai mà chúng ta nhận thấy ở cả hai tác giả này đều giống nhau là khi đưa ra danh sách các từ để so sánh, dường như họ không có ý thức phân biệt trong đó lớp từ cơ bản và lớp từ văn hoá. Bởi vì đối với những từ thuộc lớp văn hoá, việc chúng giống nhau trong nhiều ngôn ngữ khác nhau chưa đủ chứng cứ để nói rằng, các ngôn ngữ ấy là cùng gốc gác mà rất có thể chúng là những từ giống nhau do vay mượn lẫn nhau. Vậy thì khi chưa loại bỏ được khả năng thứ hai này cũng có nghĩa việc dựa vào những tương ứng ấy, những chứng cứ ấy để quan niệm chúng có cùng nguồn gốc từ xưa là không lôgic.

Điểm cuối cùng mà chúng ta nhận thấy rất rõ là những tương ứng từ vựng được hai ông nêu ra ở trên không thể xác định được “tính đều đặn” của quy luật ngữ âm. Tức là, họ chưa đưa ra được tương ứng đồng loạt

của một âm cụ thể nào đó. Đối với chúng tôi, điều này là hết sức quan trọng, đôi khi là quan trọng nhất. Chính vì chưa xác định tính đều đặn của quy luật ngữ âm giữa chúng, chúng tôi nghiêng về ý kiến cho rằng, những tương ứng từ vựng nói trên là sự giống nhau do vay mượn lẫn nhau. Như phần đặc điểm địa lý ở *chương I* đã chỉ rõ, ở vùng Đông Nam Á văn hoá này từ xa xưa, việc di chuyển của cư dân xảy ra liên tục và với những mức độ không gian rộng rãi, rất đa dạng và đan xen vào nhau. Vì thế, giữa các ngôn ngữ có sự tương ứng như hai tác giả dẫn ra ở trên âu cũng hoàn toàn là điều bình thường, và rất có thể nó phản ánh sự tiếp xúc lâu dài của những nhóm cư dân khác nhau trong vùng. Những ví dụ, chẳng hạn do Bình Nguyên Lộc nêu ra, khó mà tìm thấy sự tương ứng ngữ âm của chúng.

Như vậy, việc một số người cho rằng, tiếng Việt có nguồn gốc Nam Đảo (hay Mã Lai) là hoàn toàn chưa đủ cơ sở hay còn chưa chứng minh rõ ràng được. Có lẽ cũng vì thế những tác giả có ý kiến đi theo hướng này không nhiều và hơn nữa hầu hết họ chỉ dựa vào một số từ vựng “giống nhau” giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ Nam Đảo. Việc chúng tôi gộp những ý kiến như thế vào một khuynh hướng chung là để chúng ta theo dõi vấn đề nguồn gốc tiếng Việt một cách toàn cảnh hơn, cụ thể là thấy được những tiếp xúc quan trọng trong quá khứ giữa những ngôn ngữ này với nhau. Trong nghiên cứu so sánh – lịch sử, những sự giống nhau về từ vựng giữa hai hay nhiều ngôn ngữ nếu chưa được xác định đâu là phần vay mượn mà có, đâu là phần do cội nguồn lưu lại thì chưa đủ cơ sở để nói tới quan hệ họ hàng giữa chúng. Vì thế có thể nói cách đặt vấn đề đang được bàn tới này hầu như chưa thể chứng minh được hay như chúng tôi nghĩ rằng, rất khó có thể được chứng minh.

2.1.3. Về ý kiến xếp tiếng Việt vào các ngôn ngữ Thái

Trong việc phân loại nguồn gốc tiếng Việt, đây là một khuynh hướng quan trọng nhất trong số những ý kiến không xếp tiếng Việt vào họ Nam Á. Tầm quan trọng của khuynh hướng này thể hiện trước hết ở chỗ trong một chừng mực nào đó những lập luận được nêu ra là khá chặt chẽ, đúng bài bản với cách tiếp cận của ngôn ngữ học so sánh – lịch sử trước đó và đã từng có sức thuyết phục giới nghiên cứu trong một thời gian khá dài. Do đó, những kết luận mà khuynh hướng này đưa ra đã ảnh hưởng không nhỏ tới việc phân loại nguồn gốc ngôn ngữ ở khu vực Đông Nam Á văn

hoá. Mặt khác, chính kết quả phân loại này cho chúng ta thấy trong thực tế mối quan hệ giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ Thái tuy theo chúng tôi, là mối quan hệ tiếp xúc nhưng là sự tiếp xúc rất không bình thường, rất đặc biệt do điều kiện địa lý – xã hội chi phối.

2.1.3.1. Nội dung của vấn đề và chứng cứ nêu ra

Ngay từ năm 1884, một học giả người Đức tên là K. Himly khi tiến hành phân loại nguồn gốc các ngôn ngữ trong khu vực Đông Nam Á đã nói tới khuynh hướng coi tiếng Việt là một ngôn ngữ thuộc họ Thái. Nhưng những gì ông nêu lên chỉ là những nhận xét hết sức sơ bộ ban đầu, bên ngoài. Chỉ đến khi có những lập luận trong cách đặt vấn đề của H. Maspéro ở công trình “*Nghiên cứu về ngữ âm lịch sử tiếng Việt. Những phụ âm đầu*” xuất bản năm 1912 trên tạp chí của trường *Viễn Đông Bác Cổ* (BEFEO) thì nội dung của vấn đề và chứng cứ nêu ra mới vừa rất chi tiết vừa có tính hệ thống và thể hiện tính phương pháp khá cao [H. Maspéro (1912)]. Vì thế, khi thảo luận về những lập luận xác định nguồn gốc tiếng Việt theo khuynh hướng coi nó là một ngôn ngữ Thái, chúng tôi chủ yếu dựa vào công trình nói tiếng của nhà ngôn ngữ học người Pháp nói trên.

Bằng cách lập luận chặt chẽ và tỷ mỉ về nhiều vấn đề trong vốn từ vựng lẫn những hiện tượng ngữ pháp của tiếng Việt với nhiều ngôn ngữ có trong khu vực Đông Nam Á văn hoá và đặc biệt là vấn đề ngữ âm thể hiện ở sự tương quan thanh điệu giữa tiếng Việt và tiếng Thái (Xiêm), H. Maspéro đã đưa ra những kết luận rất có sức thuyết phục đối với người nghiên cứu đương thời. Chúng ta có thể tóm tắt lại những lý lẽ trong cuốn sách của ông vào ba nội dung cụ thể sau đây.

a) *Thứ nhất*, xét về mặt từ vựng cơ bản, ông thừa nhận và chỉ ra rằng, trong tiếng Việt có rất nhiều từ tương ứng với các ngôn ngữ Môn – Khmer. Tuy nhiên, cũng theo sự nhấn mạnh của ông, trong số nhiều từ tương ứng đó không có một nhóm từ cơ bản nào là tương ứng hoàn chỉnh với các ngôn ngữ Môn – Khmer và ở từng nhóm cụ thể bao giờ cũng có thêm những từ tương ứng với các ngôn ngữ Thái chêm vào. Nguyên văn lời ông viết về điều này như sau: “Dĩ nhiên không thể phủ nhận là không những các từ gốc Môn – Khmer là rất nhiều trong tiếng Việt, mà nó còn thuộc vào số thông dụng nhất; hệ số đếm hoàn toàn là Môn – Khmer; các từ chỉ bầu trời và những cái dường như liên quan đến đây (các thiên thể,

ngày tháng, hiện tượng mưa gió), đất và núi non (sông, núi, đá, rừng,...), tên súc vật và cây cỏ, các từ liên quan đến người, cách ăn ở, cách làm lụng phần lớn là Môn – Khmer. Nhưng không có loạt nào là trọn vẹn và trong tất cả các loạt đều có một số từ ít nhiều gốc Thái” [H. Maspéro (1912), tr.115].

Để chứng minh cho nhận xét nói trên, H. Maspéro dẫn ra trong phần chú thích những ví dụ cụ thể như sau: “Chẳng hạn, nếu các từ *trăng, mưa, gió, nước,...* là gốc Môn – Khmer thì *móc* (tức là *swong mù*), *mùa* là Thái; nếu *rú* (nghĩa là *rừng*), *sông* là Môn – Khmer thì *đồng, rẫy, mỏ* (chỉ đầu nguồn nước) là Thái; *mắt, chân* là Môn – Khmer nhưng *lung, bụng, úc, cầm, bi* (tức *bắp chân*), *cổ* là Thái; từ *áo* là Môn – Khmer thì từ *nhíp* (chỉ việc *may vá*) lại là Thái; trong hai từ chỉ *lúa, gạo* thì từ thứ nhất là Môn – Khmer, còn từ thứ hai là Thái. Từ chỉ *chim* là Môn – Khmer nhưng tên gọi hai con vật thuộc loại chim nuôi trong nhà là *gà, vịt* lại là Thái” [H. Maspéro (1912), tr.115]. Điều này có nghĩa là khi so sánh từ vựng cơ bản của tiếng Việt với ngôn ngữ cùng địa bàn, người ta có quyền đi tới một nhận xét tiếng Việt gần gũi về mặt nguồn gốc cả với các ngôn ngữ Môn – Khmer lẫn các ngôn ngữ Thái. Nói một cách khác, dường như nếu chỉ thuần túy căn cứ vào so sánh từ vựng, có rất ít khả năng cho phép chúng ta phân biệt hay nhận biết sự khác nhau về gốc gác giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ Môn – Khmer hay các ngôn ngữ Thái trong khu vực.

Tuy nhiên, khi chúng ta có dịp tìm hiểu thật kỹ toàn bộ những ví dụ mà H. Maspéro dẫn ra trong công trình của ông để chứng minh cho những lập luận của mình thì tình hình không hoàn toàn như thế. Lý do là, trong số những từ dùng để minh họa cho những biến đổi ngữ âm, ông đã dẫn ra một số từ thuộc vào nhóm từ “có ngữ nghĩa chỉ cơ thể con người” của tiếng Việt nhưng không phải đều thuộc vào “lớp cơ bản” của nó. Chẳng hạn, trong nhóm 8 từ thuộc lớp từ này là *chân, cầm, mắt, mũi, tóc, cổ, bi, bụng*, H. Maspéro cho rằng, chỉ có 5 từ là tương ứng với các ngôn ngữ Môn – Khmer (*chân, cầm, mắt, mũi, tóc*), nhưng trong số đó còn lại những 3 từ được ông coi là những từ có nguồn gốc từ tiếng Thái (*cổ, bi, bụng*). Bởi vì, khi quan sát những ví dụ mà ông dẫn ra về nhóm từ có ngữ nghĩa chỉ bộ phận cơ thể con người ở trên, chúng ta phần nào nhận thấy chúng chưa hẳn hoàn toàn phù hợp hay tương thích với nhận định vừa nêu ra của ông. Theo đó, danh sách các từ ở phía ngôn ngữ Môn – Khmer thì

chúng vừa là từ cơ bản và chúng là những tương ứng thật sự; còn ở phía những từ thuộc các ngôn ngữ Thái thì tình hình chưa hẳn như nhận xét của ông. Danh sách các từ chúng tôi dẫn ra dưới đây trong công trình của ông sẽ cho thấy điều đó:

Bảng 2.1: Những từ tiếng Việt chỉ bộ phận cơ thể có nguồn gốc Môn – Khmer [H. Maspéro (1912)]

Việt	Môn	Khmer	Bana	Rongao	Stiêng	Khạ
chân	jơng	jơng	jơng	jeng	zon	sen
cằm		dgăm	kang	kan	găm	kăp
mặt	măt		măt	măt	măt	măt
mũi	muh	muh	muh	muh	muh	mu
tóc	sok	săk	sok	sâk	sok	

Bảng 2.2: Những từ tiếng Việt chỉ bộ phận có thể có nguồn gốc Thái [H. Maspéro (1912)]

Việt	Thái	Lào	Shan	Thái đen	Thái trắng
cổ					
bi	pli	bi			
bụng	bung1	pang4			pan2

Ngoài việc tìm hiểu cụ thể một nhóm từ có ngữ nghĩa chỉ cơ thể con người nói trên, chúng tôi cũng đã có dịp xem xét lại tất cả các từ được ông dẫn ra làm chứng cứ trong công trình mà ông đã xuất bản từ những năm đầu của thế kỷ trước. Theo số liệu tổng hợp của chúng tôi, H. Maspéro đã so sánh tất cả 185 từ tiếng Việt với các ngôn ngữ Môn – Khmer và các ngôn ngữ Thái. Trong số những từ này, theo sắp xếp của ông, có 87 từ là tương ứng với các ngôn ngữ Môn – Khmer và có những 98 từ còn lại tương ứng với các ngôn ngữ Thái. Chính con số này khiến cho những lập luận của ông trở nên khá lôgic. Thế nhưng, có những điều rất đáng chú ý trong số những từ mà ông dẫn ra để minh họa hay chứng minh cho lập luận của mình.

Trước hết, chắc chắn rằng những từ mà ông dẫn ra không hoàn toàn thuần túy là những từ thuộc lớp từ cơ bản trong ngôn ngữ. Trong số đó, có rất nhiều từ thuộc lớp từ ngữ văn hoá nên người ta có quyền cho rằng, sự giống nhau ấy là do vay mượn về sau. Chính vì thế, theo kiểm tra của

chúng tôi chỉ có 39 từ tương ứng với các ngôn ngữ Môn – Khmer và 21 từ tương ứng với các ngôn ngữ Thái thực sự là những từ thuộc lớp từ cơ bản của tiếng Việt mà thôi. Do vậy về thực chất, chỉ có đúng 60/187 từ được ông sử dụng là những từ thuộc lớp từ cơ bản của ngôn ngữ. Và như vậy thì ở đây từ cơ bản của tiếng Việt tương ứng với các ngôn ngữ Môn – Khmer nhiều hơn hẳn các ngôn ngữ Thái.

Trên cơ sở nhận xét thông qua những ví dụ chứng minh như thế của mình, H. Maspéro đi đến kết luận cho rằng, khi so sánh từ vựng cơ bản người ta chưa đủ cơ sở để nói tiếng Việt có nguồn gốc Môn – Khmer hay có nguồn gốc Thái được. Điều này cũng có nghĩa là, đối với ông, nếu cho rằng, tiếng Việt có nguồn gốc Môn – Khmer thì những từ tương ứng với Thái sẽ là do vay mượn. Và ngược lại, nếu khẳng định tiếng Việt có nguồn gốc Thái thì những từ tương ứng với các ngôn ngữ Môn – Khmer, lại sẽ là những từ có được do vay mượn. Tình trạng này lại một lần nữa cho chúng ta thấy, nếu khi chấp nhận tiếng Việt có nguồn gốc Môn – Khmer, giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ Thái thật sự có mối quan hệ rất đặc biệt.

b) *Lý lẽ thứ hai* mà H. Maspéro nêu ra thuộc mặt *hình thái học*, hay theo nghĩa rộng là vấn đề ngữ pháp của ngôn ngữ. Về vấn đề này ông cho rằng, các ngôn ngữ Môn – Khmer vốn đã sử dụng hệ thống tiền tố, trung tố để làm phương tiện cấu tạo từ tạo ra từ mới. Nhưng theo ông ở tiếng Việt, và thậm chí ở cả tiếng Mường là ngôn ngữ rất gần với tiếng Việt, hoàn toàn không có hiện tượng sử dụng hệ thống tiền tố, trung tố này. Ông viết trong công trình của mình: “Các tiếng Môn – Khmer có cơ sở sơ sài về hình thái học của động từ và cấu tạo nhiều dạng thức của động từ bằng những tiền tố và trung tố: một cách nguyên nhân được cấu tạo bởi tiền tố *pă* (*pơ, pơn,...*), một tính động từ hoạt động được thể hiện bởi tiền tố *mă*, một tính động từ bị động được thể hiện bằng tiền tố *lă* (*nă*), một danh từ được tạo ra từ động từ được cấu tạo bằng trung tố mũi,... Không cần phải nghiên cứu tiếng Việt lâu cũng có thể thấy rằng, trong số các cấu tạo này không có cấu tạo nào xuất hiện trong tiếng Việt cũng như trong các phương ngữ Mường. Không những nó không tồn tại, mà sự khảo sát sâu sắc nhất vẫn không tìm ra được dấu vết tiền tố hay trung tố nào có giá trị hình thái học” [H. Maspéro (1912), tr.116].

Chi tiết hơn nữa, H. Maspéro nêu ra rằng, ở một vài phương ngữ Việt và tiếng Mường, tuy có dấu vết tiền tố nhưng dấu vết này hầu như chỉ bó hẹp trong các âm *lông* (hay âm *lướt*) *l* và *r* (ví dụ trong tiếng Việt: Bắc Bộ *trời/giời*, Trung Bộ và Nam Bộ: *trời*, tiếng Việt trung đại: *blời*; Mường Thạch Bì: *klời*; Mường Hạ Sứ: *tlời*,). Theo ông, đây chính là một dấu hiệu thể hiện một đặc trưng rất quan trọng. Bởi vì, đối với H. Maspéro: “Hệ tiền tố, dù cho gốc nó thế nào, là chung cho tất cả các tiếng đơn tiết ở Viễn Đông (trừ tiếng Hán), cho những tiếng có thanh điệu như các tiếng Tạng – Miến và Thái cũng như cho các tiếng không có thanh điệu như các tiếng Môn – Khmer. Ấy thế mà việc gạt bỏ mọi tiền tố trước mọi âm đầu không *lông* là *đặc trưng của họ Thái*... (chúng tôi nhấn mạnh – TTD). Ngoài ra, trong các tiếng Môn – Khmer, mọi tiền tố (chỉ nói đến các tiền tố không làm thành âm tiết) có thể đứng trước bất kỳ âm đầu nào dù là âm *lông* hay không. Việc dùng các tiền tố ở tiếng Việt là tiêu biểu rõ rệt của họ Thái”. [H. Maspéro (1912), tr.87]. Rõ ràng, như vậy có thể thấy rằng, đối với H. Maspéro, nhìn ở mặt thuần túy ngữ pháp, tiếng Việt nghiêng hẳn về phía nó là thành viên của những ngôn ngữ Thái. Điều đó thể hiện ở chỗ ông cố gắng chứng minh nó không có dấu vết hình thái học để cấu tạo từ như các ngôn ngữ Môn – Khmer hiện nay, ở chỗ những dấu vết tiền tố của nó cũng như ở tiếng Mường, một ngôn ngữ rất gần gũi về nguồn gốc với tiếng Việt. Đối với ông, những dấu vết như thế về ngữ pháp là dấu vết thể hiện đặc trưng của họ ngôn ngữ Thái.

c) *Thứ ba*, có lẽ đây là ý kiến chủ yếu của H. Maspéro để đi đến kết luận cuối cùng, là vấn đề *thanh điệu*. Theo ông, có một điều đặc biệt quan trọng thể hiện ở chỗ tiếng Việt là một ngôn ngữ có thanh điệu, trong khi đó các ngôn ngữ Môn – Khmer là những ngôn ngữ cho đến hiện nay vẫn không có thanh điệu. Có thể nói, vấn đề này dường như là vấn đề quan trọng nhất, mấu chốt nhất và lập luận của ông tập trung hoàn toàn vào khía cạnh này. Điều đó thể hiện ở hai luận điểm chính sau đây của H. Maspéro:

Lập luận thứ nhất, đối với ông, thanh điệu là một hệ thống phải có mặt từ giai đoạn cổ xưa của một ngôn ngữ, tức là tối thiểu nó cũng phải là chung cho một nhóm ngôn ngữ. Bằng cách không chấp nhận quan niệm của Conrad cho rằng: “Các hệ thống thanh điệu phức tạp hiện đại đều phát triển riêng lẻ trong từng ngôn ngữ và ở vào một thời kỳ tương đối

gần đây” [H. Maspéro (1912), tr.116], ông viết rằng: “Nhưng hiện nay cái lý thuyết này về thanh điệu không có thể đứng được và tình trạng hiểu biết chính xác hơn nhiều mà người ta đã có được 15 năm nay về các phương ngữ chính của các họ ngôn ngữ lớn ở Viễn Đông bắt buộc phải thay đổi nó hoàn toàn” [H. Maspéro (1912), tr.116]. Như vậy, dựa vào những hiểu biết mà ông cho là mới thu nhận được ở vùng Viễn Đông, H. Maspéro khẳng định: “Thực ra, hiện tượng hệ thống các thanh điệu đã tồn tại trọn vẹn trong mỗi họ trước khi tách ra thành các phương ngữ hiện nay là điều không còn phải ngờ vực gì nữa” [H. Maspéro (1912), tr.117]. Khẳng định như trên cũng có nghĩa là ông cho rằng, thanh điệu phải là đặc trưng gắn liền với quá trình phát triển của một họ ngôn ngữ. Và đó cũng là cách ông nêu chứng cứ để loại tiếng Việt ra khỏi các ngôn ngữ Môn – Khmer do chỗ một bên tiếng Việt là ngôn ngữ có thanh điệu còn một bên các ngôn ngữ Môn – Khmer là những ngôn ngữ không có thanh điệu. Khẳng định ấy của H. Maspéro cũng ngầm có nghĩa là tiếng Việt và các ngôn ngữ Thái do có cùng một kiểu cơ chế thanh điệu và đó mới chính là những ngôn ngữ có thể có quan hệ cùng nguồn gốc với nhau.

Tiến thêm một bước nữa trong cách lập luận, H. Maspéro phân tích và chỉ ra rằng, thanh điệu tiếng Việt tương ứng đều đặn với hệ thống thanh điệu của tiếng Thái cổ. Đây là *lập luận thứ hai* trong vấn đề thanh điệu và nó giữ vai trò quan trọng nhất trong hệ thống lập luận của ông. Để chứng minh điều này, ông so sánh tình trạng thanh điệu hiện nay của tiếng Việt với hệ thống thanh điệu của tiếng Thái Lan (ông gọi là tiếng Xiêm), một ngôn ngữ tiêu biểu của họ Thái. Theo đó, sự tương ứng thanh điệu giữa hai ngôn ngữ được thể hiện ở chỗ chúng có cùng cách xử lý thanh điệu như nhau ở cả trường hợp phụ âm đầu lẫn phụ âm cuối âm tiết. Nói một cách khác, ở tiếng Việt và tiếng Thái, các từ có âm cuối là nguyên âm hay âm mũi có cách xử lý thanh điệu riêng và các từ có âm cuối tắc cũng có cách xử lý riêng. Đồng thời, ở cả hai ngôn ngữ thanh điệu tương ứng với ba bậc là âm đầu cao, âm đầu trung bình và âm đầu thấp. Trong công trình của mình, ông tổng hợp tình trạng trên vào một bảng đối chiếu chi tiết như sau:

Bảng 2.3: Trường hợp những từ có âm cuối là nguyên âm hay âm mũi [H. Maspéro (1912)]

Âm đầu cao		Âm đầu trung bình		Âm đầu thấp	
Việt	Thái (x)	Việt	Thái (x)	Việt	Thái (x)
Sắc	- Cao lên - Thấp xuống	Bằng Sắc	- Vừa ngang - Thấp xuống	Huyền Nặng	- Vừa ngang - Cao xuống lên
Hỏi	- Thấp ngang	Hỏi	- Thấp ngang		- Thấp xuống - Thấp xuống

Bảng 2.4: Trường hợp những từ có âm cuối là âm tắc [H. Maspéro (1912)]

Âm đầu cao và trung bình		Âm đầu thấp	
Việt	Thái (x)	Việt	Thái (x)
Sắc	- Thanh ngang	Nặng	- Vừa ngang - Thấp xuống

Tương ứng thanh điệu mà H. Maspéro tập hợp lại và phân tích ở trên tuy không theo thể một đối một nhưng lại là những tương ứng khá đều đặn. Tương ứng này cho thấy, chẳng hạn, ở trường hợp những âm tiết kết thúc tắc ở hai ngôn ngữ chỉ có sự phân biệt giữa hai nhóm âm đầu và ứng với mỗi nhóm là một âm vực tương đương. Tình hình như thế, dường như đối với riêng ông, là những chứng cứ đầy đủ nhất để nói rằng, đây là một sự tương ứng có từ thời cổ xưa khi hai ngôn ngữ còn thuộc một ngôn ngữ chung. Đoạn trích sau đây lời giải thích của ông cho thấy rất rõ tư tưởng đó của nhà nghiên cứu: “Thực ra hệ thống tiền Việt (préannamite) không lặp lại đúng đắn hệ thống thanh điệu của bất kỳ một phương ngữ Thái hiện tại nào, ấy thế mà hệ thống của nó vẫn lệ thuộc chặt chẽ vào hệ thống thanh điệu của tiếng Thái chung” [H. Maspéro (1912), tr.99]. Lời giải thích nói trên đã phản ánh đầy đủ quan niệm của H. Maspéro về tính bền vững của thanh điệu trong lịch sử ngôn ngữ.

Như vậy, nhìn nhận thanh điệu là một bộ phận đặc trưng của một họ ngôn ngữ, H. Maspéro quan niệm rằng, trong một họ, bao giờ cũng có hiện tượng thanh điệu tương ứng giữa các ngôn ngữ thành phần và nó được lưu giữ trong suốt quá trình phát triển. Hơn nữa, đối với ông, một ngôn ngữ không thanh điệu khi vay mượn từ ngữ từ một ngôn ngữ khác có thanh điệu sẽ không có chuyện vay mượn kèm thanh điệu. Với những chứng cứ và cách lập luận như trên, ông rút ra kết luận có tính chất khẳng định là: “Dù sao đi nữa, tôi thấy một sự kiện rất rõ ràng đã được xác định: hệ thống thanh điệu của tiếng Việt chủ yếu là như hệ thống thanh điệu

của tiếng Thái, tiếng Hán và các tiếng Tạng – Miến. Nó dựa trên sự phân biệt về độ cao, do âm đầu và uồn giọng do âm cuối” [H. Maspéro (1912), tr.102]. Rõ ràng, như vậy đối với bản thân H. Maspéro, vấn đề thanh điệu đã thực sự khá minh bạch và nó dường như đủ để nói lên tất cả những điều nó cần phải nói về mối quan hệ họ hàng giữa tiếng Việt và tiếng Thái. Nói một cách khác khi xét nguồn gốc ngôn ngữ ở Đông Nam Á văn hoá, vấn đề quyết định ở đây không phải là từ vựng cơ bản của chúng mà là vấn đề tương ứng thanh điệu.

2.1.3.2. Những kết luận của H. Maspéro về nguồn gốc tiếng Việt

Từ những chứng cứ, nhận xét và lập luận như trên, H. Maspéro đi đến chỗ xác định về vấn đề nguồn gốc tiếng Việt. Ông nhấn mạnh rằng: “Tiếng Việt không phải là một tiếng Môn – Khmer. Trái lại tất cả những điều đó làm cho nó gần với các tiếng Thái” [H. Maspéro (1912), tr.117]. Và H. Maspéro đi đến một kết luận quan trọng vừa có tính khái quát vừa khá mềm dẻo về nguồn gốc tiếng Việt. Đó là theo ông: “*Tiếng tiền Việt đã sinh ra từ một sự hỗn hoà của một phương ngữ Môn – Khmer, một phương ngữ Thái và có thể của cả một ngôn ngữ thứ ba còn chưa biết, rồi sau đó tiếng Việt đã vay mượn một số lượng lớn những từ Hán. Nhưng cái ngôn ngữ có ảnh hưởng quyết định để tạo ra cho tiếng Việt trạng thái hiện đại của nó là chắc chắn, theo ý tôi, một ngôn ngữ Thái, và vì thế tôi nghĩ rằng, tiếng Việt phải được xếp vào họ Thái*” [H. Maspéro (1912), tr.118]. Rõ ràng qua cách diễn đạt nói trên, chúng ta nhận thấy đối với H. Maspéro, tuy đã dứt khoát xác định nguồn gốc Thái cho tiếng Việt, ông vẫn còn lưu luyến muốn chỉ ra còn có một quan hệ khác nữa của nó với các ngôn ngữ Môn – Khmer. Thậm chí đối với ông dường như đây cũng là một “quan hệ cũng có tính cội nguồn” trong một phần nhất định nào đấy. Mặt khác, chúng ta cũng nhận thấy sự “chùng mực” của ông nhận diện tính cội nguồn Thái của tiếng Việt khi ông nhấn mạnh cái *quyết định để tạo ra cho tiếng Việt trạng thái hiện đại*.

Quan điểm của H. Maspéro về nguồn gốc tiếng Việt, vào thời điểm lúc bấy giờ (năm 1912) rất hợp lý và lôgic; đồng thời những chứng cứ minh chứng cho lập luận mà ông nêu ra cũng khá phong phú nên rất thuyết phục. Vì thế, nó đã lôi cuốn được nhiều người trong một thời gian khá dài, được lưu hành và phổ biến rộng rãi trong nhiều tài liệu ngôn ngữ học vào nửa đầu thế kỷ trước. Nhà nghiên cứu người Áo W. Schmidt mặc

dù trước đó năm 1906 tuy đã từng coi tiếng Việt là một ngôn ngữ Môn – Khmer nhưng vào năm 1926, do chịu ảnh hưởng của kết luận này, đã thay đổi hoàn toàn ý kiến của mình trước đây mà xếp lại tiếng Việt vào họ Thái. Lần lượt những học giả khác về sau như R. Shafer (1942), hay ngay khi đã có lập luận của A.G. Haudriourt như A.I. Blinov (1956), Vương Lực (1958), H.J. Pinnow (1963),... vẫn chịu ảnh hưởng và chấp nhận kết luận của ông. Do đó, vào những năm 50 của thế kỷ XX trở về trước, khi phân loại các ngôn ngữ vào từng họ ngôn ngữ trên thế giới, giới ngôn ngữ học đã coi đây là một ý kiến có sức thuyết phục nhất. Rõ ràng, uy tín của H. Maspéro cộng với lý luận sắc bén của ông đã làm cho những ý kiến trước đây khác ông cũng như những ý kiến phản bác kết luận của ông về sau này trong suốt thời gian nửa đầu thế kỷ XX hầu như đã bị lu mờ.

Đối với chúng ta, có một chi tiết rất đáng được lưu ý trong tinh thần khoa học của học giả H. Maspéro. Đó là, mặc dù đã khẳng định nguồn gốc Thái của tiếng Việt, ông vẫn không lờ đi mà còn chỉ ra những biểu hiện của sự tương ứng giữa thanh điệu tiếng Việt với âm đầu của các từ trong các ngôn ngữ Môn – Khmer. Đây là một dấu hiệu tuy đối với ông là “phụ” và không có giá trị nhưng như sau này sẽ thấy, lại rất hữu ích đối với những người có cách nhìn nhận vấn đề khác với kết luận của chính H. Maspéro. Ông viết rằng: “Các từ có âm đầu vô thanh hay nửa vô thanh, hay một tiền tố vô thanh không làm thành âm tiết thì ở tiếng Việt có thanh *bằng* hay *sắc*, còn các từ có âm đầu vang, mũi hay lỏng thì có thanh *huyền*; các từ có âm đầu [s] hay [h] hay có âm đầu lỏng hoặc mũi mà trước đây là tiền tố [s] hay [h] được xếp vào bật hơi thì có thanh *sắc*; trước mọi âm đầu khác tiền tố rặng đi mà không ảnh hưởng đến thanh điệu” [H. Maspéro (1912), tr.99 – 100]. Nhận xét có tính “nói thêm” vừa chính xác vừa tinh tế của H. Maspéro mà chúng tôi vừa trích dẫn là hết sức quan trọng. Bởi vì đó chính là những tương ứng ngữ âm rất bản chất giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ Môn – Khmer. Có điều, mặc dù chính ông đã phát hiện ra chúng nhưng dường như lại không nhận biết hết giá trị đích thực của chúng đối với sự hình thành thanh điệu của tiếng Việt nên chưa chú ý khai thác nó. Chính nhờ những nhận xét tinh tế này của ông mà về sau nhiều vấn đề dễ dàng được làm sáng tỏ hơn. Rõ ràng, chi tiết nói trên cho thấy tinh thần khoa học của học giả Pháp này là rất đáng trân trọng và rất đáng học tập.

2.2. Cơ sở cho việc xếp tiếng Việt vào họ ngôn ngữ Nam Á

Sau một thời gian dài giới ngôn ngữ học hoàn toàn chấp nhận và phổ biến những kết luận do H. Maspéro đưa ra, vào năm 1953 một nhà bác học rất nổi tiếng người Pháp khác, giáo sư A.G. Haudricourt, đã trình bày một ý kiến phản bác hết sức thuyết phục cho rằng, tiếng Việt là một ngôn ngữ Môn – Khmer của họ Nam Á chứ không phải là một ngôn ngữ thuộc họ Thái. Thực ra từ rất lâu nhiều nhà nghiên cứu cũng đã nói tới nguồn gốc Môn – Khmer của tiếng Việt. Có thể kể tên những nhà nghiên cứu này như J.R. Logan (1856), S. Forbes (1881), E. Kun (1889), W. Schmidt (1906), C.O. Blagden (1913) và ngay cả sau khi H. Maspéro đã xếp tiếng Việt vào họ Thái như E. Souvignet (1923), J. Przyluxki (1924). Nhưng phải chờ tới hai bài báo của A.G. Haudricourt có tên là “*Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á*” và “*Về nguồn gốc các thanh của tiếng Việt*” và sau đó là bài “*Giới hạn và nối kết của ngôn ngữ Nam Á ở Đông Bắc*” [A.G. Haudricourt (1953), (1954), (1966)] vấn đề mới gần như hoàn toàn được làm sáng tỏ.

Sau khi có ý kiến của A.G. Haudricourt lần lượt một số tác giả khác như R. Shafer (1956), N.D. Andreev (1958), S. Wilson (1966) và đặc biệt là S.E. Yakhontov (1973) và gần đây là M. Ferlus (1974, 1979, 1995...), G. Diffloth (1975, 1991,...) cùng nhiều nhà ngôn ngữ học Việt Nam như giáo sư Nguyễn Tài Căn,... đã đồng ý với những chứng minh và lập luận của học giả Pháp nổi tiếng này. Có thể nói cho đến hiện nay, do tính hợp lý hơn trong lập luận của A.G. Haudricourt, những lý lẽ hết sức thuyết phục một thời trước kia của H. Maspéro xếp tiếng Việt vào họ Thái cũng như những ý kiến xếp tiếng Việt vào họ ngôn ngữ khác trong khu vực Đông Nam Á đều không còn đứng vững hay không còn được đa số chấp nhận nữa.

2.2.1. Những lập luận chính của A.G. Haudricourt

Trong các bài báo ngắn gọn khúc chiết của mình, A.G. Haudricourt đã nêu lên những luận điểm rất cụ thể để chứng minh nguồn gốc Nam Á của tiếng Việt. Những luận điểm được ông nêu ra vừa hợp lý vừa có chứng cứ rất rõ ràng kéo dài trong suốt hai thập kỷ, do đó nó không chỉ có giá trị đối với riêng tiếng Việt mà còn có giá trị về mặt phương pháp cho việc xác định nguồn gốc của những ngôn ngữ khác ở khu vực Đông Nam Á

văn hoá. Những lập luận đó của A.G. Haudricourt bao gồm những nội dung cụ thể chính sau đây:

2.2.1.1. Về vấn đề lớp từ vựng cơ bản trong tiếng Việt

Có lẽ, để tránh những bất lợi không cần thiết, vấn đề đầu tiên mà A.G. Haudricourt bàn tới cũng là vấn đề lớp từ vựng cơ bản của ngôn ngữ, giống như thông lệ của H. Maspéro và các nhà nghiên cứu khác. Sau khi cho rằng, ở vùng Đông Nam Á: “Trên diện những sự giống nhau về ngữ pháp, thì tính chất giống nhau ấy không cho phép nói tiếng nào gần hơn tiếng Việt” [A.G. Haudricourt (1953), tr.19], A.G. Haudricourt đề nghị rằng, trong trường hợp xếp loại nguồn gốc tiếng Việt: “Cái quyết định là từ vựng cơ bản” [A.G. Haudricourt (1953), tr.20].

Để minh chứng cho lập luận nói trên, A.G. Haudricourt đã tiến hành khảo sát lại chính nhóm từ cơ bản chỉ các bộ phận có thể trong tiếng Việt mà H. Maspéro đã dẫn ra để làm chứng cứ trong công trình trước đây của ông. Việc khảo sát lại được A.G. Haudricourt thực hiện bằng cách so sánh chi tiết những từ này với từng ngôn ngữ cụ thể của cả những ngôn ngữ Môn – Khmer lẫn những ngôn ngữ Thái có ở trong vùng Đông Nam Á văn hoá. Các ngôn ngữ Môn – Khmer được nói đến ở đây bao gồm cả những ngôn ngữ thuộc nhóm Việt – Mường lẫn những ngôn ngữ thuộc một vài nhóm khác, thậm chí thuộc cả những nhóm ngôn ngữ có quan hệ họ hàng khá xa với tiếng Việt. Cũng vậy, các ngôn ngữ thuộc họ Thái được đem ra so sánh vừa thuộc nhóm Thái chung, vừa thuộc những nhóm Thái khác xa hơn. Và để cho thật khách quan, trong số các ngôn ngữ được đưa ra so sánh có những ngôn ngữ có địa lý rất gần gũi với tiếng Việt, nhưng cũng có những ngôn ngữ có địa bàn sinh sống khá xa với nó. Chúng ta có thể tóm tắt lại kết quả việc so sánh này qua bảng tổng hợp sau đây (xem *bảng 2.5*).

Bảng 2.5: Bảng những từ A.G. Haudricourt so sánh [A.G. Haudricourt (1953), tr.21]

Việt	Các ngôn ngữ Môn – Khmer					Các ngôn ngữ Thái		
	Mường	Phong	Bana	N.K. Xokolovskaja	Môn	Thái (c)	Diol	Sui
tróc	klok ¹	klok	koi	kampon	khup	hruo		
tóc	thak ¹	suk	sok	glo?	sok	phrom		
mắt	mat ¹	mat	mat	mat	mat	ta/tha	ta	da
tai	thai ¹	sai	don	rmwəj		hru/khra	ru	qha

mũi	mui ¹	muic	muh	muh	muh	'dan	'dan	
miệng	meng ⁴	meng	'bor	tuoh		pàk	pàk	pàk
răng		kneng		hrang	nek	khew	hew	
lưỡi	lai ⁶	laic	lpiet	hntak		lin	ma	
cổ	kel'koh ¹	kiko	ako		ko	go	ho	
môi		kbui	imor(k)		papur(kh)	rim		
cằm	kăng ¹	kăng	kang	kăp		gàng	hàng	mya
tay	thai ¹	si	ti	ti	tai	mư	fung	

Trong danh sách các từ liệt kê ở trên, có hai từ *cổ* và *cằm* vốn được H. Maspéro trước đây cho là những từ có nguồn gốc ngôn ngữ Thái. Nhưng qua so sánh, A.G. Haudricourt lại cho thấy tình hình không hoàn toàn như vậy. Ông nhấn mạnh rằng: “Nhưng những sự so sánh trên đây chỉ ra rằng, không có lý gì để không chấp nhận cho hai từ đó một nguồn gốc Môn – Khmer” [A.G. Haudricourt (1953), tr.21]. Bởi vì, tuy hai từ ấy là những từ giống nhau giữa Việt và Thái nhưng nó cũng đồng thời giống với một vài ngôn ngữ Môn – Khmer khác. Điều đó khiến cho người ta không thể căn cứ chỉ vào sự tương ứng với các ngôn ngữ Thái để khẳng định về nguồn gốc của chúng. Chính qua bảng so sánh đó, ông có cơ sở để phân loại các từ Việt tương ứng với các ngôn ngữ Môn – Khmer theo ba cấp: *Thứ nhất* là: “Những từ chung cho hầu hết các ngôn ngữ Nam Á: trường hợp *tóc, mắt, mũi, tay*”; *Thứ hai*, “Những từ chỉ gặp trong tiếng Phong, còn trong những ngôn ngữ khác thì khác nhau: trường hợp *tróc, tai, miệng, lưỡi, môi*”; *Thứ ba*, “Những từ không gặp trong Mường, cũng như trong tiếng Phong, nhưng lại gặp trong các ngôn ngữ Môn – Khmer: trường hợp *cổ, cằm*, hay trong Palaung–Wa (Khmú, Riang): trường hợp từ *răng*” [A.G. Haudricourt (1953), tr.21].

Như vậy, bằng việc phân tích lại một nhóm từ cụ thể là những từ chỉ cơ thể con người, A.G. Haudricourt cho chúng ta thấy nhận xét của H. Maspéro về sự tương ứng giữa Việt và các ngôn ngữ Môn – Khmer ở địa hạt từ vựng cơ bản “không có một nhóm nào hoàn chỉnh” như đã trình bày là không thể đứng vững được. Rõ ràng, nhờ mở rộng số lượng ngôn ngữ Môn – Khmer được đem ra so sánh với tiếng Việt, chúng ta thấy nhóm từ chỉ cơ thể nói trên hoàn toàn là những từ tương ứng vừa rất đều đặn, lại vừa rất trọn vẹn với các ngôn ngữ Môn – Khmer. Ngược lại, khi so sánh tiếng Việt với các ngôn ngữ Thái, tình trạng tương ứng đều đặn và nhất loạt về từ vựng giống như chúng tương ứng với các ngôn ngữ

Môn – Khmer đã không thấy có. Và đây cũng là lý do để ông cho rằng, từ *cỏ* và *cầm* của tiếng Việt không phải là từ gốc Thái như đã nói ở trên.

Mặt khác, theo ông, từ *bi* mà H. Maspéro cho là từ gốc Thái lại có một vấn đề không ổn cần phải nói thêm. *Thứ nhất*, đây là một từ không thông dụng trong tiếng Việt, tức là việc gán từ này là từ cơ bản của tiếng Việt có vẻ rất khiên cưỡng. Bởi vì, đúng như ông nhận xét, trong các từ điển thông thường, người ta không thấy từ này được ghi lại; cho nên một người Việt bình thường đôi khi không nhận biết nghĩa của nó là gì. *Thứ hai*, theo A.G. Haudricourt, trong tiếng Thái chung không có một từ nào có nghĩa giống như từ “*bi*” mà H. Maspéro đã gán cho tiếng Việt. Trong khi đó từ *bung* được gặp trong các tiếng Kuy, tiếng Samré dưới dạng là *pung*, tiếng Khmú là *bung*; trong tiếng Thái chung nó lại là *dong*, tiếng Xiêm (tức tiếng Thái Lan ngày nay) và tiếng Lào là *bung*. Nhưng ở các ngôn ngữ Thái, đây là một dạng vay mượn. Còn trong tiếng Mường, một ngôn ngữ gần với tiếng Việt, chúng ta gặp một dạng khác là *trọng* và nó tương ứng với dạng được tìm thấy trong tiếng Phong và tiếng Riang, những ngôn ngữ Môn – Khmer đích thực và có địa lý cách biệt với tiếng Mường, là *klung* [A.G. Haudricourt (1953), tr.21]. Dạng thức tiếng Mường đã xác nhận từ này chắc chắn là một từ gốc Môn – Khmer.

Qua những phân tích và chứng minh như vậy về một nhóm từ cụ thể, A.G. Haudricourt đã cho thấy sự tương ứng về từ vựng cơ bản giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ Môn – Khmer là sự tương ứng mang tính bản chất cội nguồn, khác với sự tương ứng giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ Thái. Chưa thoả mãn với kết luận như trên của mình, ông còn tiếp thêm một bước nữa khi chỉ ra sự khác biệt về tính đối xứng ngữ nghĩa của các cặp từ giữa các ngôn ngữ Môn – Khmer và các ngôn ngữ Thái. Khi phân tích dạng thức ngữ âm và ngữ nghĩa của từ “*gạo*” ông chỉ ra rằng, trong tiếng Thái chung chỉ có một từ *khǎw* để thể hiện đồng thời cả hai khái niệm khác nhau là “*lúa*” và “*gạo*”; còn trong tiếng Việt, tình hình hoàn toàn ngược lại. Ngôn ngữ này có tới hai khái niệm khác nhau cả về ngữ âm lẫn nghĩa là “*lúa*” (cây *lúa* và hạt *lúa*) và “*gạo*” (“*lúa*” đã được xay ra). Điều quan trọng hơn nữa là sự phân biệt này chưa thấy có ở trong các tiếng Thái nhưng lại được thấy rất đều đặn trong tất cả các ngôn ngữ Nam Á được ông dẫn ra để so sánh. Do đó ông viết rằng: “Sự phù hợp của tiếng Khasi, tiếng Paluang – Wa (Khmú, Riang) với các tiếng Samré và tiếng

Khmer, về hình thức và nghĩa, cho thấy là phải tìm trong các ngôn ngữ Nam Á để thấy nguồn gốc của từ *gạo*. Một sự hiểu biết tốt hơn về các ngôn ngữ ở Nam Á phía Bắc cho thấy là các từ mà H. Maspéro coi là Thái thì sự thật chúng là những từ mà những tiếng Siam và tiếng Lào đã mượn của cơ tầng Nam Á” [A.G. Haudricourt (1953), tr.21]. Những ví dụ do ông dẫn ra sau đây cho thấy điều đó:

Việt	<i>lúa</i>	<i>gạo</i>
Mường, Phong	<i>alo</i>	<i>kao</i>
Bana	<i>'ba</i>	<i>phe</i>
Mnông (Gar, Biet)	<i>ba</i>	<i>phe</i>
(Kơho)	<i>koe</i>	<i>phe</i>
Samré	<i>hal</i>	<i>rkhó</i>
Khmer	<i>srù</i>	<i>ngka</i>
Môn	<i>sro</i>	<i>sngu</i>
Kh mú	<i>ngo'</i>	<i>rngko'</i>
Riang	<i>ngo'</i>	<i>ko'</i>
Khasi	<i>k'ba</i>	<i>khaw</i>
Kuy	<i>alo</i>	<i>aso</i>

Về phía mình, chúng tôi thấy đây là sự nhìn nhận rất tinh tế của A.G. Haudricourt khi ông không chỉ thuần túy so sánh dạng thức ngữ âm mà còn phân tích cả ở khía cạnh “ngữ nghĩa” của từ phản ánh sự khác biệt về văn hoá nhận biết của các cư dân là chủ thể của những ngôn ngữ khác nhau. Có lẽ cũng nhờ đó mà phân tích của ông về những tương ứng của từ vựng cơ bản thật sự rất rõ ràng, phản ánh được bản chất của vấn đề tương ứng từ vựng giữa các ngôn ngữ khi chúng ta quan sát để nhìn nhận mối quan hệ họ hàng của chúng trong vùng Đông Nam Á văn hoá.

Chúng tôi thấy còn có một chi tiết cũng cần phải nói thêm. Đó là việc A.G. Haudricourt nhấn mạnh ở trên rằng, trong trường hợp xếp loại nguồn gốc tiếng Việt: “Cái quyết định là từ vựng cơ bản” [A.G. Haudricourt (1953), tr.20]. Ở đây, thực ra ông muốn nhấn mạnh như vậy là đặt tiêu chí từ vựng cơ bản chỉ trong mối tương quan với tiêu chí ngữ pháp. Có nghĩa là, nếu trong hai tiêu chí được đem ra so sánh thì tiêu chí từ vựng cơ bản có tính “quyết định” hơn. Còn khi đồng thời nêu ra cả ba tiêu chí là từ vựng, ngữ pháp và ngữ âm thì vai trò của tiêu chí từ vựng cơ

bản lúc ấy sẽ giữ vị trí thứ yếu. Nhìn trong toàn bộ lập luận của ông thì phải hiểu như vậy.

2.2.1.2. Vấn đề cấu tạo từ hay là vấn đề ngữ pháp

Như chúng ta đã phân tích, trên bình diện ngữ pháp (cụ thể là ở mặt phụ tố cấu tạo từ), H. Maspéro cho rằng, ở các ngôn ngữ Môn – Khmer vẫn còn lưu giữ các phụ tố cấu tạo từ, trong khi đó ở tiếng Việt hiện tượng này hầu như không có nữa. Hơn thế, cách xử lý các âm tắc trước âm lỏng (ví dụ: những tổ hợp *kl, pr*) của tiếng Mường hay một vài phương ngữ cổ xưa của tiếng Việt là cách xử lý tổ hợp phụ âm mang đặc trưng của cách xử lý những tổ hợp này trong nhóm ngôn ngữ Thái. Do đó, H. Maspéro đã từng nói rằng, ở khía cạnh ngữ pháp khó có thể nói giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ Môn – Khmer có quan hệ nguồn gốc hay không.

Cũng thảo luận về những nội dung như thế nhưng cách nhìn của A.G. Haudricourt lại hoàn toàn khác. Theo ông, mặc dù không còn lưu giữ các phụ tố cấu tạo từ nhưng sự hiện diện trong tiếng Việt hiện nay những cặp từ kiểu *chết – giết* hình như là vết tích hay là hệ quả của hiện tượng biến đổi hình thái cổ xưa chỉ quan hệ nhân quả: *chết* là “kết quả” hay “hậu quả”, là sự kết thúc của một hành động *giết*. Do đó, trong một mức độ nào đây có cơ sở để cho hai từ tiếng Việt hiện thời này rất có thể cùng bắt nguồn từ một dạng thức chung cổ xưa, trong đó một từ chỉ “nguyên nhân là động từ *giết*”, còn từ khác chỉ “kết quả là *chết*”. Việc tách biệt một từ chung ban đầu ấy thành hai từ khác nhau với nghĩa khác nhau nhưng có liên quan với nhau được thực hiện nhờ một biện pháp biến đổi hình thái – biện pháp phụ tố. Điều này có nghĩa là lúc đầu trong tiếng tiền Việt chỉ tồn tại một dạng thức tương đương với hoặc là từ *chết* hoặc là từ *giết*. Về sau một trong hai dạng thức nói trên nhờ có phương thức trung tố chêm vào đã chuyển thành dạng thức kia và trong ngôn ngữ hiện nay lưu giữ đồng thời cả hai dạng thức ấy. Theo ông, dường như chúng ta rất dễ quan sát và nhận thấy được tình trạng sử dụng phương thức trung tố chêm vào nói trên trong một số ngôn ngữ Môn – Khmer qua những ví dụ sau đây:

Việt	<i>chết– giết</i>
Phong	<i>cet– pocet</i>
Khmú	<i>ham– phan</i>
Lamét	<i>yam– pyam</i>
Kuy:	<i>kcet– kamcet</i>

Khmer

slap– kamlap

Môn

khyut– pacut

Trái lại, trong tiếng Thái chung hai từ tương ứng với cặp từ *giết – chết* này là hai dạng thức rất khác nhau: *tay – qa*. Chúng hoàn toàn không có một dấu vết ngữ âm nào liên quan với nhau để cho phép chúng ta nhận biết khả năng chúng được cấu tạo từ một dạng chung cổ xưa giống như trường hợp hai từ *giết – chết* vừa được nói tới trong tiếng Việt và các ngôn ngữ Môn – Khmer. Điều này cũng có nghĩa trong các ngôn ngữ Thái người ta không tìm thấy chứng cứ để xác lập được cách thức cấu tạo từ cổ xưa giống với các ngôn ngữ Nam Á. Như vậy, qua cách lập luận của mình, A.G. Haudricourt đã chứng minh rằng ở địa hạt cấu tạo từ, tiếng Việt còn lưu giữ những đặc trưng Môn – Khmer cổ xưa rất rõ nét, do đó nó mang dấu vết nguồn gốc Môn – Khmer rõ hơn. Từ đây, nói một cách rộng hơn, ở bình diện ngữ pháp tiếng Việt có vẻ gần với các ngôn ngữ Môn – Khmer hơn chứ không gần gũi với các ngôn ngữ Thái. Nhận định của A.G. Haudricourt, như vậy, trái lại với nhận định của H. Maspéro.

2.2.1.3. Về vấn đề chuyển đổi ngữ âm qua việc hình thành hệ thống thanh điệu trong tiếng Việt

Sau khi trình bày những nội dung liên quan đến từ vựng cơ bản và ngữ pháp như trên, A.G. Haudricourt tiếp tục trao đổi về hiện tượng thanh điệu mà theo đó H. Maspéro khẳng định tiếng Việt phải được coi là một ngôn ngữ Thái. Ông viết: “Cuối cùng, luận cứ về hệ thống thanh, luận cứ theo đó tiếng Việt do có 6 thanh mà bị tách khỏi các ngôn ngữ Nam Á, những ngôn ngữ không có thanh, là luận cứ không có giá trị. Ngay từ 1913, Blagden đã nhận xét là, nếu vậy thì phải xếp các ngôn ngữ Scandinave là những ngôn ngữ có thanh vào một họ ngôn ngữ khác với những ngôn ngữ German còn lại. Và hiện nay thì, theo những tài liệu chưa từng công bố của Luce về tiếng Riang và của Izikowitz về tiếng Lamet, người ta đã biết là những ngôn ngữ Nam Á một cách không thể nghi ngờ này có hai thanh” [A.G. Haudricourt (1953), tr.21]. Và để làm sáng tỏ vấn đề hết sức hấp dẫn này, năm 1954, ông đã công bố một bài báo rất quan trọng về nội dung hình thành thanh điệu của tiếng Việt.

Luận điểm chính trong bài báo tiếp theo của A.G. Haudricourt là ở khu vực này có những ngôn ngữ ban đầu không có thanh điệu, về sau nó mới xuất hiện thanh điệu. Và trường hợp tiếng Việt là một ngôn ngữ điển

hình của quá trình ấy. Do đó, không thể căn cứ vào tình trạng thanh điệu ở thời điểm hiện nay để xếp tiếng Việt vào các ngôn ngữ Thái hay ngược lại tình trạng có thanh điệu của tiếng Việt cũng không hề ngăn cản khả năng giữa nó với các ngôn ngữ Môn – Khmer có quan hệ về mặt nguồn gốc.

Đi vào chi tiết, A.G. Haudricourt đã chỉ ra cho chúng ta thấy những tương ứng ngữ âm quan trọng liên quan đến vấn đề thanh điệu của tiếng Việt như sau :

Thứ nhất, trong nhiều ngôn ngữ ở khu vực Đông và Đông Nam Á, giữa thanh điệu và phụ âm đầu của âm tiết có một mối liên quan với nhau rất chặt chẽ. Theo đó, những phụ âm đầu *tắc vô thanh* của âm tiết thường tương ứng với một thanh có *âm vực cao*; còn những phụ âm đầu *hữu thanh* thường tương ứng với một thanh điệu có *âm vực thấp*. Nói một cách khác khái quát hơn, ở khu vực ngôn ngữ mà chúng ta đang quan sát, có mối tương quan chặt chẽ giữa tính thanh của phụ âm đầu âm tiết và âm vực của thanh điệu. Chính điều này cũng đã được H. Maspéro chỉ ra cặn kẽ trong tiếng Thái như chúng tôi đã trình bày ở trên. Còn tình hình cụ thể trong tiếng Việt là như sau:

+ Những âm tiết/hay từ đơn tiếng Việt có các thanh *ngang, sắc, hỏi* (là những thanh điệu thuộc âm vực cao) thì trong các tiếng Môn – Khmer âm đầu của những âm tiết tương ứng này sẽ là âm vô thanh (hay có tính vô thanh khi chúng là tổ hợp phụ âm). Ví dụ, Việt: *tay* (thanh *ngang*), Bana, Khmú, Mnông, Kuy, Samré, Riang: *ti*, Môn, Khmer: *tai*, Phong: *si*, Khasi: *k̄ti*; Việt: *tai* (thanh *ngang*), Phong: *sai*, Kuy: *ktor*, Mnông: *tor*, Khasi: *skor* (có âm đầu hoặc tổ hợp âm đầu vô thanh *t, s, kt* và *sk*); Việt: *lá* (thanh *sắc*), Bana: *hla*, Môn: *sla* (có âm đầu hoặc tổ hợp âm đầu vô thanh *hl* và *sl*); Việt: *lúa* (thanh *sắc*), Môn: *sro?*, Khmer: *srù* (có âm đầu hoặc tổ hợp âm đầu vô thanh *sr*); Việt: *bảy* (thanh *hỏi*), Môn: *tpah* (có âm đầu hoặc tổ hợp âm đầu vô thanh *tp*).

+ Những âm tiết/từ Việt có các thanh *huyền, nặng, ngã* (thuộc thanh điệu có âm vực thấp) sẽ tương ứng với âm đầu hữu thanh của âm tiết (tính hữu thanh của phụ âm đầu) trong một số tiếng Môn – Khmer. Ví dụ, Việt: *cầm* (thanh *huyền*), Khmer: *dgăm* (âm đầu hữu thanh *dg*); Việt: *mặt* (thanh *nặng*), Môn, Bana, *măt* (âm hữu thanh *m*); Việt: *rẽ* (thanh *ngã*), Môn, Bana: *roh* (âm hữu thanh *r*); Việt: *gạo* (thanh *nặng*), Khmú: *rnko'*, Môn: *sngù* (âm hữu thanh *rn, ng*).

Thứ hai, có sự tương ứng giữa thanh điệu tiếng Việt với những âm tiết/từ trong nhiều ngôn ngữ Môn – Khmer kết thúc bằng những nguyên âm và phụ âm nhất định. Tình hình cụ thể trong tiếng Việt là như sau:

+ Những từ có thanh *ngang*, *huyền* trong tiếng Việt (thuộc loại biến điệu thứ nhất, gọi tắt là loại thứ nhất) tương ứng với những âm tiết/ hay từ Môn – Khmer kết thúc bằng nguyên âm hay bán nguyên âm (tức là những âm tiết mở hay nửa mở). Ví dụ, Việt: *tay*, Môn: *tai*, Bana: *ti*; Việt: *ròi*, Môn: *rui*, Bana: *roi*.

+ Những âm tiết/từ Việt có thanh *sắc*, *nặng* (thuộc loại thứ hai) tương ứng với những từ Môn – Khmer kết thúc bằng phụ âm tắc yếu hầu (âm tiết tắc). Ví dụ, Việt: *lá*, Khmú: *hla?*; Việt: *lúa / ló / lọ*, N.K. Xokolovskaja: *ronko?*, Riang: *ko?* .

+ Những âm tiết/từ có thanh *hỏi*, *ngã* trong tiếng Việt (thuộc loại biến điệu thứ ba) tương ứng với các từ hay âm tiết kết thúc bằng phụ âm xát hay âm *h* họng (âm tiết xát) ở các tiếng Môn – Khmer. Ví dụ, Việt: *báy*, Môn: *tpah*; Việt: *mũi*, Môn, Kuy, Khmú, Bana: *muh*, Mnông: *moh*, Khmer: *cramuh*.

Từ những tương ứng nói trên, A.G. Haudricourt rút ra một nhận xét khái quát và quan trọng như sau: “Như vậy với giả thiết là tiếng Việt vốn là một ngôn ngữ Nam Á không thanh, chúng ta có thể hình dung ra cách thức mà theo đó đã xuất hiện thanh *hỏi* – *ngã*; âm xát cuối đã trở thành âm *h* thanh quản sinh ra bởi một sự nói lỏng đột ngột. Sự nói lỏng ...tạo nên...một thanh xuống thấp (tức thanh *hỏi* – *ngã*, *TTD nhấn mạnh*) vốn lúc đầu là hậu quả ngữ âm học của *h* cuối, trở thành một thanh có giá trị khu biệt âm vị học ... khi âm *h* cuối biến mất trong quá trình biến hoá” [A.G. Haudricourt (1954), tr.29–30]. Đối với hai thanh *sắc* – *nặng*, ông cũng cho rằng, người ta có thể giải thích nguồn gốc của chúng giống như cách giải thích nguồn gốc hai thanh *hỏi* – *ngã* như đã nói ở trên.

Từ những phân tích và nhận xét rất chi tiết như trên, A.G. Haudricourt đã đề xuất một sơ đồ có tính lý thuyết giải thích nguồn gốc các thanh trong lịch sử tiếng Việt. Theo chúng tôi, sơ đồ lý thuyết của ông có tính khái quát khá cao. Vì thế có thể nói rằng, nó không chỉ có giá trị giải thích nguồn gốc các thanh trong một trường hợp ngôn ngữ cụ thể là tiếng Việt mà ở bình diện lý thuyết nó còn có giá trị đối với vấn đề nguồn gốc

thanh điệu của nhiều ngôn ngữ khác nhau ở cả khu vực Đông Nam Á văn hoá. Sơ đồ 2.6 do ông nêu ra là như sau:

Sơ đồ 2.6: Sơ đồ lý thuyết hình thành thanh điệu trong tiếng Việt [A.G. Haudricourt (1954)]

Đầu công nguyên (không thanh)	Thế kỷ VI (ba thanh)	Thế kỷ XII (sáu thanh)	Ngày nay
pa	pa	pa	ba
sla, hla	hla	la	la
ba	ba	pà	bà
la	la	là	là
pas, pah	pà	pả	bả
slas, hlah	hlà	lả	lả
bas, bah	bà	pã	bã
las, lah	là	lã	lã
paX, pa?	pá	pá	bá
slaX hla?	hlá	lá	lá
baX, ba?	bá	pạ	bạ
laX, la?	lá	lạ	lạ

Như vậy, với cách giải thích nói trên, rõ ràng hệ thống thanh điệu hiện nay của tiếng Việt là một hệ thống mới được hình thành về sau này chứ không phải đã có mặt ngay từ thời tiền ngôn ngữ. Điều này, như vậy, cũng có nghĩa là thanh điệu không phải là một bộ phận đặc trưng riêng vốn có của một họ ngôn ngữ nào đó. Nó có thể không có hoặc xuất hiện mới trong quá trình phát triển lịch sử của mình. Vì thế, việc căn cứ vào tình trạng thanh điệu hiện nay để nói rằng, tiếng Việt là một ngôn ngữ Thái, theo cách nói của H. Maspéro, là thiếu sức thuyết phục. Ngược lại, do xưa kia ở trạng thái tiền ngôn ngữ, tiếng Việt không có thanh điệu nên nó hoàn toàn có một trạng thái giống như mọi ngôn ngữ Môn – Khmer khác hiện nay.

Điều quan trọng hơn là, cách giải thích về quá trình hình thành thanh điệu tiếng Việt của ông, vô hình trung, đã xác lập nên một quy luật biến đổi ngữ âm giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ Môn – Khmer. Quy luật ngữ âm hình thành thanh điệu tiếng Việt ấy tự nó đã xác lập mối quan hệ họ hàng giữa chúng với nhau. Đó chính là bước tiến có tính bản chất khi

muốn xác lập một ngôn ngữ vào một họ nào đó ở khu vực Đông Nam Á văn hoá.

Như vậy, bằng việc giải thích nguồn gốc thanh điệu của tiếng Việt một cách thuyết phục cả về mặt cứ liệu lẫn lý thuyết như trên, A.G. Haudricourt cho thấy không thể coi thanh điệu là đặc trưng riêng của một họ ngôn ngữ và vì vậy không thể lấy nó làm tiêu chí quyết định để xếp tiếng Việt vào nhóm các ngôn ngữ Thái. Trong khi đó, ông lại chứng minh tính hơn hẳn về từ vựng cơ bản và hiện tượng sử dụng phụ tố cấu tạo từ Môn – Khmer trong tiếng Việt cũng như quy luật ngữ âm hình thành thanh điệu của nó. Rõ ràng lập luận của A.G. Haudricourt chứng minh nguồn gốc Môn – Khmer của tiếng Việt là logic và rất tường minh.

2.2.2. Những bổ sung cho lập luận của A.G. Haudricourt

Sau khi A.G. Haudricourt trình bày quan điểm của ông về vấn đề nguồn gốc tiếng Việt, về đại thể, trong giới nghiên cứu so sánh – lịch sử khu vực Đông Nam Á đã hình thành nên một sự nhất trí rất cao. Tuy nhiên, có những lập luận do ông nêu ra vẫn chưa thật hoàn chỉnh và mãi về sau mới được hoặc chính ông, hoặc những nhà nghiên cứu khác lần lượt bổ sung. Dưới đây, chúng tôi sẽ sơ bộ trình bày thêm những chứng cứ hay những lập luận do một số nhà nghiên cứu khác đồng quan điểm với A.G. Haudricourt đưa ra trong suốt thời gian qua để bổ sung cho những chỗ còn thiếu trong lập luận của ông.

2.2.2.1. Những bổ sung về vấn đề từ vựng cơ bản của ngôn ngữ

Trong số những nhà nghiên cứu quan tâm đến sự phân loại các ngôn ngữ ở Đông Nam Á, S.E. Yakhontov là một trong những người thể hiện cách nhìn đồng quan điểm với A.G. Haudricourt rõ nhất. Trong một bài báo bàn "*Về sự phân loại các ngôn ngữ ở Đông Nam châu Á*" [S.E. Yakhontov (1973)], ông viết rằng: "Tuy nhiên, về lý thuyết, bất cứ từ nào trong ngôn ngữ cũng có thể có nguồn gốc ngoại lai, nhưng đối với các lớp từ có ý nghĩa khác nhau thì khả năng này khác nhau. Những từ liên quan đến văn hoá thường dễ vay mượn hơn cả; những lĩnh vực khác của từ vựng (ví dụ như tên gọi bộ phận cơ thể, hay trạng thái thời tiết) thì hầu như không có các yếu tố vay mượn."

Vì vậy, nếu như chúng ta muốn biết sự trùng hợp về mặt từ vựng giữa hai ngôn ngữ là kết quả của nguồn gốc chung hay của những tiếp xúc

trong lịch sử, chúng ta cần phải làm sáng tỏ những từ chung này chủ yếu thuộc vào các phạm trù ngữ nghĩa nào, chúng có thuộc về lớp từ văn hoá hay không” [S.E. Jakhontov (1973), tr.73]. Từ cách đặt vấn đề như vừa trình bày, ông viết tiếp: “Đồng thời, không thể loại trừ khả năng là một bộ phận và thậm chí có thể tất cả các từ gần nhau chỉ là những trường hợp ngẫu nhiên, còn việc hy vọng rằng, các từ giống nhau một cách ngẫu nhiên được phân bố tản mạn đồng đều trong ngôn ngữ, không tạo thành các nhóm rõ rệt, là hoàn toàn hợp lý. Nếu như các từ được so sánh tạo thành các cặp hay loạt (*mặt trời – mặt trăng, lửa – nước – đất, mắt – tai – mũi, ngựa – bò – cừu, sắt – đồng – bạc – vàng*) thì sự gần nhau của chúng không thể là ngẫu nhiên. Ngoài ra, những từ được giữ lại từ nguồn gốc chung xa xưa thì phần lớn thuộc về những từ có tần số cao, trong khi đó những từ giống nhau ngẫu nhiên có thể xác định những khái niệm không cơ bản, ít gặp” [S.E. Jakhontov (1973), tr.73 – 74]. Như vậy, theo cách phân tích của nhà ngôn ngữ học Nga, chính ngữ nghĩa “cơ bản”/“văn hoá” của các từ góp phần định vị chúng thuộc vào lớp từ cội nguồn hay vay mượn.

Từ cách lập luận ấy, S.E. Yakhontov tiến hành so sánh những danh từ, đại từ tiếng Việt thuộc các nhóm thời gian, thời tiết (như *ngày, năm, mùa, sớm*), đất đai, địa hình, thiên nhiên (như *đất, sông, lửa, nước*), con người, cơ thể (như *con, trai, mũi, tóc*),... với các ngôn ngữ Môn – Khmer và các ngôn ngữ Thái. Từ kết quả so sánh thu được, ông đi đến một kết luận quan trọng như sau: “Nói tóm lại chúng ta đụng đến hai kiểu trùng hợp khác nhau rõ rệt giữa các ngôn ngữ. Việc cho rằng, hai kiểu trùng hợp khác nhau này tương ứng với hai kiểu quan hệ lịch sử giữa các ngôn ngữ – tiếp xúc và thân thuộc cội nguồn – là hoàn toàn đúng đắn. Sự tồn tại trong tiếng Việt những từ chung với tiếng Thái và trong tiếng Thái những từ chung với tiếng Hán, xét về ý nghĩa của các từ này, có thể là kết quả tiếp xúc. Trái lại, giải thích sự trùng hợp tiêu biểu trong từ vựng tiếng Việt và các ngôn ngữ Môn – Khmer, tiếng Thái và các ngôn ngữ Indônêxia bằng quan hệ cội nguồn là hợp lý. Nói cách khác, xét theo ngữ nghĩa của các từ có tương hợp trong các ngôn ngữ khác, tiếng Việt thuộc về họ Môn – Khmer mà không thuộc về họ Thái” [S.E. Jakhontov (1973), 77].

Như vậy, rõ ràng nhìn nhận ở vấn đề từ vựng cơ bản, cách lập luận và kết quả so sánh cụ thể đã đưa A.G. Haudricourt và S.E. Yakhontov tới cùng một kết luận như nhau. Theo đó, ở mặt từ vựng cơ bản tiếng Việt

mang tính chất cội nguồn Môn – Khmer rõ hơn. Một vài tác giả khác như M. Ferlus [M. Ferlus (1975), (1979)], Nguyễn Tài Căn [Nguyễn Tài Căn (1995)],... cũng đều đã chứng minh hoặc nhận thấy rằng, trong vốn từ tiếng Việt, những từ cơ bản có nguồn gốc Môn – Khmer có số lượng nhiều hơn. Hơn nữa, những từ này đều tương ứng theo những nhóm trọn vẹn và đều đặn về mặt ngữ nghĩa. Trong khi đó, các từ tương ứng với các ngôn ngữ Thái vừa có số lượng ít hơn, vừa phần nhiều là những từ thuộc lớp văn hoá nên chúng nghiêng về khả năng vay mượn do tiếp xúc rõ hơn. Rõ ràng A.G. Haudricourt hoàn toàn có lý khi nói rằng, nếu chỉ thuần túy căn cứ vào tiêu chí từ vựng cơ bản, giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ Môn – Khmer cũng là quan hệ cội nguồn, giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ Thái nhìn ở bình diện này là quan hệ mượn hơn và rõ ràng nó gắn liền với tiếp xúc về sau hơn. Đối với ông, hiện tượng chung nhau giữa tiếng Việt và tiếng Thái về mặt từ vựng là do cả hai cùng chịu ảnh hưởng của tiếng Hán” [A.G. Haudricourt (1953)].

2.2.2.2. Những bổ sung về vấn đề dấu vết của phụ tố cấu tạo từ

Trong số những luận cứ được những người tán đồng quan điểm của A.G. Haudricourt nêu ra, vấn đề phụ tố cấu tạo từ trong tiếng Việt không phải là một luận cứ quan trọng như vấn đề từ vựng cơ bản hay ngữ âm. Lý do là, hiện tượng phụ tố chỉ còn lại dấu vết mờ nhạt trong một số trường hợp. Tuy nhiên, những nội dung mà các nhà nghiên cứu đã cung cấp về vấn đề này ở những ngôn ngữ thuộc nhánh Môn – Khmer cũng rất hữu ích để làm sáng tỏ thêm việc phân loại nguồn gốc tiếng Việt.

Có lẽ, người đầu tiên ủng hộ quan điểm của A.G. Haudricourt về nguồn gốc tiếng Việt và cũng là người đầu tiên phân tích chi tiết hiện tượng phụ tố là N.D. Andreev [N.D. Andreev (1958)]. Năm 1958, trong một công trình của mình ông viết rằng “do tìm thấy trong tiếng Việt trung đại (thế kỷ XVII) các tổ hợp *bl*, *ml*, *tl* và trong các phương ngữ Mường hiện nay là *kl*, *pl*, *ml*, Przuluxki đã có kết luận đây là chứng cứ cho thấy vào giai đoạn thượng cổ tiếng Việt có ít nhất là bốn tiền tố *k*, *t*, *p* và *m*. Như vậy, ... tiếng Mường và tiếng Việt cổ có cùng một hệ thống tiền tố cấu tạo từ” [N.D. Andreev (1958), tr.104]. Thêm vào nữa, N.D. Andreev đề xuất một khả năng rằng, trong tiếng Việt thượng cổ rất có thể có trung tố cấu tạo từ *n*. Đó là nguyên nhân để tiếng Việt hiện nay hiện diện những cặp tính từ tương tự kiểu *kon* – *non* (có nghĩa là *non* bắt nguồn từ *kon*

theo hình thức *kon* > *knon* > *non*). Theo cách lý giải của ông, từ *kon* của tiếng Việt thượng cổ có nghĩa là “nhỏ, trẻ, mới ra đời”. Về sau nhờ cách tạo từ mới bằng phương pháp phụ tố nó được thêm trung tố *n* và tạo thành một từ mới có dạng thức ngữ âm là *knon* với nghĩa “non, vừa mới sinh ra”. Sau đó dạng thức ngữ âm *knon* đơn tiết hoá theo hướng rụng đi yếu tố thứ nhất *k* rồi chuyển thành *non* như chúng ta có hiện nay. Tình trạng này hoàn toàn giống như trong một ngôn ngữ Nam Á khác là tiếng Khasi có dạng thức *sad* (động từ “chải đầu”, có thêm trung tố *n*) – > *snad* (danh từ “cái lược dùng để chải đầu”) [N.D. Andreev (1958), tr.105].

Nhưng dường như nhà nghiên cứu Pháp M. M. Ferlus mới là người cung cấp một cách chi tiết và rõ ràng nhất về vết tích phụ tố cấu tạo từ trong tiếng Việt khi ông phân tích các dạng thức trung tố trong tiếng Khmú, một ngôn ngữ thuộc nhóm Khmú của nhánh Môn – Khmer được coi như có địa bàn cư trú ở thời cổ xưa gần với các ngôn ngữ thuộc nhóm Việt – Mường [M. Ferlus (1977)]. Bài báo của M. Ferlus đã chứng minh cho chúng ta thấy vào thời điểm hiện nay tiếng Khmú vẫn là một ngôn ngữ còn hiện diện ba trung tố là *rn*, *n* và *r* dùng để tạo từ mới. Ông nêu ra các dẫn chứng về những cặp từ được hình thành do sử dụng ba trung tố cấu tạo từ này trong tiếng Khmú như sau:

a) Trường hợp sử dụng trung tố *rn*. Ví dụ:

- *psoy* “quạt, quạt thóc” ————— *prnooy* “cái quạt”.
- *kep* “nhỏ lông” ————— *krnep* “cái nhíp, hay kẹp để nhổ”.
- *hoom* “buộc, buộc nút” ————— *hrnoom* “sợi dây buộc, nút”.

b) Trường hợp sử dụng trung tố *n*. Ví dụ:

- *pru?* “nóng, sấy” ————— *pndru* “lò sấy”.
- *jriayh* “chải tóc” ————— *cndriayh* “cái lược”.
- *prak* “đặt, đê” ————— *pndrak* “kệ, giá đỡ”.

c) Trường hợp sử dụng trung tố *r*. Ví dụ:

- *klom* “khiêng trên vai” ————— *krlom* “đòn khiêng”.
- *cmool* “chọc, trồng cây” ————— *crmool* “gậy chọc lỗ”.
- *pjôl* “đi nhón gót” ————— *prjôl* “gót chân”.

Từ tình trạng hiện nay nói trên của tiếng Khmú, ông cho rằng, những trường hợp cặp đôi trong tiếng Việt như *đan – nan* (*đan* “động tác đan” và *nan* “vật liệu để đan”), *đút – nút* (để đút), *chêm – nêm* (để chêm), *kẹp – nẹp* (để kẹp), *đắp – nấp* (để đắp), *đeo – neo* (để neo), *chọc – nọc* (để đóng cọc) [M. Ferlus (1977), tr.53 – 54] có thể cũng là dấu vết của những trung tố cấu tạo từ đã có trong tiếng Việt cổ xưa⁽²⁾. Về sau, do ngôn ngữ biến đổi, những trung tố ấy dần dần mất đi vai trò cấu tạo từ mới ở tiếng Việt hiện đại nhưng hiện vẫn lưu giữ dưới dạng thức *rn*, *n* hay *r* trong tiếng Khmú. Bởi vì chúng ta biết rằng, hiện tượng cặp đôi như vừa nói ở trên không phải là chuyện hiếm thấy trong tiếng Việt hiện nay.

Như vậy, tuy những chứng cứ đưa ra để chứng minh cho vấn đề phụ tố cấu tạo từ chưa thực sự là những ví dụ trực tiếp có trong tiếng Việt, nhưng những gì đã được các tác giả phân tích cho thấy xưa kia có nhiều khả năng tiếng Việt cũng giống như tiếng Khmú bây giờ. Qua quá trình biến đổi, hiện tượng phụ tố ấy dần dần bị mai một đi, không còn lưu giữ lại nữa. Hình thức đơn tiết hoá triệt để của tiếng Việt hiện nay chính là lý do giúp chúng ta giải thích điều đó. Và điều đó cũng có nghĩa tình trạng tiếng Việt hiện nay không còn hiện tượng cấu tạo từ chưa nói lên điều gì về nguồn gốc của nó.

Rõ ràng, từ những phân tích khác nhau của nhiều tác giả về vấn đề từ vựng, ngữ pháp và ngữ âm, chúng ta có thể nói tới một ý kiến chung rằng, tiếng Việt, xét về mặt nguồn gốc, phải được coi là một ngôn ngữ thuộc họ Nam Á, nhánh ngôn ngữ Môn – Khmer, nhóm Việt – Mường. Trong quá trình phát triển, tiếng Việt có quan hệ rất đặc biệt với các ngôn ngữ Thái từ rất xa xưa và khá lâu dài, đồng thời có cả quan hệ xa xưa với các ngôn ngữ Nam Đảo, sau đó nó có quan hệ tiếp xúc sâu sắc với tiếng Hán. Nhưng những quan hệ đó chỉ là những quan hệ tiếp xúc, vay mượn lẫn nhau chứ không phải là quan hệ họ hàng. Vì thế hiện nay chúng tôi, về cơ bản, hoàn toàn đồng ý với cách đánh giá của A.G. Haudricourt trong bài viết công bố vào năm 1966 khi phân tích quan hệ cội nguồn của các ngôn ngữ ở Đông Nam Á văn hoá. Theo đó ông cho rằng: “Xét về mặt ngữ hệ, không có ngôn ngữ hỗn hợp” [A.G. Haudricourt (1966); tr.32].

2.2.3. Bài học lý luận từ việc xác định nguồn gốc của tiếng Việt

Như chúng tôi đã trình bày ở trên, việc xác định họ hàng của tiếng Việt là công việc mà ngôn ngữ học so sánh – lịch sử áp dụng phương

pháp nghiên cứu đã có của mình đối với một ngôn ngữ cụ thể. Vậy là, từ những gì đã tổng kết lại khi xử lý họ ngôn ngữ Ấn – Âu, phương pháp này được đưa vào nghiên cứu một ngôn ngữ có vai trò rất quan trọng ở khu vực Đông Nam Á văn hoá. Do đó, người ta có thể coi đây là một ví dụ rất rõ ràng để từ đó rút ra những bài học cần thiết khi nghiên cứu nguồn gốc ngôn ngữ trong một khu vực mới, khác với địa bàn truyền thống trước đây. Nói một cách khác, đây đang là một vấn đề mà nhiều nhà nghiên cứu khi tiếp cận với các ngôn ngữ nhìn bên ngoài không có biến hoá hình thái, có tính đơn tiết kiểu như tiếng Việt ở khu vực Đông Nam Á phải rất quan tâm. Cho nên, những bài học kinh nghiệm được nhận diện dưới đây sẽ rất hữu ích đối với giới nghiên cứu khi phân loại cội nguồn các ngôn ngữ ở trong khu vực Đông Nam Á văn hoá.

2.2.3.1. Bài học lý luận thứ nhất

Chúng ta đều biết rằng, trên cơ sở phân loại nguồn gốc các ngôn ngữ thuộc họ Ấn – Âu, ngôn ngữ học so sánh – lịch sử đã coi tiêu chí thuộc địa hạt ngữ pháp là tiêu chí hàng đầu của việc phân định nguồn gốc ngôn ngữ. Bởi vì ở đây, như “Tesnière nhận xét, hệ thống hình thái học đóng vai một hệ thống kín của ngôn ngữ mà không chịu ảnh hưởng của các ngôn ngữ khác” [Phan Ngọc (1983), tr.18]. Ví thế, cũng như cách nhận xét của Phan Ngọc, “Sự phân biệt các họ ngôn ngữ, và vấn đề xem xét một ngôn ngữ nhất định thuộc họ ngôn ngữ nào, là dễ giải quyết hơn ở châu Âu so với vùng Đông Á. Ở châu Âu, hình thái và cấu trúc ngữ pháp cho phép phân biệt dễ dàng một ngôn ngữ Ấn – Âu với một ngôn ngữ Finno – Ougrien hay với một ngôn ngữ Semitic” [A.G. Haudricourt (1966), tr.32]. Thế nhưng khi áp dụng những thao tác đã có này vào những ngôn ngữ nhìn bên ngoài không có biến hoá hình thái như ở vùng Đông Nam Á, tình hình sẽ khác đi rất nhiều. Có lẽ ngay từ đầu thế kỷ trước, nhờ nhận thức được điều này, H. Maspéro đã phải lần lượt xem xét tương ứng từ vựng, tương ứng ngữ pháp và sau đó là tương ứng về thanh điệu (tức là ngữ âm) của tiếng Việt với các ngôn ngữ bên cạnh để xác định cội nguồn của nó. Và trong trường hợp tiếng Việt, H. Maspéro đã coi hay lựa chọn sự tương ứng thanh điệu giữa tiếng Việt và tiếng Thái là tiêu chí quan trọng nhất trong việc xác định cội nguồn của nó. Có điều, nếu quan sát một cách kỹ lưỡng, chúng ta sẽ thấy tương ứng ngữ âm mà

ông xem xét ở đây lại là tương ứng tĩnh, hoàn toàn có tính chất đồng đại chứ không phải là tương ứng phản ánh một quá trình biến đổi lịch sử.

Giống với người đồng hương của mình, khi tham gia xem xét nguồn gốc hay xác định họ hàng của tiếng Việt, A.G. Haudricourt ngay lập tức cũng nhận thấy ở trường hợp này, ngữ pháp không có vai trò như đối với việc xác định nguồn gốc các ngôn ngữ Ấn – Âu. Ông viết rằng: “Những sự giống về ngữ pháp, thì tính chất giống nhau ấy không cho phép nói tiếng nào gần tiếng Việt hơn” [A.G. Haudricourt (1953), 19]. Và đối với ông, vấn đề họ hàng của tiếng Việt, do đó không thể đơn thuần là sự khảo sát ngữ pháp, mà so với ngữ pháp “cái quyết định là từ vựng cơ bản” [A.G. Haudricourt (1953), tr.20]. Bởi vì, như ông giải thích ngay sau đó, “ở vùng Đông Á, sự không biến hình của các từ, sự song kết trong cú pháp, buộc các nhà ngôn ngữ học so sánh, làm việc hầu như duy nhất với từ vựng” [A.G. Haudricourt (1966), tr.32].

Tuy nhiên A.G. Haudricourt cũng thừa nhận rằng, các ngôn ngữ không biến hoá hình thái như kiểu tiếng Việt hay tiếng Thái cũng có sự vay mượn từ vựng cơ bản. Vì thế, nhiệm vụ của người nghiên cứu là ở đây làm sao có thể tách bạch trong số những từ tương ứng giữa hai ngôn ngữ, bộ phận nào là tương ứng có giá trị cội nguồn, bộ phận nào là tương ứng do vay mượn mà có. Muốn vậy, người ta phải xem xét chúng theo từng nhóm từ vựng ngữ nghĩa trọn vẹn. Chính việc khảo sát từng nhóm từ này đã giúp cho A.G. Haudricourt hay cả S.E. Jakhontov nhận thấy tính trọn vẹn, tính thống nhất của nhóm từ “chỉ các bộ phận cơ thể” có gốc gác Môn – Khmer trong tiếng Việt, điều mà H. Maspéro tuy cũng đã có được tư liệu trong tay nhưng dường như chưa nhận thấy sự khác biệt bản chất như thế giữa chúng [A.G. Haudricourt (1953), tr.20].

2.2.3.2. Bài học lý luận thứ hai

Nhưng có lẽ chủ yếu nhiều người tán đồng với A.G. Haudricourt về cách xác định họ hàng của tiếng Việt là khi ông chứng minh được rằng, ban đầu tiếng Việt cũng là ngôn ngữ không có thanh điệu như các ngôn ngữ Môn – Khmer. Về sau, trong quá trình biến đổi, từ một ngôn ngữ không thanh điệu, tiếng Việt trở thành một ngôn ngữ sáu thanh, tức có một hệ thống thanh điệu với cơ chế giống như các ngôn ngữ Thái. Điều này có nghĩa là chính việc xác định được quy luật chuyển đổi ngữ âm (ở đây chính là quy luật hình thành thanh điệu của tiếng Việt trong quá trình

biến đổi lịch sử) thực chất giữ vai trò quyết định trong việc xác lập cội nguồn của tiếng Việt. Lúc này, đối với chúng ta vai trò từ vựng mà ông cho là “quyết định” so với tiêu chí ngữ pháp đã thực sự lùi xuống hàng thứ yếu và việc xác định được những quy luật biến đổi ngữ âm mới thực sự giữ vai trò là tiêu chí quyết định cho công việc này. Nói một cách khác, nếu như đối với các ngôn ngữ Ấn – Âu, người ta có thể coi giá trị các thao tác làm việc theo trật tự ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm là đủ thì ở Đông Nam Á tình hình phải khác đi. Ở đây, giá trị của các thao tác phải là ngữ âm, từ vựng rồi mới đến ngữ pháp. Sự đóng góp có tính phương pháp chính là ở chỗ đó.

Như vậy, trường hợp xác lập cội nguồn tiếng Việt do H. Maspéro, A.G. Haudricourt và nhiều nhà nghiên cứu khác tiến hành cho chúng ta một bài học về sử dụng phương pháp so sánh – lịch sử vào những kiểu ngôn ngữ như tiếng Việt ở vùng Đông Nam Á văn hoá. Đó là việc xác định tương ứng ngữ pháp chưa đủ để nói tới một vấn đề gì; việc tìm ra các tương ứng từ vựng cũng chỉ là cơ sở cho một sự phân loại ban đầu, nếu không nói đó chỉ là một kết luận mang tính giả thuyết để làm việc. Vấn đề phải là xuất phát từ sự tương ứng từ vựng ấy, nhất thiết và cần thiết phải xác lập cho được những quy luật ngữ âm để chứng minh sự chuyển đổi từ một ngôn ngữ tiền thân (từ dạng thức proto) đến dạng thức hiện nay. Có như vậy người nghiên cứu mới có được ý kiến kết luận cuối cùng về nguồn gốc của một ngôn ngữ nào đó trong khu vực. Nếu không, khi chỉ thuần tuý dựa vào kết quả so sánh từ vựng thì giả thuyết ấy cũng chỉ là giả thuyết mà thôi.

Chúng ta đều biết rằng, việc xác định cội nguồn của một ngôn ngữ, như trường hợp tiếng Việt, là một công việc thực sự khó khăn và phức tạp. Lý do là, đây là một công việc nhìn nhận lại quá khứ nhưng không thể dựa vào những ghi chép lịch sử hoàn toàn chính xác. Cho nên cách lý giải nào mang nhiều sự hợp lý hơn sẽ dễ được nhiều người nghiên cứu chấp nhận hơn. Vì thế, cách quan niệm của A.G. Haudricourt về nguồn gốc tiếng Việt được chúng tôi đồng tình. Và quan niệm này có thể sẽ tiếp tục được điều chỉnh trong tương lai nếu những nhà nghiên cứu khác đưa ra những chứng cứ có sức thuyết phục hơn, cách lập luận mang tính lôgic hơn. Đồng thời, trong một chừng mực nhất định, một vài chứng minh khác không đưa đến kết quả

như kết luận mà A.G. Haudricourt chủ trương không phải là không có nhân tố có giá trị của nó.

Chú thích:

(1) Về tỷ lệ từ Hán – Việt trong tiếng Việt, luận án Tiến sỹ (bảo vệ cấp Cơ sở tại Khoa Ngôn ngữ học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội ngày 28 tháng 5 năm 2007) của Kỳ Quảng Mưu (NCS Trung Quốc) cho chúng ta một số liệu khác. Cụ thể là dựa vào cuốn *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên (tái bản năm 2006), tác giả này cho biết trong số 32.924 mục từ của Từ điển thì có 12.910 mục là từ Hán – Việt, chiếm tỷ lệ khoảng 39,2%. Trong số 12.910 mục từ Hán – Việt có 1.258 mục là từ đơn, chiếm tỷ lệ 9,7% và có 11.652 mục là từ phức, chiếm tỷ lệ là 90,3%. Trong số mục từ phức Hán – Việt, số lượng vay mượn nguyên khối là 9.093 từ, chiếm tỷ lệ khoảng 78%, còn số lượng do người Việt tự tạo có 2.564 mục từ, chiếm tỷ lệ 22%.

(2) Về hiện tượng này, Phạm Đức Dương cũng có nói đến khi phân tích một số trường hợp động từ có trong nhóm ngôn ngữ Việt – Mường. Chẳng hạn, ông cho rằng, từ *suốc* “quét, quét nhà” (tiếng địa phương Hà Tĩnh) có dạng thức xưa [sɔk] và có một dạng thức khác là [snɔk], hay như từ “con ma” trong tiếng Mã Liềng là [kmuc] được cấu tạo từ động từ [tuc] có nghĩa là “đốt” [Phan Ngọc (1983), tr.118–120].

TÀI LIỆU ĐỌC THÊM CHO CHƯƠNG II

1. **N. D. Andreev (1958)**, *K voprosu proisxozdenii vjietnamskogo jazýka*. Sovetskoe vostokovedenie, 2, 1958, pp 101 – 111.
2. **Nguyễn Tài Căn (1978)**, *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán – Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000, 354 tr.
3. **M. Ferlus (1975)**, *Vietnamien et proto – Viet – Muong*, ASEMI, VI, 4, 1975, pp 21 – 54.
4. **M. Ferlus (1977)**, *L'inixe instrumental rn en Khamou et sa trace en Vietnamien*, Cah. de Ling. Asie Oriental no2 Septembre, 1977, pp 51 – 55.
5. **A.G. Haudricourt (1953)**, *Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á*, Ngôn ngữ, số 1, 1991, tr. 19 – 22.
6. **A.G. Haudricourt (1954)**, *Về nguồn gốc các thanh của tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 1 – 1991, tr. 23 – 31.
7. **A.G. Haudricourt (1966)**, *Giới hạn và nối kết của ngôn ngữ Nam Á ở Đông Bắc*, Ngôn ngữ, số 1 – 1991, tr. 32 – 40.
8. **S.E. Jakhontov (1973)**, *Về sự phân loại các ngôn ngữ ở Đông Nam châu Á*, Ngôn ngữ, số 1 – 1991, tr. 73 – 77.
9. **Hồ Lê (1992)**, *Từ Nam Á trong tiếng Việt*, Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc ở phía Nam, Nxb Khoa học Xã hội, 1992, tr 65 – 110.
10. **Bình Nguyên Lộc (1971)**, *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, Bách Bộc xuất bản, Sài Gòn, 896 tr.
11. **Phan Ngọc và Phạm Đức Dương (1983)**, *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Viện Đông Nam Á xuất bản, Hà Nội, 1983, 351 tr.

VỀ CÁC GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA TIẾNG VIỆT

Chúng tôi nghĩ rằng, để giúp cho những người muốn đi sâu vào khảo sát những hiện tượng lịch sử cụ thể của tiếng Việt, trước hết là phải tìm hiểu xem nó có những giai đoạn phát triển chính nào từ khởi thủy cho đến hiện nay. Phải nói ngay rằng, đây là một công việc hết sức cần thiết để nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ. Bởi vì, bao giờ cũng vậy muốn theo dõi con đường lịch sử của một ngôn ngữ một cách rõ ràng nhất, nhất thiết chúng ta phải hình dung ra, xác định những thời điểm phát triển của bản thân nó.

Việc xác định khoảng cách phát triển của ngôn ngữ là việc xác định khoảng cách thời gian. Nó khác với việc xác định một khoảng không gian, theo đó mỗi khoảng cách là một độ dài có định lượng xác định. Với lại, thời điểm của lịch sử phát triển một ngôn ngữ lại là khoảng cách thời gian của quá khứ. Và khoảng cách thời gian trong quá khứ đó có thể là vài trăm năm, cũng có thể là hàng nghìn năm. Chính vì thế, thời điểm để đánh dấu những khoảng cách phát triển ngôn ngữ có thể là một thời điểm cụ thể, cũng có thể là cả một quá trình xảy ra trong một quãng thời gian nhất định. Nói một cách khác, trong nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ vấn đề *tính tương đối* của thời gian lịch sử lúc nào cũng mang tính hiện hữu.

Khi chúng ta chấp nhận và cho rằng, tiếng Việt là một ngôn ngữ thuộc nhóm Việt – Mường, nhánh Môn – Khmer của họ Nam Á theo như cách lý giải của A.G. Haudricourt và nhiều nhà nghiên cứu khác, cũng có nghĩa là chúng ta đã xác định cái mốc xưa nhất trong lịch sử phát triển của nó là mốc *tiền Nam Á* (proto austroasiatic). Từ cái mốc ban đầu tiền Nam Á ấy cho đến hiện nay, tiếng Việt đã có hàng nghìn năm phát triển. Trong cả một quá trình lâu dài đó, các nhà nghiên cứu thấy rõ tiếng Việt có hai giai đoạn lịch sử khác nhau mà mỗi một giai đoạn có những đặc điểm riêng của nó, phản ánh tính đặc thù trong quá trình phát triển của ngôn ngữ này. Và việc nhận biết sự khác nhau của mỗi một giai đoạn, theo chúng tôi, rất có ý nghĩa và rất cần thiết đối với việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt.

Trước hết đó là giai đoạn mà ở đó tiếng Việt chưa được ghi chép lại và chưa có văn tự. Giai đoạn này bắt đầu từ khởi thủy kéo dài cho mãi tới khi người Việt thoát khỏi thời kỳ Bắc thuộc và xây dựng được nhà nước độc lập của mình: Nhà nước Đại Việt (thế kỷ X). Điều này có nghĩa là trước thế kỷ thứ X, tiếng Việt chưa được ghi lại bằng chữ viết của mình và hầu như cũng chưa có nhiều những ghi chép về nó bằng những chữ viết của những ngôn ngữ khác đủ để chúng ta nghiên cứu lịch sử phát triển của ngôn ngữ.

Giai đoạn tiếp theo, tiếng Việt một mặt được ghi chép lại ít nhiều bằng văn tự của một ngôn ngữ láng giềng là tiếng Hán; mặt khác về sau bản thân nó đã có chữ viết của riêng mình. Do vậy ở những giai đoạn sau này những quãng thời gian lịch sử của ngôn ngữ được xác định chi tiết hơn và cụ thể hơn. Hay nói một cách khác, dựa vào những ghi chép đó, những mốc phát triển của ngôn ngữ sẽ được xác định rõ ràng hơn.

Chính vì sự khác biệt quan trọng như thế, ở mỗi giai đoạn cụ thể, người ta có thể hoặc phải lần lượt sử dụng những thao tác khác nhau, dựa trên những nguồn tư liệu khác nhau và dựa vào những dấu hiệu khác nhau để phân định những quãng thời gian phát triển khác nhau trong quá trình lịch sử tiếng Việt. Trong một tình hình như vậy, điều cần thiết là phải tìm ra cho được một nguyên tắc chung để phân định giai đoạn trong cả hai thời kỳ phát triển đó, nhằm hướng tới sự nhất quán trong việc phân định giai đoạn lịch sử. Nói một cách khác, đòi hỏi đó chính là yêu cầu phải làm sao lựa chọn tiêu chí phù hợp nhất cho một sự phân chia giai đoạn phát triển lịch sử của tiếng Việt nhằm góp phần phản ánh đúng bản chất phát triển của nó.

3.1. Cơ sở để phân định các giai đoạn lịch sử tiếng Việt

Như chúng tôi vừa nói ở trên, việc phân định các giai đoạn trong lịch sử phát triển của tiếng Việt đòi hỏi chúng ta ở mỗi một thời kỳ phải lựa chọn những tiêu chí thích ứng với đặc điểm riêng của nó. Trên thực tế, cho dù là tiếp cận ở khía cạnh nào, khi phân định lịch sử ngôn ngữ, chúng ta cũng sẽ phải luôn luôn tôn trọng những nguyên tắc của ngôn ngữ học so sánh – lịch sử. Mà đối với phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học này, *tư liệu* luôn luôn là cơ sở của mọi sự phân tích, của mọi sự phán đoán và lý giải, trong đó có việc phân kỳ lịch sử.

3.1.1. Tư liệu ngôn ngữ là cơ sở để phân định các giai đoạn phát triển trong lịch sử tiếng Việt

Chúng ta biết rằng, trong ngôn ngữ học so sánh – lịch sử, để phân định các giai đoạn phát triển của một ngôn ngữ, một nhóm, một nhánh hay một họ ngôn ngữ, các nhà nghiên cứu đều căn cứ vào tư liệu được sử dụng để thực hiện việc nghiên cứu. Vì thế, đối với chúng ta, việc phân kỳ lịch sử tiếng Việt cũng phụ thuộc vào nguồn tư liệu, phụ thuộc vào mức độ có nhiều hay có ít tư liệu về nó. Điều này cũng có nghĩa là trong nghiên cứu sẽ có nhiều cách phân định khác nhau và do đó cũng có thể có những thời gian lịch sử được xác định rất khác nhau. Tuy nhiên trong những cách khác nhau ấy, cách nào được tiến hành trên những tư liệu đầy đủ và hợp lý hơn (chính xác hơn), cách phân định ấy sẽ tiếp cận với thực tế khách quan hơn. Bởi vì, bản chất của việc nghiên cứu những gì thuộc về quá khứ là xây dựng nên những giả thuyết dựa trên tư liệu lịch sử mà nhà nghiên cứu đã có trong tay. Do đó trong lịch sử phát triển từng ngôn ngữ, ở mỗi giai đoạn phát triển khác nhau, cách phân loại cũng có thể khác nhau tùy thuộc vào mức độ người phân loại có nhiều hay có ít tư liệu.

Trong trường hợp phân chia các giai đoạn phát triển của lịch sử tiếng Việt, chúng ta cũng gặp phải tình trạng tương tự như thế khi thực hiện các công việc của mình. Luôn luôn nhấn mạnh tới điều này, chúng ta hy vọng những người nghiên cứu trẻ sẽ có những đóng góp hữu ích về vấn đề tìm kiếm tư liệu mới trong việc khảo cứu lịch sử tiếng Việt. Tự nó, việc có được thêm tư liệu đã là một kết quả nghiên cứu rất đáng chú ý.

Trong tình hình nghiên cứu hiện nay, theo những gì chúng tôi thu nhận được, hiện có ba cách phân định các giai đoạn phát triển của lịch sử tiếng Việt. Mỗi một cách phân định ấy, đương nhiên, dựa vào bản chất tư liệu của riêng mình. Và mỗi một cách phân định trong ba cách ấy có những ưu điểm và nhược điểm riêng của mình liên quan hay phụ thuộc vào tư liệu làm cơ sở cho sự phân định.

3.1.1.1. Cách phân định thông qua “phục nguyên tiền ngôn ngữ”

Phục nguyên hay tái lập (reconstruction) tiền ngôn ngữ là một nhiệm vụ quan trọng của ngôn ngữ học so sánh – lịch sử khi nghiên cứu nguồn gốc và quá trình phát triển của một ngôn ngữ nào đó. Nó có nhiệm vụ tái lập lại một dạng thức giả định là “cổ xưa” và gán dạng thức đó cho lịch sử ngôn ngữ. Dạng thức phục nguyên là một cơ cấu ngôn ngữ được tái lập lại

ở một thời điểm, hoặc ở một khoảng thời gian lịch sử nhất định và có tên gọi là dạng *tiền ngôn ngữ* (proto type). Cho nên về nguyên tắc cơ bản, dạng thức ấy luôn luôn là dạng thức giả định.

Như chúng tôi đã nói khi giải thích về hình cây phổ hệ ngôn ngữ, trong nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ, thời điểm mà các nhà nghiên cứu thường phục nguyên là thời điểm mà từ đó nó chia tách ra thành những nhánh, những nhóm hay những cá thể ngôn ngữ khác nhau. Làm như vậy, người ta nhằm mục đích từ ngôn ngữ được phục nguyên ấy chứng minh những quy luật chuyển đổi trong các ngôn ngữ khác nhau của một nhóm, một nhánh hay một họ. Chính vì thế dạng thức phục nguyên thường được coi là dạng thức xưa kia và nó là “ngôn ngữ mẹ”, “ngôn ngữ chung”, “ngôn ngữ cơ sở” hay *tiền ngôn ngữ* của một nhóm, một nhánh hay một họ ngôn ngữ. Thông thường, người ta cũng hay gọi dạng thức tiền ngôn ngữ là dạng thức *proto*.

Chính nhờ dạng thức tiền ngôn ngữ này, các nhà nghiên cứu mới chứng minh được những quy luật chuyển đổi, trước hết là quy luật chuyển đổi ngữ âm, của một ngôn ngữ hay của một nhóm ngôn ngữ nào đó thông qua việc khảo sát sự biến đổi một hiện tượng cụ thể nhất định từ dạng thức proto đến dạng thức hiện nay. Cũng chính nhờ có dạng thức tiền ngôn ngữ này và những quy luật chuyển đổi ngữ âm, nhà nghiên cứu tiếp tục thực hiện nhiệm vụ khảo sát từ nguyên và những biến đổi ngữ pháp của nó.

Trong trường hợp nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, hầu hết các nhà nghiên cứu đều đi theo cách phân định này. Chẳng hạn, đó là cách phân định của H. Maspéro khi ông đưa ra những nhận xét trên cơ sở so sánh tư liệu tiếng Việt với các ngôn ngữ Môn – Khmer [H. Maspéro (1912)]; đó là cách phân định của A.G. Haudriourt khi ông xây dựng mô hình lý thuyết hình thành thanh điệu tiếng Việt [A.G. Haudricourt (1954)]; đó là cách phân định của M. Ferlus trong tái lập proto Việt – Mường của ông [M. Ferlus (1975)]; đó là cách phân định lịch sử tiếng Việt của N.K. Xokolovskaja trong luận án của bà [N.K. Xokolovskaja (1976)]; đó cũng là cách phân định của giáo sư Nguyễn Tài Căn trong “*Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*” của ông [Nguyễn Tài Căn (1995)],... Vì thế người ta có thể nói tới những giai đoạn như *tiền Việt – Mường* (proto Việt – Mường), *Việt – Mường cổ* (archaic Việt – Mường, TP: pré Việt –

Mường), *Việt – Mường chung* (Việt – Mường commun),... là những thời điểm phát triển khác nhau trong lịch sử tiếng Việt. Đây cũng là những “ngôn ngữ mẹ” mà từ đó nó phân tách ra thành những tiểu nhóm hoặc tách thành những cá thể ngôn ngữ khác nhau trong nhóm Việt – Mường. Chẳng hạn, người ta coi giai đoạn tiền Việt – Mường hay tiếng tiền Việt – Mường là ngôn ngữ mẹ của cả nhóm ngôn ngữ này khi nó vừa tách ra từ khối ngôn ngữ thuộc nhánh Môn – Khmer. Từ tiếng tiền Việt – Mường, các ngôn ngữ lại được tách thành hai tiểu nhóm về sau là tiểu nhóm song tiết và đơn tiết như chúng tôi đã trình bày ở *chương 1*.

Để thấy rõ hơn cách làm việc vừa nói ở trên, chúng ta có thể tham khảo cách diễn giải quá trình chuyển đổi của những âm đầu xét được ghi bằng chữ quốc ngữ *v, d, gi, g* trong tiếng Việt mà M. Ferlus đã khảo sát [M. Ferlus (1981)]. Bằng việc sử dụng tư liệu của các ngôn ngữ Việt – Mường như tiếng Thà Vụng, tiếng Sách, bằng việc sử dụng tư liệu của các ngôn ngữ trong nhánh Môn – Khmer như tiếng Khmú, tiếng Khmer và cả bằng việc sử dụng tư liệu của tiếng Hán cổ được thể hiện trong tiếng Hán – Việt, ông đã tái lập lại hệ thống phụ âm đầu ở giai đoạn proto Việt – Mường [M. Ferlus (1981), tr.2]. Về sau dựa vào tư liệu tiếng Mường, ông đã xác định quá trình vô thanh hoá của các âm đầu hữu thanh tiền Việt – Mường và sau đó là quá trình sát hoá của cả âm đầu vô thanh và âm đầu hữu thanh [M. Ferlus (1981), tr.22]. Cách làm này, thực chất là xác định giá trị thời gian tương đối cho tư liệu của nhiều ngôn ngữ được đưa ra khảo sát trên cơ sở lý giải hiện tượng ngữ âm mà ông cho là quy luật sát hoá trong lịch sử tiếng Việt.

Từ những phân tích như trên, có thể rút ra một nhận xét chung về những công trình xử lý tư liệu để phân định lịch sử tiếng Việt theo cách phục nguyên. Theo chúng tôi, rõ ràng ở đây *cơ sở ngữ âm và sự lý giải những biến đổi của nó* là cái cốt lõi được sử dụng để phân định các giai đoạn lịch sử tiếng Việt. Nói một cách khác, việc phân định lịch sử phát triển của một ngôn ngữ bằng thao tác tái lập được dựa hẳn vào những biến đổi ngữ âm lịch sử. Mỗi một sự cách tân ngữ âm, vì thế, sẽ cho ta những giai đoạn tương ứng khác nhau.

Qua số lượng các nhà nghiên cứu và tư liệu mà họ áp dụng khi thực hiện thao tác làm việc theo khuynh hướng thứ nhất này, người ta cũng có thể rút ra một nhận xét khác rằng, cách phục nguyên dựa trên sự lý giải

những biến đổi ngữ âm giữ vai trò rất quan trọng trong việc phân định lịch sử tiếng Việt. Bởi vì, dựa vào nó người ta có thể phân định những giai đoạn phát triển của ngôn ngữ khi nó chưa được ghi chép lại bằng văn tự. Mà tình trạng này sẽ là điển hình cho rất nhiều ngôn ngữ khác nhau.

Như vậy, cách phân định lịch sử ngôn ngữ thông qua phục nguyên tiền ngôn ngữ cho phép người ta vừa khảo sát lịch sử khi ngôn ngữ chưa có chữ viết hay khi ngôn ngữ chưa được ghi chép lại, lại vừa có thể khảo sát những giai đoạn lịch sử về sau khi đã có những điều kiện ấy. Cách làm này hoàn toàn phụ thuộc vào tư liệu đương còn lưu giữ trong các ngôn ngữ có họ hàng xa gần với nhau. Tức là, muốn phân định lịch sử theo cách thức này, người ta phải thu thập được nhiều tư liệu từ điển đã. Một lần nữa chúng ta lại thấy, tư liệu càng phong phú, càng chính xác, việc tái lập càng có cơ sở để tiếp cận chân lý hơn và do đó sự phân kỳ các giai đoạn phát triển của lịch sử ngôn ngữ càng tiến gần đến mức độ chính xác hơn. Nói một cách khác, cách phân kỳ theo nguyên tắc phục nguyên tiền ngôn ngữ là cách làm việc có tính bao quát cao nhất, do đó có thể nói là cách làm việc rất có ưu thế và nó đảm bảo tính nhất quán trong những điều kiện tư liệu khác nhau.

3.1.1.2. Cách phân định dựa vào những tài liệu lịch sử cụ thể

Trong nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ, như chúng tôi đã nói, có những thời kỳ ngôn ngữ đó chưa có chữ viết và cũng chưa được ghi chép lại. Nhưng cũng có thời kỳ lịch sử của nó đã được ghi chép lại nhờ thời kỳ đó đã có chữ viết. Dựa vào những hiện tượng lịch sử đã được ghi chép lại ấy, các nhà nghiên cứu xác định các giai đoạn phát triển của một ngôn ngữ cụ thể. Cách làm này là cách phân định giai đoạn phát triển dựa vào những tài liệu lịch sử có thực. Khi xác định mốc lịch sử phát triển của ngôn ngữ theo những chứng cứ đã được xác nhận này, thường thường thời điểm phân định sẽ vừa rất cụ thể và vừa rất chi tiết.

Đối với trường hợp lịch sử tiếng Việt, người thực hiện cách phân định các giai đoạn phát triển của nó theo phương thức như thế rõ nhất là H. Maspéro. Trong cuốn *"Nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Annam. Những phụ âm đầu"*, ông nói rằng, ông căn cứ vào ba chỗ dựa là sự hình thành tiếng Hán – Việt, cuốn *An Nam dịch ngữ* và cuốn *Từ điển 1651* (tức là cuốn từ điển Việt – Bồ – Latinh của A. de Rhodes) [A. de Rhodes (1651)] để xác định các giai đoạn phát triển của ngôn ngữ đang được quan tâm.

Nguyên văn ông viết là như sau: “Về phương diện này, để trình bày cho rõ ràng tôi thấy nên chia lịch sử tiếng Việt, *căn cứ vào những tài liệu vừa trình bày ở trên (TTĐ nhấn mạnh)*, thành năm thời kỳ” [H. Maspéro (1912), tr.9 – 10]. Do đó tiếng Việt đối với ông gồm có những giai đoạn:

1) Tiếng tiền Annam (protoannamite): trước khi hình thành Hán – Việt.

2) Tiếng Annam cổ xưa (annamite archaïque): sự hoàn thiện vấn đề Hán – Việt (từ thế kỷ X trở đi).

3) Tiếng Annam cổ (annamite ancien): từ vịnh Trung Quốc – Việt của *Hoa di dịch ngữ* (thế kỷ XV). Đây chính là thời điểm ghi lại cách đọc tiếng Hán – Việt trong tiếng Việt ở một mức độ tương đối chính xác.

4) Tiếng Annam trung cổ (annamite moyen): cuốn từ điển Việt – Bồ – Latinh của cha cố A. de Rhodes 1651 (thế kỷ XVII).

5) Tiếng Annam hiện đại (Annamite moderne): từ thế kỷ XIX trở về sau.

Sau đó ông còn ghi rõ rằng, khái niệm protoannamite (tiền Annam) mà ông sử dụng là cái ngôn ngữ chung để từ đó về sau tách ra thành tiếng Việt (annamite) và tiếng Mường [H. Maspéro (1912), tr.10].

Như vậy, cách phân định này của H. Maspéro dựa vào những chỉ dẫn thời gian rất cụ thể của những tư liệu được ông sử dụng. Nói cách khác, ông đã dựa vào thời gian xuất hiện những tư liệu được ông đưa ra so sánh trong nghiên cứu của mình để phân định lịch sử tiếng Việt. Nói khác đi, đây chính là cách phân định thời gian lịch sử của tiếng Việt dựa vào *tư liệu lịch sử*.

Đi vào chi tiết, chúng ta nhận thấy H. Maspéro đã rất nhất quán trong cách xử lý tư liệu ở những giai đoạn nói trên khi khảo sát lịch sử phát triển của từng phụ âm đầu trong tiếng Việt. Chẳng hạn, khi khảo sát quá trình chuyển đổi của các phụ âm đầu, ông đã luôn luôn coi cách xử lý của âm Hán – Việt là cách xử lý của tiếng Việt thuộc thế kỷ X; còn khi những hiện tượng nào được đem ra so sánh với các ngôn ngữ Môn – Khmer hay Thái, ông coi đó là hiện tượng thuộc giai đoạn tiền Việt (trước thế kỷ X). Thao tác phân định thời kỳ lịch sử như vậy của ông đã cho phép chúng ta hiểu rằng đối với H. Maspéro, tiếng Hán – Việt tương đồng với ngữ âm thuần Việt ở thế kỷ thứ X.

Nhắc lại điều này, chúng tôi không có ý định đánh giá độ tin cậy của những thao tác làm việc của ông mà chỉ nhằm nhấn mạnh một trong

những cách phân kỳ lịch sử dựa vào tư liệu cụ thể mà H. Maspéro đã thực hiện một cách nhất quán đối với trường hợp tiếng Việt.

So với cách phân định lịch sử theo lối phục nguyên tiền ngôn ngữ đã nói ở trên, cách phân định mà chúng ta đang nói tới rõ ràng là cụ thể hơn, xác định hơn. Nhưng cách làm này trong một chừng mực nhất định là rất hạn chế. Vì dường như nó chỉ có thể giúp ích cho chúng ta khi xem xét lịch sử ngôn ngữ ở thời kỳ đã được ghi chép lại hay đã có chữ viết. Còn khi mà ngôn ngữ không có một trong hai điều kiện ấy, công việc sẽ rất khó hoặc không thể thực hiện được. Chính vì thế, đối với H. Maspéro, ông đã dùng một khái niệm chung là “tiếng tiền Annam” cho cả giai đoạn trước thế kỷ thứ X. Với điều kiện khắt khe như vậy, rõ ràng cách phân định giai đoạn theo lối phục nguyên có ưu thế hơn nhiều. Bởi vì, trong thực tế, không phải khi nào các ngôn ngữ cũng được ghi chép lại như chúng ta mong muốn và không phải khi nào ngôn ngữ cũng có văn tự riêng của nó.

3.1.1.3. Cách phân định lịch sử dựa vào tình thế ngôn ngữ

Tình thế ngôn ngữ có thể hiểu là hiện trạng của nó phản ánh mối tương tác giữa các ngôn ngữ, giữa các kiểu văn tự trong cùng một môi trường xã hội sử dụng ngôn ngữ. Do đó có thể nói đây là bình diện xã hội ngôn ngữ trong quá trình lịch sử của một ngôn ngữ ở vào từng giai đoạn cụ thể. Nói khác đi, cách phân định dựa vào tình thế ngôn ngữ là cách phân định nghiêng về nhận biết trạng thái xã hội ngôn ngữ, ở đó ngôn ngữ dân tộc như một thực thể xã hội xác định. Rõ ràng, cách phân định này sẽ bổ sung cho hai cách phân định đã nói ở trên vốn nghiêng hẳn về cấu trúc ngôn ngữ thuần túy. Nó cho phép người ta gắn sự phát triển của ngôn ngữ với bối cảnh lịch sử của dân tộc sử dụng ngôn ngữ đó, gắn sự phát triển của ngôn ngữ với những hiện tượng xã hội liên quan đến ngôn ngữ của dân tộc.

Người đầu tiên nêu ra và áp dụng cách phân định này đối với lịch sử tiếng Việt là giáo sư Nguyễn Tài Cẩn. Trong một công trình của mình [Nguyễn Tài Cẩn (1998), tr.8], dựa vào tình trạng tương tác trong xã hội Việt Nam khi người ta sử dụng ngôn ngữ, dựa vào vai trò xã hội của ngôn ngữ khi nó hành chức và dựa vào tình trạng có hay không có những kiểu chữ viết khác nhau tồn tại trong đời sống người Việt, ông đã đề nghị phân chia lịch sử 12 thế kỷ của tiếng Việt thành sáu thời kỳ cụ thể như sau:

A	Giai đoạn Proto Việt (tiền Việt)	– Có 2 ngôn ngữ: tiếng Hán (khẩu ngữ của lãnh đạo) và tiếng Việt. – Có 1 kiểu văn tự: chữ Hán.	Vào khoảng các thế kỷ VIII, IX.
B	Giai đoạn tiếng Việt tiền cổ (cổ xưa)	– Có 2 ngôn ngữ: tiếng Việt (khẩu ngữ của lãnh đạo) và văn ngôn Hán. – Có 1 kiểu văn tự: chữ Hán.	Vào khoảng các thế kỷ X, XI, XII.
C	Giai đoạn tiếng Việt cổ	– Có 2 ngôn ngữ: tiếng Việt và văn ngôn Hán. – Có 2 văn tự: Chữ Hán và chữ Nôm.	Vào khoảng các thế kỷ XIII – XVI.
D	Giai đoạn tiếng Việt trung đại	– Có 2 ngôn ngữ: tiếng Việt và văn ngôn Hán. – Có 3 văn tự: chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ.	Vào khoảng thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX
E	Giai đoạn tiếng Việt cận đại	– Có 3 ngôn ngữ: tiếng Pháp, tiếng Việt và văn ngôn Hán. – Có 4 văn tự: Pháp, Hán, Nôm, Quốc ngữ.	Vào thời gian Pháp thuộc
G	Giai đoạn tiếng Việt hiện nay	– Có 1 ngôn ngữ: tiếng Việt. – Có 1 văn tự: Chữ Quốc ngữ.	Từ năm 1945 trở đi

Có thể nói, cách phân chia như trên đã chỉ rõ những đặc điểm xã hội trong từng thời kỳ phát triển lịch sử của tiếng Việt. Nó cho thấy sự chuyển đổi chức năng của tiếng Việt với tư cách là tiếng mẹ đẻ của dân tộc Việt Nam trong tiến trình lịch sử phát triển dân tộc. Đồng thời nó cũng cho thấy sự liên quan mật thiết giữa chữ viết và tiếng nói dân tộc trong mối tương quan giữa nhiều ngôn ngữ khác nhau của cùng một thời kỳ lịch sử. Điều quan trọng là sự phân định này cho phép chúng ta nhận biết rõ vai trò xã hội của ngôn ngữ trong lịch sử phát triển của nó.

Rõ ràng, trong những cách phân định giai đoạn phát triển tiếng Việt như đã nói ở trên, cách phân định thứ ba có ưu thế là phản ánh rõ nét lịch sử của dân tộc hơn. Tuy nhiên cả cách phân định này và cách phân định của H. Maspéro tuy có ưu thế là có tính xác định cao nhưng chi thường giới hạn ở thời kỳ muộn về sau, tức là chỉ khi tiếng Việt đã được ghi chép lại hoặc đã có chữ viết để ghi chép lại. Có lẽ chính vì vậy mà giáo sư Nguyễn Tài

Cần chi tạm thời nói tới 12 thể ký của tiếng Việt, phân thời gian mà cách phân định của giáo sư được làm nổi bật nhất.

Thế nhưng, lịch sử tiếng Việt, như chúng ta đã biết, có một quá trình phát triển hàng ngàn năm. Để có được một tiếng Việt định hình vào quãng thời gian sau này, trước đó nó đã là ngôn ngữ của một dân tộc thống nhất. Thực tế này là một nhu cầu thực tiễn đòi hỏi chúng ta phải chú ý khi theo dõi quá trình phát triển của tiếng Việt. Vì thế, cách phân định theo lối phục nguyên một mặt có ưu thế hơn khi xử lý việc theo dõi tiến trình lịch sử ở thời kỳ xa xưa, mặt khác nó có tính nhất quán về cơ sở phân định hơn. Tuy nhiên, chúng ta cũng phải chấp nhận tính xác định của cách phân định theo lối phục nguyên không cụ thể bằng cách phân định căn cứ vào tư liệu lịch sử và cách phân định căn cứ vào tình thế ngôn ngữ.

Như vậy, qua thực tế vừa được phân tích, ở phần tiếp theo dưới đây, khi nói về các giai đoạn phát triển của tiếng Việt, chúng tôi cố gắng kết hợp cả ba cách phân định đã được các nhà nghiên cứu áp dụng đối với tiếng Việt để phân chia các mốc thời gian và nhận biết đặc điểm của từng giai đoạn ấy. Tuy vậy, chúng tôi cũng sẽ ưu tiên cho việc sử dụng cơ sở phân loại theo cách phục nguyên và trong từng vấn đề có tính đến những kết quả của cách phân định cụ thể có ưu thế hơn trong mỗi một thời kỳ lịch sử. Điều đó cũng có nghĩa là *nguyên tắc căn cứ vào biến đổi ngữ âm giữ vị trí quan trọng nhất trong cách phân định giai đoạn lịch sử tiếng Việt của chúng tôi*, sau đó mới là căn cứ vào những tiêu chí của những cách phân định khác.

3.1.2. Vấn đề tư liệu dùng trong nghiên cứu lịch sử tiếng Việt

Trong nghiên cứu so sánh – lịch sử ngôn ngữ, như chúng tôi đã nhiều lần nhấn mạnh, tư liệu luôn luôn giữ vai trò quyết định trong việc đưa ra những kết luận nào đó. Vì thế, rất có thể người ta đã từng chấp nhận một kết luận trước đây trong một thời gian, nhưng nếu có thêm tư liệu mới, người ta phải thay đổi nó đi nếu nó không phù hợp với tư liệu mới có ấy. Điều này cũng có nghĩa là, trong nghiên cứu so sánh – lịch sử chỉ riêng việc biết cách đóng góp tư liệu mới cho vấn đề đang nghiên cứu cũng đã là một đóng góp quan trọng, thậm chí rất quan trọng. Như vậy, đối với ngôn ngữ học so sánh – lịch sử nói chung và đối với việc nghiên cứu lịch

sử tiếng Việt nói riêng, tư liệu dùng để nghiên cứu luôn luôn là nhân tố quyết định, là bước đóng góp hữu ích nhất của mọi cách lý giải.

Có thể nói ngay rằng, tư liệu dùng trong nghiên cứu lịch sử tiếng Việt là vô cùng phong phú và cũng hết sức phức tạp. Vì thế, ở đây chúng tôi chỉ xin chỉ ra những nguồn tư liệu chính chứ chưa thể hoặc không thể liệt kê ra tất cả những nguồn tư liệu có thể có. Tuy nhiên, chúng tôi hy vọng rằng, thông qua việc phân tích nguồn tư liệu chính đó, người nghiên cứu có thể tùy điều kiện cụ thể mà tìm kiếm thêm nguồn tư liệu phục vụ cho việc phân tích của mình. Bởi vì, như đã nói, việc có thêm tư liệu mới là cần thiết và nó sẽ giúp cho việc nghiên cứu được tiến hành thường xuyên hơn, ngày một tiếp cận với chân lý hơn. Có như vậy, những giả thuyết lịch sử đã nêu ra mới có điều kiện từng bước được hoàn thiện.

Dưới đây là những nguồn tư liệu chính được các nhà nghiên cứu sử dụng trong nghiên cứu lịch sử tiếng Việt.

3.1.2.1. Nguồn tư liệu lấy từ các ngôn ngữ có họ hàng

Để nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, trước hết chúng ta phải sử dụng tư liệu của những ngôn ngữ có họ hàng với tiếng Việt. Tư liệu này vừa bao hàm cả nguồn tư liệu thành văn đã có của những ngôn ngữ ấy, vừa bao hàm cả nguồn tư liệu sinh ngữ mà các nhà nghiên cứu điền dã đã thu thập được hoặc sẽ thu thập trong quá trình nghiên cứu vào những thời điểm khác nhau. Nguồn tư liệu này gồm tư liệu không chỉ của những ngôn ngữ có họ hàng gần (cùng nhóm) mà còn cả tư liệu thuộc các ngôn ngữ có họ hàng xa (cùng nhánh hoặc cùng họ) của tiếng Việt. Có thể nói, trong thực tế nghiên cứu, đây là một trong những nguồn tư liệu giữ vai trò quan trọng nhất mang tính quyết định giúp cho chúng ta nghiên cứu tiếng Việt ở cả giai đoạn chưa có chữ viết, chưa được ghi chép lại lần ở những giai đoạn phát triển về sau này. Như vậy, nguồn tư liệu *từ các ngôn ngữ có họ hàng* có thể chia thành tư liệu thành văn và tư liệu sinh ngữ.

a) *Về nguồn tư liệu thành văn* của các ngôn ngữ có họ hàng với tiếng Việt, chúng ta có thể kể đến những văn bản bia ký Môn, văn bản bia ký Khmer là văn tự của hai ngôn ngữ khác nhóm nhưng cùng trong nhánh Môn – Khmer với tiếng Việt.

Mọi người biết rằng, từ thế kỷ thứ VI, tiếng Môn và tiếng Khmer đã được ghi chép trong các văn bia bằng chữ Môn và chữ Khmer, một kiểu

chữ ghi âm bắt nguồn từ loại văn tự cổ xưa miền Nam Ấn Độ. Đây là những tài liệu ghi chép nhiều vấn đề khác nhau của hai dân tộc ấy bằng một thứ chữ ghi âm nên nó rất quý giá không chỉ đối với việc nghiên cứu lịch sử của chính hai ngôn ngữ này. Và đồng thời nó còn rất hữu ích trong việc nghiên cứu lịch sử các ngôn ngữ cùng nhánh, trong đó có tiếng Việt – một ngôn ngữ họ hàng xa với chúng. Chẳng hạn, chúng ta đã biết rõ rằng, đối với H. Maspéro ông đã từng xác định từ *cổ* trong tiếng Việt là một từ gốc Thái. Tuy nhiên, nhờ có văn tự Môn và văn tự Khmer, từ này được biết rõ có dạng thức chữ viết là *lka* ở tiếng Môn (ngữ âm là *ko?*) và *ka* ở tiếng Khmer (ngữ âm là *ko:*). Chính nhờ sự ghi chép như thế nên chúng ta biết rằng, đây thực sự là một từ gốc Môn – Khmer của tiếng Việt, điều mà sau này A.G. Haudricourt đã khẳng định là đúng. Có thể nói, những văn tự thành văn của tiếng Môn và tiếng Khmer như thế nếu được khai thác tốt sẽ giúp ích rất nhiều cho việc tìm hiểu giai đoạn trước thời kỳ tiền Việt – Mường hay chính thời kỳ tiền Việt – Mường của lịch sử tiếng Việt.

b) Cùng với tư liệu thành văn, tư liệu sinh ngữ của các ngôn ngữ có họ hàng là tối cần thiết để nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ nói chung cũng như lịch sử tiếng Việt nói riêng. Hiện nay phần lớn các ngôn ngữ bà con họ hàng với tiếng Việt về cơ bản đang là những sinh ngữ, đang là ngôn ngữ được cư dân chủ thể của dân tộc ấy sử dụng. Muốn tập hợp được chúng để phục vụ cho việc nghiên cứu, nhà ngôn ngữ học phải đi thu thập, ghi chép lại tại chính nơi nó đang tồn tại. Công việc này, ngôn ngữ học gọi là nghiên cứu điền dã ngôn ngữ. Trong thực tế, đây là một công việc vừa khó khăn, vừa phức tạp. Chẳng hạn, sẽ có những ghi chép của các nhà nghiên cứu khác nhau, ở những ngôn ngữ khác nhau, vào những thời điểm khác nhau. Thậm chí, sẽ có những ghi chép khác nhau của những người khác nhau về cùng một ngôn ngữ. Điều này phụ thuộc vào cả trình độ của người nghiên cứu lẫn người cung cấp tư liệu. Nhưng chính nhờ sự đa dạng, phong phú của nguồn tài liệu này cho phép chúng ta thông qua so sánh – lịch sử theo dõi được nhiều hiện tượng phát triển của tiếng Việt. Do đó, một nhà nghiên cứu lịch sử tiếng Việt nếu chỉ khai thác ở nguồn tư liệu điền dã đã có từ người khác cung cấp thì cũng có thể có những đóng góp nào đó. Nhưng sự đóng góp sẽ là tốt hơn, nhiều hơn nếu họ vừa khai thác tư liệu sinh ngữ đã có từ đồng nghiệp, vừa cung cấp thêm những nguồn tư liệu mới do chính họ trực tiếp khảo sát. Tuy nhiên, để làm

được điều thứ hai như vừa nói ở trên, rõ ràng không phải là một công việc hoàn toàn dễ dàng. Nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố rất khác nhau.

Tư liệu sinh ngữ được sử dụng trong nghiên cứu lịch sử tiếng Việt sẽ có những giá trị tái lập rất khác nhau. Giá trị ấy tùy thuộc vào mức độ họ hàng xa gần của ngôn ngữ so với tiếng Việt. Các ngôn ngữ có họ hàng xa, như chúng ta đã biết, là các ngôn ngữ thuộc các nhóm trong nhánh Môn – Khmer (như các nhóm Môn, Khmer, Khmú, Bana, Katu, Palaung, Riang,...). Đây là nguồn tư liệu thường được sử dụng để xem xét tiếng Việt ở giai đoạn trước và trong thời kỳ tiền Việt – Mường, giai đoạn mà ngôn ngữ này được coi là “tiếng mẹ” của tất cả các ngôn ngữ của nhóm Việt – Mường hiện nay. Chẳng hạn, chúng ta biết rằng, nhờ nhận thấy trong tiếng Khmú, trong tiếng Môn,... có các âm cuối tắc [ʔ] tương ứng với những từ có thanh *sắc* và *nặng*, A.G. Haudricourt đã chứng minh được hai thanh nói trên của tiếng Việt là kết quả chuyển đổi theo hướng rụng đi của âm tắc cuối ấy trong các ngôn ngữ Môn – Khmer (ví dụ Việt: *lúa / ló / lọ*, Môn: *sro'*, Khmer: *srù*, Khmú: *ronko'*, Riang: *ko'*,.....)⁽¹⁾. Nói một cách khác, chính những âm cuối tắc Môn – Khmer ấy là chứng cứ dùng để tái lập dạng thức ban đầu của tiếng tiền Việt – Mường. Như vậy, điều này cũng có nghĩa là tư liệu sinh ngữ của các ngôn ngữ có họ hàng xa càng phong phú, càng chính xác và rõ ràng, việc tái lập lại giai đoạn tiền ngôn ngữ của cả nhóm càng gần với thực tế khách quan hơn.

Bên cạnh nguồn tư liệu từ các ngôn ngữ có họ hàng xa là nguồn tư liệu của các ngôn ngữ có họ hàng gần. Trong nghiên cứu lịch sử một ngôn ngữ cụ thể nào đấy, người nghiên cứu không thể không có trong tay nguồn tư liệu này. Trong trường hợp tiếng Việt, đó là tư liệu của các ngôn ngữ cùng nhóm như tiếng Mường, tiếng Cuối, tiếng Arem, tiếng Chứt (gồm những thổ ngữ Mày, Rục, Sách), tiếng Mã Liềng, tiếng Aheu (Thà Vụng ...). Tư liệu của những ngôn ngữ vừa kể, ở khía cạnh này hay khác, đều phản ánh ít nhiều những vấn đề của lịch sử tiếng Việt. Vì thế, khi người ta tiến hành nghiên cứu các ngôn ngữ nói trên không thuần túy chỉ là việc nghiên cứu bản thân chúng mà chính là đồng thời đang thực hiện công việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt. Nếu những mô tả cũng như thu thập tư liệu về những ngôn ngữ này mà không hoặc chưa đồng thời phục vụ cho cả hai mục tiêu nói trên, chúng ta có thể nói công việc nghiên cứu

diễn dã của chúng ta về những ngôn ngữ đó sẽ được coi là chưa thực sự thành công.

Nguồn tư liệu thu thập từ những ngôn ngữ có họ hàng gần với tiếng Việt sẽ giúp cho nhà nghiên cứu có dữ liệu để khảo sát những hiện tượng chuyển đổi từ giai đoạn tiền Việt – Mường cho đến hiện nay, tức là suốt giai đoạn khi nhóm Việt – Mường tách ra khỏi nhánh Môn – Khmer rồi chuyển thành tiếng Việt như bây giờ. Chẳng hạn, để khảo sát quá trình biến đổi làm xuất hiện các âm đầu âm tiết hiện nay ghi bằng chữ quốc ngữ *v, d, gi, g, M*. Ferlus [M. Ferlus (1981), tr.22] đã dựa vào tư liệu của các ngôn ngữ có họ hàng gần. Ông đã chỉ ra rằng, các âm sát Việt ấy là kết quả của một quá trình xát hoá các âm tắc giữa trong các từ song tiết trước đây của nhóm Việt – Mường. Ví dụ, Việt: *vôi*, Việt thế kỷ XVII: *bôi*, Mường: *pôl*, Thà vưng: *kpuul*; Việt: *dái*, Việt thế kỷ XVII: *deái*, Mường: *dal*, Thà vưng: *ktaal*; Việt: *giét*, Việt thế kỷ XVII: *giét*, Mường: *ziót*, Rục: *kacít*.

Có thể nói, trong trường hợp tiếng Việt, tiếng Mường là ngôn ngữ có họ hàng gần nhất, rất quan trọng đối với việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt. Chúng ta đã từng thấy các giải thích khác nhau về một hiện tượng lịch sử nào đó đều phải sử dụng tư liệu của tiếng Mường. Chẳng hạn, người ta biết rằng, ở giai đoạn Việt – Mường chung, các âm đầu xưa đều bị vô thanh hoá. Sở dĩ người ta biết được điều đó là nhờ hiện tượng này vẫn còn lưu giữ lại khá đều đặn ở tiếng Mường. Người ta nhận biết như vậy là vì khi so sánh tiếng Việt với tiếng Mường, cho dù là ở tiếng Việt hữu thanh (thực ra là âm *hút vào*) hay vô thanh, ở tiếng Mường nhất loạt đều là âm vô thanh. Ví dụ, Việt: *ba*, Mường⁽²⁾: *pa*; Việt: *đi*; Mường: *ti*; Việt: *chó*; Mường: *chó*; Việt: *cá*; Mường: *ká*,... Tuy nhiên, như chúng tôi đã giải thích, do chỗ tiếng Mường cũng có những biến đổi riêng của nó trong lịch sử nên khi sử dụng tư liệu, chúng ta cần tránh gán cho bất cứ cái gì của tiếng Mường cũng đều được coi là dấu tích cổ xưa của tiếng Việt. Đương nhiên, việc phân biệt được điều này cũng không phải là một công việc hoàn toàn đơn giản đối với nhiều nhà nghiên cứu.

Ngoài nguồn tư liệu của các ngôn ngữ có họ hàng, tư liệu phương ngữ của chính tiếng Việt cũng là một nguồn cứ liệu sinh ngữ quan trọng trong nghiên cứu lịch sử của nó. *Phương ngữ là những vùng khác nhau của một ngôn ngữ phản ánh các giai đoạn phát triển khác nhau của nó trong thời*

gian. Đối với tiếng Việt, các phương ngữ như Bắc Trung Bộ chẳng hạn, là nguồn cung cấp tư liệu giúp chúng ta có cơ sở chắc chắn để giải thích nhiều hiện tượng có từ thời Việt – Mường chung (ví dụ, Việt : *gấu*, tiếng Nghệ An: *kụ /gụ*, Mường: *kú*; Việt: *cây*, tiếng Thanh Hoá: *kơn*, Mường: *kol*,...). Vì thế, nghiên cứu lịch sử của một ngôn ngữ, không thể không hiểu biết và thu thập đầy đủ tư liệu của từng vùng phương ngữ, thậm chí từng thổ ngữ. Việc còn lưu giữ trong lòng vùng Bắc Bộ, nơi được coi là đại diện cho tiếng Việt hiện nay, cách xử lý âm *t* bên cạnh âm *tr* là một trong vô vàn ví dụ cho thấy vai trò của các thổ ngữ là hết sức quan trọng. Ví dụ, Việt: *tre*, *trâu*; Việt thế kỷ XVII: *tle*, *tlâu*; tiếng vùng Nho Quan (Ninh Bình): *te*, *tâu*,... Tuy nhiên, theo đánh giá của chúng tôi, vào thời điểm hiện nay, những nghiên cứu về phương ngữ tiếng Việt mà chúng ta có được chưa hoàn toàn thực sự đáp ứng nhu cầu nghiên cứu lịch sử của ngôn ngữ này. Tình hình như vậy đã được chúng tôi phản ánh và phân tích trong một nghiên cứu ngắn của mình. [Trần Trí Dõi (2001), tr.212–225].

Một điều rất quan trọng là khi xử lý tư liệu của các ngôn ngữ có họ hàng trong nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, chúng ta cần tránh việc đồng nhất tư liệu của một ngôn ngữ nào đấy, của một phương ngữ hay thổ ngữ nào đấy với một giai đoạn cụ thể nhất định của tiếng Việt. Bởi vì, chúng ta đều biết rằng, khi tiếng Việt tách khỏi ngôn ngữ chung phát triển thành một ngôn ngữ độc lập, những ngôn ngữ có họ hàng trước đây gắn liền với nó cũng luôn luôn có sự biến đổi cho riêng mình và sự biến đổi ấy nhiều khi là nét đặc trưng, không liên quan gì với những biến đổi khác ở tiếng Việt. Trong thực tế nghiên cứu, việc phân biệt rõ ràng đâu là những tư liệu phản ánh lịch sử chung của hai hay nhiều ngôn ngữ, đâu là tư liệu chỉ thể hiện sự biến đổi riêng của một ngôn ngữ là một kỹ thuật không đơn giản của phương pháp so sánh – lịch sử. Vì thế, nó cần phải được chú ý một cách thoả đáng và tránh sự nhầm lẫn, dẫn đến tình trạng biến đổi của ngôn ngữ này được gán cho lịch sử của ngôn ngữ khác.

Để làm ví dụ minh họa cho tình trạng vừa nói ở trên, chúng ta có thể nêu ra một vài hiện tượng sau đây làm ví dụ. Chẳng hạn, giữa các vùng phương ngữ tiếng Việt, ngữ âm của vùng Bắc Trung Bộ thường giữ những dạng thức cổ xưa hơn vùng Bắc Bộ. Điều này là đúng trong những trường hợp vần *u* Bắc Trung Bộ tương ứng với vần *âu* Bắc Bộ (Nghệ An: con *tra*, cò *kú*, vò *trú*,...; Bắc Bộ: con *trâu*, cò *gấu*, vò *trấu*,...) hay âm đầu *k* Bắc

Trung Bộ tương ứng với âm đầu g Bắc Bộ (Nghệ An: cò *kú*, con *ku*, con *ka*,...; Bắc Bộ: cò *gấu*, con *gấu*, con *gà*,...). Tuy nhiên, đôi khi người ta cũng có thể gặp ở Nghệ An có nơi phát âm con *gụ* (lẽ ra phải là *ku*), bãi *gát* (lẽ ra phải là *cát*). Đối với hai trường hợp *gụ* và *gát*, người nghiên cứu cần tránh đồng nhất nó với xu hướng biến đổi đã được xác lập tương ứng ở Nghệ An là *tru*, *kú*, *trú* và Bắc Bộ là *trâu*, *gấu*, *trấu*. Đối với những hiện tượng “bất quy tắc” như vậy, cần tìm hiểu cho kỹ nguyên nhân. Biết đâu đó là hệ quả của một sự tiếp xúc.

3.1.2.2. Nguồn tư liệu ngữ văn của bản thân ngôn ngữ

Khác với tư liệu sinh ngữ của các ngôn ngữ có quan hệ họ hàng, *tư liệu ngữ văn* của tiếng Việt là nguồn tư liệu đã được ghi chép lại trong lịch sử. Đây là phần tài liệu thường có được khi ngôn ngữ đã phát triển một cách định hình, cụ thể và thường thuộc vào những giai đoạn phát triển muộn về sau. Vì thế, những tài liệu này sẽ rất hữu ích trong việc xác định quãng thời gian cụ thể trong sự phát triển của ngôn ngữ. Ở trường hợp chúng ta đang xem xét là tiếng Việt, theo chúng tôi, nguồn tư liệu ngữ văn này được biết đến từ những tài liệu hiện đang có sau đây.

a) *Cuốn “An Nam dịch ngữ”* [An Nam dịch ngữ (1995)] hay còn gọi là *“Hoa Di dịch ngữ”*. Đây là cuốn từ vựng song ngữ đối chiếu Hán – Việt do người Trung Quốc đời Minh biên soạn (ước vào khoảng thế kỷ thứ XV–XVI). Cách làm của cuốn từ vựng này là dùng chữ Hán ghi chép 716 mục từ của tiếng Việt theo từng chủ đề gọi là *môn*. “Trong mỗi môn, cứ mỗi mục là đơn vị dịch nghĩa ghi bằng chữ Hán ở dòng trên thì ngang dưới dòng đó là đơn vị tiếng Việt tương ứng, âm của đơn vị tiếng Việt cũng biểu hiện bằng những chữ vuông Hán “[An Nam dịch ngữ (1995), tr.3]. Như vậy trong trường hợp này, để xác định được ngữ âm tiếng Việt ở thời điểm ấy, người ta phải dựa vào ngữ âm tiếng Hán lúc bấy giờ. Và “sự khác biệt giữa hai hệ thống ngữ âm càng làm cho việc dùng chữ Hán để ghi âm tiếng Việt trở nên khó khăn hơn, nhất là khi gặp phải những âm, những vần không có hoặc không còn tồn tại trong tiếng Hán thời ấy” [An Nam dịch ngữ (1995), tr.4]. Bởi vì, trong những trường hợp như vậy, tác giả của *“An Nam dịch ngữ”* sẽ lựa chọn từ chữ Hán mà họ cho là “gần tiếng Việt”. Cái rắc rối chính là ở chỗ đó. Trong thực tế, dạng thức ngữ âm được lựa chọn sẽ hoàn toàn phụ thuộc vào nhận thức chủ quan của những người ghi chép lúc bấy giờ.

Chúng ta biết rằng, sau khi ra đời, cuốn dịch ngữ hầu như bị mọi người quên lãng. Người nhận biết giá trị to lớn của nó đối với việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt và nhắc lại nó lần đầu tiên là học giả Nhật Bản – Kondo Morosighe trong *An Nam ký lược cáo* soạn xong năm 1796, xuất bản năm 1906 [An Nam dịch ngữ (1995), tr.1]. Năm 1912, H. Maspéro cũng đã giới thiệu khá chi tiết tài liệu này và dùng nó làm tư liệu đại diện cho thời kỳ tiếng Việt cổ trong công trình nổi tiếng của ông. Về sau có nhiều tác giả nước ngoài như E. Gaspardone (1953), Trần Kinh Hoà (1953, 1966 – 1968) và C. Davidson (1975) nghiên cứu về tập từ vựng này. Ở nước ta, nhờ cố gắng không mệt mỏi của giáo sư Vương Lộc, cuốn *An Nam dịch ngữ* đã được giới thiệu và được chú giải bằng tiếng Việt rất chi tiết, do đó rất hữu ích cho các nhà nghiên cứu [An Nam dịch ngữ (1995)].

Có thể nói, *An Nam dịch ngữ* với thời điểm xuất hiện cổ xưa như vậy là một tài liệu có ý nghĩa quan trọng đối với việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt. Vì thế, hầu hết các nhà nghiên cứu ở lĩnh vực này trong công trình của mình đều ít nhiều sử dụng tư liệu của cuốn dịch ngữ nói trên để lý giải những hiện tượng ngữ âm của tiếng Việt cổ.

b) Nguồn tài liệu bằng chữ Nôm. Chữ Nôm là một kiểu văn tự của người Việt dùng ký hiệu kiểu chữ Hán để ghi tiếng nói của mình. Nó là một sản phẩm sáng tạo rất có ý nghĩa của người Việt Nam, đánh dấu một bước phát triển quan trọng của nền văn hoá dân tộc trên con đường độc lập tự chủ. Chữ Nôm, vào thời điểm hiện nay, được xác định là một kiểu văn tự đầu tiên của người Việt. Vì thế, đây là một nguồn tư liệu hết sức quý giá trong nghiên cứu lịch sử tiếng Việt ở những giai đoạn sau này.

Mọi người đều biết, người Việt xây dựng chữ Nôm trên những chất liệu có sẵn của chữ Hán để ghi lại tiếng nói của mình. Cách đọc của chữ Nôm (quốc âm Việt) về cơ bản là được suy ra và dựa trên cách đọc Hán – Việt. Cho nên từ mối tương quan ấy, người ta có thể nhận thấy từ chữ Nôm các âm cổ xưa của tiếng Việt. Đóng góp của chữ Nôm cho việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt về đại thể chính là ở chỗ ấy và do đó ngược lại, việc nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Việt cũng sẽ góp phần quan trọng trong việc đọc và hiểu chính xác chữ Nôm, đặc biệt là những chữ cho đến hiện nay vẫn còn có nhiều cách đọc khác nhau. Một trong những nghiên cứu đi theo hướng kết hợp như thế là bài viết của M. Shimizu [M. Shimizu (2005)]. Điều đáng tiếc là, tuy vấn đề đã rõ ràng như vậy nhưng không phải

là những người nghiên cứu lịch sử tiếng Việt cũng như nghiên cứu chữ Nôm đã biết kết hợp chặt chẽ việc nghiên cứu ở hai bình diện khác nhau nhưng mà là một đó để phục vụ cho việc khảo sát lịch sử tiếng Việt.

Tư liệu chữ Nôm dùng để nghiên cứu lịch sử tiếng Việt có nhiều loại khác nhau. Những tài liệu chữ Nôm khác nhau này phản ánh những giai đoạn phát triển lịch sử khác nhau, thể hiện những cách ghi tiếng Việt khác nhau tùy theo từng vùng lãnh thổ khác nhau của người Việt và thậm chí còn mang dấu ấn cá nhân của người viết hoặc người ghi chữ Nôm. Trong tình hình nghiên cứu hiện nay, chúng ta có thể nói đến những nguồn tài liệu chữ Nôm sau đây hữu ích đối với công việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt. Chúng tôi nói rằng: “trong tình hình hiện nay” là vì rất có thể người ta sẽ tìm thấy những văn bản chữ Nôm mới. Và nếu vậy, đó sẽ là những đóng góp to lớn cho không chỉ của ngành Hán Nôm học mà còn là đóng góp thiết thực cho nghiên cứu lịch sử tiếng Việt.

Thứ nhất, đó là nguồn tài liệu chữ Nôm được ghi trong các văn bia của thời Lý – Trần. Ở thư viện Khoa học xã hội Hà Nội, được biết có 1.205 bản văn bia có chữ Nôm ghi tên người và tên đất, [Lê Văn Quán (1981), tr.137]. Đây thực sự là một nguồn tư liệu quý cung cấp cho chúng ta một khối lượng chữ Nôm khá chính xác cả về nguyên dạng chữ, năm viết và nơi dùng loại chữ Nôm này (nơi dựng bia) để nghiên cứu tiếng Việt giai đoạn Lý – Trần (thế kỷ XI – XIV). Chẳng hạn, bia *Phụng thành phu nhân Lê thị mộ chí* được tạo dựng năm 1173 đời Lý Anh Tông là bia có chứng tích chữ Nôm xưa nhất của thời Lý. Bia dựng ở chùa Diên Linh nay thuộc huyện Tam Nông tỉnh Phú Thọ giới thiệu tiểu sử và sự nghiệp của bà Lê Thị Xuân Lan, vợ vua Lý Thần Tông. Bia có 8 chữ Nôm (*bà cảm, đầu đình, cửa ngõ, bến sông*). Hay như bia *Báo ân thiên tự bia ký* tạo dựng năm 1210 thời Lý Cao Tông ở chùa Báo Ân nay thuộc huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phúc có tất cả 41 chữ Nôm [Lê Văn Quán (1981)],... Rõ ràng việc khảo sát tất cả các chữ Nôm có được trong hàng nghìn văn bia này cũng như những phát hiện mới tương tự sẽ là một nguồn tư liệu quý giá trong nghiên cứu lịch sử tiếng Việt ở giai đoạn quan trọng này.

Thứ hai là nguồn tài liệu chữ Nôm của những văn bản Nôm có trong lịch sử. Có thể nói, đây là nguồn tài liệu quan trọng nhất trong số tài liệu chữ Nôm. Đó là những tác phẩm văn học bằng chữ Nôm, là các cuốn từ điển có chữ Nôm, là các sách bằng chữ Nôm,... Các loại văn bản này cung

cấp một tập hợp tư liệu chữ Nôm phong phú ghi chép lại các dạng thức khác nhau của tiếng Việt. Tuy nhiên, do những văn bản này thường không được bảo toàn trọn vẹn tự dạng của tác giả đương thời khi họ ghi chép (do nhiều người hoặc nhiều lần sao lục lại) nên sẽ không tránh khỏi có những sai sót nhất định so với tự dạng ban đầu. Vì thế, khi sử dụng những kiểu chữ Nôm thuộc loại như vậy, người ta cần có biện pháp xử lý niên đại của nó một cách đáng tin cậy.

Những văn bản Nôm là những tác phẩm văn học nổi tiếng như *Quốc âm thi tập*, *Hồng Đức Quốc âm thi tập*, *Tân biên truyện kỳ mạn lục tăng bổ giải âm tập chú*, *Đoạn trường tân thanh* (Truyện Kiều), *Lục Vân Tiên*,... đặc biệt có giá trị trong nghiên cứu lịch sử tiếng Việt. Đây là những tác phẩm văn học nổi tiếng ở nước ta nên ai cũng biết. Tuy nhiên khi khảo sát nó ở khía cạnh lịch sử tiếng Việt, chúng ta cần có những khảo cứu chi tiết. Chúng ta lấy trường hợp *Quốc âm thi tập* làm ví dụ. Tác phẩm này được coi là văn bản Nôm văn học sớm nhất ở nước ta (thế kỷ XV) nhưng văn bản mà chúng ta có trong tay hiện nay lại là văn bản khắc in năm 1868 [Lê Văn Quán (1981), tr.140], tức là sau đó khoảng bốn thế kỷ. Như vậy, mặc dù đây là một văn bản chữ Nôm về cơ bản là chữ Nôm đời Lê (thế kỷ XV), phản ánh tiếng Việt ở giai đoạn lịch sử ấy, nhưng ít nhiều nó đã có chữ Nôm mang dấu ấn của thời Nguyễn. Cho nên khi sử dụng chữ Nôm của các tác phẩm văn học này làm tư liệu cho nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, việc phân biệt đâu là những chữ nguyên gốc, đâu là những chữ mới có ở giai đoạn lịch sử sau này là rất cần thiết và rất quan trọng.

Bên cạnh các văn bản Nôm văn học, tức là các sách văn học viết bằng chữ Nôm, còn có những bản Nôm khác không thuộc loại này. Đó là những cuốn như *Chi nam ngọc âm giải nghĩa*, *Thập tam phương gia giảm*, *Nam phương danh vật bị khảo*, *Cổ Châu pháp văn bản hạnh ngữ lục*, *Địa tàng bản hạnh*, *(Giải âm) phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, *Thiên chúa thánh giáo hối tội kinh*, *Đức chúa Chi – Thu*,... Các sách này cũng cho ta một khối lượng chữ Nôm đồ sộ để nghiên cứu lịch sử tiếng Việt. Thế nhưng vẫn còn vấn đề thời điểm lịch sử ra đời của các chữ Nôm của các sách ấy. Chẳng hạn, cuốn *Chi nam ngọc âm giải nghĩa*, có người cho thời gian xuất hiện của nó là thời Lê sơ, có người lại cho rằng, phải có sau thế kỷ XVI, có người lại đoán định được khắc in lại năm 1761,...

[Lê Văn Quán (1981)]. Như vậy, ở các văn bản Nôm, luôn luôn có vấn đề đặt ra là năm ra đời của nó và năm văn bản được viết (hay khắc in) để lưu truyền tới ngày nay. Trong khi đó, đối với việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, mốc thời gian ấy lại là yếu tố rất quan trọng. Tuy nhiên, chính việc vạch ra cho được một tiến trình ngữ âm lịch sử tiếng Việt một cách chi tiết từ những nguồn tư liệu khác sẽ góp phần đáng kể vào việc xác định niên đại ra đời hay thời gian khắc in của các sách chữ Nôm đang được nhắc đến ở trên.

Các cuốn từ điển chữ Nôm cũng là một nguồn tài liệu chữ Nôm quan trọng trong nghiên cứu lịch sử tiếng Việt. Đó là cuốn từ điển *Annam* (Việt) – *Latinh* của Pigneau de Béhaine (bản viết tay 1772), cuốn *Tam thiên tự toàn yếu* được ước đoán vào cuối thế kỷ XVIII, và các cuốn từ điển sau này của Taberd (1838), Bonet (1889), Huỳnh Tịnh Của (1895), Génibrel (1898),... Phần lớn các cuốn từ điển này có cách ghi của chữ Quốc ngữ đi kèm nên vấn đề âm đọc của chữ Nôm có phần sáng rõ hơn. Có thể nói nguồn tư liệu này rất hữu ích đối với lịch sử tiếng Việt. Thế nhưng có một sự hạn chế là giai đoạn lịch sử mà nó phản ánh là quá muộn về sau này (thường là vào nửa cuối thế kỷ XVIII trở về sau).

Như vậy, chữ Nôm là một nguồn tư liệu quý giá trong khảo sát lịch sử tiếng Việt. Tuy nhiên chúng tôi xin nhấn mạnh một điều là, khi sử dụng nguồn tư liệu này một vấn đề nan giải luôn luôn được đặt ra: chữ Nôm mà chúng ta có thực sự là chữ Nôm ở thời điểm nào. Nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, đến lượt mình, nó sẽ góp phần xác định chính xác thời điểm chữ Nôm của từng văn bản và hơn nữa là cách đọc chính xác của nhiều chữ vốn rất khó đọc do có nhiều cách đọc khác nhau. Nhắc tới điều này, chúng tôi muốn lưu ý để chúng ta tránh cách nhìn nhận một chiều rằng, chữ Nôm là toàn bộ vấn đề của lịch sử tiếng Việt như có một vài tác giả đã từng ý thức như vậy. Thực chất, nó chỉ là một nguồn tư liệu trong nhiều nguồn tư liệu quan trọng khác đối với lịch sử tiếng Việt.

<p>Và <i>luy</i> 泪, veuve des torrents de larmes. — <i>Hạ luy</i> 下, pleurer amèrement. — <i>Châu luy</i> 珠, larmes irisées, pleurs légers de rose (on dit aussi <i>luy ague</i> 泪玉, larmes perlées). — <i>Luy nhô</i> 孔, pleurer abondamment, avoir un grand chagrin. — <i>Lâm luy</i> 交, essuyer ses larmes, cesser de pleurer.</p> <p><i>Luy</i> 纒*. Espèce d'univalves en spirale, taret, cor de bois. Voir <i>luy</i>.</p> <p><i>Điền luy</i> 田, banane des vietnams.</p> <p><i>Lũy</i> 壘*. Rempart, fortification, défense militaire, retranchement, barricade; entasser, empiler.</p> <p><i>Thôn luy</i> 城, tour de ville forte, citadelle. — <i>Hào luy</i> 壕, enceinte fortifiée. — <i>Trop luy</i> 格, élever un rempart. — <i>Lập luy</i> 立, établir un entourage. — <i>Quân luy</i> 軍, un camp fortifié, un ouvrage militaire. — <i>Lũy thạch</i> 石, revêtement en pierre; pile de pierres. — <i>Lũy cát</i> 沙, revêtement de terre, tas de sable. — <i>Lũy tre</i> 柵, un entourage ou un barrage en bambou.</p> <p><i>Luyên</i> 練*. Préparer la soie; expérimenter, s'exercer, pratiquer. Voir <i>liên</i>.</p> <p><i>Luyên</i> 鍊 et 煉*. Fondre, épurer (minerais, métaux); purifier, éprouver; exercer, pratiquer. Voir <i>liên</i>.</p> <p><i>Luyên kim</i> 金, fondre les métaux. — <i>Luyên vàng</i> 鎔, épurer l'or. — <i>Luyên riên</i> 煉, se purifier pour devenir impuéril (sueur des ténistes). — <i>Luyên nhơn thân</i> 人 心, éprouver le cœur humain. — <i>Luyên hinh</i> 心</p>	<p>心, exercer des tentes. — <i>Tập luyên</i> 習, pratiquer, exercer. — <i>Lũy luyên</i> 洗 滌, purification par le feu, peine du purgatoire.</p> <p><i>Luyên</i> 洗*. Nettoyer à grande eau, laver, purifier, assainir. Voir <i>liên</i>.</p> <p><i>Lũm</i> 濼. Syllabe complémentaire. (En S. A. eau de bœuf-lait, se pron. <i>lũm</i>.)</p> <p><i>Lũm con</i> 鬮, action de gens qui tentent courtes. — <i>Đi lũm con</i> 賭 博, marcher caillé la tête en avant, se traîner péniblement.</p> <p><i>Lũm</i> 嚙. Syllabe complémentaire. (Forme des S. A. <i>Châu</i> 口, bouche, et <i>lũm</i> 齧, grincer public.)</p> <p><i>Lũm chôn</i> 占, qui avance avec peine, qui marche avec effort des reins.</p> <p><i>Lũm</i> 林. Buisson, touffe, fourré. (En S. A. <i>lũm</i>, même car., bois, forêt.)</p> <p><i>Lũm chôn</i> 占, touffe d'arbres. — <i>Lũm chôn</i> 占, en pente douce, légèrement incliné, convexe, arrondi.</p> <p><i>Lũm</i> 嚙. Avaler gloutonnement, manger ou boire grossièrement. (En S. A. grincer public; se pron. <i>lũm</i>.)</p> <p><i>Đem lũm</i> 充, porter à la bouche et avaler d'un trait. — <i>Ăn lũm</i> 咬, devorer, engloutir, bâfer.</p> <p><i>Lũn</i> 論. Entièrement, complètement; tout à fait fini, achevé. (En S. A. voir, examiner; se pron. <i>lũn</i>.)</p> <p><i>Lũn ngày</i> 日, la journée entière. — <i>Lũn năm</i> 年, tout l'année. — <i>Lũn đời</i> 代, toute la vie, un siècle.</p>
---	---

Hình 3.1: Một trang có chữ Nôm trong từ điển của Bonet

c) Những nguồn tư liệu bằng chữ Quốc ngữ trong lịch sử. Trong số các tài liệu ngữ văn dùng để nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, những tài liệu bằng chữ Quốc ngữ (tức là cách ghi tiếng Việt bằng con chữ Latinh) là nguồn tư liệu rất quý giá. Chúng ta biết rằng từ thế kỷ XV, XVI, các giáo sỹ phương Tây đã đến Việt Nam truyền giáo. Để giúp cho công việc của mình thuận lợi, họ đã dùng con chữ Latinh để ghi âm tiếng Việt. Chính nhờ việc họ sử dụng con chữ ghi âm này ghi lại tiếng Việt, chúng ta có được những nguồn tư liệu chính xác về ngữ âm tiếng Việt vào thời bấy giờ. Nhờ giá trị quý giá đó, trong nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, nhất là ngữ âm lịch sử, không một tác giả nào khi đề cập vấn đề này lại không sử dụng nguồn tư liệu mà chúng ta đang nói tới.

DICTIONARIUM

ANNAMITICUM

Seu Tunkinense cum Lusitana, & Latina
declaratione.

A	A
a, chi ả: <i>Irmãu primogenita</i> : Soror primogenita.	<i>aziago ou azinbago</i> : dies ater. tóũ ách, đũa nan: <i>desuiar</i> , ò <i>desastre</i> : declinare infortunium; hoc apud Ethnicos fit conuiuium faciendo diabolo &c.
ác, dũ: <i>mao</i> : malus, a um. ác nghiệp: <i>fazer mal</i> : malum agere. ác tâm, lão dũ: <i>maos bofes</i> : nequam. Đại ác, dũ làm: <i>cruel</i> : crudelis, le. ác, chơi ác: <i>brincar, folgar</i> : ludo, is. hay ác, ác nghiệp: <i>brincador, brincão</i> . luforis.	ách: <i>iugo</i> : iugum, i. ách tláu: <i>iugo da bufara</i> : iugum bubali.
ác quạ, cái ác. <i>coruo</i> : coruus, i. ác mổ, đại ác: <i>os coruos te comão</i> : corui te rodant maledictum.	ai: <i>quem</i> : quis. ai đây: <i>quã estã aby</i> : quis est ibi. ai đi: <i>quem vai</i> . quis it. si addatur vox, có, tunc, ai, significat aliquis, vt; có, ai, đi: <i>estã alguem que vã</i> : aliquis ne est qui eat? ai là ai, ai này: <i>quemquer</i> : quifquis chãng có ai: <i>nao ba ninguem</i> : nullus est.
ác, thãm: <i>preto</i> : niger, a, um. gà ác: <i>galinha preta</i> : galina nigra. mèo ác: <i>gato preto</i> : fellis niger.	ai, (bua hán ai đẽ: <i>nome do Rey da China em cujo tempo naceo Christo Nosso Senhor</i> : nomen Regis Sinarum qui regnabat cum natus est Christus
ác mỗ <i>papagaio</i> : psittacus, i. ác, mổ ác: <i>boca do estamago</i> : os ventriculi.	A
ách, nan: <i>desastre</i> : infortunium, ii. ngày ách: <i>dia</i>	stus

Hình 3.2: Một trang trong từ điển của Alexandre de Rhodes

Khi kể đến những tài liệu bằng chữ Quốc ngữ, trước hết phải nói đến từ điển *Annam – Lusitan – Latinh* (thường gọi là từ điển *Việt – Bồ – La*) của cha cố Alexandre de Rhodes [A. de Rhodes (1651)]. Cuốn từ điển này được xuất bản tại Rôma năm 1651, cách nay hơn 350 năm. Nó là cuốn từ điển đầu tiên lấy tiếng Việt làm mục từ và ghi tiếng Việt bằng con chữ Latinh, tức là loại chữ ghi âm. Với “khoảng 9.000 mục từ Việt cùng hơn một vạn từ ngữ Việt khác cũng như phần miêu tả cơ cấu ngữ âm và ngữ pháp tiếng Việt” ở vào thời điểm ấy, cuốn từ điển của cha cố Alexandre

de Rhodes là một kho lưu trữ thực sự quý giá về các di tích tiếng Việt thế kỷ thứ XVII.

Để minh chứng điều vừa nói, chúng ta có thể lấy một ví dụ đơn giản sau đây. Chẳng hạn, hiện nay người Việt nói các từ *trái* (quả), *trúng*, *trán*,... Tương ứng với các từ này ở tiếng Mường là *tlái*, *tlóng*, *tlánh*. Vì thế người ta giả định rằng, ở giai đoạn Việt – Mường chung, các từ này trong tiếng Việt có âm đầu là một phụ âm kép **tl*. Ở từ điển Việt – Bồ – La, các âm kép này vẫn còn được ghi lại (*blái*, *tláng*, *tlán*). Chính nhờ cách ghi của từ điển này mà chúng ta biết chắc rằng, tiếng Việt ở giai đoạn trước đó có âm đầu là âm kép *bl* hoặc *tl* nhưng hiện nay đã biến đổi thành âm đơn có chữ viết là *tr*. Đồng thời, người ta biết các âm kép này vẫn còn lưu giữ lại trong tiếng Việt cho mãi đến đầu thế kỷ XVIII.

Rõ ràng tư liệu của cuốn từ điển Việt – Bồ – La rất phong phú và quý giá. Tuy nhiên, ngoài một công trình xác định hệ thống âm vị tiếng Việt – Trung cổ trên cơ sở tư liệu của cuốn từ điển do một nhà nghiên cứu người Mỹ thực hiện [K.J. Gregerson (1969)], người ta vẫn chưa khai thác một cách triệt để nguồn tư liệu này để nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ, lịch sử dân tộc cũng như lịch sử văn hoá nước ta. Năm 1991, cuốn từ điển Việt – Bồ – La đã được in lại và có phần dịch ra tiếng Việt [A. de Rhodes (1651)].

Cùng với cuốn từ điển, cuốn *Phép giảng tám ngày* cũng của A. de Rhodes là tác phẩm ghi tiếng Việt bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên mà chúng ta có. Cuốn sách này cũng được in ấn ở Rôma năm 1651. Ở Việt Nam, nó được xuất bản tại Sài Gòn năm 1961 gồm phần dịch ra tiếng Việt hiện đại và phần chữ Latinh. Năm 1993, cuốn sách này đã được in lại tại thành phố Hồ Chí Minh. Nhờ thời gian xuất hiện khá sớm, cuốn *Phép giảng tám ngày* sẽ là một nguồn tư liệu quý giúp chúng ta không chỉ tìm hiểu nguồn gốc chữ Quốc ngữ, tìm hiểu ngữ âm lịch sử tiếng Việt mà còn tìm hiểu văn hoá Việt Nam vào thời bấy giờ.

Vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ thứ XIX, chúng ta có một tài liệu bằng chữ Quốc ngữ rất hữu ích cho việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt là cuốn *Sách số sang chép các việc* của Philip phê Bình. Đây là một cuốn hồi ký, hoàn thành vào năm 1822 nhưng có lẽ bắt đầu được ghi từ những năm cuối của thế kỷ trước, ghi lại tỷ mỉ những việc liên quan đến tác giả của nó. Cuốn sách dày 628 trang viết tay, đã được Viện Đại học Đà Lạt xuất bản lần thứ nhất tại Sài Gòn vào năm 1968. Là một tập hồi ký của một

tác gia không được biết đến nhiều, cuốn *Sách số sang chép các việc* về một mặt nào đó ít được quan tâm hơn so với các tác phẩm đã được nói tới của cha A. de Rhodes. Tuy nhiên ở khía cạnh lịch sử ngôn ngữ, cuốn hồi ký cũng là một trong những mốc quan trọng giúp chúng ta xem xét lịch sử phát triển của tiếng Việt ở giai đoạn này một cách cụ thể và chi tiết.

Ngoài những nguồn tư liệu chính đã kể tên ở trên, từ thế kỷ XVII trở về sau, khi chữ Quốc ngữ đã được dùng tương đối phổ biến trong cộng đồng cư dân người Việt, còn có rất nhiều những tài liệu, những cuốn từ điển khác cũng rất có giá trị trong nghiên cứu lịch sử tiếng Việt. Chẳng hạn như: cuốn “*Từ điển Annam – Latinh*” (Dictionarium Annamitico – Latinum) bản chép tay của Pigneau de Béhaine (1772), cuốn “*Từ điển Annam – Latinh*” của C. Taberd và J.S. Theurel (1877), cuốn “*Từ điển Annam – Pháp*” của J. Génibrel (1898),...; hay như bản “*Nhật trình kim thư khát chính chúa giáo*” của Philip phê Bình năm 1802,... Các tài liệu viết bằng chữ quốc ngữ có niên đại cụ thể nói trên là những tư liệu rất có giá trị, giúp cho chúng ta theo dõi được những chuyển đổi chi tiết của những chữ viết hay từng âm riêng lẻ ở cuối thời kỳ trung đại trong lịch sử phát triển của tiếng Việt.

Rõ ràng, nguồn tư liệu ghi chép bằng chữ Quốc ngữ ở thời kỳ trung đại của tiếng Việt là một nguồn tư liệu quan trọng. Vấn đề là làm sao tập hợp được đầy đủ, chính xác những nguồn đã biết và cả những nguồn chưa biết để phục vụ cho việc nghiên cứu. Sự phong phú về tư liệu, nhất là tư liệu những bức thư tay ghi bằng con chữ ghi âm như chữ Latinh vào thời kỳ này, sẽ là sự đảm bảo đầu tiên về kết quả nghiên cứu lịch sử tiếng Việt ở giai đoạn rất đáng chú ý này, cả về những chuyển đổi ngữ âm lẫn những hiện tượng biến đổi ngữ pháp, biến đổi ngữ nghĩa của từ.

3.1.2.3. Những tư liệu khác trong nghiên cứu lịch sử tiếng Việt

Trong nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, nguồn tư liệu của các ngôn ngữ có họ hàng với tiếng Việt và nguồn tư liệu ngữ văn (thực chất là các văn bản được ghi chép thành văn) về một phương diện nào đó đều có ý nghĩa là cùng một loại tư liệu. Sự khác biệt giữa chúng thực ra chỉ là sự khác biệt giữa một bên là sinh ngữ và bên kia – các văn bản ghi được trong lịch sử, là ở dạng văn bản. Nhưng chúng đều là sự ghi chép về “bản thân” ngôn ngữ nên là nguồn tư liệu có tính quyết định trong nghiên cứu lịch sử tiếng Việt. Ngoài ra, còn có một nguồn tư liệu khác, tuy không quan trọng như

hai nguồn tư liệu kể trên nhưng cũng rất cần thiết. Nó cần thiết ở mức, theo chúng tôi, đôi khi trong một giai đoạn nào đó nếu thiếu đi nguồn tư liệu này, chúng ta khó có thể xem xét, giải quyết và lý giải được triệt để một vấn đề gì đấy của lịch sử tiếng Việt.

Nguồn tư liệu khác được nói tới ở đây, trước hết, là nguồn tư liệu của các ngôn ngữ không có họ hàng với tiếng Việt, được tiếng Việt vay mượn hay vay mượn từ tiếng Việt. Ở đây, trước hết đó là trường hợp tiếng Hán được người Việt vay mượn trong suốt chiều dài lịch sử có sự tiếp xúc ở những mức độ khác nhau giữa hai dân tộc; đó là sự vay mượn lẫn nhau giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ khác không cùng họ hàng nhưng đều cư trú trong khu vực Đông Nam Á văn hoá dẫn đến có sự tiếp xúc lâu dài với nhau. Những sự vay mượn này tuy không phản ánh lịch sử phát triển từ cội nguồn nhưng là tấm gương phản chiếu tiếng Việt ở một thời kỳ, ở một giai đoạn nhất định, cho phép chúng ta hiểu rõ hơn sự phát triển từ cội nguồn của nó. Ở trường hợp này, các ngôn ngữ Thái – Kadai cũng là một ví dụ điển hình. Trong số những nguồn tư liệu khác họ hàng ấy, chúng ta có thể kể tên một số loại tư liệu chính như sau:

a) Nguồn tư liệu có nguồn gốc Hán trong tiếng Việt

Do một điều kiện địa lý và lịch sử đặc biệt, trong quá trình phát triển của mình, tiếng Việt đã có một sự vay mượn hết sức quan trọng từ tiếng Hán. Các nhà nghiên cứu thường phân biệt các vay mượn này từ tiếng Hán thành các lớp Hán – Việt cổ, Hán – Việt, Hán – Việt Việt hoá và các từ gốc Hán có tính địa phương. Theo cách phân biệt mà giáo sư Nguyễn Tài Căn đã phân tích một cách khá sâu sắc [Nguyễn Tài Căn (1979), tr.11 – 16], từ Hán – Việt là những từ gốc Hán có âm đọc theo cách đọc Hán – Việt (tức là cách đọc tiếng Hán của người Việt dựa theo hệ thống ngữ âm tiếng Hán đời Đường được dạy ở nước ta vào khoảng thế kỷ thứ VIII – IX). Ví dụ như *vụ* (務), *vị* (味), *phòng* (房), *quốc* (国), *gia* (家), *son* (山), *thủy* (水),...); còn từ Hán – Việt cổ là những từ gốc Hán có cách đọc được vay mượn qua nhiều đợt khác nhau, xa nhất là vào thời Tây Hán và muộn nhất là trước thế kỷ thứ VIII (tức là trước khi hình thành cách đọc Hán – Việt). Ví dụ như *mùa* (務), *mùi* (味), *buông* (房), *lia* (離), *hè* (夏), *muôn* (萬),...: Những từ được gọi là Hán – Việt Việt hoá thường là những từ Hán – Việt, sau khi nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt do chịu tác động của những quy luật ngữ âm tiếng Việt đã biến đổi theo ngữ âm lịch

sử tiếng Việt (ví dụ như *gan* < *can* (肝), *gần* < *cận* (近), *vốn* < *bôn/bản* (本), *cậu* < *cữu* (舅) ...). Cuối cùng, các từ gốc Hán địa phương là những từ gốc Hán nhưng không phải là những trường hợp đã nói ở trên, nó có thể là vay mượn từ địa phương tiếng Hán hay vay mượn tiếng Hán trong thời gian rất muộn sau này, ví dụ như *mỳ chính* (味精), *lục tào sá* (綠荳茶)... Trong thực tế, sự phân biệt rạch ròi những tiểu nhóm từ Việt có nguồn gốc Hán như Hán – Việt cổ, Hán – Việt Việt hoá, Hán địa phương không phải lúc nào cũng dễ dàng. Thêm vào đó, khi vào tiếng Việt, những nhân tố lịch sử, địa phương của bản thân tiếng Việt cũng đã chi phối nó.

Dù sao những vay mượn của tiếng Việt từ tiếng Hán có một vai trò quan trọng đặc biệt trong nghiên cứu lịch sử tiếng Việt. Về mặt ngữ âm, chẳng hạn, như sự khác biệt của các từ Hán – Việt với Hán – Việt Việt hoá (*gan/can*, *gần/cận*, *vốn/bôn/bản*...) cho chúng ta biết đã có những biến đổi gì đã xảy ra trong bản thân tiếng Việt sau thời kỳ vay mượn Hán – Việt. Hay như cách xử lý các âm đầu thuộc thanh mẫu *hiếu* và *hạp* tiếng Hán (*vốn* là những âm gốc lưỡi xát vô thanh và hữu thanh) thành âm *h* Hán – Việt cho chúng ta biết rằng, vào thế kỷ thứ X tiếng Việt chưa có các âm giống như các âm thuộc thanh mẫu này của tiếng Hán [Nguyễn Tài Căn (1979), tr.223]. Bởi vì, vào thế kỷ thứ X, nếu trong tiếng Việt đã có mặt những âm gốc lưỡi xát vô thanh và hữu thanh này thì nó sẽ tách biệt hai âm khác nhau mà không đập nhập chúng vào âm *h* họng và giữ nguyên cho đến hiện nay [Nguyễn Tài Căn (1979), tr.222].

Có lẽ, theo nhận thức riêng của chúng tôi, những vay mượn từ nguồn tiếng Hán là tư liệu có giá trị nhất giúp chúng ta hiểu biết về ngữ pháp tiếng Việt từ thế kỷ IX – X cho đến thế kỷ XV. Vai trò này cũng đã được giáo sư Nguyễn Tài Căn phân tích và áp dụng trong công trình: "*Ảnh hưởng Hán văn Lý – Trần qua thơ và ngôn ngữ thơ Nguyễn Trung Ngạn*" [Nguyễn Tài Căn (1998)] của ông một cách rất thuyết phục. Theo phân tích của giáo sư, những người Việt ở Đại Việt sử dụng tiếng Hán ở thời kỳ này là đồng thời sử dụng một ngôn ngữ thứ hai song song với tiếng Việt là ngôn ngữ thứ nhất, ngôn ngữ thường ngày của họ. Do đó đã có sự sử dụng tiếng Hán khác biệt với tiếng Hán của người Hán ở bên kia biên giới mà họ đã được học. Chính sự khác biệt này là những nét mang dấu ấn ngữ pháp của tiếng Việt, ngôn ngữ thứ nhất được họ sử dụng hàng ngày trong đời sống. Rõ ràng ở giai đoạn như giai đoạn từ thế kỷ X đến

khoảng thế kỷ thứ XIV và có thể sau này nữa, do tiếng Việt chưa được ghi chép lại, việc xác định những khác biệt giữa tiếng Hán được người Việt dùng ở Đại Việt so với tiếng Hán của người Hán dùng ở bên kia biên giới sẽ là những hiểu biết quan trọng về ngữ pháp tiếng Việt mà không một nguồn tư liệu nào có thể cung cấp cho nhà nghiên cứu. Rõ ràng, trong tình trạng này, ngoài tư liệu văn ngôn Hán – Việt chúng ta thực sự hoàn toàn không có một nguồn tư liệu nào khác để bù đắp sự thiếu hụt trong nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt ở giai đoạn lịch sử này.

b) Nguồn tư liệu từ các ngôn ngữ khác họ trong khu vực

Những ngôn ngữ không cùng họ với tiếng Việt có trong khu vực là những ngôn ngữ thuộc nhóm Tày – Thái của họ Thái – Kadai ở phía Bắc và những ngôn ngữ thuộc nhóm Chăm của họ Nam Đảo ở phía Nam. Người ta biết rằng, giữa tiếng Việt, một ngôn ngữ thuộc nhánh Môn – Khmer của họ Nam Á, đã có một quá trình tiếp xúc lâu dài với những ngôn ngữ Thái – Kadai và Nam Đảo do hàng ngàn năm cư dân sử dụng các ngôn ngữ này sinh sống gần nhau, xen kẽ nhau. Vì thế những vay mượn lẫn nhau giữa chúng đã phản ánh hoặc ít hoặc nhiều những biến đổi lịch sử của mỗi một ngôn ngữ.

Trong trường hợp các ngôn ngữ Tày – Thái, chúng ta có thể nêu lên hiện tượng tương ứng thanh điệu cũng như những tương ứng từ vựng giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ này mà H. Maspéro đã từng phân tích trong công trình của ông. Ở đây, như chúng ta đã thấy, cả tiếng Việt và tiếng Thái đều có mối tương ứng như nhau giữa âm đầu âm tiết và âm vực thanh điệu. Chính sự tương ứng này đã từng khiến cho H. Maspéro coi tiếng Việt là một ngôn ngữ Thái. Khi xem xét hiện tượng này ở khía cạnh vay mượn, chúng ta càng thấy rõ hơn rằng: Sự có mặt một hệ thống thanh điệu của tiếng Việt là rất mới, là một sự “bất chước” tiếng Thái hay có thể cả hai cùng “bất chước” một ngôn ngữ khác trong khu vực. Hay như những tương ứng từ vựng (Việt: *thăm hỏi*, Thái: *tham* “hỏi thăm”; Việt: *đường sá*, Thái: *tang* “đường đi”; Việt: *khúc mắc*, Thái: *thuk* “mắc mớ”; Việt: *cò nhà/già*, Tày: *jà* “cò, bụi cò”; Việt: *sâu thăm*, Thái: *thăm* “hang sâu”,...) là những tư liệu mà nếu như chúng ta biết rõ những yếu tố vốn được coi là ghép nghĩa ấy có mặt ở vốn từ tiếng Việt vào thời kỳ nào thì sẽ là một hiểu biết quan trọng về lịch sử tiếng Việt. Điều đáng tiếc là những hiện tượng thú vị như vậy hiện vẫn còn để ngỏ. Hy vọng rằng trong

tương lai, nhiều hiện tượng vay mượn lẫn nhau giữa tiếng Việt và tiếng Thái sẽ được làm sáng tỏ.

Ở trường hợp các ngôn ngữ thuộc nhóm Chăm, lâu nay chúng ta ít nói tới những vay mượn lẫn nhau giữa tiếng Việt với những ngôn ngữ này. Tuy nhiên chỉ cần so sánh một vài từ (Việt: *bay*, Rục: [pəl] “bay”, Chăm⁽³⁾: *por* “bay”; Việt: *môi*, Rục: [cubo`j] “môi”, Chăm: *cabôi* “môi”; Việt: *đanh/đinh* (nhọt đanh), Rục: [kute`ŋ] “nhọt đinh”, Chăm: *katiŋg* “nhọt đinh”,...) người ta sẽ thấy những tương ứng giữa chúng không phải ngẫu nhiên và rất đáng chú ý. Bởi vì những từ tương ứng nói trên rõ ràng thuộc loại lớp các từ rất cơ bản trong mỗi ngôn ngữ. Mặt khác, chúng không chỉ tương ứng giữa tiếng Việt và tiếng Chăm mà còn tương ứng với cả tiếng Rục là một ngôn ngữ đang được coi là lưu giữ các dạng thức của proto Việt – Mường cổ xưa. Xác định cho được bản chất các tương ứng này chắc chắn sẽ giúp cho chúng ta hiểu biết rõ hơn về lịch sử phát triển của tiếng Việt nói riêng, nhóm Việt – Mường và các ngôn ngữ Nam Đảo cũng như nhiều ngôn ngữ ở Đông Nam Á nói chung. Đây chắc hẳn là một công việc thú vị nhưng hết sức khó khăn. Khó khăn là vì cả hai nguồn vay mượn lẫn nhau này xảy ra vào thời kỳ lịch sử rất xa xưa của tiếng Việt. Cho nên, khi vận hành, chắc chắn những dạng thức này đã chịu những chi phối của tiếng Việt.

c) Những nguồn tư liệu vay mượn khác

Trong quá trình phát triển của mình, ngoài những vay mượn mà tư liệu của nó có giá trị nhất định trong nghiên cứu lịch sử như chúng tôi đã trình bày ở trên, tiếng Việt còn có những vay mượn quan trọng ở giai đoạn sau này từ các ngôn ngữ Châu Âu, trước hết là từ tiếng Pháp. Theo đánh giá của Phan Ngọc “chính là do sự tiếp xúc với các ngôn ngữ Châu Âu” mà tiếng Việt cũng như một vài ngôn ngữ đơn lập khác có một sự chuyển đổi ngữ pháp có tính quyết định. Ông viết rằng: “Do đó sự ra đời của các công cụ ngữ pháp là điều quan trọng nhất trong tiếng Việt cũng như trong các ngôn ngữ đơn lập. Sự ra đời ấy tuy đã được chuẩn bị trong lòng mọi ngôn ngữ, nhưng nó được thúc đẩy mạnh và thành xu hướng quyết định của sự phát triển ngữ pháp ở các ngôn ngữ này chính là do sự tiếp xúc với ngôn ngữ châu Âu” [Phan Ngọc (1983), tr.229]. Ý kiến mà Phan Ngọc nêu ra không phải là không có người chưa ủng hộ [Nguyễn Thị Ly Kha (1999)]. Nhưng chúng tôi cho rằng, đây là một gợi ý rất quý

và cần được chứng minh để đồng tình hay bác bỏ. Vì thế, trong nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, không thể không nghiên cứu những gì tiếng Việt đã vay mượn từ tiếng Pháp.

Chúng ta biết rằng, từ thế kỷ thứ X đến nay để nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Việt, chúng ta có tư liệu của phương ngữ tiếng Mường, các ghi chép ngữ âm của từ điển Việt – Bồ – La,... Nhưng để nghiên cứu ngữ pháp lịch sử, tình hình tư liệu không phong phú như vậy. Ở nửa đầu thiên niên kỷ thứ hai, người ta phải tìm hiểu vấn đề thông qua tìm hiểu ảnh hưởng của tiếng Hán lúc bấy giờ như cách làm của giáo sư Nguyễn Tài Cần mà chúng tôi đã sơ bộ phân tích ở trên. Ở nửa cuối thiên niên kỷ ấy, rõ ràng những ảnh hưởng của các tiếng châu Âu, mà tiếng Pháp là chính, góp phần làm nên sự hoàn thiện của ngữ pháp tiếng Việt. Chỉ cần đọc một câu ngắn trong *Phép giảng tám ngày* của A. de Rhodes so sánh nó với cách diễn đạt của ngôn ngữ bây giờ thì sẽ thấy lịch sử phát triển ngữ pháp tiếng Việt tiến bộ như thế nào. Điều này mách bảo chúng ta rằng nguồn tư liệu mà tiếng Việt vay mượn từ tiếng Pháp, một ngôn ngữ châu Âu, là vô cùng quan trọng trong nghiên cứu lịch sử của nó.

Điều đáng tiếc là, ở khía cạnh này ngoài một khái quát có tính chất giả thiết của Phan Ngọc như đã được nhắc đến ở trên, ngoài một vài thử nghiệm ban đầu của giáo sư N. V. Stankevich [N.V. Stankevich (1978), (1991)] và một vài tác giả khác, chúng ta dường như chưa làm được gì nhiều để hoặc chứng minh hoặc bác bỏ giả thiết trên. Trong khi đó, tư liệu về hiện tượng này của tiếng Việt không phải là hiếm, thậm chí có thể nói còn được lưu giữ lại rất phong phú, hết sức đa dạng. Chúng tôi hy vọng trong tương lai, khiếm khuyết trên sẽ được giới ngữ pháp học lịch sử khắc phục và lúc ấy những biến đổi về ngữ pháp của tiếng Việt từ khi nó được ghi chép lại bằng chữ quốc ngữ cho đến hiện nay sẽ được sáng tỏ hơn.

Chúng tôi xin nhắc lại một lần nữa là những mô tả về tư liệu dùng để nghiên cứu lịch sử tiếng Việt ở trên của chúng tôi chỉ là bước đầu. Căn cứ vào *nguyên tắc có họ hàng và có vay mượn* lẫn nhau, người ta có thể bổ sung thêm nhiều nguồn tư liệu khác nữa. Khi đó, việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt sẽ ngày càng đầy đủ và chính xác hơn.

3.2. Các giai đoạn phát triển chính trong lịch sử tiếng Việt

Với thời gian giả định trong hàng ngàn năm lịch sử, tiếng Việt chắc chắn đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển khác nhau. Muốn xác định rõ

những giai đoạn khác nhau của thời kỳ phát triển ấy, như chúng tôi đã nhấn mạnh ở *mục 3.1* trên đây, tư liệu nghiên cứu sẽ được dùng làm cơ sở để tiến hành phân định các thời điểm lịch sử cụ thể. Nói một cách khác, đó chính là cách làm căn cứ vào tư liệu hiện có để tiến hành phân chia lịch sử tiếng Việt ra thành những giai đoạn xác định khác nhau. Theo kết quả phân định được tiến hành trên nguyên tắc tái lập tiền ngôn ngữ, lịch sử tiếng Việt có thể chia thành 6 giai đoạn phát triển. Và trước khi tách biệt trở thành thành viên của nhóm Việt – Mường, tiếng Việt vẫn là một bộ phận (cũng có thể là phương ngữ) của cộng đồng Môn – Khmer. Tình hình cụ thể là như sau:

3.2.1. Giai đoạn phát triển Môn – Khmer (Mon – Khmer)

Xin nói ngay rằng trong quan niệm của chúng tôi, đây không phải là giai đoạn đầu tiên trong lịch sử phát triển của tiếng Việt. Về thực chất, vào giai đoạn này tiếng Việt đang là một bộ phận của cộng đồng Môn – Khmer ở vùng Đông Nam Á văn hoá. Vì nó là một ngôn ngữ có nguồn gốc Nam Á, nhánh Môn – Khmer nên để tiện cho việc theo dõi lịch sử, chúng tôi tạm tách ra một giai đoạn cụ thể gắn liền với trạng thái của cả nhánh.

Tên gọi của giai đoạn lịch sử nói trên, như vậy, có nghĩa là vào thời kỳ này tiếng Việt cùng với các ngôn ngữ khác của nhánh Môn – Khmer đang là một khối chung, thống nhất. Sự khác biệt vào lúc này chỉ là sự khác biệt của những bộ phận mang tính “phương ngữ” thể hiện trong nội bộ nhánh Môn – Khmer. Để rồi về sau những khác biệt ấy tách ra thành các nhóm ngôn ngữ khác nhau thuộc nhánh Môn – Khmer của họ Nam Á. Với tình hình như vậy, người ta có thể giả định rằng, vào thời gian này, các cư dân sử dụng những ngôn ngữ thuộc giai đoạn Môn – Khmer như tiếng Việt, Khmer, Môn, Bana, Khmú, thậm chí Palaung – Wa,... đang là một cộng đồng có ngôn ngữ tương đối thống nhất, phân bố đều khắp ở địa bàn Đông Nam Á văn hoá.

3.2.1.1. Tính chất và thời gian tương đối

Nhiều nhà nghiên cứu ước tính giai đoạn Môn – Khmer này của lịch sử tiếng Việt kết thúc muộn nhất là vào khoảng cách ngày nay $\pm 3000 - 4000$ năm. Vào quãng thời gian giả định đó, các đặc trưng vốn có của các ngôn ngữ Môn – Khmer thuộc họ Nam Á cũng chính là những đặc trưng của tiếng Việt. Đã có một vài nhà ngôn ngữ học cố gắng tái lập lại những nét ngôn ngữ cơ bản nhất của thời kỳ nói trên. Và theo những cố gắng tái lập

đó, giai đoạn Môn – Khmer cổ xưa này tuy là một ngôn ngữ thống nhất nhưng cũng đã có những khác biệt nội bộ mang tính phương ngữ sâu sắc.

Do đó, người ta thường cho rằng đây là thời kỳ đã có sự phân biệt rõ nét trong nhánh Môn – Khmer thành ít nhất hai khối là khối Đông Môn – Khmer ở về phía Đông Đông Nam Á văn hoá và phần còn lại ở phía Đông Bắc của vùng lãnh thổ này [Nguyễn Tài Cẩn (1995), tr.234 – 238]. Khi đặt vấn đề phân chia như vậy, những nhà nghiên cứu nói trên thường cho rằng, tiếng Việt trước đây là một bộ phận nằm ở khối Đông Môn – Khmer.

3.2.1.2. Một vài đặc điểm chính của giai đoạn Môn – Khmer

Đặc điểm nổi bật nhất của khối Đông Môn – Khmer này là ngôn ngữ vẫn lưu giữ những từ có từ thời tiền Nam Á hoặc tiền Môn – Khmer hoặc chung cho cả khối Đông Môn – Khmer. Theo giáo sư Nguyễn Tài Cẩn, những từ gốc tiền Nam Á của khối ngôn ngữ Đông Môn – Khmer này là những từ như *một, hai, ba, bốn, năm, bay, bản, bú, nắng, mưa, mũ, mắt,...* trong tiếng Việt; còn những từ gốc tiền Môn – Khmer của khối ngôn ngữ Đông Môn – Khmer này là những từ như *trời, măng, trái, trâu, mun* (“tro”), *mồ hôi,...* trong tiếng Việt; cuối cùng những từ chung chỉ cho cả khối Đông Môn – Khmer là những từ trong tiếng Việt như *rú* (“rừng rú”), *ruột, muối, cháo,...* Người ta nhận biết điều ấy là nhờ khi so sánh những từ tiếng Việt nói trên với các ngôn ngữ Nam Á như Munda, Nicobar,... hay Môn, Khmer, Pear, Khmú,... hoặc Bana, Bru, Katu,... giữa chúng có một sự tương ứng rõ nét. Việc phân biệt những lớp từ nói trên thành những cấp độ khác nhau như vậy là nhờ phạm vi tương ứng giữa tiếng Việt với những bộ phận ngôn ngữ khác nhau trong nội bộ họ ngôn ngữ Nam Á [Nguyễn Tài Cẩn (1995), tr.234–235].

Đặc điểm nổi bật thứ hai của khối Đông Môn – Khmer này là trong ngôn ngữ vẫn lưu giữ phương thức phụ tố để cấu tạo từ và trong từ song tiết Môn – Khmer âm tiết cuối luôn được nhấn mạnh; đồng thời nó là phần chính ổn định nhất của từ ngữ âm. Về vấn đề phụ tố cấu tạo từ, ở khối ngôn ngữ Đông Môn – Khmer này, “ta cũng vẫn thấy dấu ấn của ba giai đoạn Nam Á, Môn – Khmer và Đông Môn – Khmer như vậy” [Nguyễn Tài Cẩn (1995), tr.235], tức là chúng cũng bảo lưu những hiện tượng đang nói tới ở đây giống như đã xử lý đối với trường hợp từ vựng. Tình hình này còn thấy khá rõ trong tiếng Bru – Vân Kiều, một ngôn ngữ được cho là thuộc khối Đông Môn – Khmer ở phần Bắc Trung Bộ Việt

Nam. Theo mô tả của Hoàng Văn Ma và Tạ Văn Thông ở ngôn ngữ này, hiện vẫn còn cả cách dùng trung tố lẫn tiền tố để cấu tạo từ mới. Chẳng hạn, ở đây còn sử dụng trung tố *-n-* (hoặc *-an-*) để tạo nên từ mới. Ví dụ: *kũak* “quàng”, *kanũak* “cái để quàng”; *katáng* “bịt kín”, *kantáng* “cái để bịt kín”; *kiaq* “canh giữ”, *kaniaq* “người gác”,... [Hoàng Văn Ma (1998), tr.57].

Còn đối với vấn đề cấu trúc trong cấu tạo từ, ở khối ngôn ngữ Đông Môn – Khmer có một nét riêng là “âm tiết cuối luôn luôn được nhấn mạnh ở từ song tiết. Âm tiết cuối là phần chính, phần ổn định nhất của từ” [Nguyễn Tài Cẩn (1995), tr.235] ngữ âm. Nếu tình hình đúng như vậy thì giai đoạn Môn – Khmer này có thể được coi là thời kỳ ngôn ngữ đã có sự chuẩn bị đầy đủ để từ đó chuyển sang một giai đoạn khác, giai đoạn lịch sử tiền Việt – Mường, một giai đoạn được chúng tôi coi là thực thụ trong quá trình phát triển của tiếng Việt.

Tuy nhiên, về giai đoạn phát triển Môn – Khmer này, hiện vẫn còn có những cách nhìn nhận ít nhiều khác nhau tương đối tế nhị giữa các nhà nghiên cứu ở nước ngoài. Đó là trong khối ngôn ngữ Đông Môn – Khmer, về sau tiếng Việt (hay rộng hơn là nhóm Việt – Mường) gần với nhóm Katu ở phía Nam hơn hay gần với nhóm Khmú ở phía Bắc hơn. Theo cách nhìn nhận của G. Diffloth và một vài người khác thì nhóm Việt – Mường dường như gần với nhóm Katu hơn [Diffloth G. (1990)]. Đây có thể cũng là cách nhìn nhận của giáo sư Nguyễn Tài Cẩn khi ông viết rằng: “Ta cũng đã thấy Proto Việt Chút (*tức Proto Việt – Mường* theo cách dùng thuật ngữ của chúng tôi – TTD) không tách trực tiếp từ Proto Môn Khmer để lập thành một tiểu chi. Nó vốn thuộc phía Đông của Môn Khmer, ở trong khối Proto Việt – Katu” [Nguyễn Tài Cẩn (1995), tr.240].

Còn dường như đối với A.G. Haudricourt, M. Ferlus,..., nhóm Việt – Mường gần với nhóm Khmú ở phía Bắc hơn. Chúng ta có thể nhận biết điều khác biệt tế nhị đó khi quan sát trong những công trình của những tác giả nói trên. Đối với họ, tuy không thể hiện sự nhìn nhận khác biệt một cách rõ ràng như chúng tôi vừa phân biệt, nhưng việc họ luôn nhấn mạnh tới sự gần gũi khác nhau giữa chúng bằng cách ưu tiên sử dụng tư liệu ngôn ngữ thuộc nhóm ngôn ngữ nào trong khi so sánh để làm sáng tỏ những hiện tượng cụ thể nào đó trong lịch sử tiếng Việt đã tự nó thể hiện điều đó.

Về vấn đề này, chúng tôi nghĩ rằng, tình hình không đơn giản như những gì vừa mới nói ở trên. Về thực chất vấn đề có lẽ phức tạp hơn nhiều, đòi hỏi chúng ta phải tiếp tục suy ngẫm thêm. Trong đó, chắc chắn sẽ có việc nhận diện những quy luật phát triển của tiếng Việt.

3.2.2. Giai đoạn tiền Việt – Mường (Proto Việt – Mường)

Sau thời kỳ Môn – Khmer, lịch sử tiếng Việt chuyển sang một giai đoạn mới, *giai đoạn tiền Việt – Mường* (Proto Việt – Mường). Đây là thời kỳ, theo cách hiểu của chúng tôi, tiếng Việt cùng với tất cả các cá thể ngôn ngữ thuộc nhóm Việt – Mường hiện nay đã tách ra khỏi khối Môn – Khmer để có một lịch sử phát triển riêng. Lúc này phần còn lại của khối Môn – Khmer ấy (hiện nay là các ngôn ngữ của những nhóm như Katu, Bana, Khmú,.....) có một lịch sử riêng, khác với lịch sử của các cá thể ngôn ngữ thuộc nhóm Việt – Mường hiện nay.

Đối với chúng tôi, giai đoạn tiền Việt – Mường có thể coi là *giai đoạn phát triển đầu tiên* trong lịch sử tiếng Việt và do đó cũng có thể coi nó có tư cách là ngôn ngữ chung hay *tiền ngôn ngữ* (proto language “ngôn ngữ mẹ”, “ngôn ngữ cơ sở”) của cả nhóm Việt – Mường. Vì thế, trong quá trình phát triển của tiếng Việt, giai đoạn này là quãng thời gian đầu tiên, khởi nguồn của một quá trình phát triển riêng biệt. Điều này cũng có nghĩa là, khi xem xét sự biến đổi của một hiện tượng ngôn ngữ nào đó trong lịch sử tiếng Việt, đây chính là mốc đầu tiên, khởi thủy của quá trình biến đổi ấy.

3.2.2.1. Tính chất và thời gian tương đối

Người ta ước tính, giai đoạn tiền Việt – Mường này bắt đầu sau khi khối ngôn ngữ Môn – Khmer có sự khác biệt nội bộ tới mức tạo thành những nhóm ngôn ngữ riêng lẻ, trong đó có nhóm ngôn ngữ Việt – Mường. Quá trình tiền Việt – Mường này kéo dài ± 1000 năm, từ khoảng năm 1000 trước Công nguyên (CN) cho đến những thế kỷ đầu sau CN. Đây là cả một quãng thời gian khá dài, là thời gian để các bộ tộc, bộ lạc nói những ngôn ngữ Môn – Khmer phía đông hoàn tất việc chia tách và định hình thành những nhóm riêng lẻ khác nhau như nhóm Việt – Mường.

Tương ứng với thời gian lịch sử giả định nói trên, có thể cho rằng, đây là thời kỳ tiếng Việt có một quá trình phát triển khá ổn định từ trước CN đến sau CN. Bởi vì, đây chính là quãng thời gian những cư dân nói

ngôn ngữ Việt – Mường này là cư dân chủ thể của một nền văn hoá Đông Sơn rực rỡ. Người ta sẽ có lý khi nghĩ rằng một “nhà nước” Văn Lang phát triển không thể không có một ngôn ngữ thống nhất trong một tình trạng đa dạng và ngôn ngữ đó dù tư cách là công cụ giao tiếp chính giữa các bộ phận dân cư khác nhau trong một “nhà nước” bộ tộc thống nhất.

Nền văn hoá Đông Sơn hay nền văn minh sông Hồng – sông Mã – sông Cả ấy phát triển được là nhờ sức sáng tạo của những con người trực tiếp vật lộn với thiên nhiên vốn rất đa dạng. Và ngôn ngữ, với tư cách là công cụ giao tiếp trong xã hội ấy, phải là một yếu tố không thể thiếu được để tạo nên sức mạnh thống nhất của cả một cộng đồng cư dân khác nhau trong một “địa vực” cụ thể. Đó sẽ là lý do “phi ngôn ngữ” để người ta có thể đồng ý nói đến một “ngôn ngữ thống nhất” cho vùng văn hoá Đông Sơn hay nền văn minh sông Hồng – sông Mã – sông Cả thuộc miền Bắc Việt Nam hiện nay.

Như vậy, tiếng tiền Việt – Mường (hay nói một cách khác là giai đoạn tiền Việt – Mường trong lịch sử phát triển của tiếng Việt) có một thời gian phát triển ước tính khá dài. Trong suốt thời gian ấy, tuy là một ngôn ngữ được coi là thống nhất nhưng bản thân nó cũng đã hàm chứa những khác biệt để tạo tiền đề cho sự chia tách về sau. Tình trạng nói trên giúp cho chúng ta hiểu vì sao trong tái lập những dạng thức ngôn ngữ thuộc thời kỳ đó, rất có thể có những dạng thức trùng nhau hoặc thậm chí nối tiếp nhau. Trong một tình trạng như vậy, hoàn toàn có thể có những hiện tượng ngôn ngữ xuất hiện ở đầu giai đoạn phát triển rồi sau đó mất đi ở cuối giai đoạn phát triển và cũng hoàn toàn có thể nói đến những hiện tượng ngôn ngữ chỉ mới thuần túy xuất hiện ở giữa hay ở cuối giai đoạn phát triển ấy để rồi lưu lại cho đến ngày nay.

3.2.2.2. Những đặc điểm chính về ngôn ngữ

Như chúng tôi đã trình bày và phân tích ở trên, giai đoạn tiền Việt – Mường là thời kỳ bản lề, là cột mốc đầu tiên trong lịch sử phát triển của tiếng Việt. Vì thế, về nguyên tắc những đặc điểm ngôn ngữ có mặt ở thời kỳ này sẽ là những dấu hiệu ban đầu, được thể hiện đầy đủ trong một quá trình phát triển lịch sử ngôn ngữ. Tuy nhiên, cũng có thể có những hiện tượng còn chưa thấy có mặt ở thời kỳ này nhưng về sau vẫn xuất hiện ở những ngôn ngữ thành phần của nhóm. Do đó, ở thời điểm hiện nay, ngôn ngữ thành phần của nhóm ngôn ngữ vừa có những nét đã từng có mặt ở thời

kỳ tiền ngôn ngữ, vừa có những nét chưa xuất hiện ở thời kỳ đó. Chính sự không đồng nhất như vậy sẽ cung cấp cho chúng ta những hiện tượng, những dấu hiệu để từ đó quan sát sự phát triển của ngôn ngữ. Trong tình hình nghiên cứu hiện nay, chúng ta có thể nói về những đặc điểm ngôn ngữ sau đây của tiếng tiền Việt – Mường.

a) *Những vấn đề về từ vựng*

Trong tiếng tiền Việt – Mường, người ta nhận thấy có đủ cả ba thành phần từ vựng cơ bản. *Thứ nhất*, đó là thành phần từ vựng chung của họ Nam Á. *Thứ hai*, đó là thành phần từ vựng của nhánh ngôn ngữ Môn – Khmer. Cuối cùng, rất có thể đó là thành phần từ vựng của tiểu nhánh Đông Môn – Khmer. Sự khác biệt giữa ba bộ phận này đã được phân tích ở *tiểu mục 3.2.1.2.* của *chương III.* Điều này có nghĩa là khi tiếng Việt đang ở giai đoạn tiền Việt – Mường, người ta vẫn nhận thấy trong nó mang đầy đủ các lớp từ vựng phản ánh những biến đổi lịch sử trước đây, từ khởi thủy cho đến khi nó hình thành khối ngôn ngữ Môn – Khmer để sau đó tách thành nhóm Việt – Mường riêng biệt. Nói một cách khác, ở giai đoạn tiền Việt – Mường, ngôn ngữ đã bảo lưu khá đầy đủ vốn từ vựng cơ bản có từ cội nguồn của nó.

Điều nói trên, theo chúng tôi, được thể hiện ở chỗ chúng ta thấy có rất nhiều từ tiếng Việt tương ứng với những từ thuộc lớp từ vựng Nam Á hiện còn lưu giữ ở tất cả các nhánh của họ Nam Á. Ví dụ, Việt: *bón*; Môn: *pon*, Pear: *phon*,... (thuộc nhánh Môn – Khmer); Katu: *poan*, Mrabri (Khamú): *pon*,... (thuộc tiểu nhánh Đông Môn – Khmer); Nicôbar: *foon* (nhánh Nicôbar); Mundari: *upur* (thuộc nhánh Munda). Chúng ta cũng thấy trong từ vựng tiếng Việt có những từ thuộc lớp từ vẫn còn được lưu giữ ở các ngôn ngữ Môn – Khmer khác. Ví dụ, Việt: *trái*, Bru: *palai*, Bana: *plej*, Khmer: *ple*, Palaung: *ple*,... Và chúng ta cũng thấy có những từ thuộc lớp từ Môn – Khmer chỉ lưu giữ ở các ngôn ngữ thuộc tiểu nhánh Đông Môn – Khmer. Ví dụ như Việt: *rú* (rừng), Katu: *bru*,...

Tuy nhiên, theo một số kết quả nghiên cứu đã công bố, chúng ta có quyền nói rằng, tiếng tiền Việt – Mường cũng đã có những tiếp xúc với các ngôn ngữ thuộc họ Nam Đảo. Chứng cứ của sự tiếp xúc này là những vay mượn từ vựng lẫn nhau giữa chúng. Bởi vì, trong vốn từ của tiếng Việt và một vài ngôn ngữ Việt – Mường khác chúng ta thấy có những từ thuộc vào lớp rất cổ xưa tương ứng với họ ngôn ngữ này. Về trường hợp

vay mượn lẫn nhau với các ngôn ngữ Nam Đảo, A.G. Haudricourt từ lâu đã viết rằng: “Vấn đề tế nhị được đặt ra cho các nhà so sánh ngôn ngữ Nam Á là lọc ra trong các ngôn ngữ bao quanh tiếng Chăm như các tiếng Ma, Mnông, Bana những từ đã được vay mượn qua những thiên niên kỷ thống trị của người Chăm. Những từ mượn ấy hoặc có gốc gác tiếng Sanskrit, nhưng mà như vậy, người ta có thể gặp chúng trong tiếng Mon, tiếng Khmer và cả trong những phương ngữ đã chịu ảnh hưởng của tiếng Mon, tiếng Khmer; hoặc có gốc ở tiếng Indonesian, nhưng nếu muốn chắc chắn về nguồn gốc Indonesian của chúng, thì không thể chỉ tìm thấy chúng ở Java và Sumatra, bởi vì các ngôn ngữ Indonesian ở những vùng đó đã vay mượn những từ Nam Á” [A.G. Haudricourt (1966), tr.33].

Quả thực, chúng ta có thể nhận thấy điều này trên cơ sở những tương ứng từ vựng cơ bản giữa một vài ngôn ngữ Nam Đảo và một số ngôn ngữ Việt – Mường thuộc tiểu nhóm song tiết. Ví dụ, Việt: *trăng* (tháng/sáng), Rục: [pulean], Mã Liềng: [pəliàn], Mường: *tlǎng*, Chăm: *bilan*; nhưng Arem: [ŋrah], Khạ Phọng: [tara’], Koho: *kon'hai*, Chao Bon: *ntú?*. Trường hợp từ *trăng* dẫn ra ở trên cho thấy trong nội bộ nhóm ngôn ngữ Việt – Mường, một bên gồm tiếng Việt, Mường, Rục, Mã Liềng tương ứng với tiếng Chăm; trong khi đó một bên khác gồm các tiếng Arem, Khạ Phọng lại tương ứng với tiếng Koho và có thể cả tiếng Chao Bon, tức là những ngôn ngữ Môn – Khmer thực sự. Sự khác biệt như thế trong nội bộ nhóm Việt – Mường chỉ có thể có một cách giải thích khả dĩ hơn là do chúng đã có những vay mượn lẫn nhau từ một vài ngôn ngữ có nguồn gốc khác nhau. Chứng cứ ấy rõ ràng nói lên một khả năng tiếp xúc ngôn ngữ đã có từ giai đoạn đầu tiên của lịch sử ngôn ngữ.

Qua cách nhìn nhận như ở trên, chúng ta có thể nói một cách tóm tắt rằng, ở vào giai đoạn tiền Việt – Mường, tiếng Việt một mặt đã lưu giữ tốt lớp từ cội nguồn; mặt khác do có sự tiếp xúc lẫn nhau với những ngôn ngữ Nam Đảo dường như nó đã thu nhận một số từ của các ngôn ngữ này. Theo chúng tôi, chính tính chất nhập nhằng khiến người ta khó xác định ngôn ngữ nào vay mượn của ngôn ngữ nào, như A.G. Haudricourt từng nói, đã minh chứng cho tình trạng vay mượn có từ cổ xưa. Trong tương lai, khi thuận tuý tập trung xem xét từ nguyên hay từ vựng lịch sử tiếng Việt, chắc chắn đây sẽ là một vấn đề thú vị nhưng cũng đầy rẫy khó khăn.

b) Về mặt cấu tạo từ

Ở bình diện này, nét nổi bật của giai đoạn tiền Việt – Mường là có lẽ ngôn ngữ đã từ bỏ các phương thức phụ tố cấu tạo từ vốn có của các ngôn ngữ Môn – Khmer. Chứng cứ chứng minh cho đặc điểm này thể hiện ở chỗ hầu hết các ngôn ngữ thuộc nhóm Việt – Mường hiện nay đã không còn lưu giữ vết tích hoặc nếu có lưu giữ thì rất mờ nhạt phương thức phụ tố cấu tạo từ. Trong khi đó, các ngôn ngữ Môn – Khmer như Khmú, Katu, Bru – Vân Kiều,... láng giềng thì hiện nay vẫn còn hình ảnh khá rõ nét của hiện tượng sử dụng phụ tố này. Chúng ta có thể nêu lên những ví dụ như sau để minh chứng cho hiện tượng đó. Chẳng hạn, tiếng Bru của nhóm Katu vẫn sử dụng trung tố *r* trong cấu tạo từ : *katp* (đây) – *kartp* (cái nắp), *sapo* (lộp) – *sarpo* (mái nhà), *vah* (chèo) – *sarvah* (cái chèo),... Còn tiếng Khmú lại giữ được tới ba trung tố để cấu tạo từ như chúng ta, qua cứ liệu của M. Ferlus, đã từng phân tích ở *tiểu mục 2.2.2* của *chương 2*.

Ở vấn đề cấu tạo từ, nét nổi bật thứ hai thường được nhiều người nhắc đến là trong tiếng tiền Việt – Mường có sự hiện diện của từ ngữ âm song tiết kiểu CvCVC. Hơn nữa, trong từ ngữ âm song tiết kiểu như trên, các âm tiết cuối (âm tiết thứ hai) luôn luôn được nhấn mạnh và là phần chính của từ. Có lẽ chính vì điều này mà tiếng tiền Việt – Mường là ngôn ngữ có từ song tiết không đích thực (như các ngôn ngữ Môn – Khmer khác) rõ ràng nhất. Theo số liệu của giáo sư Nguyễn Tài Cẩn, ở thời kỳ này “số lượng từ thực sự đơn tiết chỉ chiếm khoảng 37%, còn 63% còn lại thì bao gồm từ song tiết và từ có tổ hợp phụ âm đầu” [Nguyễn Tài Cẩn (1995), tr.240]. Từ song tiết ở đây là những từ gồm một âm tiết gọi là tiền âm tiết (pré-syllabe) và một âm tiết chính (âm tiết cuối, âm tiết thứ hai). Trong số các tiền âm tiết có một loại chỉ gồm một nguyên âm (thường là nguyên âm **a*) và một loại khác là một âm tiết mở Cv (chiếm 2/3 số lượng tiền âm tiết trong tiếng Rục chẳng hạn). Âm tiết mở này thường gồm một nguyên âm trung lập [**ə*], không có giá trị âm vị học, và một phụ âm (thường là phụ âm vô thanh [p, t, c, k, s], trong đó *k* là phụ âm phổ biến hơn cả). Các phụ âm lỏng hoặc hữu thanh tham gia tiền âm tiết không nhiều hoặc thậm chí có thể nói là rất ít. Người ta có thể thấy hình ảnh các từ song tiết không đích thực này trong một số ngôn ngữ của nhóm Việt – Mường như tiếng Arem, tiếng Rục, tiếng Mày, tiếng Mã Liềng, tiếng Sách,... Ví dụ, Rục: [təkək], Việt: *cát*; Rục: [kətam]. Việt:

dam/đam/ram “cua đồng”; Rục: [ʔaká], Việt: *cá*; Arem: [karæ:ŋ], Việt: *chang* “năng chang chang”; Arem: [kaja:ʔ], Việt: *gió*,...

Cùng với những đặc điểm nói trên, theo nhận xét của giáo sư Nguyễn Tài Căn, còn có một điều quan trọng nữa là tiếng tiền Việt – Mường lại có tình trạng song tiết hoá những từ đơn Môn – Khmer. Giáo sư đã viết rằng: “có những từ thời proto Môn – Khmer đơn tiết, ở các proto tiêu chi khác cũng bảo lưu tính đơn tiết, nhưng sang proto Việt – Chứt, proto Katu lại trở thành song tiết” [Nguyễn Tài Căn (1995), tr.235]. Như vậy, cách đặt vấn đề của giáo sư cho chúng ta biết rằng, ở giai đoạn tiền Việt – Mường tiếng Việt có xu hướng song tiết hoá những từ đơn Môn – Khmer. Ông còn cho biết rằng, hiện tượng này cũng có ở cả nhóm Katu, là nhóm cùng với nhóm Việt – Mường nằm ở tiểu nhánh Đông Môn – Khmer của họ Nam Á. Ví dụ như Việt: *cá*, Proto Việt – Mường: **aka* (Rục: [aká]), Proto Katu: **paka*, Proto Mon – Khmer: **ka*, Proto Wa: **ka* ; Việt: *chó* , Proto Việt – Mường: **acho* (Rục : [acoʔ], Mã Liềng: [acoʔ]), Proto Katu: **cho* (Bru: *acho*), Proto Môn – Khmer: **chua*, Proto Wa: **cho*,... Tình trạng này cho phép chúng ta đoán định xu thế song tiết tác động ở giai đoạn tiền Việt – Mường là khá mạnh.

c) Về mặt ngữ âm

Dựa trên kết quả của một số nghiên cứu về ngữ âm lịch sử tiếng Việt, có thể nói ngắn về ngữ âm của giai đoạn tiền Việt – Mường như sau.

Thứ nhất, đặc điểm nổi bật quan trọng là tiếng tiền Việt – Mường chưa có hệ thống thanh điệu, giống như tất cả các ngôn ngữ Môn – Khmer khác. Nói khác đi, tiếng Việt ở giai đoạn này là một ngôn ngữ chưa có hệ thống thanh điệu một cách chân chính. Ở đây, vai trò khu biệt ý nghĩa của các từ trong ngôn ngữ đều do những đơn vị đoạn tính của âm tiết đảm nhận.

Thứ hai, về hệ thống ngữ âm, người ta có thể nói tới một danh sách phụ âm và nguyên âm tiền Việt – Mường sau đây:

– Đối với trường hợp tiền âm tiết Cv, trong tiếng tiền Việt – Mường thường chỉ gặp các phụ âm vô thanh [*p–, *t–, *c–, *k–, *s–] và thỉnh thoảng mới là phụ âm lỏng hoặc phụ âm hữu thanh. Về nguyên âm v ở kiểu âm tiết này, người ta cũng thấy có hai loại khác nhau. Một loại chỉ có v với đại đa số là nguyên âm [*a], ít hơn nữa là nguyên âm [*i]. Đây là những nguyên âm tự nó làm thành tiền âm tiết (tức tiền âm tiết không có

phụ âm đầu hoặc phụ âm đầu [*ʔ]); ở những tiền âm tiết mở kiểu Cv, thường chỉ thấy có nguyên âm trung lập hoặc [*ə]. Về nguyên tắc, cả phụ âm lẫn nguyên âm ở tiền âm tiết không mang giá trị âm vị học nên các từ ngữ âm hai âm tiết này không phải là những từ song tiết đích thực mà chúng chỉ thể hiện giá trị phát âm mà thôi. Như vậy, các yếu tố làm nên tiền âm tiết chỉ bó hẹp trong một bộ phận nhất định của hệ thống ngữ âm của tiếng tiền Việt – Mường.

– Về tổ hợp phụ âm, trong tiếng tiền Việt – Mường chỉ thấy những dạng thức có hai yếu tố, trong đó yếu tố thứ hai có thể trùng với âm đầu của âm tiết chính. Như vậy, rất có thể tổ hợp phụ âm ở giai đoạn này có phần đơn giản hoặc đơn điệu và nó chính là hệ quả, là chứng cứ rõ ràng biểu hiện tình trạng ngừng hoạt động của hệ thống phụ tố cấu tạo từ (chủ yếu là dưới dạng trung tố) của thời kỳ Môn – Khmer trong tiếng tiền Việt – Mường. Nếu thể hiện tổ hợp phụ âm thành C1C2 (trong đó C2 là phụ âm của âm tiết chính), tình hình tổ hợp phụ âm là như sau: Yếu tố C1 thường là phụ âm vô thanh (gần 90%), trong đó những phụ âm có tần số xuất hiện cao là [*k–, *t–, *p–, *c–], sau đó là hai âm sát [*s–, *h–] và đôi khi cũng có âm không vô thanh mà đáng kể nhất là [*m–]. Yếu tố C2 là âm đầu âm tiết chính nên về nguyên tắc có thể là phụ âm bất kỳ nào nhưng thường gặp nhất là âm [–*r–, –*l–] và hầu như ít gặp là âm tắc hữu thanh [Nguyễn Tài Cẩn (1995), tr.242].

– Đối với trường hợp ở âm tiết chính và ở từ đơn âm, dựa trên kết quả nghiên cứu của giáo sư Nguyễn Tài Cẩn hay của M. Ferlus và của chúng tôi, có thể nói đến những hệ thống sau đây trong tiếng tiền Việt – Mường.

+ Trước hết, đó là hệ thống phụ âm đầu gồm:

Phụ âm tắc bật hơi	*p ^h	*t ^h		*k ^h	
Phụ âm tắc vô thanh	*p	*t	*c	*k	*ʔ
Phụ âm tắc hữu thanh	*b	*d	*j	*g	
Phụ âm tiền mũi/họng	*ʔb	*ʔd	*ʔj	*ʔg	
Phụ âm mũi	*m	*n	*ɲ	*ŋ	
Phụ âm bên và rung	*w	*r			
		*l			
Phụ âm sát vô thanh		*s	*s'		*h
Phụ âm sát hữu thanh		*z	*j		

Điều chú ý thứ nhất là ở giai đoạn tiền Việt – Mường này, tiếng Việt có sự đối lập đều đặn giữa cặp vô thanh và hữu thanh ở cả trường hợp âm tắc lẫn trường hợp âm xát. Lý do để tái lập như vậy là căn cứ vào nguyên tắc hình thành thanh điệu của tiếng Việt và cách xử lý xát hoá âm tắc giữa hiện nay. Đây là sự đối lập rất đáng được chú ý trong hệ thống phụ âm của ngôn ngữ ở giai đoạn proto Việt – Mường. Điều chú ý thứ hai là cũng ở vào giai đoạn này, chúng tôi đã đề nghị có một dãy ba âm bật hơi. Tương ứng đều đặn trong các ngôn ngữ Việt – Mường ủng hộ một sự tái lập như thế.

+ Sau đó là hệ thống vần tiền Việt – Mường bao gồm sự kết hợp giữa nguyên âm với âm cuối. Nhưng để tiện lợi cho việc theo dõi vấn đề, chúng tôi xin tách biệt một bên là danh sách âm cuối và một bên là danh sách nguyên âm như sau:

Danh sách âm cuối

Âm tắc	–*p	–*t	–*c	–*k	–*ʔ
Âm mũi	–*m	–*n	–*ɲ	–*ŋ	
Âm lỏng	–*w	–*r	–*j		
			–*l		
Âm xát			–*s		–*h

Danh sách nguyên âm

Âm đơn	*i:	*i	*ɨ		*u:	*u
	*e:	*e	*ɛ:	*ɛ	*o:	*o
	*ɛ:	*ɛ	*a:	*a	*ɔ:	*ɔ
Âm đôi		*ie			*ie	

3.2.2.3. Tiểu kết

Tóm lại, tiếng tiền Việt – Mường (hay là tiếng Việt ở giai đoạn tiền Việt – Mường), ngôn ngữ cơ sở của tiếng Việt, về cơ bản vẫn lưu giữ những đặc điểm quan trọng của nhánh Môn – Khmer. Điều đó thể hiện ở chỗ:

– Về đại thể, vẫn duy trì vốn từ vựng gốc chung có từ Nam Á và Môn – Khmer. Tuy nhiên, ở giai đoạn này trong một mức độ nào đấy, tiếng tiền Việt – Mường đã có sự tiếp xúc cơ bản dẫn đến vay mượn lẫn nhau với các ngôn ngữ Nam Đảo.

– Là một ngôn ngữ chưa có thanh điệu. Tình trạng này vừa là điều kiện, vừa là hệ quả để chúng ta nhận biết hai đặc điểm sau đây. *Thứ nhất*, trong danh sách phụ âm đầu âm tiết chính, sự đối lập vô thanh và hữu thanh vẫn được duy trì. *Thứ hai*, trong danh sách phụ âm cuối âm tiết chính hai âm cuối xát và tắc họng còn hiện diện đầy đủ.

– Đồng thời tuy nó vừa có những từ cấu tạo đơn tiết vừa có những từ cấu tạo song tiết nhưng cả hai kiểu ấy không lưu giữ phương thức phụ tố cấu tạo từ như các ngôn ngữ thuộc những nhóm Môn – Khmer còn lại.

– Nét nổi trội của giai đoạn này là tình trạng duy trì thể đối lập dài ngắn khá đều đặn của các nguyên âm làm âm chính của âm tiết chính. Rất có thể, về sau do sắp xếp lại thể đối lập nguyên âm này mà tình trạng thanh điệu của các ngôn ngữ và thổ ngữ khác nhau trong nhóm Việt – Mường rất đa dạng và phức tạp.

– Mặt khác, nó có hiện tượng song tiết hoá các từ đơn Môn – Khmer (những từ đơn này còn lưu lại trong một vài ngôn ngữ thuộc nhóm Katu hiện nay). Đây dường như là nguyên nhân khiến cho các ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm song tiết trong nhóm Việt – Mường ngày nay có tỷ lệ từ ngữ âm song tiết khá cao.

Chính nhờ những đặc điểm nói trên và có thể còn một vài đặc điểm khác nữa chưa biết đến, tiếng tiền Việt – Mường đã tách khỏi nhánh Môn – Khmer, làm thành một ngôn ngữ riêng, ngôn ngữ tiền thân của tất cả các ngôn ngữ thuộc nhóm Việt – Mường hiện nay, trong đó có tiếng Việt.

Trong nghiên cứu lịch sử, hầu hết các nhà nghiên cứu đều thống nhất coi đây là mốc khởi đầu lịch sử của tiếng Việt. Vì thế, những khảo sát về một quá trình biến đổi nào đó đều được theo dõi chủ yếu từ giai đoạn tiền Việt – Mường cho đến hiện nay. Do chỗ giai đoạn này không có tài liệu ngữ văn để ghi chép lại nên những hiểu biết về nó đều dựa trên những nghiên cứu so sánh – lịch sử với các ngôn ngữ có họ hàng xa gần với tiếng Việt phân bố trên lãnh thổ Việt Nam và khu vực.

Những dạng thức mà chúng ta vừa nêu lên ở trên về ngôn ngữ này đều là những *dạng thức tái lập* và chúng được gọi là dạng thức tiền Việt – Mường hay là dạng thức của tiếng Việt ở giai đoạn tiền Việt – Mường. Như vậy tiếng tiền Việt – Mường, trong quan niệm của chúng tôi, là ngôn ngữ mẹ của nhóm Việt – Mường nhưng đồng thời cũng là giai đoạn phát

triển đầu tiên của lịch sử tiếng Việt. Điều đó có nghĩa là những quy luật ngữ âm có trong lịch sử tiếng Việt cũng là những quy luật ngữ âm của nhóm Việt – Mường và chúng đều được tính từ điểm khởi thủy này.

3.2.3. Giai đoạn Việt – Mường cổ (Archaic Việt – Mường)

Tiếp theo thời kỳ tiền Việt – Mường là thời kỳ tiếng Việt chuyển sang giai đoạn *Việt – Mường cổ* (TP: *pré Việt – Mường*). Người ta có thể giải thích đây là quãng thời gian khởi tiền Việt – Mường, do có sự khác biệt nội bộ trước đây, đã dẫn tới một sự chia tách thành những bộ phận khác nhau. Theo đó, một bộ phận về sau này trở thành các ngôn ngữ như Arem, Rục, Mã Liềng, Thà Vựng,... hiện nay (thường được gọi là các ngôn ngữ song tiết). Còn một bên khác chuyển thành tiếng Việt – Mường cổ (*pré Việt – Mường*). Về sau nữa, ở cuối giai đoạn lịch sử này, trong nội bộ ngôn ngữ Việt – Mường cổ lại tiếp tục có thêm một sự khác biệt. Sự khác biệt ấy dẫn đến việc chia tách một bên là tiếng Việt – Mường chung và bên kia là tiếng Cuối còn lại. Như vậy, giai đoạn Việt – Mường cổ chính là quãng thời gian nằm giữa hai sự phân hoá: điểm đầu là sự phân hoá khởi tiền Việt – Mường để có được tiếng Việt – Mường cổ và điểm cuối là khởi đầu của sự phân hoá tiếp theo của chính tiếng Việt – Mường cổ này để tạo ra tiếng Việt – Mường chung sau đó.

3.2.3.1. Tính chất và thời gian tương đối

Về mặt lịch sử, người ta ước chừng giai đoạn phát triển thứ hai này của tiếng Việt diễn ra từ khoảng thế kỷ ± I sau CN cho đến khoảng thế kỷ VIII – IX. Vào quãng thời gian này của lịch sử dân tộc Việt, như mọi người đều biết, thuộc vào thời kỳ khó khăn nhất. Nước Việt Nam lúc bấy giờ đã bị phong kiến phương Bắc đô hộ.

Trong trạng thái khó khăn ấy, tiếng Việt ở những vùng khác nhau sẽ chịu những áp lực đô hộ khác nhau. Một bộ phận, có lẽ là phần lãnh thổ miền núi và phía Nam, do điều kiện khách quan không hoặc ít chịu tác động của chính sách đồng hoá nên phát triển theo một hướng vẫn duy trì các đặc điểm trội của tiếng tiền Việt – Mường vốn kế thừa từ ngôn ngữ Môn – Khmer trước kia. Còn một bộ phận nữa, có lẽ là phần lãnh thổ phía Bắc và vùng đồng bằng đi lại thuận tiện, do đã chịu ảnh hưởng của chính sách đô hộ khá ngặt nghèo hơn nên đã phát triển theo một hướng khác. Tuy nhiên nhờ những giá trị bền vững đã được hình thành và định hình từ thời tiền Việt – Mường, mặc dù bị một chính sách đồng hoá nặng

nè, tiếng Việt vẫn có sức sống mãnh liệt, đảm bảo làm công cụ giao tiếp cho dân tộc Việt Nam khi xây dựng nền độc lập tự chủ sau đó.

Có lẽ sự chia tách khỏi tiền Việt – Mường thành những bộ phận khác nhau như ngày nay là do sự tác động đồng thời của nhiều yếu tố. Có cả yếu tố địa lý, có cả yếu tố thời gian, do cả bản thân ngôn ngữ và do cả sự tác động của hoàn cảnh lịch sử đất nước lúc bấy giờ. Như vậy, vào thời kỳ Việt – Mường cổ, tiếng Việt tuy là tiếng mẹ đẻ của người Việt nhưng chỉ được người dân sử dụng làm ngôn ngữ chính thức của mình trong đời sống dân gian. Ngôn ngữ chính thức trong xã hội lúc ấy là tiếng Hán của những người cầm quyền. Do đó, đây cũng là điều kiện đẻ tiếng Hán và tiếng Việt tiếp xúc và vay mượn lẫn nhau.

3.2.3.2. Những đặc điểm chính về ngôn ngữ

Ở thời kỳ này, có thể nói rằng, lịch sử tiếng Việt là lịch sử của tiểu nhóm ngôn ngữ phát triển theo hướng đơn tiết. Hướng chủ đạo của nó như vậy là do nó đã có những tiếp xúc láng giềng khá sâu sắc với các ngôn ngữ Thái – Kadai ở phía Bắc và sau đó đã chịu ảnh hưởng, lúc ban đầu thì mờ nhạt nhưng về sau thì khá đậm nét của tiếng Hán. Chúng tôi gọi tên giai đoạn này là *giai đoạn Việt – Mường cổ* của tiếng Việt hay tiếng Việt ở giai đoạn Việt – Mường cổ. Và nó cũng có thể được gọi theo tên gọi khác là tiếng Việt – Mường cổ. Bản thân nó, nhờ những đặc điểm ngôn ngữ được chúng tôi mô tả sau đây, làm nên những khác biệt so với bộ phận còn lại (tức là tiểu nhóm song tiết) trong khối tiền Việt – Mường trước kia để hình thành một cá thể ngôn ngữ riêng trong nhóm.

a) Về đặc điểm từ vựng trong vốn từ của ngôn ngữ

Như đã sơ bộ giải thích ở trên, lúc này tiếng Việt – Mường cổ đã có sự vay mượn từ những ngôn ngữ Thái – Kadai và tiếng Hán. Trong khi đó, phần ngôn ngữ song tiết còn lại của nhóm Việt – Mường, về đại thể, vẫn duy trì vốn từ cội nguồn Môn – Khmer xưa kia của mình. Tuy nhiên, để cho vấn đề thêm rõ ràng, trước hết chúng ta sẽ xem xét và phân tích tính chất của những từ vay mượn từ những ngôn ngữ Thái – Kadai và Hán để qua đó nhận thấy cái khác nhau của sự vay mượn này.

Có thể khẳng định rằng, những từ vay mượn lẫn nhau từ những ngôn ngữ Thái – Kadai và tiếng Hán là những từ không thuộc lớp cơ bản nhất, giống như lớp từ kế thừa từ cội nguồn Môn – Khmer. Nói rằng chúng

“không thuộc lớp cơ bản nhất” là vì những từ này tuy cũng là những từ quan trọng trong vốn từ của một ngôn ngữ nhưng những khái niệm cơ bản tương ứng với chúng đã có trong tiếng Việt. Chúng ta sẽ thấy rõ điều đó chẳng hạn ví dụ như Việt: *đường/đàng* và *sá*, Mường: *tàng*, Cuối: *tiàng*, Thái: *táng*; Việt: *chó* hoặc *má* (trong *chó má*), Mường: *chỏ* hoặc *má*, Thái: *ma*; Việt: *cỏ* hoặc *nhà/dá* (trong *cỏ nhà/dá*), Mường: *cỏ*, Thái: *nhà*,... Trong những trường hợp vừa dẫn ra ở trên, có người cho rằng, từ *đường/đàng* của tiếng Việt là gốc Môn – Khmer vì thấy trong tiếng Rục có dạng thức [tə̀əŋ], chỉ còn lại hai từ *má* và *nhà* có thể mới là sự vay mượn. Đối với chúng tôi, chính tình trạng tiếng Rục nói trên cho phép nghĩ rằng, những vay mượn lẫn nhau giữa Việt – Mường và Thái – Kadai đã xảy ra vào giai đoạn lịch sử này. Bởi vì, sự có mặt đều đặn trong những tiếng tiền Việt – Mường khác một từ tương ứng với *đường* là *sá* trong “*đường sá*” của tiếng Việt là minh chứng cho tình trạng ấy. Ví dụ, Arem: [uræ:’], Khạ Phọng: [kurà:], Nyah Kur: *trów* đã chứng nhận tương đương Việt: *đàng* – Thái: *táng* khó có thể có từ tiền Việt – Mường được. Đối với hai trường hợp còn lại, vì tính chất ngữ nghĩa cơ bản của từ và tính tương ứng đều đặn của chúng thấy có cả ở tiếng Việt lẫn ở tiếng Mường nên khả năng vay mượn trước Việt – Mường chung là hợp lý. Và vì vậy nói rằng, chúng vay mượn ở giai đoạn Việt – Mường cổ là có thể chấp nhận được.

Còn về những từ gốc Hán vay mượn vào thời kỳ này, chúng thường được các nhà nghiên cứu gọi là những từ *Hán – Việt cổ* hay *cổ Hán – Việt*. Có một điều cần chú ý là những từ vay mượn tiếng Hán vào thời kỳ này cũng dường như là những từ khá cơ bản trong vốn từ của tiếng Việt. Chẳng hạn đó là những từ như *đầu* (頭), *mả* (墓), *mùa* (務), *mùi* (味), *buồng* (房), *bén* (濱), *buồm* (帆),... Người ta biết rất rõ những từ này phải được vay mượn trước thời Việt – Mường chung, có thể từ thời Việt – Mường cổ hay thậm chí sớm hơn, vì chúng có những dạng thức tương ứng với *mộ*, *vụ*, *vị*, *phòng*,... Hán – Việt sau này. Điều quan trọng là những từ nói trên được sử dụng trong tiếng Việt hiện nay như là một từ đơn độc lập, một đặc trưng mà các yếu tố Hán – Việt du nhập về sau này không thể có được.

Như vậy, do tiếp xúc trực tiếp và gián tiếp với các ngôn ngữ khác nhau thuộc những họ khác trong vùng Đông Nam Á văn hoá, một bộ phận

của tiếng tiền Việt – Mường, một mặt vẫn lưu giữ những lớp từ có nguồn gốc Môn – Khmer và vay mượn từ Nam Đảo trước đây, mặt khác đã bắt đầu con đường du nhập những từ không phải cùng gốc với Môn – Khmer hay Nam Đảo. Nó đã có sự tiếp xúc với Thái – Ka dai và Hán. Nhờ đó, trong ngôn ngữ trước kia tạo thành một bộ phận riêng từ vựng tiếng Việt – Mường cổ. Và cũng rất có thể phần còn lại vốn lưu giữ vốn từ của Môn – Khmer và vay mượn từ Nam Đảo trước đây, lại có thể mượn thêm những từ Môn – Khmer mới sau này ở về phía Nam. Nội bộ tiếng tiền Việt – Mường bị phân hoá về mặt từ vựng thành hai khối khác nhau là như thế.

Ở đây có một vấn đề khá tế nhị trong những tương ứng từ vựng giữa tiếng Việt – Mường cổ với những ngôn ngữ Thái – Kadai và Hán. Có khả năng tiếng Việt – Mường cổ và tiếng Thái – Kadai đều cùng vay mượn từ tiếng Hán như hai thực thể riêng lẻ khác nhau. Cũng có khả năng tiếng Việt – Mường cổ vay mượn từ tiếng Hán thông qua các ngôn ngữ Thái – Kadai và ngược lại. Hiện nay, việc phân biệt nét khác nhau tế nhị ấy còn chưa được chú ý. Khi có điều kiện khảo sát riêng nguồn gốc từ vựng lịch sử của tiếng Việt chẳng hạn, đây chắc chắn sẽ là một vấn đề tốn nhiều công nhiều sức mới có thể làm sáng tỏ được.

b) Về mặt cấu tạo từ

Có thể nói, thời kỳ này chính là thời kỳ mà các ngôn ngữ của cả nhóm Việt – Mường nói chung đã bắt đầu “trở thành những ngôn ngữ đơn tiết, có âm tiết tính cao độ” [Nguyễn Tài Cẩn (1995), tr.246]. Tuy nhiên, trong xu thế chung ấy, ở đây có một sự khác biệt giữa một bên là tiếng Việt – Mường cổ và bên kia là phần về sau tạo thành những ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm Việt – Mường song tiết. Nói một cách khác, chính hoạt động âm tiết hoá của tiếng tiền Việt – Mường xảy ra theo hai xu hướng khác nhau đã góp phần phân chia nó thành những bộ phận khác nhau.

Chúng ta biết rằng, trong nhóm Việt – Mường, hiện tượng âm tiết hoá là hiện tượng ngôn ngữ hoặc bỏ đi những yếu tố nằm ngoài âm tiết chính, âm tiết điển hình hoặc âm tiết hoá những gì chưa đủ tư cách âm tiết như tách tổ hợp phụ âm thành hai âm tiết chân chính. Nói một cách cụ thể hơn, cách thứ nhất là hiện tượng âm tiết hoá do rụng đi phần “thừa” của từ ngữ âm; cách thứ hai là hiện tượng âm tiết hoá bằng việc chêm “vần” vào phần còn “thiếu” ở tổ hợp phụ âm. Trường hợp đầu thường xảy ra

theo hướng từ ngữ âm song tiết rụng đi tiền âm tiết và chỉ còn giữ lại âm tiết chính theo kiểu CvCVC > CVC. Ví dụ, Rục: [kārət] > Việt: *lốt* “da, bên ngoài”; Rục: [pəsɪŋ] > Việt: (con) *rắn*; Rục: [rəŋah] > Việt: (năm) *ngũa*, (năm) *ngà ngũa*; Mã Liềng: [kəɣə`m] > Việt: *sấm* (trời); Mã Liềng: [kato:ŋ] > Việt: (mưa) *dông*; Mã Liềng: [kajə`]: > Việt: *gió*. Còn trường hợp sau là hiện tượng trong ngôn ngữ có một yếu tố trong tổ hợp phụ âm lại trở thành âm tiết theo kiểu CCVC > CvCVC > CVC. Chẳng hạn như, Khmú: *ksǎng* > Rục: [kasǎŋ], Sách: [kasǎŋ], Việt: *răng*. Hai xu hướng đơn tiết như trên tuy có cách xử lý khác nhau nhưng đều đưa đến kết quả là các từ ngữ âm được phát âm theo từng “âm tiết”.

Trong giai đoạn Việt – Mường cổ này, nếu như ở các ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm tiền Việt – Mường song tiết xu thế âm tiết hoá nghiêng về cách xử lý thứ hai (tức là hướng âm tiết hoá một yếu tố trong tổ hợp phụ âm) thì ở các ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm còn lại nghiêng về cách xử lý thứ nhất (tức là xu thế rụng đi tiền âm tiết). Vì thế tiểu nhóm đầu một mặt vẫn lưu giữ các song tiết không điển hình kiểu CvCVC, mặt khác còn âm tiết hoá các từ ngữ âm có tổ hợp phụ âm kiểu CCVC thành CvCVC. Trong khi đó, ở phía các ngôn ngữ thuộc Việt – Mường cổ, tức tiểu nhóm thứ hai, chúng đi vào hướng âm tiết hoá triệt để; rụng đi các tiền âm tiết theo kiểu CvCVC > CVC. Như vậy, những sự cách tân về mặt cấu tạo từ như chúng ta vừa phân tích ở trên có tác dụng làm tách biệt khỏi ngôn ngữ tiền Việt – Mường trước đây thành một bên là tiếng Việt – Mường cổ có xu hướng đơn tiết hoá giữ lại âm tiết chính, còn bên kia là những ngôn ngữ âm tiết hoá tổ hợp phụ âm để có tiểu nhóm song tiết Việt – Mường hiện nay.

Ngoài ra, về mặt cấu tạo từ còn có một vấn đề nữa cũng cần phải chú ý. Trong tiếng Việt – Mường cổ, có cơ sở để bước đầu khẳng định, việc dùng phụ tố cấu tạo từ như các ngôn ngữ Môn – Khmer trước đây đã gần như hoàn toàn không được lưu giữ. Cho đến hiện nay, trong các ngôn ngữ Việt – Mường là hậu duệ của tiếng Việt – Mường cổ, chúng ta chưa tìm thấy hiện tượng ngữ pháp nào phản ánh tình trạng này. Trong khi đó, tuy không nhiều nhưng vẫn còn dấu vết ở những ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm song tiết mà Phạm Đức Dương đã nêu ra [Phan Ngọc, Phạm Đức Dương (1983), tr.118–120]. Như vậy, có cơ sở để chúng ta biết chắc chắn rằng,

vào giai đoạn phát triển thứ hai trong lịch sử tiếng Việt, vấn đề phụ tố cấu tạo từ vốn có từ thời Môn – Khmer trước đây hầu như không còn hoạt động nữa.

c) Về mặt ngữ âm

Điều thứ nhất, ở bình diện này, sự khác biệt rõ nét nhất giữa tiếng Việt – Mường cổ với tiếng tiền Việt – Mường trước đây là việc bắt đầu quá trình hình thành thanh điệu. Nói một cách khác, ở giai đoạn Việt – Mường cổ, nói chung, tiếng Việt đã bắt đầu là một ngôn ngữ có thanh điệu thực thụ. Theo cách lý giải của A.G. Haudriourt đã được chúng tôi trình bày ở *chương II*, tiếng Việt – Mường cổ lúc này là ngôn ngữ có ba thanh. Lý do xuất hiện ba thanh này là ở những âm tiết tiền Việt – Mường có kết thúc bằng âm tắc [ʔ] và các âm xát [s, h] khi chuyển sang giai đoạn Việt – Mường cổ chúng đã không còn lưu giữ những yếu tố đoạn tính này nữa. Sự sắp xếp lại cách kết thúc âm tiết ấy khiến cho thế đối lập thanh điệu ra đời. Sự kiện này, chúng ta có quyền nghĩ rằng, đương nhiên phải manh nha ở tiếng tiền Việt – Mường, nhưng chính nhờ sự khác biệt trong nội bộ của nó như thế mà tạo thành những xu hướng xử lý khác nhau về sau.

Theo chúng tôi có thể hình dung những xu hướng xử lý khác nhau ấy như sau. Nếu như quá trình biến đổi này xảy ra khá triệt để trong một bộ phận thuộc tiếng Việt – Mường cổ (tức là hiện tượng rụng đi âm cuối tắc [ʔ] và các âm xát [s, h] để có đối lập ba thanh) thì ở bộ phận về sau là những ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm song tiết quá trình đó lại có tính chất nửa vời, không triệt để. Chứng cứ của tình trạng khác biệt như thế là ở tiếng Việt – Mường cổ, đã có đầy đủ ba thanh để về sau chuyển thành hệ thống sáu thanh hoàn chỉnh. Còn trong “bộ phận ngôn ngữ” thuộc tiểu nhóm song tiết được lưu lại cho tới hiện nay, tiếng Arem là ngôn ngữ chưa có thanh điệu; các tiếng Rục, Mày, Sách,... vẫn còn lưu giữ âm cuối [h, s] nên vị chi chỉ có hai thanh vào thời kỳ ấy để hiện nay là những ngôn ngữ có số lượng 4 thanh điển hình, thiếu đi cái cặp thanh điệu tương ứng với cặp thanh *hỏi* và *ngã* của tiếng Việt. Người ta có thể nhận thấy điều đó qua việc lưu giữ cho đến hiện nay trong các ngôn ngữ này âm cuối xát họng *h*. Sau đây là một vài ví dụ thể hiện điều đó: Việt: *có*, Rục: [kəh]; Việt: *mũi*, Rục: [mu:h]; Việt: (con) *đĩa*, Rục: [lătăh],... Trong một chừng mực nào đấy, chúng tôi nghĩ rằng, chính cách xử lý không triệt để

này đã là nguyên nhân gây nên những phức tạp về số lượng thanh điệu trong các thổ ngữ và ngôn ngữ Việt – Mường hiện nay.

Điều thứ hai rất quan trọng nằm ở địa hạt ngữ âm là, do xu hướng rụng đi tiền âm tiết, tiếng Việt – Mường cổ đã xuất hiện một loạt âm đầu xát. Cơ chế của hiện tượng nói trên được M. Ferlus mô tả như sau. Trong lịch sử tiếng Việt ở thời kỳ này, có hai kiểu âm đầu là âm đầu và âm giữa, trong đó âm đầu là những phụ âm đầu của những từ ngữ âm đơn tiết CVC, còn âm giữa là phụ âm đầu của âm tiết chính trong từ ngữ âm song tiết CvCVC. Nói cách khác, âm giữa chính là C2 trong cấu tạo C1vC2VC3 và chúng xát hoá do các tiền âm tiết Cv của thời kỳ tiền Việt – Mường rụng đi [M. Ferlus (1981), tr.22]. Như vậy, theo lý giải của M. Ferlus, vào giai đoạn Việt – Mường cổ của lịch sử, trong tiếng Việt đã bắt đầu xuất hiện dãy âm xát về sau được ghi là *v*, *d*, *gi*, *g/gh* và cả *r* theo cách ghi của chữ Quốc ngữ hiện nay. Theo sự chuyển đổi này, âm *v* tiếng Việt là hệ quả của cặp âm tắc môi **p*, **b*; âm *d/gi* tiếng Việt là hệ quả của cặp âm tắc đầu lưỡi **t*, **d*; âm *gi/d* tiếng Việt là hệ quả của cặp âm tắc giữa lưỡi **c*, **j*; âm *g/gh* tiếng Việt là hệ quả của cặp âm tắc gốc lưỡi **k*, **g*; còn âm *r* là hệ quả của cặp âm xát **s*, **z* khi chúng là âm giữa của từ ngữ âm. Chúng ta có thể nhận thấy tình trạng ấy qua những ví dụ như Việt: *vôi*, Thà Vượng: *kpuul*, Rục: [kəpul]; Việt: *vài*, Thà Vượng: *kpaas*, Rục: [kupal]; Việt: *dọn*, Thà Vượng: *ktoon*; Việt: *dông*, Mã Liềng: [kàto:ŋ]; Việt: *dái*, Rục: [katál]; Việt: (nói) *dối*, Rục: [patój]; Việt: *giết*, Rục: [kacít]; Việt: *giầu/giàu*, Rục: [kəcǎw]; Việt: *gáy*, Thà Vượng: *pka*; Việt: *gấu*, Thà Vượng: *cku*, Rục: [cǎkụ]; Việt: *gang* (tay), Rục: [cəkaŋ]; Việt: *rắn*, Thà Vượng: *psin*; Việt: *răng*, Thà Vượng: *ksaŋ*. Điều đáng chú ý là, trong số các nhà nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, tuy đều đồng ý với nhau là có hiện tượng xát hoá xảy ra trong lịch sử tiếng Việt, nhưng vẫn đề vào thời điểm nào hiện tượng này kết thúc và hệ quả của nó ra sao thì còn có những ý kiến rất khác nhau. Do vậy, đi vào chi tiết cụ thể, đây còn là một vấn đề cần được tiếp tục khảo sát nhiều hơn nữa mới có kết luận cuối cùng.

3.2.3.3. *Tiểu kết*

Như vậy, từ giai đoạn tiền Việt – Mường, tức là lúc tất cả các ngôn ngữ thuộc nhóm Việt – Mường hiện nay đang là một khối thống nhất, lịch sử tiếng Việt chuyển sang giai đoạn Việt – Mường cổ. Sự chuyển đổi này, ban đầu là sự phân biệt những bộ phận khác nhau trong nội bộ tiếng tiền Việt – Mường, về sau sự khác biệt trở thành những nhóm riêng lẻ. Những đặc điểm vừa được nêu trên là những dấu hiệu chính để chúng ta phân biệt một bên là tiếng Việt – Mường cổ và bên kia là phần còn lại của tiếng tiền Việt – Mường. Chúng ta có thể tóm tắt những dấu hiệu chính ấy như sau:

– Trong vốn từ của mình, tiếng Việt – Mường cổ đã có những vay mượn lẫn nhau với các tiếng Thái – Kadai và Hán. Trong khi đó, phần tiền Việt – Mường còn lại không hoặc ít chịu sự tác động này.

– Ở giai đoạn Việt – Mường cổ, tiếng Việt đã có xu hướng đơn tiết hoá theo cách rút gọn. Đồng thời, ngôn ngữ cũng hầu như không còn dấu vết gì của việc sử dụng phương thức phụ tố để cấu tạo từ mới.

– Tiếng Việt – Mường cổ là một ngôn ngữ có ba thanh điệu dựa trên thể đối lập tuyến điệu do cách xử lý các âm cuối [ʔ] và [s, h]. Nó chưa xuất hiện thể đối lập âm vực.

– Ở giai đoạn này, tiếng Việt đã bắt đầu xuất hiện dãy âm xát mà hiện nay chúng được ghi bằng các con chữ Quốc ngữ *v, d, gi* và *g/gh*.

Thế nhưng ngay trong bản thân tiếng Việt – Mường cổ lúc bấy giờ cũng đã từng bước có sự khác biệt nội bộ. Và đây chính là lý do quan trọng để tiếng Việt chuyển sang một giai đoạn phát triển mới, giai đoạn Việt – Mường chung, một giai đoạn bản lề trong lịch sử phát triển của tiếng Việt. Chuyển sang giai đoạn mới này cũng có nghĩa là, đến lượt mình, tiếng Việt – Mường cổ tách ra theo hai xu hướng phát triển. Một xu hướng trở thành ngôn ngữ tiền thân của tiếng Việt và tiếng Mường và bên kia là phần còn lại của nó biến đổi theo xu hướng bảo thủ hơn mà hiện nay các nhà nghiên cứu gọi chúng là những ngôn ngữ Việt – Mường cổ.

3.2.4. **Giai đoạn Việt – Mường chung (Việt – Mường commun)**

Như chúng tôi đã có dịp trình bày sơ bộ ở trên, giai đoạn *Việt – Mường chung* trong lịch sử tiếng Việt là giai đoạn mà cả tiếng Việt và tiếng Mường hiện nay còn là một ngôn ngữ thống nhất, được tách ra từ

tiếng Việt – Mường cổ. Người ta cũng có thể gọi giai đoạn lịch sử này của tiếng Việt là tiếng Việt – Mường chung. Trong quá trình phát triển của tiếng Việt, đây là một giai đoạn bản lề quan trọng nhất vì chính từ giai đoạn này, tiếng Việt trở thành một “cá thể” ngôn ngữ độc lập như những gì nó đang có hiện nay.

3.2.4.1. Tính chất và thời gian tương đối

Các nhà nghiên cứu hầu như nhất trí xác định rằng, tiếng Việt – Mường chung là ngôn ngữ của người Việt ở giai đoạn đầu thời kỳ độc lập, sau khi đất nước thoát khỏi ách đô hộ của phong kiến phương Bắc. Đó là khoảng thời gian ước chừng bắt đầu từ khoảng thế kỷ thứ X cho đến thế kỷ thứ ± XIV. Vào thời kỳ này của lịch sử dân tộc, người dân nước Việt đang nỗ lực phấn đấu hết mình để xây dựng và bảo vệ một nhà nước phong kiến độc lập tự chủ bên cạnh nhiều nhà nước khác ở vùng Đông Nam Á văn hoá. Có thể nói đây chính là thời kỳ phục hưng của dân tộc Việt Nam sau hàng nghìn năm bị đô hộ. Do đó có nhiều hiện tượng văn hoá, trong đó có ngôn ngữ dân tộc, tiếp tục được phát triển.

Theo quan niệm của chúng tôi, vào quãng thời gian trước đó, tiếng Việt – Mường cổ đã có sự phân hoá thành những bộ phận khác nhau mang tính phương ngữ. Một bộ phận (hay phương ngữ), nhờ tính biệt lập về địa lý, đã chịu sự biến đổi ít hơn nên trở thành ngôn ngữ bảo lưu nhiều yếu tố cổ xưa hơn. Còn một bộ phận khác, ngược lại nhờ những thay đổi nhanh chóng của xã hội, nhờ có sự tiếp xúc với những ngôn ngữ láng giềng, biến đổi nhiều hơn và trở thành cái gọi là tiếng Việt – Mường chung trong lịch sử phát triển của tiếng Việt.

Chính nhờ điều kiện phát triển mới của xã hội người Việt, trải qua giai đoạn Việt – Mường cổ, tiếng Việt – Mường chung (vốn có thể là một phương ngữ của tiền Việt – Mường) đã được đổi mới để xứng đáng là ngôn ngữ của một dân tộc đang xây dựng một nhà nước độc lập tự chủ, sánh vai với các quốc gia khác ở khu vực. Rõ ràng nhu cầu hoàn thiện ngôn ngữ của mình là một nhu cầu nội tại của dân tộc Việt Nam lúc bấy giờ. Và một bộ phận tiếng Việt – Mường cổ bắt đầu vay mượn những gì mình chưa có từ tiếng Hán, và có thể từ những ngôn ngữ láng giềng khác nữa, để làm phong phú cho ngôn ngữ dân tộc. Chính nhờ thực tế đó mà bộ phận ngôn ngữ của Việt – Mường cổ trở thành tiếng Việt – Mường chung.

Chính vì ở một vị thế chủ động như vậy, tiếng Việt – Mường chung đã có thể tiếp nhận một cách ồ ạt tiếng Hán và tạo thành một lớp từ Hán – Việt. Và cùng với lớp từ này là cách đọc chữ Hán của người Việt, một cách đọc Hán – Việt bắt nguồn từ cách đọc tiếng Hán đời Đường, là những hiện tượng ngữ pháp của tiếng Hán. Trong lịch sử tiếng Việt, đây là thời kỳ tiếp xúc để có sự vay mượn quan trọng nhất đầu tiên, làm ảnh hưởng to lớn tới sự phát triển của tiếng Việt về sau. Các nhà nghiên cứu thường nhất trí gọi đây là kết quả của sự tiếp xúc Việt – Hán quan trọng nhất. Đây cũng có thể coi là nhân tố mang tính xã hội khiến cho tiếng Việt – Mường cổ trước đây phân hoá mạnh mẽ, tách thành một bộ phận là tiếng Việt – Mường chung và cũng chính là lý do làm cho tiếng Việt – Mường chung tiếp tục phân hoá thành một bên là tiếng Việt và bên khác là tiếng Mường ở thời kỳ về sau. Dưới đây sẽ là những đặc điểm ngôn ngữ để cho phép chúng ta nhận diện giai đoạn lịch sử này khác với thời kỳ trước đó.

3.2.4.2. Những đặc điểm chính về ngôn ngữ

Tất nhiên, cái lý do xã hội thúc đẩy tiếng Việt chuyển từ giai đoạn Việt – Mường cổ sang giai đoạn Việt – Mường chung chỉ là cái lý do bên ngoài mang tính chất xã hội. Sự phân hoá hay cách tân trong nội bộ ngôn ngữ mới là những lý do chính, quan trọng nhất làm cho tiếng Việt – Mường cổ phân hoá và một bộ phận trở thành tiếng Việt – Mường chung. Những lý do thuần ngôn ngữ ấy cũng chính là những đặc điểm quan yếu của tiếng Việt ở giai đoạn phát triển lịch sử rất quan trọng này. Chúng phản ánh một thực tế là tiếng Việt đã phát triển sang một thời kỳ mới do sự đòi hỏi của xã hội người Việt và do khả năng nội bộ của ngôn ngữ. Chúng ta có thể lần lượt nói tới những đặc điểm ấy như sau:

a) Về vấn đề từ vựng trong tiếng Việt – Mường chung

Chúng ta có thể nói rằng, việc vay mượn các từ gốc Hán là đặc điểm quan trọng nhất khiến khối Việt – Mường cổ trước đây bị phân hoá thành những bộ phận khác nhau. Một bộ phận rất ít hoặc hầu như không chịu tác động của sự vay mượn này tách ra thành những ngôn ngữ hay những thổ ngữ như tiếng Cuối hiện nay. Một bộ phận còn lại, cùng với sự phát triển nội tại của mình, do chịu tác động của sự tiếp xúc và vay mượn đã trở thành tiếng Việt – Mường chung. Điều này cũng có nghĩa ở tiếng Việt – Mường chung, các từ gốc Hán đã là một phần, một bộ phận quan trọng

trong vốn từ vựng của nó. Bộ phận từ vựng này là kết quả được tạo nên do sự tiếp xúc Việt – Hán trong lịch sử tiếng Việt và có tên là vốn từ Hán – Việt. Nó cùng với lớp từ cội nguồn và lớp từ vay mượn từ các ngôn ngữ láng giềng trước kia tạo thành một vốn từ thống nhất trong tiếng Việt.

Như vậy, ở vào giai đoạn Việt – Mường chung, thành phần từ vựng của tiếng Việt vừa bao gồm lớp từ Nam Á và Môn – Khmer cội nguồn, vừa bao gồm lớp từ có được do tiếp xúc với các ngôn ngữ khác họ nhưng có quan hệ láng giềng như Chăm (Nam Đảo) và Thái – Kadai, lại vừa có cả lớp từ Hán – Việt nhờ vay mượn từ tiếng Hán.

Tuy nhiên, sự vay mượn từ tiếng Hán cũng không xảy ra như nhau trong các vùng phương ngữ khác nhau của tiếng Việt – Mường chung. Chẳng hạn, dường như ở phần lãnh thổ trung du miền núi, sự vay mượn tiếng Hán ít hơn so với vùng đồng bằng đi lại dễ dàng hơn. Có lẽ, đây cũng là lý do khiến sau này tiếng Việt – Mường chung lại tạo nên một sự khác biệt mới nữa, một sự khác biệt dẫn tới một bên là tiếng Việt, một bên khác là tiếng Mường mà chúng ta đang có như hiện nay. Như vậy, ở vào giai đoạn lịch sử Việt – Mường chung, tiếng Việt do nhu cầu hoàn thiện mình, đã bổ sung những cái mà mình chưa có để đáp ứng nhu cầu sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng người Việt.

Trong một chừng mực nào đấy, chúng ta có thể nói rằng, ở giai đoạn Việt – Mường chung vốn từ của tiếng Việt đã có sự thay đổi cơ bản. Thay vì trước đây (tức là vào giai đoạn Việt – Mường cổ), lớp từ cội nguồn Nam Á và Môn – Khmer chiếm ưu thế gần như tuyệt đối cả về mặt số lượng và chất lượng, thì bây giờ lớp từ vay mượn do tiếp xúc, trong đó chủ yếu là tiếp xúc để tạo thành lớp từ Hán – Việt, có số lượng nhiều hơn rõ rệt. Đây thực sự là một nhân tố tạo ra sự thay đổi quan trọng về lượng cũng như về chất trong lịch sử phát triển của tiếng Việt.

b) Về mặt cấu tạo từ

Như chúng tôi đã sơ bộ phân tích ở trên, quá trình chuyển từ tiếng Việt – Mường cổ sang tiếng Việt – Mường chung là hệ quả của quá trình đơn tiết hoá trong tiếng Việt – Mường cổ. Nói một cách khác, ở giai đoạn Việt – Mường chung, tiếng Việt cũng như tiếng Mường đã là những ngôn ngữ đơn tiết. Điều này có thể diễn giải là nếu như ở giai đoạn tiền Việt – Mường, trong ngôn ngữ có dạng thức từ ngữ âm vừa đơn tiết (CVC) vừa song tiết (CvCVC) thì ở giai đoạn Việt – Mường cổ những từ ngữ âm

song tiết đã đơn tiết hoá nhưng chưa thật triệt để. Chỉ khi chuyển sang giai đoạn Việt – Mường chung, tính đơn tiết mới thực sự chiếm ưu thế.

Đây có thể nói là một đặc điểm điển hình nhất của tiếng Việt – Mường chung. Chứng cứ của hiện tượng này là ở tiếng Cuối hiện nay, một ngôn ngữ được coi là đại diện cho những ngôn ngữ Việt – Mường cổ còn lại, chúng ta thấy trong từ ngữ âm đơn tiết kiểu CVC có tới năm tổ hợp phụ âm đầu là [bl, pl, kl, p^hr, k^hr]. Nhưng trong tiếng Mường, ngôn ngữ đại diện cho phần Việt – Mường chung, lại không có nhiều tổ hợp phụ âm đầu như vậy. Sự khác biệt về số lượng tổ hợp phụ âm đầu ấy rõ ràng cho thấy sự khác biệt tế nhị giữa hai xu hướng: xu hướng phát triển thành Việt – Mường chung và xu hướng bảo lưu dạng thức Việt – Mường cổ. Những ví dụ sau đây chứng minh tình trạng đó: Việt: *trời*, Mường: *tloj*, Cuối: [blə:j¹]; Việt: *trái*, Mường: *tláj*, Cuối: [ple:³]; Việt: *trăm*, Mường: *tlam*, Cuối: [klam¹]; Việt: *suôn*, Mường: *khanh*, Cuối: [p^hra:n¹]; Việt: *sao*, Mường: *khaw*, Cuối: [k^hra:w¹],...

Như vậy, từ giai đoạn Việt – Mường cổ chuyển sang giai đoạn Việt – Mường chung, hiện tượng đơn tiết trong ngôn ngữ có xu hướng triệt để hơn. Tính triệt để thể hiện ở chỗ cả trong tiếng Mường và tiếng Việt (hai hậu duệ của tiếng Việt – Mường chung) hầu như chỉ còn lại một vài tổ hợp phụ âm đầu so với tiếng Cuối. Sự khác biệt về mức độ đơn tiết hoá này cũng là dấu hiệu để chúng ta phân biệt tiếng Việt – Mường chung với phần Việt – Mường cổ còn lại.

Trong tình hình nghiên cứu hiện nay, chúng ta có thể nói rằng, tiếng Việt – Mường chung hầu như không còn lưu giữ một dấu vết nào của phương thức cấu tạo từ bằng phụ tố vốn rất phổ biến ở giai đoạn Môn – Khmer. Vậy là, với việc từ bỏ phương thức cấu tạo từ bằng phụ tố và tình trạng đơn tiết gần như triệt để, tiếng Việt – Mường chung đã hiện diện đặc trưng đơn lập khá rõ nét. Có lẽ, do việc từ bỏ phương thức cấu tạo từ bằng phụ tố ở vào thời kỳ lịch sử khá xưa như vậy nên hiện nay người ta hầu như không còn nhận thấy một dấu vết nào trong tiếng Việt nữa.

c) Ở bình diện ngữ âm

Về mặt ngữ âm, ở giai đoạn Việt – Mường chung tiếng Việt đã có những biến đổi dẫn đến những khác biệt khá nhiều so với giai đoạn tiền Việt – Mường. Sự biến đổi xảy ra ở cả địa hạt thanh điệu, địa hạt âm đầu, địa hạt âm cuối và nguyên âm trong âm tiết. Trong tình hình nghiên cứu

hiện nay, chúng ta có thể nêu lên những đặc điểm nổi bật sau đây về ngữ âm của tiếng Việt – Mường chung:

Đặc điểm thứ nhất, quá trình hình thành thanh điệu của tiếng Việt đến giai đoạn này, về nguyên tắc, đã hoàn tất. Hay nói một cách khác, tiếng Việt ở giai đoạn Việt – Mường chung là một ngôn ngữ đã có hệ thống thanh điệu sáu thanh. Hiện tượng ngữ âm làm hoàn chỉnh hệ thống thanh điệu này lại là kết quả của một hiện tượng biến đổi ngữ âm khác: các âm đầu hữu thanh tiền Việt – Mường trước đây vào thời điểm này đã bị lẫn lộn với các âm đầu vô thanh tương ứng. Các nhà nghiên cứu lịch sử tiếng Việt gọi đây là quy luật *vô thanh hoá* (devoiced) các phụ âm hữu thanh. Điều này có nghĩa là ở tiếng Việt – Mường chung, ngôn ngữ không còn bảo lưu thế đối lập vô thanh hữu thanh vốn có ở hệ thống âm đầu nữa. Tuy nhiên, hình như trong nội bộ của chúng quá trình biến đổi này vừa xảy ra ở tiếng Việt – Mường chung lại cũng có thể ít nhiều vừa xảy ra cả ở phần còn lại của tiếng Việt – Mường cổ. Sự khác nhau giữa hai phần khác nhau nói trên chính là mức độ hoàn thành triệt để hay hoàn thành chưa triệt để hiện tượng lẫn lộn này mà thôi. Do đó, có thể nói một cách tóm tắt rằng, ở giai đoạn Việt – Mường chung, tiếng Việt đã chịu một biến đổi có tính quy luật là vô thanh hoá các âm đầu hữu thanh nên trở thành một ngôn ngữ có sáu thanh. Chứng cứ để các nhà nghiên cứu kết luận như thế là căn cứ vào những tương ứng phụ âm giữa tiếng Việt và tiếng Mường. Theo đó ở tiếng Mường hiện nay, về nguyên tắc, chỉ có duy nhất âm đầu vô thanh mà không thấy hiện diện âm đầu hữu thanh tương ứng. Và người ta có thể thể hiện quy luật chuyển đổi vô thanh hoá xảy ra trong tiếng Việt – Mường chung theo sơ đồ như sau:

Tiền Việt – Mường		Việt – Mường chung
Vô thanh	Hữu thanh	(Vô thanh)
*p	*b	> *p
*t	*d	> *t
*c	*j	> *c
*k	*g	> *k

Về vấn đề thanh điệu của tiếng Việt ở giai đoạn này, chúng ta có thể xem chi tiết trong *phân mục 2.2.1.3* thuộc *tiểu mục 2.2.1* của *mục 2.2* ở *chương 2*. Chúng tôi chỉ xin nhắc lại là vào giai đoạn tiền Việt – Mường, tiếng Việt chưa có thanh điệu; ở giai đoạn Việt – Mường cổ, do việc rụng

đi âm cuối tắc [ʔ] và âm xát [h, s], tiếng Việt là một ngôn ngữ có ba thanh; chuyển sang giai đoạn Việt – Mường chung, tiếng Việt là một ngôn ngữ nhân đôi hệ thống ba thanh lên thành sáu thanh do lẫn lộn thể đối lập vô thanh – hữu thanh của âm đầu âm tiết trước đây. Tuy nhiên, trong một nghiên cứu gần đây về tình trạng năm thanh điệu của một số thổ ngữ tiếng Việt, chúng tôi đã đưa ra một nhận xét có phần khác biệt với A.G. Haudricourt rằng: “Ở giai đoạn TVM, tiếng Việt không đồng thời rụng đi hai *âm cuối tắc* và *xát* họng mà âm thứ nhất hoàn thành quá trình này sớm hơn, còn quá trình rụng đi âm thứ hai có thể kéo dài hết giai đoạn Việt – Mường cổ hay Việt – Mường chung, thậm chí có thổ ngữ cũng lưu giữ lại cho đến ngày nay” [Trần Trí Dõi (2006a), tr.13–21]. Đây rất có thể là lý do khiến cho có sự hiện diện thanh điệu khác nhau ở những thổ ngữ khác nhau của tiếng Việt cũng như tiếng Mường hiện nay.

Còn về hiện tượng lẫn lộn thể đối lập vô thanh – hữu thanh của âm đầu, người ta nhận biết nó, như đã phân tích ở trên, là nhờ việc tiếng Mường lưu giữ kết quả này khá bền vững. Theo đó, ở những từ thời tiền Việt – Mường có âm đầu là hữu thanh, trong tiếng Mường hiện nay duy nhất chỉ là những âm đầu vô thanh tương ứng. Còn trong tiếng Việt hiện nay những âm hữu thanh và vô thanh tiền Việt – Mường đó hoặc là âm “hút vào”/“hữu thanh” hoặc là vô thanh. Chúng ta có những ví dụ sau đây thể hiện điều đó. Còn về chi tiết của biến đổi này sẽ được chúng tôi trình bày ở *tiểu mục 4.1.1* của *chương 4*:

TVM	Việt	Mường	TVM	Việt	Mường
*p	ba	pa	*c	chim	chim
	bốn	puón		chó	chó
*b	buồn	puón	*j	chừa	chia
	bụi (cây)	pùl (cái)		(ăn) chịu	(ăn) chiu
*t	đi	ti	*k	cổ	kel
	đò	tó		(chơi) ké	kẻ
*d	đọi (bát)	tôi	*g	cành (cây)	kênh
	đồi	tôi		ki (cọ)	ki

Đặc điểm thứ hai, theo chúng tôi, có giá trị tách phần Việt – Mường chung ra khỏi phần còn lại của Việt – Mường cổ. Đó là vấn đề cách tân hay xử lý nguyên âm của âm tiết chính theo những cách khác nhau. M. Ferlus đã chỉ ra rằng, sự cách tân ấy chính là việc tiếng Cuối (đại diện cho phần

còn lại của tiếng Việt – Mường cổ sau khi tiếng Việt – Mường chung đã tách ra) xử lý nguyên âm tiền Việt – Mường khác với cách xử lý của tiếng Việt – Mường chung (về sau này là tiếng Việt và tiếng Mường). Theo đó, tiếng Việt – Mường chung đã có hiện tượng xoá thể đối lập dài ngắn vốn có ở nguyên âm tiền Việt – Mường. Việc xoá đi được thực hiện bằng cách giữ thể đối lập ngắn và đôi hoá nguyên âm dài trước đây. Trong khi đó, phần còn lại của Việt – Mường cổ (là tiếng Cuối) đã không làm như vậy mà lưu giữ chúng dưới hai dạng khác nhau qua cách xử lý độ mở rộng hẹp khác nhau của nguyên âm. Một vài ví dụ sau đây cho thấy rõ tình trạng đó [M. Ferlus (1994c); tr.3]:

<i>TVM</i>		<i>Cuối</i>		<i>Việt</i>	
* a	a:	sa:t ⁷	a	tát	
		da:k ⁷	ưa	nước	
	a:	ɲa:ɲ ²	a	nhà	
		tɜ:ŋ ²	ưa	đường	
* ɔ:	ɔ:	ko:n ¹	o	con	
		bo:j ³	uô	muối	
	ɔ:	mo:t ⁸	o	mọt	
		ro:t ⁸	uô	ruột	

Như vậy, với những chuyển đổi vừa mô tả ở trên, chúng ta có thể lập một danh sách ngữ âm của tiếng Việt – Mường chung phản ánh tình trạng ấy như sau:

Trước hết, đó là hệ thống phụ âm đầu đơn gồm:

Phụ âm tắc bật hơi:	*p ^h	*t ^h		*k ^h	
Phụ âm tắc vô thanh:	*p	*t	*c	*k	*ʔ
Phụ âm tiền mũi:	*ʔb	*ʔd	*ʔj	*ʔg	
Phụ âm sát hữu thanh:	*v	*z	*j(*z)	*ɣ	
Phụ âm mũi:	*m	*n	*ɲ	*ŋ	
Phụ âm bên và rung:	*w	*l	*r		
Phụ âm sát vô thanh:		*s	*s'		*h

Sau đó là hệ thống vần Việt – Mường chung gồm có danh sách âm cuối và danh sách nguyên âm như sau:

Danh sách âm cuối :	-*p	-*t	-*c	-*k
	-*m	-*n	*ɲ	*ŋ
	-*w	-*l	-*j	
Danh sách nguyên âm:	*i	*ɨ		*u
	*e	*ə	*ɤ/*â	*o
	*ɛ	*a	*á	*ɔ
	*ie	*iə		*uo

3.2.4.3. *Tiểu kết*

Một vài đặc điểm mà chúng ta vừa nêu ở trên là những đặc điểm chính của tiếng Việt – Mường chung. Nhờ những đặc điểm chính ấy người ta có thể nhận diện sự khác biệt giữa tiếng Việt – Mường cổ trước đây và tiếng Việt – Mường chung, ngôn ngữ mẹ của tiếng Việt và tiếng Mường hiện nay. Trong sự phát triển lịch sử tiếp theo, đương nhiên chính những đặc điểm vừa được nói tới vẫn thể hiện chiều hướng biến đổi vốn có của chúng. Do đó đến lượt mình, tiếng Việt – Mường chung lại tiếp tục phân hoá và hậu duệ trực tiếp của nó chính là những cá thể tiếng Việt và tiếng Mường riêng lẻ.

Tóm lại, qua những điều đã phân tích, chúng ta có thể nói đến một tiếng Việt – Mường chung với đặc trưng như sau:

- Là một ngôn ngữ mang đặc trưng đơn tiết và đã có một hệ thống thanh điệu sáu thanh. Vì thế, nó không còn lưu giữ thế đối lập hữu thanh vô thanh ở âm đầu vốn có từ thời tiền Việt – Mường. Đồng thời trong ngôn ngữ đã bắt đầu định hình một dãy âm sát.

- Ngôn ngữ đã sắp xếp lại thế đối lập dài ngắn nguyên âm đều đặn trước đây theo xu hướng đơn hoá và đôi hoá nguyên âm.

- Đồng thời, tiếng Việt – Mường chung cũng là một ngôn ngữ tuy vẫn bảo lưu tốt lớp từ cội nguồn nhưng đã vay mượn một số lượng lớn, đặc biệt là những từ gốc Hán, để làm nên lớp từ Hán – Việt, tạo ra một diện mạo riêng và phong phú của mình so với những bộ phận khác cùng nhóm.

Trong một tình hình như vậy, chúng ta có thể nói rằng, tiếng Việt ở giai đoạn Việt – Mường chung rõ ràng đã có những biến đổi khá xa so với bản thân nó ở giai đoạn khởi đầu, tức là giai đoạn sau khi tách khỏi các ngôn ngữ Môn – Khmer, giai đoạn mà chúng ta gọi là tiếng tiền Việt –

Mường trước đây. Và trong một chừng mực nào đấy, nó dường như đã rất gần với dạng thức hiện nay của tiếng Việt.

3.2.5. Giai đoạn tiếng Việt cổ (Old Vietnamese)

Giai đoạn này trong lịch sử tiếng Việt là giai đoạn sau khi tiếng Việt – Mường chung tiếp tục phát triển và phân hoá thành hai cá thể ngôn ngữ độc lập là *tiếng Việt* và *tiếng Mường*.

3.2.5.1. Tính chất và thời gian tương đối

Sự khác biệt hay nguyên nhân khiến cho tiếng Việt chuyển sang một giai đoạn mới thể hiện ở chỗ những người nói tiếng Việt – Mường chung ở đồng bằng và những người nói tiếng Việt – Mường chung ở miền núi chịu những tác động xã hội ở mức độ khác nhau. Những tác động xã hội ở mức độ khác nhau ấy, một mặt thúc đẩy những cái khác biệt vốn đã có trước đây càng thêm khác biệt và mặt khác làm nảy sinh nên những khác biệt mới. Trong lịch sử phát triển của tiếng Việt, bắt đầu từ đây, nó mới chịu những tác động của riêng mình mà ít hoặc không có liên quan đến những ngôn ngữ khác trong nhóm.

Nói một cách khác, lịch sử tiếng Việt từ giai đoạn tiền Việt – Mường đến Việt – Mường chung đồng thời cũng là lịch sử của những ngôn ngữ khác trong nhóm Việt – Mường. Và chỉ bắt đầu từ giai đoạn tiếng *Việt cổ* (TP: Việt ancien), những đặc điểm phát triển của tiếng Việt mới xảy ra cho riêng mình nó hay về thực chất lúc này tiếng Việt mới có lịch sử riêng của cá thể nó. Tuy vậy, như chúng tôi đã nhiều lần nhấn mạnh, trong thực tế nếu chúng ta chỉ nhìn nhận lịch sử tiếng Việt tương ứng từ giai đoạn này trở về sau sẽ là chưa đủ, chưa đúng với bản chất của tiếng Việt.

Người ta ước định rằng, giai đoạn Việt cổ trong lịch sử tiếng Việt kéo dài ước chừng trong khoảng 2 thế kỷ, bắt đầu từ cuối thế kỷ XIII, đầu thế kỷ thứ XIV đến cuối thế kỷ thứ XV. Với thời gian ước định này người ta có thể hiểu rằng, ở vào giữa thế kỷ XIII trở về trước, người Việt và người Mường hiện nay đang cùng sử dụng một ngôn ngữ chung thống nhất. Chỉ từ khoảng giữa hay cuối thế kỷ XIII, và có thể muộn hơn là đầu thế kỷ XIV trở đi, hai tộc người (ethnic) anh em này mới bắt đầu sử dụng ngôn ngữ của riêng mình với những nét khác nhau dẫn tới tình trạng khác biệt như chúng có ngày nay. Như vậy, trong nhóm ngôn ngữ Việt – Mường, ngôn ngữ có quan hệ bà con gần nhất với tiếng Việt chính là tiếng Mường,

ngôn ngữ hàng ngày của cộng đồng người Mường hiện nay. Và vì thế, trong mỗi quan hệ thân tộc, người Mường là cư dân có quan hệ bà con gần gũi nhất của người Việt (hay còn gọi là người *Kinh*) và tiếng Mường là ngôn ngữ gần gũi nhất của tiếng Việt.

Người ta có thể hình dung rằng, giai đoạn tiếng Việt cổ là thời kỳ tiếng Việt đã vay mượn tiếng Hán để có một lớp từ Hán – Việt về cơ bản là đã hoàn chỉnh không chỉ về cách đọc, đồng thời nó cũng đã dường như hoàn chỉnh về một ngữ pháp, tạm gọi là ngữ pháp Hán – Việt, của người Việt. Cùng với chữ Hán được sử dụng chính thức trong bộ máy nhà nước phong kiến Việt Nam, chữ Nôm của người Việt cũng đã chính thức xuất hiện trong đời sống xã hội vào thời kỳ này. Vậy là lúc này ở Đại Việt người ta sử dụng tiếng Hán – Việt và chữ Hán như là ngôn ngữ hành chính, bác học; còn người ta sử dụng tiếng Việt và chữ Nôm như một ngôn ngữ toàn dân. Do những điều kiện khác biệt đó, tiếng Việt phát triển theo một hướng riêng khác xa với tiếng Mường vốn là phần còn lại của tiếng Việt – Mường chung trước kia. Cái hướng riêng ấy rõ ràng đã thúc đẩy tiếng Việt phát triển ở một mức độ cao hơn.

3.2.5.2. Những đặc điểm chính về ngôn ngữ

Như đã nói ở trên, trong bản thân sự phát triển của ngôn ngữ, ở thời kỳ này có rất nhiều những nét khác biệt cho phép người ta phân biệt một bên là tiếng Việt và một bên là tiếng Mường. Những khác biệt này cũng có thể đã có từ thời Việt – Mường chung nhưng dường như chỉ là manh nha. Chỉ từ giai đoạn tiếng Việt cổ về sau chúng mới được tách biệt và được thể hiện đầy đủ và rõ nét nhất. Và đồng thời trong ngôn ngữ cũng có những khác biệt mới chỉ xuất hiện ở riêng tiếng Việt từ giai đoạn này trở về sau.

a) Về đặc điểm vốn từ của ngôn ngữ

Nét khác biệt đầu tiên giữa tiếng Việt và tiếng Mường là số lượng và chất lượng từ Hán – Việt trong thành phần từ vựng của chúng. Chúng ta biết, ở giai đoạn Việt – Mường chung, ngôn ngữ này đã có vay mượn các từ gốc Hán. Nhưng mức độ vay mượn là khác nhau ở thành thị, đồng bằng và trung du hay miền núi. Về sau phần lãnh thổ có tiếng Việt như ngày nay rất có thể vay mượn nhiều hơn; còn phần bên kia, tức phần lãnh thổ có tiếng Mường như hiện nay, dường như vay mượn ít hơn. Có lẽ vào lúc

này các từ Hán – Việt như *triều đình* (朝廷), *hoàng đế* (皇帝), *từ đường* (祠堂), *văn miếu* (文廟), *đại việt* (大越)... nếu không còn xa lạ trong tiếng Việt thì trái lại, ở phần kia của tiếng Việt – Mường chung (tức là phần tiếng Mường bây giờ) người ta không biết đến hoặc biết đến rất ít những từ Hán – Việt kiểu như trên. Chính vì thế, tiếng Mường về cơ bản vẫn giữ được diện mạo vốn từ của tiếng Việt – Mường chung cho tới hiện nay; trong khi đó tiếng Việt cổ đã có trong vốn từ của mình rất nhiều những từ gốc Hán.

Như vậy, ở bình diện từ vựng, tiếng Việt cổ trong khi kế thừa đầy đủ những đặc trưng vốn có từ giai đoạn tiền Việt – Mường, Việt – Mường cổ đến Việt – Mường chung, tức là vẫn lưu giữ vốn từ cội nguồn trước kia, đã có số lượng từ ngoại lai gốc Hán khá lớn. Về đại thể những từ gốc Hán này có những dấu hiệu riêng phân biệt với các từ cội nguồn hoặc do vay mượn nhưng vay mượn vào những giai đoạn trước.

Chính nhờ ngôn ngữ có được một số lượng từ vựng lớn như vậy nên nó đã thoả mãn nhu cầu là công cụ giao tiếp trong việc xây dựng một nhà nước độc lập của dân tộc. Nói khác đi, vào giai đoạn lịch sử này, lớp từ Hán – Việt đã trở thành một phần quan trọng không thể thiếu trong vốn từ tiếng Việt. Đồng thời, cũng có một bộ phận nhỏ trong những từ Hán – Việt vay mượn ấy đã chịu những sự biến đổi nội tại của lớp từ cội nguồn tiếng Việt. Bộ phận nhỏ này được gọi theo tên gọi của sự biến đổi ngữ âm là những từ Hán – Việt Việt hoá.

b) Về mặt ngữ âm

Đặc điểm nổi bật nhất trong lịch sử tiếng Việt ở thời kỳ này có lẽ cách xử lý các âm đầu tiền mũi (hay thanh hầu hoá) vẫn còn thấy có trong tiếng Việt – Mường chung. Đây thực sự là nét khác biệt nổi bật nhất giữa tiếng Việt cổ và phần còn lại là tiếng Mường. Chúng ta biết rằng các âm tiền mũi (hay thanh hầu hoá) vốn có mặt từ thời tiền Việt – Mường và chúng dường như lưu giữ gần như bền vững từ thời kỳ đó cho đến giai đoạn Việt – Mường chung. Nhưng ở giai đoạn tiếng Việt cổ, chúng hầu như đều được xử lý thành dãy âm mũi trong tiếng Việt. Còn ở tiếng Mường thì các âm tiền mũi (hay thanh hầu hoá) này hình như được xử lý thành những âm tắc tương ứng. Những ngoại lệ của các biến đổi như thế, nếu có, theo suy nghĩ của chúng tôi có thể là do ảnh hưởng về sau, cũng có thể là do lan truyền và cũng có thể là do ảnh hưởng của sự khác biệt

vốn có ngay từ thời Việt – Mường chung. Sự cách tân có tính quy luật như thế, rõ ràng, là một hiện tượng của riêng tiếng Việt. Và theo những gì mà trong tư liệu chúng tôi có được, nó xảy ra khá triệt để đối với dãy âm đầu tiên mũi Việt – Mường chung trước đây. Đây chính là cái lý do làm cho tiếng Việt khác xa với tiếng Mường. Tình hình nói trên có thể được thể hiện bằng sơ đồ sau:

TVM	*?b	*?d	*?j	*?g
VMC	*?b	*?d	*?j	*?g
Tiếng Việt	m	n	ɲ	ŋ
Tiếng Mường	b/p	d/t	c	k

Dưới đây, chúng tôi sẽ nêu một vài ví dụ cho chúng ta thấy rõ tình trạng xử lý đó. Còn về chi tiết của biến đổi này, chúng tôi sẽ trình bày cụ thể ở *chương 4* tiếp theo:

TVM	Tiếng Việt		Tiếng Mường	
	Ví dụ	Âm mũi	Ví dụ	Âm tắc
*?b	mãng	m	<i>bǎng</i>	b
	muối	m	<i>bóɣ</i>	b
*?d	nước	n	<i>dák</i>	d
	(số) năm	n	<i>dǎm</i>	d
*?j	nhỏ (nước)	ɲ	<i>chú</i>	c
	nhanh (chóng)	ɲ	<i>chỏng</i>	c
*?g	người (dưới)	ŋ	<i>ké</i>	k
	(đục) ngẫu	ŋ	<i>káu</i>	k

Cùng với cách xử lý các âm đầu tiên mũi (hay thanh hầu hoá) Việt – Mường chung trên đây, tiếng Việt cổ còn có một cách xử lý nữa chỉ xảy ra ở riêng bản thân nó. Đó là trường hợp hai âm đầu trong dãy âm tắc vô thanh Việt – Mường chung trước đây chuyển thành âm *hút vào* (implosive) hay ngày nay người ta gọi là âm *hữu thanh*.

Nội dung của sự biến đổi này trong lịch sử tiếng Việt là như sau: Như chúng ta đã biết ở giai đoạn Việt – Mường chung, hai dãy âm đầu tắc hữu thanh và vô thanh vốn có từ thời tiền Việt – Mường đã nhập thành một dãy âm tắc vô thanh duy nhất [**p, *t, *c, *k*] và ta gọi là hiện tượng *vô thanh hoá*. Các âm đầu này, về nguyên tắc, còn được lưu giữ gần như nguyên vẹn ở tiếng Mường và đáng lẽ ra, chúng cũng phải được xử lý như

thể trong tiếng Việt. Tuy nhiên, ở tiếng Việt cổ có hai âm đầu Việt – Mường chung là [**p, *t*] đã phải chịu tác động của chuyển đổi theo xu hướng hút vào, trong khi đó các âm đầu còn lại của dãy âm tắc là [**c, *k*] không quan tâm đến tình trạng biến đổi đó. Do đó, trong tiếng Việt hiện nay chúng vẫn là những âm vô thanh ghi bằng chữ Quốc ngữ *ch* và *k*. Cho đến bây giờ, giới nghiên cứu lịch sử tiếng Việt vẫn chưa giải thích được lý do vì sao hiện tượng hút vào ấy chỉ tác động đến hai âm đứng đầu dãy [**p, *t*] mà không tác động đến những âm khác trong dãy âm tắc vốn có từ thời Việt – Mường chung. Sau đây là các ví dụ thể hiện cách xử lý đó riêng trong tiếng Việt:

– Chuyển đổi **p* > b. Ví dụ, Việt: *bới* (đất), Mường: *põi*; Việt: *bón*, Mường: *pón*; Việt: *bố*, Mường: *pố*; Việt: *bén lửa*, Mường: *pén củi*; Việt: *bè*, Mường: *pé*.

– Chuyển đổi **t* > đ. Ví dụ, Việt: (đám) *đá*, Mường: *tá*; Việt: *đặt*, Mường: *tach*; Việt: *đan* (rô), Mường: *tainh* (rô); Việt: *đất* (bồi), Mường: *tát* (bồi).

Chúng ta có thể tóm tắt chuyển đổi riêng biệt trong tiếng Việt này ở bảng dưới đây:

Việt – Mường chung	<i>*p</i>	<i>*t</i>	<i>*c</i>	<i>*k</i>
Việt hiện nay (chữ Quốc ngữ)	b	đ	ch	k
Mường hiện nay	p	t	c	k

Như vậy, trong dãy âm tắc vô thanh Việt – Mường chung, ở tiếng Việt chúng bị cắt đôi thành hai nửa khác nhau. Nửa đầu chịu tác động của một sự biến đổi và trở thành âm hút vào mà hiện nay người ta thường ghi là hữu thanh. Nửa sau không chịu tác động của sự biến đổi ấy nên vẫn giữ nguyên trạng thái vô thanh ban đầu. Lý do của hiện tượng này, như đã nói, cho đến nay người ta vẫn còn để ngỏ. Những ví dụ sau đây giữa tiếng Mường và tiếng Việt góp phần cho chúng ta thấy rõ thêm điều đó:

Tiếng Việt		Tiếng Mường		Tiếng Việt		Tiếng Mường	
ba	b	<i>pa</i>	p	chó	ch	<i>chó</i>	c
bảy	b	<i>păj</i>	p	chim	ch	<i>chim</i>	c
đi	đ	<i>ti</i>	t	cá	c	<i>ká</i>	k
đất	đ	<i>tát</i>	t	cây	c	<i>koi</i>	k

Hiện tượng cách tân ngữ âm thứ ba làm cho tiếng Việt cổ khác với tiếng Mường lúc bấy giờ có lẽ là một hệ quả của biến đổi vừa phân tích ở trên của dãy âm tắc. Do sự thiếu vắng trong tiếng Việt cổ hai âm tắc môi và đầu lưỡi răng, một số trường hợp âm xát ở gần đó đã thế chân vào, nhưng vì trong ngôn ngữ chỉ có một âm xát đầu lưỡi răng nên chỉ riêng biến đổi $*t > đ$ mới được bù đắp. Vậy là một số từ có âm $*s$ ở thời Việt – Mường chung trước kia, thậm chí ở ngay thời Việt cổ chuyển thành âm tắc t chính ở giai đoạn lịch sử này (tức chuyển đổi $*s > t$). Hiện tượng vừa nói ta tạm gọi là hiện tượng tắc hoá trong tiếng Việt cổ.

Tình trạng này sẽ được nhận biết khá rõ khi chúng ta so sánh những từ tiếng Việt với những từ tiếng Mường tương ứng. Theo đó, ở tiếng Việt có âm đầu t là nhờ chuyển đổi $*s > t$, còn trong tiếng Mường lại là âm s hoặc âm th tương ứng vì nó vẫn lưu giữ được âm cổ $*s$ của tiếng Việt – Mường chung hoặc âm này đã chuyển thành th trong tiếng Mường ($*s > th$). Chúng ta có những ví dụ sau đây.

VMC	Tiếng Việt	Tiếng Mường	Tiếng Việt	Tiếng Mường
[*s]	tai	sai/thai	tội	thối
	tay	thay	tỏi	thối
	tóc	thúc/thắc	tôm	thôm

Hiện tượng biến đổi ngữ âm thứ tư cần được nhắc đến trong tiếng Việt cổ là việc hoàn tất quá trình xát hoá các âm tắc giữa đã xảy ra từ giai đoạn Việt – Mường cổ. Các âm tắc giữa có mặt từ thời tiền Việt – Mường nhưng khi chuyển sang thời Việt – Mường cổ, do ngôn ngữ chuyển đổi theo hướng đơn tiết, chúng bắt đầu quá trình xát hoá. Hiện tượng này tiếp tục xảy ra ở giai đoạn Việt – Mường chung và như đã nói ở trên, kết thúc ở giai đoạn này của tiếng Việt. Như vậy, sau giai đoạn Việt – Mường chung, những âm giữa trở thành âm đầu âm tiết này vẫn lưu giữ là những âm tắc trong tiếng Mường, nhưng chúng lại là âm xát tương ứng trong tiếng Việt. Về chi tiết của biến đổi này chúng tôi sẽ trình bày cụ thể ở *Chương IV*. Ở đây chỉ xin nêu một vài ví dụ cho phép chúng ta chứng minh sự biến đổi chỉ có ở riêng tiếng Việt cổ ấy:

TVM			Tiếng Mường		Tiếng Việt	
*p/b	[kəpʉl]	(Rục)	p	pól	/v/	vôi
	[tupʉj]	(Rục)		puj	v	vui
*t/d	[patɪŋ]	(Rục)	t	tung	/z/	dụng

	[atal ^h] (Arem)		<i>tal</i>	d	đái
*c/j	[kacit] (Rục)	ch	<i>chét</i>	/z/	giết
	[kaca:k] (Rục)		<i>chăc</i>	gi	giặc
*k/g	[cəkɪp] (Rục)	k	<i>kênh khênh</i>	/ɣ/	gần
	[cəkaj] (Rục)		<i>kang (thay)</i>	g	gang (tay)

Một nét chuyển đổi đáng chú ý nữa ở giai đoạn tiếng Việt cổ có lẽ là tình trạng xử lý âm cuối **l* của tiếng Việt – Mường chung khác với tiếng Mường. Sự khác biệt thể hiện ở chỗ âm cuối **l* này vẫn còn lưu giữ trong tiếng Mường cho đến hiện nay. Trong khi đó ở từ điển Việt – Bồ – La thế kỷ XVII người ta không còn thấy sự có mặt của nó trong tiếng Việt. So sánh giữa tiếng Việt và tiếng Mường, người ta nhận biết rằng âm cuối **l* Việt – Mường chung về cơ bản đã chuyển thành bán nguyên âm *j* (hoặc *n* tùy theo phương ngữ). Tuy nhiên, ở những âm tiết có âm chính là nguyên âm dòng trước /i, ie, e, ε/, âm cuối Việt – Mường chung này hoàn toàn rụng đi mà không gây ra một biến đổi kéo theo nào ở tiếng Việt. Một số ví dụ chúng tôi trình bày ở đây là một minh chứng cho hiện tượng ấy.

Tiếng Việt	TĐVBL	Phương ngữ Việt	Tiếng Mường
cây	<i>cây</i>	<i>con</i> (Nghệ An)	<i>câl</i>
cháy	<i>cháy</i>	<i>chăn</i> (Nghệ An)	<i>chắl</i>
mây	<i>mây</i>	<i>mây</i>	<i>mắl</i>
nghe	<i>nghe</i>	<i>ngẹn</i> (Nghệ An)	<i>ngêl</i>
kê (chân)	<i>kê</i>	–	<i>kêl</i> (chân)
(báp) về	–	–	<i>pêl</i>

Cuối cùng, ở tiếng Việt cổ đã có một biến đổi nguyên âm khiến nó khác biệt hẳn với tiếng Mường. Đó là tình trạng một vài nguyên âm đơn đường như bị ngắn lại theo hướng phân bố đều độ dài của phần vần cho cả âm chính và âm cuối. Thực ra, đây cũng là sự tiếp tục quá trình đơn hoá hoặc đôi hoá nguyên âm đã có từ giai đoạn Việt – Mường chung trước đây nhưng có phần đặc biệt hơn hay cục đoạn hơn.

Nội dung của những chuyển đổi này là hai nguyên âm khép [**i*] và [**u*] chuyển thành một nguyên âm ngắn, hàng giữa, mở hơn kèm theo một bán nguyên âm cuối tương ứng (**i* > *ây, ay* ; **u* > *âu, au/ao*). Những khác biệt này, tuy không nhiều, nhưng vô cùng quan trọng. Chính nhờ chúng mà chúng ta nhận biết rõ hơn những khác biệt giữa hai cá thể ngôn

ngữ là hậu duệ của tiếng Việt – Mường chung. Những ví dụ sau đây ở tiếng Mường và ở phương ngữ Việt đã chứng minh rõ điều đó.

Tiếng Việt	Tiếng Việt Bắc Trung bộ	Tiếng Mường
(con) chấy	<i>chí</i>	<i>chí</i>
này	<i>ni</i>	<i>ni</i>
báy (nhiều)	<i>bí (nhiều)</i>	<i>pí (nhiều)</i>
trâu	<i>tru</i>	<i>tlu</i>
(con) gấu	<i>cụ</i>	<i>cú</i>
cậu	<i>cụ</i>	<i>cũ</i>

3.2.5.3. Chữ Nôm của người Việt – nét đặc trưng ở giai đoạn Việt cổ

Ở giai đoạn phát triển lịch sử này của tiếng Việt còn có một hiện tượng rất riêng mà hầu như không thấy ở tiếng Mường. Đó là sự xuất hiện chữ viết do người Việt sáng tạo: chữ Nôm. Có thể nói, đây là một hiện tượng rất quan trọng không chỉ trong lịch sử tiếng Việt mà quan trọng cả trong lịch sử phát triển văn hoá của dân tộc Việt Nam. Bởi vì, chữ Nôm là thứ chữ do người Việt sáng tạo, dùng ký tự kiểu chữ Hán để ghi lại tiếng Việt. Vì vậy, khi đọc chữ Nôm bao giờ người ta cũng đọc theo âm của tiếng Việt, hiểu nghĩa theo nghĩa của tiếng Việt. Có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng, vào giai đoạn này của lịch sử tiếng Việt, người Việt đã có một hệ thống chữ viết cho riêng mình.

Trước đây và thỉnh thoảng hiện nay vẫn có những người cho rằng, chữ Nôm của người Việt xuất hiện vào thế kỷ thứ VIII. Về điều này, chúng tôi sẽ xin trình bày cụ thể hơn ở một phần viết về văn tự trong lịch sử tiếng Việt. Đối với chúng tôi, qua việc chứng minh của giáo sư Nguyễn Tài Căn rằng, cách đọc Hán – Việt (là cơ sở ngữ âm để hình thành nên lối đọc chữ Nôm một cách có hệ thống) được hoàn thiện ở giai đoạn này của lịch sử tiếng Việt đã giải thích cho chúng ta biết vì sao chỉ có thể xác định chữ Nôm trở thành một hệ thống chữ viết của người Việt ở giai đoạn tiếng Việt cổ là hợp lý nhất. Trong thực tế, tác phẩm văn học chữ Nôm đầu tiên (tập thơ “*Quốc âm thi tập*” của Nguyễn Trãi) đã ra đời vào thời kỳ này như một minh chứng cho nhận định ấy. Vì thế, chúng tôi xin nhắc lại một lần nữa, trong tình hình nghiên cứu hiện nay chúng ta chỉ có cơ sở ngôn ngữ học để có thể nói rằng, chữ Nôm là chữ viết đầu tiên của người Việt trong lịch sử và thời điểm mà nó xuất hiện như là một hệ thống văn tự hoàn chỉnh của dân tộc thuộc vào thời kỳ tiếng Việt cổ.

3.2.5.4. Tiểu kết

Như vậy, sau khi tách ra thành tiếng Việt và tiếng Mường riêng lẻ, như chúng ta thấy qua những đặc điểm đã được nêu ở trên, tiếng Việt đã có những biến đổi khá xa so với tiếng Việt – Mường chung. Những khác biệt đó bao gồm:

– Trước hết, đó là vấn đề tỷ lệ lớp từ Hán – Việt trong vốn từ của ngôn ngữ tăng lên một cách đột biến. Nếu như trước đây, vốn từ cội nguồn gần như chiếm toàn bộ vốn từ của ngôn ngữ thì vào lúc này số lượng ấy chỉ còn lại một phần lớn hơn. Sự thay đổi về lượng này đương nhiên đã ảnh hưởng tới sự thay đổi về chất trong từ vựng ngôn ngữ.

– Về mặt ngữ âm, nếu như tiếng Mường lưu giữ khá đầy đủ những gì đã có từ thời Việt – Mường chung thì tiếng Việt có sự sắp xếp lại khá nhiều trong hệ thống phụ âm đầu cũng như phân vần của âm tiết. Cụ thể là:

+ Trước hết đó là hiện tượng từ bỏ đặc trưng vô thanh để chuyển thành âm hút vào của hai âm [*p, *t] trong dãy âm tắc. Chính biến đổi này làm kéo theo sự sắp xếp lại dãy âm sát [*s, *s'], theo đó hai âm sát lại chuyển thành âm tắc tương ứng.

+ Sau đó là việc hoàn thành quá trình sát hoá âm giữa và việc mũi hoá dãy âm tiền mũi (hay thanh hầu hoá). Những biến đổi như thế, về cơ bản, đã tạo ra tiếng Việt cổ có một diện mạo ngữ âm khá gần gũi với diện mạo ngữ âm ngày nay.

+ Đó là cách xử lý âm cuối lỏng [*l] Việt – Mường chung thành bán nguyên âm cuối; đó là cách xử lý những vần mở có nguyên âm hẹp thành những vần nửa mở có nguyên âm là âm chính và bán nguyên âm cùng tính chất cấu âm.

– Cũng chính ở thời kỳ này, chúng ta cần nói tới những khác biệt trong nội bộ tiếng Việt mà về sau chúng đã dẫn tới những khác biệt có tính phương ngữ của nó. Tuy nhiên, có nhiều dấu hiệu cho thấy rằng, sự hình thành phương ngữ trong tiếng Việt đã trải qua một con đường biến đổi khá phức tạp, vừa có tính lịch sử tuần tự chia tách từ dạng thức chung, vừa có tính phi lịch sử do áp lực vay mượn hay tiếp xúc đa chiều của những vùng dân cư có nguồn gốc khác nhau. Chứng cứ là khi so sánh các vùng phương ngữ tiếng Việt với nhau, người ta thấy có quá nhiều ngoại lệ, thậm chí là những biệt lệ không thể giải thích được bằng tính

lịch sử đều đặn, điều mà cả giáo sư Nguyễn Tài Căn [Nguyễn Tài Căn (1995); tr.275 – 279], cả M. Ferlus và nhiều người khác đều đã từng nói tới. Vì thế chúng tôi nghĩ rằng, vấn đề hình thành phương ngữ tiếng Việt sẽ là một vấn đề thực sự hấp dẫn các nhà nghiên cứu trong tương lai.

– Giai đoạn tiếng Việt cổ là thời kỳ người Việt đã có chữ viết riêng của mình. Đó là chữ Nôm, thứ chữ dùng ký tự Hán để ghi âm tiếng Việt. Tuy nhiên, mặc dù chữ viết này gắn liền với đời sống của đông đảo người Việt nhưng nó chưa đóng vai trò là chữ viết chính thức trong xã hội người Việt lúc bấy giờ. Vào thời kỳ ấy, vai trò này vẫn do chữ Hán đảm nhiệm. Nhưng sự xuất hiện chữ Nôm là một sự kiện văn hoá rất đáng tự hào trong lịch sử văn hoá của dân tộc Việt Nam ta.

Như vậy, tất cả những gì được nói ở trên là những dấu hiệu để chúng ta nhận biết sự khác biệt giữa tiếng Việt cổ và tiếng Mường. Nói cách khác đó cũng chính là dấu hiệu để tách tiếng Việt – Mường chung thành hai cá thể riêng lẻ là tiếng Việt và tiếng Mường.

3.2.6. Giai đoạn tiếng Việt trung cổ (Middle Vietnamese)

Tiếp theo giai đoạn Việt cổ, tiếng Việt chuyển sang giai đoạn tiếng Việt trung đại hay tiếng *Việt trung cổ* (TP: Việt moyen). Lúc này, những phát triển lịch sử của nó đều là những biến đổi của riêng nội bộ tiếng Việt. Cho nên, về nguyên tắc những biến đổi ấy hầu như không còn liên quan gì đến tiếng Mường. Người ta có thể nhìn nhận những đặc điểm của giai đoạn này qua một số vấn đề sau đây:

3.2.6.1. Tính chất và thời gian tương đối

Về mặt thời gian, giai đoạn tiếng Việt trung cổ được ước tính kéo dài từ cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI cho đến đầu thế kỷ XIX. Đây là thời kỳ, về cơ bản, tiếng Việt đã hình thành nên các vùng phương ngữ như nó có hiện nay theo hướng tiếng Việt từng bước tiến dần về phía Nam đất nước theo con đường phát triển của dân tộc.

Nhưng nét nổi bật nhất của giai đoạn lịch sử này là tiếng Việt bắt đầu có sự tiếp xúc với các ngôn ngữ châu Âu như tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Pháp,... Năm 1651, cuốn *Từ điển Annam – Lusitan – Latinh* tức từ điển Việt – Bồ – La (TĐVBL) và cuốn *Phép giảng tám ngày* của cha cố Alexandre de Rhodes dùng chữ cái Latinh ghi chép tiếng Việt được xuất bản tại Rôma (Italia) là một minh chứng của sự tiếp xúc này. Đây là một

trong những mốc quan trọng trong lịch sử phát triển của tiếng Việt. Nhưng những sự tiếp xúc này còn chưa có ảnh hưởng sâu rộng đối với cộng đồng đông đảo sử dụng ngôn ngữ. Cũng do sự xuất hiện của chữ Quốc ngữ, vào thời gian này, tiếng Việt đã có những văn bản văn xuôi thực sự viết bằng kiểu chữ Latinh như *Sách số sang*,... của Philip phê Bình và của nhiều tác giả khác.

Theo con đường phát triển của dân tộc về phía Nam, tiếng Việt ở giai đoạn này cũng đã có sự tiếp xúc mới. Đó là sự tiếp xúc mới với một vài tiếng Nam Đảo bản địa, với tiếng Khmer và với ngôn ngữ của những Hoa Kiều sang cư trú ở phần lãnh thổ phía Nam này sau những đợt di dân của họ. Tuỳ theo từng địa bàn cụ thể, cách xử lý do tiếp xúc sẽ rất khác nhau dẫn đến những phương ngữ, những thổ ngữ có những đặc điểm ngữ âm hay từ vựng khá đặc thù. Thêm vào đó, sự tiếp xúc mới này làm phức tạp thêm các tương ứng cội nguồn hoặc vay mượn đã có từ xa xưa khiến cho tiếng Việt ở những phần lãnh thổ phía Nam có một diện mạo đa dạng như nó có hiện nay.

Một đặc điểm quan trọng khác của thời kỳ này là ngôn ngữ văn học của tiếng Việt đã có một diện mạo phát triển mới. “Nhiều truyện Nôm khuyết danh, văn chương bình dân, thể thơ dân tộc ra đời” [Nguyễn Tài Căn (1998), tr.10 – 11]. Nói một cách khác, nếu như ở giai đoạn tiếng Việt cổ văn chương tiếng Việt (chữ Nôm) tuy đã xuất hiện nhưng văn chương chữ Hán còn chiếm ưu thế trong đời sống xã hội người Việt thì ở giai đoạn tiếng Việt trung cổ, văn chương tiếng Việt vừa phong phú về thể loại, vừa đa dạng về nội dung và có một số lượng khá lớn. Điều đó là dấu hiệu cho phép người ta nghĩ rằng, tiếng Việt ở thời kỳ này đã phát triển ở một mức độ cao, cho phép nó chuyển tải được nội dung của “văn học” và cả những nội dung “bác học” trong đời sống văn hoá của cộng đồng người Việt. Việc tiếng Việt trung cổ vươn lên vai trò là ngôn ngữ văn học, ngôn ngữ bác học của dân tộc thể hiện sự phát triển vượt bậc của nó trong lịch sử.

3.2.6.2. Những đặc điểm chính về ngôn ngữ

Trong sự phát triển nội tại của mình, tiếng Việt của thời kỳ này có một nét biến đổi chính chi phối sự thay đổi về mặt cấu trúc của ngôn ngữ. Đó chính là xu hướng đơn tiết hoá triệt để của âm tiết. Người ta có thể diễn giải nội dung của hiện tượng này như sau. Một số tổ hợp âm đầu có từ thời

tiền Việt – Mường và một số tổ hợp âm đầu là kết quả của quá trình rút gọn những từ ngữ âm song tiết trước đây đến thời kỳ này đã chuyển thành những âm đầu đơn. Đó là sự chuyển đổi, chẳng hạn, của **tl*, **bl* > *tr* (đôi khi là *s*, *gi* tùy từng phương ngữ) và **ml* > *l*, *nh*.

Tình trạng nói trên được nhận thấy rất rõ khi chúng ta so sánh những từ có tổ hợp âm đầu kiểu *tl*, *bl*, *ml* trong từ điển Việt – Bồ – La với các từ tương ứng trong những văn bản viết bằng chữ Quốc ngữ sau đó hoặc khi so sánh chúng với các từ tương ứng của tiếng Mường. Chẳng hạn, khi so sánh với tiếng Mường, chúng ta nhận thấy số lượng tổ hợp phụ âm đầu âm tiết trong từ điển Việt – Bồ – La ít hơn rất nhiều. Tuy nhiên, vào thời điểm các từ được ghi vào từ điển, tức khoảng giữa thế kỷ XVII, chúng vẫn còn có tới ba tổ hợp *tl*, *bl* và *ml* (ví dụ, *tlêu người* “trêu người”, *blan blở* “trần trờ”, *mlâm* “lâm lờ”). Trong khi đó những văn bản có ghi thời gian thuộc thế kỷ XVIII như *Dictionarium Anamitico – Latinum* 1772 – 1773 (Từ vựng Annam – Latinh) của P. P de Béhaine hầu như không lưu giữ những tổ hợp âm đầu như thế nữa. Mặt khác, ngay trong từ điển Việt – Bồ – La, xu hướng đơn tiết triệt để cũng đã được thể hiện rõ khi bên cạnh những âm tiết có ghi tổ hợp âm đầu, cha cố A. de Rhodes còn ghi thêm những dạng đơn tiết khác tương ứng với nó trong từ điển của mình. Ví dụ : *mlâm/mnhâm/lâm*, *mlón/lón*, *ma blời/ ma trơi*; *tlúc tlác/lúc lác*,... Với cách ghi nước đôi hay nước ba như thế, người ta có cứ liệu để xác nhận xu thế đơn tiết triệt để đã xảy ra và kết thúc ở trong giai đoạn tiếng Việt trung cổ này. Sau đây là một vài ví dụ:

TĐVBŁ	TM	TVAN	Hiện nay
tlan	tlăn	trăn	(con) trăn
tlâu	tlâu	–	(con) trâu
tle	tle	tre	(cây) tre
blái	tlái	trái	(quả), trái
blờ	tlờ	trờ	trờ, giờ (mặt)
blời	tlời	–	trời, giờ
mlón	lón	lón	lón, nhón
mlâm	lâm	lâm	lâm, nhâm

Ngoài ra, có thể ở giai đoạn này âm đầu Việt – Mường chung [**w*] trước đây hình như do áp lực của hệ thống đã nhập vào với âm sát được viết bằng chữ Quốc ngữ *v* và vì thế nó không còn là một âm đầu độc lập

nữa. Chúng ta nói “có thể” là vì vào thời kỳ này chính trong từ điển của cha cổ A. de Rhodes còn thịnh thoáng ghi nó là *v* hoặc *w* (được thể hiện bằng chữ *u*) chứ không có một cách ghi nhất quán. Chẳng hạn, TDVBL: *chim uac*, hiện nay: *chim vac*; TDVBL: *bà uôi*, hiện nay: *bà vôi*; TDVBL: *uà com*, hiện nay: *và com*; TDVBL: *ua, xi và ai*, hiện nay: *xi và ai*; TDVBL: *ua, tội va*, hiện nay: *tội va*,...

Đồng thời cũng có thể ở giai đoạn lịch sử này, hai âm bật hơi Việt – Mường chung [$*p^h$] và [$*k^h$] trước đây đã chuyển thành hai âm xát [f, x] hiện được ghi bằng chữ Quốc ngữ *ph* và *kh*. Hiện tượng này cho đến hiện nay vẫn còn chưa có một lời giải thích thoả đáng. Người ta chỉ có thể nói rằng, cách ghi của cha cổ A. de Rhodes phản ánh dấu vết chúng là âm bật hơi ở giai đoạn Việt – Mường chung. Nhưng theo mô tả ngữ âm hiện nay, hai âm này là những âm xát chân chính nên có thể xem chúng đã có một sự biến đổi từ âm bật hơi sang âm xát.

3.2.6.3. Tiểu kết

Từ những gì đã được trình bày ở trên, chúng ta có thể nêu lên những nét đặc trưng của giai đoạn phát triển quan trọng này trong lịch sử tiếng Việt như sau:

Trước hết, đó là việc tiếng Việt trung cổ đã được ghi chép lại bằng con chữ Latinh, hay nói một cách khác là đã có chữ viết Latinh. Và đây là kiểu chữ tiền thân của chữ Quốc ngữ hiện nay, một kiểu chữ thứ hai của riêng tiếng Việt trong lịch sử. Điều này cũng chính là minh chứng cho sự bắt đầu một quá trình tiếp xúc mới của tiếng Việt: tiếp xúc với các ngôn ngữ châu Âu.

Điều quan trọng *thứ hai* là tiếng Việt đã vươn lên trở thành một ngôn ngữ văn học. Hiện tượng này chứng tỏ nó đã có sự hoàn thiện vượt bậc trên con đường phát triển của mình. Đồng thời với sự phát triển ấy, tiếng Việt đã có dấu hiệu thể hiện những khác biệt mang tính phương ngôn như chúng ta thấy hiện nay. Nói một cách khác, bức tranh phương ngữ Việt đã gần như định hình từ giai đoạn lịch sử này của ngôn ngữ.

Đặc điểm *cuối cùng* của giai đoạn tiếng Việt trung cổ là một vài sự chuyển đổi ngữ âm. Đó là sự giải thể tổ hợp phụ âm để tiếng Việt trở thành một ngôn ngữ đơn tiết triệt để nhất trong nhóm Việt – Mường; đó là việc đơn hoá âm đầu [$*w$] thành *v* Quốc ngữ hiện nay và đó là hiện

tượng chuyển hai âm bật hơi thành hai âm xát ghi bằng chữ Quốc ngữ *ph* và *kh*.

Có lẽ, cũng vì là hiện tượng ngữ âm xảy ra ở giai đoạn lịch sử này nên chuyển đổi **tl, *bl > tr* (đôi khi là *s, gi*), **ml > l, nh*, **w > v* và **p^h, *k^h > ph, kh* là những biến đổi ngữ âm cuối cùng trong lịch sử phát triển tiếng Việt. Vì thế, với những đặc điểm cấu trúc nội tại như đã nêu trên, chúng ta có thể cho rằng, sự biến đổi của thời kỳ tiếng Việt trung cổ đã gần như tạo ra diện mạo ngữ âm tiếng Việt hiện nay. Điều này cũng có nghĩa là từ giai đoạn này, tiếng Việt đã đủ điều kiện ngữ âm để chuyển sang một giai đoạn phát triển mới, giai đoạn tiếng Việt hiện đại.

3.2.7. Giai đoạn tiếng Việt hiện đại (Modern Vietnamese)

Từ giữa thế kỷ XIX, tiếng Việt phát triển sang giai đoạn hiện đại. Nhưng những gì mà chúng ta được biết cho thấy rằng, sự phát triển của tiếng Việt ở giai đoạn hiện đại này không đồng đều nhau về thời gian ở các bộ phận cấu thành nên ngôn ngữ. Tuy nhiên, vào thời điểm hiện nay, với trách nhiệm là công cụ giao tiếp, là công cụ tư duy của dân tộc, tiếng Việt đã làm tròn những vai trò đó của mình, thoả mãn những đòi hỏi của sự phát triển xã hội và đất nước. Sau đây là một số đặc điểm chính trong giai đoạn phát triển hiện đại này của tiếng Việt.

3.2.7.1. Hai đặc điểm xã hội ở giai đoạn hiện đại của tiếng Việt

Vào thời kỳ đầu của giai đoạn phát triển hiện đại, tiếng Việt đã có một sự “tiếp xúc sâu đậm với ngôn ngữ, văn học và văn hoá Pháp” [Nguyễn Tài Căn (1998), tr.11]. Đây là một đặc điểm đã có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển của tiếng Việt. Chúng ta biết rằng, giữa thế kỷ XIX thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Tuy nhân dân cả nước quật khởi vùng lên kháng chiến, nhưng cuối cùng thực dân Pháp cũng đã đặt được ách đô hộ lên đất nước này. Để thực hiện âm mưu cai trị lâu dài, thực dân Pháp thực thi kế hoạch từng bước đưa tiếng Pháp vào thay thế tiếng Hán và tiếng Việt. Tuy nhiên, mục đích thực dân này đã không thực hiện được trọn vẹn. Với sức sống mãnh liệt của dân tộc, tiếng Việt không những không bị thay thế mà còn chủ động, lựa chọn những cái có lợi cho mình cả về từ vựng và ngữ pháp để vào những năm 20 của thế kỷ XX nó có những bước phát triển mới.

Có thể nói, đây là thời kỳ tiếng Việt tiếp xúc với tiếng Pháp một cách cơ bản nhất. Tình trạng này đã góp phần làm cho tiếng Việt trở nên chính xác hơn về mặt ngữ pháp, phong phú hơn về mặt từ vựng. Về ngữ pháp, như cách nói của giáo sư Phan Ngọc, tiếng Việt đã biết “sao phỏng ngữ pháp” châu Âu để hoàn thiện những cơ chế ngữ pháp vốn có trước đây của nó theo hướng “cấp độ hoá” [Phan Ngọc (1983)]. Về mặt từ vựng, tiếng Việt có thêm rất nhiều từ mà xưa kia nó không thể có như *mít tinh, pho mát, kem, xiếc, sơ mi,...* Lần này, cũng giống như lần giành độc lập thoát khỏi ách Bắc thuộc, trong điều kiện cực kỳ khó khăn, tiếng Việt lại biết lựa chọn những cái có ích cho mình, tương tự như lần vay mượn Hán-Việt trước đây, để vươn lên đáp ứng yêu cầu phát triển mới của dân tộc.

Từ năm 1945, với sự thành công của Cách mạng tháng Tám vĩ đại, nước Việt Nam độc lập ra đời. Lần đầu tiên trong lịch sử, tiếng Việt trở thành ngôn ngữ chính thức của quốc gia, được sử dụng trong mọi hoạt động của xã hội. Với trách nhiệm là phương tiện giao tiếp, là công cụ tư duy của dân tộc, trong một thời gian ngắn, tiếng Việt đã vươn lên thoả mãn mọi yêu cầu đặt ra của xã hội. Kho từ vựng của nó trở nên phong phú nhờ bổ sung một khối lượng đồ sộ về các thuật ngữ khoa học kỹ thuật. Các hệ thống phong cách chức năng được hình thành và đa dạng hoá. Chữ Quốc ngữ trở thành văn tự chính thức của Nhà nước. Và giữa các phương ngữ, thổ ngữ sự khác biệt từng bước giảm dần, hướng tới sự thống nhất cao hơn. Đây chính là đặc điểm xã hội nổi bật thứ hai ở giai đoạn lịch sử này của tiếng Việt.

Những khác biệt về mặt xã hội như vừa phân tích ở trên khiến cho một vài nhà nghiên cứu cho rằng, giai đoạn hiện đại này hình như có hai thời kỳ khác nhau, tương ứng với hai giai đoạn khác nhau. Theo cách quan niệm ấy, phần đầu của giai đoạn được gọi là thời kỳ tiếng Việt hiện đại. Còn nửa sau được gọi là thời kỳ tiếng Việt đương đại. Sự khác biệt của hai thời kỳ nói trên được thể hiện thông qua sự khác biệt về mức độ ngữ pháp hoá, sau đó là vấn đề từ vựng có trong ngôn ngữ.

Đề nghị phân biệt tiếng Việt hiện đại với tiếng Việt đương đại, thoạt nhìn, có vẻ rất hợp lý. Tuy nhiên, đối với chúng tôi, do cơ sở của việc phân kỳ trước hết là ưu tiên cho tiêu chí ngữ âm, tiêu chí dựa vào thao tác phục nguyên tiền ngôn ngữ, nên có thể thấy cả giai đoạn này thực chất chỉ là một quá trình phát triển. Đó chính là tính tương đối thống nhất về mặt

ngữ âm trong suốt cả thời kỳ phát triển, là sự thống nhất tiếng nói trên toàn lãnh thổ. Điều này có nghĩa là, nếu nhấn mạnh đến dấu hiệu ngữ âm thì cả hai tiểu giai đoạn nói trên thực chất chỉ là một. Cho nên, nếu chỉ căn cứ vào sự khác biệt của từ vựng hay ngữ pháp để phân chia giai đoạn này làm hai thời kỳ khác nhau là chưa thực sự nhất quán trong nguyên tắc phân kỳ lịch sử.

3.2.7.2. Những đặc trưng phát triển nội tại của tiếng Việt hiện đại

Như chúng tôi đã phân tích rằng, ở giai đoạn trung đại tiếng Việt đang phát triển để hoàn thiện quá trình đơn tiết hoá của mình. *Do vậy, bước sang giai đoạn hiện đại, tiếng Việt thực sự đã là một ngôn ngữ đơn tiết triệt để.* Nói một cách khác, ngữ âm là phương diện phát triển nhanh nhất, sớm nhất trong giai đoạn lịch sử này. Điều đó có thể thấy qua việc truyện Kiều của Nguyễn Du mặc dù ra đời vào những năm đầu thế kỷ XIX nhưng có cách đọc về cơ bản gần với cách đọc của chúng ta hiện nay. Khi cho rằng: “ngôn ngữ truyện Kiều đã đạt tới trình độ điêu luyện tinh vi, sâu sắc có một không hai trong văn học cổ điển Việt Nam” [Hà Huy Giáp (1973), tr.68], Hà Huy Giáp đã xác nhận tính hiện đại, tính hoàn chỉnh của tiếng Việt ở Truyện Kiều, trước hết là ở bình diện âm thanh mà chúng ta đang nói tới. Như vậy, trong những bộ phận khác nhau cấu thành nên tiếng Việt ở giai đoạn hiện đại, ngữ âm của nó là bộ phận trở thành hiện đại sớm nhất.

Từ những năm cuối thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ thứ XX, do tiếp xúc với các tiếng châu Âu, *ngữ pháp Việt Nam xưa đã có sự điều chỉnh nhất định.* Đây chính là đặc điểm thứ hai ở giai đoạn phát triển hiện đại của tiếng Việt. Theo cái cách mà giáo sư Phan Ngọc mô tả, sự biến đổi ấy “lúc đầu tiên là sự dịch sách. Trong quá trình dịch sách từ tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Anh sang tiếng Việt, người dịch bắt buộc phải bổ sung thêm cho tiếng Việt những yếu tố ngữ pháp mới để làm cho câu văn một nghĩa, sáng rõ, mát hẳn tính mơ hồ, những điều khó lòng tránh khỏi nếu (cứ) duy trì hệ thống ngữ pháp xưa. Sau đó, ngôn ngữ này bắt đầu sử dụng trên báo chí, sách nghiên cứu. Người Việt vốn hết sức nhạy bén với cái mới có giá trị nên sau một thời gian ngắn, những cách diễn đạt mới nhập vào nhân dân và nhân dân cũng học nói theo sách. Lúc này quá trình kết thúc. Quá trình ấy không xảy ra đồng đều đối với tất cả các yếu tố. Có yếu tố ra đời sớm, có yếu tố ra đời muộn. Có yếu tố hiện nay đang trên

quá trình hình thành. Nhưng toàn bộ sự diễn biến đều biểu lộ một sự tiến triển duy nhất. Đó là tiếng Việt tiến trên con đường cấp độ hoá, khu biệt hoá và chuyên hoá” [Phan Ngọc (1983), tr.226].

Có thể hiểu rằng, nhận định nói trên của ông hàm chứa một ý rằng, trước giai đoạn tiếng Việt hiện đại, ngữ pháp của nó đang mang nặng tính “mơ hồ”, thiếu đi sự “chính xác” cần thiết. Chúng tôi nghĩ rằng, nhận định mang tính tổng hợp này cần phải có một sự chứng minh cụ thể, điều mà cho đến bây giờ vẫn chưa làm được là bao. Mặc dù vậy, nhận định nói trên cũng đã cho chúng ta biết ngôn ngữ báo chí và ngôn ngữ văn học ở giai đoạn này đã có một vai trò quan trọng trong việc “cấp độ hoá, khu biệt hoá”, tức là chính xác hoá “thêm” ngữ pháp tiếng Việt đã có trước đây. Như vậy, có thể thấy nếu nhận định của Phan Ngọc được chứng minh là hợp lý thì rõ ràng ở khoảng thời gian lịch sử này, đặc biệt là những năm giữa thế kỷ XX, ngôn ngữ báo chí cũng như các trào lưu sáng tác văn học bằng chữ Quốc ngữ đã góp phần to lớn vào sự phát triển ngữ pháp tiếng Việt để hiện nay chúng ta có được một cấu trúc tiếng Việt hoàn chỉnh. Điều đó nói lên rằng, sau sự phát triển đạt tới mức hiện đại về cơ cấu ngữ âm, tiếng Việt tiến tới từng bước hoàn thiện cơ cấu ngữ pháp của mình.

Cũng cần nói thêm rằng, nhận định nói trên của Phan Ngọc cũng có những ý kiến chưa thật sự chia sẻ. Chẳng hạn, Nguyễn Thị Ly Kha khi khảo sát về “đanh ngữ” của “*Quốc âm thi tập*” và “*Truyện Kiều*” đã cho rằng, từ đơn vị ngữ pháp này có thể nói rằng, ngữ pháp tiếng Việt “chỉ là sự phát triển mạnh mẽ những cái đã có” [Nguyễn Thị Ly Kha (1999), tr.74] chứ không phải là sự “sao phỏng”. Hay như khi đặt câu hỏi “Từ lúc nào tiếng Việt bắt đầu sao phỏng ngữ pháp tiếng Pháp?”, Cao Xuân Hạo đã thể hiện cách nhìn của mình là *từ thế kỷ XV cho đến nay chưa bao giờ có sự sao phỏng ngữ pháp tiếng Pháp trong tiếng Việt* [Cao Xuân Hạo (1998), (2001)]. Những ý kiến trao đổi lại nhận định của Phan Ngọc trên đây đã góp phần cho thấy rõ sự phát triển nội tại của ngữ pháp tiếng Việt. Nhưng đồng thời nó cũng xác nhận rằng, cùng với sự phát triển nội tại, sự phát triển của tiếng Việt vào thời kỳ này “có nguyên nhân từ sự tiếp xúc ngôn ngữ” [Nguyễn Thị Ly Kha (1999), tr.74] mà chúng tôi đã phân tích ở trên.

Bước nhảy vọt ngoạn mục của tiếng Việt, theo suy nghĩ của chúng tôi, chính là từ sau khi Cách mạng tháng Tám thành công. Và đây cũng là đặc

điểm thứ ba của giai đoạn phát triển này của tiếng Việt. Bởi vì, nhờ trở thành “một ngôn ngữ có cương vị chính thức của Quốc gia, được dùng trong mọi hoạt động của xã hội”, trong một thời gian tương đối ngắn hệ thống từ vựng – thuật ngữ của tiếng Việt không ngừng phát triển. Cho đến hiện nay, chúng ta thấy hầu như không có một lĩnh vực đời sống xã hội nào, cả tự nhiên và xã hội, mà tiếng Việt lại không có một hệ thống từ vựng – thuật ngữ tương ứng. Sự khác biệt với bản thân tiếng Việt trước năm 1945, có lẽ, chính là ở chỗ ấy.

Vậy là ở thời gian hiện đại này, một tiếng Việt với một cơ cấu hoàn thiện ở tất cả các bình diện của ngôn ngữ đã hiện diện đầy đủ. Nói một cách khác, lịch sử tiến đến thời kỳ hiện đại của tiếng Việt là theo từng bước phát triển sau đây: ban đầu là ngữ âm, sau đó là ngữ pháp và cuối cùng là từ vựng – thuật ngữ. Có lẽ, tình trạng hoàn thiện từng bước những bộ phận ngôn ngữ khác nhau nói trên được diễn ra trong một quá trình lịch sử không dài đã cho thấy ở giai đoạn hiện đại tiếng Việt đã có sự phát triển khá đặc biệt, làm cho nó biến đổi cả về lượng lẫn về chất.

Như vậy, đối với chúng tôi nhìn một cách tổng quát, chặng đường phát triển trên dưới ba nghìn năm của tiếng Việt có hai thời kỳ khác biệt. Trong khoảng hơn 2/3 thời gian ấy, lịch sử của nó cũng chính là lịch sử của các ngôn ngữ thuộc nhóm Việt – Mường. Điều này có nghĩa là trong khoảng thời gian đó, sự phát triển của lịch sử tiếng Việt là sự phát triển trong “khuôn khổ” của các ngôn ngữ thuộc nhóm Việt – Mường.

Chỉ khoảng thời gian còn lại sau này, tiếng Việt mới phát triển theo con đường riêng của mình để có được trạng thái như ngày nay. Nhưng việc có được tiếng Việt như sau này lại chính là nhờ sự phát triển đã có trước đây, khi nó đang phát triển cùng với các ngôn ngữ cùng họ hàng với nó. Chính vì thế, lịch sử tiếng Việt, đúng theo nghĩa của từ này, sẽ phải là lịch sử phát triển từ giai đoạn tiền Việt – Mường đến giai đoạn tiếng Việt hiện đại. Nếu tách một cách cực đoan thành hai khoảng phát triển đó, chúng ta sẽ không thấy hết bản chất của sự kế thừa và phát triển. Việc xem xét như vậy vừa phù hợp với lịch sử phát triển của dân tộc Việt Nam, vừa phản ánh đúng với bản chất lịch sử của ngôn ngữ.

Chú thích:

(1) Tư liệu của Haudricourt ở đây được dẫn theo A.G. Haudricourt [A.G. Haudricourt (1954)].

(2) Tư liệu tiếng Mường ở đây được dẫn theo Nguyễn Văn Khang [Nguyễn Văn Khang (2002a)].

(3) Tư liệu tiếng Chăm ở đây được lấy từ công trình của Bùi Khánh Thế [Bùi Khánh Thế (1995), (1996)].

TÀI LIỆU ĐỌC THÊM CHO CHƯƠNG III

1. **An nam dịch ngữ (1995)**, *Vương Lộc giới thiệu và chú giải*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
2. **Nguyễn Tài Cẩn (1995)**, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (Sơ thảo)*, Nxb Giáo dục.
3. **Nguyễn Tài Cẩn (1998)**, *Thư phân kỳ lịch sử 12 thế kỷ của tiếng Việt*, Ngôn ngữ N06/1998, tr 7 – 12.
4. **Nguyễn Tài Cẩn (1998)**, *Ảnh hưởng Hán văn Lý – Trần qua thơ và ngôn ngữ thơ Nguyễn Trung Ngạn*, Nxb Giáo dục.
5. **Trần Trí Dõi (1998)**, *Khái quát về lịch sử tiếng Việt*, trong “Cơ sở tiếng Việt” NXB Giáo dục, trang 5 – 21.
6. **Trần Trí Dõi (2001)**, *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hoá xã hội*, NXB Văn Hoá Thông Tin.
7. **M. Ferlus (1981)**, *Sự biến hoá của các âm tắc giữa (obstruents mediales) trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ N02/1981, tr 1 – 22.
8. **M. Ferlus (1994)**, *Quelques particularités du Cuôi Chăm, une langue Viet – Mong du Nghê An (Viêtnam)*, Neuviemes journées de linguistique de l'Asie Orientale CRLAO (CNRS – EHESS), 5–6 mai 1994, Paris, 4p.
9. **Hà Huy Giáp (1973)**, *Giới thiệu về Nguyễn Du và truyện Kiều*, trong “Truyện Kiều”, Nxb Đại học và THCN.
10. **K.J. Gregerson (1969)**, *A Study of middle vietnamese phonology*, BSEI, 44 (2), 131 – 193 p.
11. **Lê Văn Quán (1981)**, *Nghiên cứu về chữ Nôm*, Nxb Khoa học Xã hội.
12. **N. K. Sokolovskaja (1976)**, *Opyt rekonstrukcija fonolôgichskoj sistemy Vietmuongskovo jazyka*, K. N, Mátxcova 1976.

MỘT VÀI BIẾN ĐỔI CHÍNH TRONG LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA TIẾNG VIỆT

Sau khi trình bày vấn đề *nguồn gốc tiếng Việt* và *các giai đoạn lịch sử* của nó, trong *chương 4* này, chúng tôi chỉ sơ bộ đề cập đến một vài biến đổi trong lịch sử tiếng Việt. Có hai lý do khiến chúng tôi chỉ dừng lại ở mức độ này. *Thứ nhất*, ở *chương 3*, khi phân tích các giai đoạn lịch sử, chúng tôi cũng đã nêu ra những nét chung nhất về những biến đổi của ngôn ngữ. *Thứ hai*, do mục đích của cuốn sách nghiêng về giới thiệu khái quát về lịch sử tiếng Việt nên chưa thể dành thời lượng thích đáng cho nhiều vấn đề khác nhau. Những nội dung chính được lựa chọn để trình bày dưới đây, như vậy, sẽ góp phần bổ sung cho cách nhìn khái quát đã được thể hiện ở những chương viết trước.

4.1. Một vài biến đổi chính về ngữ âm lịch sử tiếng Việt

Trong lịch sử ngữ âm tiếng Việt từ giai đoạn tiền Việt – Mường cho đến hiện nay, có nhiều quy luật biến đổi khác nhau. Ở đây, nhằm góp phần làm rõ thêm lịch sử phát triển của ngôn ngữ, chúng tôi chỉ xin nói về hai quy luật. Đó là quy luật *vô thanh hoá* (devoiced) và quy luật *mũi hoá* (nasalization).

4.1.1. Quy luật vô thanh hoá trong ngữ âm lịch sử tiếng Việt

Quy luật biến đổi ngữ âm *vô thanh hoá* (TP: dévoisement) là một biến đổi quan trọng và rõ ràng nhất trong ngữ âm lịch sử tiếng Việt. Về quy luật này, những nhà nghiên cứu về lịch sử tiếng Việt như H. Maspéro, A.G. Haudricourt, M. Ferlus, N.K. Xokolovskaja, Nguyễn Tài Cẩn,... và cả chúng tôi đều ít nhiều đều nói đến. Chính vì thế, nó đã được lý giải ở nhiều mức độ khác nhau. Ở đây, sự khác biệt mà chúng tôi sẽ làm so với những tác giả vừa nhắc đến là hệ thống hoá những lý giải khác nhau ấy sao cho chúng ta dễ nhận biết nhất sự biến đổi lịch sử của nó. Đồng thời qua đó, sẽ chỉ ra sự biến đổi như thế có hay không có những tác động lẫn nhau với các âm đầu khác vào những thời kỳ lịch sử khác nhau như thế nào.

4.1.1.1. Nội dung chính của quy luật vô thanh hoá

Như danh sách tái lập phụ âm đầu tiên Việt – Mường ở *tiểu mục 3.2.2* thuộc *mục 3.2* của *chương 3*, các âm đầu của ngôn ngữ đã lưu giữ thể đối lập hữu thanh – vô thanh vốn có từ cội nguồn. Và một điều nữa cũng cần nhắc đến là sự đối lập vô thanh – hữu thanh như thế không chỉ thuần túy bó hẹp trong dãy âm tắc (như một vài tác giả đã quan niệm) mà mở rộng ra cả dãy âm xát tương ứng. Chúng tôi xin nhắc lại tình hình cụ thể của tình trạng này ở TVM là như sau:

<i>Tiền Việt – Mường</i>						
Âm đầu tắc	<i>Vô thanh</i>	[*p]	[*t]	[*c]	[*k]	[*ʔ]
	<i>Hữu thanh</i>	[*b]	[*d]	[*j]	[*g]	
Âm đầu xát	<i>Vô thanh</i>		[*s]	[*s']		[*h]
	<i>Hữu thanh</i>		[*z]	[*j]		

Như đã nói, để tái lập các âm đầu có sự đối lập vô thanh – hữu thanh đều đặn như thế ở tiếng tiền Việt – Mường, người ta dựa vào một chứng cứ hết sức thuyết phục là hiện tượng các ngôn ngữ Việt – Mường khi có thanh điệu đã duy trì sự đối lập này bằng sự khác biệt đều đặn về âm vực của các thanh điệu. Đây được coi như là lập luận cơ bản mà A.G. Haudricourt đã nêu ra khi ông lý giải quá trình hình thành thanh điệu của tiếng Việt [A.G. Haudricourt (1954)].

Theo cách lý giải ấy, vào thời tiền Việt – Mường, nếu âm đầu của âm tiết là phụ âm vô thanh thì về sau ở các ngôn ngữ thành phần, âm tiết ấy sẽ mang thanh điệu thuộc âm vực cao. Ngược lại, nếu ở giai đoạn tiền Việt – Mường âm đầu âm tiết là phụ âm hữu thanh thì ở các ngôn ngữ thành phần hiện nay, thanh điệu của âm tiết sẽ có giá trị âm vực thấp. Sự đối lập âm đầu vô thanh – hữu thanh trước đây về sau đã bị loại bỏ, tức là ngôn ngữ trong quá trình biến đổi không còn lưu giữ sự đối lập này nữa. Và để duy trì “sự khu biệt hữu ích trước đó”, tiếng Việt chuyển sự đối lập vô thanh – hữu thanh của âm đầu âm tiết sang sự đối lập cao/thấp của âm vực thanh điệu.

Chứng cứ rõ ràng thứ hai thể hiện quy luật này là về cơ bản các ngôn ngữ thành viên của nhóm ngôn ngữ Việt – Mường, đặc biệt là tiếng Mường, chỉ còn lại duy nhất dãy âm đầu vô thanh mà không còn lưu giữ dãy âm đầu hữu thanh tương ứng. Những mô tả của Nguyễn Văn Tài [Nguyễn Văn Tài

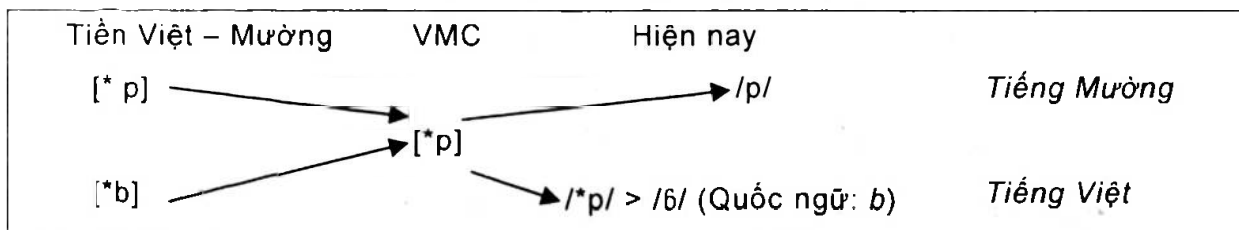
(1983)] và Nguyễn Văn Khang [Nguyễn Văn Khang (2002)],... về những âm tắc vô thanh của tiếng Mường đã cho thấy rõ điều đó.

Cũng cần nói thêm là trong tiếng Việt và cả tiếng Mường, đâu đó người ta vẫn thấy có sự hiện diện những âm hữu thanh. Nhưng như chúng tôi đã phân tích ở *tiểu mục 3.2.5* thuộc *mục 3.2* của *chương 3*, sở dĩ có tình trạng như thế là do những kết quả của những biến đổi khác về sau. Điều này có nghĩa là quy luật vô thanh hoá là phổ quát cho tất cả các âm đầu ở những ngôn ngữ, phương ngữ thuộc tiểu nhóm Việt – Mường đơn tiết.

Do vậy, người ta có thể biểu diễn quy luật vô thanh hoá ở tiểu nhóm ngôn ngữ Việt – Mường đơn tiết theo sơ đồ tổng quan như sau (xem *sơ đồ 4.1*):

Theo biểu diễn của sơ đồ nói trên, đây cũng có thể coi là quy luật biến đổi ngữ âm chung ở các ngôn ngữ thuộc nhóm Việt – Mường. Vậy là, quy luật *vô thanh hoá* là sự thể hiện của biến đổi lịch sử theo đó các âm đầu hữu thanh đã lẫn lộn hay nhập vào các âm đầu vô thanh tương ứng. Do đó, kết thúc quá trình biến đổi lịch sử này, trong các ngôn ngữ Việt – Mường về nguyên tắc sẽ không lưu giữ các âm đầu hữu thanh.

Sơ đồ 4.1: Sơ đồ quy luật vô thanh hoá



4.1.1.2. Thể hiện quy luật ở tiếng Việt

Là thành viên quan trọng nhất của nhóm ngôn ngữ Việt – Mường nên tiếng Việt sẽ là một ngôn ngữ thể hiện rõ nhất quy luật biến đổi này. Tuy nhiên, khi quan sát tác động của quy luật biến đổi ngữ âm *vô thanh hoá* trong tiếng Việt, có một vấn đề cần hết sức chú ý là thời điểm kết thúc ảnh hưởng của quy luật này trong ngôn ngữ thuộc vào thời điểm nào. Nói một cách khác, khi theo dõi quá trình phát triển ngữ âm lịch sử tiếng Việt, điều quan trọng nhất là phải nhận biết quy luật vô thanh hoá kết thúc sự tác động ở thời kỳ nào và nối tiếp sự tác động của quy luật đó sẽ là hiện tượng biến đổi nào trong ngôn ngữ.

a) Sự thể hiện của quy luật trong tiếng Việt

Như sự phân định các giai đoạn lịch sử tiếng Việt đã được chúng tôi đề nghị ở *chương 3* và những tài liệu đã công bố trước đây [Trần Trí Dõi

(2005), (2007)], quy luật vô thanh hoá các phụ âm hữu thanh trong lịch sử tiếng Việt nói riêng và các ngôn ngữ Việt – Mường khác nói chung khởi đầu ở cuối giai đoạn *tiền Việt – Mường* (proto Việt – Mường), kéo dài trong suốt giai đoạn *Việt – Mường cổ* (archaic Việt – Mường, TP: pré Việt – Mường) và kết thúc ở giai đoạn *Việt – Mường chung* (Việt – Mường common). Tương ứng với giai đoạn *bắt đầu* của quy luật biến đổi ngữ âm này trong âm đầu sẽ là thời kỳ chưa xuất hiện thanh điệu trong tiếng Việt, sau đó sẽ là hệ thống ba thanh và cuối cùng là sự xuất hiện đầy đủ sáu thanh như hệ thống sáu thanh của tiếng Việt và tiếng Mường hiện nay.

Khi nói đến giai đoạn *kết thúc* tác động của quy luật vô thanh hoá, cũng có nghĩa là vào thời ấy ở cả tiếng Việt lẫn tiếng Mường, về nguyên tắc, người ta sẽ không thấy có sự hiện diện của những âm đầu hữu thanh trong các âm tiết nữa. Nói rằng “về nguyên tắc” là vì vào thời kỳ đó tình trạng ngôn ngữ đương nhiên phải là như vậy. Nhưng rồi từ thời điểm đó cho đến hiện nay, ngữ âm của ngôn ngữ vẫn tiếp tục biến đổi nên có khả năng trạng thái đã có được ở giai đoạn Việt – Mường chung ấy lại có thể đã có những biến đổi khác đi. Vì thế, vào thời điểm hiện nay, hiện trạng lý thuyết vốn có ở giai đoạn Việt – Mường chung đã ít nhiều bị xáo trộn. Và chính vì sự xáo trộn này mà khiến cho người ta thấy cần có sự biện luận hay giải thích một cách thoả đáng hơn.

Chúng ta đều biết rằng, vào thời điểm hiện nay, tình trạng có mặt của các âm đầu tắc và xát trong tiếng Việt là như sau (ký hiệu trong [] là âm, bên ngoài là chữ Quốc ngữ):

Bảng 4.2: Bảng các âm đầu tắc và xát hiện nay trong tiếng Việt

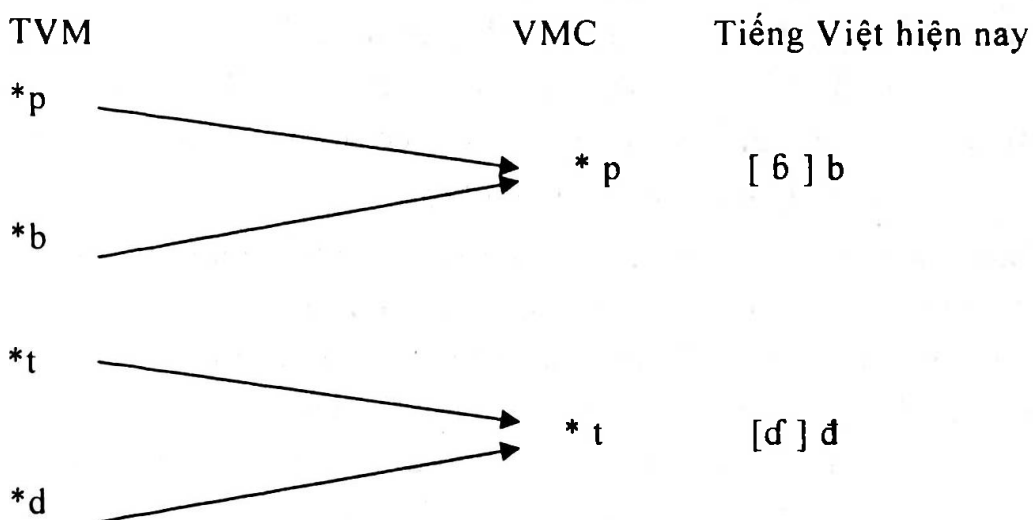
	[t] t	[tʰ] tr	[tɕ] ch	[k] k/c/q	[ʔ] –
[ʙ] b	[d] đ				
	[s] x	[ʃ] s			[h] h
[v] v	[z] d		[ʒ] gi	[ɣ] g/gh	

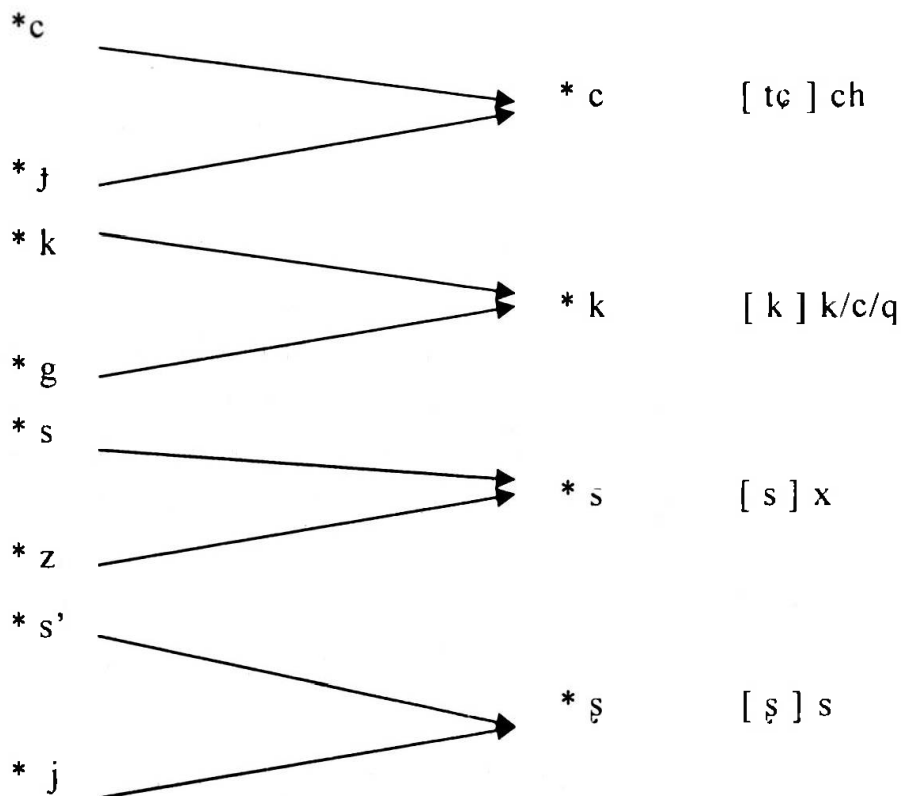
..... Trong số những âm đầu nói trên, dãy âm xát [v], [z], [ʒ], [ɣ] là kết quả của quá trình *xát hoá* (spirantization). Chúng ta có thể nhận biết phần nào của quy luật này trong bài viết của M. Ferlus [M. Ferlus (1981)]. Hai âm tắc [ʔ] và xát [h] có vị trí cấu âm họng, như đã biết, do không có

các âm hữu thanh tương ứng ở thời kỳ tiền Việt – Mường nên không chịu tác động của quy luật vô thanh hoá. Âm tắc quặt lưỡi [t̚] hiện nay vốn là hậu duệ hay phản ánh của những tổ hợp phụ âm kiểu [*kl],... nên cũng không thuộc vào những âm chịu tác động của quy luật vô thanh hoá mà chúng ta đang thảo luận. Hai âm tắc [b], [d̚], như mô tả của Đoàn Thiện Thuật [Đoàn Thiện Thuật (1977)] là những âm *hút vào* (implosive), mặc dù được đặt ở vị trí đối lập với [t] vẫn không phải là những âm *hữu thanh* (voiced) chân chính. Hai âm này, sau khi chịu tác động của quy luật vô thanh hoá đã chịu một biến đổi khác để chuyển thành âm *hút vào*. Cho nên, tuy được xếp trong thế đối lập với các âm tắc vô thanh như hiện nay nhưng không phải vì thế lại là kết quả biến đổi *trực tiếp* của quy luật vô thanh hoá. Sự hiện diện của âm [t] tiếng Việt hiện nay, như đã sơ bộ trình bày ở tiểu mục 3.2.5 của mục 3.2 thuộc chương 3, cũng là một biến đổi về sau mới có.

Như vậy, ở tiếng Việt hiện nay trong số các âm thuộc bảng 4.2 nói trên, chỉ có những âm vô thanh [t̚], [k], [s], [ʃ] là hệ quả trực tiếp, chịu tác động của quy luật vô thanh hoá trong quá trình biến đổi lịch sử của ngôn ngữ. Trong bốn âm đó, hai âm [t̚], [k] là kết quả của sự lẫn lộn âm tắc; còn hai âm [s], [ʃ] là kết quả của sự lẫn lộn âm xát. Nếu thể hiện sự biến đổi theo sơ đồ thì tác động của quy luật ngữ âm này có thể được biểu diễn như sau:

Sơ đồ 4.3: Sơ đồ tác động của quy luật vô thanh hoá





Theo cách biểu diễn này, ở giai đoạn Việt – Mường chung, quy luật vô thanh hoá ở các ngôn ngữ Việt – Mường coi như đã được hoàn tất. Vì thế, vào thời điểm bấy giờ trong tiếng Việt cũng như trong tiếng Mường, người ta chỉ còn thấy hiện diện các âm đầu *vô thanh* mà không còn thấy sự hiện diện của các âm *hữu thanh* tương ứng.

Và như đã nói, có hai chứng cứ rất rõ ràng chứng minh cho việc nhận diện hiện tượng biến đổi này. *Thứ nhất*, đó là hệ thống sáu thanh trong tiếng Việt với âm đầu có thanh điệu đối lập *cao thấp* đồng đều ở cả ba loạt tuyến điệu; đó là hệ thống sáu thanh hoặc năm thanh của tiếng Mường tùy theo từng thổ ngữ. *Thứ hai* là trong tiếng Mường, hệ thống âm đầu âm tiết, về cơ bản, chỉ là những âm vô thanh [M. Ferlus (2001)]. Một vài thổ ngữ Việt thuộc phương ngữ Bắc Trung Bộ chỉ có âm vô thanh giống như tiếng Mường chính là hệ quả của sự biến đổi này.

Cũng cần nói thêm rằng, ở chứng cứ thứ nhất dùng để xác nhận thời điểm kết thúc quá trình biến đổi vô thanh hoá trong các ngôn ngữ Việt – Mường vẫn còn có một chi tiết cần phải được giải thích thêm. Đó là tình trạng, nếu như về mặt đại thể tiếng Việt là ngôn ngữ có hệ thống thanh điệu sáu thanh, thì trong một vài thổ ngữ ở những vùng tiếng Việt hiện nay vẫn còn có những thổ ngữ năm thanh hay thậm chí chỉ có bốn thanh [Trần Trí Dõi (2006)]. Như chúng tôi đã giải thích khi mô tả tình trạng

này ở bài báo viết về thanh điệu nói trên, hiện tượng có những thổ ngữ Việt không phải là sáu thanh, về nguyên tắc, đều là những thổ ngữ được hình thành do tiếp xúc về sau này. Số lượng thanh điệu của những thổ ngữ Việt ít hơn sáu không thuần túy là kết quả của một biến đổi tuần tự lịch đại trực tiếp từ giai đoạn tiền Việt – Mường, mà là kết quả về sau của giai đoạn đã hình thành đầy đủ hệ thống sáu thanh theo nguyên lý mà A.G. Haudricourt đã xác lập. Vì thế, việc số lượng thanh điệu của chúng ít hơn sáu thanh không có nghĩa là những thổ ngữ này chưa chịu tác động của quy luật vô thanh hoá. Và tình trạng cũng giống như vậy đối với trường hợp bốn thanh.

b) Ví dụ minh họa của quy luật vô thanh hoá ở tiếng Việt

Dưới đây, chúng tôi xin nêu ra một số ví dụ để minh họa cho quy luật vô thanh hoá ở tiếng Việt. Đối với ngôn ngữ này, chúng tôi đưa ra ba nguồn ngữ liệu. Đó là tiếng Việt hiện đại mà phương ngữ Bắc Bộ làm đại diện; thứ đến là phương ngữ Bắc Trung bộ (gồm các tiếng địa phương Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình,...); sau đó là những ví dụ lấy từ từ điển Việt – Bồ – La của A. de Rhodes. Những ví dụ lấy từ từ điển của A. de Rhodes [A. de Rhodes (1651)] là để chúng ta nhận thấy rằng, ở giai đoạn *Việt trung cổ* (middle vietnamese. TP: Việt moyen), quá trình biến đổi này đã hoàn tất như thế nào. Ngoài ra, trong các ví dụ minh họa, chúng tôi cũng dẫn ra tiếng Mường để làm tư liệu so sánh. Từ tiếng Mường ở trường hợp này chúng tôi lấy từ "*Từ điển Mường – Việt*" [Nguyễn Văn Khang (2002)].

TVM	VMC	Việt	VBTB	VBL	MNVK
[*p]>	[*p]	bốn	bốn	bón	pón
		ba	ba	ba	pa
		(đau) bi	bi	bi	pi
		(một) bó	bó	bó	pó
		bỏ (đi)	bỏ	bỏ	–
		bẻ	bẻ	bẻ	pẻ
		[*b]>	[*p]	bàn (tay)	bàn
(quả) bầu	bù			bầu	pù
bền (vững)	bền			bền	pền
(con) bọ	bọ			bọ	–
(con) bò	bò			bò	pò

		bè (nửa)	bè	bè	pè
[*t]>	[*t]	đi	đi	đi	ti
		đát	đát	đát	tát
		đền	đền	–	tiềnh
		đém	đêm	đêm	têm
		đau	đau	đau	tau
		đánh	đánh	đánh	tánh
[*d]>	[*t]	đèn	đèn	đèn	tèn
		đền (bù)	đền	đền	tền
		đào	đào	đào	tào
		đệm (gối)	đệm	đệm	têm
		đĩ	đị	đĩ	tĩ
		đạp	đạp	đạp	tạp
[*c]>	[*c]	chim	chim	chim	chim
		cháy	chi	cháy	chỉ
		(đổi) chác	chác	chác	chác
		(cơm) cháo	cháo	cháo	cháo
		(trái) chín	chín	chín	chín
		chó	chó	chó	chỏ
[*j]>	[*c]	(đụng) chạm	chạm	chạm	chằm
		chạy	chạy	chạy	chải
		chặt (cây)	chặt	chặt	–
		chậm	chậm	chậm	chằm
		chừa	chừa	chừa	chia
		chọn	chọn	chọn	chõn
[*k]>	[* k]	cá	cá	cá	cả
		cắm (cọc)	cắm	cắm	cắm
		cỏ (nhỏ)	cỏ	cỏ	có
		(con) kiến	kiến	kiến	kiến
		kín (đáo)	kin	kin	kin
		con (cái)	con	con	con
[*g]>	[* k]	cà	cà	cà	cà
		cày (ruộng)	cày	cày	cải
		cành (lá)	cành	cành	kênh
		ki (cọ)	ki	ki	ki

		cãi (nhau)	cãi	cãi	cãi
		cào (cỏ)	cào	cào	cào
[*ʒ]>	[*s]	xanh	xanh	xanh	xenh
		xương	xương	xương	xiêng
		xấu	xấu	xấu	xấu
		xóc	xóc	xóc (gai)	xóc
		xới (cơm)	xới	xới	xới
		xé (rách)	xé	xé	xẻ
[*z]>	[*s]	tàn (đóm)	tàn	tàn	thàn (đóm)
		tậu (mua)	tậu	tậu	thầu
		tầy (bằng)	tầy	tầy	thày
		(con) tầm	tầm	tầm	thầm
		tội (vạ)	tội	tội	thối
[*s']>	[* ʂ]	(đường) sá	sá	sá	khá
		(trước) sau	sau	sau	khau
		(đúng) sai	sai	sai	khai
		sáng (tối)	sáng	sáng	kháng
		(trắng) sao	sao	sao	khao
		(chim) sáo	sáo	sáo	khảo
[*j]>	[* ʂ]	sườn	sườn	sườn	khàinh
		(cái) sẹo	sẹo	–	khẻo
		(cây) sào	sào	sào	khào
		sậu (ngô)	sậu	–	khậu
		siêng (năng)	siêng	siêng	khần
		(mảnh) sành	sành	sành	khènh

c) Giải thích thêm về sự thể hiện quy luật trong tiếng Việt

Nhìn vào những ví dụ minh họa quy luật vô thanh hoá ở trên, như đã nói, chúng tôi thấy cần có một đôi lời biện giải đối với sự biến đổi trong nội bộ tiếng Việt. Nếu không, người ta dễ cho rằng, những ví dụ minh họa ấy là những tương ứng có vẻ chưa nhất quán.

Như đã mô tả trước đó, tác động của quy luật vô thanh hoá về nguyên tắc là kết thúc ở giai đoạn Việt – Mường chung. Vì thế, lẽ thường các ví dụ dẫn ra để chứng minh *đều phải là âm đầu vô thanh* ở cả tiếng Việt và tiếng Mường. Nhưng tình hình tư liệu hiện nay thể hiện ở những ví dụ

minh hoạ lại không phải như vậy. Điều này có nghĩa là sau giai đoạn Việt – Mường chung, tiếng Việt và tiếng Mường đã có những biến đổi riêng, khiến cho quy luật vô thanh hoá không còn được giữ nguyên “tình trạng Việt – Mường chung” như ban đầu ấy nữa. Vậy tình hình cụ thể của những biến đổi về sau sẽ là như thế nào?

Thứ nhất là sự vô thanh đã không trọn vẹn trong cả dãy âm tắc của tiếng Việt. Cụ thể hơn, đó là tình trạng trong tiếng Việt hai âm đầu ở vị trí môi và vị trí đầu lưỡi răng đáng lẽ phải là âm vô thanh [p] và [t] thì hiện nay nó lại đều là âm [b] và [d]. Không những thế, trong tiếng Việt ở vị trí cấu âm môi, âm vô thanh không còn hiện diện; nhưng ở vị trí cấu âm đầu lưỡi răng còn thấy có cả dạng thức vô thanh lẫn dạng thức âm “hút vào”. Sự hiện diện hai âm “hút vào” được đặt vào ô “hữu thanh” như thế nhất thiết phải có lý do riêng của nó. Và đó chính là điều cần phải được chúng ta giải thích thêm.

Chúng ta sẽ quan sát sự tương ứng sau đây giữa dãy âm đầu tắc tiếng Việt với dãy âm đầu tắc tiếng Mường hiện nay:

Bảng 4.4: Bảng tương ứng âm đầu tắc tiếng Việt và tiếng Mường

TV	[t] t	[t _c /c] ch	[k] k/c/q
	[b] b	[d] đ	
TM	[p]	[t]	[c] [k]

Bảng so sánh cho thấy ở hai vị trí *mạc (velar hay ngạc mềm)* và *gốc lưỡi (tongue root)*, sự thống nhất giữa tiếng Việt và tiếng Mường là đều đặn. Như vậy, nó thể hiện sự nhất quán của quy luật vô thanh hoá. Đáng lý ra, tình hình ở hai vị trí còn lại là *môi (labial)* và *đầu lưỡi (laminal)* cũng phải như thế. Nhưng nếu như ở tiếng Mường vẫn là vô thanh thì tương ứng với chúng ở tiếng Việt không phải là âm vô thanh.

Điều này được giải thích là sau khi kết thúc quy luật vô thanh hoá, dãy vô thanh Việt – Mường chung chỉ còn lưu giữ lại ở phần lớn các thổ ngữ tiếng Mường cho đến ngày nay. Còn ở tiếng Việt, dãy tắc vô thanh đó bị “bẻ gãy làm đôi”. Hai âm ở vị trí cấu âm đầu dãy đã chuyển thành hai âm hút vào và hiện nay là các dạng thức [b], [d] với chữ viết Quốc ngữ là b và đ. Có điều, cho đến lúc này, hiện vẫn chưa có một nghiên cứu nào có thể giải thích lý do vì sao dãy bốn âm tắc vô thanh ấy lại bị chuyển thành âm hút vào nhưng lại không trọn vẹn ở trong tiếng Việt như vậy. Chính sự

biến đổi như thế đã cho ta một khả năng tương ứng giữa tiếng Việt và tiếng Mường như đã mô tả ở *bảng 4.4*.

Vì lý do như thế, hai vị trí *môi (labial)* và *đầu lưỡi (laminal)* trong tiếng Việt sau này trở nên bị bỏ trống. Và âm gần nhất với vị trí đầu lưỡi là âm [**s/ʃ*] Việt – Mường chung đã điền vào chỗ trống đó hay đã bị *tắc hoá (stopization)* thành [t]. Đây chính là một kiểu biến đổi lịch sử đã được A.G. Haudriourt nêu ra thành quy luật trên cơ sở nhiều ngôn ngữ khác [A.G. Haudricourt (1972)]. Chứng cứ này chúng ta thấy khá rõ khi so sánh tiếng Mường và tiếng Việt theo từng từ một. Ở đây chúng ta thấy có nhiều từ ở tiếng Mường là âm [t'] < [**s/ʃ*] (hoặc đôi khi là [s] < [**s/ʃ*]) tùy theo những thổ ngữ Mường khác nhau còn ở tiếng Việt tương ứng sẽ là âm [t]. Cho nên những âm có [t] Việt hiện nay phải là [**s/ʃ*] Việt – Mường chung. Ví dụ:

Tiếng Việt	MNVK	MVNN
tóc	thác	săk ³ (TM. Ông)
tai	thai	saj ¹ (TM. Ông)
tay	thay	săj ¹ (TM. Ông)
tám	thăm	–
tắt (lửa)	thắt (cúi)	săt ³ (TM. Ông)
tiếng (nói)	thiêng	–
tôi	thôi	–
tên	thên	sen ¹ (TM. Ông)
tuổi	thuổi	suoj ⁴ (TM. Ông)

Tuy nhiên cũng cần chú ý là trong hai vị trí nói trên, tiếng Việt sau khi có sự chuyển đổi từ vô thanh sang âm hút vào lại chỉ điền thêm âm ở vị trí cấu âm đầu lưỡi và vẫn tiếp tục bỏ trống vị trí cấu âm môi. Lý do vì sao thì giới nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Việt cũng như nhóm Việt – Mường vẫn còn chưa giải thích được. Bản thân tiếng Việt có sự xử lý nửa vời như thế đối với dãy âm tắc vô thanh là một hiện tượng tương đối cá biệt.

Cũng cần nói thêm rằng, như tư liệu minh họa đã thể hiện, nếu chỉ nhìn thuần túy một thổ ngữ Mường, chúng ta rất khó phân biệt trong số các âm đầu [t] tiếng Việt, âm nào vốn là âm chịu biến đổi trực tiếp từ âm hữu thanh tiền Việt – Mường (tức [t] < [**z*] TVM) và âm nào là hệ quả của hiện tượng tắc hoá về sau (tức [t] < [**s/ʃ*] VMC). Chính nhờ sự xử lý

khác nhau trong nội bộ tiếng Mường, chúng ta nhận thấy rõ sự khác biệt rất quan trọng về mặt lịch sử này. Chẳng hạn, nếu như ở tiếng Mường do Nguyễn Văn Khang cung cấp tương ứng với [t] Việt ở cả hai trường hợp đều là [t'] thì ở Mường Ông thuộc Thanh Hoá có sự phân biệt khá rõ ràng [Viện Ngôn ngữ (1973)]. Ở thổ ngữ Mường này, hình như chỉ có những âm tương ứng với [t] Việt, nếu gốc trực tiếp là âm sát hữu thanh thì mới được xử lý là [t'], còn nếu là do âm [*s/ ʃ] Việt – Mường chung chuyển thành thì lại được xử lý là [s] một cách nhất loạt. Sự phân biệt ở Mường Ông, như vậy, là hết sức quan trọng.

Cách xử lý của quy luật *vô thanh hoá* trong tiếng Việt và tiếng Mường là như vậy. Trong tình hình tư liệu hiện nay, chúng tôi cho rằng, ở tiếng Mường có sự khác biệt về kết quả biến đổi của dãy âm tắc và dãy âm sát. Theo đó, hình như ở ngôn ngữ này dãy âm tắc biến đổi hay lưu giữ kết quả biến đổi ở giai đoạn Việt – Mường chung là đều đặn hơn. Trong khi đó các âm sát thì tùy thuộc vào từng thổ ngữ lại xử lý rất khác nhau. Tức là ở mỗi một thổ ngữ cụ thể nó được xử lý theo cách riêng của mình.

Trong khi đó tình hình ở tiếng Việt dường như có vẻ ngược lại. Dãy âm tắc của ngôn ngữ này biến đổi hay lưu giữ kết quả biến đổi ở giai đoạn Việt – Mường chung không đều đặn như tiếng Mường. Nhưng dù thế nào đi nữa thì cả hai xu hướng xử lý ấy đều cho thấy, sau giai đoạn Việt – Mường chung, tiếng Việt và tiếng Mường đã có những biến đổi lịch sử khá độc lập, rất riêng cho mỗi ngôn ngữ. Chính vì thế, khi nghiên cứu so sánh – lịch sử nhóm ngôn ngữ, thậm chí chỉ là ngay trong nội bộ tiểu nhóm đơn tiết, chúng ta cần phải chú ý đúng mức đến đặc điểm riêng biệt này.

4.1.2. Quy luật mũi hoá trong ngữ âm lịch sử tiếng Việt

Quy luật biến đổi ngữ âm thứ hai trong tiếng Việt mà chúng tôi trình bày ở đây là quy luật *mũi hoá* (nasalization). Cũng giống như quy luật thứ nhất, đây là một biến đổi quan trọng và hiện đã được nhận diện rõ ràng nhất trong ngữ âm lịch sử tiếng Việt.

4.1.2.1: Xử lý của quy luật mũi hoá

Nếu như quy luật vô thanh hoá là quy luật thể hiện sự biến đổi của các âm đầu tắc và sát tiếng Việt từ thời kỳ tiền Việt – Mường đến nay thì quy luật *mũi hoá* là cách gọi để chỉ sự biến đổi đã làm mất đi tính “tiền

thanh hầu hoá” (preglottalized) vốn có của một dãy phụ âm đầu thuộc giai đoạn tiền Việt – Mường. Nói một cách khác, đây là quy luật biến đổi để những âm “tiền thanh hầu hoá” chuyển đổi trở thành âm mũi. Do vậy, nói một cách chính xác, đây là quy luật “giải thể nét tiền thanh hầu hoá” của một số phụ âm đầu tiền Việt – Mường ở các ngôn ngữ thành viên của nhóm ngôn ngữ đó. Trong tiếng Việt, do sự giải thể đó, các phụ âm tiền thanh hầu hoá đã nhập vào dãy âm mũi nguyên gốc trước đây.

Như vậy, so với quy luật thứ nhất mà chúng ta vừa theo dõi ở trên, quy luật biến đổi này chỉ tác động đến một dãy âm đầu duy nhất: dãy âm *tiền thanh hầu hoá* (preglottalized). Tuy nhiên, mặc dù số lượng âm đầu chịu tác động của quy luật biến đổi này không nhiều như quy luật thứ nhất nhưng vấn đề cũng có vẻ phức tạp không kém. Sự đa dạng và phức tạp ấy sẽ được chúng tôi phân tích ở những phần tiếp theo sau đây.

Trong những nghiên cứu đã công bố [Trần Trí Dõi (1991b), (2005b), (2009b)], chúng tôi cũng đã từng đề xuất sự hiện diện của một dãy bốn âm thanh hầu hoá [*ʔb, *ʔd, *ʔj, *ʔg] trong tiếng tiền Việt – Mường tương tự như sự tái lập được đề xuất hiện nay. Sự phục nguyên này khác về thời điểm tái lập so với cách đặt vấn đề của H. Maspéro, người đầu tiên nói tới hiện tượng biến đổi của các âm thanh hầu hoá (tức là bị *mũi hoá*, nasalization) khi ông khảo sát lịch sử biến đổi của các âm đầu tiếng Việt [H. Maspéro (1912)]. Theo ông, hiện tượng thanh hầu hoá này chỉ xuất hiện trong tiếng Việt ở giai đoạn mà ông gọi là *tiền Annam* (protoannamite) hay cũng có thể gọi là *tiền Việt* (proto Việt), tức là giai đoạn trước khi hình thành lớp từ Hán – Việt trong tiếng Việt. Điều này có nghĩa là đối với ông các âm tiền thanh hầu hoá chỉ có trong tiếng Việt sớm nhất cũng chỉ là ở giai đoạn Việt – Mường cổ theo cách phân định giai đoạn lịch sử Việt – Mường mà chúng tôi đang trình bày ở đây. Thêm vào đó, cũng theo tái lập của ông, dãy thanh hầu hoá này cũng chỉ hiện diện ở hai vị trí cấu âm là môi [*ʔb] và răng [*ʔd] mà không thấy xuất hiện ở những vị trí cấu âm khác nữa.

Có lẽ do tiếp thu tư tưởng của H. Maspéro nên khi tái lập hệ thống âm đầu tiền Việt – Mường vào những năm 70 – 90 của thế kỷ trước, M. Ferlus đã có những lý giải chưa thật nhất quán. Theo đó, như chúng ta đã biết, năm 1975, ông không chỉ đã nói tới hai âm tiền thanh hầu hoá như

H. Maspéro và còn nói thêm một âm thứ ba ở vị trí cấu âm ngạc [*ʔ]. Thậm chí, M. Ferlus còn chú thích rằng, xét về mặt lôgic, ba âm tiền thanh hầu hoá này “có thể có” ở giai đoạn tiền Việt – Mường [M. Ferlus (1975), tr.40]. Năm 1976, một lần nữa M. Ferlus đã khẳng định lại ý định này trong một nghiên cứu khác của mình [M. Ferlus (1976), tr.307]. Tuy nhiên, khi chính thức tái lập hệ thống âm đầu tiền Việt – Mường sau đó, ông không còn lưu giữ ý kiến đã trình bày trước đây [M. Ferlus (1978), tr.2]. Do chỗ tạm thời chưa tìm thấy trong những công trình được ông công bố về sau có sự bổ sung hay giải thích khác đi cách làm nói trên, nên chúng tôi nghiêng về nhận định cho rằng, M. Ferlus đã không chủ trương tái lập đầy đủ dãy tiền thanh hầu hoá ở giai đoạn proto Việt – Mường. Sự khác biệt của tác giả này so với danh sách mà chúng tôi tái lập là như vậy.

Khác với M. Ferlus, ngay trong tái lập của mình, N.K Xokolovskaja đã ghi nhận sự hiện diện của dãy âm tiền thanh hầu hoá này [N.K. Xokolovskaja (1976)]. Thế nhưng, như nhiều lần chúng tôi đã từng nhấn mạnh, tái lập mà bà đề nghị, do tư liệu minh hoạ chỉ tập trung ở những ngôn ngữ Việt – Mường đơn tiết, nên về mặt nguyên tắc chưa thể nói bà đã xác lập dãy âm đầu tiền thanh hầu hoá đã có mặt ở giai đoạn tiền Việt – Mường. Còn như tái lập của GS. Nguyễn Tài Cẩn, mặc dù được thực hiện vào thời gian gần đây nhất, vẫn chỉ chấp nhận dãy âm tiền thanh hầu mà chúng ta đang bàn thảo chắc chắn chỉ có mặt ở hai vị trí cấu âm là [*ʔb, *ʔd] và chỉ “có thể” có thêm một âm thứ ba là [*ʔj] mà thôi. Đối với ông, như vậy là, trong tiếng tiền Việt – Mường chỉ có dãy tiền thanh hầu hoá bao gồm ba âm thuộc ba vị trí cấu âm là môi, răng và ngạc [Nguyễn Tài Cẩn (1995), tr.242].

Từ những gì vừa phân tích ở trên có thể thấy rằng, sự khác biệt giữa tái lập của chúng tôi trước đây cũng như hiện nay so với sự tái lập của những tác giả nghiên cứu lịch sử tiếng Việt đã công bố thể hiện ở cả hai bình diện. Thứ nhất là sự khác biệt về thời điểm được tái lập dãy âm tiền thanh hầu hoá này. Tái lập của chúng tôi cho rằng, chúng có mặt ở giai đoạn *tiền Việt – Mường* hay muộn nhất cũng thuộc vào cuối thời kỳ này khi nó chuyển sang giai đoạn *Việt – Mường cổ*. Thứ hai là ở thời kỳ tiền Việt – Mường dãy thanh hầu hoá có mặt ở cả bốn vị trí cấu âm. Như vậy, đối với chúng tôi, dãy âm đầu này có đầy đủ cả ở bốn vị trí; còn ở những

tác giả khác, khi công nhận sự có mặt của dãy âm đầu này, chúng cũng chỉ hiện diện ở ba vị trí cấu âm. Việc mô tả nội dung quy luật biến đổi và các ví dụ minh họa được dẫn ra dưới đây sẽ minh chứng cho đề nghị nói trên của chúng tôi.

4.1.2.2. Mô tả nội dung quy luật mũi hoá

Như đã trình bày trong bảng tái lập âm đầu tiền Việt – Mường ở *tiểu mục 3.2.2* của *mục 3.2* thuộc *chương 3*, dãy thanh hầu hoá ở thời kỳ tiền ngôn ngữ của nhóm có ở bốn vị trí cấu âm là [**ʔb, *ʔd, *ʔj, *ʔg*]. Đây là thời gian tương đối khi các ngôn ngữ Việt – Mường hiện nay vừa tách khỏi nhánh Môn – Khmer và đang là một ngôn ngữ chung thống nhất bao gồm những phương ngữ khác nhau. Về sau, dãy âm đầu tiền Việt – Mường này đã được xử lý khác nhau ở những ngôn ngữ thành phần trong nhóm.

a) Sự thể hiện của quy luật

Sự thể hiện quy luật trong trường hợp này được phản ánh qua kết quả so sánh tư liệu hiện có trong nhóm ngôn ngữ. Khi so sánh tư liệu tiếng Việt với tiếng Mường và những ngôn ngữ Việt – Mường song tiết khác, chúng ta nhận thấy các âm mũi của tiếng Việt hiện nay *đồng thời* tương ứng với cả *âm mũi lẫn âm tắc vô thanh* hay *hữu thanh* ở cùng vị trí cấu âm. Tình hình tương ứng đồng thời này có thể được thể hiện tóm tắt như sau:

Bảng 4.5: Bảng tương ứng giữa âm mũi Việt với các ngôn ngữ

	Việt – Mường			
	Môi	Đầu lưỡi	Giữa lưỡi	Gốc lưỡi
Tiếng Việt	[m]	[n]	[ɲ]	[ŋ]
Tiếng Mường	[m, b, p]	[n, d, t]	[ɲ, c, z]	[ŋ, k, g]
Ngôn ngữ khác	[m, b, p]	[n, d, t]	[ɲ, c, z]	[ŋ, k, g]

Nếu xét ở tình hình tương ứng như đã trình bày ở trên, về mặt lôgic, thao tác tái lập cho phép chúng ta coi sự tương ứng đồng thời này là sự thể hiện của hai khả năng biến đổi, tức là có hai cách lý giải khác nhau. Hai cách lý giải này, đến lượt nó, quy định hai khả năng tái lập khác nhau tùy thuộc vào bản chất của sự tương ứng.

Khả năng thứ nhất. Người ta có thể giả định rằng, ở giai đoạn tiền Việt – Mường, ngôn ngữ tiền thân chỉ có một dãy âm duy nhất. Dãy âm này có thể là thanh hầu hoá hoặc cũng có thể là những âm mũi. Về sau,

dãy âm đầu tiên ngôn ngữ duy nhất này biến đổi và trở thành dãy các âm mũi duy nhất trong tiếng Việt, còn ở những ngôn ngữ Việt – Mường khác thì chúng có sự khác biệt. Theo đó, khi thì chúng được xử lý là âm mũi, khi thì chúng được xử lý là âm tắc vô thanh hay hữu thanh tương ứng. Điều này cũng có nghĩa là dãy âm đầu tiên ngôn ngữ đã có sự biến đổi theo cách “giữ nguyên” trong bản thân tiếng Việt, còn ở các ngôn ngữ khác nó có sự biến đổi đa dạng hơn nên tách ra thành hai dãy. Người ta có thể biểu diễn khả năng biến đổi này theo một sơ đồ như sau:

Bảng 4.6: Bảng khả năng biến đổi thứ nhất (Việt giữ nguyên, VM khác tách đôi)

	Môi	Đầu lưỡi	Giữa lưỡi	Gốc lưỡi
Tiếng Việt (âm mũi)	[m]	[n]	[ɲ]	[ŋ]
Tiền Việt – Mường	[*m/*ʔb]	[*n/*ʔd]	[*ɲ/*ʔʃ]	[*ŋ/*ʔg]
Ngôn ngữ khác	[m]	[n]	[ɲ]	[ŋ]
(âm mũi và âm tắc)	[b, p]	[d, t]	[c, z]	[k, g]

Khả năng thứ hai. Khác với khả năng thứ nhất, theo đó, những dãy âm đầu tiên ngôn ngữ tuy đã nhập thành một dãy âm mũi duy nhất trong tiếng Việt hiện nay nhưng vẫn có sự khác biệt. Sự khác biệt này được nhận biết khi chúng ta phân tích sự tương ứng một cách chi tiết hơn. Cụ thể, nếu chúng ta thấy tương ứng giữa tiếng Việt là âm mũi và các ngôn ngữ Việt – Mường khác cũng là âm mũi, sự tương ứng này thể hiện tiền ngôn ngữ là dãy âm mũi chân chính. Còn như, nếu chúng ta thấy ở tiếng Việt là âm mũi và các ngôn ngữ Việt – Mường khác không phải là âm mũi mà là âm tắc chẳng hạn thì sự tương ứng này thể hiện tiền ngôn ngữ không phải là âm mũi mà là một dãy âm khác chỉ có thêm “nét mũi” mà thôi. Trong trường hợp thứ hai này, các nhà nghiên cứu lịch sử tiếng Việt nói riêng, lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt – Mường nói chung gọi là dãy âm *tiền thanh hầu hoá* hay *tiền mũi*. Do chỗ, trong nhiều ngôn ngữ Việt – Mường dạng lưu giữ hậu duệ của những âm này là những âm tắc nên chúng tôi nghiêng về cách gọi chúng là âm *tiền thanh hầu hoá*. Trong tình hình như vậy, người ta thấy có hai dãy âm đầu ở tiền ngôn ngữ. Hai dãy đó biến đổi khác nhau và có thể biểu diễn khả năng khác nhau ấy như sau:

+ Biến đổi giữ nguyên dãy âm mũi tiền Việt – Mường:

Bảng 4.7: Bảng khả năng biến đổi giữ nguyên dãy âm mũi tiền

Việt – Mường				
	Mũi	Đầu lưỡi	Giữa lưỡi	Gốc lưỡi
Tiếng Việt	[m]	[n]	[ɲ]	[ŋ]
Tiền Việt – Mường	[*m]	[*n]	[*ɲ]	[*ŋ]
Ngôn ngữ khác	[m]	[n]	[ɲ]	[ŋ]

+ Biến đổi giải thể dãy âm tiền thanh hầu hoá tiền Việt – Mường:

*Bảng 4.8: Bảng biến đổi giải thể dãy âm thanh hầu hoá tiền Việt – Mường

tiền Việt – Mường				
	Mũi	Đầu lưỡi	Giữa lưỡi	Gốc lưỡi
Tiếng Việt	[m]	[n]	[ɲ]	[ŋ]
Tiền Việt – Mường	[*ʔb]	[*ʔd]	[*ʔj]	[*ʔg]
Ngôn ngữ khác	[b, p]	[d, t]	[c, z]	[k, g]

Đứng trước hai khả năng biến đổi (hay tái lập) như trên, nếu căn cứ vào sự tương ứng của tư liệu hiện nay trong các ngôn ngữ Việt – Mường, chúng tôi nghiêng về sự lựa chọn theo khả năng thứ hai. Với khả năng lựa chọn này, các âm mũi tiền Việt – Mường có cách xử lý theo sơ đồ biến đổi *giữ nguyên dạng thức* ban đầu; còn các âm thanh hầu hoá có quá trình biến đổi ở sơ đồ giải thể để thành *âm mũi* ở Việt và *âm tắc* ở những ngôn ngữ Việt – Mường khác. Vì thế, người ta gọi biến đổi này là quy luật *mũi hoá* (nasalization). Chính vì thế chúng ta thấy có sự tương ứng giữa âm mũi Việt hiện nay với các âm mũi hoặc âm tắc tương ứng ở những ngôn ngữ Việt – Mường còn lại.

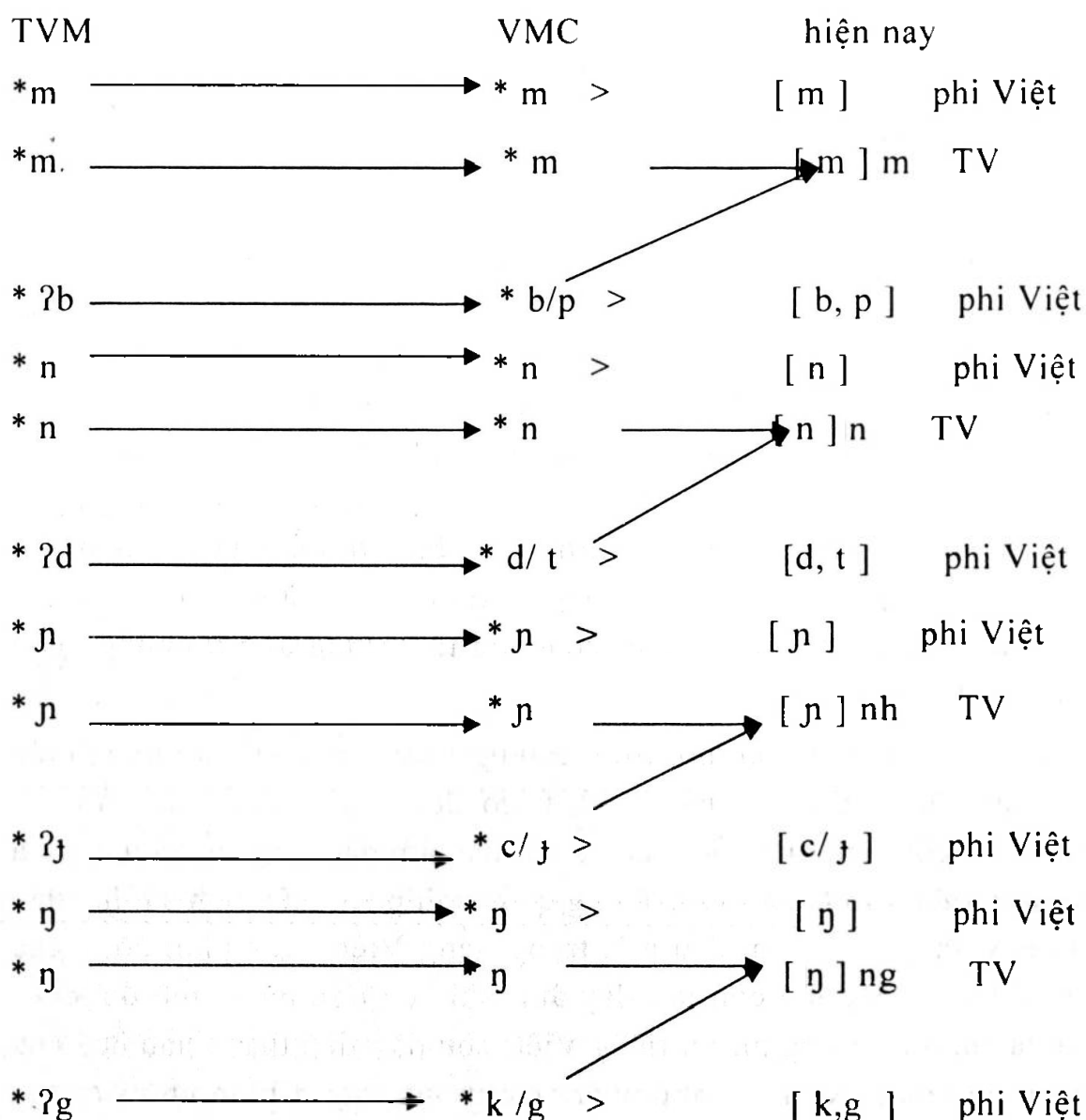
Trên cơ sở sự phân tích nói trên, chúng ta có thể mô tả nội dung biến đổi của quy luật mũi hoá như sau. Theo đó, ở giai đoạn tiền Việt – Mường tiền ngôn ngữ của nhóm có cả hai dãy âm đầu: dãy *âm đầu mũi* và dãy *âm đầu tiền thanh hầu hoá*. Trong quá trình phát triển lịch sử, hai dãy âm đầu này nhập thành âm đầu mũi trong tiếng Việt. Trong khi đó, ở các ngôn ngữ Việt – Mường còn lại, dãy âm mũi của tiền ngôn ngữ được xử lý cũng là âm mũi giống như ở tiếng Việt; còn dãy tiền thanh hầu hoá của tiền ngôn ngữ được xử lý là những âm tắc tương ứng. Chính nhờ sự khác biệt này chúng ta nhận biết trong số âm đầu âm mũi Việt hiện nay, những âm nào gốc tự âm mũi xưa, âm mũi nào gốc tự âm tiền thanh hầu hoá

xưa. Đó chính là sự hiện thực hoá của quy luật mũi hoá trong tiếng Việt nói riêng và trong nhóm ngôn ngữ Việt – Mường nói chung.

4.1.2.3. Sơ đồ phát triển thể hiện quy luật mũi hoá

Để đơn giản hoá cho việc thể hiện sơ đồ, tạm thời chúng tôi xin tách riêng chưa bàn đến trường hợp các âm mũi hiện nay trong những ngôn ngữ Việt – Mường không phải là tiếng Việt (chúng tôi gọi là những ngôn ngữ *phi Việt*). Khi đã làm như vậy, nếu thể hiện theo sơ đồ phát triển, nội dung vừa mô tả ở trên của quy luật mũi hoá có thể được biểu diễn như sau:

Sơ đồ 4.9: Sơ đồ biến đổi của quy luật mũi hoá



Theo sơ đồ trình bày ở trên, chúng ta thấy rằng, dãy âm đầu mũi dường như không biến đổi từ giai đoạn tiền Việt – Mường cho đến hiện nay trong tất cả các ngôn ngữ thành phần của nhóm. Nói một cách khác, trong hai dãy

âm đầu có yếu tố mũi ở giai đoạn tiền ngôn ngữ, dãy âm mũi được bảo lưu tốt nhất không chỉ về quá trình biến đổi mà còn cả ở các phương ngữ khác nhau của tiền ngôn ngữ. Trong khi đó dãy âm đầu thứ hai, dãy tiền thanh hầu hoá, đã không giữ được tình trạng lịch sử ban đầu ở các thành viên khác nhau của nhóm ngôn ngữ như dãy âm đầu thứ nhất. Nó đã bị giải thể và được xử lý khác nhau ở những ngôn ngữ khác nhau.

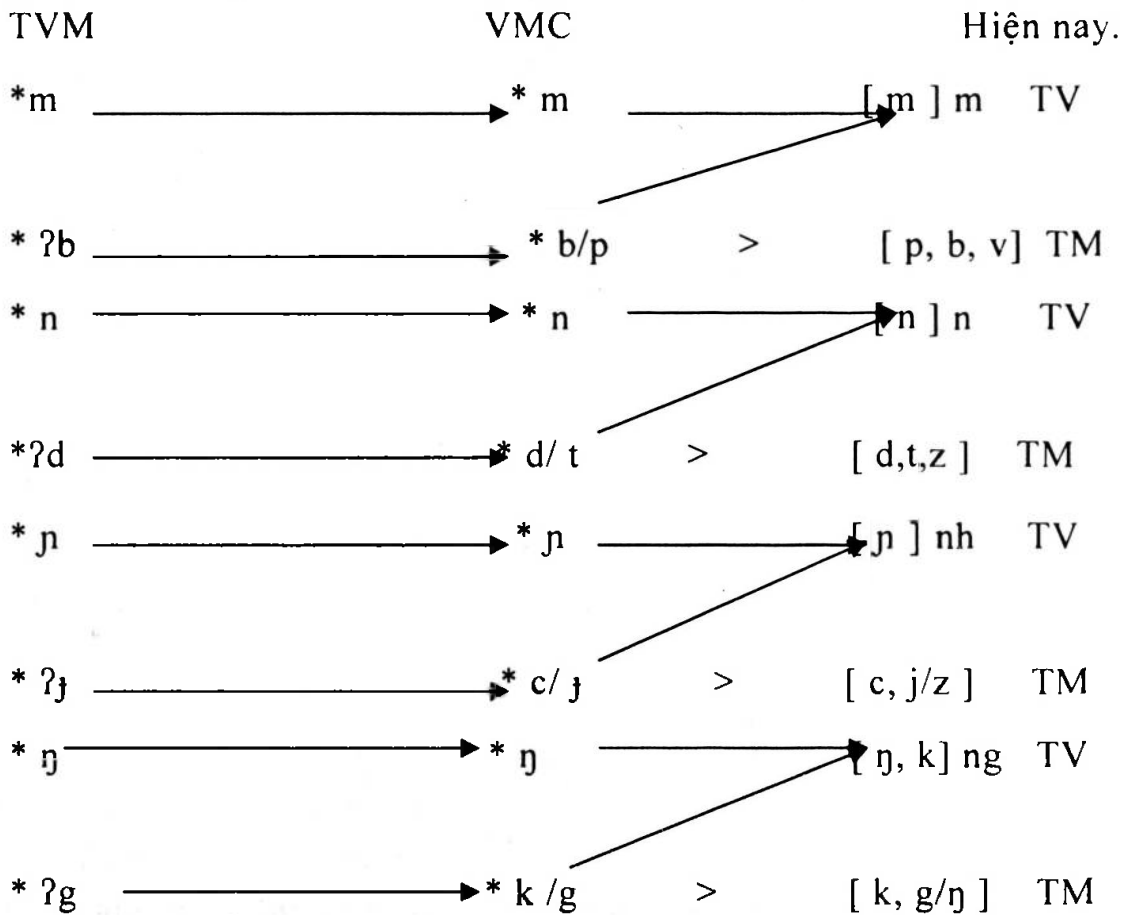
Về tiến trình biến đổi, có lẽ, đối với trường hợp dãy tiền thanh hầu hoá, cho đến thời kỳ Việt – Mường chung, nó hình như vẫn chưa có sự lẫn lộn với âm đầu mũi. Nhờ vậy, về đại thể, chúng ta sẽ thấy ở các ngôn ngữ phi Việt (cả ngôn ngữ song tiết cũng như ngôn ngữ đơn tiết) tương ứng với dãy âm [m, n, ɲ, ŋ] tiếng Việt sẽ là những âm tắc có cùng vị trí cấu âm. Những âm tắc này chỉ bị mũi hoá ở riêng trường hợp tiếng Việt. Hình như vì lý do đó mà nhiều nhà nghiên cứu lịch sử tiếng Việt cho rằng, các âm đầu thanh hầu hoá khó có mặt ở thời kỳ tiền Việt – Mường. Và có lẽ cũng vì thế, chẳng hạn như M. Ferlus, chỉ xác nhận nó chắc chắn có mặt ở giai đoạn Việt – Mường chung mà thôi. Hoặc như GS. Nguyễn Tài Căn, dựa trên ý kiến của H. Maspéro hay M. Ferlus, cũng thận trọng chỉ nói tới sự có mặt của ba âm đầu tiền thanh hầu hoá. Nhưng nếu như cho rằng, thời điểm xuất hiện các âm tiền thanh hầu hoá chỉ có ở giai đoạn Việt – Mường chung thì có một câu hỏi phải được đặt ra và phải được lý giải. Đó là, nếu sau này chúng mới xuất hiện thì trước giai đoạn Việt – Mường chung, âm tiền thân của chúng phải là những âm nào trong tiếng tiền Việt – Mường? Rõ ràng, vào thời điểm hiện nay, chúng ta khó có thể trả lời được câu hỏi này một cách thoả đáng. Trong khi đó, nếu cho rằng các âm tiền thanh hầu hoá đã xuất hiện từ thời tiền Việt – Mường thì sự lý giải sẽ đơn giản và có lý hơn xét về mặt hệ thống. Điều đó đồng nghĩa với việc chấp nhận tái lập các âm đầu tiền thanh hầu hoá ở giai đoạn tiền Việt – Mường là một việc làm hợp logic và nó cũng được tư liệu hiện có của các ngôn ngữ Việt – Mường ủng hộ.

4.1.2.4. Những biến đổi cụ thể trong tiếng Việt

Như những gì chúng tôi đã phân tích, có lẽ, sự thể hiện quá trình biến đổi của quy luật mũi hoá ở tiếng Việt phức tạp hơn những ngôn ngữ Việt – Mường khác. Điều đáng chú ý là, hình như, sự phức tạp ở đây chỉ xuất hiện vào khoảng từ giai đoạn Việt – Mường chung trở về sau. Theo đó những âm tiền thanh hầu hoá ban đầu bị nhập vào dãy âm mũi hay bị mũi

hoá mà ở những ngôn ngữ phi Việt không thể hiện hay không có dấu hiệu ấy. Quá trình này có thể được biểu diễn như sau:

Sơ đồ 4.10: Sơ đồ biến đổi của quy luật mũi hoá trong tiếng Việt



Sự biến đổi như trên sẽ được chúng ta chứng minh bằng những tương ứng giữa tiếng Việt và tiếng Mường hiện nay. Để thấy rõ hơn tình trạng xử lý đa dạng của quy luật này trong hai ngôn ngữ, ngoài ví dụ tiếng Việt và tiếng Mường vẫn lấy ở hai phương ngữ vẫn thường được sử dụng, trong trường hợp có thể, chúng tôi xin minh hoạ thêm những ví dụ từ những phương ngữ khác của hai ngôn ngữ đang được nói tới này. Việc bổ túc thêm tư liệu như thế, theo chúng tôi, là rất cần thiết.

TVM	Việt	VBTB	VBL	MNVK	MVNN
* ?b	muối	mói	muối	bỏi	βɔj ³
	mãng (tre)	mãng	mãng	bãng	bãŋ ¹
	mâm	mâm	mâm	bâm	—
	mắc (bận)	mắc	mắc	bắc	păk ³
	(con) mang	mang	—	bang	—
	méo	méo	méo	béo	vɛw ³

	(nôn) mưa	mưa	mưa	bá	ba ⁴ / va ⁴
	múc (nước)	múc	múc	búc	buk ⁴ /puk ⁴
	môi (miệng)	môi	môi	–	boj ¹
* 7d	nước	đác, nác	nước, nác	đác	dak ³ /rak ³
	nắng	nắng	nắng	đẳng	–
	no	no	no	đo	do ¹ / ro ¹
	nuốt	nuốt	nuất	đóch	–
	(con) nai	đai, nai	nai	đai	–
	(rách) nát	nát	nát	đáich	–
	nổi (lại)	nổi		nổi	doj ⁴
	(số) năm	năm	năm	đăm	–
	ném	ném	ném	đém	dem ³ /rem ³
	nếp	nếp	nếp	đép	dep ⁴
	(củ) nâu	nâu, nu	–	–	đu ¹ /nu ¹
	(nóng) nực	nực	nực	tác	–
	nịt (dao)	nịt	nịt	tét	–
* 7j	nhanh	nhanh	–	chông	cong ³ (VX) ⁽²⁾
	nhuyễn	nhuyễn	–	cháy	–
	nhót	nhót	–	chót	–
	(khắc) nhỏ	nhỏ	–	chú	cu ⁴
	nhớ	nhớ	nhớ, dớ	chừ	ju ³ (VX)
	nhảy	nhảy	nhảy, dảy	dách	jajk ⁴
	nhắc	nhắc, nhắc	nhắc	dắc	zak ⁵ (VX)
	nhìn	nhìn	nhìn, din	dènh	ngo ³ (VX)
	nhện	nhện, dện	nhện, dện	diễnh	zêj ⁵ (VX)
	nhử	nhử	–	dò	–
	(nước) nhỏ	nhỏ	nhỏ, dỏ	dó	–
	nhỏ (cỏ)	nhỏ	nhỏ, dỏ	dỏ	zôk ³ (VX)
	nhúng	nhúng, dúng	–	dùng	zut ³ (VX)
	nhát	nhát, dát	nhát, dát	–	–
	nhắm (mắt)	nhắm	nhắm, dắm	–	juap ³ (VX)
	(con) nhím	nhím, dím	nhím, dím	–	juim ³ (VX)
* 7g	ngạnh, cạnh	ngạnh	–	kãnh	ngenj ⁵ (VX)
	(đục) ngàu	(đục) ngàu	–	cầu	–
	(nhìn) ngó	(dòm) ngó	ngó	cỗ	–
	ngừa (ra)	ngừa	ngừa	ngá	nga ⁴ (VX)

ngăn (cản)	ngăn	ngăn	ngàn	ngăn ² (VX)
ngãm (nghĩ)	ngãm (nghĩ)	ngãm	ngãm	–
ngâm (thóc)	ngâm	ngâm	ngâm	ngom ² (VX)
ngàn (rừng)	(non) ngàn	ngàn	ngàn	–
ngay (thẳng)	ngay	ngay	ngải	–
ngãm (đen)	ngãm	ngãm	ngãm	–
nghiêng	nghiêng	nghiêng	ngenh	ngieng ² (VX)
ngành, cãnh	ngành, cãnh	ngành, cãnh	kênh	–
nghe	nghe	nghe	ngêl	ηel ⁵
(cào) cầu	cầu	cầu	ngầu	ngow ³ (VX)
cào (cầu)	cào	cào	ngào	–
cạy (lên)	cạy	cạy	ngê	kaj ⁵ (VX)

Tư liệu tiếng Việt và phương ngữ cũng như tiếng Mường và phương ngữ của nó đã cho ở trên đòi hỏi chúng ta phải có một vài giải thích thêm. Đó là tình trạng trong số bốn âm thanh hầu hoá tiền Việt – Mường được tái lập, hai âm ở vị trí cấu âm thuộc đầu dãy [**ʔb*, **ʔd*] có sự biến đổi khá đều đặn trong tư liệu cả tiếng Việt và tiếng Mường. Và điều quan trọng là, với tương ứng tư liệu đều đặn như vậy chúng tỏ vào thời điểm Việt – Mường chung, dường như tính chất thanh hầu hoá của chúng vẫn được lưu giữ một cách trọn vẹn. Nói một cách khác, hai âm tiền Việt – Mường ấy đã được bảo lưu khá tốt từ thời kỳ tiền Việt – Mường cho đến giai đoạn Việt – Mường chung của lịch sử nhóm ngôn ngữ nói chung và tiếng Việt nói riêng.

Thế nhưng đối với hai âm có vị trí cấu âm cuối dãy là [**ʔj*, **ʔg*], vấn đề không được đơn giản như vậy. Bởi vì, như chúng ta thấy, tương ứng giữa các ví dụ minh hoạ đa chiều và do vậy phức tạp hơn nhiều. Theo đó, tiếng Việt và phương ngữ vừa có cả xử lý thông thường là [n, ŋ] (chữ “Quốc ngữ” là *nh*, *ng/ngh*) lại vừa có cả xử lý hình như không thông thường nhưng có quy luật là [z, k] (chữ “Quốc ngữ” là *d*, *c/k*). Còn ở tiếng Mường, người ta cũng thấy có sự xử lý nước đôi của hai âm thanh hầu hoá cuối dãy này. Ngoài hai âm [c, k] hiện nay là hệ quả biến đổi thông thường, chúng còn có cả hai âm khác là [z/j/n, ŋ] không thông thường nhưng có quy luật. Nếu quan sát một cách kỹ lưỡng hơn thì ngay trong hai âm cuối dãy ấy, âm tiền Việt – Mường [**ʔj*] biến đổi đều đặn

hơn; còn âm [$*?g$], do hậu duệ hiện nay nhiều hơn, nên biến đổi hình như lại càng phức tạp hơn. Đó là một thực tế khiến cho người ta phải giải thích thêm khi nói về dãy âm tiền thanh hoá.

Vì sao lại có tình trạng phức tạp như vậy? Có lẽ, do tình hình đa dạng ấy mà các nhà nghiên cứu lịch sử tiếng Việt nói riêng và lịch sử nhóm Việt – Mường nói chung dễ thống nhất với nhau tái lập dãy tiền thanh hầu hoá chỉ có hai âm ở vị trí môi và đầu lưỡi. Ở hai vị trí cấu âm còn lại là giữa lưỡi và gốc lưỡi, người ta còn ít nhiều băn khoăn, thậm chí có người còn không tái lập âm thứ tư.

Mặc dù có phức tạp như thế nào đi nữa thì chúng ta vẫn nhận thấy những tương ứng ấy có tính quy luật. Và như chúng ta thấy điều đó đã được thể hiện ở tư liệu minh hoạ. Nói một cách khác, tư liệu so sánh giữa tiếng Việt và tiếng Mường đã xác nhận rằng, việc tái lập dãy thanh hầu hoá gồm bốn âm ở giai đoạn tiền Việt – Mường là hợp lý. Tuy nhiên, cũng như việc xử lý quy luật *vô thanh hoá* mà chúng tôi đã trình bày ở mục 4.1, rõ ràng việc biến đổi các âm *tiền thanh hầu hoá* trong tiếng Việt và tiếng Mường ở đây cũng có sự phân biệt giữa hai khu vực cấu âm trong khoang miệng. Sự trùng hợp về cách xử lý ở hai dãy âm khác nhau này rất có thể cho chúng ta một sự lý giải nào đó mà chúng ta chưa nhận thấy khi giải thích sự chuyển đổi lịch sử từ giai đoạn tiền Việt – Mường đến các ngôn ngữ thành viên của nhóm ngôn ngữ hiện nay.

Như vậy, ở trường hợp tiếng Việt, trong bốn vị trí cấu âm của dãy tiền thanh hầu hoá tiền Việt – Mường thì có hai vị trí những âm này đã hoàn toàn nhập vào các âm mũi [m, n] Việt đang có là kết quả biến đổi gần như hoàn toàn của hai âm mũi [$*m, *n$] và hai âm tiền thanh hầu hoá [$*?b, *?d$] tiền Việt – Mường. Trong khi đó, ở hai vị trí cấu âm còn lại tình hình có vẻ không nhất quán như vậy. Điều này có nghĩa là trong tiếng Việt hiện nay hai âm tiền thanh hầu hoá tiền Việt – Mường [$*?ʃ, *?g$] được xử lý trước hết là những âm mũi [ɲ, ɳ]. Nhưng chúng cũng tùy theo từng thổ ngữ lại vừa được xử lý là những âm sát hữu thanh [z/j] hay [ɲ] đối với trường hợp [$*?ʃ$] và vừa là âm tắc vô thanh [k] đối với trường hợp âm gốc lưỡi [$*?g$].

4.1.3. Tiểu kết cho mục 4.1

Với việc mô tả sự biến đổi lịch sử của *quy luật vô thanh hoá* và *quy luật mũi hoá* âm đầu trong tiếng Việt và phân nào ở những ngôn ngữ thành viên khác của nhóm Việt – Mường, chúng tôi thấy có một vài điểm chú ý cần được nhấn mạnh sau đây:

– *Thứ nhất*, cùng với quy luật ngữ âm về quá trình hình thành thanh điệu tiếng Việt mà A.G. Haudriourt đã nêu ra, hai quy luật ngữ âm nói trên xác nhận rằng, tiếng Việt thực sự là một ngôn ngữ thuộc nhánh Môn – Khmer của họ Nam Á. Nói một cách khác, nếu như trước đây những lập luận của A.G. Haudriourt và đồng sự được chúng tôi trình bày ở *mục 2.2* của *chương II* có thể chỉ nói đến một quy luật biến đổi ngữ âm thì bây giờ chúng ta có thể nói đến ba quy luật ngữ âm trong lịch sử tiếng Việt. Điều này, chúng tôi nghĩ rằng, như vậy là đủ để làm yên lòng những nhà nghiên cứu nào còn ít nhiều băn khoăn về vấn đề nguồn gốc của tiếng Việt.

– *Thứ hai*, qua việc theo dõi quá trình biến đổi của những quy luật ngữ âm nói trên, chúng ta thấy việc nhận diện sáu giai đoạn phát triển của tiếng Việt là hoàn toàn hợp lý. Trong những giai đoạn phát triển đó, từ tiền Việt – Mường đến giai đoạn Việt – Mường chung, tiếng Việt biến đổi đồng hành với những ngôn ngữ hay thổ ngữ Việt – Mường khác. Chỉ từ giai đoạn Việt cổ trở đi, tiếng Việt mới biến đổi theo cách riêng của mình. Đồng thời ở mỗi giai đoạn phát triển, ngữ âm tiếng Việt cũng có những cách tân khiến cho giai đoạn sau khác với giai đoạn phát triển trước. Đó cũng là lý do vì sao, trong ba cách có thể dựa vào để phân loại quá trình phát triển của tiếng Việt, chúng tôi chủ yếu dựa vào cách phân loại trên cơ sở phục nguyên tiền ngôn ngữ. Chúng tôi nghĩ rằng, cách phân đoạn lịch sử dựa vào nguyên tắc này phản ánh bản chất phát triển của tiếng Việt rõ ràng hơn.

– *Thứ ba*, dường như có một sự khác biệt tế nhị trong những biến đổi của các âm trong mỗi dãy âm đầu của tiếng Việt. Theo đó, cả ở hiện tượng vô thanh hoá lẫn hiện tượng mũi hoá đều có sự khác biệt giữa hai vị trí cấu âm trước với hai vị trí cấu âm sau trong cùng một dãy cấu âm. Chứng cứ của hiện tượng này trong tiếng Việt rõ ràng là rất hiển nhiên. Ở quy luật vô thanh hoá, hai âm ở vị trí môi và đầu lưỡi (răng) đã chuyển thành âm hút vào, trong khi đó hai âm ở vị trí giữa lưỡi và gốc lưỡi vẫn lưu giữ trạng thái vô thanh. Ở quy luật mũi hoá, tình hình cũng tương tự

như vậy. Nếu như người ta có thể tìm thấy sự tương ứng đều đặn trong tất cả ngôn ngữ thành phần ở hai vị trí cấu âm môi và đầu lưỡi (răng) thì ở hai vị trí cấu âm giữa lưỡi và gốc lưỡi, sự tương ứng giữa các ngôn ngữ thành phần là ít hơn rất nhiều, thậm chí có những ngôn ngữ thành viên chỉ có hơn ba ví dụ tương ứng với tiếng Việt. Phải chăng đây là một lý do ngẫu nhiên hay chúng phản ánh một hiện tượng biến đổi nào đó của các ngôn ngữ Việt – Mường mà hiện nay chúng ta vẫn chưa biết.

– *Cuối cùng* có thể nhận thấy là ở tiếng Việt, việc xử lý các âm đầu tiên Việt – Mường trước đây là khá nhất quán. Trong khi đó, ở các ngôn ngữ phi Việt (cả ở các ngôn ngữ đơn tiết lẫn các ngôn ngữ song tiết) việc xử lý chúng đa dạng và phức tạp hơn nhiều. Tức là, nếu ở tiếng Việt hậu duệ của một âm đầu tiên Việt – Mường thường là một âm tương ứng duy nhất thì ở các ngôn ngữ phi Việt hậu duệ của nó hoặc là hai, thậm chí là ba âm tương ứng. Rõ ràng, tình trạng này cần được kiểm chứng lại để xác nhận. Và nếu điều đó là đúng thì người ta có cơ sở khi nói rằng, chính các ngôn ngữ phi Việt trong nhóm Việt – Mường mới là những ngôn ngữ hay thổ ngữ có nhiều sự cách tân dạng thức tiền ngôn ngữ hơn tiếng Việt.

Tình hình ngữ âm nói trên dẫn đến một nhận xét rằng, nhiều khả năng trong nhóm ngôn ngữ Việt – Mường, các thổ ngữ hay ngôn ngữ phi Việt *chịu sự tiếp xúc ngôn ngữ đa dạng hơn* bản thân tiếng Việt. Và nếu điều này được xác nhận, có khả năng sự biến đổi ngữ âm trong tiếng Việt mới là sự biến đổi duy trì tính tuần tự điển hình nhất trong lịch sử phát triển của nhóm Việt – Mường. Nói một cách khác, trong lịch sử ngữ âm của nhóm ngôn ngữ, các thổ ngữ phi Việt hoàn toàn không phải là “những thổ ngữ hay ngôn ngữ bảo thủ” nhất như người ta vẫn quan niệm cho đến bây giờ. Rất có thể các ngôn ngữ phi Việt của nhóm Việt – Mường đã có sự tiếp xúc ngôn ngữ không đơn giản mà phức tạp hơn những gì chúng ta đã biết. Hình như nó vừa có tiếp xúc với những ngôn ngữ không cùng họ hàng, lại vừa có tiếp xúc với những thổ ngữ có cùng họ hàng. Do đó, để làm sáng tỏ hơn nữa sự phát triển lịch sử của nhóm, chúng ta cần tiếp tục tìm hiểu kỹ hơn về “sự tiếp xúc” này. Và đây chắc chắn phải là những công việc tiếp theo trong tương lai khi chúng ta còn quan tâm đến lịch sử của nhóm Việt – Mường nói chung và tiếng Việt nói riêng.

4.2. Từ nguyên, từ vựng và ngữ pháp lịch sử tiếng Việt

Cũng để góp phần nhận diện tiếng Việt thực sự là một ngôn ngữ thuộc nhánh Môn – Khmer của họ Nam Á, ở phần tiếp theo sau đây chúng ta sẽ sơ bộ quan sát những nét cơ bản nhất về từ nguyên, từ vựng và ngữ pháp trong lịch sử phát triển của nó. Hiện tại, hai vấn đề lịch sử này của tiếng Việt còn ít được nói đến trong những công trình nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam. Vì thế, những trình bày của chúng tôi dưới đây hy vọng chỉ là những thử nghiệm cho một nhiệm vụ nghiên cứu hết sức phức tạp đó.

4.2.1. Vấn đề từ nguyên trong lịch sử tiếng Việt

Sau khi nhận diện nguồn gốc tiếng Việt là một ngôn ngữ thuộc nhánh Môn – Khmer của họ Nam Á, có lẽ, nhiệm vụ nghiên cứu *từ nguyên* (etymology) của nó chính là việc xác định trong vốn từ của ngôn ngữ, đâu là những từ kế thừa từ cội nguồn Nam Á và đâu là những đơn vị từ vựng vay mượn từ những ngôn ngữ khác. Chúng ta biết rằng, sự giống nhau giữa các ngôn ngữ (hay các ngôn ngữ có họ hàng với nhau) không chỉ đơn thuần là vấn đề thuần túy ngôn ngữ học mà còn là một vấn đề liên quan đến văn hoá dân tộc. Bởi vì trong quá trình phát triển của những ngôn ngữ có họ hàng với nhau, chúng luôn luôn “gắn liền mật thiết với lịch sử của các dân tộc nói những ngôn ngữ ấy” [AN. SSSR (1956), tr.34].

Chính vì vậy, nghiên cứu từ nguyên cũng như từ vựng lịch sử của nó là vô cùng cần thiết để chúng ta hiểu rõ thêm sự phát triển lịch sử của ngôn ngữ, hiểu rõ thêm văn hoá của bản thân dân tộc đó. Đương nhiên, việc nghiên cứu từ nguyên và từ vựng lịch sử của tiếng Việt chỉ có kết quả đáng tin cậy sau khi nhiệm vụ nghiên cứu ngữ âm lịch sử nhằm xác định nguồn gốc của ngôn ngữ đã rõ ràng. Và đến lượt mình, việc nghiên cứu từ nguyên cũng sẽ góp phần quan trọng vào việc nhận diện nguồn gốc ngôn ngữ và tiến trình phát triển lịch sử của nó.

4.2.1.1. Những nét cơ bản trong nghiên cứu từ nguyên tiếng Việt

Đối với trường hợp tiếng Việt, khi xác định nó là một ngôn ngữ thuộc họ Nam Á, việc nghiên cứu từ nguyên thực chất là giải quyết những nội dung cụ thể như sau:

Thứ nhất, phải nhận diện trong vốn từ hiện nay của tiếng Việt đâu là những từ thuộc gốc Nam Á, đâu là những từ thuộc những họ ngôn ngữ khác

là Nam Đảo, là Thái – Kadai hay Hán – Tạng... Đồng thời với nhiệm vụ đó, người ta phải xem xét những từ vay mượn đó đã lần lượt gia nhập vào ngôn ngữ Nam Á này vào thời kỳ nào trong lịch sử. Như vậy, về thực chất, nghiên cứu từ nguyên của tiếng Việt là nhằm trả lời cho được một số câu hỏi liên quan đến xuất xứ của từ có trong ngôn ngữ.

Nội dung thứ nhất được đặt ra là trong số những từ thuộc lớp cội nguồn, những từ nào được coi là thuộc lớp chung nhất có từ cội nguồn Nam Á và bộ phận nào của ngôn ngữ chỉ hiện diện ở giai đoạn Môn – Khmer. Đương nhiên, để chứng minh cho việc xác định này, nhà nghiên cứu phải có được những dạng thức tương ứng ở những ngôn ngữ có họ hàng với nhau và phải lý giải cho được những biến đổi ngữ âm đảm bảo cho việc nhận diện những từ cội nguồn ấy.

Như vậy chẳng hạn đối với trường hợp tiếng Việt, khi nói rằng, về từ nguyên những từ *mũi, mắt, tai, răng, tay, chân,...* thuộc lớp từ Nam Á thì chúng ta phải chứng minh những từ này đang hiện diện khá đầy đủ và ít nhất, có thể xác lập được những tương ứng ngữ âm trong những ngôn ngữ khác nhau thuộc nhánh Môn – Khmer của họ Nam Á. Ví dụ:

Việt – Mường			Môn – Khmer ⁽³⁾				
Việt	MNVK	Rục	Bana	Phong	Khmer	Môn	Khasi
mũi	<i>mũi</i>	[muh]	<i>muh</i>	<i>muic</i>	<i>cramuh</i>	<i>muh</i>	<i>khmut</i>
mắt	<i>mắt</i>	[mɔ́ắt]	–	–	–	–	–
tai	<i>saj</i>	[saj]	<i>'don</i>	<i>saj</i>	<i>traciek</i>		<i>skor</i>
răng	<i>thăng</i>	[kàsǎn]	–	–	–	–	–
tay	<i>thaj</i>	[si]	<i>ti</i>	<i>si</i>	<i>tai</i>	<i>tai</i>	<i>k̄ti</i>
tóc	<i>thắc</i>	[usúk]	–	–	–	–	–
chân	<i>chân</i>	[ciŋ]	–	–	–	–	–

Trong những trường hợp từ tiếng Việt đang nói ở trên, sự tương ứng là khá đều đặn ở cả các ngôn ngữ nhóm Việt – Mường (Mường, Rục), nhánh Môn – Khmer (Phong, Bana, Khmer, Môn, Khasi). Chính vì vậy, người ta có cơ sở để nói rằng, những từ đó phải thuộc lớp từ “nguồn gốc Nam Á”. Trường hợp trong tiếng Khmer có tình trạng dường như không tương ứng đều đặn với “*tai*” của những ngôn ngữ khác có thể được coi là một hiện tượng biến đổi riêng của cá thể tiếng Khmer. Nó có thể do điều

kiện đặc thù nào đó của ngôn ngữ này mà chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn.

Nội dung thứ hai của nhiệm vụ nghiên cứu từ nguyên trong tiếng Việt chính là chỉ ra trong vốn từ vựng của ngôn ngữ những từ nào là những từ có nguồn gốc từ họ khác không phải cội nguồn. Đồng thời, cùng với việc làm này, người nghiên cứu sẽ chỉ ra những từ có nguồn gốc khác ấy gia nhập vào vốn từ của tiếng Việt thuộc vào giai đoạn lịch sử nào trong tiến trình phát triển của nó. Chẳng hạn, trong lịch sử tiếng Việt, các nhà nghiên cứu đều nhất trí cho rằng, trong số những từ gốc Hán ít nhất có hai lớp từ gia nhập vào tiếng Việt ở hai thời kỳ khác nhau. *Thứ nhất* là những những từ *cổ Hán – Việt* như *mùa, mùi, bến, buồm, buông, búa, múa,...* được tiếng Việt vay mượn vào thời kỳ tối cổ. Thời kỳ ấy ở tiếng Việt là cuối giai đoạn tiền Việt – Mường, đầu giai đoạn Việt – Mường cổ; ở tiếng Hán là tiếng Hán cổ hay tiếng Hán thượng cổ (tức là trước thời kỳ Hán trung cổ thế kỷ thứ V).

Người ta có thể xác định như vậy là vì những từ nói trên lại có dạng thức Hán – Việt tương đương là *vụ, vị, tân, phàm, phòng, phủ, vũ,...* mà tiếng Việt vay mượn vào thời kỳ Hán trung cổ khoảng thế kỷ thứ VII – VIII. Tương ứng với sự phân kỳ trong lịch sử tiếng Việt, thời điểm vay mượn sau này phải là cuối giai đoạn *Việt – Mường cổ* hay là suốt thời kỳ giai đoạn *Việt – Mường chung*. Như vậy, tuy là gốc Hán nhưng thời điểm gia nhập vào tiếng Việt của chúng là khác nhau. Nhiệm vụ đó chỉ được quan tâm đến khi người ta muốn xem xét từ nguyên của ngôn ngữ.

Tuy nhiên, khi xem xét từ nguyên của tiếng Việt, không phải khi nào chúng ta cũng dễ dàng nhận biết nguồn gốc của những từ cội nguồn hay những từ vay mượn như trường hợp các từ *mũi, tai, tay,...* hay *mùa, mùi, bến, buồm, buông, búa, múa,...* như vừa dẫn ra ở trên. Chẳng hạn, nhờ các yếu tố như *pheo, chóc, nhà, má,...* trong các từ ghép nghĩa *tre pheo, chim chóc, cò nhà, chó má,...* tương ứng với một số ngôn ngữ Thái người ta biết chắc rằng, những yếu tố nói trên có nguồn gốc Thái. Nhưng những yếu tố ấy du nhập vào tiếng Việt thuộc giai đoạn lịch sử nào thì hiện chúng ta chưa thấy nhà nghiên cứu lịch sử tiếng Việt có thể có lời giải thích cụ thể. Thực ra, muốn trả lời được câu hỏi ấy, người ta phải đồng thời nghiên cứu cả ngữ âm lịch sử tiếng Việt và tiếng Thái, một công việc không hề đơn giản trong tình hình nghiên cứu hiện nay.

Như vậy, có thể tóm tắt rằng, việc nghiên cứu từ nguyên của tiếng Việt là nhằm nhận diện trong vốn từ của nó những từ nào kế thừa từ cội nguồn Nam Á, Môn – Khmer; những từ nào là vay mượn từ những họ ngôn ngữ Nam Đảo, Thái – Kadai, Hán – Tạng,... ; và những từ nào là vay mượn từ những ngôn ngữ châu Âu sau này. Đối với những từ vay mượn, đương nhiên người nghiên cứu từ nguyên phải chỉ rõ thời điểm lịch sử nó gia nhập tiếng Việt. Việc xác định từ nguyên như thế, nhất là những từ cội nguồn và vay mượn từ các ngôn ngữ láng giềng, sẽ phụ thuộc vào việc khảo sát ngữ âm lịch sử tiếng Việt.

4.2.1.2. Từ cội nguồn và từ cổ trong tiếng Việt

Như vậy, khi nghiên cứu từ nguyên của tiếng Việt, chúng ta có một nhiệm vụ là phải phân biệt các khái niệm từ *cội nguồn* hay *thuần gốc* (word etymon) với từ *vay mượn* (word borrowing, hybrid). Tuy nhiên, khi nói đến địa hạt này, người ta cũng thường hay nói đến khái niệm từ *cổ* (word archaic) của nó. Vậy trong trường hợp tiếng Việt, sự phân biệt này nên được phân định như thế nào.

Chúng tôi nghĩ rằng, khái niệm từ thuần gốc, về đại thể, nhằm chỉ đó là những từ được kế thừa từ cội nguồn của ngôn ngữ. Còn những từ không có tính chất ấy được coi là những từ vay mượn. Như vậy, từ thuần gốc trong tiếng Việt về mặt nguyên tắc là những từ mà ngôn ngữ kế thừa từ giai đoạn Nam Á, Môn – Khmer và cả tiền Việt – Mường. Những từ như *mũi, mắt, tai, răng, tay, chân,...* mà chúng ta vừa phân tích ở trên chính là những từ thuần gốc của tiếng Việt.

Nói đến từ thuần gốc cũng có nghĩa là phải nhận diện được những từ vay mượn. Trong tiếng Việt, chúng ta biết những từ như *mùa, mùi, bến, buồm, buồng, búa, múa,...* hay *vụ, vị, tân, phàm, phòng, phủ, vũ,...* là những từ vay mượn từ tiếng Hán; những từ như *ràng* (trong “chim ra ràng”), *thăm* (trong “sâu thăm”), *đường/đàng* (trong “đường đi”),... là những từ được vay mượn từ những ngôn ngữ Thái – Kadai; những từ như *trăng, nghe, bông* (trong “bông hoa”),... là những từ tiếng Việt vay mượn từ Nam Đảo; còn những từ như *lốp, sấm, xà phòng, cà phê,...* vay mượn từ tiếng Pháp hoặc các ngôn ngữ châu Âu. Việc nhận diện những từ vay mượn này, tùy theo từng họ ngôn ngữ, sẽ rất khác nhau.

Chẳng hạn, lấy trường hợp ba từ *trăng, nghe, bông* (trong “bông hoa”) là những từ tiếng Việt vay mượn từ Nam Đảo làm ví dụ. Sờ dĩ

người ta có thể nói được như thế là nhờ việc so sánh chúng trong nhóm Việt – Mường và nhóm Chăm của họ Nam Đảo. Ở những ngôn ngữ thuộc nhóm Việt – Mường, sự tương ứng của chúng với tiếng Việt là khác nhau. Tình hình cũng tương tự như vậy ở các ngôn ngữ Môn – Khmer. Trong khi đó, người ta lại thấy có sự tương ứng khá điển hình với tiếng Chăm là ngôn ngữ của họ Nam Đảo láng giềng. Tình hình cụ thể là như sau.

Tiếng Việt	Bắc Bộ	<i>trăng</i>	<i>lẳng/nghe</i>	<i>bông (hoa)</i>
	TVAN	<i>trăng</i>	<i>mảng/nghe</i>	<i>bông (hoa)</i>
	VBL	<i>blang</i>	<i>lẳng/nghe</i>	<i>bông (hoa)</i>
Việt – Mường	Tiếng Mường	<i>tlăng</i>	<i>nge</i>	<i>pông</i>
	Tiếng Rục	[pulean]	[cămản]	[pial]
	Tiếng Sách	[pəlian]	[cămản]	[pial]
	Tiếng Arem	[^h rah]	[ciŋət]	[pariəŋ]
	Tiếng Mã Liềng	[tara']	[ŋit]	[pial]
Môn – Khmer	Tiếng Kờ Ho	<i>kon'hai</i>	<i>iat, klo</i>	<i>vokau</i>
	Tiếng Mảng ⁽⁵⁾	[me ⁵]	[ʔo ¹]	[se ⁴]
	Tiếng Mnông ⁽⁶⁾	<i>khe</i>	<i>iat</i>	<i>kao</i>
Nam Đảo	Chăm	<i>pilan</i>	<i>tangi "tai"</i>	<i>pangù</i>

Những ví dụ minh họa nói trên cho thấy khả năng vay mượn Nam Đảo của tiếng Việt là rất rõ ràng. Chẳng hạn, đối với từ *trăng*, nó gia nhập vào tiếng Việt sớm nhất cũng chỉ vào cuối giai đoạn tiền Việt – Mường nhưng chắc chắn hơn là ở vào giai đoạn Việt – Mường cổ. Sự khác biệt giữa một bên là tiếng Arem, Mã Liềng cùng với các ngôn ngữ Môn – Khmer và một bên khác là tiếng Sách, Rục, Mường, Việt cũng như Chăm đã nói lên điều đó. Đối với hai trường hợp *nghe* và *hoa* còn lại cũng vậy. Nhưng dường như tương ứng nói trên cho biết trường hợp từ *nghe* được lưu hành trong tiếng Việt muộn hơn, vào giai đoạn cuối Việt – Mường cổ đầu giai đoạn Việt – Mường chung.

Trong nghiên cứu từ nguyên của tiếng Việt, ngoài hai nội dung phải làm sáng tỏ là phân biệt khái niệm từ *cội nguồn* hay *thuần gốc* với từ *vay mượn*, người ta thường hay nói đến một khái niệm khác là *từ cổ* (old word, word archaic). Trong một chừng mực nhất định, đôi khi chúng cũng được một vài nhà nghiên cứu coi là những từ thuộc lớp từ *cội nguồn* của ngôn ngữ. Đồng thời, những từ *vay mượn* nếu đã gia nhập vốn từ vựng

của ngôn ngữ từ cổ xưa hay ít nhất cũng không phải gia nhập vào thời kỳ hiện đại thì cũng được coi là những từ cổ. Vậy thì cần phải phân biệt như thế nào?

Khi chấp nhận một quan niệm có tính lịch sử như trên, rõ ràng, người ta đã không đồng nhất khái niệm từ cổ với từ thuần gốc và cũng không hoàn toàn đối lập nội dung từ vay mượn với từ cổ. Về thực chất, vào một giai đoạn nhất định nào đó, rất có thể có những từ vay mượn trước đây đã gia nhập vào vốn từ của một ngôn ngữ và hoàn toàn giống như những từ cội nguồn chân chính. Đúng ra là việc phân biệt một cách rạch ròi và chính xác *từ cổ* với *từ thuần gốc*, *từ vay mượn* là hết sức cần thiết trong nghiên cứu từ nguyên của tiếng Việt.

Vậy là, nếu như đối lập giữa *từ thuần gốc* và *từ vay mượn* là đối lập giữa *cội nguồn* và *không phải cội nguồn* thì sự phân biệt *từ cổ* với *từ không cổ* là sự phân biệt về thời gian từ có mặt hay được sử dụng trong tiếng Việt. Vì thế, khi cho rằng, từ cổ cũng là những từ thuộc lớp từ cội nguồn của ngôn ngữ là chỉ nhấn mạnh tới giá trị cổ xưa của lớp từ cội nguồn đó chứ chưa nói lên chúng có được sử dụng trong tiếng Việt hiện nay hay không. Vậy là, theo quan niệm của chúng tôi, về mặt bản chất khi cho một từ nào đó là “từ cổ” trong tiếng Việt có nghĩa là từ đó đã có từ xưa trong ngôn ngữ này. Và từ cổ xưa ấy hiện nay hoặc không còn được sử dụng, hoặc chỉ được sử dụng rất “hạn chế” hay chỉ lưu giữ ở phương ngữ.

Chúng ta có thể nêu lên một vài từ để làm ví dụ cho những trường hợp này. Chẳng hạn, trong tiếng Việt từ *tróc* với nghĩa là “đầu, cái đầu” là một từ cổ. Từ này tuy là một từ cội nguồn nhưng hiện nay nó chỉ được dùng ở phương ngữ Bắc Trung Bộ. Người ta biết được nó là từ cội nguồn là nhờ so sánh nó với những ngôn ngữ có họ hàng. Ví dụ, Việt: *đầu*, Việt phương ngữ Bắc Trung Bộ: *tróc*, Việt ở VBL: *đầu*, tiếng MNVK: *tlóc*, tiếng Rục: [kulùok], tiếng Arem: [uluk], tiếng Mnông: *buk*, tiếng Mảng: [cuŋ¹ lɔ¹]. Những từ này, như ví dụ đã chỉ ra, không còn được dùng trong từ toàn dân mà chỉ dùng ở tiếng Việt phương ngữ Bắc Trung Bộ (*tróc* “đầu”, *tróc cún* “đầu gối”, *tróc lang* “đầu luống khoai lang”,...). Hay như Trương Vĩnh Ký⁽⁷⁾ vào năm 1876 có dùng từ “*quang thếp*” trong câu: “Trong chùa đằng trước để tượng Phật đứng bàn cả đám, hình lớn-to, quang – thếp cả” thì từ này hiện nay không còn dùng nữa. Từ ghép “quang-thếp” ở đây là ghép hai yếu tố “quang” (có nghĩa là “bôi dầu cho bóng và

sáng”) và “thếp” trong “son son thếp vàng” hiện nay đã không còn được người Việt sử dụng. Trường hợp từ *min* với nghĩa là “tôi, tao” trong tiếng Việt cũng là một từ cổ. Trong Truyện Kiều⁽⁸⁾, Nguyễn Du đã dùng từ *min* với nghĩa như thế. (“Này này sự đã quả nhiên/ Thôi đà cớ sống của *min* đi rồi”). Từ điển Việt – Pháp⁽⁹⁾ xuất bản năm 1889 của J. Bonet cũng đã giải nghĩa từ này. Tuy nhiên, hiện nay tiếng Việt hiện đại đã không còn sử dụng từ *min* như chúng ta vừa mô tả. Nó đã trở thành một từ cổ trong tiếng Việt.

Từ một vài ví dụ của tiếng Việt được phân tích ở trên, xin nhắc lại là, để thực hiện được những nhiệm vụ đã trình bày khi nghiên cứu từ nguyên một ngôn ngữ, điều kiện đầu tiên là ngữ âm lịch sử của ngôn ngữ đó phải được làm sáng tỏ. Chính nhờ những tri thức ngữ âm lịch sử mà người ta phân biệt đâu là từ thuần gốc và đâu là từ vay mượn. Cũng chính nhờ những tri thức ngữ âm lịch sử mà người ta nhận ra trong những từ vốn đã có trong ngôn ngữ nhưng sau đó đã trở thành từ cổ. Và cũng chính nhờ những quy luật ngữ âm mà chúng ta có thể theo dõi sự biến đổi lịch sử của từ trong một ngôn ngữ cụ thể.

Như vậy, tri thức ngữ âm lịch sử về một ngôn ngữ sẽ là điều kiện tiên quyết để chúng ta có thể nghiên cứu từ nguyên của chính ngôn ngữ đó. Tri thức ấy càng đầy đủ, càng chính xác thì việc nhận diện từ nguyên càng tiếp cận đến chân lý nhiều hơn. Ngược lại, khi ngữ âm lịch sử của một ngôn ngữ còn chưa được tiếp nhận một cách minh định thì những lý giải về từ nguyên của ngôn ngữ đó chỉ là những lý giải “đầu tiên” hoặc là sự giải thích có tính chất “dân gian” mà thôi.

4.2.2. Vấn đề từ vựng và ngữ pháp lịch sử tiếng Việt

Những nội dung liên quan đến từ vựng và ngữ pháp trong lịch sử tiếng Việt thuộc vào một vấn đề rất đa dạng và phức tạp. Vì thế, ở đây do tập trung quan tâm những vấn đề chung nhất, chúng tôi chỉ có thể sơ bộ trình bày những nét cơ bản về chúng. Hy vọng trong tương lai, ở mỗi một địa hạt cụ thể, các nhà nghiên cứu sẽ giải quyết vấn đề một cách chi tiết và đầy đủ hơn.

4.2.2.1. Nghiên cứu từ vựng lịch sử trong tiếng Việt

Khác với việc nghiên cứu từ nguyên, nghiên cứu từ vựng lịch sử của một ngôn ngữ nói chung và tiếng Việt nói riêng là nghiêng về việc khảo

sát những biến đổi từ vựng ngay trong nội bộ vốn từ của chính ngôn ngữ đó. Xem xét sự biến đổi này cũng có nghĩa là phải làm sáng tỏ hai vấn đề: a) Cách thức xuất hiện hay tạo lập từ mới trong một giai đoạn cụ thể; b) Những lý do hay nguyên nhân khiến cho từ tiếng Việt biến đổi hay thay đổi nghĩa trong lịch sử phát triển của ngôn ngữ.

Nhiệm vụ tìm hiểu cách thức xuất hiện từ mới và công việc tìm hiểu lý do thay đổi nghĩa từ vựng của từ vừa có tính độc lập tương đối vừa có sự liên quan mật thiết với nhau. Và đương nhiên, khi giải quyết vấn đề cho cả hai nội dung nghiên cứu nói trên, việc lý giải của chúng ta đều có liên quan mật thiết với việc nghiên cứu từ nguyên của ngôn ngữ. Điều này cũng có nghĩa là nội dung nghiên cứu từ nguyên và từ vựng lịch sử của tiếng Việt luôn luôn liên quan mật thiết với nhau.

Trước hết là vấn đề xem xét cách thức tạo lập từ mới trong tiếng Việt. Như chúng ta đều biết, ở các ngôn ngữ Ấn – Âu, thông qua việc so sánh các ngôn ngữ họ hàng mà người ta có thể nhận diện các hình vị gốc và các hình vị phụ tố của từ trong các ngôn ngữ khác nhau. Cũng nhờ sự so sánh ấy, nó giúp cho người ta loại bỏ đi những hình vị không phải là gốc từ trong một số cấu trúc phức tạp nằm trong từ gốc của một số ngôn ngữ. Trên cơ sở những thông số đó, các nhà nghiên cứu ngôn ngữ Ấn – Âu có thể xác định được “những yếu tố bền vững nhất, những yếu tố hay biến động nhất của vốn từ vựng cổ của họ ngôn ngữ này. Từ đó người ta có thể nghiên cứu những quy luật phát triển nghĩa của từ gắn liền với sự phát triển vốn từ chung trong các ngôn ngữ Ấn – Âu. Đến lượt mình, tất cả những công việc ấy làm thành từ vựng học so sánh – lịch sử” [AN. SSSR (1956), tr.38 – 40] trong ngôn ngữ học so sánh – lịch sử.

Đối với trường hợp tiếng Việt, vấn đề nghiên cứu từ vựng lịch sử theo cách như thế có thể áp dụng được nhưng rất khó khăn. Lý do là tiếng Việt chỉ được ghi chép lại rất muộn nên chỉ có thể khảo sát cách thức cấu tạo từ của nó ở giai đoạn Việt cổ trở về sau. Cũng vì thế, khó có thể nhận diện đâu đích thực là lớp từ gốc, đâu là từ vay mượn trong toàn bộ vốn từ của nó ở giai đoạn tiền Việt – Mường hay Việt – Mường cổ, thậm chí là ở cả giai đoạn Việt – Mường chung. Khi nhận xét về những từ thuộc lớp cơ bản có chung giữa những ngôn ngữ Môn – Khmer và Nam Đảo trong khu vực, A.G. Haudriourtdã chỉ ra rất rõ sự khó khăn này [A.G. Haudricourt (1966), tr.33].

Có lẽ đây cũng là nguyên nhân vì sao người ta chỉ có thể thông qua việc xem xét cách thức tiếng Việt tạo ra những từ mới đáp ứng nhu cầu giao tiếp của xã hội từ cuối thế kỷ thứ XVII đến thế kỷ XX. Theo đó, người ta quan sát cách tiếng Việt đã sử dụng những yếu tố Hán – Việt được vay mượn từ nhiều thế kỷ trước đó để tạo từ mới như thế nào. Việc phân tích cách thức hình thành “từ Hán – Việt tự tạo” theo cách gọi của Kỳ Quảng Mưu [Kỳ Quảng Mưu (2007)] và “từ Hán – Việt Việt tạo” theo cách gọi của La Văn Thanh [La Văn Thanh (2009)] sẽ góp phần giải quyết nhiệm vụ khó khăn đó. Còn như cách thức tạo từ trước đó, người ta chỉ có thể “giả định” thông qua cách thức cấu tạo từ của những ngôn ngữ cùng nhánh Môn – Khmer như tiếng Khmú hay tiếng Bru mà thôi.

Về vấn đề xem xét cách thức biến đổi nghĩa của từ, theo chúng tôi nghĩ, tình hình có vẻ khả quan hơn nhưng cũng rất phức tạp. Để nhận thấy điều này, chúng ta có thể quay trở lại trường hợp phân tích từ nguyên của từ *trăng* ở trên làm ví dụ. Chúng ta biết rằng, trong ngôn ngữ, từ *trăng* là một từ chỉ một khái niệm tự nhiên cơ bản nên về bản chất nó khó có thể là một từ vay mượn. Nhưng thực tế trong tiếng Việt, nó là từ được vay mượn từ Nam Đảo. Sở dĩ có sự vay mượn này là do trong tiếng Việt giai đoạn tiền Việt – Mường đã có một sự chuyển đổi nghĩa của một từ cội nguồn khác chỉ khái niệm “trăng”.

Là một từ thuộc lớp từ cơ bản của ngôn ngữ nên *trăng* phải là từ có trong ngôn ngữ từ rất sớm cùng với những từ cơ bản khác chỉ các khái niệm liên quan đến tự nhiên như *trời, mây, sao,...* Nếu so sánh giữa những ngôn ngữ thuộc tiểu nhóm song tiết trong nhóm Việt – Mường và một số ngôn ngữ Môn – Khmer lân cận thì tình hình đúng là như vậy. Tư liệu những ngôn ngữ minh họa dưới đây đã xác nhận tình trạng thực tế đó.

Việt – Mường					Những ngôn ngữ Môn – Khmer		
Nhóm song tiết			Nhóm đơn tiết				
Arem	Rục	Mã Liêng	Việt	Mường	Kơ Ho	Mảng	Mnông
[tləːj]	[pləj]	[kəyâm']	trời	<i>tròi</i>	<i>trỏ</i>	[pliŋ ⁵]	<i>truk</i>
[jiːl]	[mâl]	[mâl]	mây	<i>mắ</i>	<i>mhual</i>	[tip ⁶]	<i>túk</i>
[miə]	[kum ^{aa}]	[cuŋ]	mưa	<i>mưa</i>	<i>miu</i>	[ma ²]	<i>mih</i>

[kɾim']	[kɾim]	[kəyâm']	sấm	khấm	ntor	[ŋ ² ʔaj ³]	tar
[cə'p]	[cə'p]	[cə'p]	chớp	chóp	lèp	[pli ⁵]	lóp
[⁰ rah]	[pulean]	[tara']	trăng	tlăng	kon'hai	[me ⁵]	khe
[tlo:]	[kumɿn]	[kalo']	sao	khao	sormanh	[bo ¹]	menh

Thế nhưng, tư liệu tiếng Việt cũng như tiếng Mường (và có thể cả tiếng Rục) nói trên cho thấy ở hai ngôn ngữ này, từ chỉ khái niệm “trăng” là mới. Và tư liệu những ngôn ngữ được đem ra so sánh cũng cho thấy nó phải là một từ vay mượn chứ không kế thừa từ một dạng thức cội nguồn nào cả. Vậy tại sao nó phải được vay mượn? Điều này chỉ có thể giải thích là ban đầu tiếng Việt cũng có từ chỉ khái niệm “trăng” kế thừa từ một dạng thức Môn – Khmer tương tự như dạng thức hiện có của tiếng Arem, Mã Liềng, Kơ Ho, Mnông,... Nhưng từ này, nghĩa ban đầu là chỉ hiện tượng “trăng” rồi sau đó chuyển sang chỉ “thời gian” là “một chu kỳ trăng”, tức “tháng”. Vậy là có khả năng ở giai đoạn tiền Việt – Mường, người Việt cổ đã dùng từ chỉ “trăng” để chỉ đơn vị thời gian “tháng” và chúng ta có từ *tháng* (là “ba mươi ngày” hay “một chu kỳ trăng mọc và trăng lặn”) hiện nay. Tình trạng tiếng Mảng, một ngôn ngữ Nam Á thuộc nhánh Môn – Khmer nhưng khác nhóm với tiếng Việt, dùng [me⁵] vừa có nghĩa là “trăng”, vừa có nghĩa là “tháng” đã cho ta một minh chứng như vậy.

Do sự chuyển nghĩa như trên, tiếng Việt tiếp nhận thêm dạng thức *pilan* “trăng” của tiếng Chăm thuộc họ Nam Đảo láng giềng. Và có thể từ giai đoạn Việt – Mường cổ, dạng thức ấy chuyển thành *trăng* như hiện nay. Như vậy, có thể nghĩ rằng, từ *tháng* của tiếng Việt hiện nay là một từ “chuyển nghĩa” (ban đầu *tháng* là “trăng”, sau đó *tháng* là “chu kỳ trăng mọc và trăng lặn”). Và vì thế tiếng Việt ở giai đoạn tiền Việt – Mường vay mượn *pilan* để hiện nay tiếng Mường là *tlăng* và tiếng Việt là *trăng*.

Chúng tôi nghĩ rằng, trường hợp vay mượn từ *đường* ở các ngôn ngữ Thái – Kadai cũng tương tự như vậy. Trong các ngôn ngữ Việt – Mường và Môn – Khmer, ban đầu từ chỉ khái niệm “đường, đường đi” có vỏ ngữ âm về sau là *sá* (trong “*đường sá*”) tiếng Việt hiện nay. Tư liệu những ngôn ngữ Việt – Mường và Môn – Khmer dưới đây sẽ cho chúng ta thấy rõ điều đó.

Việt – Mường	Đơn tiết	Tiếng Việt	<i>đường. sá</i>
		Tiếng Mường	<i>tàng</i>
		Tiếng Cuối	[tɜ:ŋ ²]
	Song tiết	Tiếng Rục	[tiàn]
		Tiếng Sách	[tiàn]
		Tiếng Arem	[uræ:']
		Tiếng Mã Liềng	[kurà]
		Tiếng Thà Vượng ⁽¹⁰⁾	[khalaa ³]
Môn – Khmer	Tiếng Kơ Ho	<i>gùng</i>	
	Tiếng Mảng	[za ¹]	
	Tiếng Mnông	<i>trông</i>	
Thái – Kadai	Tiếng Thái ⁽¹¹⁾	<i>tăng</i>	
	Tiếng Tày ⁽¹²⁾	[taŋ ²]	

Tuy nhiên, như tư liệu ở trên đã chỉ ra, từ *đường* đã được tiếng Việt vay mượn vào ngôn ngữ sớm nhất cũng từ cuối thời kỳ tiền Việt – Mường. Việc vay mượn đó đã đây hoặc do từ có dạng ngữ âm hiện nay *sá* vào thời kỳ đó không còn giữ nguyên nghĩa là “đường” nữa. Vậy là ở đây đã có sự biến đổi nghĩa của từ cội nguồn *sá*. Theo đó, *sá* ban đầu có nghĩa là “đường, đường đi” nhưng khi vay mượn *đường* nó lui vào nghĩa trong kết hợp *đường sá* với nghĩa “đường nói chung”.

Còn việc nghiên cứu sự biến đổi nghĩa của từ trong tiếng Việt khi nó được ghi chép lại dường như có thuận lợi hơn. Sờ dĩ người ta có thể nói được như thế là nhờ vào thế kỷ XVII, chẳng hạn, tiếng Việt đã có *Từ điển Việt – Bồ – La* do A. de Rhodes soạn thảo, trong đó ghi chép lại những yếu tố Hán – Việt được vay mượn. Khi so sánh 711 yếu tố Hán – Việt của *Từ điển Việt – Bồ – La* với *Từ điển tiếng Việt* năm 2000, Bùi Thị Hải [Bùi Thị Hải (2001), tr.38–51] đã mô tả cho chúng ta thấy dường như có 460 yếu tố có nét nghĩa “một đôi một”; còn lại là sự phát triển hay khác biệt từ hai nét nghĩa chính trở lên. Ví dụ, ở vào thế kỷ XVII, yếu tố *khẩu* chỉ đơn thuần là “miệng”; nhưng ở tiếng Việt năm 2000, *khẩu* ngoài nghĩa là “miệng” ra nó đã có thêm kết hợp “nhân khẩu”, “khẩu mía” tức là “miếng mía”, “khẩu pháo”, “cửa khẩu”. Đây là những trường hợp phát triển thêm nghĩa của từ Hán – Việt này. Lại có những trường hợp tự nó thu hẹp nghĩa lại. Ví dụ, yếu tố *hành* trước đây gần như trùng nghĩa với “làm, làm một việc gì đấy cụ thể” (*hành* mãi dâm “làm nghề mãi dâm”), nhưng ngày

nay nó chỉ nằm trong các kết hợp như “hợp hành”, “thực hành”, “hành chức”, “hành sự”.... Sự quan sát như trên chính là những ví dụ về việc mô tả lịch sử từ vựng hay “ngữ nghĩa” của tiếng Việt từ thế kỷ XVII đến nay. Những nghiên cứu như vậy có vẻ rất “thuận lợi” nhưng hiện nay còn rất ít được những nhà nghiên cứu từ vựng học lịch sử quan tâm.

Qua một vài ví dụ đơn giản nói trên, chúng ta thấy dù có nhiều khó khăn vẫn có thể nghiên cứu được từ vựng lịch sử của tiếng Việt. Ngoài điều kiện tiên quyết là bản thân ngôn ngữ phải được ghi chép lại thành văn bản trong lịch sử và những văn bản ấy hiện còn lưu giữ được, người ta cũng có thể dựa vào so sánh với những ngôn ngữ có họ hàng hoặc không có họ hàng để thực hiện nhiệm vụ đó.

Đối với trường hợp tiếng Việt, nếu như ở bình diện ngữ âm lịch sử, người ta có thể nghiên cứu tới giai đoạn *tiếng Việt – Mường* tương ứng với thời kỳ đầu công nguyên (thậm chí có người tái lập tới giai đoạn *Đông Môn – Khmer* rất cổ xưa) và qua đó cũng có thể nhận diện từ nguyên của nó thì ở bình diện từ vựng lịch sử người ta chỉ có thể nghiên cứu một vài vấn đề mà thôi. Công việc này có lẽ hiện thực hơn rất nhiều chỉ khi chúng ta quan sát sự biến đổi từ thế kỷ thứ XV đến nay. Lý do rất rõ ràng là hiện nay chúng ta chỉ có một vài văn bản ghi chép lại tiếng Việt sớm nhất là từ thế kỷ XV, giai đoạn *tiếng Việt cổ* theo sự phân loại mà chúng tôi đã đề nghị. Trước đó, chúng ta chỉ có được cách tiếp cận duy nhất là so sánh với các ngôn ngữ họ hàng hoặc láng giềng nhằm thông qua đó để nghiên cứu về nó một cách thuyết phục nhất.

4.2.2.2. Nghiên cứu ngữ pháp lịch sử trong tiếng Việt

Cũng giống như công việc nghiên cứu từ nguyên và lịch sử từ vựng của tiếng Việt, nghiên cứu ngữ pháp lịch sử của nó cũng là một nhiệm vụ rất phức tạp. Kinh nghiệm nghiên cứu ngữ pháp lịch sử họ ngôn ngữ Ấn – Âu cho thấy, đây là một công việc có nhiều cái khó khăn hơn so với nghiên cứu ngữ âm hay từ vựng lịch sử của ngôn ngữ. Và nếu người ta giải quyết được thoả đáng những cái phức tạp và khó khăn mà chúng tôi sẽ nói dưới đây, đóng góp của ngữ pháp lịch sử tiếng Việt cho việc hoàn thiện nghiên cứu so sánh – lịch sử ngôn ngữ này nói riêng và nhóm Việt – Mường nói chung sẽ vô cùng quan trọng và hữu ích.

Dựa trên kết quả nghiên cứu so sánh – lịch sử họ ngôn ngữ Ấn – Âu, các nhà nghiên cứu đã tổng kết và nêu ra những nội dung chính của

nhiệm vụ nghiên cứu ngữ pháp lịch sử một ngôn ngữ. Theo đó [AN. SSSR (1956), tr.40] công việc này sẽ có những thao tác hay những nội dung được thực hiện như sau: *Đầu tiên* là so sánh cấu trúc tổ hợp từ và cấu trúc câu của những ngôn ngữ có họ hàng với nhau; *Từ đó*, người ta nhận diện những kiểu cấu trúc chung cho cả nhóm ngôn ngữ đang được so sánh; *Sau đó*, trên cơ sở những kết cấu giống nhau về nghĩa ấy người ta xác định cấu trúc nào là cổ xưa nhất của cả nhóm hay nhánh ngôn ngữ. Nhờ đó, người nghiên cứu nhận diện những kết cấu cú pháp có mặt ở giai đoạn tiền ngôn ngữ và ở những giai đoạn lịch sử về sau này. Cách làm nói trên, về thực chất, cũng là sự tái lập lại dạng thức cú pháp ở giai đoạn tiền ngôn ngữ của một nhóm hay một ngôn ngữ và qua đó xem xét sự phát triển của nó trong lịch sử.

Khi nêu những nội dung cần giải quyết ở trên, các nhà nghiên cứu họ Ấn – Âu cũng đã chỉ ra rằng, có một loạt những khó khăn nảy sinh do chính tính chất của kết cấu ngữ pháp quy định. *Thứ nhất là*, dạng thức cú pháp của bất kỳ một ngôn ngữ hay một nhóm ngôn ngữ là một đối tượng không xác định (không thể nhận diện hết) như ngữ âm hay hệ thống biến đổi từ. *Thứ hai là*, việc nghiên cứu các dạng thức cú pháp cổ xưa thường phụ thuộc vào sự hiện diện của hệ thống văn tự; do vậy người ta khó xác định được mức độ ảnh hưởng của cấu trúc cú pháp, chẳng hạn như của tiếng Hy Lạp với các ngôn ngữ Slavơ cổ hay tiếng Gôttơ. Những khó khăn nói trên cộng với việc cho đến hiện nay, hệ thao tác nghiên cứu so sánh ngữ pháp lịch sử còn chưa được tổng kết đầy đủ làm cho nhiệm vụ giải quyết những nội dung đã nêu ra gặp rất nhiều khó khăn.

Khi so sánh để nhận diện các quan hệ cú pháp cổ xưa trong một số ngôn ngữ Ấn – Âu (ví dụ, nhận diện cấu trúc cổ nhất của câu đơn hay kết cấu vị ngữ hay chủ ngữ của nó), các nhà nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng, người ta hiện chưa có cơ sở để căn cứ vào đó mà kết luận về sự có mặt hay không có mặt một kết cấu nào đó trong một thời kỳ lịch sử cụ thể. Chẳng hạn mặc dù người ta có thể thấy kiểu vị ngữ danh từ là chung cho các ngôn ngữ Ấn – Âu nhưng khi một ngôn ngữ nào đó vắng mặt một kiểu kết cấu cụ thể thì điều đó không có nghĩa là kiểu kết cấu này trước đây đã có rồi sau đó mất đi hay nó hoàn toàn không hiện diện trong ngôn ngữ đang được xem xét. Hay như sự có mặt của một loại đoàn ngữ động tính từ trong một loạt ngôn ngữ Ấn – Âu cổ vẫn không có nghĩa đoàn ngữ

này có mặt ở thời kỳ tiền ngôn ngữ Ấn – Âu. Như vậy, tuy nghiên cứu so sánh – lịch sử các ngôn ngữ Ấn – Âu đã thu được những thành quả hết sức quan trọng nhưng riêng việc nghiên cứu ngữ pháp lịch sử vẫn còn rất nhiều những vấn đề chưa thật rõ ràng.

Chính vì vậy, đối với việc nghiên cứu ngữ pháp lịch sử tiếng Việt, tình hình càng trở nên phức tạp hơn. Bởi vì tiếng Việt là một ngôn ngữ Nam Á điển hình nên kết cấu ngữ pháp của nó cũng sẽ rất đặc biệt. Sự phức tạp không chỉ là do tính chất kết cấu ngữ pháp của bản thân ngôn ngữ quy định mà còn do nó được ghi chép lại bằng văn tự vào thời kỳ rất muộn sau này. Có lẽ vì vậy (và cũng có thể có những lý do khác nữa) mà vào thời điểm hiện nay, việc nghiên cứu ngữ pháp lịch sử tiếng Việt còn rất tản mạn và sơ sài. Tuy nhiên, từ kinh nghiệm nghiên cứu ngữ pháp lịch sử một số ngôn ngữ Ấn – Âu và những gì đã có trong nghiên cứu ngữ pháp lịch sử tiếng Việt, người ta cũng có thể đặt ra một số vấn đề sau đây ở địa hạt này trong nghiên cứu tiếng Việt.

Theo tổng hợp của N.V. Stankevich, khi nghiên cứu ngữ pháp lịch sử tiếng Việt, người ta phải “miêu tả các văn bản cổ thuộc các thời đại khác nhau trong quá khứ của ngôn ngữ. Miêu tả các văn bản xong thì sẽ tổng kết lại để hình dung nên diện mạo của toàn kết cấu ngôn ngữ ở mỗi giai đoạn rồi đối chiếu các giai đoạn với nhau để rút ra những chiều hướng diễn biến cơ bản nhất từ thế kỷ này sang thế kỷ khác. Cứ liệu rút ra từ các văn bản thường thường lại được bổ sung thêm bằng những cứ liệu rút ra từ việc khảo sát các phương ngôn, thổ ngữ hiện còn, vì mỗi nét lạ của phương ngôn, thổ ngữ thường thường chính là hoặc một vết tích của một tình trạng cổ còn sót lại hoặc một nét mới manh nha. Đi lên đến những văn bản cổ nhất, nhiều khi người ta lại còn phải viện dẫn đến cả những cứ liệu rút ra từ việc so sánh với các ngôn ngữ bà con họ hàng trong cùng ngữ hệ để soi sáng” [N.V. Stankevich (1978), tr.27–28].

Trong lịch sử tiếng Việt, để thực hiện những điều vừa nói ở trên, không phải ở giai đoạn lịch sử nào cũng có thể làm được. Từ thế kỷ thứ XVII (tức từ giai đoạn Việt trung cổ) đến nay, do có khá nhiều văn bản ghi chép tiếng Việt ở những dạng thức khác nhau còn lưu lại, việc miêu tả và so sánh kết cấu ngôn ngữ qua từng giai đoạn lịch sử có thể thực hiện được. Điều đó cũng có nghĩa việc nghiên cứu ngữ pháp lịch sử tiếng Việt vào thời kỳ gần đây có thể thực hiện được mà không gặp nhiều khó khăn.

Nhưng khi ngược thời gian từ thế kỷ XVII trở về khoảng thế kỷ XV, tình hình sẽ khó khăn hơn rất nhiều. Thời kỳ này tiếng Việt tuy có được ghi chép lại nhưng chủ yếu là văn bản thơ. Mà đã là thơ thì không dễ nghiên cứu. Tuy nhiên nhờ nó vẫn là ngôn ngữ, là tiếng Việt, nên nếu “biết chất lọc, từ câu thơ ta vẫn có thể rút ra được một cái gì giúp ta hình dung về câu nói bình thường” [N.V. Stankevich (1978), tr.29], hiểu được về cấu tạo từ, hiểu biết ít nhiều về mặt từ loại, hiểu được về đoạn ngữ,... của tiếng Việt. Còn ở thời kỳ từ thế kỷ XV trở về trước, văn bản ghi lại tiếng Việt hầu như không có nên để hiểu biết về ngữ pháp của nó vào thời gian này người ta hoặc đối chiếu văn bản Hán – Việt với văn bản tiếng Hán của cùng thời kỳ; hoặc người ta so sánh kết cấu ngữ pháp của những ngôn ngữ có bà con hay cùng loại hình với tiếng Việt trong khu vực,...

Có lẽ, chính vì vấn đề vừa phức tạp vừa phong phú như vậy nên cho đến nay, so với việc nghiên cứu ngữ âm lịch sử, việc nghiên cứu ngữ pháp lịch sử tiếng Việt nói riêng và các ngôn ngữ Việt – Mường nói chung tuy đã có một vài công trình nhưng về đại thể vẫn còn là một khoảng trống rất lớn. Ngay thời kỳ từ thế kỷ XVII trở lại đây, mặc dù là giai đoạn có rất nhiều những văn bản khác nhau ghi chép lại tiếng Việt, chúng ta vẫn chưa có được nhiều những mô tả chi tiết về ngữ pháp để tiến tới nhận diện sự biến đổi lịch sử của nó.

Và theo đánh giá của chúng tôi, công trình “*Ảnh hưởng Hán văn Lý – Trần quan thơ và ngôn ngữ thơ Nguyễn Trung Ngạn*” của giáo sư Nguyễn Tài Cẩn [Nguyễn Tài Cẩn (1998)] là một cách tiếp cận quan trọng trong việc áp dụng việc nghiên cứu Hán văn ở giai đoạn này để lý giải những hiện tượng ngôn ngữ thơ nói riêng, ngữ pháp tiếng Việt nói chung vào thời kỳ tiếng Việt thuộc giai đoạn Việt – Mường khi nó chưa được ghi lại bằng văn tự. Nhờ vậy người ta có thể nhận thấy cái “riêng” của thơ Nguyễn Trung Ngạn so với cái “chung” của Hán văn thời kỳ ấy mà nhận ra những “dấu ấn” hay “hình ảnh” của tiếng Việt, ngôn ngữ mẹ đẻ của nhà thơ Nguyễn Trung Ngạn thuộc giai đoạn lịch sử này. Chính vì vậy có thể coi đây là một hướng nghiên cứu, một ví dụ mang tính phương pháp trong nghiên cứu ngữ pháp lịch sử tiếng Việt ở giai đoạn khi tiếng Việt còn chưa được ghi chép lại bằng văn tự của mình. Đương nhiên, để có được một nhận xét khái quát về ngữ pháp lịch sử tiếng Việt giai đoạn Việt – Mường chung (tức vào thời Lý – Trần), chúng ta cần rất nhiều

những mô tả ngôn ngữ của nhiều nhà thơ, nhà văn viết bằng Hán văn khác nữa ở giai đoạn này. Đây thực sự là những việc làm có giá trị nhưng cũng là những công việc hết sức khó khăn và phức tạp.

Một ví dụ nghiên cứu ngữ pháp lịch sử tiếng Việt khác, đi theo cách mà N.V. Stankevich đã chỉ ra ở trên, là việc khảo sát “đanh ngữ tiếng Việt” trong hai tác phẩm “*Quốc Âm thi tập*” của Nguyễn Trãi (thế kỷ XV) và “*Truyện Kiều*” của Nguyễn Du (thế kỷ XIX) do Nguyễn Thị Ly Kha thực hiện [Nguyễn Thị Ly Kha (1999), tr.66–75]. Để cung cấp tư liệu cho một ý tưởng nhằm tranh luận với Phan Ngọc [Phan Ngọc (1983)] về vấn đề có hay không có “ảnh hưởng của ngữ pháp châu Âu” đối với tiếng Việt, Nguyễn Thị Ly Kha đã mô tả và phân tích sự hiện diện của kết cấu “đanh ngữ” tiếng Việt ở hai tác phẩm nói trên. Nhờ đó, chúng ta đã có được những thông tin về ngữ pháp tiếng Việt trong thơ thuộc hai thời kỳ lịch sử khác nhau của hai tác phẩm đó. Rất tiếc là, cách làm như thế còn chưa nhiều, cả về ở từng thời kỳ lịch sử cụ thể cũng như số lượng văn bản được đưa ra mô tả.

Ngoài nhiệm vụ khái quát mà N.V. Stankevich đã tổng hợp nói trên, người ta cũng có thể nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt khi phân tích sự chuyển đổi cách dùng, chẳng hạn, từ “con” (trong câu thơ “Quét *con* am để chứa mây” và “*Con* lều mọn mọn đẹp sao”⁽¹²⁾) của Nguyễn Trãi thế kỷ XV sang cách dùng từ chỉ loại hiện nay trong tiếng Việt. Qua đây, người ta có thể nêu sự khác biệt trong cách sử dụng từ “con” và “cái” ở thế kỷ XV so với hiện nay và qua đó chúng ta nhận thấy bản chất đanh ngữ trong ngữ pháp lịch sử tiếng Việt.

Từ những gì chúng tôi vừa sơ bộ chỉ ra ở trên, có thể thấy rằng, việc nghiên cứu ngữ pháp lịch sử tiếng Việt phụ thuộc khá nhiều vào việc ngôn ngữ được ghi chép lại bằng văn tự như thế nào. Ở giai đoạn Việt cổ trở đi, khi ngôn ngữ được ghi lại bằng văn bản khá phong phú thì từ thời kỳ ấy, khả năng mô tả về ngữ pháp lịch sử của nó càng thuận lợi. Ngược lại, ở vào những giai đoạn Việt – Mường chung trở về trước, ngôn ngữ không hoặc quá ít được ghi chép lại được bằng văn bản nên công việc tìm hiểu về ngữ pháp lịch sử của nó sẽ rất khó khăn, thậm chí là không thực hiện được.

Chính vì vậy, không phải lúc nào người ta cũng có thể đồng thời nghiên cứu cả ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt ở vào cùng một

giai đoạn hay cùng vào thời kỳ lịch sử cổ xưa nhất của nó. Và đây cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến cho chúng ta hiểu rằng, nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Việt giữ một vai trò quan trọng như thế nào đối với việc nghiên cứu lịch sử của ngôn ngữ, đặc biệt là việc xác định nguồn gốc của nó.

Chú thích:

(1) Tư liệu tiếng Mường ở đây lấy trong tài liệu Viện Ngôn ngữ (1971).

(2) Tư liệu tiếng Mường có chú dẫn (VX) ở đây lấy trong tài liệu điền dã của đoàn nghiên cứu Việt – Xô đã xuất bản [AN. SSSR (1987)].

(3) Tư liệu những ngôn ngữ Môn – Khmer ở đây dẫn theo A.G. Haudricourt (1954).

(4) Tư liệu tiếng Kơ Ho ở đây lấy trong tài liệu tỉnh Lâm Đồng (1983).

(5) Tư liệu tiếng Mảng ở đây lấy trong tài liệu Nguyễn Văn Lợi (2008).

(6) Tư liệu tiếng Mnông ở đây lấy trong tài liệu Đinh Lê Thu (2006).

(7) Xin xem “*Chuyến đi Bắc – Kì năm Ất – Hợi (1876)*” của P.J.B Trương Vĩnh Ký, Bản in nhà hàng C. Guillard Et Martinon, 1881, tr 5.

(8) Xin xem “*Nguyễn Du Truyện Kiều*”, Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú thích, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1973, tr 210.

(9) Xin xem J. Bonet “*Dictionnaire Annamite – Francais*”, Paris Imprimerie Nationale, MDCCC XCIX 1889, tr.18.

(10) Tư liệu tiếng Thà Vụng ở đây lấy trong tài liệu M. Ferlus (1979).

(11) Tư liệu tiếng Thái ở đây lấy trong tài liệu Hoàng Trần Nghịch (1991).

(12) Tư liệu tiếng Tày ở đây lấy trong tài liệu Nông Thị Nhung (2010).

(13) Xin xem “*Nguyễn Trãi toàn tập*”, Nxb Khoa học Xã hội, 1976, tr 404; 413.

TÀI LIỆU ĐỌC THÊM CHO CHƯƠNG IV

1. **Nguyễn Tài Cẩn (1995)**, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (Sơ thảo)*, Nxb Giáo dục, 348 tr.
2. **Nguyễn Tài Cẩn (1998)**, *Ảnh hưởng Hán văn Lý – Trần qua thơ và ngôn ngữ thơ Nguyễn Trung Ngạn*, Nxb Giáo dục, 296 tr.
3. **Trần Trí Dõi (2009)**, *Về nguồn gốc lịch sử của dãy âm đầu mũi [m, n, ɲ, ŋ] hiện nay trong tiếng Việt*, *Ngôn ngữ*, n^o 11(246)/11–2009, tr 1– 11.
4. **M. Ferlus (1981)**, *Sự biến hoá của các âm tắc giữa (obstruentes mediales) trong tiếng Việt*, *Ngôn ngữ* n^o 2/1981, tr 1 – 22.
5. **N.V. Stankevich (1978)**, *Một vài suy nghĩ bước đầu về việc nghiên cứu ngữ pháp lịch sử tiếng Việt*, *Ngôn ngữ* n^o4(38)/1978, tr 27 – 34.
6. **Lê Quang Thiêm (2003)**, *Lịch sử từ vựng tiếng Việt thời kỳ 1858 - 1845*, Nxb Khoa học Xã hội, 295 tr.

Chương V

MỘT VÀI VẤN ĐỀ VĂN HOÁ GẮN LIỀN VỚI LỊCH SỬ TIẾNG VIỆT

Khi nói về quá trình phát triển lịch sử của tiếng Việt, nhà nghiên cứu văn hoá nổi tiếng và có ảnh hưởng lớn ở Việt Nam – GS. Đặng Thai Mai, đã viết rằng: “Người Việt Nam ngày nay có lý do đầy đủ và vững chắc để tự hào về tiếng nói của mình”. Bởi vì, theo giáo sư: “Tiếng Việt Nam, một chứng cứ hùng hồn của sức sống dân tộc” và “Sự nghiệp bảo vệ và phát huy tiếng nói của dân tộc là một cuộc đấu tranh bền bỉ gắn chặt với lịch sử diễn tiến của dân tộc ta” [Đặng Thai Mai (1978), tr. 14].

Vậy là, như cách đặt vấn đề của giáo sư, chúng ta có thể thông qua việc tìm hiểu lịch sử tiếng Việt để nhận biết nhiều vấn đề văn hoá quan trọng trong lịch sử phát triển của dân tộc Việt Nam. Chúng tôi nghĩ rằng, khi chúng ta nhận thức được rõ mối quan hệ gắn bó giữa lịch sử tiếng Việt – lịch sử dân tộc và xem xét vấn đề đó một cách có cơ sở khoa học, những hiểu biết của chúng ta về văn hoá dân tộc chắc chắn sẽ đầy đủ và sâu sắc hơn. Đây cũng chính là lý do để chúng tôi bước đầu nêu lên một vài vấn đề văn hoá dân tộc từ góc nhìn của lịch sử phát triển tiếng Việt, qua đó thấy rõ mối liên hệ biện chứng giữa lịch sử tiếng Việt và lịch sử văn hoá Việt Nam.

5.1. Tìm hiểu sự đa dạng văn hoá trong lịch sử dân tộc Việt Nam qua lịch sử tiếng Việt

Như chúng ta đều biết, hiện nay Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc và là một quốc gia có nền văn hoá đa dạng. Để nhận biết được sự đa dạng đó cả hiện nay và trong quá trình hình thành, cùng với nhiều ngành khoa học khác, việc tìm hiểu lịch sử tiếng Việt có một giá trị quan trọng. Bởi vì, ngôn ngữ của một dân tộc bao giờ cũng vừa là phương tiện để phát triển văn hoá, vừa là công cụ phản ánh các giá trị văn hoá của dân tộc đó. Đối với tiếng Việt, điều đó cũng không phải là một ngoại lệ.

5.1.1. Lịch sử tiếng Việt trong tiến trình lịch sử dân tộc Việt Nam

Trong lịch sử phát triển của mình, tiếng Việt đã lần lượt gạt bỏ mọi trở ngại do lịch sử xã hội gây ra, tận dụng mọi cơ hội để vươn lên trở thành

một ngôn ngữ hoàn chỉnh và thống nhất. đáp ứng nhu cầu là phương tiện giao tiếp và là công cụ tư duy cho toàn dân tộc. Chính việc gạt bỏ mọi trở ngại lịch sử để từng bước phát triển là minh chứng rõ ràng nhất của sự gắn bó chặt chẽ giữa tiếng Việt với lịch sử dân tộc Việt Nam. Đây cũng là chứng cứ có sức thuyết phục nhất chứng minh cho sức sống mãnh liệt của dân tộc trong lịch sử lâu dài của mình.

5.1.1.1. Lịch sử tiếng Việt gắn liền với lịch sử dân tộc Việt Nam

Như đã được phân tích ở *mục 3.2* của *chương 3*, khi phân chia các giai đoạn phát triển của lịch sử tiếng Việt, nhiều người đều dễ dàng đồng tình với nhận xét của chúng tôi cho rằng, tiếng nói của người dân Việt được hình thành và phát triển như là một ngôn ngữ thống nhất kể từ giai đoạn tiền Việt – Mường cho đến ngày nay. Xét về thời gian lịch sử, ngôn ngữ thống nhất ban đầu ấy được coi như là ngôn ngữ chính thức của cộng đồng dân tộc thuộc địa bàn “nhà nước” Văn Lang.

Đối chiếu với tình trạng địa lý hiện nay, giai đoạn tiền Việt – Mường chính là thời kỳ tiếng Việt có không gian tồn tại hay đang phân bố trên phần lãnh thổ Việt Nam tương ứng với vùng địa lý từ xung quanh đèo Ngang trở ra Bắc. Lý do dễ có thể liên hệ như vậy là vì “địa vực” của “nhà nước Văn Lang” tương ứng với vùng địa lý nói trên. Điều đó cũng có nghĩa chúng ta đã nhìn nhận rằng, thời kỳ mở đầu lịch sử phát triển của tiếng Việt cũng là thời kỳ dân tộc Việt Nam hình thành và xây dựng “nhà nước” sơ khai đầu tiên của mình trên lưu vực sông Hồng, sông Mã và sông Cả với một nền văn minh nông nghiệp lúa nước khá phát triển. Nhà nước ấy, lịch sử gọi là “nhà nước” Văn Lang; nền văn hoá hay văn minh ấy được gọi tên là nền văn hoá Đông Sơn hay văn minh sông Hồng – sông Mã – sông Cả.

Trong một khả năng như thế, chúng ta có thể hình dung ra rằng, tiếng tiền Việt – Mường (tức là tiếng Việt ở giai đoạn tiền Việt – Mường) đã và phải trở thành công cụ giao tiếp của những cộng đồng người Việt, cư dân chủ thể của “nhà nước” Văn Lang có nhiều bộ lạc gần gũi với nhau. Rõ ràng, không còn nghi ngờ gì nữa, sự khởi đầu của lịch sử tiếng Việt cũng chính là sự khởi đầu của lịch sử dân tộc Việt Nam: nền văn minh sông Hồng, sông Mã và sông Cả trên cơ sở nền văn hoá Đông Sơn rục rịch trong lịch sử văn hoá dân tộc. Và địa bàn ban đầu của tiếng Việt cũng là địa bàn sinh sống nói trên của người Lạc – Việt.

Như vậy, trước khi những thế lực phong kiến phương Bắc tràn xuống lãnh thổ Việt Nam vào những thế kỷ cuối cùng trước công nguyên, tổ tiên của người Việt hiện nay – người Lạc Việt, đã có một ngôn ngữ thống nhất của riêng mình. Cái ngôn ngữ này vừa thoát thai ra từ khối Môn – Khmer thuộc vùng Đông Nam Á, tuy vẫn còn lưu giữ sự đa dạng vốn có trước đây nhưng chắc chắn phải mang tính thống nhất rất cao. Người phương Bắc muốn giao tiếp với họ, như *Hậu Hán thư* từng ghi, đã phải “trùng dịch” (dịch nhiều lần) mới có thể “nãi thông” (hiểu nhau được) [Phạm Hồng Quý (2005)].

Có lẽ nhờ tình trạng đó mà khi bị phong kiến phương Bắc đô hộ, tiếng nói của cư dân Lạc Việt đã làm tròn trách nhiệm của mình. Tuy không phải là ngôn ngữ chính thức của nhà nước đô hộ nhưng tiếng Việt lại là công cụ, là phương tiện liên kết cộng đồng cư dân ở những vùng lãnh thổ khác nhau lại với nhau, khiến cho mọi thế lực xâm chiếm không thể nào áp đặt được sự cai trị, áp đặt được sự đồng hoá như chúng mong muốn. Và có lẽ cũng chính nhờ điều đó mà sau gần một nghìn năm Bắc thuộc, dân tộc Việt Nam đã có thể cùng đồng lòng đứng lên và đánh đuổi được thế lực chiếm đóng phương Bắc. Trong khoảng một thời gian gần một nghìn năm bị đô hộ đó, tiếng Việt phát triển trong giai đoạn Việt – Mường cổ của mình. Rõ ràng, để có thể làm được như vậy trong lịch sử dân tộc, không thể không có sự đóng góp của tiếng nói với vai trò là công cụ giao tiếp, do đó là công cụ đoàn kết và thống nhất ý chí của toàn dân tộc.

Vào thời kỳ Việt Nam giành lại được độc lập, bắt tay xây dựng một quốc gia tự chủ ở miền Đông Nam Á văn hoá, tiếng Việt thực sự đã có bước chuyển mình vĩ đại để đáp ứng yêu cầu mới ấy của xã hội. Đó cũng là giai đoạn Việt – Mường chung trong lịch sử tiếng Việt. Lúc này, ngôn ngữ chủ động vay mượn một lớp từ Hán – Việt khá nhiều, nhờ đó nó đã đáp ứng hay thoả mãn vai trò là ngôn ngữ của một nhà nước độc lập, tự chủ, góp phần đưa nước Đại Việt vươn lên bình đẳng với các quốc gia lân bang láng giềng. Như vậy, sự đứng lên và hưng thịnh của dân tộc cũng chính là sự đồng hành vươn mình phát triển của tiếng nói dân tộc. Hiện tượng vay mượn ngôn ngữ nhưng không làm mất đi đặc trưng tiếng nói của mình ở giai đoạn lịch sử này là một chứng cứ hùng hồn cho thấy ở giai đoạn lịch sử nói trên, ngôn ngữ dân tộc đã phát triển bền vững đến một mức độ rất cao cùng với sự phát triển của dân tộc.

Vào những thế kỷ tiếp theo, tiếng Việt luôn luôn song hành với vận mệnh của đất nước và của dân tộc. Khi người Việt Nam từng bước dần mở rộng bờ cõi xuống phương Nam, tiếng nói đã góp phần đắc lực tạo nên sự thống nhất dân tộc từ Nam chí Bắc, nơi những vùng lãnh thổ mới với bối cảnh ngôn ngữ mới được mở rộng. Nhờ sự thống nhất trong không gian đa dạng về tiếng nói này mà các vùng lãnh thổ khác nhau đều hướng tới một cội nguồn duy nhất. Đây chính là thời kỳ tiếng Việt cổ trong lịch sử phát triển của ngôn ngữ. Thời kỳ này, do nhu cầu là một ngôn ngữ thống nhất trong sự đa dạng, đồng thời do điều kiện của xã hội cho phép, tiếng Việt đã có chữ Việt là chữ Nôm riêng của mình.

Trong thời gian lịch sử tiếp theo khi xã hội phong kiến dân tộc phát triển rực rỡ và sau đó bắt đầu lung lay, tranh giành quyền lực, gây ra tình trạng bất ổn trong xã hội, gây chia rẽ giữa các vùng đất nước thì cũng là lúc văn học dân gian và cả văn học bác học bằng tiếng Việt nở rộ, làm nên sự thống nhất văn hoá cần thiết cao hơn cho toàn dân tộc. Đây có thể nói là giai đoạn trung cổ trong lịch sử tiếng Việt. Do vai trò quan trọng của ngôn ngữ trong xã hội như vậy nên lúc này thực sự là “thời kỳ phục hưng của tiếng Việt” [Nguyễn Khánh Toàn (1978), tr.8]. Nhờ đó, nó góp phần đảm bảo cho sự phát triển bền vững của lịch sử dân tộc trong điều kiện nhà nước phong kiến Việt Nam suy thoái. Cũng vào giai đoạn lịch sử này, tiếng Việt đã có dạng thức ban đầu của chữ viết Latinh do những nhà truyền giáo phương Tây xây dựng.

Bước vào giữa thế kỷ XIX, người Pháp bắt đầu xâm lược và sau đó áp đặt được ách đô hộ trên lãnh thổ Việt Nam. Đồng hành với sự kiện ấy là văn hoá châu Âu đặt chân và đứng lại trên đất Việt Nam. Cũng giống như trước đây, những người xâm lược mới đã dùng ngôn ngữ của họ để cai trị đất nước Việt Nam, muốn dùng ngôn ngữ của họ để thay thế cho ngôn ngữ mà người bản địa đang sử dụng. Và tiếng nói của dân tộc Việt lại một lần nữa có nguy cơ bị đồng hoá, giống như thời kỳ Bắc thuộc trước kia. Nhưng nhờ tiếng Việt đã bước vào giai đoạn hiện đại nên những khó khăn xã hội ấy đã không ngăn chặn được sự phát triển của nó.

Và rồi sau non một thế kỷ đấu tranh giành độc lập, tiếng Việt vẫn trường tồn cùng sức sống của dân tộc. Khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập* khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, tiếng Việt cũng bước sang một kỷ nguyên mới. Lúc này nó trở thành ngôn ngữ

chính thức của một quốc gia độc lập và tự chủ, đảm bảo đầy đủ những chức năng mà nó đảm nhiệm. Rõ ràng đúng như Giáo sư – Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn đã nhận định “vận mệnh lịch sử của tiếng nói dính líu chặt chẽ với vận mệnh lịch sử của dân tộc” [Nguyễn Khánh Toàn (1978), tr.7] Việt Nam ta.

Như vậy, qua những phân tích lịch sử như trên, chúng ta đều nhận thấy rất rõ ràng, từ giai đoạn tiền Việt – Mường cho đến hiện nay, tiếng Việt cùng thăng trầm gắn bó như hình với bóng với lịch sử dân tộc trong suốt quá trình phát triển của mình. Trong sự thăng trầm đó, nó luôn luôn làm tròn chức năng với tư cách là công cụ giao tiếp để duy trì sức sống bền vững, để tạo nên sự thống nhất của dân tộc. Nhờ sự bền vững và thống nhất đó, sức mạnh của dân tộc ta tăng lên gấp bội, cho phép dân tộc dù sức duy trì sự phát triển không ngừng của mình, dù sức bảo vệ sự thống nhất văn hoá, sự toàn vẹn lãnh thổ của mình cho tới ngày nay.

5.1.1.2. Tiếng Việt và việc giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam

Nhìn từ bình diện văn hoá, nhiều nhà nghiên cứu cả trong và ngoài nước đều thừa nhận rằng, ngôn ngữ có một vai trò quan trọng trong việc hình thành bản sắc văn hoá của một dân tộc. Ở nước ta, theo cách đánh giá thuần tuý từ góc độ văn hoá học, Ngô Đức Thịnh đã cho rằng: “Ngôn ngữ dân tộc cũng chính là một bộ phận văn hoá dân tộc, nếu như không muốn nói là một bộ phận quan trọng” [Ngô Đức Thịnh (1996), tr.106]. Đồng thời ông cũng nhấn mạnh rằng: “Với lại, từ mối quan hệ nguồn gốc ngôn ngữ... nó cũng tạo nên những tương đồng về đời sống văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần của các tộc người trong một nhóm ngôn ngữ – dân tộc ấy” [Ngô Đức Thịnh (1996), tr.106].

Đối với chúng ta, khi theo dõi lịch sử phát triển của tiếng Việt gắn liền với lịch sử dân tộc Việt Nam như đã trình bày ở *tiểu mục 5.1.1* trên đây, người ta rất dễ nhận thấy vai trò mà Ngô Đức Thịnh đã nhận xét của ngôn ngữ dân tộc và chúng ta cũng đã nhận biết vai trò đó là cực kỳ quan trọng. Điều đó cũng có nghĩa là người ta sẽ hoàn toàn có lý khi cho rằng, sức sống của tiếng Việt một mặt vừa là nhân tố bảo đảm cho sức sống của văn hoá Việt Nam. Mặt khác vừa đồng thời chính là biểu hiện của sức sống văn hoá Việt Nam trong lịch sử. Bốn trường hợp được cụ thể hoá dưới đây sẽ chứng minh cho chúng ta thấy tình trạng nói trên ở những mức độ khác nhau.

Thứ nhất, như việc phân kỳ lịch sử của tiếng Việt, vào những năm trước công nguyên, tổ tiên của người Lạc Việt (và cũng có thể là một vài tộc người có họ hàng khác nữa), đã có ngôn ngữ của riêng mình là tiếng tiền Việt – Mường. Lúc bấy giờ, do chỗ vừa tách khỏi khỏi ngôn ngữ Môn – Khmer của các cư dân bản địa Đông Nam Á, tiếng Việt vẫn còn hết sức thô sơ mộc mạc. Thế nhưng dù sao nó cũng đã cung cấp đầy đủ vốn từ trong giao tiếp hàng ngày để giúp cho cư dân Văn Lang cùng nhau xây dựng một cuộc sống vật chất và tinh thần có nề nếp, có quy củ, có lối sống riêng so với những dân tộc hay bộ tộc khác trong vùng. Đó chính là sự khởi đầu của bản lĩnh dân tộc Việt, là sắc thái văn hoá của dân tộc Việt Nam sau này. Sở dĩ chúng ta có thể liên hệ được như vậy là vì:

– Hiện nay trong vốn từ vựng của tiếng Việt, các từ có nguồn gốc Môn – Khmer (hay là những từ kế thừa từ cội nguồn) tuy không chiếm đa số trong vốn từ của ngôn ngữ nhưng thuộc lớp từ cơ bản nhất của ngôn ngữ. Những từ này có mặt ở tất cả các bình diện xã hội quan trọng nhất của đời sống con người. Đó chính là những từ chỉ tự nhiên (*trời, đất, mây, gió, đất, nước, sông,...*), từ chỉ những hành động cơ bản (*đi, ngủ, ăn, vui, nghĩ,...*), từ chỉ cây cối (*cây, trái, củ,...*), từ chỉ những dụng cụ chính sử dụng trong cuộc sống con người (*lúa, bếp, ná,...*), từ chỉ quan hệ gia đình (*bố, mẹ, con,...*), từ chỉ tính chất màu sắc (*trắng, đen, xanh, đỏ, xa, gần,...*),... Sự phong phú của các lĩnh vực đời sống xã hội phản ánh trong bộ phận từ vựng cơ bản thuộc cội nguồn Nam Á của tiếng Việt như vừa sơ bộ chỉ ra ở trên chỉ có thể giải thích là thước đo phản ánh mức độ phát triển cao của tiếng Việt lúc bấy giờ. Và với số lượng và tính chất nền tảng như thế, cư dân sử dụng nó dường như “có đủ” phương tiện giao tiếp, đảm bảo cho dân tộc và xã hội phát triển.

Rõ ràng, hai đặc trưng là tính chất cội nguồn và sự đa dạng của lớp từ cơ bản này đã xác nhận vai trò ngôn ngữ đủ để có thể làm công cụ giao tiếp cho một “nhà nước” cổ xưa của dân tộc Việt. Như vậy, ở thời kỳ “nhà nước” Văn Lang hay nền văn hoá Đông Sơn, diện mạo ngôn ngữ (thể hiện qua tính chất nguồn gốc và thành phần của vốn từ cơ bản như vừa phân tích) đã phân bố đều ở những lĩnh vực quan trọng nhất của một cộng đồng xã hội. Nói khác đi, ngôn ngữ ở thời kỳ “nhà nước” Văn Lang đã là một ngôn ngữ đáp ứng nhu cầu giao tiếp của xã hội.

– Sau thời kỳ nhà nước Văn Lang, như mọi người đều biết, dân tộc Việt trải qua cơn bão táp phong ba do sự đô hộ của phong kiến phương Bắc. Trong hàng ngàn năm như vậy, nền văn hoá dân tộc dường như không được tôn trọng, và chắc chắn có nhiều khả năng bị bóp nghẹt, bị cấm đoán, thậm chí có nguy cơ bị đồng hoá. Tiếng nói của người Lạc Việt, sau khi thoát thai khỏi khối Môn – Khmer, đã bị đẩy vào vị thế không chính thức nên nguy cơ bị mai một là hiện hữu.

Thế nhưng trong một hoàn cảnh ngặt nghèo như thế, điều lạ kỳ thay tiếng Việt – Mường cổ vẫn không bị người dân loại bỏ, vẫn tồn tại trong trái tim khối óc của người Việt và là công cụ giao tiếp trong đời sống dân gian người Việt. Người ta chỉ có thể có một cách nói rằng, chính sự thống nhất về tiếng nói được duy trì trước đây đã có tác dụng bảo toàn nền văn hoá nhân dân, cái cốt lõi của tinh thần dân tộc. Nhờ đó mà những cuộc nổi dậy chống lại ách đô hộ, chống sự đồng hoá văn hoá liên tục nổ ra ở nước ta. Và cuối cùng sức sống ấy đã đi đến thành công là giành lại được độc lập cho dân tộc sau gần một nghìn năm bị đô hộ. Không còn nghi ngờ gì nữa, việc đánh đuổi được phong kiến phương Bắc, thu lại giang sơn về một mối để lập nên một quốc gia độc lập kế thừa “nhà nước Văn Lang – Âu Lạc” trước kia là sự thắng lợi của văn hoá nhân dân. Đó phải là sự thắng lợi của sự bền vững văn hoá làng xã vốn đã hình thành từ thời kỳ Đông Sơn, trong đó tiếng nói dân tộc phải là một nhân tố, một công cụ chính để duy trì sự bền vững đó.

Thứ hai là, nếu như tiếng Việt ở giai đoạn tiền Việt – Mường có tác dụng góp phần làm định hình nền văn hoá Đông Sơn (Văn Lang – Âu Lạc) rục rờ để đảm bảo sự trường tồn hàng ngàn năm trong hoàn cảnh bị phong kiến nước ngoài đô hộ thì tiếng Việt ở giai đoạn Việt – Mường chung lại đóng góp cho văn hoá Đại Việt theo một cách khác. Để đảm bảo cho một nhà nước độc lập đứng vững bên cạnh một số quốc gia với thể chế và văn tự phát triển hùng mạnh ở chung quanh, nước Đại Việt lúc này rõ ràng cần phải có một nền văn hoá phát triển, có vị thế để, như cách nói của danh nhân lịch sử – anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi, “mỗi bên hùng cứ một phương”. Muốn có được địa vị như thế, như lời của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã viết: “Ngôn ngữ là một trong những nhân tố hợp thành quan trọng, góp phần làm nên cái nền tảng về giá trị, bản sắc, tinh hoa của nền văn hoá dân tộc; bởi lẽ nó liên quan đến ý thức xã hội,

ứng xử và giao tiếp xã hội, cũng như các kết quả hoạt động vật chất, và tinh thần của con người trong xã hội” [Phạm Văn Đồng (1999), tr.6].

Lời nói như trên của cố Thủ tướng cho thấy, như sự phân tích sâu sắc của ông, ngôn ngữ dân tộc có một ảnh hưởng hết sức quan trọng đến văn hoá dân tộc. Có lẽ chính vì vậy, tiếng Việt ở giai đoạn Việt – Mường cổ không thể bị mất đi và tiếng Việt ở giai đoạn Việt – Mường chung đã biết chủ động lựa chọn những gì mình chưa có, vay mượn theo cách của mình để đáp ứng, để thoả mãn đòi hỏi sự phát triển mới của văn hoá dân tộc: giai đoạn văn hoá độc lập để thực sự “mỗi bên hùng cứ một phương”.

Chính có lẽ qua đó, chúng ta sẽ hiểu tại sao tiếng Hán lại được người Việt ta vay mượn một cách phổ biến, ồ ạt như vậy. Đồng thời chúng ta cũng sẽ hiểu vì sao tất cả những vay mượn đó đều phải tuân theo, đều phải chấp thuận “cách của tiếng Việt” một cách nghiêm túc như thế. Việc phân tích sơ bộ tính chất cơ bản của những *từ gốc Hán* có trong tiếng Việt hiện nay dưới đây sẽ phần nào giúp cho chúng ta thấy rõ tình trạng theo “cách của tiếng Việt” đó.

Như mọi người đều biết, từ gốc Hán có trong tiếng Việt có thể chia thành những bộ phận khác nhau. Trước hết, đó là những từ *cổ Hán – Việt* hay *Hán – Việt cổ*. Những từ này là những từ như *mồ/ mã* (墓), *buồm* (帆), *chùa* (寺), *thừa* (餘), *ngà* (牙) trong “ngà voi”, *dời* (移),... được tiếng Việt ở giai đoạn Việt – Mường cổ vay mượn tiếng Hán vào giai đoạn thượng cổ (trước thế kỷ thứ V). Ở thời điểm này, tiếng Việt đang bị những thế lực phong kiến phương Bắc dùng tiếng Hán làm ngôn ngữ chính thức cai trị. Tuy nhiên, nó chỉ lựa chọn vay mượn những gì mà nó chưa có hoặc nếu vay mượn thì phải tuân thủ sự hoạt động của tiếng Việt. Những từ này được dùng như những từ đơn tiết độc lập trong tiếng Việt hiện nay đã xác nhận tính chất chủ động đó của tiếng Việt. Cách ứng xử của tiếng Việt đối với những từ *cổ Hán – Việt* như thế chính là một biểu hiện vay mượn theo “cách của tiếng Việt”.

Cùng với những từ *cổ Hán – Việt*, trong những từ gốc Hán của tiếng Việt có một nhóm từ vay mượn quan trọng là *từ Hán – Việt*. Đó là những từ có âm đọc là âm Hán – Việt. Theo cách lý giải của giáo sư Nguyễn Tài Cần, thì âm Hán – Việt “là cách đọc vốn bắt nguồn từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán đời Đường, mà cụ thể là Đường âm dạy ở Giao Châu vào giai đoạn bao gồm khoảng hai thế kỷ VIII, IX; nhưng cách đọc theo Đường

âm đó, sau khi Việt Nam giành được độc lập, dưới tác động của quy luật ngữ âm và ngữ âm lịch sử tiếng Việt, tách xa hẳn cách đọc của người Hán để trở thành một cách đọc riêng biệt của người Việt và những người thuộc khu vực văn hoá Việt” [Nguyễn Tài Cẩn (1979), tr.14–15]. Những từ Hán – Việt trong tiếng Việt lúc này là những từ như *quốc gia* (国家), *son thủy* (山水), *học* (学) và cả những từ như *mộ* (墓), *tự* (寺), *du* (餘),... trước đây đã vay mượn.

Bên cạnh những từ được gọi là Hán – Việt, trong lớp từ gốc Hán còn có những từ *Hán – Việt Việt hoá*. Những từ này ban đầu là những từ Hán – Việt, sau khi nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt do chịu tác động của những quy luật ngữ âm tiếng Việt đã biến đổi theo quy luật ngữ âm lịch sử tiếng Việt. Đó là những từ như *gan* < *can* HV (肝), *gần* < *cận* HV (近), *vốn* < *bôn/bản* HV (本), *cậu* < *cữu* HV (舅),... Cuối cùng, trong các từ gốc Hán, còn có những từ tiếng Việt vay mượn theo địa phương, tức là những từ *gốc Hán địa phương*. Những trường hợp này có thể là vay mượn từ địa phương tiếng Hán hay vay mượn tiếng Hán trong thời gian rất muộn sau này như từ *mỳ chính* (味精), *lục tào sá* (綠荳茶),...

Ngoài những khác biệt về âm đọc trong tiếng Việt, những từ gốc Hán còn được xử lý theo nhận thức của người Việt, tức được “Việt hoá về ý nghĩa”. Đây là cách người Việt cấp cho những từ gốc Hán một ý nghĩa do người Việt nhận thức. Vậy là những yếu tố vay mượn từ tiếng Hán, dù vào những giai đoạn lịch sử khác nhau, dù theo những cách khác nhau đều được tiếng Việt “nhận diện” bằng một quy tắc hình thức và ngữ nghĩa của nó, không giống “nguyên xi” như gốc gác ban đầu của tiếng Hán. Rõ ràng là, khi vay mượn, tiếng Việt đã xử lý theo “cách của tiếng Việt”. Chẳng hạn, đối với người nói tiếng Hán thì các từ *tiếp diễn* (接演), *tiếp thị* (接市), *ứng cử viên* (应举员) tuy có thể tương ứng từng chữ Hán một như đã làm. Nhưng các từ tiếng Việt gốc Hán ấy lại hoàn toàn xa lạ với hệ thống từ vựng tiếng Hán. Nghĩa là những từ như thế là những từ người Việt xử lý theo “cách của tiếng Việt” và đã không nghĩ đến chuyện người Hán có thể chấp nhận cách biểu đạt như thế hay không. Người Việt chỉ quan tâm tới cộng đồng ngôn ngữ của mình có thể lý giải, sử dụng và biểu đạt được chính xác, đúng đắn, thuận tiện các yếu tố vay mượn ấy hay không.

Như vậy, ứng xử rất chủ động này đã tạo ra một lớp từ có tên gọi là lớp từ gốc Hán phân biệt với những cái gì là cội nguồn vốn có trước đây của tiếng Việt. Rõ ràng, chính lúc này bản sắc văn hoá dân tộc lại một lần nữa được thể hiện một cách mạnh mẽ nhất, đáng khâm phục nhất. Nói một cách không quá rằng, ở đây ngôn ngữ đã không từ bỏ những cái cần thiết để cho bản thân mình vươn lên, cho dù những cái đó là ngoại lai. Từ đó thấy rằng, chỉ khi nào bản thân tiếng Việt có bản lĩnh vững vàng, nó mới có cách ứng xử rất đáng trân trọng như vậy. Qua cách ứng xử chủ động đó, có thể nói rằng, bản lĩnh vững vàng của tiếng Việt cũng chính là sức sống mãnh liệt của văn hoá dân tộc thể hiện qua sức sống mãnh liệt của ngôn ngữ dân tộc.

Thứ ba, tình hình tương tự cũng dường như lặp lại khi Việt Nam lại bị Pháp thuộc và sau đó được thoát khỏi ách Pháp thuộc. Chúng ta biết rằng, vào nửa cuối thế kỷ XIX, cùng với sự xâm lược và đô hộ của thực dân Pháp, văn hoá Việt Nam và tiếng Việt lại một lần nữa có nguy cơ bị đồng hoá. Và nguy cơ bị đồng hoá lần này, do tính chất mới của xã hội, cũng không kém phần khốc liệt so với lần bị đô hộ trước đây. Tuy nhiên, trong một hoàn cảnh như thế, dân tộc Việt Nam chủ động tiếp cận với nền văn hoá phương Tây, một nền văn hoá có những điểm ưu thế hơn nền văn hoá dân tộc vào thời điểm ấy.

Trong hoàn cảnh xã hội như vậy, tiếng Việt đã chủ động vay mượn những gì mình chưa có để hoàn thiện mình thêm một bước nữa. Chính trong thời điểm này, một số vấn đề ngữ pháp của tiếng Việt được từng bước hoàn thiện; vốn từ của nó cũng có thêm những từ mới do vay mượn mới. Đến khi giành lại được độc lập dân tộc, để xây dựng một dân tộc Việt Nam vừa truyền thống, vừa hiện đại hoà nhập vào xu thế chung của thời đại, tiếng Việt một mặt đã lưu giữ và phát huy những gì mà mình vốn có trước đây từ lớp từ cội nguồn, mặt khác tiếp tục vay mượn theo cách của mình cái gì mình chưa có từ các ngôn ngữ phương Tây. Với cách ứng xử chủ động như thế, cho đến hiện nay tiếng Việt có thể coi như đã vươn lên dù tư cách là công cụ giao tiếp và tư duy của dân tộc trong việc xây dựng một nền văn hoá Việt Nam hiện đại. Ở đây, chúng ta chỉ có thể nhắc lại một điều đã nói nhiều lần trước đây. Đó là việc khẳng định sức sống của tiếng Việt thật sự mạnh mẽ và sức sống ấy phải được coi là dấu hiệu, là biểu hiện sức sống của nền văn hoá dân tộc trong lịch sử phát triển của mình.

Cuối cùng, vấn đề thứ tư thể hiện sự gắn bó của tiếng Việt với văn hoá dân tộc là biểu hiện của sự vay mượn lẫn nhau giữa tiếng Việt và ngôn ngữ một vài dân tộc láng giềng khác trong suốt quá trình lịch sử của chúng. Sự vay mượn này, do tính chất lâu dài của thời gian và do sự tiếp xúc bền chặt giữa chúng, đã có những ảnh hưởng sâu sắc lẫn nhau. Nhiều tác giả khi nghiên cứu văn hoá Việt Nam dưới góc độ ngôn ngữ đã từng khẳng định rằng, chẳng hạn, chính yếu tố Tày – Thái đã góp phần làm thay đổi sâu sắc diện mạo văn hoá của người Việt vào thời tiền sử và sơ sử. Sự thay đổi ấy, theo những nhà nghiên cứu nói trên, là người Việt tiếp nhận được nền văn hoá lúa nước của cư dân Tày – Thái.

Tiêu biểu cho ý kiến của những nhà ngôn ngữ học có khuynh hướng nói trên là ý kiến của GS. Phạm Đức Dương. Nhận định ấy của ông đã được một vài nhà nghiên cứu, cả những nhà nghiên cứu ngôn ngữ lẫn nghiên cứu văn hoá, đồng tình. Ông viết rằng: “Một điều hết sức quan trọng cần nhấn mạnh là nếu nhìn vào lớp từ vựng cơ bản ngoài hệ thống từ chỉ các hoạt động tự nhiên, cơ thể và hoạt động của con người, số đếm thì trong các ngôn ngữ tiền Việt – Mường chỉ có từ chỉ văn hoá săn bắt, hái lượm và hệ thống canh tác nương rẫy, còn lớp từ vựng về văn minh nông nghiệp lúa nước hoàn toàn không có. Trong khi đó hệ thống từ này trong ngôn ngữ Việt – Mường lại có chung một gốc với các ngôn ngữ Tày – Thái “ [Phan Ngọc (1983), tr.129 – 130].

Nhận xét nói trên của Phạm Đức Dương hàm ý rằng, lớp từ vựng về văn minh nông nghiệp lúa nước của tiếng Việt có được là nhờ vay mượn từ Tày – Thái. Để khẳng định điều đó, theo ông, người ta nhận thấy giữa những ngôn ngữ này “có chung một gốc”. Trong tình hình nghiên cứu hiện nay, theo chúng tôi, nếu chỉ dừng lại ở đây vấn đề vẫn không hoàn toàn đơn giản như cách biện luận của Phạm Đức Dương. Hay nói một cách khác, nếu đứng ở bình diện lịch sử ngôn ngữ, mà cụ thể ở đây là lịch sử tiếng Việt, điều khẳng định nói trên còn cần phải được tiếp tục chứng minh thêm một cách đầy đủ. Bởi vì, muốn khẳng định một cách đáng tin cậy rằng, lớp từ vựng chỉ văn minh nông nghiệp lúa nước hoàn toàn không có ở giai đoạn tiền Việt – Mường thì theo chúng tôi, cần phải giải thích rõ hoặc phải chứng minh thêm một vài nội dung sẽ được nêu ra dưới đây:

– Trước hết, đó là câu chuyện từ *nà* chỉ “nơi canh tác” của nền văn minh nông nghiệp lúa nước gốc Tày – Thái hiện có trong một vài thổ ngữ

Mường. Nếu cho rằng, “ngôn ngữ tiền Việt – Mường chỉ có từ chi văn hoá săn bắt, hái lượm và hệ thống canh tác nương rẫy, còn lớp từ vựng về văn minh nông nghiệp lúa nước hoàn toàn không có” thì tại sao chi trong một vài thổ ngữ phía Bắc mới có từ *nà* mà không phải là toàn bộ tiếng Mường? Và tại sao trong tiếng Việt lại không có từ *nà* mà lẽ ra, theo cách lập luận nói trên của Phạm Đức Dương, đáng lẽ ra nó phải có? Trong khi đó ở tiếng Việt, từ chi nội dung “nơi canh tác” lại là từ *ruộng* mà người ta có thể xác nhận gốc gác có từ thời tiền Việt – Mường?

Trong một vài tài liệu công bố trước đây, chúng tôi đã có dịp nêu ra những hiện tượng hay câu hỏi còn nhiều nghi vấn này [Trần Trí Dõi (1999), 2000a); tr.22]. Ở đây chỉ xin nêu lên một vài ví dụ để góp phần trả lời cho những câu hỏi vừa nêu ra đó. Chúng ta biết ở tiếng Việt là *ruộng*, Mường (ở Hoà Bình) là *nà*, Mường (ở Thanh Hoá) là *rong*, Nguồn là *róng*, Rục là [zuoŋ], Arem là [ruəŋ’],... Chính vì chỉ có riêng người Mường ở Hoà Bình mới có từ *nà* này nên có thể ở đây có hai khả năng. Hoặc là nó do chỉ những cư dân Mường ở địa bàn này đã vay mượn từ các ngôn ngữ Thái. Và cũng có thể là do từ *nà* có từ cội nguồn (tức là đã có ở giai đoạn tiền Việt – Mường) nhưng chỉ mỗi một mình cư dân Mường thuộc một vài thổ ngữ ở Hoà Bình giữ lại; còn ở những nơi khác, tức là ở những ngôn ngữ Việt – Mường khác, nó đã không được lưu giữ lại.

Cách phân bố từ *nà* trong tiếng Mường hiện nay cho thấy trong ngôn ngữ này nó hoàn toàn có tính chất đơn lẻ. Và vì tính đơn lẻ ấy, chúng ta có quyền nghĩ rằng, khái niệm “nơi canh tác lúa nước” đó phải được coi là vay mượn từ Tày – Thái. Nếu không, tại sao trong những phương ngữ Mường ở về phía Nam từ có dạng thức ngữ âm *nà* lại không thấy xuất hiện. Mà thế vào đó là dạng thức *rong* và nó lại có mặt rất đều đặn. Rõ ràng, từ *ruộng* của tiếng Việt được lưu giữ trong hầu hết các ngôn ngữ hay các thổ ngữ Việt – Mường thuộc phần lãnh thổ phía Nam. Sự hiện diện như thế của nhóm ngôn ngữ đã ủng hộ cách lý giải chỉ có một vài thổ ngữ Mường phía Bắc vay mượn từ *nà*. Vì thế, không thể nói nó “là có chung nguồn gốc” như cách nói của Phạm Đức Dương được.

– Để góp phần làm sáng tỏ thêm nữa vấn đề mà Phạm Đức Dương nêu lên, chúng ta sẽ xem xét một số từ liên quan đến khái niệm lúa gạo có trong nhóm Việt – Mường để thấy sự đa dạng của chúng. Trước hết, trong tiếng Thái người ta thấy chỉ có duy nhất một từ *khaw* dùng để chỉ “lúa

gạo”. Từ tiếng Thái duy nhất này tương đương với bốn khái niệm khác nhau trong tiếng Việt là *lúa* (gặt *lúa* ngoài đồng), *thóc* (gánh *thóc* hay phơi *thóc*), *gạo* (giã *gạo*), *cơm* (ăn *cơm*),... Và nếu như tiếng Thái phân biệt *khaw ón* “lúa nếp, gạo nếp” với *khaw chắm* “lúa tẻ, gạo tẻ” thì tiếng Việt lại phân biệt *gạo nếp/đếp*, *lúa nếp/đếp* với *gạo lòn* “gạo tẻ, lúa tẻ”. Hơn nữa, sự phân biệt kiểu tiếng Việt có trong nhiều ngôn ngữ tiền Việt – Mường hiện nay làm thành một hệ thống (ví dụ, Việt: *gạo nếp*, Arem: [ʰkɔ:ʔ di:p], Rục: [rəkó dép], Sách: [təkó dép], Pakatan: [akó dép], Nguồn: *káw dép*; Việt: *gạo tẻ*, Arem: [ʰkɔ:ʔ lɔ:n], Rục: [rəkó luɔŋ], Sách: [təkó luɔŋ], Nguồn: *káw lòn*). Cho nên chúng ta có quyền cho rằng, nó dường như phải có mặt từ thời tiền Việt – Mường. Sự đa dạng về từ chỉ lúa gạo ở đây cho thấy tình hình phân biệt các loại lúa thể hiện khá rõ ở toàn bộ nhóm Việt – Mường chứ không chỉ ở riêng tiểu nhóm Việt – Mường chung sau này.

Thêm vào đó, với cách nói *khaw chắm* để chỉ *gạo tẻ*, hình như tiếng Thái vay mượn từ này ở ngôn ngữ láng giềng phương Nam về sau. Bởi vì dạng ngữ âm *chắm* mà nó sử dụng trong ngôn ngữ của mình là một từ có được vốn dùng để phân biệt *chiêm* – *mùa* mà thôi. Từ những chứng cứ nói trên khó có thể nghĩ rằng, những ngôn ngữ có sự đa dạng về từ ngữ lại phải vay mượn từ những ngôn ngữ ít có sự đa dạng hơn mình về chính nhóm từ ngữ đó.

Từ những ví dụ vừa phân tích ở trên, chúng ta có thể nghĩ rằng, tiếng Việt ở giai đoạn tiền Việt – Mường dường như đã có lớp từ vựng về văn minh nông nghiệp lúa nước kế thừa từ cội nguồn. Do đó không thể chờ mãi đến thời kỳ sau tiền Việt – Mường, cộng đồng cư dân Việt mới biết đến kỹ thuật canh tác làm nên bản sắc của người Việt. Nói một cách khác, cư dân sử dụng tiếng tiền Việt – Mường là một cộng đồng cư dân đã sinh sống và canh tác ở cả nơi làm nương rẫy lẫn vùng canh tác lúa nước chứ không thể chỉ bó hẹp trong canh tác thuần túy nương rẫy cho đến khi tiếp xúc với nhóm Tày – Thái như ý kiến của Phạm Đức Dương.

Khi lập luận và quan niệm như trên, chúng tôi cũng không đơn thuần nghĩ rằng, cư dân nói thứ tiếng tiền Việt – Mường không có sự tiếp cận với văn minh lúa nước thuộc kiểu của cộng đồng nói tiếng Tày – Thái ở phía Bắc. Ngược lại đã có sự tiếp xúc và rất có thể sự tiếp xúc này là khá

sâu sắc. Nhưng sự tiếp xúc ấy chỉ là cơ hội góp phần làm phong phú thêm những gì người Việt đã có từ thời kỳ văn hoá Đông Sơn chứ không hoàn toàn là sự vay mượn về sau này do trước đó những cư dân ấy chưa từng có kỹ thuật canh tác như thế.

Như vậy, với những phân tích như trên, chúng ta có thể lấy câu nói sau đây của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng kính mến để thay cho lời tiêu kết về vai trò của tiếng Việt trong việc xây dựng, hình thành và phát triển bản sắc văn hoá Việt Nam: “Ngôn ngữ góp phần làm nên bản sắc của một dân tộc, phân biệt dân tộc này với dân tộc khác. Trong suốt lịch sử lâu dài đấu tranh vì chủ quyền dân tộc, vì độc lập tự do của đất nước, chúng ta có thể hình dung dân tộc Việt Nam ta đã phấn đấu gian khổ như thế nào để thoát được hiểm hoạ diệt chủng về ngôn ngữ và văn hoá, để bảo vệ và phát triển được tiếng Việt” [Phạm Văn Đồng (1999), tr. 6].

Câu nói trên đây là một sự khẳng định có sức thuyết phục nhất về vai trò quan trọng của lịch sử phát triển tiếng Việt đối với sự phát triển văn hoá dân tộc trong tiến trình lịch sử của đất nước. Trong quá trình lịch sử ấy, người Việt đã tiếp xúc với nền văn hoá khác và cũng đã vay mượn những gì mình chưa có. Nhưng sự vay mượn đó chỉ làm tăng thêm sự phong phú vốn có của người Việt. Nó hoàn toàn không làm mất đi bản sắc được kế thừa từ cội nguồn của mình. Rõ ràng, những vay mượn và cách xử lý những hiện tượng vay mượn ngôn ngữ đã chứng tỏ điều đó.

5.1.2. Lịch sử tiếng Việt và dấu tích về sự đa dạng văn hoá trong lịch sử dân tộc Việt Nam

Ở *tiểu mục 5.1.1* trên đây, chúng ta đã phân tích một cách tổng quan mối liên hệ hữu cơ giữa tiếng Việt với văn hoá dân tộc trong quá trình phát triển lịch sử. Để thấy rõ hơn mối quan hệ hữu cơ ấy, dưới đây chúng ta sẽ lần lượt quan sát một vài vấn đề đơn lẻ liên quan tới một số hiện tượng văn hoá cụ thể đáng chú ý. Theo chúng tôi đó chính là hai vấn đề: Tên gọi những sự vật văn hoá và một vài địa danh văn hoá trong quá khứ. Những hiện tượng này, đến lượt mình sẽ góp phần làm phong phú thêm những hiểu biết của chúng ta về quá trình phát triển văn hoá dân tộc Việt.

5.1.2.1 Những dấu vết văn hoá thể hiện trong tên gọi sự vật văn hoá

Ở đây, do tính chất là một cuốn giáo trình về lịch sử ngôn ngữ, mà cụ thể là lịch sử tiếng Việt, chúng tôi chỉ xin nêu lên một vài trường hợp cá

biệt thể hiện giá trị phương pháp nhằm giúp cho người đọc bước đầu nắm bắt vấn đề, mà không định phân tích hiện tượng một cách chi tiết. Chúng tôi dự định sẽ thực hiện công việc cụ thể như thế ở một chuyên luận riêng biệt trong tương lai. Chỉ ở trong điều kiện riêng biệt như vậy, người ta mới có dịp thể hiện chi tiết hơn mối quan hệ hữu cơ giữa lịch sử tiếng Việt và rất nhiều hiện tượng văn hoá trong suốt chiều dài lịch sử Việt Nam.

Hiện tượng thứ nhất mà chúng tôi muốn trình bày là vấn đề tên gốc (tên gọi ban đầu) chỉ cái “trống” trong tiếng Việt. Mọi người đều biết rằng, ở thời kỳ văn hoá Đông Sơn, khi tiếng Việt đang ở giai đoạn tiền Việt – Mường, *trống đồng* được giới nghiên cứu văn hoá học coi như là sản phẩm văn hoá đặc trưng cho bản sắc văn hoá của dân tộc Việt Nam ta. Tuy nhiên, tên gốc (hay có thể nói là tên thuần Việt của từ “trống”) là gì thì chưa ai có thể trả lời, nếu như không phải là câu trả lời của những người nghiên cứu lịch sử tiếng Việt.

Đòi hỏi nói trên không phải là đòi hỏi riêng của người Việt Nam chúng ta mà cũng là đòi hỏi của giới nghiên cứu khoa học xã hội trên thế giới [Nguyễn Tài Cẩn (2001), tr.11]. Bởi vì, theo như A. G Haudricourt, “cái tên *trống đồng* mà các anh có (tức là cái tên tiếng Việt có hiện nay – TTD) nó là một tên ghép, hậu kỳ, nó không có gì hơn cái tên *đồng cổ* của Trung Quốc, thậm chí nó cũng không có gì hơn các tên gọi *tambour de bronze* hay *bronze drum* của Pháp, của Anh. Trong vấn đề này, có giá trị nhất là cái tên gốc lưu lại từ thời thượng cổ. Vùng nào có cái tên gốc ấy thì đó cũng là vùng xuất phát của trống đồng; ngôn ngữ nào có cái tên gốc ấy thì tổ tiên cư dân nói ngôn ngữ đó chính là những người đã sáng tạo ra những chiếc trống đồng đầu tiên” [Nguyễn Tài Cẩn (2001), tr.12]. Nói một cách khác, theo cách đặt vấn đề như vậy, nhiệm vụ của người nghiên cứu lịch sử tiếng Việt là phải biết tên thuần Việt hay tên gốc của trống đồng trong tiếng Việt là gì?

Đứng trước một đòi hỏi khoa học và thực sự khó khăn như vậy, GS. Nguyễn Tài Cẩn là người đi tiên phong và đã bước đầu khảo sát để có những xác định đầu tiên về tên gốc của từ trống trong tiếng tiền Việt – Mường. Theo đó, sau khi khảo sát những chương mục chuyên nói về việc sáng tạo ra trống đồng trong bộ sử thi *Đẻ đất đẻ nước* của dân tộc Mường, giáo sư đã cho chúng ta biết rằng, tên gọi trống trong bộ sử thi này có dạng ngữ âm tiếng Mường hiện nay là *khâu* (“Kia xặt là trồong tồong.

Moón Mường rõ ré là cày khâu”: *Kia thật là trống đồng. Người Mường gọi nó là cái khâu*).

Trong bộ sử thi này, theo GS. Nguyễn Tài Cẩn, tên gọi *khâu* của trống đồng được lặp đi lặp lại nhiều lần: có tám lần dùng ở bản sử thi *Đẻ đất đẻ nước* Hoà Bình và bốn lần dùng ở bản sử thi *Đẻ đất đẻ nước* Thanh Hoá. Với nội dung, cách dùng và tính chất cổ xưa của sử thi *Đẻ đất đẻ nước* chúng ta thấy rõ rằng, có cơ sở để thấy tên gốc của từ *trống* còn lưu giữ trong tiếng Mường là *khâu*, còn tên *trông tông* (Việt: *trống đồng*) là một tên gọi khác về sau này mới được cả người Việt lẫn người Mường sử dụng.

Trong cuốn “*Từ điển Mường – Việt*” mới xuất bản năm 2002 do Nguyễn Văn Khang chủ biên cũng có sự phân biệt này. Theo đó, từ *khâu* được giải nghĩa là “trống đồng” [Nguyễn Văn Khang (2002a), tr.215], một tên gọi mang tính biệt loại; còn từ *trông* là từ chỉ “trống nói chung” [Nguyễn Văn Khang (2002a), tr.498], từ chỉ chung loại. Chứng cứ về sự phân biệt này, như vậy, cho biết có nhiều khả năng ở thời kỳ Việt – Mường chung tên gọi của *trống đồng* (cũng có thể là trống nói chung) là tên hiện nay lưu giữ dưới dạng ngữ âm *khâu* hoặc *khau* của tiếng Mường. Còn dạng ngữ âm *trống đồng* rất có thể là dạng ngữ âm sau này mới có do vay mượn.

Đi theo hướng tìm tòi nói trên ngược về quá khứ, GS. Nguyễn Tài Cẩn lựa chọn hai hình thức ngữ âm của từ có nghĩa chỉ “trống, cái trống” trong tiếng Arém, một ngôn ngữ “rất cổ xưa” thuộc tiểu nhóm tiền Việt – Mường, là [kut^hu] (theo cách ghi ngữ âm của chúng tôi) hay [kat^hu(h)] (theo cách ghi của Kasuga Atsushi) để so sánh và chứng minh cho dạng thức cổ xưa của từ trống ở giai đoạn tiền Việt – Mường. Giáo sư nhận định: “Có lẽ cách đây 2500 – 3000 năm thì dạng cổ là /koru/ hay /kru/. Hoặc giả cũng có thể là /kosu/ hay /ksu/. Chuyện phục nguyên dạng thượng cổ thì đang còn phải bàn thêm vì tư liệu còn quá ít. Dầu sao, chuyện *khâu* vốn có nguồn gốc xa xưa hơn nữa cũng là chuyện khá chắc chắn” [Nguyễn Tài Cẩn (2001), tr.18].

Tình hình trên cho thấy, theo cách đặt vấn đề do giáo sư A.G. Haudriourt nêu ra về tính bản địa của tên gọi “cái trống”, chúng ta có thể nói rằng, bước đầu khoa lịch sử tiếng Việt có thể góp phần chứng minh được người Việt có một tên gọi trống đồng riêng và tên gọi ấy có niên đại khá cổ xưa. Điều lý thú là thời gian cổ xa ấy khá phù hợp hay dường như

tương ứng với niên đại của nền văn hoá Đông Sơn ở nước ta mà nét đặc trưng cơ bản là văn hoá trống đồng. Công lao đầu tiên của sự tìm kiếm công phu này là của giáo sư Nguyễn Tài Cẩn. Nhưng chỉ với riêng một từ nói về “trống đồng” ông đã mất một thời gian khoảng 20 năm, với việc huy động hay hợp tác với một nhóm nghiên cứu khá đông đảo. Và ông cũng cho chúng ta biết rằng, công việc còn quá nhiều việc còn phải làm và giáo sư đã “xin nhường cho các thế sau làm tiếp” [Nguyễn Tài Cẩn (2001), tr.19].

Đây thực sự sẽ là những công việc, theo nhận thức của chúng tôi, vô cùng khó khăn mà những nhà nghiên cứu lịch sử tiếng Việt phải tiếp tục làm sáng tỏ. Có như vậy, họ mới góp phần làm nổi bật sự đồng hành giữa lịch sử ngôn ngữ và lịch sử văn hoá dân tộc. Tuy nhiên, qua trường hợp một từ *khâu* tên gọi của cái “trống”, qua quãng thời gian mà GS. Nguyễn Tài Cẩn và nhóm nghiên cứu tập hợp quanh giáo sư dành cho việc làm sáng tỏ cội nguồn của từ này, chúng ta rõ ràng còn phải mong đợi rất nhiều, trong đó có cả sự mong đợi những kiến thức mới cũng như sự kiên trì cần thiết của các nhà nghiên cứu, mong đợi sự tổ chức có bài bản việc nghiên cứu này của những người có trách nhiệm.

5.1.2.2. Tính đa nguồn gốc của địa danh ở địa bàn người Việt

Cùng với vấn đề tên gọi sự vật văn hoá trong quá khứ, việc tìm hiểu vấn đề lịch sử địa danh văn hoá ở địa bàn người Việt cũng sẽ là công việc mà những nhà nghiên cứu lịch sử tiếng Việt có thể góp phần quan trọng. Lịch sử địa danh văn hoá nhất thiết sẽ phản ánh lịch sử phát triển văn hoá của dân tộc. Trong vấn đề này, vai trò của lịch sử tiếng Việt thật sự quan trọng. Bởi vì, thông qua việc khảo sát những địa danh ấy, người ta sẽ nhận biết chúng có những nguồn gốc ngôn ngữ khác nhau. Qua đó, chúng ta sẽ góp thêm những hiểu biết về quá trình phát triển của những cư dân là chủ thể của ngôn ngữ ở một vùng địa lý cụ thể xác định. Đó cũng chính là dấu ấn văn hoá mà họ lưu lại trong quá khứ lịch sử.

Để làm ví dụ thứ nhất cho vấn đề lịch sử địa danh này, chúng tôi xin nêu trường hợp một địa danh có nguồn gốc ngôn ngữ Nam Đảo (hay ta thường gọi là nguồn gốc Mã Lai) được lưu giữ từ cổ xưa trong vùng cư dân thuần Việt hiện nay. Trong một tài liệu khảo cứu về địa danh, chúng tôi đã có dịp chứng minh ở địa bàn Hà Nội, nơi được coi như là cái nôi cư trú lâu đời của người Việt thuộc lưu vực sông Hồng, người ta thấy vẫn

còn lưu giữ một vài địa danh có nguồn gốc Nam Đảo thuộc lớp có thể nói là tối cổ xưa. Đó là tên gọi của sông *Cà Lô*, thánh *Càn* ở vùng ngoại thành phía Bắc và phía Đông Hà Nội, nơi có đầy ắp các huyện thoại dân gian thuần Việt và địa danh thuần Việt [Trần Trí Dõi (2001), tr.29 – 42].

Về mặt văn hoá, việc lưu giữ lại một địa danh thuộc lớp rất cổ xưa ở vùng ngoại ô Hà Nội đã cho biết rằng, vùng đồng bằng này đã có một thời kỳ những người sử dụng ngôn ngữ gốc Nam Đảo sinh sống. Và cũng rất có thể lớp cư dân chủ thể của địa danh cổ xa này là một trong những lớp cư dân đầu tiên của thung lũng sông Hồng. Nhờ nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Việt mà người ta có thể thấy những tên gọi ấy đã được người Việt kế thừa. Nếu vậy, người ta có chứng cứ để phỏng đoán về tính hội tụ văn hoá của nhiều lớp cư dân thuộc các lớp ngôn ngữ khác nhau để có được một sắc thái văn hoá sông Hồng đa dạng và phong phú như hiện nay nó có.

Một ví dụ thứ hai về vấn đề địa danh là tên gọi một vài con sông quan trọng ở địa bàn miền Bắc Việt Nam. Về những con sông này, cũng trong tài liệu đã giới thiệu ở trên, chúng tôi đã có dịp chứng minh tính “đa chiều” về tên gọi của chúng [Trần Trí Dõi (2001), tr.7 – 19]. Đây là trường hợp sông *Lam* hiện nay với tên gọi sông *Rum*, sông *Cà*, *Nậm Pao*; là trường hợp nhánh chính của sông *Mã* là sông *Chu* có thêm tên gọi sông *Lương*; là trường hợp sông *Hồng* (ngoài các tên gọi *Hồng Hà*, *Nhị Hà*/*Nhĩ Hà*) còn có tên gọi là sông *Lô* (tên gọi cũ được ghi trong *Đại Việt sử ký*) hay sông *Thao*, sông *Phú Lương*. Rõ ràng về mặt thực tế, ở địa bàn nơi người Việt cư trú từ lâu đời, tên gọi những con sông vừa kể trên không đơn thuần chỉ là tên gọi có nguồn gốc thuần Việt – Mường. Trường hợp sông *Lam*, chỉ có tên gọi sông *Cà* là thuần ngôn ngữ Việt – Mường, còn sông *Rum* là gốc ngôn ngữ tiền Môn – Khmer, *Nậm Pao* lại là gốc có từ ngôn ngữ Thái và cuối cùng sông *Lam* là tên Hán – Việt. Trường hợp sông *Mã*, thì tên gọi sông *Lương* là một cách dùng dạng thức Hán – Việt để phiên âm một tên gọi có nguồn gốc thuần Việt – Mường là sông *Long* vốn có dạng cổ **krong*. Đối với trường hợp sông *Hồng*, chúng ta nhận biết chỉ có tên gọi sông *Lô*, sông *Phú Lương* là một tên thuần ngôn ngữ Việt – Mường, còn sông *Thao* là tên gọi có nguồn gốc tiếng Thái và những tên còn lại đều là tên gọi Hán – Việt [Trần Trí Dõi (2008a)].

Một vài ví dụ mà chúng tôi vừa trình bày ở trên cho thấy ở phần lãnh thổ miền bắc Việt Nam nơi chúng ta đang quan tâm, những con sông gắn liền với cái nôi văn hoá dân tộc Việt đều có những tên gọi khác nhau do bắt nguồn từ những họ ngôn ngữ khác nhau trong khu vực. Nói một cách khác, tên gọi của những con sông nói trên phản ánh tính đa nguồn gốc về tên gọi của chúng. Nhờ tính đa nguồn gốc đó mà người ta nhận biết tính đa văn hoá, tính “hội tụ” văn hoá của cư dân người Việt hiện nay ở vùng đất mà chúng ta quan tâm.

Những tình trạng nói trên là chứng cứ thể hiện một vấn đề văn hoá liên quan đến lịch sử ngôn ngữ, cụ thể ở đây là lịch sử tiếng Việt, rất đáng được chú ý và tiếp tục khảo sát. Như vậy, nhờ nghiên cứu về lịch sử tiếng Việt, chúng ta có thể chứng minh và phân loại những tên gọi khác nhau của những con sông theo những lớp có nguồn gốc ngôn ngữ khác nhau. Nhờ đó, chúng ta hiểu rõ bản chất của vấn đề văn hoá khu vực, nhận biết rõ tính hội tụ văn hoá mà cư dân Việt Nam đã tiếp nhận trong lịch sử phát triển của mình. Sự phong phú cũng như sắc thái đa diện về văn hoá hiện nay của người Việt chúng ta, như vậy, có thể giải thích được phần nào từ khía cạnh lịch sử ngôn ngữ.

Chúng tôi nghĩ rằng, khi chúng ta có đủ thời gian và có đủ điều kiện nhìn nhận những vấn đề địa danh theo góc nhìn lịch sử ngôn ngữ, cụ thể ở đây là lịch sử tiếng Việt, chắc chắn chúng ta sẽ nhận biết rất nhiều những nội dung văn hoá trong lịch sử mà các khoa học khác chưa thể làm sáng rõ ở mức độ cần thiết. Đó cũng chính là khả năng đóng góp mà khoa nghiên cứu lịch sử tiếng Việt có thể tham gia giải thích những vấn đề lịch sử văn hoá của dân tộc. Nhưng những công việc ấy không phải là những công việc dễ dàng nên chưa được nhiều người chú ý.

5.1.2.3. Tên riêng và văn hoá Việt qua cách nhìn lịch sử tiếng Việt

Dựa vào cơ sở phân tích ngữ âm lịch sử tiếng Việt và ngữ âm từ Hán – Việt, dưới đây chúng tôi xin thử chứng minh ba tên riêng ghi bằng âm Hán – Việt *Lưu* (𣶒 hay 留) trong *Lưu Thị*, *Lang* (榔) trong *Cao Lang* và *Tân* (檣) trong *Cao Tân* ở truyện “Sự tích trầu cau” do Vũ Quỳnh – Kiều Phú ghi chép thế kỷ XV là cách Hán – Việt hoá ba tên gọi thuần Việt *trầu*, *nang* (*cau*) và *vôi* của người Việt cổ. Nói một cách khác, nhờ tri thức về lịch sử tiếng Việt, chúng ta có thể nhận thấy những tên gọi Hán –

Việt Lưu (𣎵 hay 𣎵), Lang (榔) và Tân (檳) là cách dùng chữ Hán để ghi [*plu/blu] hay [*pləw/bləw], [*panan] hay [*nan] và [*apɔ:l/kəpɔl] hay [*pɔl] của tiếng Việt trước hoặc giai đoạn Việt – Mường chung theo lịch sử ngữ âm tiếng Việt.

Như chúng ta đều biết ở Việt Nam, một số truyện “cổ tích” là một thể loại dân gian tồn tại dưới hình thức truyền miệng và bắt đầu được ghi chép lại bằng văn tự từ khoảng thế kỷ XV trở về sau. Điều này được nói rõ khi người ta giới thiệu tập *Lĩnh nam chích quái*. Theo đó, ở lời giới thiệu đã viết rằng: “Những truyện chép ở trong *Lĩnh nam chích quái* vốn đã được truyền khẩu ở trong dân gian từ lâu đời rồi, về sau mới được các nhà nho dần dần sưu tập và viết lại” [Vũ Quỳnh (1960), tr.11]. Trong tình trạng như vậy, có thể nói, vì phải ghi chép lại truyện lưu truyền trong dân gian bằng chữ Hán, các nhà nho xưa đã phần nào “Hán – Việt hoá” những câu chuyện dân gian của người Việt.

Trong lúc thực hiện việc ghi chép này, đối với những tên riêng thuần Việt, về mặt nguyên tắc, các nhà nho sẽ phải thực hiện một quá trình “Hán – Việt hoá” (Sino – Vietnamization) chúng. Điều này có nghĩa là, khi gặp những tên riêng Việt, để ghi chúng bằng chữ Hán, người ghi chép phải *lựa chọn cách nào đó* nhằm dùng chữ Hán chép lại những tên riêng ấy. Sự lựa chọn như vậy, về bản chất, chính là tìm cách chọn những chữ Hán ghi lại tên riêng đã có sao cho nó không làm sai lệch nội dung câu chuyện cũng như tên gọi vốn đã lưu truyền trong dân gian Việt.

Cho nên, chúng tôi cho rằng, khi tìm hiểu văn hoá trong lịch sử tiếng Việt nếu tìm hiểu được cơ chế Hán – Việt hoá tên riêng của những truyện cổ dân gian có từ thế kỷ thứ XV như đã nói ở trên, việc làm ấy sẽ giúp chúng ta có thêm được tư liệu về cách thức Hán – Việt hoá tên riêng người Việt khi dùng chữ Hán ghi chép lại. Nhờ vậy, nó sẽ giúp ích chúng ta không chỉ trong việc hiểu biết sâu hơn về nội dung câu chuyện cổ dân gian của người Việt, mà còn qua đó làm sáng tỏ hơn một vài vấn đề thuộc về nguồn gốc ngôn ngữ – văn hoá của chúng. Mà cụ thể là sẽ góp phần làm sáng tỏ hơn *nguyên tắc lựa chọn* chữ Hán trong việc Hán – Việt hoá tên các địa danh cổ xưa (hay thuần) Việt, một hoạt động ngôn ngữ phổ biến và thú vị trong lịch sử nước ta hiện đang bị bỏ ngỏ.

Trong lời giới thiệu cuốn sách “*Lĩnh Nam chích quái*”, người ta đã viết: “Cuối thế kỷ XV, Vũ Quỳnh và Kiều Phú đã dựa vào các tài liệu đời trước, sửa chữa, sắp xếp lại và hoàn thành sách đó với 2 quyển 23 truyện” [Vũ Quỳnh – Kiều Phú (1960), tr.10]. Đoạn trích cho chúng ta biết truyện cổ dân gian “*Sự tích trầu cau*” cùng với nhiều truyện cổ dân gian Việt khác được Hán – Việt hoá chậm nhất là thế kỷ XV. Việc xác nhận thời gian Hán – Việt hoá truyện cổ tích này cho phép cho chúng ta có cơ sở để ghi nhận rằng, xét trong mối tương quan với quá trình phát triển lịch sử tiếng Việt [Trần Trí Dõi (2007)], việc Hán – Việt hoá tên riêng trong truyện đã hoàn thành trong khoảng thời gian tiếng Việt chuyển từ *Việt – Mường chung* sang giai đoạn tiếng *Việt cổ*.

Như mọi người đều biết, trong truyện cổ dân gian “*Sự tích trầu cau*” có tên riêng của bốn nhân vật chính. Đó là tên của hai anh em họ Cao gồm *Cao Tân* (高 檳) và *Cao Lang* (高 榔); là tên của hai cha con họ *Lưu* (劉 hay 雷) gồm người cha *Lưu Huyền* (劉 玄) và người con gái *Lưu Thị* (劉 連 hay 雷 氏)⁽¹⁾. Theo nội dung cốt truyện, *Cao Tân* (高 檳) là anh, khi chết hoá thành đá *vôi*; còn *Cao Lang* (高 榔) là em, khi chết biến thành *cau*; riêng *Lưu Thị* (劉 連 hay 雷 氏), được hiểu là người con gái họ *Lưu* (劉 hay 雷), khi chết biến thành cây *trầu*. Như vậy, căn cứ vào nội dung câu chuyện và tên riêng nhân vật, chúng ta thấy có những mối liên hệ hữu cơ giữa *tân* (檳) – *vôi*, *lang* (榔) – *cau* và *liu* (劉 hay 雷) – *trầu*.

Nhìn ở bình diện lịch sử tiếng Việt, theo chúng tôi, mối liên hệ giữa tên riêng của nhân vật và chữ Hán dùng để ghi lại tên riêng như trên *không hoàn toàn ngẫu nhiên* mà có tính lý do. Nói một cách khác, khi Hán – Việt hoá tên riêng trong truyện cổ dân gian như truyện “*Sự tích trầu cau*”, các nhà Nho thế kỷ XV trở về trước đã có lý do để lựa chọn chữ Hán (cụ thể là âm Hán – Việt) trong việc ghi tên nhân vật chính của cốt truyện. Những phân tích sau đây về ngữ âm lịch sử tiếng Việt sẽ cho chúng ta thấy rõ lý do của sự lựa chọn ấy.

Trước hết là trường hợp Hán – Việt hoá tên người con gái được ghi là *Lưu Thị* (劉 連 hay 雷 氏, người con gái họ *Lưu*). Theo câu chuyện, sau khi người chồng (*Cao Tân*) và em trai của chồng (*Cao Lang*) bỏ nhà ra đi không về, *Lưu Thị* đã lên đường đi tìm hai người. Tìm mãi không thấy, vì

thương xót, nàng gục chết ở nơi hai người đã chết và hoá thành cây trầu leo quanh tảng đá vôi và cây cau. Như vậy, chữ Hán có âm Hán – Việt *lưu* được dùng để chỉ tên người con gái khi chết được gọi là (hay đã hoá thành) *trầu*.

Nghiên cứu ngữ âm Hán – Việt của GS. Nguyễn Tài Căn cho biết, âm *lưu* Hán – Việt hiện nay có âm đầu *l* bắt nguồn từ thanh mẫu *lai* và “Từ đầu thế kỷ X đến nay, phụ âm này giữ nguyên, bất biến” [Nguyễn Tài Căn (1979), tr.207]; còn về vần *ưu* (và *âu*) thì bắt nguồn từ vận bộ *vưu* và *hâu* của nhiếp *lưu*, vào thời *Thiết Vận* vẫn có giá trị là âm tiết mở. Nhưng theo giáo sư, từ cuối đời Đường, tức từ giữa thế kỷ thứ VII trở về sau, hai vận bộ này đã có âm cuối *-w*. Do vậy, cả vần *âu* và *ưu* Hán – Việt hiện nay “bắt nguồn từ khi ...đã có âm trị *əw, iəw*” [Nguyễn Tài Căn (1979), tr.240]. Như vậy, nếu căn cứ vào ngữ âm Hán – Việt hiện nay, âm *lưu* đã bắt nguồn từ vận bộ có giá trị ngữ âm hoặc là *[u]* hoặc là *[əw]* hay hoặc là *[iəw]*. Vậy là, âm Hán – Việt *lưu* có dạng thức ngữ âm xưa giả định là *[*lu]* hoặc *[*ləw]*.

Trong ngữ âm lịch sử tiếng Việt, không khó khăn gì để chúng ta nhận thấy rằng, âm *trầu* hiện nay có dạng thức ngữ âm thời *Việt – Mường chung* (Thế kỷ XIII – XV) là *[*plu/blu]* hay *[*pləw]* hoặc *[*pliəw]*. Theo đó, phụ âm đầu *tr* hiện nay tương ứng với tổ hợp *[*pl/bl]*, còn vần *âu* tương ứng với vần *[*u]* hoặc *[*əw]* xưa. Chúng ta có thể kiểm chứng điều này khi so sánh từ *trầu* tiếng Việt với phương ngữ, với từ điển của A. de Rhodes và với những ngôn ngữ trong nhóm Việt – Mường. Bởi vì, tương ứng ngữ âm của phần vần *[u] ~ âu* hay âm đầu *[pl/bl] ~ tr* mà chúng ta vừa nói là một tương ứng ngữ âm có tính quy luật trong tiếng Việt. Như vậy, mối liên hệ giữa vần *âu* và âm đầu *tr* trong từ *trầu* hiện nay với vần *[*u]* và tổ hợp *[*pl/bl]* giai đoạn Việt – Mường chung là một khả năng có thực. Ví dụ:

TV	TVBTB	TĐVBL	MNVK	Tiếng Rục	Arem
(lá) trầu	<i>trù</i>	<i>blâu</i>	<i>tlù</i>	[plù]	[ulɜw]
(con) trầu	<i>tru</i>	<i>tlâu</i>	<i>tlu</i>	[klu]	[tariɜk]
(con) gấu	<i>cụ</i>	<i>gấu</i>	<i>cù</i>	[cakụ]	[cikù:]
cậu	<i>cụ</i>	<i>cậu</i>	<i>cũ</i>	[kụ]	[kù:]
(vỏ) trầu	<i>trú</i>	<i>tlầu</i>	<i>tlầu</i>	[taláp]	[it ^h iəp]

sâu	su	sâu	khu	[tu]	[ciɹu]
(con) dâu	du	dâu	du	[uju]	[^m pi:]

Vậy là nếu so sánh dạng thức Hán – Việt *lưu* với dạng thức thuần Việt *trầu*, chúng ta nhận thấy cả hai đều có thể dẫn xuất từ một từ có phần vần xưa là [**u*], hiện còn được lưu giữ trong tiếng Việt Bắc Trung Bộ, trong tiếng Mường, thậm chí trong cả tiếng Rục lẫn tiếng Arem là những ngôn ngữ cổ xưa thuộc nhóm ngôn ngữ Việt – Mường. Còn việc từ Hán – Việt *lưu* có âm đầu *l* cũng có thể được lý giải là do âm đầu trong từ *trầu* xưa là tổ hợp phụ âm có một thành phần là âm bên *l*. Không còn nghi ngờ gì nữa, sự phân tích ở trên đã cho thấy dạng thức Hán – Việt *lưu* nhiều khả năng là cách Hán – Việt hoá lối nói thuần Việt [**blù/tlù*] giai đoạn Việt – Mường chung. Hay nói một cách khác, các nhà nho ghi lại tên riêng của cô gái có họ là *trầu* bằng một từ Hán – Việt *lưu* (𣎵) hay (𣎵). Rõ ràng, đây là cách ghi không chỉ đảm bảo sự chính xác về ngữ âm tiếng Việt vào khoảng trước thế kỷ XV mà còn rất trung thành về ý nghĩa của tên gọi.

Trong tiếng Việt hiện nay, người ta cũng có thể bắt gặp những mối liên hệ ngữ âm tương tự như vừa phân tích ở trên. Chẳng hạn, người Việt có biến thể cách nói *uru* (sầu) ~ *u* (sầu) ~ *âu* (sầu) như nhau. Hay như mối liên hệ giữa từ Hán – Việt *lưu* (𣎵 hay 𣎵) với từ thuần Việt *trầu* hay *giầu* hoặc *dầu* còn thể hiện trong địa danh: ở Từ Sơn – Bắc Ninh có làng *Phù Lưu*, tên Nôm là làng *Trầu* hay *Giầu*; ở Ứng Hoà – Hà Tây (trước đây) có làng *Phù Lưu*, tên Nôm là *Kè Dầu/Giầu*, ở Quảng Xương – Thanh Hoá có làng *Trầu* cũng với tên Hán – Việt là *Phù Lưu*,... Rõ ràng, mối liên hệ giữa *lưu* Hán – Việt và *trầu/giầu/dầu* thuần Việt trong những địa danh tên làng ở miền Bắc Việt Nam như vừa nói trên không phải là hiếm. Đó là một sự liên quan có lý do ngữ âm lịch sử của nó.

Thứ hai, xét tình trạng Hán – Việt hoá tên người con trai thứ hai *Cao Lang* (高榔, anh *Lang* họ *Cao*), nhân vật trong câu chuyện mà khi chết đã biến thành một loại cây gọi là *cau* (vì thế cũng có thể gọi là anh *Cau*). Chúng ta đều biết rằng, trong tiếng Việt hiện nay có hai từ khác nhau để chỉ loại cây có tên gọi là “cau”: từ *cau* và từ *nang*. Trong tiếng Việt, hai tên gọi này gần như hoàn toàn đồng nghĩa. Đối với từ *cau* thì chúng ta không cần giải thích gì thêm; nhưng đối với từ *nang* thì nó có nghĩa là

“*cau*” khi người Việt chúng ta chấp nhận hai cách nói khác nhau nhưng đều có nghĩa như nhau là “*mo cau*” hay “*mo nang*”. Như vậy, trong tiếng Việt, về cơ bản, người ta có thể chấp nhận *cau* và *nang* dường như là hai từ đồng nghĩa.

Trong nhiều ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và Đông Nam Á, có ngôn ngữ gọi cây này bằng âm *cau*; nhưng cũng có ngôn ngữ gọi cây này bằng âm *nang* hay *lang*. Chúng ta có thể nêu lên ví dụ. Chẳng hạn trong nhóm Việt – Mường, tiếng Rục là [kaw], tiếng Mường là *cau*, tiếng Mã Liềng ở Hà Tĩnh là [kãw], tiếng Arem là [kãw],... Nhưng một thổ ngữ tiếng Mã Liềng ở bản Khạ Phụng (gần biên giới với Lào) lại là [panaŋ]; trong một số ngôn ngữ Môn – Khmer, tiếng Mnông là *nang*, tiếng Kơ Ho là *ponaŋ*; tiếng Chăm thuộc họ Nam Đảo là *panuŋg*; các ngôn ngữ Thái – Kadai như tiếng Tày – Nùng là *làng*, tiếng Thái là *lãng*,... Trong tình hình sử dụng tên gọi loại cây này ở các ngôn ngữ bà con hay láng giềng của tiếng Việt như vậy, việc tiếng Việt đồng thời sử dụng cả dạng thức *cau* và *nang* như đã thấy ở trên là có thể giải thích được lý do.

Như vậy, khi mà chúng ta thấy trong tiếng Việt loại cây có tên là *cau* cũng có thể gọi là *nang* được chấp nhận đối với người Việt thì cũng có nghĩa âm tiết Hán – Việt *lang* (榔), về nguyên tắc, có thể dùng để chỉ nghĩa “cây *nang*” hay cây *cau*⁽²⁾. Rõ ràng, chúng ta có lý do để nói rằng, âm tiết Hán – Việt *lang* trong tên riêng *Cao Lang* (高榔) có thể được hiểu theo nghĩa “anh chàng họ *Cao*, tên *Cau/Nang*”. Điều này có nghĩa là, tên riêng của nhân vật thứ hai trong câu truyện khi được Hán – Việt hoá cũng đã dẫn xuất từ một dạng thức ngữ âm *nang* hay *lang* hoàn toàn thuần Việt có nghĩa là *cau*. Nói khác đi, trường hợp này, âm tiết Hán – Việt dùng để ghi tên riêng nhân vật này không chỉ đảm bảo sự chính xác về ngữ âm tiếng Việt mà còn rất trung thành về ý nghĩa của tên gọi, giống như cách xử lý ở trường hợp ghi lại tên nhân vật là người con gái họ Lưu đã phân tích ở trên.

Cuối cùng, chúng ta sẽ tìm hiểu mối liên hệ giữa tên riêng *Cao Tân* (高櫛) và từ có dạng thức ngữ âm là *vôi* trong tiếng Việt. Việc so sánh từ *vôi* trong tiếng Việt hiện nay với các ngôn ngữ thuộc nhóm Việt – Mường (những ngôn ngữ bà con gần với tiếng Việt) cho chúng ta biết rằng, vào giai đoạn từ Việt cổ trở về trước, âm đầu của âm tiết phải là một âm tắc vô thanh [*p] hoặc hữu thanh [*b], còn âm cuối của nó là một âm bên

lông [*l]. Kết quả nghiên cứu về ngữ âm lịch sử tiếng Việt đã có [N. T. Cần (1995)] sẽ xác nhận sự tái lập dạng thức ngữ âm của âm đầu *Việt – Mường chung* như vừa mô tả của từ *vôi* là một hiện thực. Chúng ta có thể quan sát quy luật ấy qua những ví dụ sau đây: tiếng Việt *vôi*, tiếng Mường *pól*, tiếng Rục [kəpul], tiếng Arem [apu:l], tiếng Thà Vụng *kpuul*¹ [M. Ferlus (1979)], tiếng Mã Liềng [kupur], tiếng Sách [kapol],...

Căn cứ vào dạng thức ngữ âm ở thời kỳ Việt – Mường chung của từ *vôi* vừa phân tích ở trên, chúng ta còn nhận thấy một biến đổi khác ở phần âm cuối trong tiếng Việt hiện nay. Đó là tình trạng âm cuối [*l] cổ xưa hoặc được chuyển thành bán nguyên âm [j], hoặc chuyển thành âm mũi [n] tùy theo từng phương ngữ. Điều này có nghĩa là, trong tiếng Việt có một tương ứng có quy luật giữa âm cuối [j] mà chữ viết quốc ngữ là *i* hay *y* và âm cuối [n] với chữ viết là *n*. Dường như cả hai dạng thức hiện đại này đều được dẫn xuất từ [*l]. Chúng ta có thể thấy điều đó qua những ví dụ sau đây: tiếng Việt Bắc Bộ (đầu) *gói*, (đi) *cáy*, *cúi* (lửa), (gió) *máy*,...; tiếng Việt phương ngữ Bắc Trung Bộ (tróc) *cùn*, (đi) *cán*, *cùn* (lửa), (gió) *mán*,...; còn trong tiếng Mường là *cól* (lãi), (ti) *cál*, *cúi* (cúi), (xỏ) *mál*,...

Bây giờ chúng ta so sánh dạng thức Hán – Việt *tân* (trong Cao Tân) với dạng thức từ thuần Việt *vôi*. Việc phân tích những ví dụ dùng để minh họa cho những quy luật biến đổi ngữ âm vừa nói ở trên cho thấy phần vần của *vôi* và *tân* tuy không thật hoàn toàn như nhau, nhưng khá tương ứng với nhau. Sự khác nhau cần phải giải thích giữa dạng thức Hán – Việt và thuần Việt chính là phần âm đầu của âm tiết. Nếu như âm tiết Hán – Việt *tân* có âm đầu là *t* thì âm đầu của âm tiết *vôi* lại là *v*. Sự khác biệt này, đồng đại có vẻ như không có liên quan gì với nhau, nhưng về lịch đại chúng ta vẫn nhận ra được những mối dây ngữ âm thể hiện sự liên hệ giữa chúng. Tình hình cụ thể là như sau:

Như đã từng phân tích, do âm tiết *vôi* hiện nay có âm đầu là âm sát [v], đồng thời chúng ta lại nhận thấy ở tiếng Rục chẳng hạn từ này là một dạng thức *song tiết* (disyllabic) hoặc *bán song tiết* (sesquisyllabic) nên có khả năng âm tiền thân của âm đầu Hán – Việt [v] ở giai đoạn lịch sử từ Việt – Mường chung trở về trước là âm tắc môi [*p/*b]. Nói như vậy cũng có nghĩa là âm thuần Việt *vôi* hiện nay cũng có thể có dạng thức xưa kia là [*pol] hay [*bol].

Mặt khác, âm đầu *t* trong từ Hán – Việt *tân* có khả năng dẫn xuất từ một âm tắc hữu thanh hay vô thanh [**p*] hoặc [**b*]. Bởi vì sự tương ứng giữa âm đầu [*t*] Hán – Việt với âm đầu [**p*/**b*] Hán – Việt cổ là có thực và không phải hiếm trong tiếng Việt. Cách nói Hán – Việt cổ *bén, bản* (trong “*bản hàn*”), *bì* (trong “*phân bì*”), *bêu* tương ứng với Hán – Việt *tân* (濱), *tiện* (賤), *tỉ* (比), *tiêu* (標),... cho ta thấy rõ điều đó. Hay khi nghiên cứu nguồn gốc của âm đầu *t* Hán – Việt hiện nay, giáo sư Nguyễn Tài Căn cũng đã chứng minh rằng, ngoài việc dẫn xuất từ các thanh mẫu *tiñh, tũng*,... âm đầu này còn dẫn xuất từ các thanh mẫu *bang* (có giá trị ngữ âm là [**pj*]) và *tĩñh* (có giá trị ngữ âm là [**bj*]) [Nguyễn Tài Căn (1979), tr.186–191]. Cho nên nói rằng, dạng thức ban đầu của âm đầu *t* Hán – Việt cũng có thể được tái lập lại là những âm môi [**p*] hay [**b*] hoàn toàn có thể chấp nhận được xét về ngữ âm tiếng Hán – Việt. Điều đó có nghĩa là, rõ ràng việc cho rằng *tân* là cách Hán – Việt hoá từ thuần Việt *vôi* với phụ âm đầu của âm tiết là một phụ âm [**p/b*] là một khả năng hiện hữu, hoàn toàn có thể chấp nhận được về mặt ngữ âm lịch sử.

Như vậy, những phân tích dựa trên việc xem xét mối tương ứng ngữ âm lịch sử tiếng Việt và ngữ nghĩa của ba từ thuần Việt *trầu, nang (cau)* và *vôi* với ba âm tiết Hán – Việt *lưu, lang* và *tân* dùng để chỉ tên riêng trong truyện cổ tích “*Sự tích trầu cau*” cho phép chúng ta thấy rằng:

– Âm tiết Hán – Việt *lưu* (𪛗 hay 留) dùng để chỉ họ người con gái (khi chết hoá thành cây *trầu*) có thể là do căn cứ vào dạng ngữ âm [**plù/blù*] hoặc [**pləw/bləw*] của tiếng Việt giai đoạn trước hoặc giai đoạn Việt – Mường chung trong lịch sử tiếng Việt. Dạng thức cổ này hiện nay chuyển thành *trầu/giầu/dầu* của chữ Quốc ngữ.

– Âm tiết Hán – Việt *lang* (榔), tên của người em (khi chết hoá thành cây *cau*), là cách Hán – Việt hoá dạng ngữ âm [**panaŋ/naŋ*] của tiếng Việt giai đoạn trước hoặc Việt – Mường chung có nghĩa là “*cau*”. Dạng thức này vẫn duy trì cho đến hiện nay và chữ Quốc ngữ ghi là *nang/lang*.

– Âm tiết Hán – Việt *tân* (檣), tên của người anh (khi chết hoá thành đá *vôi*) là cách Hán – Việt hoá dạng ngữ âm [**apɔ:l/kəpɔl*] hay [**pɔl*] của tiếng Việt giai đoạn trước hoặc Việt – Mường chung có nghĩa là “*vôi*”. Dạng thức này hiện nay được ghi bằng chữ Quốc ngữ *vôi*.

Qua những giả định như thế, có thể nhận thấy rằng, đối với tên riêng (và có thể là cả địa danh) thuần Việt khi được ghi lại bằng chữ Hán, người ta dường như lấy dạng thức ngữ âm thuần Việt làm cơ sở cho việc Hán – Việt hoá. Điều này có nghĩa là, dạng ngữ âm Hán – Việt được lựa chọn để Hán – Việt hoá phải có mối tương ứng lịch sử với dạng ngữ âm thuần Việt thuộc vào khoảng thời gian thực hiện công việc Hán – Việt hoá đó. Và điều này cũng có nghĩa, xét ở khía cạnh ngữ âm lịch sử, cách ghi chép bằng chữ Hán tên riêng Việt phù hợp với giai đoạn lịch sử chậm nhất là vào thế kỷ thứ XV, thế kỷ mà cách nói thuần Việt các tên gọi *trầu*, *nang*, *vôi* đang thịnh hành trong tiếng Việt.

Từ những gì vừa trình bày, người ta có thể kể lại tóm tắt câu truyện “*Sự tích trầu cau*”, một truyện dân gian Việt mà không dùng âm Hán – Việt để gọi tên các nhân vật chính là như sau: “Ngày xưa, một nhà có hai người con trai giống nhau như đúc là *Vôi* và *Nang*. Lúc còn trẻ hai người rất thân thiết với nhau. Khi lớn lên, *Vôi* lấy vợ có tên là *Trầu*. Từ khi anh *Vôi* lấy vợ, không đối xử thân thiết với người em là *Nang* như xưa nữa. Buồn bực, *Nang* bỏ nhà ra đi. Đi mãi, đi mãi đến một bên nước thì gục chết và hoá thành một loại cây. Thương em, anh *Vôi* đi tìm nhưng tìm mãi vẫn không thấy. Đi đến bên nước nơi người em hoá thành cây, anh *Vôi* dựa vào gốc cây ấy ngồi khóc, sau đó cũng gục chết và biến thành hòn đá. Thương chồng thương em, người con gái tên *Trầu* đi tìm nhưng tìm mãi cũng không thấy. Khi đến bên nước nơi hai người đã chết, cô thương khóc thảm thiết rồi gục chết, biến thành một loại cây dây leo, leo quanh tảng đá và thân cây. Về sau, dân gian lấy lá dây leo, nhai với quả của cây thì thấy có mùi và vị thơm lạ. Khi nhỏ nước nhai hai thứ đó vào đá thì có màu đỏ hồng tươi. Thấy lạ, người ta tìm hiểu thì biết ba thứ đó là hiện thân của ba người có tình thương yêu nhau thảm thiết. Dân gian liền dùng ba thứ đó trong đám cưới, khi đón khách đến nhà chơi,... để thể hiện sự chung thủy, hiếu khách. Và trong dân gian người ta gọi tên ba thứ đó là cây *nang* (*cau*), lá *trầu* và *vôi*. Từ đó trong dân gian Việt có tục ăn trầu”.

Rõ ràng, việc phân tích bản chất ngữ âm Hán – Việt *Lưu* (劉 hay 留), *Lang* (榔) và *Tân* (檳) trong *Lưu Thị*, *Cao Lang* và *Cao Tân* ở truyện “*Sự tích trầu cau*” do Vũ Quỳnh – Kiều Phú ghi chép ở thế kỷ XV là một sự thử nghiệm để tìm hiểu cơ chế Hán – Việt hoá tên thuần Việt trong lịch sử người Việt. Điều này chỉ có thể làm được khi chúng ta có những tri

thức đầy đủ về lịch sử tiếng Việt. Về mặt văn học và văn hoá, nó cho chúng ta rất nhiều những hiểu biết, theo chúng tôi, rất có giá trị lịch sử.

Như vậy, với một vài ví dụ về tên gọi sự vật văn hoá, tên riêng trong lịch sử và vấn đề địa danh văn hoá, chúng ta phần nào nhận thấy rõ vai trò của việc tìm hiểu lịch sử tiếng Việt quan trọng như thế nào đối với việc tìm hiểu văn hoá dân tộc. Đồng thời qua đây chúng ta cũng thấy rõ hơn nữa sự gắn kết giữa lịch sử tiếng Việt với lịch sử dân tộc, thấy rõ hơn nữa vai trò của tiếng Việt đối với sự phát triển dân tộc trong lịch sử. Tuy nhiên, công việc này, do tính phức tạp và khó khăn của nó cho đến nay vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu tìm hiểu của xã hội nói chung cũng như của những ngành khoa học lân cận nói riêng.

5.2. Vấn đề chữ viết của người Việt nhìn từ góc độ lịch sử tiếng Việt

Vấn đề chữ viết trong lịch sử dân tộc đã được nhiều giới nghiên cứu khác nhau như ngôn ngữ học, lịch sử, văn hoá học,... quan tâm khảo sát từ góc độ khoa học của mình. Tuy nhiên, việc nhìn nhận vấn đề này ở khía cạnh lịch sử tiếng Việt thì có thể nói là chưa có nhiều, chưa đủ để giúp chúng ta hiểu rõ bản chất của hiện tượng văn hoá quan trọng này trong lịch sử dân tộc Việt. Vì thế, những trình bày dưới đây chỉ là những thảo luận ban đầu của chúng tôi về một vấn đề rất quan trọng không chỉ thuần túy đối với lịch sử ngôn ngữ mà cả đối với xã hội. Điều đó cũng có nghĩa là chúng tôi tự giới hạn cách nhìn nhận vấn đề chữ viết từ góc nhìn của lịch sử tiếng Việt.

Trước khi đi vào chi tiết, xin trình bày đôi nét chung theo nhận thức của chúng tôi về vấn đề này. Chữ viết là một phương thức biểu thị chuỗi lời nói bằng những ký hiệu viết – đồ hình, do đó cũng như ngôn ngữ, *nó luôn luôn mang tính hệ thống*. Điều này cũng có nghĩa khi các ký hiệu là chữ viết, nó phải là một hệ thống ký hiệu của ngôn ngữ. Chính vì thế, khi nhìn ở khía cạnh lịch sử, người ta chỉ có thể nói một kiểu văn tự nào đó đã ra đời khi những ký hiệu viết – đồ hình ấy đã thoả mãn tính hệ thống cả ở bản thân các ký hiệu lẫn sự hành chức của chúng.

Người ta có thể nhìn nhận tính hệ thống ở nhiều khía cạnh khác nhau. Nhưng có lẽ chỉ khi nào những ký hiệu viết – đồ hình đủ đảm bảo biểu thị chuỗi lời nói một cách đầy đủ thì tính hệ thống của nó mới được xác lập. Điều này có nghĩa là nếu chỉ sự xuất hiện lẻ tẻ một vài ký hiệu thì đơn

thuần mới là sự mạnh nha chứ chưa phải là một hệ thống chữ viết của một ngôn ngữ cụ thể. Điều này cũng có nghĩa là sự xuất hiện một hệ thống chữ viết của một ngôn ngữ cụ thể là một quá trình, với sự khởi đầu và thời điểm hoàn chỉnh.

Thời điểm hoàn chỉnh một hệ thống chữ viết của một ngôn ngữ cụ thể mới chính là dấu hiệu thể hiện tính hệ thống trong sự hành chức của chúng. Đặc điểm hình thức của dấu hiệu này có lẽ là khi ấy chủ thể ngôn ngữ đã có đầy đủ ký hiệu đồ hình để biểu thị chuỗi lời nói của mình và tốt nhất trong lịch sử người ta đã lưu giữ được những văn bản sử dụng hệ thống chữ viết ấy. Với cách nhìn có tính lịch đại như trên, đối với chúng tôi, tính đầy đủ của ký hiệu đồ hình dùng để biểu thị chuỗi lời nói là điều kiện quan trọng nhất ghi nhận sự xuất hiện của một hệ thống chữ viết.

5.2.1. Nói thêm về thời điểm xuất hiện chữ Nôm

Ở những chương trên, chúng tôi đã có dịp nói qua vấn đề chữ Nôm trong lịch sử tiếng Việt. Nhưng những trình bày ấy chỉ là sự thể hiện dấu hiệu hình thức góp phần đánh dấu tiến trình phát triển của tiếng Việt. Vấn đề là, chúng ta đều biết hiện nay thi thoảng vẫn có một vài tài liệu không chuyên ngôn ngữ học nêu ra những thông tin có tính giả thiết hiện còn chưa được chứng minh đầy đủ về một vài nội dung liên quan đến vấn đề chữ Nôm trong lịch sử. Trong số những thông tin ấy, có một nội dung là *thời gian xuất hiện* của chữ Nôm với tư cách là một loại văn tự riêng của dân tộc.

Vì thế, ở đây chúng tôi xin trình bày thêm những thu thập của chúng tôi về vấn đề này từ cách nhìn của lịch sử tiếng Việt. Hy vọng qua cách phân tích nghiêng về ngôn ngữ học, chúng ta sẽ có những điều kiện tốt hơn khi xử lý những thông tin liên quan đến thời điểm xuất hiện loại văn tự rất đặc biệt, rất đáng tự hào này. Như vậy, những điều chúng tôi dự định trình bày sau đây không nhằm giới thiệu toàn cảnh về chữ Nôm vì điều đó bạn đọc có thể tìm hiểu ở những công trình khác chuyên khảo cứu về loại văn tự này [Đào Duy Anh (1975), Nguyễn Tài Cẩn (1985), Lê Văn Quán (1981)].

5.2.1.1. Sơ lược về đặc điểm của chữ Nôm

Theo kết quả nghiên cứu của các nhà văn tự học nói trên, chữ Nôm là một thứ chữ của người Việt được hình thành trong cả một quá trình phát

triển lịch sử. Đây là loại văn tự được người Việt sáng tạo ra trên cơ sở một loại văn tự khác, chữ Hán, dùng để ghi lại tiếng nói của mình. Từ khi hình thành cho đến những năm đầu của thế kỷ XX, chữ Nôm đã được sử dụng đồng thời với những kiểu văn tự khác có trong cộng đồng người Việt. Người ta có thể nói về những điều ngắn gọn sau đây liên quan đến đặc điểm thể hiện đặc trưng của chữ Nôm.

Trước hết, có thể khẳng định rằng, chữ Nôm là một loại văn tự khối vuông, một dạng văn tự mà kiểu tiêu biểu nhất là chữ Hán. Đây là loại văn tự mà mỗi chữ là một chỉnh thể vừa thể hiện và được phát âm như một âm tiết hoàn chỉnh, đồng thời bao giờ mỗi chữ như thế cũng có “nghĩa” xác định. Mặc dù về mặt hình thức, mỗi chữ khối vuông (chữ Hán hay chữ Nôm) là một chỉnh thể hoàn chỉnh bao gồm nhiều nét ký hiệu được coi là ký hiệu gốc (trong đó có thể có những nét ký hiệu biểu âm) nhưng hầu như chúng chưa bao giờ được các nhà nghiên cứu coi đây là loại chữ thuần túy ghi âm.

Tuy nhiên, khi phân tích loại chữ khối vuông này, người ta vẫn có thể nhận ra rằng, về đại thể, mỗi một chữ thường có hai bộ phận hợp thành: bộ phận thể hiện ý nghĩa (còn gọi là “*nghĩa phù*”) và bộ phận thể hiện âm thanh (còn gọi là “*thanh phù*”). Chúng tôi nói về đại thể là vì trong thực tế không phải chữ Nôm nào cũng tuân thủ điều đó mà có những chữ chỉ có thanh phù hoặc chỉ có nghĩa phù mà thôi. Và điều quan trọng là tính “cố định” của những yếu tố “*thanh phù*” hay “*nghĩa phù*” đó mang tính tương đối. Tức là người ta chọn nó phụ thuộc vào thời gian lịch sử, vào tính địa phương và đôi khi phụ thuộc vào cá nhân người sử dụng chữ viết. Một vài ví dụ sau đây cho thấy những đặc điểm cấu tạo ấy của chữ Nôm:

- Chữ 沁(tắm) gồm có 氵(thủy) “*nghĩa phù*” + 心(tâm) “*thanh phù*”.
- Chữ 媵(mẹ) gồm có 女(nữ) “*nghĩa phù*” + 美(mỹ) “*thanh phù*”.
- Chữ 腥(giêng) gồm có 月(nguyệt) “*nghĩa phù*” + 正(chính) “*thanh phù*”.

Vấn đề hoàn toàn rõ ràng rằng, chữ Nôm là một loại văn tự được xây dựng trên cơ sở của chữ Hán, thậm chí từ chất liệu (các yếu tố cấu tạo là *nghĩa phù* và *thanh phù*) cho đến phương thức cấu tạo. Nhưng điều quan trọng đối với chúng ta là chất liệu Hán ở đây là chất liệu Hán – Việt. Tính Hán – Việt biểu hiện rõ nét nhất là âm đọc của thứ văn tự này là *âm Hán – Việt*, hay nói một cách khác là âm đọc chữ Hán của người Việt theo

cách đọc Hán – Việt chứ không phải âm đọc chữ Hán theo kiểu của người Hán. Có lẽ chính nhờ đặc điểm hết sức quan trọng này mà chữ Nôm mới là thứ chữ ghi lại được tiếng nói của dân tộc ta ở vào thời kỳ tiếng Việt chưa có thứ chữ ghi âm.

Như vậy, với những đặc điểm cơ bản như đã trình bày ở trên của chữ Nôm, chúng ta nhận thấy rõ ràng đó là một thứ chữ của người Việt dùng để biểu thị chuỗi lời nói của tiếng Việt trong giai đoạn trước đây. Để làm được điều đó, như rất nhiều công trình nghiên cứu về chữ Nôm đã xác nhận, nó cần phải có một điều kiện tiên quyết là cách đọc chữ Hán của người Việt mà chúng ta quen gọi là *cách đọc Hán – Việt* (hay *âm Hán – Việt*). Đặc điểm ngôn ngữ ấy đến lượt nó sẽ quy định thời điểm xuất hiện của chữ Nôm trong lịch sử tiếng Việt. Và vì thế người ta có quyền nghĩ rằng, chữ Nôm chỉ có thể trở thành một hệ thống chữ viết riêng của người Việt khi cách đọc Hán – Việt của người Việt đã phổ biến.

5.2.1.2. Một vài ý kiến đã có khi nói về thời điểm xuất hiện chữ Nôm

Cho đến hiện nay, như nói ở trên, chúng ta đã có một số tài liệu nói về thời điểm ra đời của chữ Nôm. Có thể chia những ý kiến như thế thành ba tiểu nhóm khác nhau. *Thứ nhất* là ý kiến của những nhà nghiên cứu không thuần ngôn ngữ học thiên về cách nhìn nhận theo văn hoá lịch sử, thường chỉ dựa vào một vài hiện tượng nào đó để nhận định hay đưa ra giả định của mình. *Thứ hai* là ý kiến của những nhà ngôn ngữ học. Những nhà nghiên cứu này nhấn mạnh khía cạnh ngôn ngữ học của chữ Nôm để nêu ra cách lý giải. Và nhóm *thứ ba* là một vài tác giả (thuộc cả nghiên cứu văn hoá lịch sử lẫn ngôn ngữ học), khi phát biểu về vấn đề nguồn gốc chữ Nôm lại thường chưa căn cứ vào những kết luận hay chứng minh ấy đã kết thúc hay chưa, mà chỉ dựa vào giả thiết của người khác nêu ra rồi lược bỏ phần giả thiết đi, gây ấn tượng là vấn đề thời điểm xuất hiện chữ Nôm của người Việt đã được xác định khá rõ ràng.

Tiêu biểu cho nhóm thứ nhất, thiên về cách nhìn nhận theo văn hoá, chúng ta có thể dẫn ra ý kiến nhận xét của GS. Dương Quảng Hàm. Trong cuốn “*Việt Nam văn học sử yếu*” in lần đầu năm 1943, ông viết rằng: “A) *Chữ Nôm đặt ra tự bao giờ và do ai đặt ra*, đó là một vấn đề chưa thể giải quyết được. Nhiều người thấy sử chép: Hàn Thuyên là người bắt đầu làm thơ phú bằng quốc âm, vội cho rằng chữ Nôm cũng đặt ra tự đời ông, nghĩa là vào cuối thế kỷ thứ XIII về đời nhà Trần. Đó là một sự sai lầm.

vì sử chỉ ghi việc ông làm thơ phú bằng chữ Nôm, chứ không hề nói ông đặt ra chữ Nôm, hoặc chữ Nôm đã đặt ra từ đời ông... B) Hiện nay, về *gốc tích chữ Nôm*, chỉ có hai điều sau đây là xác thực:

1. Theo sử chép, cuối thế kỷ thứ VIII (791), Phùng Hưng là người nước ta nổi lên đánh thua quan đô hộ Tàu và giữ việc cai trị trong ít lâu: sau ông được dân trong nước tôn lên là “Bố Cái đại vương 布蓋大王. Hai chữ “bố cái” là tiếng Nam thuần túy, nếu đã đem hai tiếng ấy mà đặt danh hiệu cho một vị chủ tể trong nước, thì có lẽ phải có chữ để viết hai tiếng ấy, và chữ ấy tất là chữ Nôm: vậy có lẽ chữ Nôm đã có từ cuối thế kỷ thứ VIII rồi.

2. Người ta đã tìm thấy ở Hộ Thành Sơn 護城山 thuộc tỉnh Ninh Bình một tấm bia đề năm 1343 (Trần Dụ Tôn, Thiệu Phong thứ 3) trên có khắc hai mươi tên làng bằng chữ Nôm: đó là cái tự tích chắc chắn về chữ Nôm còn truyền lại đến giờ” [Dương Quang Hàm (1996), tr.100–101].

Đoạn trích nói trên cho thấy sự giải thích khá tế nhị nhưng hết sức cẩn thận và đầy đủ của GS. Dương Quang Hàm. Theo đó, cách viết của giáo sư cho biết rằng, việc người ta quan niệm “chữ Nôm đã có từ cuối thế kỷ thứ VIII rồi” chỉ là “vậy có lẽ” mà thôi. Còn điều chắc chắn chỉ là có “hai mươi tên làng bằng chữ Nôm” truyền lại đến bây giờ. Nhưng thời điểm khắc bia mà ông nói đến là một thời điểm chính xác thuộc vào thế kỷ thứ XIV, một thời điểm khá muộn về sau này so với cuối thế kỷ thứ VIII.

Trong một tài liệu phổ biến văn hoá Việt Nam, cuốn *Non nước Việt Nam*, các tác giả của nó viết như khẳng định rằng, chữ Nôm có từ thế kỷ thứ VIII. Chúng ta sẽ thấy điều đó trong đoạn trích sau đây: “*Chữ Nôm*: Để có thể diễn đạt được ngôn ngữ Việt Nam, một số nhà Nho (những người thông thạo chữ Hán) đã cải biên và lắp ghép các “bộ” của chữ Hán thành một loại chữ mới, gọi là chữ Nôm. Chữ Nôm mượn từ tượng hình Hán để ghi lại âm tiếng Việt. Vì vậy, chữ Nôm là chữ đầu tiên của người Việt Nam. Chữ Nôm xuất hiện từ thế kỷ thứ VIII, phát triển mạnh nhất vào thế kỷ XVIII” [Vũ Thế Bình (2002), tr.50]. Có lẽ chưa cần phải phân tích cụ thể người đọc cũng thấy ngay rằng, khẳng định thời điểm ra đời của chữ Nôm trong đoạn trích ở trên là một nội dung hoàn toàn chưa được chứng minh. Cách làm ở đây là lấy ý kiến “giả định” của những nghiên cứu khoa học đang được thảo luận làm ý kiến “khẳng định” cho tài liệu của mình. Cách làm như thế thường ít thấy có ở những nhà nghiên cứu.

Như vậy, qua hai ý kiến thuộc nhóm thứ nhất mà chúng tôi nêu ra làm ví dụ, nếu như ý kiến của GS. Dương Quảng Hàm cẩn thận, tinh tế bao nhiêu thì ý kiến thứ hai vội vàng và thiếu minh chứng bấy nhiêu. Vấn đề ở đây là cái ý kiến “phổ biến kiến thức” đã vội vã “chính xác hoá” cái “giả định” đang còn phải thảo luận để làm kết luận của mình. Một vài tài liệu nói về văn hoá Việt Nam kiểu như thế này thường có cách làm như cuốn “*Non nước Việt Nam*” mà chúng tôi đã dẫn ở trên.

Những ý kiến nói về thời điểm ra đời chữ Nôm của các nhà ngôn ngữ cũng rất đa dạng. Trong cuốn “*Ngữ pháp tiếng Việt*”, một công trình chính thức của Nhà nước xuất bản lần đầu 1983, các tác giả viết rằng: “Theo những tài liệu còn lại hiện được biết, có thể nghĩ rằng, chữ Nôm đã xuất hiện vào khoảng các thế kỷ IX – X, nhưng đến các thế kỷ XIII – XV mới có thơ phú “quốc âm”, “quốc ngữ” viết bằng chữ Nôm. của những người như Nguyễn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố, Chu An, Nguyễn Trãi” [UBKHXH Việt Nam (1983), tr.11]. Đọc kỹ đoạn trích trên ta thấy các tác giả chỉ dừng lại ở chỗ “có thể nghĩ rằng” chữ Nôm đã xuất hiện vào khoảng các thế kỷ IX – X, còn “đến các thế kỷ XIII – XV mới có thơ phú “quốc âm”, “quốc ngữ” viết bằng chữ Nôm”. Vậy là với cách dùng từ ngữ như trên, thời điểm xuất hiện chữ Nôm nêu ra ở đoạn trích trên cũng chỉ mang tính giả thiết. Chỉ có ý kiến nói về thời điểm có các văn bản Nôm hiện còn được lưu lại mới là sự khẳng định chắc chắn.

Tuy vậy, trong một luận án tiến sĩ ngôn ngữ học về ngữ pháp tiếng Việt bảo vệ ở nước ngoài năm 1997 và sau đó được xuất bản bằng tiếng Việt ở trong nước năm 2002, tác giả của nó vẫn viết rằng: “Khoảng thế kỷ thứ VIII, trong khi vẫn còn đang trong ách đô hộ của phong kiến Trung Quốc, cảm giác là người Việt Nam đã trỗi dậy trong một số học giả và tinh thần dân tộc này đã dẫn đến kết quả là một hệ thống văn tự cho tiếng Việt gọi là “chữ Nôm” được hình thành” [Hoàng Văn Vân (2002), tr.25]. Sau đó tác giả này còn viết tiếp “Chữ Nôm” theo nghĩa đen là “chữ Nam”: chữ của người Nam, được thiết kế ra để đối lập với “chữ Hán”: chữ của người Bắc (Trung Quốc). Hệ thống chữ viết này được dựa chủ yếu vào hệ thống chữ viết của tiếng Hán (chi tiết xin xem Nguyễn Tài Căn (1971), Đào Duy Anh (1975), Lê Văn Quán (1981), Vũ Thị Ngọc (1989)). Mặc dù trong thời kỳ đô hộ của phong kiến Trung Quốc, “chữ Nôm” không được công nhận là một hệ thống chữ viết chính thức cho

tiếng Việt, nhưng nó được sử dụng rộng rãi trong các học giả” [Hoàng Văn Vân (2002), tr.25–26].

Đoạn trích ở trên cho thấy theo tác giả nói rằng, thời điểm ra đời của chữ Nôm là ở “thời kỳ đô hộ của phong kiến Trung Quốc” tức trước năm 938. Nhưng rõ ràng những điều mà tác giả luận án khẳng định vốn cũng đã không được chứng minh. Cho nên cách nói: “Mặc dù trong thời kỳ đô hộ của phong kiến Trung Quốc “chữ Nôm” không được công nhận là một hệ thống chữ viết chính thức cho tiếng Việt, nhưng nó được sử dụng rộng rãi trong các học giả” là một thông tin chưa thật chính xác cả về mặt lịch sử lẫn khoa học. Mặc dù người viết viện dẫn các học giả như Nguyễn Tài Cẩn (1971), Đào Duy Anh (1975), Lê Văn Quán (1981), Vũ Thị Ngọc (1989), nhưng (trừ trường hợp tài liệu 1989, chúng tôi chưa có dịp tiếp cận) chúng ta thấy, hình như người viết đã chưa nắm bắt được tinh thần chính của các công trình ấy khi họ thảo luận về sự xuất hiện của chữ Nôm như chúng tôi sẽ phân tích dưới đây. Do vậy, thời điểm xuất hiện chữ Nôm mà tác giả đề cập còn phải được kiểm chứng lại.

GS. Đào Duy Anh khi bàn về sự xuất hiện của chữ Nôm đã viết rằng: “Quá trình ổn định của âm Hán – Việt có thể bắt đầu ngay từ thời họ Khúc dấy nghiệp (905) mà tiếp diễn trong thời gian đầu của thời tự chủ. Nhưng âm Hán – Việt bắt đầu ổn định không có nghĩa là chữ Nôm đã xuất hiện ngay từ đấy... Do yêu cầu mới của xã hội từ sau cuộc giải phóng, đặc biệt dưới các triều Đinh Lê và đầu Lý, chữ Nôm đã xuất hiện” [Đào Duy Anh (1975), tr.52–53]. Rõ ràng ý kiến của GS. Đào Duy Anh cho thấy ông xác nhận sự xuất hiện chữ Nôm phải gắn liền với sự ổn định của âm Hán – Việt và nếu sớm nhất cũng phải từ thế kỷ X – XI trở về sau.

Năm 1981, Lê Văn Quán khi bàn về thời điểm xuất hiện chữ Nôm đã viết rằng: “Việc đoán định thời kỳ xuất hiện của chữ Nôm theo ý chúng tôi cần phải có sự đóng góp của nhiều ngành,... Nhưng có một điều mà mọi người đều thừa nhận rằng, chữ Nôm của chúng ta hiện có là một lối chữ xây dựng theo chất liệu chữ Hán đọc theo âm Hán – Việt. Vì vậy khi khảo sát nguồn gốc chữ Nôm, trước hết chúng ta cần phải xác định thời kỳ hình thành âm Hán – Việt” [Lê Văn Quán (1981), tr.18]. Sau khi trình bày một số vấn đề liên quan đến thời kỳ hình thành âm Hán – Việt, ông viết tiếp: “Chữ Nôm chỉ xuất hiện khi âm Hán – Việt đã hình thành ở Việt Nam, lúc nước nhà đang chuyển mình sang thời kỳ độc lập, tự chủ

tức là khoảng thế kỷ VIII – IX. Sự phát triển của ngôn ngữ văn tự là tiệm tiến cho nên giai đoạn quá độ từ lúc manh nha đến khi hình thành hệ thống chữ Nôm là trải qua một quá trình lâu dài. Do đó, phải đến khoảng thế kỷ thứ XII chữ Nôm mới thực sự ứng dụng vào việc sáng tác và xuất hiện trên văn bản” [Lê Văn Quán (1981), tr.69]. Nội dung được thể hiện trong hai đoạn trích cho thấy, dù sao theo ông, chữ Nôm cũng phải đến khoảng thế kỷ thứ XII mới thực sự “thành hệ thống” văn tự.

Rõ ràng, cả GS. Đào Duy Anh và Lê Văn Quán đều nhấn mạnh sự xuất hiện chữ Nôm phải gắn với sự hoàn thiện của âm Hán – Việt. GS Nguyễn Tài Cẩn cũng là người khẳng định điều đó. Nhưng đóng góp của GS. Nguyễn Tài Cẩn là cụ thể và rõ ràng hơn nhờ trong công trình khảo cứu về âm Hán – Việt đã được xuất bản nhiều lần, ông đã xác định một cách khoa học thời điểm hoàn thiện của âm đọc Hán – Việt. Vào năm 1979, ông xuất bản công trình: “*Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán – Việt*” tổng kết thành quả nghiên cứu từ năm 1971 của mình và công trình này đã được tái bản năm 2000 có bổ sung những thông tin mới của giới Hán ngữ học sau hai mươi năm lưu hành.

Trong công trình nói trên, sau khi chứng minh một cách tỷ mỉ nguồn gốc và quá trình hoàn thiện của cách đọc Hán – Việt, ông xác định thời điểm hoàn thiện của âm Hán – Việt như sau: “Theo ý chúng tôi thì sớm nhất cũng phải từ đầu thế kỷ XI trở đi, thì những sự Việt hoá trong cách đọc chữ Hán ở Việt Nam, cộng thêm vào với những sự thay đổi ở trong bản thân tiếng Hán (...) mới đủ tạo ra được một quãng cách đáng kể giữa cách đọc chữ Hán của người Hán và người Việt, làm cho hai bên không thể trực tiếp nghe, hiểu nhau được nữa. Nói một cách khác thì cũng phải từ đầu thế kỷ XI trở đi thì cách đọc Hán – Việt mới tách hẳn ra thành một lối đọc độc lập với cách đọc ở Trung Nguyên, và tồn tại độc lập với tư cách là một hệ thống đọc riêng biệt của người Việt” [Nguyễn Tài Cẩn (1979), tr.317].

Như vậy, theo cách nhìn của lịch sử tiếng Việt, sự có mặt của chữ Nôm với tư cách là một hệ thống văn tự được sử dụng sớm nhất cũng phải từ đầu thế kỷ XI. Bởi vì chỉ ở thời điểm ấy cách đọc Hán – Việt mới tách hẳn ra thành một lối đọc độc lập, tức là mới có âm đọc Hán – Việt đúng theo nghĩa của nó. Bởi vì chỉ ở thời điểm ấy âm đọc Hán – Việt mới cung cấp đầy đủ chất liệu âm thanh cho ký hiệu đồ hình dùng để biểu thị chuỗi

lời nói tiếng Việt. Bởi vì cũng chỉ ở thời điểm ấy chúng ta mới thấy có chữ Nôm được “ghi lại thành văn bản” đủ nhiều để có thể nói nó đã trở thành hệ thống văn tự. Do đó có thể nói chữ Nôm với tư cách là một hệ thống văn tự đầu tiên trong lịch sử của người Việt chỉ có thể xuất hiện sớm nhất cũng phải từ đầu thế kỷ XI. Rất có thể vào thời gian trước đó, nếu có chữ Nôm thì sự xuất hiện của những chữ ấy là manh nha, lẻ tẻ chứ khó có thể là một hệ thống chữ viết hoàn chỉnh.

5.2.2. Chữ Quốc ngữ trong lịch sử tiếng Việt

Trong lịch sử ngôn ngữ Việt, cách gọi “Quốc ngữ” được dùng để chỉ hai loại văn tự khác nhau của người Việt. Ban đầu khi chữ Nôm xuất hiện, tên gọi “Quốc ngữ” cũng đã được người ta dùng để chỉ chữ Nôm. Cách gọi này cùng song hành với một tên gọi khác là “Quốc âm” (như *Quốc âm thi tập* – Tập thơ bằng quốc âm – của Nguyễn Trãi chẳng hạn), dùng để phân biệt với loại văn tự khác không phải là “Quốc ngữ” hay “Quốc âm” thời bấy giờ. Cách gọi có ý nghĩa như vừa nói ở trên còn có ý phân biệt chữ Nôm là thứ chữ của “tiếng nói nước mình”, khác với một loại chữ “không phải của nước mình” và về sau không còn được tiếp tục duy trì nữa. Hiện nay, cách gọi “Quốc ngữ” được sử dụng để chỉ loại văn tự dùng con chữ Latinh để ghi âm tiếng Việt. Hiện giờ chúng tôi chưa gặp một tài liệu nào cho biết cách gọi “Quốc ngữ” để chỉ loại văn tự dùng con chữ Latinh có từ bao giờ và khi nào thì người ta không còn dùng tên gọi “Quốc ngữ” để chỉ chữ Nôm nữa. Như vậy, *chữ Quốc ngữ* trong lịch sử tiếng Việt mà chúng tôi trình bày ở đây chỉ có nghĩa là loại văn tự dùng con chữ Latinh để ghi âm tiếng Việt như hiện nay chúng ta đang dùng.

Như mọi người đều biết, cho đến bây giờ đã có khá nhiều công trình khảo cứu chi tiết về chữ Quốc ngữ ở nhiều khía cạnh, cả của nhà ngôn ngữ học lẫn nhà văn hoá học [Hoàng Tiến (1994), Lý Toàn Thắng (1996), Hoàng Tuệ (1994), R. Jacques (1996), Đoàn Thiện Thuật (2007),...]. Những khảo cứu của họ đã giúp bạn đọc có thể tìm hiểu sâu vào lĩnh vực này. Vì thế ở góc độ lịch sử tiếng Việt, để tránh những sự dài dòng không cần thiết, chúng tôi chỉ xin đề cập đến tính lịch sử của chữ Quốc ngữ, tức là trình bày những suy nghĩ của mình về sự xuất hiện và quá trình hoàn thiện của loại văn tự này, đặc biệt là giá trị sử dụng nó sau khi ngôn ngữ đã có một quá trình biến đổi lâu dài. Nói một cách khác, chúng tôi chỉ xin bước đầu đề cập đến vấn đề đang quan tâm trên cơ sở những chú ý ở khía

cạnh có giá trị lịch sử mà không đặt nhiệm vụ trình bày toàn cảnh vấn đề về chữ Quốc ngữ. Giá trị lịch sử mà chúng tôi nói tới ở đây chính là nguyên nhân hay lý do để chữ Quốc ngữ hiện tại mang những “nét bất cập” như một vài nhà ngôn ngữ thường nói tới.

5.2.2.1. Những điểm mốc đáng chú ý của chữ Quốc ngữ trong lịch sử tiếng Việt

Đã từng có rất nhiều ý kiến cho biết rằng, một trong những người đầu tiên có công xây dựng chữ viết Latinh cho tiếng Việt là Alexandre de Rhodes. Nhưng điều này không đơn thuần có nghĩa ông mới là người đầu tiên duy nhất sáng tạo ra loại chữ viết ấy. Chúng tôi nghĩ rằng, cách nói sau đây của GS. Dương Quảng Hàm và nhiều nhà nghiên cứu khác về sau là một sự xác nhận có lý hơn cả: “Việc sáng tác ra chữ quốc ngữ chắc là *một công cuộc chung của nhiều người*, trong đó có cả giáo sỹ Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Pháp Lan Tây. Nhưng người có công nhất trong việc ấy là cố Alexandre de Rhodes vì chính ông là người đầu tiên đem in những sách bằng chữ quốc ngữ, thứ nhất là một cuốn từ điển khiến cho người sau có tài liệu mà học và nghiên cứu” [Dương Quảng Hàm (1996), 178].

Như vậy, có thể nói rằng, sự sáng tạo ra chữ Quốc ngữ chắc chắn phải là một quá trình và cùng với quá trình ấy sẽ là sự tham gia và đóng góp của nhiều người. Nhưng chính nhờ sự in ấn các công trình của mình mà cha cố Alexandre de Rhodes đã đánh dấu lần đầu tiên chữ Quốc ngữ xuất hiện như một loại văn tự đích thực của tiếng Việt. Nói một cách khoa học, người ta chỉ có quyền lấy thời gian xuất hiện công trình của ông làm điểm mốc để ghi nhận sự xuất hiện một kiểu văn tự mới trong lịch sử tiếng Việt, đó là *chữ Quốc ngữ*. Bởi vì chỉ làm như vậy chúng ta mới có đủ bằng chứng khoa học để khẳng định điều đó. Ở đây, rõ ràng công lao cho ra đời các công trình của mình đã làm cho cha cố Alexandre de Rhodes có vai trò quan trọng nhất của hiện tượng văn tự này trong tiếng Việt.

Tuy nhiên, dạng chữ Quốc ngữ mà ngày nay chúng ta sử dụng so với dạng chữ Quốc ngữ có từ thời A. de Rhodes đã có nhiều thay đổi. Mặc dù đều dùng con chữ Latinh để ghi âm nhưng trong nội bộ chúng đã có sự sắp xếp lại theo hướng hoàn chỉnh. Chẳng hạn, chúng tôi xin nêu một ví dụ để chúng ta có thể ghi nhận điều đó: vào giữa thế kỷ XVII đã có những con chữ phụ âm mà ngày nay ghi bằng chữ cái *tr*; những con chữ này vốn được ghi bằng chữ cái *tl* hay *bl* thời A. de Rhodes. Ví dụ: *con tlâu* (con

trâu), cá trích (cá trích), trêu người (trêu người); blái núi (trái núi), blát nhà (trát nhà), blan bơn (trần trời). Nhìn nhận vấn đề này, các nhà nghiên cứu lịch sử chữ Quốc ngữ đã chỉ ra rằng, người có công lập nên hệ thống dạng ký tự như ngày nay nó đang được sử dụng là Pierre Pigneaux de Béhaine (Bá Đa Lộc Bì Nhu). Đây là tác giả đã soạn thảo bộ từ điển “*Từ vựng Annam – Latinh*” từ tháng 09 năm 1772 đến tháng 06 năm 1773 làm cơ sở cho những cuốn từ điển tiếng Việt sau này như “*Nam Việt dương hiệp tự vị*” (1838) của Taberd hay từ điển “*Quốc âm tự vị*” của Huỳnh Tịnh Của (1895) và “*Từ vựng Việt Pháp*” của Génibrel (1898).

Nhận định về chữ Quốc ngữ trong từ điển của Pigneaux de Béhaine, Nguyễn Khắc Xuyên viết rằng: “Từ điển Việt La hay từ điển Annam Latinh (1772 – 1773) đánh dấu một giai đoạn chính yếu trong việc hình thành chữ quốc ngữ, kể từ những năm đầu thế kỷ XVII (1615 – 1621) cho tới 1651 với tác phẩm quan trọng của A. de Rhodes. Với Bì Nhu, đã hoàn chỉnh lối viết chữ Quốc ngữ như chúng ta có ngày nay, trừ một vài chi tiết không đáng kể” [Béhaine P. d (1773), 75]. Nhận định như thế của Nguyễn Khắc Xuyên cho thấy, theo cách nhìn nhận của ông, A. de Rhodes chính là dấu ấn đầu tiên ghi nhận sự xuất hiện chữ quốc ngữ, còn P. de Béhaine là điểm mốc ghi nhận loại văn tự này đã hoàn thiện như ngày nay chúng ta sử dụng. Về cơ bản, chúng tôi nghĩ rằng, nhận định nói trên là một nhận định có nhiều điều hợp lý và có nhiều người cùng chia sẻ, trong đó có chúng tôi. Theo đó, đánh giá này là hoàn toàn phù hợp với bản chất của hiện tượng văn tự mà chúng ta đang bàn luận.

Nói về sự xuất hiện và hoàn thiện chữ Quốc ngữ, rõ ràng, chúng ta đều nhất trí ghi nhận vai trò quan trọng của những người như A. de Rhodes, của P. de Béhaine,... Nhưng chúng tôi muốn xin nhấn mạnh rằng, trong số những người quan trọng ấy, cộng đồng giáo dân người Việt Nam thời bấy giờ đã có một vai trò đặc biệt quan trọng. Người ta có thể dẫn ra rất nhiều lý do để có thể giành cho họ một nhận xét như vậy. Thứ nhất, ở bình diện lý thuyết chúng ta đều nhận biết rằng, một sự kiện ngôn ngữ bao giờ cũng là kết quả của một hoạt động có tính xã hội, do đó sự xuất hiện của chữ Quốc ngữ chắc chắn sẽ là thành quả của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ, mà ở đây là cộng đồng người sử dụng tiếng Việt. Thứ hai, đi vào chi tiết cộng đồng giáo dân người Việt Nam thời bấy giờ sẽ là những người chủ yếu “cung cấp tư liệu tiếng Việt” để cho những người như A.

de Rhodes, P. de Béhaine,... xử lý khi xây dựng và hoàn thiện chữ Quốc ngữ. Thêm vào đó, cũng chính cộng đồng này là lực lượng duy nhất trong một thời gian khá dài sử dụng thành quả của các nhà xây dựng và hoàn thiện chữ Quốc ngữ, do đó chính họ là những người “thâm định” và bảo tồn cho sự hoàn thiện như chúng ta có ngày nay. Mặc dù tên tuổi cụ thể của những giáo dân Việt Nam không được ghi chép một cách rõ ràng, nhưng với những lý do như vừa phân tích ở trên, chúng ta có quyền nói rằng, họ đã có vai trò quan trọng trong sự kiện ngôn ngữ quan trọng này của dân tộc Việt Nam.

Chữ Quốc ngữ ra đời, ngoài những lý do xã hội như vừa sơ bộ phân tích ở trên, còn có một lý do nội tại trong bản thân ngôn ngữ. Đó là tính đồng nhất của người Việt lúc bấy giờ đã phải có tính thống nhất khá cao, đặc biệt ở bình diện ngữ âm. Chính tính thống nhất này cho phép cư dân của những vùng khác nhau sử dụng cùng một dạng văn tự ghi âm mà không gặp phải một khó khăn nào trong giao tiếp. Chúng ta có thể hình dung rằng, chữ viết ghi âm bao giờ cũng phản ánh âm thanh lời nói của một vùng cụ thể xác định. Khi mà những vùng khác nhau không gặp khó khăn trong việc sử dụng văn tự có dạng ngữ âm của một vùng cụ thể xác định ấy thì điều đó cũng có nghĩa là tính thống nhất giữa các phương ngữ hay thổ ngữ là đặc trưng nổi trội của nó. Đối với trường hợp chữ Quốc ngữ, con chữ được dùng trong từ điển của P. de Béhaine xuất phát từ dạng ngữ âm tiếng Việt miền Nam (như ông nói) nhưng giá trị của chúng, về cơ bản, là chung cho cả tiếng Việt trong Nam lẫn ngoài Bắc. Và tính đồng nhất ấy dường như còn giữ nguyên giá trị cho đến ngày nay.

Như vậy, sự ra đời và hoàn thiện chữ quốc ngữ bên cạnh những nỗ lực của những người thực hiện như A. de Rhodes, P. de Béhaine,....., bên cạnh vai trò cực kỳ quan trọng của cộng đồng cư dân công giáo là những người sử dụng ngôn ngữ còn phải tính đến ưu thế phát triển thống nhất trong nội bộ tiếng Việt. Có thể thấy, sự ra đời và hoàn thiện chữ Quốc ngữ như dạng thức ngày hôm nay là sự tác động tổng hoà của những yếu tố khác nhau mà không thể thiếu đi một yếu tố nào trong những yếu tố vừa kể ra đó.

5.2.2.2. Một vài nhận xét về chữ Quốc ngữ qua cách nhìn của lịch sử tiếng Việt

Vào thời điểm hiện nay có một vài ý kiến cho rằng, chữ Quốc ngữ mà chúng ta đang sử dụng có những bất hợp lý và nhiều nhà nghiên cứu cũng như những người sử dụng đã nêu vấn đề cần phải “cải tiến” để nó “nhất quán” hơn. Chẳng hạn, một vài nhà nghiên cứu cho rằng hai con chữ phụ âm đầu là *d* và *gi* để cùng ghi một âm [z] là không nhất quán (ví dụ: “mưa *dông*”/ “*giống* hệt”, “hoang *dã*”/ “*giã* gạo”, “*dơ* bản”/ “*giơ* tay”; hay như cùng một nguyên âm [i] làm âm chính âm tiết nhưng khi được viết là chữ *i*, khi thì viết là chữ *y* (ví dụ như: “một *tí*”/ “năm *Tý*”, “*mí* mắt”/ “*mỹ* miều” và “*í* ới”/ “*y* tương”, “trẻ *í*”/ “lợn *y*”,...). Tuy nhiên có rất nhiều lý do để giải thích rõ ràng, việc gán cho chữ Quốc ngữ sự “không ăn khớp” hay bất hợp lý như vừa dẫn ra ở trên để nhằm “cải tiến” nó, theo suy nghĩ riêng của chúng tôi, là điều chưa phù hợp với thực tế, theo cách bé xé ra to. Bởi vì, nhìn ở mặt lịch sử ngôn ngữ, sự “không ăn khớp” ấy có lý do của nó và vì thế chúng tôi cho rằng, trước mắt không nên và không cần thực hiện sự “cải tiến” như nhiều người vẫn luôn luôn đề nghị.

Thứ nhất, như chúng ta đã biết, chữ viết chỉ là ký hiệu đồ hình ghi lại tiếng nói của cá thể ngôn ngữ ở một thời điểm xác định. Khi chữ viết ra đời bao giờ nó cũng phản ánh ngữ âm của ngôn ngữ vào thời kỳ đó. Chính điều đó quy định chữ viết dùng cho một ngôn ngữ có tính cố định tương đối. Trong khi đó ngôn ngữ lại luôn luôn phát triển, biến đổi và sự phát triển ấy là rất khác nhau ở những thời điểm khác nhau, ở những vùng khác nhau. Vì thế, người ta dễ dàng nhận thấy ở vào một thời kỳ nào đó chữ viết của một ngôn ngữ, nhất là loại chữ viết ghi âm, sẽ không tương thích “một cách lôgic” với ngữ âm ngôn ngữ mà nó ký hiệu. Đồng thời, chính sự “không tương thích một cách lôgic” ấy lại mang những “giá trị” lịch sử quan trọng,

Điều vừa nói ở trên là một hiện tượng tương đối phổ biến cho nhiều ngôn ngữ khác nhau. Những người biết tiếng Anh, tiếng Pháp,... sẽ thấy có nhiều trường hợp, vào thời điểm hiện nay, con chữ của những ngôn ngữ ấy không phản ánh đồng bộ với cách phát âm mà người ta sử dụng để phát âm cùng một nguyên âm. Chẳng hạn, người Pháp vẫn viết chữ *i* cuối âm tiết ở các từ *abri* “hầm”, *cri* “tiếng kêu”, *midi* “buổi trưa” và vẫn viết chữ *y* ở vị trí tương tự: *jury* “hội đồng”, *paddy* “thóc”, *lorry* “gòong”,...

Người ta chưa thấy người Pháp than phiền cách viết “không nhất quán” như vậy gây nên phiền toái về chính tả cho họ.

Chữ Quốc ngữ như cách viết hiện nay đã được định hình cách đây gần hai thế kỷ rưỡi. Điều đó có nghĩa là dạng thức chữ viết ấy đã phản ánh ngữ âm tiếng Việt từ thời điểm ấy trở về trước. Nhờ đó mà chúng ta biết được lý do từ A. de Rhodes đến P. de Béhaine đều dùng con chữ *d* để phân biệt với con chữ *gi* là do nguồn gốc lịch sử khác nhau của chúng. Theo đó, con chữ thứ nhất là để ghi lại âm sát vốn bắt nguồn từ một âm tắc giữa đầu lưỡi răng tiền Việt – Mường [*t]. Trong khi đó, con chữ thứ hai là để ghi lại âm sát vốn bắt nguồn từ một âm tắc giữa mặt hay giữa lưỡi tiền Việt – Mường [*c]. Đồng thời, sự phân biệt giữa con chữ *d* và con chữ *đ* là để phân biệt một bên (chữ *d*) là con chữ ghi một âm *xát* vốn trước đó là một âm *tắc*, còn một bên khác (chữ *đ*) là con chữ ghi một âm *hút vào* vốn bắt nguồn từ một âm *tắc vô thanh*. Vậy là, nhìn ở thời điểm hiện nay, cách ghi có vẻ “thiếu nhất quán” nói trên rất hữu ích trong việc người ta tìm hiểu ngữ âm lịch sử tiếng Việt. Những ví dụ sau đây sẽ chứng minh điều đó:

TVM	Tiếng Việt	Việt – Mường song tiết
*t	dái (chữ <i>d</i>)	[katál] (tiếng Rựơ)
	dông (chữ <i>d</i>)	[kuton] (tiếng Mạ)
	dày (chữ <i>d</i>)	[kutièj] (tiếng Rự)
*c	giường (chữ <i>gi</i>)	[kaciəŋ] (tiếng Mạ)
	giết (chữ <i>gi</i>)	[kacit] (tiếng Rựơ)
	giấy (chữ <i>gi</i>)	[kucâj] (tiếng Rự)

Còn như trường hợp nguyên âm [i] làm âm chính âm tiết nên lược viết thống nhất là chữ *i* thì lại mất đi tính lịch sử ở khía cạnh khác. Chẳng hạn, nếu viết thống nhất là chữ *i* thì người ta sẽ phân biệt cách đọc như thế nào âm tiết “ùy” trong từ “ủy ban” với âm tiết “ùi” trong từ “an ủi”. Rõ ràng sự phân biệt mà chữ Quốc ngữ đã có giữa chữ viết *i* và *y* cho nguyên âm [i] vốn mang giá trị lịch sử. Ấy là chưa kể sự phân biệt này còn ngầm đánh dấu những từ thuần Việt (“một *lũ*”, “*mí* mắt” và “lợn *lũ*”) và những từ gốc Hán (“năm *Tý*”, “*mỹ* miều” và “*ý* tưởng”). Vậy là, cách viết “không thống nhất” như một vài nhà nghiên cứu phân tích vẫn nặng nề giá trị lịch sử.

Thứ hai, nhìn ở khía cạnh phát triển, chữ Quốc ngữ hiện nay vẫn đáp ứng được nhu cầu sử dụng của xã hội hiện đại, cả ở kỹ thuật xử lý văn bản bằng máy móc lẫn giao tiếp thông thường. Khi phân tích bản chất chữ viết quốc ngữ này, Hoàng Cao Cương đã có nhận xét rất đáng chú ý rằng: “Hệ thống âm thanh tiếng Việt như chữ quốc ngữ đã thể hiện qua thói quen viết các từ ngữ tiếng Việt của chúng ta hiện nay, theo chúng tôi, chính là tính lý tưởng hoá của xu hướng cân bằng động trong bình diện ngữ âm của ngôn ngữ thành văn. Vì nó là sản phẩm của khái quát hoá và lý tưởng hoá nên hệ thống âm thanh này thực chất từ lâu đã được lưu giữ dưới dạng *âm vị học*, chứ không phải ngữ âm học” [Hoàng Cao Cương (2004), tr.30]. Do đó, cũng theo tác giả này: “Trong tình hình hiện nay, vì vậy, chuẩn hoá về chữ viết cũng không thể chờ vào thành quả của chuẩn hoá phát âm và tuân theo cái nguyên tắc đầy lãng mạn một thời nào đó: “chỉ có thể phát âm đúng mới có thể viết đúng”. Chúng ta hoàn toàn có thể chuẩn hoá chính tả một cách độc lập trên cơ sở một tiếng Việt văn hoá đã có một quá khứ nhất trí cao về mặt này” [Hoàng Cao Cương (2004), tr.30]. Nói một cách khác, chữ viết Quốc ngữ mà chúng ta có hiện nay đủ để chúng ta sử dụng theo yêu cầu phát triển xã hội mà không cần tới một sự sửa chữa nào nữa.

Như vậy, nhìn ở góc độ lịch sử tiếng Việt với những lý do trên, và có thể còn có những lý do khác nữa, dường như không cần và không nên đặt ra vấn đề cải tiến chữ quốc ngữ theo nghĩa thêm bớt hay thay đổi dạng con chữ. Bởi vì, nếu chúng ta “cải tiến” thì trong lịch sử sẽ phải thực hiện nhiều lần khác nhau mới đảm bảo không có sự khác biệt giữa chữ viết và cách đọc chữ viết. Mà làm như vậy thì chúng ta sẽ liên tiếp cắt đi mỗi dây lịch sử văn hoá của một dân tộc, điều mà không ai lại muốn làm. Bởi vì, chính tính “lạc hậu, tính không tương thích” của chữ viết với ngữ âm sẽ cung cấp cho chúng ta những chứng cứ minh chứng cho nhiều hiện tượng biến đổi ngôn ngữ mà không có nó khó có thể có lời giải thích thuyết phục. Bởi vì về mặt bản chất chữ Quốc ngữ mà chúng ta dùng trước khi có những đề xuất “cải tiến” vẫn đảm bảo cho việc xây dựng một ngôn ngữ phát triển ở cả bình diện giao tiếp cũng như bình diện kỹ thuật.

Chú thích:

(1) Về cách viết chữ Hán tên các nhân vật còn lưu lại ngày nay, tình hình là như sau. Ở Thư viện Quốc gia, bản “*Lĩnh Nam trích quái liệt truyện*” (“嶺南撫恠列傳”, tác giả Kiều Phú, Vũ Quỳnh viết tựa, bản chép tay, kí hiệu R.6), ở tờ 16 chép “*Cao thị tân lang truyện / 高氏檳榔傳*” (Truyện cây cau) chữ Hán của *Cao Tân* là 高檳, của *Cao Lang* là 高榔, của *Lưu Đạo Huyền* (tức bố của Lưu Thị) là 雷道玄, còn của *Lưu Thị* là 雷氏; theo bản “*Lĩnh Nam trích quái liệt truyện / 嶺南撫恠列傳*” Vũ Quỳnh viết tựa, Trần Thế Pháp biên tập, Vũ Quỳnh hiệu đính, Kiều Phú san định, bản chép tay, kí hiệu R.1607, tờ 17 chép: “*Tân lang truyện / 檳榔傳*” (Truyện cây cau), tên các nhân vật họ *Lưu Thị* được ghi chữ Hán là 劉連 (劉 “Lưu” là chữ giản thể của 劉). Còn ở Thư viện Viện Hán Nôm, sách “*Lĩnh Nam trích quái*” (biên soạn lại vào năm Chính Hoà thứ 18, năm 1697), kí hiệu A33, tờ 27b, chữ Hán của họ *Lưu* là 劉.

Nhân đây, tôi xin chân thành cảm tạ ThS. Lê Tuấn Cường và TS. Lê Minh Hằng (Viện nghiên cứu Hán Nôm) đã kiểm tra và cung cấp cho tôi những thông tin nói trên về các chữ Hán.

(2) Ở đây, như chúng ta thấy, giữa tiếng Hán – Việt và tiếng thuần Việt có sự không tương đồng giữa âm đầu *l* và *n*. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, cách phát âm có sự lẫn lộn giữa âm đầu *l* với âm đầu *n* không phải là hiếm: *Hà Nội* ~ *Hà Lợi*, *đi lên* ~ *đi nên*, *phụ nữ* ~ *phụ lữ*,... Vì thế có thể nghĩ rằng, *nang* ~ *lang* có thể thuộc vào cách phát âm này (!?).

TÀI LIỆU ĐỌC THÊM CHO CHƯƠNG V

1. **Nguyễn Tài Căn (2001)**, *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. **Phạm Văn Đồng (1999)**, *Trở lại vấn đề về sự trong sáng và phát triển của tiếng Việt*, Báo Giáo dục và Thời đại, thứ 3, số 72 ngày 7 – 9 – 1999.
3. **Trần Trí Dõi (2010a)**, *Thư tìm hiểu cách Hán – Việt hoá tên riêng trong truyện cổ dân gian Việt: trường hợp truyện “Sự tích trầu cau”*, Tạp chí Ngôn ngữ, 11(258)–2010, tr1–8.
4. **Đặng Thai Mai (1978)**, *Tiếng Việt Nam, một chứng cứ hùng hồn của sức sống dân tộc*, Ngôn ngữ, số 4/1978, trang 14 – 26.
5. **Phạm Hồng Quý (2005)**, *Lịch sử phiên dịch giữa Trung Quốc và Việt Nam*, trong “*Thực dụng Hán – Việt hồ dịch kỹ thuật*”, Đông Nam Á nghiên cứu trùng thư, Dân tộc xuất bản xã, Nam Ninh 2005, tr 1–18 (tiếng Trung).
6. **Ngô Đức Thịnh (1996)**, *Các sắc thái văn hoá tộc người*, trong “*Văn hoá học đại cương và cơ sở văn hoá Việt Nam*”, Nxb Khoa học Xã hội, tr 91 – 115.
7. **Nguyễn Khánh Toàn (1978)**, *Về lịch sử tiếng Việt*, Ngôn ngữ số 4/1978, trang 13.
8. **Hoàng Tuệ (1994)**, *Về sự sáng chế chữ Quốc ngữ*, Ngôn ngữ n^o4(94)/1994, tr 20 – 24.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. **Đào Duy Anh (1975)**, *Chữ Nôm – nguồn gốc – cấu tạo – diễn biến*, Nxb Khoa học Xã hội.
2. **Đào Duy Anh (1997)**, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Thuận Hoá, Huế, 264 tr.
3. **N.D. Andreev (1958)**, *K voprosu proisxozdenii vjietnamskogo jazyka*, Sovetskoe vostokovedenie, 2, 1958, pp 101 – 111.
4. **An nam dịch ngữ (1995)**, *Vương Lộc giới thiệu và chú giải*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
5. **AN. SSSR (1956)**, *Voprocu metodiki sravnitelno – istoricheskogo izuchenija indoevropejskich jazukov*, Iz. AN SSSR, Moskva, 1956, 321p.
6. **P.K. Benedict (1976)**, *Austro – Thai and Austroasiatic*, Austroasiatic Studies, part 1, the University Press of Hawaii, pp 1–36.
7. **P.K. Benedict (1998)**, *Dòng xuyên ngữ hệ ở Đông Nam Á*, Ngôn ngữ n⁰3 (108)/1998, tr 9 – 20.
8. **Vũ Thế Bình chủ biên (2002)**, *Non nước Việt Nam*, Tổng cục Du lịch, 709 tr.
9. **Nguyễn Tài Cẩn (1979)**, *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán – Việt*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp; Tái bản Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000, 354 tr.
10. **Nguyễn Tài Cẩn (1985)**, *Một số vấn đề về chữ Nôm*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
11. **Nguyễn Tài Cẩn (1991)**, *Một vài nhận xét thêm rút ra từ cách đọc Cổ Hán – Việt*, Ngôn ngữ n⁰4(84)/1991, tr.1 – 4.
12. **Nguyễn Tài Cẩn (1995)**, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (Sơ thảo)*, Nxb Giáo dục, 348 tr .
13. **Nguyễn Tài Cẩn (1998)**, *Thử phân kỳ lịch sử 12 thế kỷ của tiếng Việt*, Ngôn ngữ n⁰6 – 1998, tr.7 – 12.
14. **Nguyễn Tài Cẩn (1998)**, *Ảnh hưởng Hán văn Lý – Trần qua thơ và ngôn ngữ thơ Nguyễn Trung Ngạn*, Nxb Giáo dục, 296 tr.
15. **Nguyễn Tài Cẩn (2001)**, *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
16. **Hoàng Thị Châu (1989)**, *Tiếng Việt trên các miền đất nước (phương ngữ học)*, Nxb Khoa học Xã hội, 284 tr.

17. **Hoàng Thị Châu (2000)**, *Sự hình thành một phương ngữ Việt ngoài lãnh thổ quốc gia*, Ngôn ngữ n⁰4(124)/2000, tr.23–25.
18. **Hoàng Cao Cương (2004)**, *Về chữ quốc ngữ hiện nay*, Ngôn ngữ n⁰1 (176)/1–2004, tr.36 – 43.
19. **Diffloth G. (1990)**, *Vietnamese tone–genesis and new data on the registers of Thavung*, 23rd ICSTLL, 4 Oct, 4p
20. **Trần Trí Dõi (1987)**, *Những vấn đề từ vựng và ngữ âm tiếng Chứt góp phần nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Việt*, Luận án PTS Khoa Ngữ văn, Đại học Tổng hợp Hà Nội.
21. **Trần Trí Dõi (1988)**, *Tìm hiểu thêm về nguồn gốc thanh điệu tiếng Việt ở những từ có âm cuối vang (trên cứ liệu các ngôn ngữ Việt – Mường)*, trong “Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á”, Nxb Khoa học Xã hội, tr.40 – 45.
22. **Trần Trí Dõi (1990)**, *Nhận xét về thanh điệu thổ ngữ Arem*, Tạp chí Khoa học Đại học Tổng hợp Hà Nội, n⁰2–1990, tr.37–40.
23. **Trần Trí Dõi (1991a)**, *Về quá trình hình thành thanh của một vài thổ ngữ/ngôn ngữ Việt – Mường*, Ngôn ngữ n⁰1(81)/1991, tr.67–72.
24. **Trần Trí Dõi (1991b)**, *Về các âm đầu tiên thanh hầu hoá (préglottalisée) trong proto Việt – Mường*, Ngôn ngữ, số 2 – 1991, tr.29–32.
25. **Trần Trí Dõi (1992)**, *On some lexicological Equivalents between the Nyak Kur (in Thailand) and the Viet – Muong languages (in Vietnam)*, **Proceedings of Third ISLL Pan–Asiatic Linguistics**, Bangkok, 8 – 1/ 1992, Volume II, p. 665 – 672.
26. **Trần Trí Dõi (1996a)**, *Các ngôn ngữ thành phần của nhóm Việt – Mường*, Ngôn ngữ, số 3 – 1996, tr.28–34.
27. **Trần Trí Dõi (1996b)**, *Les initiales */s,z/ et /h/ du Proto Việt – Mường (PVM) et leurs changements dans le Vietnamien*, Khmer Studies, n⁰ 25, p 263 – 268.
28. **Trần Trí Dõi (1998)**, *Khái quát về lịch sử tiếng Việt*, trong “*Cơ sở tiếng Việt*” Nxb Giáo dục, tr.5–21.
29. **Trần Trí Dõi (1999, 2000a)**, *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999, 301 tr; tái bản năm 2000, 301 tr.
30. **Trần Trí Dõi (2000b)**, *Vietnamese Tone in Cua Lo (Nghe An)*, Papers 33rd ICSTLL, Ramkhamheang University, Bangkok 2–6 Oct., p 28 – 32; *Thanh điệu tiếng Việt ở Cửa Lò (Nghệ An)*, Ngôn ngữ n⁰5(152)/2002, tr.36–40.
31. **Trần Trí Dõi (2001)**, *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hoá xã hội*, NXB Văn hoá Thông tin.

32. **Trần Trí Dõi (2002)**, *Một vài nhận xét về lịch sử nghiên cứu phương ngữ tiếng Việt*, Tập san “Khoa học Xã hội & Nhân văn”, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, số 20–2002, tr.19–25.

33. **Trần Trí Dõi (2005a)**, *Tiếp tục tìm hiểu về xuất xứ và ý nghĩa địa danh Cổ Loa (...)*, Ngôn ngữ 11(198)/11–2005, tr.21–27.

34. **Trần Trí Dõi (2005b)**, *Giáo trình Lịch sử tiếng Việt (sơ thảo)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005, 268 tr ; tái bản 2007, 272 tr.

35. **Trần Trí Dõi (2006a)**, *Thư giải thích hiện tượng có năm thanh điệu trong một vài phương ngữ Việt*, Ngôn ngữ, n^o8 (207)/8–2006, tr.13–21.

36. **Trần Trí Dõi (2008b)**, *Tên gọi của sông Hồng: dấu tích biểu hiện nét đa dạng văn hoá trong lịch sử người Việt (The name of Red River: an evidence of cultural diversity in Vietnam history)*, Hội thảo Quốc tế “Việt Nam học lần thứ 3” (The third ICVS–2008), Hà Nội 4–7 tháng 12 năm 2008, 11tr A4. (in VCD– TB16); in trong “Ngôn ngữ văn hoá Thăng Long – Hà Nội 1000 năm” Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2010, tr.62–76.

37. **Trần Trí Dõi (2009a)**, *Sơ bộ nhận xét về tình hình phân bố chữ cổ truyền thống của một vài ngôn ngữ Thái – Kadai ở Việt Nam*, Hội thảo Quốc tế “The First International Symposium on Kam – Tai languages” tại Đại học Dân tộc Quảng Tây (Guangxi University for Minorities), Nam Ninh Trung Quốc ngày 18–19 tháng 12 năm 2008; In trong “Địa danh và những vấn đề lịch sử – văn hoá của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày – Thái Việt Nam”, Nxb Thế giới, 2009, tr.271–284.

38. **Trần Trí Dõi (2009b)**, *Về nguồn gốc lịch sử của dãy âm đầu mũi [m, n, ɲ, ɳ] hiện nay trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ, n^o 11(246)/11–2009, tr.1–11.

39. **Trần Trí Dõi (2010a)**, *Thư tìm hiểu cách Hán – Việt hoá tên riêng trong truyện cổ dân gian Việt: trường hợp truyện “Sự tích trầu cau”*. Kỳ yếu Hội thảo Quốc tế “Nghiên cứu liên ngành trong khoa học xã hội và nhân văn: kinh nghiệm và triển vọng”, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội ngày 8–9 tháng 12 năm 2009, trang 203 – 211; Tạp chí Ngôn ngữ, 11(258)–2010, tr.1–8.

40. **Trần Trí Dõi (2010b)**, *Sự khác biệt trong việc phân bố chữ cổ ở một vài nhóm cư dân Thái – Kadai thuộc tiểu vùng sông Mê Công (The distributional difference of ancient scripts of Tai – Kadai inhabitants in the Mekong river basin)*, IC “Changing Ways of Life of Ethnicities in the Mekong Region”, Ubon Ratchathani Univ., Thailand, Nov.11–12/2010, 20pp.

41. **Trần Trí Dõi (2010c)**, *Tương ứng thanh điệu các từ Hán – Việt cổ – Hán – Việt góp phần giải thích nguồn gốc thanh điệu tiếng Việt*, in trong “Hội thảo ngôn ngữ học toàn quốc 2010: Ngôn ngữ học và các ngôn ngữ ở Việt Nam”, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.51–59.

42. **Trần Trí Dõi (2011)**, *Một vài vấn đề nghiên cứu so sánh lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt – Mường*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 375tr.

43. **Hoàng Dũng (1991)**, *Từ điển Việt – Bồ – La của Alexandre De Rhodes, nguồn cứ liệu soi sáng quan hệ giữa các tổ hợp phụ âm kl, pl, bl, tl và ml trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ n^o4(84)/1991, tr.5–7.

44. **Phạm Đức Dương (1979)**, *Về mối quan hệ nguồn gốc của các ngôn ngữ nhóm Việt – Mường*, Ngôn ngữ n^o1/1979, tr.46–58.

45. **Phạm Đức Dương (2007)**, *Bức tranh ngôn ngữ – văn hoá tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 382 tr.

46. **Phạm Văn Đông (1999)**, *Trở lại vấn đề về sự trong sáng và phát triển của tiếng Việt*, Báo Giáo dục và Thời đại, thứ 3, số 72 ngày 7 – 9 – 1999.

47. **Đinh Văn Đức (2005)**, *Các bài giảng về lịch sử tiếng Việt (thế kỉ XX)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 272 tr.

48. **A.JU. Efimov (1983)**, *Về nguồn gốc các thanh điệu tiếng Việt*, Ngôn ngữ n^o1(81)/1991, tr.76–85.

49. **M. Ferlus (1974)**, *Problèmes de mutations consonantiques en thavung*, BSLP, Tome LXIX, p 311–323.

50. **M. Ferlus (1975)**, *Vietnamien et proto – Viet – Muong*, ASEMI, VI, 4, 1975, pp 21 – 54.

52. **M. Ferlus (1977)**, *L'inixe instrumentale en Khamou et sa trace en Vietnamien*, Cah. de Ling. Asie Oriental n^o2 Septembre, 1977, pp 51 – 55.

53. **M. Ferlus (1979)**, *Lexique Thavung – Français*, Cah. de Ling. Asie Oriental n^o2 1979, pp 71 – 94.

54. **M. Ferlus (1981)**, *Sự biến hoá của các âm tắc giữa (obstruents mediales) trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ n^o 2/1981, tr.1–22.

55. **M. Ferlus (1987)**, *Histoire abrégée de l'évolution des consonnes initiales du Vietnamien et du Sino – Vietnamien*, Mon – Khmer Studies, n^o 20, p 111–125.

56. **M. Ferlus (1988)**, *Essai de phonétique historique du Khmer (Du milieu du premier millénaire de notre ère à l'époque actuelle)*, 21st ICSTLL, Oct. Univ. de Lund, Suède; Mon – Khmer Studies, n^o21, p 57–89.

57. **M. Ferlus (1991)**, *Vocalisme du Proto Viet – Muong*, 24th ICSTLL, Ramkhamheang U. and Chiang Mai U. 7–11 Oct. 19p.
58. **M. Ferlus (1994b)**, *Formation du système vocalique du Vietnam*, 27th ICSTLL, Paris 12–16 Oct. 8p.
59. **M. Ferlus (1994c)**, *Quelques particularités du Cuôi Chăm, une langue Viet – Mường du Nghệ An (Vietnam)*, Neuvièmes journées de linguistique de l'Asie Orientale CRLAO (CNRS – EHESS), 5–6 mai 1994, Paris, 4p.
60. **M. Ferlus (1995)**, *Particularités du dialecte Vietnamien de Cao Lao Hạ (Quảng Bình Việt Nam)*, Dèxièmes journées de linguistique de l'Asie Orientale CRLAO (CNRS – EHESS), 16–17 mai 1995, Paris, 6p.
61. **M. Ferlus (1996a)**, *Un cas de vietnamisation d'un dialecte vietnamien hétérodoxe du Quảng Bình (Việt Nam)*, Onzièmes journées de linguistique de l'Asie Orientale CRLAO (CNRS – EHESS), 11–12 juin 1996, Paris, 4p.
62. **M. Ferlus (1996b)**, *Les systèmes de tons dans les langues Việt – Mường*, 29th ICSTLL, Univ. of Leiden, Netherlands 12–16 Oct. 15p.
63. **M. Ferlus (1996c)**, *Du taro au riz en asie du Sud – est, petite histoire d'un glissement sémantique*, Mon – Khmer Studies, n^o25, p 39–49.
64. **M. Ferlus (1997)**, *Những sự không hài hoà thanh điệu trong tiếng Việt – Mường và những mối liên quan lịch sử của chúng*, Ngôn ngữ n^o3/1997, tr.14–23.
65. **M. Ferlus (1998)**, *Le maleng brô et le Vietnamien*, Mon – Khmer Studies, n^o27, p 55–66.
66. **M. Ferlus (1999)**, *Les dialectes et les écritures des Tai (Thai) du Nghệ An (Vietnam)*, Treizièmes journées de linguistique d'Asie Orientale, CRLAO, Paris 10–11 juin 1999, 21pp.
67. **M. Ferlus (2001)**, *L'origine des tons en viet – muong*, XIth SALSC, Mahidol University, Bangkok Thailand, May 16 – 18, 2001, 14p.
68. **M. Ferlus (2007)**, *A Layer of Dongsonian Vocabulary in Vietnamese*, The 17th Annual Meeting of the SALS, University of Maryland, USA, August 31– September 2, 2007, 15pp.
69. **M. Ferlus (2008)**, *Etymology of *wat/yuè (越 “people, principality” (as in Băiyuè 百越)*, The 41st ICSTLL, 17–21 September 2008 – SOAS, University of London.
70. **Hà Huy Giáp (1973)**, *Giới thiệu về Nguyễn Du và Truyện Kiều*, trong “Truyện Kiều”, Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội.

71. **K.J. Gregerson (1969)**, *A Study of middle vietnamese phonology*, BSEI, 44 (2), 131 – 193 p.
72. **Dương Quảng Hàm (1943)**, *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb Hội nhà văn, 1996, 494 tr.
73. **Cao Xuân Hạo (1986)**, *Nhận xét về các nguyên âm của một phương ngữ tỉnh Quảng Nam*, Ngôn ngữ n^o2 (68), tr.22–29.
74. **Cao Xuân Hạo (1998)**, *Tiếng Việt mấy vấn đề ngữ âm – ngữ pháp – ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, 752 tr
75. **Cao Xuân Hạo (2001)**, *Tiếng Việt – Văn Việt – Người Việt*, Nxb Trẻ.
76. **A.G. Haudricourt (1953)**, *Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á*, Ngôn ngữ, số 1, 1991, tr.19–22.
77. **A.G. Haudricourt (1954)**, *Về nguồn gốc các thanh của tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 1 – 1991, tr.23–31.
78. **A.G. Haudricourt (1966)**, *Giới hạn và nối kết của ngôn ngữ Nam Á ở Đông Bắc*, Ngôn ngữ, số 1 – 1991, tr.32–40.
79. **A.G. Haudricourt (1972)**, *Problèmes de phonologie diachronique*, CNRS Paris, 392p.
80. **Nguyễn Hữu Hoàn (1999)**, *Về sự phân định các ngôn ngữ của nhóm Việt – Mường*, Ngôn ngữ n^o5 (116)/1999, tr.35–42.
81. **S.E. Jakhontov (1973)**, *Về sự phân loại các ngôn ngữ ở Đông Nam châu Á*, Ngôn ngữ, số 1 – 1991, tr.73–77.
82. **Jazuk Mương (1987)**, Nauka, Mockva.
83. **V.B. Kasevich(1998)**, *Những yếu tố cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, Nxb Giáo dục, 287 tr.
84. **Nguyễn Thị Ly Kha (1999)**, *Danh ngữ tiếng Việt là kết quả sao phỏng ngữ pháp châu Âu?*, Ngôn ngữ, Ngôn ngữ n^o4, 1999, tr.66–75.
85. **Nguyễn Văn Khang (1992)**, *Vai trò của một số nhân tố ngôn ngữ xã hội trong việc hình thành nghĩa của các yếu tố Hán – Việt*, Ngôn ngữ, Số 4/1992.
86. **Nguyễn Văn Khang (Chủ biên)(2002a)**, *Từ điển Mường – Việt*, Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội.
87. **Nguyễn Văn Khang (2007)**, *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
88. **Li F. K. (1977)**, *A Handbook of Comparative Tai*, The University Press of Hawaii, 389 pp.

89. **Hồ Lê (1992)**, *Từ Nam Á trong tiếng Việt*, Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc ở phía Nam, Nxb Khoa học Xã hội, tr.65–110.
90. **Logan J. R (1856)**, *Ethnology of the Indo – Pacific Islands*, JIA, n^o6.
91. **Nguyễn Văn Lợi (1991)**, Về quá trình hình thành sự đối lập âm vực thanh điệu trong các ngôn ngữ Việt – Mường, Ngôn ngữ n^o1 (81)/1991, tr.49–59.
92. **Nguyễn Văn Lợi – Nguyễn Hữu Hoàn – Tạ Văn Thông (2008)**, *Tiếng Mường*, Nxb Khoa học Xã hội, 401 tr.
93. **Bình Nguyên Lộc (1971)**, *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, Bách Bộc xuất bản, Sài Gòn, 896 tr.
94. **Vương Lộc (1978)**, Về quá trình biến đổi u, b > v, Ngôn ngữ n^o4(38)/1978, tr.42–44.
95. **Vương Lộc (1989)**, Hệ thống âm đầu tiếng Việt thế kỷ XV–XVI qua cứ liệu cuốn An Nam dịch ngữ, Ngôn ngữ n^o1+2 (74)/1989, tr.1–12.
96. **Vương Lộc (2001)**, *Từ điển từ cổ*, Nxb Đà Nẵng, 176 tr
97. **Vương Lực (2003)**, *Hán ngữ sử cảo (漢語史稿)*, Trung Hoa thư cục, bản 2003, 616 tr (tiếng Trung).
98. **Hoàng Văn Ma, Tạ Văn Thông (1998)**, *Tiếng Bru–Vân Kiều*, Nxb Khoa học Xã hội, 337tr.
99. **Đặng Thai Mai (1978)**, *Tiếng Việt Nam, một chứng cứ hùng hồn của sức sống dân tộc*, Ngôn ngữ, số 4/1978, tr.14–26.
100. **H. Maspéro (1912)**, *Etude sur la phonétique historique de la langue annamite: Le s initiales*, BEFEO, XII, n^o1, pp 1–127.
101. **Kỳ Quảng Mưu (2007)**, Căn cứ để người Việt tạo ra từ ghép Hán – Việt mới, Ngôn ngữ, số 7(218)/2007, tr 24–30.
102. **Trần Đại Nghĩa (2001)**, Tổ hợp con lều trong Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi– một manh mối về lịch sử loại từ tiếng Việt, Ngôn ngữ n^o10 (141)/7–2001, tr.20–25.
103. **Hoàng Trần Nghị (1991)**, *Từ điển Thái – Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, 352tr.
104. **Hoàng Thị Ngọc (1999)**, Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản “Giải âm phát thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh”, Nxb Khoa học Xã hội, 231tr.
105. **Phan Ngọc và Phạm Đức Dương (1983)**, *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Viện Đông Nam Á xuất bản, Hà Nội, 351 tr.

106. **Nông Thị Nhung (2010)**, *Nghiên cứu ngữ âm tiếng Tày xã Na Hối và Tà Chai, Bắc Hà - Lào Cai*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Đại học Sư phạm Hà Nội.
107. **R. Parkin (1991)**, *A Guide to Austroasiatic Speakers and Their Languages*, University of Hawaii Press, Honolulu, 198 tr.
108. **Nguyễn Phú Phong, Trần Trí Dõi, M. Ferlus (1988)**, *Lexique Vietnamiens – Ruc – Français*, Université de Paris, 100pp.
109. **Nguyễn Phú Phong (2003)**, *Đại từ chỉ ngôi trong tiếng Việt và tiếng Mường*, Ngôn ngữ n^o10 (173)/10–2003, tr.1–5.
110. **Pigneaux de Béhaine P. (1773)**, *Từ vựng Annam Latinh (Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu)*, Thành phố Hồ Chí Minh 1999, 576 tr.
111. **Lê Văn Quán (1981)**, *Nghiên cứu về chữ Nôm*, Nxb Khoa học Xã hội, 231 tr.
112. **Phạm Hồng Quý (2005)**, *Lịch sử phiên dịch giữa Trung Quốc và Việt Nam*, trong “Thực dụng Hán – Việt hỗ dịch kỹ thuật”, Đông Nam Á nghiên cứu trùng thư, Dân tộc xuất bản xã, Nam Ninh, tr.1–18 (tiếng Trung).
113. **Vũ Quỳnh – Kiều Phú (1960)**, *Lĩnh nam chích quái*, Nxb Văn hoá, Hà Nội, 139 tr.
114. **A. de Rhodes (1651)**, *Từ điển Annam – Lusitan – Latinh*, Nxb Khoa học Xã hội, 1991.
115. **A. de Rhodes (1651)**, *Phép giảng tám ngày*, Tủ sách Đoàn kết, tp Hồ Chí Minh 1993, 319 tr.
116. **Roland Jacques (2007)**, *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học*, Nxb Khoa học Xã hội, 246 tr.
117. **Nguyễn Ngọc San (1995)**, *An nam dịch ngữ – cứ liệu quan trọng để nghiên cứu tiếng Việt thế kỷ XV – XVI*, Ngôn ngữ n^o4 (97)/1995, tr.68–73.
118. **F. de Saussure (1973)**, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb Khoa học Xã hội, 398 tr.
119. **M. Shimizu (1996)**, *Về những chữ Nôm trong bản giải âm “Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh”*, Ningen Kankyo Gaku 5, Đại học Kyoto, 1996. tr 83–104 (tiếng Nhật)
120. **M. Shimizu (2008)**, *Một số nhận xét về cách phiên âm từ Việt bằng chữ Hán trong “An Nam quốc dịch ngữ” trong “Tứ di quảng ký” – qua việc so sánh với “An Nam dịch ngữ”*, Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ 3 (The third ICVS–2008), Hà Nội 4–7 tháng 12 năm 2008, 12tr.

121. **H.L. Shorto (1971)**, *A dictionary of the Mon inscriptions from the sixth to the sixteenth centuries*, Oxford University Press, London.
122. **N.V. Stankevich (1978)**, *Một vài suy nghĩ bước đầu về việc nghiên cứu ngữ pháp lịch sử tiếng Việt*, *Ngôn ngữ* n^o4(38)/1978, tr.27–34.
123. **N.V. Stankevich (1991)**, *Một chứng tích thú vị về sự tiếp xúc Việt Hán: bài khai “Bình dân luận” của Ngô Thời Sĩ*, *Ngôn ngữ* n^o4(84)/1991, tr.8–12.
124. **J.L. Taberd (1838)**, *Dictionarium Annamitico–Latinum*, Serampore.
125. **Nguyễn Văn Tài (1983)**, *Ngữ âm tiếng Mường qua các phương ngôn*, Luận án PTS, Viện Ngôn ngữ học Hà Nội.
126. **Hà Văn Tấn (1981)**, *Giao lưu văn hoá ở người Việt cổ*, Trong “Văn hoá học đại cương và cơ sở văn hoá Việt Nam”, Nxb Khoa học Xã hội, tr.163–191.
127. **La Văn Thanh (2009)**, *Nghiên cứu tổ hợp song tiết Hán – Việt (có đối chiếu với tiếng Hán)*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
128. **Lý Toàn Thắng (1996)**, *Vai trò của Alexandre de Rhodes đối với sự chế tác và hoàn thiện chữ quốc ngữ*, *Ngôn ngữ* n^o1(98)/1996, tr.1–7.
129. **Bùi Khánh Thế (1974)**, *Hai từ “giết” – “chết” và suy nghĩ về một hiện tượng biến đổi ngôn ngữ (ghi chép điền dã)*, *Ngôn ngữ* n^o4 (22)/1974, tr.39–49.
130. **Bùi Khánh Thế (1995)**, *Từ điển Chăm – Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, 907 tr
131. **Bùi Khánh Thế (1996)**, *Từ điển Việt – Chăm*, Nxb Khoa học Xã hội, 486 tr
132. **Bùi Khánh Thế (2002)**, *Trương Vĩnh Ký & chữ quốc ngữ*, Tập san “Khoa học xã hội & nhân văn”, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, số 20–2002, tr.11–18.
133. **Ngô Đức Thịnh (1996)**, *Các sắc thái văn hoá tộc người*, trong “Văn hoá học đại cương và cơ sở văn hoá Việt Nam”, Nxb Khoa học Xã hội, tr.91–115.
134. **Lê Quang Thiêm (2003)**, *Lịch sử từ vựng tiếng Việt thời kỳ 1858 – 1845*, Nxb Khoa học Xã hội, 295 tr.
135. **Đoàn Thiện Thuật (1977)**, *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội, 354 tr.
136. **Đoàn Thiện Thuật (2007)**, *Chữ Quốc ngữ thế kỷ XVIII*, Nxb Giáo dục, 526 tr.
137. **Đình Lê Thư – Y Tông Drang (2006)**, *Từ điển Việt – Mnông Lâm*, Nxb Đại học Quốc gia tp Hồ Chí Minh, 414 tr

138. **Hoàng Tiến (1994)**, *Chữ quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX Quyển 1*, Nxb Lao động, 267 tr.
139. **Tinh Lâm Đồng (1983)**, *Từ điển Việt – Kơ Ho*, Sở Văn hoá Thông tin xuất bản, 185 tr.
140. **Nguyễn Khánh Toàn (1978)**, *Về lịch sử tiếng Việt*, Ngôn ngữ số 4/1978, tr.1–13 .
141. **Hoàng Tuệ (1994)**, *Về sự sáng chế chữ Quốc ngữ*, Ngôn ngữ n^o4(94)/1994, tr.20 – 24.
142. **Hoàng Tuệ (1997)**, *Nhìn lại thời tiếng Việt tiếp xúc với tiếng Pháp*, Ngôn ngữ n^o3(103)/1997, tr.1–5.
143. **Võ Xuân Trang (1997)**, *Phương ngữ Bình Trị Thiên*, Nxb Khoa học Xã hội, 302 tr.
144. **Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam (1983)**, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, 282 tr
145. **Hoàng Văn Vân (2002)**, *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú pháp tiếng Việt mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*, Nxb Khoa học Xã hội, 515 tr.
146. **Viện Ngôn ngữ (1971)**, *Tìm hiểu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Hà Nội.
147. **Trần Quốc Vượng chủ biên (1997)**, *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb Giáo dục, 240 tr.
148. **N.K. Xokolovskaja (1978)**, *Về sự phân loại nội bộ các ngôn ngữ của nhóm Việt – Mường*, Ngôn ngữ n^o2(36)/1978, tr 49–55.